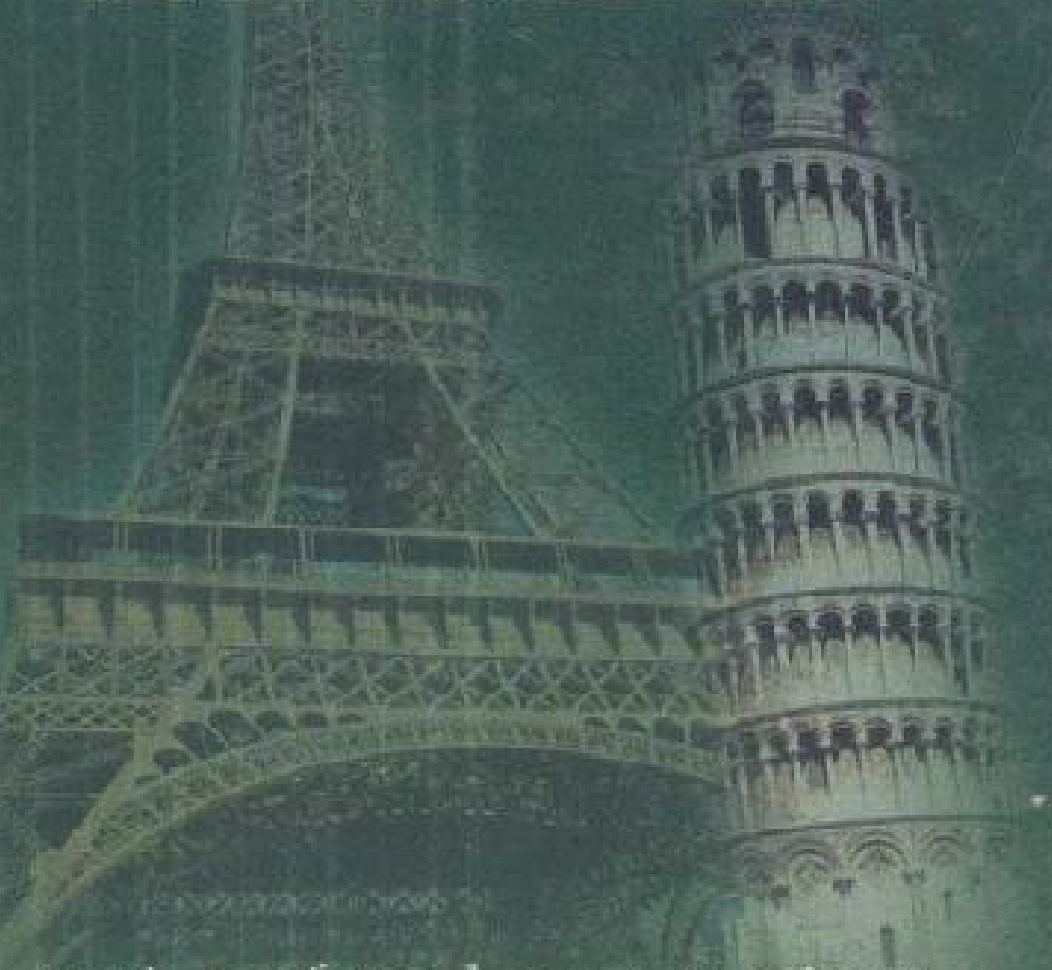


SAMUEL
SHINGTON

SỰ VA CHẠM

Của các nền

VĂN MINH



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Table of Contents

LỜI GIỚI THIỆU

I. MỘT THẾ GIỚI CÁC NỀN VĂN MINH

Chương 1 - Kỉ nguyên mới trên chính trường quốc tế

Chương 2 - Các nền văn minh trong lịch sử và đương đại

Chương 3 - Một nền văn minh phổ cập? Hiện đại hóa và phương Tây hóa

II. THAY ĐỔI CÁN CÂN GIỮA CÁC NỀN VĂN MINH

Chương 4 - Sự thoái trào của phương Tây: sức mạnh, văn hóa và quá trình bản địa hóa

Chương 5 - Kinh tế, dân số và các nền văn minh cạnh tranh

III. TRẬT TỰ MỚI CỦA CÁC NỀN VĂN MINH

Chương 6 - Tái định hình nền chính trị toàn cầu bằng văn hóa

Chương 7 - Nhà nước chủ chốt, vòng tròn đồng tâm và một trật tự theo nền văn minh

IV. SỰ VA CHẠM CỦA CÁC NỀN VĂN MINH

Chương 8 - Phương Tây và phần còn lại của thế giới: Các vấn đề giữa các nền văn minh

Chương 9 - Chính trị học toàn cầu về các nền văn minh

Chương 10 - Từ các cuộc chiến tranh quá độ đến các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý

Chương 11 - Động cơ các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh

V. TƯƠNG LAI CÁC NỀN VĂN MINH

Chương 12 - Phương Tây: Các nền văn minh và văn minh

MỘT SỐ BÀI ĐIỂM SÁCH/BÌNH LUẬN

BÀI 1

BÀI 2 - Về quan điểm của Samuel P. Huntington: Đối thoại văn hóa hay đụng độ văn minh

BÀI 3 - Một cách giải thích về xung đột Hồi giáo - phương Tây

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage :

<https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

GIỚI THIỆU

Năm 1993, Samuel P. Huntington tạo ra cuộc tranh luận lớn giữa các nhà lý luận quốc tế với bài viết “Sự va chạm của các nền văn minh?” đăng trên tạp chí *Foreign Affairs*. Trong bài báo, ông lập luận rằng sau khi kết thúc thời kỳ Chiến tranh Lạnh, đạo Hồi sẽ trở thành trở ngại lớn nhất cho sự thống trị của phương Tây trên toàn thế giới. Nội dung của quan điểm này phản biện giả thuyết của Francis Fukuyama về sự kết thúc của lịch sử.

Huntington giải thích lý thuyết của mình trong cuốn sách *Sự va chạm của các nền văn minh và Xây dựng lại trật tự thế giới* xuất bản năm 1996, khẳng định các xung đột sau giai đoạn Chiến tranh Lạnh sẽ xuất hiện thường xuyên và đầy bạo lực vì những khác biệt về văn hóa chứ không phải ý thức hệ. Ông cho rằng sẽ xuất hiện những cuộc chiến giữa những nền văn minh lớn trên thế giới - có thể là bảy hoặc tám cuộc xung đột giữa phương Tây, Hồi giáo, Khổng giáo, Ấn giáo, Chính thống giáo... Để hiểu về các xung đột nghiêm trọng xảy ra trong hiện tại và tương lai, những bất hòa về văn hóa phải được xem là lý do chính chứ không phải các thể chế. Sự gắn bó chặt chẽ giữa nền văn minh phương Tây với Kitô giáo phương Tây không phải là quan điểm của Huntington mà chỉ là quan điểm truyền thống của phương Tây.

Một số nhà phê bình tranh luận rằng sự phân loại của Huntington quá đơn giản và áp đặt, cũng như đã không xét đến những động cơ nội tại và tình trạng căng thẳng chia rẽ bên trong mỗi nền văn minh. Ngoài ra, nhiều nhà phê bình còn cho rằng Huntington đã bỏ qua những nhu cầu kinh tế - xã hội chưa được đáp ứng về mặt dân số như nhiều nhân tố hiện thực đã tạo ra xung đột.

Tuy nhiên, đối với một số người khác, lý thuyết do Huntington đặt ra là một cách giải thích khả dĩ cho những diễn biến gần đây trên toàn cầu: các cuộc xung đột giữa thế giới Hồi giáo và phương Tây, cuộc chiến chống khủng bố của Hoa Kỳ và các nước khác, sự kiện Crime và mối quan hệ giữa Nga và Ukraine... Người làm ebook xin đính kèm ba bài điểm sách/bình luận từ các góc nhìn đa dạng (đồng thuận hay phản đối tư tưởng của tác giả) ở cuối ebook.

Ngoài ra, có một số phản hồi về một số thông tin sai trong bản dịch tiếng Việt, người làm ebook cũng xin phép được thêm ở phần chú thích (có dẫn nguồn) để tiện cho bạn đọc đối chiếu.

Người làm ebook

LỜI GIỚI THIỆU

Những năm cuối của thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI đã chứng kiến nhiều sự kiện đặc biệt trong đời sống quốc tế. Sự thống trị của phương Tây trong nhiều lĩnh vực bắt đầu suy giảm, nhường chỗ cho sự phát triển trên nhiều lĩnh vực khác nhau của các nước phi phương Tây khác trên thế giới, đặc biệt là ở châu Á, trong đó có Việt Nam. Mỗi liên kết giữa các quốc gia hình như dựa trên một nền tảng mới; có những quốc gia trước đây là cừu thù nay lại liên kết với nhau hoặc ngược lại. Những tranh chấp về sắc tộc, tôn giáo, phong trào tôn giáo cực đoan, chủ nghĩa khủng bố quốc tế, chủ nghĩa dân tộc quá khích, sự chênh lệch giàu – nghèo v.v... đang là vấn đề làm thế giới loài người lo lắng. Hậu quả của chúng thật ghê gớm ở nhiều nơi trên thế giới và ảnh hưởng đến hầu như mọi quốc gia. Nguyên nhân dẫn đến những hiện tượng và sự kiện đó và nhiều sự kiện khác là gì? Những lý giải cho các hiện tượng và sự kiện mà loài người vừa được chứng kiến có thể tìm thấy trong cuốn sách này: *Sự va chạm của các nền văn minh*.

Khi phân tích về những mối liên kết hay xung đột mới trên thế giới, tác giả cho rằng chúng có cội nguồn từ quan hệ giữa các nền văn minh và văn hóa nhiều hơn là do ý thức hệ tư tưởng... Đầu đó trong cuốn sách này, tác giả viết: “Những biểu tượng và các linh vật trung tâm của nền văn hóa đối lập sẽ trở thành những mục tiêu bị tiêu diệt”. Thật đáng buồn, điều này là một sự thật xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới. Tác giả lại nhận xét: “Trong các cuộc chiến tranh giữa các nền văn hóa, thì văn hóa bao giờ cũng là kẻ chiến bại”. Minh chứng gần đây nhất cho nhận xét này là việc chế độ Taliban phá hủy những pho tượng Phật có cả nghìn năm tuổi ở Afghanistan.

Cuốn sách này được viết trước khi nhiều sự kiện trên thế giới của những năm sau đó mà chúng ta vừa được chứng kiến chưa xảy ra. Có thể nói rằng nhiều nhận định của cuốn sách có tính tiên đoán.

Chủ đề chính của cuốn sách là văn hóa và bản sắc văn hóa, mà ở mức độ rộng nhất chính là các bản sắc văn minh, đang hình thành các hình mẫu liên kết, tan rã và xung đột trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh. Cuốn sách cũng cố gắng tìm câu trả lời cho câu hỏi xác định bản sắc văn hóa, văn minh *Ta là ai?* và *Ta thuộc về đâu?* Cuốn sách gồm năm phần:

- Phần I bàn về bản chất các nền văn minh, quan hệ giữa các nền văn minh và phản ứng của các nền văn minh khác đối với nền văn minh phương Tây. Đặc biệt, phần này còn cho độc giả thấy nền chính trị toàn cầu, lần đầu tiên trong lịch sử, vừa đa cực vừa đa văn minh. Khái niệm *hiện đại hóa* và *phương Tây hóa* được phân biệt một cách hết sức rõ ràng. Phần này còn đề cập đến diện mạo mới của nền văn minh nhân loại và đặt ra câu hỏi: Liệu có một nền văn minh phổ cập cho toàn thể nhân loại hay không? Phần này đặc biệt đề cập đến sự thay đổi trong hàng loạt lĩnh vực như ngôn ngữ, tôn giáo, văn hóa... khi cán cân thăng bằng giữa các nền văn minh đang thay đổi. Đến bao giờ tiếng Hán sẽ thay thế tiếng Anh như một *lingua franca* do ảnh hưởng của sự phát triển nhanh của Trung Quốc với tư cách là một quốc gia chủ chốt của nền văn minh Trung Hoa?

- Phần II cho độc giả một cái nhìn mới về cán cân thăng bằng giữa các nền văn minh đang thay đổi: phương Tây đang suy thoái về ảnh hưởng tương đối, các nền văn minh Á châu đang bành trướng sức mạnh kinh tế, quân sự và chính trị; Hồi giáo đang bùng nổ về dân số với hậu quả gây mất ổn định ở các nước Hồi giáo và láng giềng của họ; các nền văn minh phi phương Tây đang cố gắng khẳng định giá trị văn hóa của mình. Nhiều chương trong phần này còn lý giải nguyên nhân xui khiến những thanh niên cuồng tín uống phí sinh mạng và tuổi trẻ của mình vì những “lý tưởng” bệnh hoạn trong những vụ khủng bố đẫm máu và man rợ để giết hại hàng loạt người dân vô tội hay tiêu diệt các công trình văn hóa.

- Phần III bàn về mối quan hệ giữa các quốc gia và đặc biệt lưu ý đến cơ sở của những mối liên kết mới: mỗi liên kết dựa trên cơ sở nền văn minh và văn hóa hình như đang thay cho sự liên kết dựa trên ý thức hệ tư tưởng. Trật tự thế giới dựa trên văn minh đang xuất hiện: những xã hội chung nhau giá trị văn hóa hợp tác với nhau; những cố gắng nhằm chuyển một xã hội từ nền văn minh này sang nền văn minh khác không thành công; các quốc gia đang tập hợp lại

xung quanh quốc gia chủ chốt của nền văn minh của họ.

- Phần IV giới thiệu nhiều ý kiến khác nhau phản bác khái niệm về tính phổ cập của văn minh phương Tây, coi đó là nền văn minh phổ cập cho toàn thể nhân loại. Những giả định về tính phổ cập của phương Tây khiến nó mâu thuẫn với các nền văn minh khác, nghiêm trọng nhất là với Hồi giáo và văn minh Trung Hoa. Sự liên kết, đặc biệt mối liên kết giữa các nước “anh em” trong thế giới Hồi giáo ngày càng trở thành vấn đề cần sự quan tâm của cả thế giới. Thế giới đương đại đang chứng kiến những xung đột khốc liệt do những nguyên nhân không giống thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Khái niệm *chiến tranh do phân giới văn minh sai lệch* cũng được bàn đến trong phần này và xuyên suốt cuốn sách nói chung.

- Phần V vẽ ra một bức tranh về tương lai các nền văn minh và cho rằng để tránh được một cuộc chiến tranh giữa các nền văn minh, các nhà lãnh đạo thế giới cần chấp nhận và hợp tác để duy trì tính chất đa văn minh của nền chính trị toàn cầu. Chương cuối cùng của cuốn sách kết luận: “Trong kỉ nguyên sắp tới, những va chạm giữa các nền văn minh là mối đe dọa lớn nhất cho nền hòa bình thế giới, và một trật tự quốc tế dựa trên các nền văn minh là một đảm bảo an toàn chắc chắn nhất để chống lại chiến tranh thế giới”.

Chúng tôi thấy nội dung cuốn sách rất bổ ích và thú vị, đặc biệt là khi chúng tôi xem xét một cách có chọn lọc với một lập trường, quan điểm vững vàng nên quyết định dịch cuốn sách này sang tiếng Việt để những độc giả chưa có điều kiện đọc bằng nguyên bản có thể chia sẻ. Cũng bởi muốn bạn đọc được tiếp cận nội dung cuốn sách đúng như tiếp cận một thực tế khách quan, chúng tôi cố gắng bảo đảm tinh thần của nguyên bản, kể cả những cụm từ mà các học giả phương Tây quen dùng.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc và mong nhận được mọi ý kiến đóng góp.

Trân trọng cảm ơn.

Thay mặt nhóm dịch giả

Nguyễn Phương Sửu

I

MỘT THẾ GIỚI CÁC NỀN VĂN MINH

Chương 1 - Kỷ nguyên mới trên chính trường quốc tế

Dẫn luận: Những lá quốc kỳ và bản sắc văn hóa

Ngày 3/1/1992, một buổi họp giữa các học giả Mỹ và Nga diễn ra tại lễ đường của một tòa nhà chính phủ ở Matxcova. Hai tuần trước đó, Liên Xô tan rã và Liên bang Nga trở thành một quốc gia độc lập. Theo đó, bức tượng Lenin vẫn thường ngự trị trong đại lễ đường nay nhường chỗ cho lá cờ của Liên bang Nga. Duy chỉ có một chuyện, một học giả Mỹ nhận xét, là lá cờ đó bị treo lộn ngược. Khi đồng nghiệp Mỹ chỉ ra điều đó, chủ nhà lảng lạng và nhanh chóng sửa sai ngay trong lần nghỉ giải lao đầu tiên.

Những năm tháng sau Chiến tranh Lạnh được chứng kiến những thay đổi sâu sắc về bản sắc các dân tộc và biểu tượng của những bản sắc này. Nền chính trị toàn cầu bắt đầu tái định hình theo các xu thế văn hóa. Những lá cờ treo ngược là một dấu hiệu của sự chuyển biến quá độ, nhưng ngày càng có nhiều lá cờ được treo cao hơn và hãnh diện hơn. Người Nga cũng như các dân tộc khác tiến bước theo lá cờ và biểu tượng văn hóa mới của chính họ.

Ngày 18/4/1994, hai nghìn người tập hợp ở Sarajevo, tay phất cờ của Ả-rập Xêút và Thổ Nhĩ Kỳ. Phất những lá cờ này chứ không phải cờ của Liên Hợp Quốc, NATO hay cờ Mỹ, những người Sarajevo tự xác định mình là những người anh em với tín đồ Hồi giáo và cho thế giới biết ai thật sự là bạn của họ.

Ngày 16/10/1994, tại Los Angeles, 70 nghìn người tuần hành dưới “biển cờ Mêhicô” phản đối Dự luật 187 của Hoa Kỳ tước bỏ nhiều quyền lợi của những người nhập cư bất hợp pháp. Một số nhà quan sát thắc mắc: Tại sao họ “xuống đường với quốc kỳ Mêhicô khi đòi hỏi nước Mỹ phải cho con em họ được hưởng giáo dục miễn phí?”, “Lẽ ra họ phải cầm cờ Mỹ mới phải”. Hai tuần sau đó nhiều người biểu tình khác xuống đường và tay cầm cờ Mỹ - lộn ngược. Những lá cờ lần này biểu thị thắng lợi của họ trước Dự luật 187.

Trong thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, quốc kỳ của các nước trên thế giới thật sự có ý nghĩa cũng như các biểu trưng văn hóa khác, trong đó có cả chữ thập, trăng lưỡi liềm, thậm chí cả khăn đội đầu - bởi vì văn hóa có tầm quan trọng và bản sắc văn hóa có ý nghĩa đối với hầu hết mọi người. Người ta đang khám phá bản sắc mới nhưng thường lại là cũ, đang tiến bước dưới lá cờ mới nhưng thực chất là cũ, đang đưa họ tới những cuộc chiến với kẻ thù mới song cũng thường vẫn là kẻ thù cũ.

Một Weltanschauung^[1] ám đạm cho kỷ nguyên hiện đại này được thể hiện sinh động bằng triết lý của nhân vật theo chủ nghĩa dân tộc người Venise^[2] trong tiểu thuyết *Vũng biển chết* của Michael Dibdin: “Người ta chẳng bao giờ có bạn mà lại không có kẻ thù, người ta ghét cái không giống mình, nghĩa là người ta yêu cái giống mình. Đây chỉ là những chân lý cũ mà chúng ta đang cố gắng khám phá lại sau một thế kỷ loanh quanh lảng tránh. Những ai phủ nhận những chân lý này đang phủ nhận chính gia đình mình, di sản, văn hóa và chính bản thân mình!” Cái chân lý đáng buồn trong những chân lý cổ xưa này, các chính khách và học giả không thể bỏ qua. Đối với những dân tộc đang tìm lại bản sắc của mình và đang tái sáng tạo sắc tộc, thì xác định bạn - thù là vấn đề quan trọng. Và kẻ thù tiềm tàng nguy hiểm nhất nằm ở những phân chia ranh giới không hợp lý giữa các nền văn minh lớn của thế giới.

Chủ đề chính của cuốn sách này là văn hóa và bản sắc văn hóa, mà ở mức độ rộng nhất chính là các bản sắc văn minh, đang hình thành các hình mẫu liên kết, tan rã và xung đột trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh.

Một thế giới đa cực và đa văn minh

Trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh, lần đầu tiên trong lịch sử, nền chính trị toàn cầu trở nên đa cực và đa văn minh. Trong lịch sử tồn tại của nhân loại, mỗi giao lưu giữa các nền văn minh hoặc lần lượt thay thế nhau hoặc không tồn tại. Thế rồi bằng sự khởi đầu của kỷ nguyên hiện đại vào khoảng năm 1500 sau CN, nền chính trị toàn cầu mang tính lưỡng cực. Trong hơn bốn thế kỷ, các quốc gia phương Tây như Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Áo, Phổ, Đức, Hoa Kỳ và các

nước khác làm thành một hệ thống quốc tế đa cực ngay trong lòng nền văn minh phương Tây đã cọ xát, cạnh tranh và gây chiến tranh với nhau. Cùng lúc, văn minh phương Tây bành trướng, chinh phạt, chiếm thuộc địa hoặc gây ảnh hưởng có tính quyết định đối với nền văn minh khác. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, nền chính trị toàn cầu trở nên lưỡng cực và thế giới bị chia làm ba phần. Một nhóm các nước dân chủ tư sản giàu có do Hoa Kỳ đứng đầu bị lôi cuốn vào cuộc ganh đua về ý thức hệ, chính trị, kinh tế và đôi lúc quân sự với nhóm nước cộng sản nghèo hơn do Liên Xô đứng đầu. Các cuộc xung đột giữa hai cường quốc này bị đẩy ra bên ngoài biên giới của họ để tiến hành ở Thế giới thứ ba gồm các nước nghèo, thiếu ổn định về chính trị, mới giành được độc lập và tuyên bố không liên kết.

Cuối những năm 1980, các nước Xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, hệ thống quốc tế thời Chiến tranh Lạnh đi vào lịch sử. Trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh, sự phân biệt quan trọng nhất giữa các dân tộc không còn là hệ tư tưởng, chính trị hay kinh tế. Sự khu biệt đó là văn hóa. Các dân tộc và quốc gia đang cố trả lời câu hỏi cơ bản nhất của nhân loại: Chúng ta là ai? Và họ đã trả lời câu hỏi đó theo cách mà nhân loại từng trả lời - bằng sự liên hệ với những gì ý nghĩa nhất đối với họ. Con người tự xác định mình bằng dòng dõi tổ tiên, tôn giáo, ngôn ngữ, lịch sử, hệ giá trị, phong tục và giáo thuyết. Họ xác định danh phận mình bằng cộng đồng văn hóa: bộ lạc, bộ tộc, cộng đồng tôn giáo, quốc gia, và ở mức độ rộng rãi nhất là nền văn minh. Con người không sử dụng chính trị chỉ để tăng cường lợi ích mà còn để xác định danh phận mình. Chúng ta chỉ biết mình là ai khi chúng ta xác định được mình không phải là ai và nhất là khi chúng ta biết mình chống lại ai.

Các nhà nước dân tộc vẫn là những diễn viên chính trên sân khấu quốc tế. Hành vi của họ vẫn như xưa được định hình bởi những mưu cầu quyền lực và của cải, nhưng giờ đây bởi cả sở thích văn hóa đồng nhất và dị biệt. Việc tập hợp quan trọng nhất các quốc gia thành một cộng đồng không còn theo cách phân chia thời Chiến tranh Lạnh thành ba khối mà thành bảy hoặc tám nền văn minh lớn. Các xã hội phi phương Tây, đặc biệt ở Đông Á đang phát triển sức mạnh kinh tế và đang xây dựng nền móng cho sức mạnh quân sự và ảnh hưởng chính trị. Một khi sức mạnh và lòng tự tin của họ tăng lên, các xã hội phi phương Tây ngày càng khẳng định giá trị văn hóa của riêng họ và chối bỏ những gì phương Tây “áp đặt”. Tiến sĩ Henry Kissinger nhận xét: “Hệ thống quốc tế thế kỷ XXI sẽ có ít nhất sáu cường quốc - Hoa Kỳ, châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga và có thể Ấn Độ - đồng thời cũng xuất hiện nhiều hơn nữa các nước tầm trung và nhỏ hơn”. Sáu cường quốc theo nhận định của Kissinger thuộc về năm nền văn minh rất khác nhau. Thêm vào đó, các quốc gia Hồi giáo quan trọng với vị trí chiến lược, dân số lớn và tài nguyên dầu mỏ sẽ có vai trò ảnh hưởng đến các vấn đề lớn của quốc tế. Trong thế giới mới này, chính trị địa phương là chính trị của sắc tộc; chính trị quốc tế là chính trị của các nền văn minh. Tình trạng đối địch giữa các siêu cường sẽ được thay thế bằng sự va chạm của các nền văn minh.

Trong thế giới mới này, các cuộc xung đột dữ dội, quan trọng và nguy hiểm nhất không phải giữa các tầng lớp xã hội, giữa giàu và nghèo mà giữa các dân tộc thuộc về các chính thể văn hóa khác nhau. Các cuộc chiến tranh bộ lạc và xung đột sắc tộc sẽ xảy ra trong lòng các nền văn minh. Tuy vậy, bạo lực giữa các quốc gia và các nhóm thuộc các nền văn minh khác nhau sẽ mang theo nó nguy cơ leo thang vì các quốc gia và các nhóm thuộc các nền văn minh khác nhau này tập hợp để hậu thuẫn “nước anh em” của họ. Cuộc đụng độ đẫm máu giữa các bộ tộc ở Somalia không có nguy cơ dẫn đến xung đột rộng hơn. Cuộc đụng độ đẫm máu giữa các bộ lạc ở Rwanda gây hậu quả cho Uganda, Zaire và Burundi cũng không rộng hơn nữa. Nhưng các cuộc chạm trán giữa các nền văn minh ở Bosnia, vùng Caucasus, Trung Á, hoặc ở Kashmir có thể trở thành những cuộc chiến tranh lớn. Trong cuộc xung đột Nam Tư, Nga hậu thuẫn về ngoại giao cho Serbia, còn Ảrập Xêút, Thổ Nhĩ Kỳ, Iran và Libya cung cấp vũ khí và tài chính cho người Bosnia không phải vì lý do hệ tư tưởng hoặc quyền lực hay lợi ích kinh tế, mà vì tính thân thiết về văn hóa. Vaclav Havel nhận xét: “Xung đột văn hóa ngày càng tăng và chưa khi nào trong lịch sử nó nguy hiểm như ngày nay”. Jacques Delors nhất trí và cho rằng “các xung đột trong tương lai sẽ được châm ngòi bằng những yếu tố văn hóa chứ không phải kinh tế hay ý thức hệ tư tưởng”. Những xung đột văn hóa nguy hiểm nhất sẽ xảy ra ở những phân giới sai lệch nhất giữa các nền văn minh.

Trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh, văn hóa vừa là sức mạnh đoàn kết vừa là sức mạnh chia rẽ. Những người bị ý thức hệ chia rẽ nhưng được văn hóa gắn kết sẽ tìm đến nhau, như hai nước Đức đã làm và Trung Quốc - Triều Tiên đang bắt đầu thực hiện. Những xã hội liên kết với nhau vì ý thức hệ hoặc vì hoàn cảnh lịch sử lại chia rẽ vì văn minh, hoặc sẽ tan rã, như Liên Xô, Nam Tư và Bosnia, hoặc sẽ phải chịu những căng thẳng ghê gớm như Ukraine, Nigeria, Sudan, Ấn Độ, Sri Lanka và nhiều ví dụ khác. Những nước có chung văn hóa sẽ hợp tác về kinh tế và chính trị. Các tổ chức quốc tế dựa trên cơ sở các quốc gia có điểm chung về văn hóa như Liên minh châu Âu, chắc sẽ thành công hơn những ai định vượt lên trên các nền văn hóa.

Những giả thiết triết học, giá trị nền tảng, quan hệ xã hội, tập quán và nhân sinh quan thuộc các nền văn minh rất khác nhau. Sự hồi sinh của tôn giáo nhiều nơi trên thế giới đang củng cố thêm những khác biệt văn hóa. Các nền văn hóa có thể thay đổi, bản chất của những ảnh hưởng lên chính trị của các nền văn hóa có thể thay đổi theo từng giai đoạn. Tuy vậy, những khác biệt lớn trong phát triển chính trị và kinh tế giữa các nền văn minh thường có nguồn gốc văn hóa sâu sắc. Thành công trong kinh tế của Đông Á, cũng như những khó khăn các nước này gặp phải để ổn định dân số và chính trị rõ ràng đều bắt nguồn từ nền văn hóa Đông Á. Văn hóa Hồi giáo cũng giải thích cho thất bại về dân chủ trong thế giới Hồi giáo. Những diễn biến trong các xã hội hậu cộng sản ở Đông Âu và Liên Xô được định hình bằng bản thể văn minh của chính họ. Những nước có truyền thống Cơ đốc giáo phương Tây đang có tiến bộ trong phát triển kinh tế và chính trị dân chủ, triển vọng phát triển kinh tế và chính trị trong các nước theo Chính thống giáo không chắc chắn; triển vọng ở các nước Cộng hòa Hồi giáo thật ảm đạm.

Phương Tây trong những năm tới vẫn sẽ là nền văn minh hùng mạnh nhất. Tuy vậy sức mạnh của nó trong tương quan với các nền văn minh khác đang suy giảm. Trong khi phương Tây cố gắng khẳng định các giá trị và bảo vệ quyền lợi của mình thì các nước phi phương Tây phải đối mặt với một sự lựa chọn. Có những nỗ lực thi đua với phương Tây, nhập vào phương Tây hoặc “liên kết sách lược” với phương Tây. Các xã hội Khổng giáo và Hồi giáo nỗ lực bành trướng sức mạnh quân sự và kinh tế để chống lại phương Tây và “cân bằng” với phương Tây. Trục chính của chính trị thế giới hậu Chiến tranh Lạnh do vậy là sự tương tác giữa sức mạnh và văn hóa phương Tây với sức mạnh và văn hóa của các nền văn minh phi phương Tây.

Nói tóm lại, thế giới hậu Chiến tranh Lạnh là thế giới của bảy hoặc tám nền văn minh lớn. Những tương đồng và khác biệt về văn hóa sẽ định hình quyền lợi, sự đối kháng và liên kết của các quốc gia. Những nước quan trọng nhất thế giới có xuất xứ từ nhiều nền văn minh khác nhau. Những cuộc xung đột cục bộ có chiều hướng leo thang thành chiến tranh thường là những xung đột giữa các quốc gia có nền văn minh khác nhau. Các phương thức phát triển kinh tế và chính trị thống trị cũng khác nhau từ nền văn minh này sang nền văn minh khác. Những vấn đề quốc tế mấu chốt cũng kéo theo những bất đồng giữa các nền văn minh khác nhau. Sức mạnh lâu nay vẫn thuộc nền văn minh phương Tây giờ đây đang chuyển sang các nền văn minh phi phương Tây. Chính trường quốc tế trở nên đa cực và đa văn minh.

Những thế giới khác?

Bản đồ và hệ thống khái niệm phân loại các quốc gia. Chân dung thế giới hậu Chiến tranh Lạnh được định hình bởi các yếu tố văn hóa và kéo theo những tương tác giữa các quốc gia và nhóm nước thuộc các nền văn minh khác nhau được đơn giản hóa rất nhiều. Bức tranh đó đã lược bỏ rất nhiều thứ, bóp méo một số thứ và làm lu mờ những thứ khác. Tuy vậy, nếu chúng ta muốn suy nghĩ một cách nghiêm túc về thế giới và hành động một cách đúng đắn trong đó, chúng ta sẽ thấy cần có một loại bản đồ lược giản thực tế, một chút lý luận, khái niệm, khuôn mẫu hoặc tiểu hệ thống. Thiếu những tri thức như vậy về cấu trúc có thể dẫn đến “tranh luận vô ích” như lời của William James. Tính tiên phong của tri thức và khoa học, như Thomas Kuhn chỉ ra trong cuốn *Cấu trúc các cuộc Cách mạng Khoa học* của mình, là thay thế một hệ thống khái niệm ngày càng mất khả năng giải thích các hiện tượng mới này bằng hệ thống mới có khả năng làm sáng tỏ được những sự kiện mới một cách thỏa đáng. Kuhn viết: “Để được chấp nhận là một hệ thống khái niệm, một lý thuyết phải tỏ ra hơn hẳn đối thủ của mình, chứ không cần thiết phải giải thích tất cả sự kiện nó phải đối mặt”. John Lewis Gaddis thì nhận xét: “Tìm đường trong một xứ lạ thường cần một loại bản đồ nào đó”. Khoa học bản đồ, giống như nhận

thức vậy, là một bàn cờ cần thiết cho phép chúng ta biết ta đang ở đâu và đang có thể đi đâu. Hình ảnh các siêu cường ganh đua nhau thời Chiến tranh Lạnh được Harry Truman mô tả như là một “bài tập về khoa học bản đồ chính trị mô tả hoàn cảnh thế giới bằng ngôn từ ai cũng hiểu được, và như thế đã chuẩn bị dọn đường cho một chiến lược chinh phạt phức tạp sắp xảy ra”. Nhân sinh quan thế giới và các lý thuyết sinh ra từ đó là những chỉ dẫn về nền chính trị quốc tế không thể thiếu được.

Trong 40 năm, sinh viên và những người hành nghề trong lĩnh vực quan hệ quốc tế đã suy nghĩ và hành động theo các tiểu hệ thống khái niệm thời Chiến tranh Lạnh ấy về các vấn đề quốc tế. Hệ thống này không thể giải thích mọi điều đang diễn ra trên chính trường quốc tế. Có rất nhiều dị biệt, và đôi khi các học giả và chính khách bị cái hệ thống này bịt mắt trước những diễn biến lớn như sự chia rẽ Liên Xô - Trung Quốc chẳng hạn. Tuy thế, với tư cách là một khuôn mẫu đơn giản trong chính trường toàn cầu, khái niệm hệ thống này giải thích được những hiện tượng phức tạp tốt hơn các khái niệm khác. Nó là điểm xuất phát cơ bản cho những suy nghĩ về các sự kiện quốc tế và được nhiều người chấp nhận, đồng thời nó định hình cho tư duy về chính trường thế giới ít nhất cho hai thế hệ.

Các hệ thống khái niệm hoặc giản đồ hết sức cần thiết cho tư duy và hành động của loài người. Một mặt, chúng ta có thể hình thành một cách tường minh những lý thuyết hoặc mẫu hình và sử dụng chúng một cách có ý thức để dẫn dắt hành vi của mình. Mặt khác, chúng ta có thể khước từ những nhu cầu dẫn dắt này và cho rằng hành động của chúng ta chỉ dựa trên những dữ kiện “khách quan”, giải quyết mỗi trường hợp cụ thể “trên cơ sở ưu điểm” của nó. Nếu chúng ta đặt giả thiết như vậy, chúng ta đang tự đánh lạc hướng chính mình. Vì trong trí não của chúng ta ẩn chứa những giả định, thiên kiến và định kiến đã điều khiển chúng ta nhận thức thực tế như thế nào, chúng ta quan tâm đến dữ kiện nào và đánh giá tầm quan trọng và thành tích của chúng ra sao. Chúng ta cần đến những mô hình sáng rõ và hàm ẩn để có thể:

1. Xếp đặt và khái quát hóa thực tế;
2. Hiểu được quan hệ nhân quả giữa các hiện tượng;
3. Tiên lượng, và nếu may mắn, tiên đoán được những diễn biến tương lai;
4. Phân định được cái quan trọng ra khỏi cái không quan trọng; và
5. Xác định chúng ta nên đi theo đường nào để đạt được mục đích.

Mỗi mô hình hoặc bản đồ là một tập hợp trừu tượng có ích cho những mục đích cụ thể nào đó. Bản đồ đường bộ chỉ cho ta đường đi từ A đến B, nhưng chẳng có ích bằng một bản đồ chỉ vị trí các sân bay, đường bay và địa hình khi ta điều khiển máy bay. Tuy thế, không có bản đồ chúng ta sẽ bị lạc. Bản đồ càng chi tiết bao nhiêu nó càng phản ánh thực tế đầy đủ bấy nhiêu. Nhưng một bản đồ quá chi tiết lại không phục vụ cho nhiều mục đích được. Nếu chúng ta muốn đi từ một thành phố lớn ra một xa lộ cao tốc, ta không cần đến hoặc cảm thấy lúng túng trước một bản đồ chi tiết quá gồm nhiều thông tin không liên quan, còn những xa lộ cao tốc thì lẫn vào một mê cung những đường phụ. Nói tóm lại, chúng ta cần một bản đồ vừa mô tả thực tế vừa đơn giản hóa thực tế phù hợp nhất cho mục đích của ta. Một số giản đồ hoặc một hệ thống khái niệm về chính trị thế giới đã được đề xuất khi Chiến tranh Lạnh kết thúc.

Một thế giới: Lạc quan quá sớm và sự hòa hợp. Một hệ thống khái niệm được nhiều người nhắc tới dựa trên giả thiết cho rằng sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh cũng đồng thời là sự kết thúc xung đột lớn nhất trên chính trường quốc tế và sự xuất hiện một thế giới tương đối hài hòa. Sự hình thành mô hình được bàn luận nhiều nhất này là thuyết “kết thúc của lịch sử” do Francis Fukuyama đề xướng. Fukuyama tranh luận rằng: “Chúng ta có thể chứng kiến sự kết thúc của lịch sử như thế này: đó là sự kết thúc của quá trình tiến hóa ý thức hệ nhân loại và việc phổ cập dân chủ tự do phương Tây như là hình thức trị vì nhân loại cuối cùng”. Để khẳng định, ông nói, một số xung đột xảy ra ở đâu đó trong Thế giới thứ ba, nhưng xung đột thế giới đã chấm dứt, và ít nhất ở châu Âu. Tương lai không còn được chứng kiến những cuộc đối đầu về ý thức hệ tư tưởng mà tập trung vào các lĩnh vực kinh tế và công nghệ. Nhưng như vậy, Fukuyama buồn rầu nhận xét, thế giới thật buồn tẻ.

Nhiều người chia sẻ ý nghĩ về sự hòa hợp. Các nhà lãnh đạo trong giới chính trị và trí thức

cũng có những quan điểm tương tự. Bức tường Berlin sụp đổ, các chính quyền Đông Âu sụp đổ, Liên Hợp Quốc dự tính sẽ chỉ còn một vai trò quan trọng mới: gìn giữ và xây dựng hòa bình, khi những đối thủ trong Chiến tranh Lạnh sẽ trở thành những “đối tác”, những người tham gia “thương thảo”. Nguyên thủ quốc gia của siêu cường thì tuyên bố một trật tự thế giới mới, hiệu trưởng một trường đại học danh tiếng thế giới thì phủ quyết việc phong hàm giáo sư cho ngành an ninh, vì “Lạy Chúa, từ nay không còn chiến tranh, chúng ta không phải nghiên cứu về chiến tranh nữa”.

Trạng thái lạc quan quá sớm khi Chiến tranh Lạnh kết thúc mang lại ảo tưởng về sự hòa hợp mà sau đó cũng xảy ra đúng như vậy. Thế giới trở nên khác hẳn trong đầu thập kỷ 1990, nhưng không hẳn hòa bình hơn trước. Thay đổi là tất yếu; nhưng tiến bộ thì chưa hẳn. Những ảo tưởng tương tự về sự hòa hợp cũng nảy sinh mỗi khi một cuộc xung đột lớn của thế kỷ XX chấm dứt. Thế chiến thứ nhất là “chiến tranh để chấm dứt chiến tranh” và để làm cho thế giới an toàn hơn cho nền dân chủ. Thế chiến thứ hai, như Franklin Roosevelt nhận xét, “sẽ chấm dứt một hệ thống hành động đơn phương, những liên minh đặc lợi, cân bằng lực lượng và tất cả những hành động vội vàng vì lợi ích trước mắt - được thử thách qua hàng thế kỷ mà đã thất bại”. Thay vào đó, chúng ta sẽ có một “tổ chức chung” gồm “các dân tộc yêu chuộng hòa bình” và bắt đầu xây dựng “hòa bình vĩnh cửu”. Nhưng tiếp theo Thế chiến thứ hai là Chiến tranh Lạnh, cuộc chiến tranh thật sự có tính toàn cầu. Ảo tưởng về hòa hợp sau Chiến tranh Lạnh chẳng bao lâu tan biến với sự tăng theo cấp số nhân những cuộc xung đột sắc tộc và “thanh lọc chủng tộc”, sự xuất hiện những liên minh và xung đột kiểu mới giữa các quốc gia, phong trào cộng sản kiểu mới, phong trào phát-xít kiểu mới, sự gia tăng tôn giáo cực đoan, sự chấm dứt chính sách “ngoại giao mỉm cười” và chính sách “gắt” trong quan hệ của Nga với các nước phương Tây, sự bất lực của Liên Hợp Quốc và Hoa Kỳ trước những xung đột cục bộ đẫm máu, và sự lớn mạnh ngày càng rõ của Trung Quốc. Năm năm sau khi bức tường Berlin sụp đổ, từ “diệt chủng” được nhắc đến nhiều hơn khi còn Chiến tranh Lạnh. Rõ ràng ý tưởng về một thế giới hòa hợp quá xa với thực tại khiến người ta không còn coi đó là kim chỉ nam về một thế giới hậu Chiến tranh Lạnh.

Hai thế giới: ta và họ. Trong khi những mong mỏi về một thế giới xuất hiện sau những xung đột lớn thì xu hướng nghĩ về hai thế giới tái xuất hiện trong lịch sử nhân loại. Nhân loại vẫn thường quen chia mình thành hai phe: ta và địch, người mình và người ngoài, văn minh của ta và những người man rợ kia. Các học giả phân tích thế giới theo phương Đông và phương Tây, Bắc và Nam, trung tâm và ngoại vi. Người theo Hồi giáo chia thế giới thành Dar Al-islam và Dar Al-harb, xứ sở hòa bình và xứ sở chiến tranh. Sự phân biệt đó được các học giả Mỹ phản ánh trong “khu vực yên bình” và “khu vực biến động”. Khu vực thứ nhất bao gồm phương Tây và Nhật Bản với khoảng 15% dân số thế giới, khu vực kia là toàn bộ phần còn lại.

Tùy thuộc vào việc các khu vực được xác định như thế nào, hình ảnh thế giới có hai phần cũng phần nào tương ứng với thực tế. Sự phân chia phổ biến nhất, có thể mang các tên khác nhau, là giữa các nước giàu (hiện đại, phát triển) và các nước nghèo (truyền thống, kém phát triển hoặc đang phát triển). Có quan hệ lịch sử với sự phân chia về kinh tế này là sự phân chia về văn hóa giữa phương Đông và phương Tây, ở đó vấn đề cốt lõi không phải là sự khác biệt về kinh tế mà ở sự khác biệt về nền tảng triết học, hệ giá trị và lối sống. Mỗi hình ảnh phản ánh một số nét của thực tế nhưng cũng chứa đựng những hạn chế. Các nước giàu có chung những đặc điểm khiến họ khác các nước nghèo. Sự khác biệt giàu nghèo có thể dẫn đến xung đột giữa các xã hội, nhưng bằng chứng cho thấy xung đột xảy ra trước hết khi nước giàu muốn lấn át và thôn tính nước nghèo hơn. Phương Tây đã làm điều này hơn 400 năm nay, và thế là các nước thuộc địa vùng dậy, tiến hành chiến tranh giải phóng chống lại quốc gia thực dân. Trong thế giới hiện tại, quá trình phi thực dân hóa và chiến tranh giải phóng đang biến thành các cuộc xung đột giữa các dân tộc được giải phóng.

Ở mức độ chung hơn, xung đột giữa giàu và nghèo ít xảy ra, trừ một số trường hợp đặc biệt, vì các nước nghèo thường thiếu sự đoàn kết chính trị, sức mạnh kinh tế và tiềm năng quân sự. Phát triển kinh tế ở châu Á và châu Mỹ Latinh đang làm lu mờ sự phân chia lưỡng cực giữa người có và người không có. Các nước giàu tiến hành chiến tranh mậu dịch với nhau, các nước nghèo thì có những cuộc chiến tranh xương máu với nhau; nhưng cuộc chiến tranh giai cấp

quốc tế giữa miền Nam nghèo nàn và miền Bắc giàu có thì rất xa với thực tế, cũng xa vời như một thế giới hòa hợp hạnh phúc vậy.

Quan điểm phân chia thế giới thành hai phần bằng văn hóa vẫn chưa hữu hiệu. Chừng mực nào đó, phương Tây là một chỉnh thể, những xã hội phi phương Tây có gì chung nhau ngoài thực tế đơn thuần là phi phương Tây? Văn minh Trung Hoa, Nhật Bản, Hindu, Hồi giáo và Phi châu có ít điểm chung nhau về tôn giáo, cấu trúc xã hội, thể chế và các giá trị nổi trội.

Tính đoàn kết của cộng đồng phi phương Tây và sự phân chia Đông - Tây là những chuyện hoang đường do phương Tây sáng tác. Những chuyện hoang đường này cũng có những khuyết tật của chủ nghĩa phương Đông như Edward Said phê phán là làm tăng thêm “cách biệt giữa những cái giống nhau (châu Âu, phương Tây – ‘ta’) và những cái xa lạ (phương Đông – ‘họ’)” và tự cho “ta” siêu việt hơn “họ”. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, thế giới bị phân cực theo ý thức hệ tư tưởng, không có sự tham dự của văn hóa. Phân cực Đông - Tây về văn hóa một phần là hậu quả của thói quen gọi văn minh châu Âu là văn minh phương Tây. Thay vì gọi “phương Đông” và “phương Tây”, người ta quen nói phương Tây và phần còn lại. Thế giới thật sự quá phức tạp nên không thể nhìn nhận một cách đơn giản như phân chia Bắc và Nam về kinh tế hoặc Đông và Tây về văn hóa.

Khoảng 184 quốc gia. Bản đồ thứ ba về thế giới hậu Chiến tranh Lạnh xuất phát từ cái thường được gọi là lý thuyết “thực tế” về quan hệ quốc tế. Theo lý thuyết này, các quốc gia thật sự là những người duy nhất quan trọng trong các vấn đề quốc tế. Quan hệ giữa các quốc gia là quan hệ ít lệ thuộc chính phủ, và do vậy để đảm bảo sự tồn vong và an ninh của mình, các quốc gia không thể không cố gắng bành trướng sức mạnh của mình. Nếu quốc gia này thấy quốc gia khác tăng cường sức mạnh, có nghĩa là tăng thêm sự đe dọa với mình, quốc gia đó phải tự bảo vệ an ninh của mình bằng cách tăng cường sức mạnh hoặc phải liên minh với quốc gia khác. Từ đó người ta có thể tiên đoán được quyền lợi và hành động của hơn 184 quốc gia trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh sẽ ra sao.

Bức tranh thế giới “thực tế” này có thể làm điểm xuất phát để phân tích các vấn đề quốc tế và biện minh rất nhiều cho các hành vi cấp quốc gia. Các quốc gia đã và sẽ là những chỉnh thể nổi bật trong các vấn đề quốc tế. Họ vẫn duy trì quân đội, tiến hành ngoại giao, thương thảo trên các hiệp ước, tiến hành chiến tranh, kiểm soát các tổ chức quốc tế và định hình nền sản xuất và thương mại. Chính phủ các quốc gia ưu tiên đảm bảo an ninh bên ngoài quốc gia của họ. Nhìn chung, phương hướng này cho ta một bức tranh thực tiễn về nền chính trị quốc tế hơn là quan điểm một hoặc hai thế giới.

Tuy vậy phương pháp tiếp cận vấn đề này cũng có những hạn chế.

Quan điểm này cho rằng mọi quốc gia đều nhận thức về quyền lợi giống nhau và hành động giống nhau. Giả thiết đơn giản cho rằng sức mạnh là trên hết có thể làm điểm xuất phát để hiểu hành vi nhà nước nhưng không đưa người ta đi xa được. Các quốc gia xác định quyền lợi của mình về phương diện sức mạnh nhưng đồng thời bằng nhiều phương diện khác nữa. Các quốc gia thường cố tìm cách cân bằng sức mạnh, nếu tất cả chỉ có thế thì chắc các nước Tây Âu đã bắt tay với Liên Xô để chống lại Hoa Kỳ trong những năm 1940. Các quốc gia thường ứng đối trước hết với đe dọa cảm nhận được, và khi đó các quốc gia Tây Âu cảm nhận được sự đe dọa về chính trị, hệ tư tưởng và quân sự từ phía Đông Âu. Họ nhận thấy quyền lợi của họ theo cách mà thuyết thực tiễn cổ điển không tiên đoán ra được. Các giá trị văn hóa và thể chế có ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc mỗi quốc gia xác định quyền lợi của mình như thế nào. Quyền lợi quốc gia không chỉ được xác định bằng hệ giá trị và thể chế nội bộ mà bằng cả tiêu chí và thiết chế quốc tế. Vượt trên cả mối quan tâm về an ninh, các kiểu nhà nước khác nhau xác định quyền lợi của mình theo cách khác nhau. Các quốc gia có văn hóa và thiết chế tương đồng sẽ tìm thấy quyền lợi chung. Các quốc gia dân chủ có những điểm chung và do vậy không đánh lẫn nhau. Canada không cần phải liên minh với quốc gia khác để chống lại sự xâm lược của Mỹ.

Ở cấp độ cơ bản, những giả thiết của phương pháp phân loại theo quốc gia tỏ ra có giá trị trong lịch sử. Chỉ có điều những giả thiết đó không giúp chúng ta hiểu nền chính trị toàn cầu sau Chiến tranh Lạnh khác nền chính trị trong và trước thời kỳ Chiến tranh Lạnh như thế nào. Tuy vậy, rõ ràng có sự khác nhau và các quốc gia theo đuổi quyền lợi của mình một cách khác

nhau theo từng giai đoạn lịch sử. Trong thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, các quốc gia ngày càng có xu thế xác định quyền lợi của mình trên nền tảng của nền văn minh. Những quốc gia có cùng nền văn hóa hoặc tương đương hợp tác và liên kết với nhau và thường xung đột với quốc gia có nền văn hóa khác. Quốc gia này xác định những mối đe dọa với mình thông qua các ý định của quốc gia kia, và đặc biệt những ý định ấy có sức mạnh văn hóa đến mức nào. Công chúng và các nhà chính trị ít để ý đến những đe dọa từ những đối tượng mà họ cảm thấy mình hiểu biết và có thể tin cậy vì có ngôn ngữ, tôn giáo, giá trị, các thiết chế và văn hóa chung. Họ thường chú ý đến những đe dọa từ những quốc gia có văn hóa khác mà do đó họ không hiểu và chưa thể tin cậy được.

Trong khi các quốc gia là người thực thi các vấn đề quốc tế, họ cũng đồng thời phải chịu những thua thiệt, nhượng bộ nhau về chủ quyền, chức năng và sức mạnh. Các thiết chế quốc tế bây giờ khẳng định quyền phán xét và bó hẹp những gì một quốc gia có thể làm trong khuôn khổ lãnh thổ của mình. Trong một số trường hợp, nhất là châu Âu, các thiết chế quốc tế đã đảm nhận chức năng quan trọng mà trước đây do mỗi quốc gia thực hiện, các tổ chức quốc tế đầy sức mạnh đang hình thành để trực tiếp đến từng công dân. Trên bình diện toàn cầu, có xu thế các chính phủ phân bớt quyền cho các cấp thấp hơn và các chính thể chính trị địa phương. Ở nhiều quốc gia, kể cả trong thế giới phát triển, các phong trào khu vực mang lại đáng kể cơ hội tự trị. Chính phủ trung ương mất đáng kể khả năng kiểm soát sự lưu thông tiền tệ vào và ra khỏi đất nước và ngày càng khó kiểm soát được sự lưu thông tư tưởng, lưu thông công nghệ, hàng hóa và con người. Nói tóm lại, biên giới quốc gia ngày càng trở nên mỏng manh. Tất cả những biến cố này làm cho nhiều người nhận thấy sự chấm dứt mô hình một quốc gia cứng nhắc như “quả bóng bi-a”, từng là tiêu chí từ Hiệp ước Westphalia năm 1648, sự xuất hiện một trật tự quốc tế phức tạp, đa dạng, nhiều tầng gần giống với thời trung cổ.

Đại loạn. Sự suy yếu và sụp đổ của một số quốc gia tạo ra chân dung thứ tư về một thế giới trong tình trạng vô chính phủ. Chân dung này lưu ý đến: sự suy giảm quyền lực của nhà cầm quyền; hiện tượng chia rẽ của các quốc gia; sự gia tăng xung đột sắc tộc, chủng tộc và tôn giáo; sự xuất hiện của maphia tội phạm quốc tế; sự gia tăng con số hàng triệu người tị nạn; việc phổ biến vũ khí hạt nhân và vũ khí giết người hàng loạt; chủ nghĩa khủng bố lan rộng; và sự gia tăng thảm sát và thanh lọc chủng tộc. Bức tranh này về thế giới hỗn loạn được tóm tắt trong tiêu đề hai cuốn sách xuất bản năm 1993: *Không kiểm soát được* của Zbigniew Brzezinski và *Hoảng loạn* của Daniel Patrick Moynihan.

Giống như bức tranh về các quốc gia, bức tranh về sự hỗn loạn rất gần với thực tế. Nó mô tả rất hình tượng và chính xác những gì đang diễn ra trên thế giới, nhưng khác là ở chỗ nó nêu bật được những thay đổi lớn trên chính trường quốc tế khi Chiến tranh Lạnh kết thúc. Ví dụ, đầu năm 1993 có khoảng 48 cuộc chiến tranh sắc tộc xảy ra trên khắp thế giới, 164 cuộc “tranh chấp chủng tộc - lãnh thổ liên quan biên giới” đã nổ ra trong khu vực trước đây là Liên Xô, 30 cuộc trong số đó kéo theo xung đột vũ trang. Thế giới hỗn loạn nhưng không phải hoàn toàn không có trật tự. Hình ảnh tình trạng vô chính phủ phổ biến cho ta một số dấu mối để hiểu thế giới, để sắp đặt sự kiện theo trình tự và đánh giá tầm quan trọng của chúng, để tiên lượng các xu thế vô chính phủ, để phân biệt các loại hỗn loạn và nguyên nhân cũng như hậu quả của chúng, và để cho những người làm chính sách tham khảo.

So sánh các thế giới: chủ nghĩa hiện thực, thói hẹp hòi và lời tiên đoán

Mỗi phương pháp phân loại nêu ở trên cho thấy sự kết hợp một cách khác giữa chủ nghĩa hiện thực và sự hẹp hòi. Mỗi cách phân loại đều có những khiếm khuyết và hạn chế. Những nhược điểm này có thể khắc phục bằng việc kết hợp các tiểu phạm trù lại, đặt chúng vào vị trí và chấp nhận một thực tế là thế giới vừa đồng thời chia rẽ vừa hòa nhập. Cả hai xu thế cùng tồn tại và một mô hình phức tạp hơn có lẽ gần với thực tế hơn mô hình đơn giản. Nhưng điều này sẽ hy sinh tính hẹp hòi vì chủ nghĩa thực tế, và nếu tiến xa hơn, sẽ dẫn đến việc chối bỏ tất cả các hệ thống khái niệm hoặc lý thuyết. Hơn thế nữa, bằng việc gộp cả hai xu thế trái ngược nhau, mô hình chia rẽ - hòa nhập không thể phát huy được trong hoàn cảnh mà xu thế này trội hơn xu thế kia. Thách thức là ở chỗ làm sao phát triển được một tiểu phạm trù có thể lý giải cho các sự kiện trọng yếu hơn và hiểu biết về các xu thế tốt hơn các tiểu phạm trù khác ở cùng

mức độ tri thức trừu tượng.

Bốn tiểu phạm trù cũng lại quan hệ khấp khiễng với nhau. Thế giới không thể vừa là một lại vừa chia rẽ thành Đông và Tây hoặc Bắc và Nam. Cũng không thể có một quốc gia làm nền móng cho các vấn đề quốc tế nếu như nó bị chia năm xẻ bảy bởi những tranh chấp nội bộ. Thế giới có thể hoặc là một, hoặc hai, hoặc 184 quốc gia, hoặc có thể là một con số gần như vô hạn các bộ lạc và nhóm sắc tộc.

Nhìn nhận thế giới thành bảy hoặc tám nền văn minh có thể tránh được những khó khăn nói trên. Điều đó không phải hy sinh tính thực tiễn vì tính cục bộ như theo tiểu phạm trù hai hoặc ba thế giới, cũng không phải hy sinh tính cục bộ vì tính thực tiễn như theo phạm trù quốc gia hay phạm trù hỗn loạn. Cách nhìn nhận như vậy cho ta hiểu thế giới dễ dàng hơn, giúp phân biệt cái quan trọng với cái không quan trọng trong bối cảnh các cuộc xung đột tăng theo cấp số nhân, giúp tiên đoán các diễn biến tương lai và hiến cho các nhà làm chính sách những thông tin quý giá. Quan điểm đó cũng xây dựng và bao hàm trong nó những yếu tố của các tiểu phạm trù còn lại. Quan điểm này tương thích với các tiểu phạm trù hơn chính các tiểu phạm trù với nhau. Phương pháp tiếp cận theo quan điểm nền văn minh cho rằng:

- Các lực lượng mong muốn hòa nhập trên thế giới là có thật và chính là những gì đang sinh ra lực lượng chống đối về phương diện khẳng định văn hóa và ý thức về văn minh.
- Thế giới, theo một nghĩa nào đó, là hai - nhưng điểm phân biệt cơ bản là giữa phương Tây như một nền văn minh nổi trội và phần còn lại có ít điểm chung với nhau. Nói tóm lại, thế giới được chia thành một thế giới phương Tây thiểu số và một thế giới phi phương Tây đa số.
- Các nhà nước dân tộc đã và vẫn sẽ là những người đóng vai trò quan trọng nhất trong các vấn đề quốc tế, nhưng quyền lợi, liên kết và xung đột của họ ngày càng được định hình bởi các yếu tố văn hóa và văn minh.
- Thế giới thật sự vô chính phủ, nhiễu loạn bởi các xung đột sắc tộc, nhưng xung đột nguy hiểm nhất đe dọa sự ổn định là những xung đột giữa các quốc gia thuộc các nền văn minh khác nhau.

Phương pháp phân loại các quốc gia theo nền văn minh như vậy cho ta một giản đồ không quá đơn giản để có thể hiểu được những gì đang xảy ra trên thế giới khi thế kỉ XX sắp kết thúc. Tuy vậy, không có cách phân loại nào là mãi mãi hoàn hảo. Mô hình chính trị thế giới Chiến tranh Lạnh có giá trị trong 40 năm nhưng trở thành lỗi thời vào những năm 1980, và ở một thời điểm nào đó cách phân loại theo nền văn minh cũng sẽ chịu chung số phận. Tuy thế, trong giai đoạn đương thời phương pháp này giúp ích phân biệt đâu là quan trọng và đâu là kém quan trọng. Gần một nửa trong số 48 cuộc xung đột đầu năm 1993 là giữa các cộng đồng thuộc các nền văn minh khác nhau. Quan điểm về văn minh này sẽ giúp các nhà lãnh đạo tập trung cố gắng ngăn các xung đột leo thang thành chiến tranh.

Cách phân loại này cũng cho phép những tiên đoán và thử thách một phương pháp phân loại về độ giá trị và tính hữu ích mà từ đó có những tiên đoán càng làm cho chính nó chính xác hơn. Ví dụ, phương pháp phân loại theo khái niệm quốc gia cho phép John Mearsheimer tiên đoán rằng: "Tình hình giữa Ukraine và Nga đã chín muồi để bùng nổ cuộc cạnh tranh giữa hai quốc gia này. Những cường quốc có biên giới chung dài và lâu nay không được bảo vệ như giữa Nga và Ukraine sẽ trở thành điểm cạnh tranh an ninh. Nga và Ukraine có thể vượt qua vấn đề này và học cách chung sống hòa hợp, nhưng thường ít khả năng". Nhưng phương pháp phân loại theo quan điểm nền văn minh lại nhấn mạnh quan hệ gần gũi về văn hóa, con người, lịch sử và khả năng hòa hợp giữa người Nga và người Ukraine ở cả hai nước. Quan điểm này chú ý đến những yếu tố thuộc văn minh đã phân biệt Đông Ukraine Thiên chúa giáo chính thống và Tây Ukraine theo Thiên chúa giáo La Mã, một thực tế lịch sử lâu đời mà Mearsheimer đã hoàn toàn bỏ qua. Trong khi quan điểm quốc gia dự đoán Nga và Ukraine có thể có chiến tranh, thì quan điểm văn minh không thấy có khả năng đó mà nhìn thấy khả năng Ukraine bị chia rẽ làm hai, sự chia rẽ có thể ác liệt hơn Tiệp Khắc nhưng không đẫm máu như ở Nam Tư. Những dự đoán khác nhau này ắt sẽ đưa đến những ưu tiên chính sách khác nhau. Theo dự đoán trên quan điểm quốc gia của Mearsheimer thì Nga và Ukraine có thể có chiến tranh và Nga sẽ chinh phục

Ukraine và khiến Ukraine có vũ khí hạt nhân. Quan điểm văn minh sẽ khuyến khích Nga và Ukraine hợp tác, khuyến khích Ukraine từ bỏ vũ khí hạt nhân và phát triển kinh tế để duy trì đoàn kết và độc lập của Ukraine và đối phó với sự chia rẽ bên trong Ukraine.

Nhiều biến cố quan trọng thời hậu Chiến tranh Lạnh phù hợp với quan điểm phân loại theo nền văn minh và lẽ ra đã được dự đoán trước. Những biến cố này bao gồm sự tan rã của Liên Xô và Nam Tư; chiến tranh xảy ra ngay trong các vùng lãnh thổ của những nước này; sự trỗi dậy của tôn giáo cực đoan trên khắp thế giới; đấu tranh về bản sắc xảy ra ngay trong lòng nước Nga, Thổ Nhĩ Kỳ và Mêhicô; tính ác liệt của tranh chấp thương mại giữa Nhật và Mỹ; kháng cự của các quốc gia Hồi giáo trước sức ép của Mỹ và phương Tây lên Iraq và Libya; những cố gắng sở hữu vũ khí hạt nhân của các quốc gia Hồi giáo và Khổng giáo; vai trò Trung Quốc tiếp tục làm cường quốc “đứng ngoài”; các chế độ dân chủ non trẻ được củng cố ở một số nước; và cuộc chạy đua vũ khí ở Đông Á.

Tính đúng đắn của phương pháp phân loại theo quan điểm lấy nền văn minh làm nền tảng trước những biến chuyển của thế giới có thể được minh họa bằng những biến cố trong giai đoạn 6 tháng đầu 1993:

- Cuộc chiến tiếp tục và tăng cường giữa người Croatia, người theo Hồi giáo và người Serbia thuộc Nam Tư cũ;
- Phương Tây không giúp được người theo Hồi giáo Bosnia hoặc tố cáo những tội ác của người Croatia như đã tố cáo tội ác của người Serbia;
- Nga không tự nguyện tham gia cùng các thành viên khác của Hội đồng Bảo an nhằm giúp người Serbia xây dựng hòa bình với chính phủ người Croatia hoặc chấp nhận cho Iran gửi 18 nghìn quân vào bảo vệ người Hồi giáo Bosnia;
- Chiến tranh tăng cường giữa Armenia với Azerbaijan, Thổ Nhĩ Kỳ và Iran yêu cầu Armenia từ bỏ cuộc chinh phạt, việc bố trí quân Thổ Nhĩ Kỳ và Iran dọc biên giới Azerbaijan, lời cảnh báo của Nga về “sự leo thang xung đột” và “đẩy đến ngưỡng quốc tế hóa nguy hiểm” do hành động của Iran;
- Chiến sự vẫn tiếp tục ở Trung Á giữa quân đội Nga và du kích quân *mujahedin*;
- Sự đối đầu tại Hội nghị Nhân quyền Vienna, giữa phương Tây do Ngoại trưởng Mỹ Warren Christopher dẫn đầu, lên án “chủ nghĩa tương đối về văn hóa” và liên minh Hồi giáo - Khổng giáo bác bỏ “khuynh hướng phổ cập phương Tây”;
- Tái định hình quan hệ song song giữa các nhà hoạch định chính sách quân sự của Nga và NATO về “đe dọa từ phương Nam”;
- Bỏ phiếu cho Sydney chứ không phải Bắc Kinh đăng cai Thế vận hội 2000 cũng dưới ảnh hưởng của quan điểm văn minh;
- Việc Trung Quốc bán các bộ phận tên lửa cho Pakistan, sự áp đặt trừng phạt của Hoa Kỳ đối với Trung Quốc, sự đối đầu giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc trên vấn đề Trung Quốc chuyển giao công nghệ hạt nhân cho Iran;
- Trung Quốc phá vỡ cam kết về thử vũ khí hạt nhân bất chấp sự phản đối mạnh mẽ của Hoa Kỳ, Bắc Triều Tiên không tham gia thương thuyết về chương trình vũ khí hạt nhân của họ;
- Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ khôi phục chính sách “ngăn chặn cả đôi” đối với cả Iraq và Iran;
- Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ tuyên bố chiến lược mới cho hai “xung đột khu vực”, một chống Bắc Triều Tiên, một chống Iran hoặc Iraq;
- Iran kêu gọi liên minh với Trung Quốc và Ấn Độ để “có thể là người nói lời kết trên những sự kiện quốc tế”;
- Quốc hội Đức cắt giảm con số người tị nạn nhập cư vào nước này;
- Tổng thống Nga Boris Yeltsin và Tổng thống Ukraine Leonid Kravchuk đồng ý về vấn đề giải tán hạm đội Biển Đen và những vấn đề khác;
- Hoa Kỳ ném bom Baghdad, được sự nhất trí của các chính phủ phương Tây, nhưng cũng bị

hầu hết các chính phủ Hồi giáo lên án là “tính hai mặt của phương Tây”;

- Hoa Kỳ liệt Sudan vào danh sách các nhà nước khủng bố và buộc tội Sheik Omar Abdel Rahman và đồng bọn về tổ chức “chiến tranh khủng bố đô thị” chống lại Hoa Kỳ;
- Triển vọng nhiều hơn để Ba Lan, Hungary, Cộng hòa Séc và Slovakia gia nhập NATO;
- Cuộc bầu cử quốc hội Nga năm 1993 thể hiện sự “chia rẽ” khiến nhân dân và cả những nhân vật chớp bu phân vân không biết nên theo hay nên đổi đầu với phương Tây;
- Người ta có thể lập được một danh mục các sự kiện minh chứng cho vai trò liên đới của văn minh đúng với từng sáu tháng một của những năm đầu thập kỉ 90.

Trong những năm đầu Chiến tranh Lạnh, chính khách người Canada là Lester Pearson đã chỉ ra một cách chính xác sự trỗi dậy và sức sống của các xã hội phi phương Tây. Ông cảnh báo: “Nếu cho rằng các thể chế chính trị mới này ra đời ở phương Đông là bản sao của những gì chúng ta quen thấy ở phương Tây thì thật là ấu trĩ. Sự hồi sinh của những nền văn minh cổ đại này sẽ mang những hình thức mới”. Khi chỉ ra quan hệ quốc tế “trong một vài thế kỉ” là mối quan hệ của các quốc gia châu Âu, ông cho rằng “những vấn đề sâu xa nhất xuất hiện không phải giữa các dân tộc thuộc cùng nền văn minh mà giữa các nền văn minh”. Tình trạng lưỡng cực kéo dài của Chiến tranh Lạnh làm chậm tiến trình mà Pearson dự đoán. Chiến tranh Lạnh kết thúc đã giải phóng sức mạnh văn minh và văn hóa mà ông đã định nghĩa vào những năm 1950, và nhiều nhà quan sát cũng như học giả đã thừa nhận và đề cao vai trò mới của những nhân tố này trong chính trường quốc tế. Trong khi đó, Fernand Braudel cảnh báo: “Những ai muốn quan tâm đến thế giới đương đại và đặc biệt những ai mong muốn hành động trong thế giới đó đều cần phải ‘trả giá’ để hiểu được trên bản đồ thế giới những nền văn minh nào đang tồn tại, xác định biên giới của những nền văn minh này, trung tâm và ngoại vi của chúng là đâu, bầu không khí ở đó ra sao và các ‘hình thái’ chung cũng như dị biệt có quan hệ liên đới ngay trong lòng các nền văn minh này. Bằng không, người ta có thể đi đến những kết luận sai lầm tệ hại”.

Chương 2 - Các nền văn minh trong lịch sử và đương đại

Bản chất các nền văn minh

Lịch sử nhân loại là lịch sử các nền văn minh. Người ta không thể nói đến sự phát triển của loài người mà lại không nói đến lịch sử các nền văn minh. Lịch sử đó trải suốt qua các thế hệ từ nền văn minh Sumeria và Ai Cập cổ đại đến các nền văn minh Trung Mỹ, văn minh Cơ đốc giáo và Hồi giáo, cho đến văn minh có nguồn gốc Trung Hoa và văn minh Hindu. Xuyên suốt lịch sử, các nền văn minh đã giúp các dân tộc tự xác định mình. Do vậy, nguyên nhân, sự trỗi dậy, phát triển, giao lưu, thành công, thoái trào và suy vong của các nền văn minh được các sử gia, triết gia và các chuyên gia nhân chủng học nổi tiếng nghiên cứu từ lâu, như Max Weber, Emile Durkheim, Oswald Spengler, Pitirim Sorokin, Arnold Toynbee, Alfred Weber, Kroeber, Philip Bagby, Corroll Quigley và rất nhiều người khác. Các học giả này và nhiều người khác đã cho chúng ta một khối lượng kiến thức phong phú, sâu rộng và phức tạp để phân tích về các nền văn minh. Sự khác nhau trong cách nhìn, phương pháp, trọng tâm và khái niệm đều được thể hiện trong những công trình nghiên cứu của họ. Tuy thế, người ta vẫn nhất trí rộng rãi trên các kết luận chủ chốt liên quan đến bản chất, diện mạo và những yếu tố động của các nền văn minh.

Trước hết, ta cần phân biệt khái niệm *văn minh* với *các nền văn minh*. Khái niệm *văn minh* được các nhà tư tưởng Pháp đưa ra thế kỉ XVIII để đối lập với *man rợ*. Xã hội văn minh khác xã hội nguyên thủy vì nó được ổn định, đô thị hóa và có học vấn. Văn minh là tốt, không văn minh là xấu. Khái niệm *văn minh* đưa ra một tiêu chí để đánh giá các xã hội, và trong suốt thế kỉ XIX, người châu Âu cố gắng hiển nhiều trí tuệ, nỗ lực ngoại giao và chính trị nhằm xây dựng bộ tiêu chí để đánh giá các xã hội ngoài châu Âu là đủ mức “văn minh” để gia nhập hệ thống quốc tế do người Âu thống trị. Trong khi đó nhiều người ngày càng nói đến từ *văn minh* ở số nhiều - *các nền văn minh*. Đây là “sự chối bỏ một nền văn minh được coi là duy nhất lý tưởng” và xu hướng vượt ra ngoài khuôn khổ tiêu chí văn minh cứng nhắc và “bị bó hẹp theo một số dân tộc có đặc quyền hoặc vài nhóm người siêu đẳng của nhân loại” như lời nhận xét của Braudel. Thay vào đó, có rất nhiều nền văn minh khác nhau, mỗi nền văn minh lại văn minh theo cách riêng của mình. *Văn minh* ở số ít, nói tóm lại, “đã mất đi một ít tính chất của nó”, còn *văn minh* ở nghĩa số nhiều có thể trở nên “rất thiếu văn minh” theo nghĩa số ít.

Văn minh ở nghĩa số nhiều là mối quan tâm của cuốn sách này - tức là *các nền văn minh*. Tuy vậy, sự phân biệt số ít và số nhiều của từ *văn minh* vẫn duy trì được mối tương quan, còn ý tưởng *văn minh* theo nghĩa số ít đã tái xuất hiện khi lập luận rằng có văn minh thế giới phổ cập. Lập luận này không sao đứng vững, nhưng ta cũng nên khảo sát xem các nền văn minh có “văn minh hơn” không.

Thứ hai, một nền văn minh là một chỉnh thể văn hóa, bên ngoài nước Đức. Các tư tưởng gia người Đức thế kỉ XIX vạch một ranh giới rõ nét giữa văn minh, là cái gì thuộc về công nghiệp, công nghệ, cả các yếu tố vật chất và văn hóa, là cái gì liên quan đến giá trị, lý tưởng và các phẩm chất trí tuệ, nghệ thuật và đạo đức cao siêu của một xã hội. Sự phân biệt đó cảm rễ sâu trong tư duy của người Đức nhưng không được ở đâu chấp nhận. Một số nhà nhân chủng học thậm chí đảo ngược quan hệ đó và cảm nhận văn hóa mang nét đặc thù của xã hội nguyên thủy, không thay đổi, không mang tính đô thị, trong khi đó xã hội phức tạp, phát triển, mang tính đô thị và năng động hơn là các xã hội văn minh. Những cố gắng phân biệt *văn minh* với *văn hóa* không thu hút được chú ý lâu, và ngoài nước Đức, nhiều người đồng ý với nhận định của Braudel rằng “muốn tách biệt *văn hóa* ra khỏi nền móng của nó là *văn minh* theo cách người Đức thì thật là ngớ ngẩn”.

Văn minh và *văn hóa*, cả hai đều hướng đến lối sống tổng thể của một dân tộc, và nền văn minh là một nền văn hóa mở rộng. Cả hai đều mang những “giá trị, tiêu chuẩn, thể chế và phương thức tư duy theo đó các thế hệ nối tiếp nhau trong một xã hội nhất định gán cho nó

một tầm quan trọng bậc nhất”. Đối với Braudel, một nền văn minh là “một không gian, một ‘vùng văn hóa’”, “một tập hợp các đặc điểm và hiện tượng văn hóa”. Wallerstein định nghĩa văn minh là một “tổng thể nhất định nào đó gồm nhân quan thể giới, phong tục, cấu trúc và văn hóa (cả văn hóa vật chất và phi vật chất) mà hình thành nên một tổng thể lịch sử nào đó và cùng tồn tại (nếu không phải là luôn song song) với các biến thể khác của hiện tượng này”. Còn theo Dawson, văn minh là sản phẩm của “một quá trình có cội nguồn nào đó có tính sáng tạo văn hóa, sản phẩm của một dân tộc nhất định”, trong khi đó Durkheim và Mauss cho văn minh là “một không gian đạo đức bao bọc một số dân tộc, văn hóa của mỗi dân tộc chỉ là một phần của tổng thể”. Với Spengler, văn minh là “số mệnh tất yếu của văn hóa... Văn hóa là chủ đề chung có trong mọi định nghĩa về văn minh.

Những yếu tố chủ chốt để xác định một nền văn minh đã được người Athens nêu ra theo cách thức cổ điển khi họ thuyết phục người Sparta rằng họ sẽ không phản bội vì quyền lợi người Pecxic (Ba Tư):

Vì có quá nhiều điều cần suy tính quan trọng khiến chúng tôi không hành động như vậy, cho dù chúng tôi có ý muốn làm. Trước hết và cũng là lý do chính, hình ảnh và nơi thờ phụng các vị thần bị thiêu cháy và vùi dập: điều này khiến chúng tôi thà phải trả thù đến mức cao nhất có thể, còn hơn phải thương thảo với người đã gây ra những hành động này. Thứ hai, giống người Hy Lạp do có cùng huyết thống và cùng tiếng nói, đền thờ các vị thần cũng như vật tế thần đều giống nhau; phong tục của chúng ta giống nhau; do vậy, không lẽ người Athens lại phản bội những điều này.

Huyết thống, ngôn ngữ, tôn giáo, lối sống là những gì người Hy Lạp có chung và khu biệt họ với người Ba Tư và những người không phải Hy Lạp. Trong tất cả những yếu tố khách quan xác định các nền văn minh thì tôn giáo thường là yếu tố quan trọng nhất, như người Athens đã nhấn mạnh. Trên một mức độ rất rộng, những nền văn minh lớn trong lịch sử nhân loại thường hiện diện trong mối quan hệ chặt chẽ với những tôn giáo lớn của thế giới; người có cùng chủng tộc và ngôn ngữ nhưng khác nhau về tôn giáo có thể giết hại lẫn nhau, như đã từng xảy ra ở Li-băng, Nam Tư cũ và vùng Tiểu lục địa Ấn Độ.

Có sự tương ứng đáng kể giữa việc phân chia các cộng đồng loài người bằng đặc điểm văn hóa thành các nền văn minh và việc phân chia theo đặc điểm vật chất thành các giống người. Tuy vậy, văn minh và chủng tộc không đồng nhất. Người cùng chủng tộc có thể bị chia rẽ sâu sắc bởi văn minh; người khác chủng tộc có thể đoàn kết bởi văn minh. Cụ thể, các tôn giáo phổ biến như Cơ đốc giáo và Hồi giáo bao trùm nhiều xã hội có nhiều chủng tộc khác nhau. Khác biệt cốt lõi giữa các nhóm người liên quan đến các giá trị, tín ngưỡng, thể chế và cấu trúc xã hội của họ, chứ không phải độ lớn về thể chất hoặc hình thù hay màu da.

Thứ ba, các nền văn minh đều mang tính toàn diện, có nghĩa là người ta không thể hiểu đầy đủ một thành tố mà không xem xét quan hệ của nó trong tổng thể của nền văn minh bao trùm. Như Toynbee tranh luận: “Các nền văn minh hoàn thiện trong khuôn khổ của riêng nó mà người ngoài không hiểu được”. Một nền văn minh là một “tổng thể”. Melko cho rằng mỗi nền văn minh:

Có mức độ toàn vẹn nào đó. Các thành tố được xác định trong mối quan hệ với nhau và với tổng thể. Nếu một nền văn minh gồm nhiều quốc gia, các quốc gia này sẽ có quan hệ với nhau nhiều hơn với quốc gia ngoài nền văn minh đó. Họ có thể vừa tranh chấp vừa hợp tác nhiều hơn trong ngoại giao. Họ phụ thuộc vào nhau về kinh tế nhiều hơn và có những xu hướng thẩm mỹ và triết lý chung.

Một nền văn minh là một chỉnh thể văn hóa rộng lớn nhất. Làng xóm, vùng, nhóm sắc tộc, nhóm tôn giáo đều có những đặc điểm văn hóa riêng ở mức độ khác nhau trong một cộng đồng văn minh đa dạng văn hóa. Văn hóa của một làng ở Nam Italy có thể khác văn hóa của một làng ở phía bắc, nhưng cả hai đều chung nền văn hóa Italy, không giống văn hóa làng xóm của người Đức. Các cộng đồng châu Âu có những đặc điểm văn hóa chung khu biệt với các cộng đồng khác như Trung Hoa hoặc Hindu. Người phương Tây cũng không phải là bộ phận của một chỉnh thể văn hóa lớn hơn. Họ là những nền văn minh khác nhau. Do vậy, nền văn minh là tập hợp văn hóa cao nhất cộng đồng con người và là mức độ rộng nhất của bản sắc văn hóa. Nền văn minh

được xác định bằng cả những yếu tố khách quan, như ngôn ngữ, lịch sử, tôn giáo, phong tục, thể chế và bằng sự tự xác định mình một cách chủ quan. Con người có các mức độ bản sắc khác nhau: một cư dân của thành Rome có thể xác định bản thân anh ta với mức độ khác nhau là người La Mã, người Ý, người Thiên chúa giáo, người Cơ đốc giáo, người châu Âu, hoặc người phương Tây. Nền văn minh mà anh ta thuộc về là mức độ rộng nhất để xác định bản thân. Nền văn minh là cái “chúng tôi” lớn nhất mà trong đó ta có cảm giác như ở nhà về mặt văn hóa, và để phân biệt với “họ” ở nơi đó. Nền văn minh có thể lôi cuốn nhiều người, ví dụ như nền văn minh Trung Hoa, hoặc có thể ít người, như người Caribê nói tiếng Anh. Trong lịch sử, có nhiều nhóm người nhỏ có nền văn hóa rất rõ nét mà không xác định thuộc về bản sắc lớn nào. Sự phân biệt có thể bằng độ lớn và tầm quan trọng giữa *nền văn minh lớn* và *nền văn minh ngoại vi* (như cách của Bagby) hoặc giữa *nền văn minh lớn* và *nền văn minh bị cưỡng đoạt* (như cách của Toynbee). Cuốn sách này liên quan đến những gì được nhìn nhận chung là các nền văn minh lớn trong lịch sử nhân loại.

Các nền văn minh không có ranh giới hữu hình, không có điểm xuất phát và điểm kết thúc rành mạch như ranh giới địa lý hay lãnh thổ. Con người có thể tái xác định bản sắc của mình, và do vậy, thành phần và hình hài của các nền văn minh thay đổi theo thời gian. Các nền văn hóa của các dân tộc cộng hưởng với nhau và đan xen vào nhau. Mức độ các nền văn hóa thuộc các nền văn minh có tương đồng với nhau hoặc khác nhau cũng biến thiên đáng kể. Các nền văn minh là những chỉnh thể đầy ý nghĩa, đường ranh giới giữa chúng ít khi rành mạch nhưng có thực.

Thứ tư, nền văn minh có thể chết nhưng cũng sống rất lâu; chúng tiến hóa, điều chỉnh và là những liên kết bền vững nhất của loài người, “những thực thể có độ bền cực kỳ”. “Cốt lõi đặc biệt và duy nhất” của chúng chính là “tính liên tục lâu bền trong lịch sử” của chúng. Văn minh trong thực tế là lịch sử dài nhất tất cả. Các đế chế thịnh rồi suy, chính phủ đến rồi đi, nền văn minh vẫn ở lại và “sinh tồn qua các cuộc vật đổi sao dời về chính trị, xã hội và thậm chí hệ tư tưởng”. Bozeman kết luận: “Lịch sử thế giới đã khẳng định tính trung thực của định lý nói rằng các hệ thống chính trị chỉ là kết quả các hành động quá độ vì lợi ích trước mắt trên bề mặt của nền văn minh, và rằng số phận của mỗi cộng đồng thống nhất về ngôn ngữ và đạo đức cuối cùng phụ thuộc vào sự tồn vong của những ý tưởng cấu trúc đầu tiên gắn kết các thể hệ kế tiếp nhau với nhau và tượng trưng cho tính liên tục của xã hội đó”. Hầu như tất cả các nền văn minh lớn trên thế giới trong thế kỷ XX hoặc đã tồn tại cả nghìn năm, hoặc, như với trường hợp Mỹ Latinh, là hậu duệ trực tiếp của một nền văn minh lâu đời khác.

Các nền văn minh vừa mang tính trường tồn, vừa tiến hóa. Chúng năng động; thăng và giáng; nhập vào và tách ra; và như nhiều sinh viên lịch sử được thấy, chúng biến mất và bị thời gian chôn vùi. Các giai đoạn tiến hóa của các nền văn minh được mô tả theo nhiều cách khác nhau. Quigley nhìn nhận các nền văn minh vận động qua bảy giai đoạn: hỗn hợp, thai nghén, mở rộng, xung đột, đế chế chung, tàn lụi, và xâm lược. Melko khái quát hóa một mô hình chuyển đổi từ hệ thống phong kiến kết tinh sang hệ thống phong kiến quá độ hướng tới hệ thống nhà nước kết tinh rồi sang hệ thống nhà nước quá độ hướng đến hệ thống đế quốc kết tinh. Toynbee nhận thấy một nền văn minh nổi lên là để đáp ứng lại những thách thức sau đó trải qua một giai đoạn phát triển và ngày càng tăng quyền kiểm soát môi trường của nó do thiếu số sáng tạo tạo ra, sau đó là đến thời kỳ khó khăn, sự xuất hiện của một trạng thái phổ quát rồi tan rã. Trong khi những khác biệt vẫn tồn tại, tất cả những lý thuyết này nhìn nhận các nền văn minh tiến hóa qua giai đoạn khó khăn hoặc xung đột đến trạng thái phổ quát rồi tan rã.

Thứ năm, vì các nền văn minh là những chỉnh thể văn hóa chứ không phải chính trị, chúng không duy trì trật tự, thiết lập pháp lý, thu thuế, chiến đấu, thương thuyết trên các hiệp ước mà các chính phủ thường phải làm. Cấu thành chính trị của các nền văn minh biến thiên từ nền văn minh này qua nền văn minh khác và biến thiên theo thời gian trong cùng nền văn minh. Như vậy, một nền văn minh có thể chứa đựng một hoặc nhiều đơn vị chính trị. Các đơn vị này có thể là các bang, các đế chế, các liên đoàn, các liên bang, các nhà nước đơn dân tộc, các nhà nước đa dân tộc, tất cả có thể có những hình thức chính phủ khác nhau. Do nền văn minh tiến hóa, sự thay đổi thường xảy ra về con số và bản chất của các đơn vị chính trị thành tố. Ở một cực, một nền văn minh và một chỉnh thể chính trị có thể trùng lặp. Lucian Pye nhận xét: Trung

Quốc là “cả một nền văn minh giả đồ là một nhà nước”. Nhật Bản là một nền văn minh và đồng thời là một nhà nước. Hầu hết các nền văn minh có hơn một nhà nước hoặc bao trùm hơn một chính thể chính trị. Trong thế giới hiện đại, hầu hết các nền văn minh có hai nhà nước hoặc hơn thế.

Sau hết, các học giả nói chung đồng ý với nhau trong cách xác định các nền văn minh lớn trong lịch sử mà thế giới tồn tại trên đó. Tuy vậy, họ bất đồng về tổng số nền văn minh đã tồn tại trong lịch sử. Quigley khẳng định có 16 trường hợp rõ rệt và có thể tám trường hợp bổ sung. Toynbee cho con số 21 rồi 23; Spengler cho con số tám nền văn minh lớn. McNeill đưa ra con số chín nền văn minh trong toàn bộ lịch sử; Bagby cũng cho cùng con số đó hoặc mười một, nếu Nhật Bản được tính tách biệt khỏi văn minh Trung Hoa và Chính thống giáo được tính tách khỏi châu Âu. Braudel có số chín còn theo Rostovanyi thì có bảy nền văn minh đương thời. Những khác biệt này một phần phụ thuộc vào việc xác định liệu những nhóm văn hóa như Trung Hoa và Ấn Độ có chung một nền văn minh trong suốt lịch sử nhân loại hay hai hoặc nhiều hơn thế nền văn minh có liên hệ mật thiết, cái này kế tục cái kia. Bất chấp những khác biệt này, bản sắc của các nền văn minh lớn không còn phải tranh cãi. Sau khi phục hồi thư tịch có liên quan, Melko kết luận là “có sự nhất trí tương đối” cho ít nhất 12 nền văn minh lớn, bảy trong số đó không còn tồn tại (Lưỡng Hà, Ai Cập, Cretan, Cổ đại, Byzantin, Trung Mỹ, Andes^[3]) và năm nền văn minh vẫn tồn tại (Trung Hoa, Nhật, Ấn Độ, Hồi giáo và phương Tây). Cùng với năm nền văn minh này cần bổ sung các nền văn minh đương đại là Chính thống giáo Mỹ Latinh và có thể là châu Phi.

Như vậy, các nền văn minh đương đại gồm:

Văn minh Trung Hoa. Tất cả học giả thừa nhận sự tồn tại hoặc một nền văn minh Trung Hoa độc nhất có từ 1500 năm trước CN và có thể trước đó một nghìn năm, hoặc hai nền văn minh Trung Hoa kế tiếp nhau trong những thế kỷ đầu của kỷ nguyên Cơ đốc giáo. Trong bài báo đăng trên *Foreign Affairs*, tôi gọi nền văn minh này là nền văn minh Khổng giáo. Nhưng có lẽ sử dụng thuật ngữ *Trung Hoa* thì sẽ chính xác hơn. Trong khi Khổng giáo là một thành phần to lớn trong nền văn minh Trung Hoa, nền văn minh vẫn rộng hơn Khổng giáo và Trung Quốc là một chính thể chính trị. Thuật ngữ *Sinic* (có nguồn gốc Trung Hoa) được nhiều học giả sử dụng mô tả một cách thích hợp nền văn hóa chung của Trung Quốc và các cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á và các nơi khác ngoài Trung Quốc cũng như các nền văn hóa hữu quan như Việt Nam và Triều Tiên.

Nhật Bản. Một số học giả gộp văn hóa Nhật Bản với văn hóa Trung Hoa dưới cùng một tiêu đề là nền văn minh Viễn Đông. Hầu hết không thừa nhận như vậy và nhìn nhận Nhật Bản là một nền văn minh riêng có cội nguồn từ nền văn minh Trung Hoa, xuất hiện từ 100 đến 400 năm sau CN.

Hindu. Một hoặc nhiều nền văn minh kế tiếp nhau đã tồn tại trên Tiểu lục địa Ấn Độ ít nhất từ 1500 năm trước CN. Người ta thường nói đến nền văn minh này là nền văn minh Ấn Độ, hoặc Ấn Độ giáo - thuật ngữ phổ biến được sử dụng để chỉ nền văn minh gần đây nhất. Dưới hình thức nào đi nữa, Ấn Độ giáo đã trở thành trung tâm của nền văn hóa Tiểu lục địa này kể từ thiên niên kỷ thứ hai trước CN. “Nó còn hơn cả một tôn giáo hoặc một hệ thống chính trị; nó là cốt lõi của nền văn minh Ấn Độ”. Nó tiếp tục vai trò của mình trong suốt thời hiện đại, mặc dù bản thân Ấn Độ có một cộng đồng Hồi giáo đông đảo và một số thiểu số văn hóa nhỏ hơn. Giống như thuật ngữ *Sinic* (có nguồn gốc văn minh Trung Hoa), thuật ngữ *Hindu* (có nguồn gốc văn minh Ấn Độ) cũng dùng để tách nền văn minh này khỏi lẫn với tên của nhà nước cốt lõi là Ấn Độ của nó, đặc biệt trong những trường hợp văn hóa của nền văn minh này vượt qua biên giới quốc gia cốt lõi.

Hồi giáo. Tất cả học giả lớn đều công nhận sự tồn tại của một nền văn minh Hồi giáo. Xuất xứ từ bán đảo Ả rập vào thế kỷ VII sau CN, Hồi giáo nhanh chóng lan tràn qua Bắc Phi và bán đảo Iberia sang phía Đông tới châu Á, Tiểu lục địa Ấn Độ và Đông Nam Á. Kết quả là nhiều nền văn hóa hoặc tiểu văn minh rõ nét tồn tại trong lòng Hồi giáo, gồm các nước khối Ả rập, Thổ, Pecxic và Malay.

Chính thống giáo. Một số học giả phân biệt một nền văn minh Chính thống giáo riêng biệt có

trung tâm ở Nga tách biệt khỏi Cơ đốc giáo phương Tây do hàm lượng văn minh Byzantin, tôn giáo rõ nét, 200 năm thống trị của Tatar, chủ nghĩa chuyên quyền và ít tiếp xúc với các sự kiện của phong trào Phục hưng, Cải cách, Khai sáng và các sự kiện khác của Trung Tây Âu.

Phương Tây. Nền văn minh phương Tây thường được cho là xuất hiện từ khoảng 700 hoặc 800 năm sau CN. Nó được các học giả nhìn nhận có ba thành phần chính, ở châu Âu, Bắc Mỹ và Mỹ Latinh.

Mỹ Latinh. Nền văn minh Mỹ Latinh tuy vậy có bản sắc khác biệt rõ nét so với phương Tây. Tuy có cội nguồn là nền văn minh phương Tây, nhưng văn minh Mỹ Latinh đã tiến hóa theo một con đường khác châu Âu và Bắc Mỹ. Nó có một nền văn hóa hỗn hợp, chuyên quyền mà châu Âu ở mức độ thấp hơn nhiều và hoàn toàn không có ở Bắc Mỹ. Châu Âu và Bắc Mỹ cả hai đều cảm thấy chất của Cải cách và đã kết hợp văn hóa Cơ đốc giáo với Tin lành. Về mặt lịch sử, tuy điều này đang thay đổi, Mỹ Latinh chỉ là Thiên chúa giáo. Nền văn minh Mỹ Latinh kết hợp các văn hóa thuần nhất bản địa, trước đó chưa tồn tại ở châu Âu và bị tuyệt diệt ở Bắc Mỹ, có tầm quan trọng khác nhau một mặt từ Mêhicô, Trung Mỹ, Peru và Bolivia, còn mặt khác đến Aentina và Chilê. Sự tiến hóa chính trị và phát triển kinh tế của Mỹ Latinh khác xa cách thức ở các nước Bắc Đại Tây Dương. Chủ quan mà nói, người Mỹ Latinh bị chia rẽ ngay trong việc tự xác định bản sắc của mình. Một số nói: “Đúng rồi, chúng tôi là một phần của phương Tây”. Người khác lại nói: “Không đúng, chúng ta có nền văn hóa rất riêng”. Khối lượng thư tịch khổng lồ ở Bắc Mỹ và Mỹ Latinh cũng cho thấy những khác biệt văn hóa đó. Có thể coi Mỹ Latinh hoặc là nền văn minh nằm trong nền văn minh phương Tây hoặc một nền văn minh riêng biệt liên quan chặt chẽ với nền văn minh phương Tây, nhưng bị chia rẽ về quan điểm coi nó có thuộc về nền văn minh phương Tây hay không. Nếu việc phân tích nhằm vào ý nghĩa chính trị quốc tế của các nền văn minh thì cách phân tích thứ hai thích hợp và có ích hơn.

Phương Tây, như thế bao gồm cả châu Âu, Bắc Mỹ cộng với những nước có người châu Âu định cư như Úc và New Zealand. Tuy vậy, mối quan hệ giữa hai thành phần chính của phương Tây cũng thay đổi theo thời gian. Vì hầu hết trong lịch sử của họ, người Mỹ xác định xã hội của họ đối lập với châu Âu. Nước Mỹ là miền đất tự do, bình đẳng, có nhiều cơ hội và có tương lai; còn châu Âu đại diện cho áp bức, xung đột giai cấp, có nhiều thứ bậc và lạc hậu. Và người ta từng cho rằng Mỹ là một nền văn minh riêng. Sự đối lập này giữa châu Âu và Mỹ là kết quả của một thực tế cho đến cuối thế kỷ XIX, Mỹ mới có ít tiếp xúc với những nền văn minh ngoài phương Tây. Một khi Hoa Kỳ xuất hiện trên vũ đài quốc tế, ý thức về một bản sắc rộng lớn hơn chung với châu Âu đã phát triển. Khi nước Mỹ thế kỷ XIX xác định mình là khác biệt và đối kháng với châu Âu thì ở thế kỷ XX nước Mỹ đã thừa nhận mình là một bộ phận và thực chất là lãnh đạo của một chính thể rộng lớn hơn, đó là phương Tây, bao gồm cả châu Âu.

Từ *phương Tây* ngày nay nói chung còn được sử dụng để chỉ đặc tính Cơ đốc giáo phương Tây. Phương Tây do vậy là nền văn minh duy nhất được xác định theo đúng hướng là bản chất không phải bằng cái tên của một dân tộc nào, tôn giáo hoặc vùng địa lý nào. Việc xác định này đã đưa nền văn minh ra khỏi khuôn khổ văn hóa, địa lý và lịch sử. Về mặt lịch sử, văn minh phương Tây mang tính Âu - Mỹ hoặc văn minh Bắc Đại Tây Dương. Châu Âu, châu Mỹ và Bắc Đại Tây Dương có thể tìm thấy trên bản đồ; còn phương Tây thì không. Cái tên *phương Tây* cũng làm xuất hiện khái niệm *Tây hóa* và mang đến một cách nhìn sai lệch về phương Tây hóa và hiện đại hóa: người ta có thể dễ dàng nhận thấy Nhật Bản “phương Tây hóa” hơn là “Âu - Mỹ hóa”. Tuy vậy, văn minh Âu - Mỹ nói chung thường đề cập tới như là văn minh phương Tây, và thuật ngữ đó, mặc dù còn nhiều khiếm khuyết sẽ được sử dụng ở đây.

Châu Phi (có khả năng). Hầu hết các học giả lớn về văn minh từ Braudel không thừa nhận có một nền văn minh châu Phi rõ rệt. Phần phía Bắc lục địa châu Phi và bờ biển phía Đông thuộc về văn minh Hồi giáo. Xét về lịch sử, Ethiopia tự thân là một nền văn minh. Còn ở đâu đó trên lục địa này, chủ nghĩa đế quốc và người định cư châu Âu mang đến những nét của nền văn minh phương Tây. Ở miền Nam châu Phi, người định cư Hà Lan, Pháp và rồi Anh tạo ra nền văn hóa châu Âu đa dạng và phân tán. Một cách có ý nghĩa nhất, chủ nghĩa đế quốc châu Âu đã mang Cơ đốc giáo đến hầu hết phần phía Nam Sahara của lục địa này. Trên khắp lục địa châu Phi, bản sắc bộ lạc là bao trùm và mạnh mẽ, nhưng người châu Phi ngày càng phát triển ý thức

bản sắc châu Phi. Châu Phi Tiểu Sahara có thể liên kết thành một nền văn minh rõ nét với Nam Phi là một nhà nước cốt lõi.

Tôn giáo là một đặc điểm trung tâm có tính quyết định của các nền văn minh, và như Christopher Dawson nhận xét, “những tôn giáo lớn là nền móng của các nền văn minh”. Trong số năm “tôn giáo thế giới” do Weber định nghĩa, thì bốn - gồm Cơ đốc giáo, Hồi giáo, Ấn Độ giáo và Khổng giáo - liên hệ chặt chẽ với các nền văn minh lớn. Thứ năm, Phật giáo, không phải một tôn giáo. Tại sao đây lại là vấn đề? Giống như Hồi giáo và Cơ đốc giáo, Phật giáo ngay từ đầu đã chia thành hai nhánh, và giống như Cơ đốc giáo, Phật giáo không sống được tại nơi sinh ra nó. Bắt đầu vào thế kỉ thứ nhất sau CN, Phật giáo Mahayana được xuất cảng sang Trung Quốc và ngay sau đó sang Triều Tiên, Việt Nam và Nhật Bản. Ở những xã hội này, Phật giáo bị biến dạng và đồng hóa vào văn hóa bản địa (ví dụ, ở Trung Quốc vào Khổng giáo và Lão giáo), rồi bị chèn ép. Do vậy, trong khi Phật giáo vẫn là một thành phần quan trọng của các nền văn hóa của họ, thì những xã hội này không phải và không chịu xác định họ là bộ phận của văn minh Phật giáo. Những gì được mô tả một cách chính xác là một nền văn minh Phật giáo Theravada tồn tại ở Sri Lanka, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Campuchia. Thêm vào đó, người dân Tây Tạng, Mông Cổ và Butan về lịch sử đã ngã theo nhánh Lama của Phật giáo Mahayana. Những xã hội này là khu vực thứ hai của nền văn minh Phật giáo. Về tổng thể, sự biến mất của Phật giáo tại Ấn Độ và sự thích nghi của nó và hòa vào các nền văn hóa đương đại ở Trung Quốc và Nhật Bản có nghĩa là Phật giáo, tuy là một tôn giáo lớn, nhưng không phải là nền tảng của một nền văn minh lớn.

Mối quan hệ giữa các nền văn minh

Va chạm: Các nền văn minh trước năm 1500 sau CN. Mối quan hệ giữa các nền văn minh tiến hóa qua hai giai đoạn và bây giờ vào giai đoạn thứ ba. Hơn ba nghìn năm sau khi các nền văn minh mới xuất hiện, giao lưu giữa chúng hoặc hầu như không có, trừ một số ít trường hợp, hoặc rất hạn chế hoặc đứt quãng và căng thẳng. Bản chất của những cuộc tiếp xúc này được các sử gia mô tả bằng từ *va chạm*. Các nền văn minh bị tách biệt bởi thời gian và không gian. Trong mỗi giai đoạn chỉ có một số ít tồn tại, và có sự khác biệt đáng kể giữa các nền văn minh Kỉ nguyên Trục và nền văn minh Kỉ nguyên Tiền Trục về mặt chúng có được công nhận là những nền văn minh rõ nét hay không giữa “trật tự nối tiếp và trật tự hữu hạn”. Các nền văn minh Kỉ nguyên Trục, không giống các nền văn minh tiền bối, chứa đựng những huyền thoại mang tính nối tiếp được một tầng lớp trí thức quảng bá: “Các nhà tiên tri và truyền giáo Do Thái, các triết gia và các nhà ngụ biện Hy Lạp, các nhà Nho giáo Trung Hoa, các Brahmin của đạo Hindu, Sangha Phật giáo, và các Ulema Hồi giáo (Giáo sĩ)”. Một số khu vực chứng kiến hai hoặc ba thế hệ văn minh nhánh với sự suy vong của một nền văn minh này tiếp theo sự ra đời của một nền văn minh khác.

Các nền văn minh cũng cách biệt nhau về địa lý. Mãi đến năm 1500, các nền văn minh Andes và Trung Mỹ mới có những tiếp xúc với nhau hoặc với nền văn minh khác. Các nền văn minh sớm thuộc các thung lũng sông Nin, Lưỡng Hà, Indus và Hoàng Hà không có giao lưu. Sau hết, những tiếp xúc giữa các nền văn minh không nhân rộng ở đông Địa Trung Hải, Tây Nam Á và Bắc Ấn Độ. Giao thông liên lạc và quan hệ thương mại rất hạn chế do khoảng cách địa lý giữa các nền văn minh và do sự hạn chế của phương tiện. Cùng với hoạt động thương mại bằng đường biển ở vùng Địa Trung Hải và Ấn Độ Dương, “những chuyến buôn xuyên thảo nguyên bằng ngựa là phương tiện vận tải nối các nền văn minh lại với nhau, và nhờ vậy mà các nền văn minh duy trì được mối giao tiếp”.

Ý tưởng và công nghệ từ nền văn minh này đến với nền văn minh khác nhưng thường mất hàng thế kỉ. Có lẽ sự hòa trộn văn hóa quan trọng nhất mà không phải do kết quả của các cuộc chinh phạt là việc lan rộng của Phật giáo sang Trung Quốc, xảy ra khoảng 600 năm sau khi nó ra đời ở Bắc Ấn Độ. Kỹ thuật in được phát minh ở Trung Quốc vào thế kỉ VIII sau CN và kỹ tự có thể sắp xếp được vào thế kỉ XI, nhưng mãi đến thế kỉ XV, kỹ thuật này mới tới được châu Âu. Giày được đưa vào Trung Quốc thế kỉ II sau CN, tới Nhật Bản thế kỉ VII và được lan sang Trung Á thế kỉ VIII, Bắc Mỹ thế kỉ X, Tây Ban Nha thế kỉ XII và Bắc Âu thế kỉ XIII. Một phát minh nữa của người Trung Quốc, thuốc súng, vào thế kỉ IX, được phổ biến cho người Ảrập vài trăm năm

sau đó, và đến châu Âu thế kỉ XIV.

Các cuộc tiếp xúc có tầm quan trọng và mạnh mẽ nhất giữa các nền văn minh là khi người từ nền văn minh này chinh phục và diệt hoặc khuất phục người của nền văn minh khác. Những cuộc tiếp xúc này không chỉ đầy bạo lực mà còn rất ngắn ngủi và xảy ra cách quãng. Đầu thế kỉ VII sau CN đã chứng kiến những cuộc tiếp xúc giữa các nền văn minh Hồi giáo với phương Tây và Hồi giáo với Ấn Độ tuy còn hạn chế và đôi lúc căng thẳng. Hầu hết các quan hệ qua lại trong lĩnh vực thương mại, văn hóa và quân sự đều diễn ra trong mỗi nền văn minh. Trong khi Ấn Độ và Trung Quốc đôi khi bị ngoại bang xâm lăng (Mongul, Mongol), thì cả hai nền văn minh này cũng đã từng là những quốc gia lâm chiến ngay trong nền văn minh của mình. Tương tự như vậy, người Hy Lạp đánh lẫn nhau rồi lại buôn bán với nhau nhiều hơn là họ đã từng làm với người Pecxic và người không phải Hy Lạp.

Tác động: phương Tây trỗi dậy. Đặc tính Cơ đốc giáo châu Âu bắt đầu xuất hiện như một nền văn minh rõ nét vào thế kỉ VIII hoặc IX. Trong khoảng vài trăm năm, nền văn minh này leo đèo đi sau nhiều nền văn minh khác về trình độ văn minh. Trung Quốc dưới các triều đại Đường, Tống và Minh, thế giới Hồi giáo từ thế kỉ VIII đến thế kỉ XII, và Byzantin từ thế kỉ VIII đến thế kỉ XI vượt xa châu Âu về của cải, lãnh thổ, sức mạnh quân sự và văn học, nghệ thuật cũng như khoa học. Giữa thế kỉ XI và thế kỉ XIII, văn hóa châu Âu bắt đầu phát triển do “có sự hậu thuẫn có hệ thống và thích hợp của những phần tử thuộc nền văn minh cao hơn như của Hồi giáo và Byzantin cùng với việc thích nghi được với những điều kiện và sở thích đặc biệt của phương Tây”. Cũng trong giai đoạn này, Hungary, Ba Lan, bán đảo Scandinavi, dọc bờ biển Baltic đã chuyển đổi sang Cơ đốc giáo, và tiếp theo là luật lệ La Mã và các khía cạnh khác của văn minh phương Tây, cũng từ đó biên giới của nền văn minh phương Tây ổn định, ít thay đổi lớn. Trong suốt thế kỉ XII và thế kỉ XIII, người phương Tây đấu tranh để bành trướng sự kiểm soát tới Tây Ban Nha và cũng đã chế ngự được vùng Địa Trung Hải. Ngay sau đó, sự trỗi dậy của cường quốc Thổ Nhĩ Kỳ đã mang lại sự sụp đổ của “đế chế hải ngoại đầu tiên của châu Âu”. Tuy vậy khoảng năm 1500, sự Phục hưng của văn hóa châu Âu tiến triển tốt đẹp, và tính đa dạng xã hội, việc mở rộng thương mại và những thành tựu kỹ nghệ đã tạo nền móng cho kỉ nguyên mới của nền chính trị toàn cầu.

Những cuộc va chạm đa hướng hạn chế hoặc cách quãng giữa các nền văn minh nhường chỗ cho tác động đơn phương, áp đảo và ổn định của phương Tây lên tất cả các nền văn minh khác. Cuối thế kỉ XV chứng kiến cuộc chinh phạt cuối cùng bán đảo Iberia^[4] của người Moor và sự bắt đầu thâm nhập vào châu Á của người Bồ Đào Nha, sự thâm nhập vào châu Mỹ của người Tây Ban Nha. Trong suốt 250 năm sau đó, toàn bộ Tây Bán cầu và một phần đáng kể của châu Á bị đặt dưới sự cai trị của châu Âu. Cuối thế kỉ XVIII chứng kiến sự thu bớt quyền kiểm soát của châu Âu khi Hoa Kỳ, rồi đến Haiti và hầu hết Mỹ Latinh nổi dậy chống lại ách thống trị của châu Âu và giành độc lập. Nửa cuối thế kỉ XIX lại được chứng kiến chủ nghĩa đế quốc phương Tây đô hộ hầu hết châu Phi, củng cố quyền kiểm soát trên Tiểu Lục địa Ấn Độ và những nơi khác ở châu Á, và đầu thế kỉ XX đặt hầu như toàn bộ Trung Đông, trừ Thổ Nhĩ Kỳ, dưới sự kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp của phương Tây. Người châu Âu hoặc những thuộc địa trước đây của châu Âu (ở châu Mỹ) kiểm soát khoảng 35% diện tích đất của trái đất năm 1800, 67% năm 1878 và 84% năm 1914. Vào khoảng năm 1920, tỉ lệ phần trăm đó còn lớn hơn khi Đế chế Ottoman bị chia ba cho Pháp, Anh và Ý. Năm 1800, Đế chế Anh gồm 1,5 triệu dặm vuông và 20 triệu dân. Khoảng năm 1900, đế chế Victoria, nơi mà mặt trời không bao giờ lặn, bao gồm khoảng 11 triệu dặm vuông và 390 triệu dân. Trong suốt quá trình bành trướng châu Âu, các nền văn minh Andes và Trung Mỹ bị hủy diệt, các nền văn minh Hồi giáo và Ấn Độ cùng châu Phi bị quy phục, còn Trung Quốc thì chịu ảnh hưởng của phương Tây. Chỉ còn nền văn minh Nhật Bản, Nga và Ethiopia, vì cả ba đang được các đế chế tập trung cai trị, còn sống sót trước làn sóng phương Tây và duy trì được sự tồn tại độc lập. 400 năm quan hệ giữa các nền văn minh là thời gian quy phục các xã hội khác vào nền văn minh phương Tây.

Nguyên nhân của tiến trình độc nhất vô nhị và đầy kịch tính này bao gồm cả cấu trúc xã hội và quan hệ giai cấp của phương Tây, sự xuất hiện của đô thị và thương mại, sự phân tán quyền lực ở những xã hội phương Tây giữa các điền chủ và vua chúa, giữa những nhà cầm quyền phi tôn giáo và có tôn giáo, ý thức dân tộc ngày càng lên cao trong các dân tộc phương Tây, và sự

lớn mạnh của các chế độ quan liêu nhà nước. Nhưng nguyên nhân trước hết của sự bành trướng phương Tây phải là công nghệ: sự phát minh các phương tiện giao thông viễn dương và sự phát triển sức mạnh quân sự để chinh phạt các miền đất xa xôi. Geoffrey Parker nhận xét: “Ở mức độ rất cao, ‘sự lớn mạnh’ của phương Tây phụ thuộc vào sức mạnh khoa học, chìa khóa của sự thành công thiết lập những đế chế đầu tiên từ năm 1500 đến 1750. Khả năng này được mang cái tên ‘cuộc cách mạng quân sự’”. Sự bành trướng của phương Tây có phần thuận lợi hơn nhờ tính tổ chức, kỷ luật và việc huấn luyện lính của họ cộng với ưu việt về vũ khí, vận tải, hậu cần - kết quả của Cách mạng Công nghiệp, phương Tây chinh phục được địa cầu không phải vì tính siêu việt của ý tưởng hay giá trị hoặc tôn giáo mà nhờ vũ lực được tổ chức tốt. Người phương Tây thường quên điều này; người ngoài phương Tây thì không.

Vào khoảng năm 1910, thế giới có lẽ là một vòm mặt kinh tế và chính trị hơn lúc nào hết trong lịch sử nhân loại. Hoạt động mậu dịch thế giới cao hơn trước và không trở lại cho mãi đến những năm 1970, 1980. Đầu tư quốc tế trong tổng đầu tư cũng cao chưa từng thấy. Văn minh lúc này có nghĩa là văn minh phương Tây. Luật pháp quốc tế là luật pháp quốc tế kiểu phương Tây có truyền thống từ thời Grotius.^[5] Hệ thống quốc tế là hệ thống chủ quyền thân phương Tây gồm các quốc gia dân tộc nhưng “văn minh” và các thuộc địa mà phương Tây kiểm soát.

Sự xuất hiện của hệ thống quốc tế do phương Tây xác định này là sự phát triển lớn thứ hai trên chính trường quốc tế kể từ năm 1500. Ngoài những cọ xát với các xã hội ngoài phương Tây, các xã hội phương Tây cọ xát với nhau trên cơ sở bình đẳng. Những cọ xát này giữa các chính thể chính trị trong cùng nền văn minh rất giống sự cọ xát trong các nền văn minh Trung Hoa, Ấn Độ và Hy Lạp. Chúng dựa trên tính thuần nhất về văn hóa, kéo theo “ngôn ngữ, luật lệ, thói quen hành chính, nông nghiệp, sở hữu đất đai, và có thể cả quan hệ ruột thịt”. Các dân tộc châu Âu “có chung một nền văn hóa và duy trì mối quan hệ rộng rãi thông qua mạng lưới mậu dịch, sự di chuyển thường xuyên của con người và quan hệ chằng chéo nhau của các dòng họ cầm quyền”. Họ cũng đánh nhau triền miên; giữa các quốc gia châu Âu, “hòa bình là một ngoại lệ chứ không phải luật lệ”. Mặc dù đế chế Ottoman trong thời kỳ này kiểm soát tới 1/4 phần đất được coi là châu Âu, đế chế này vẫn không phải là một thành viên của hệ thống quốc tế châu Âu.

Trong vòng 150 năm, nền chính trị nội văn minh của phương Tây bị bao trùm bởi tình trạng chia rẽ tôn giáo hoặc chiến tranh tôn giáo và chiến tranh giữa các triều đại. Khoảng 150 năm nữa sau Hiệp ước Westphalia,^[6] những cuộc xung đột của thế giới phương Tây chủ yếu là giữa các hoàng tử, hoàng đế, vương quyền tuyệt đối và vương quyền hiến pháp đang cố gắng bành trướng thể chế của họ, quân đội cũng như sức mạnh kinh tế nhờ thương mại, và nhất là lãnh thổ mà họ cai trị. Trong quá trình đó họ tạo ra các nhà nước dân tộc, và bắt đầu bằng cuộc Cách mạng Pháp, trực xung đột chính là giữa các dân tộc chứ không còn giữa các hoàng thân. Năm 1793 như Palmer nhận định: “Chiến tranh giữa vua chúa đã chấm dứt; chiến tranh giữa các dân tộc bắt đầu”. Mô hình này của thế kỉ XIX tiếp diễn đến Thế chiến thứ nhất.

Năm 1917, do kết quả của Cách mạng Nga, xung đột giữa các nhà nước dân tộc được bổ sung bằng xung đột ý thức hệ tư tưởng, trước hết trong lòng chủ nghĩa phát-xít, chủ nghĩa cộng sản, phe dân chủ tự do và sau đó giữa hai phe chủ nghĩa cộng sản và phe dân chủ tự do. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, những ý thức hệ này được hiện thân ở hai siêu cường, mỗi siêu cường xác định bản sắc của mình bằng ý thức hệ, và cả hai đều không phải là những quốc gia dân tộc theo nghĩa truyền thống châu Âu. Sự ra đời của chủ nghĩa Mác, trước hết ở Nga rồi đến Trung Quốc và một số nước khác đại diện cho giai đoạn quá độ từ một hệ thống quốc tế châu Âu sang một hệ thống đa văn minh hậu châu Âu. Chủ nghĩa Mác là sản phẩm của văn minh châu Âu, nhưng nó đã không bén rễ và không thành công ở đó. Lẽ ra phải làm cho nó hiện đại, thì các nhà cách mạng tài giỏi lại nhập cảng nó vào các xã hội ngoài phương Tây. Họ đã thích nghi hóa chủ nghĩa Mác vào các mục đích của họ và sử dụng nó để huy động nhân dân và để khẳng định bản sắc dân tộc cũng như tính tự chủ của đất nước họ chống lại phương Tây. Ý thức hệ tư tưởng đó dần có được điều chỉnh để phù hợp với tình hình ở Trung Quốc, nhưng điều này không nhất thiết có nghĩa là những xã hội này sẽ nhập cảng ý thức hệ tư tưởng dân chủ tự do của phương Tây. Những học giả phương Tây nào cho rằng việc đó sẽ xảy ra nhất định sẽ phải ngạc nhiên vì tính sáng tạo, linh hoạt và tính cá thể của các văn hóa ngoài phương Tây.

Tương tác: Một hệ thống đa văn minh. Trong thế kỉ XX, quan hệ giữa các nền văn minh như vậy đã chuyển từ giai đoạn chủ yếu dưới ảnh hưởng một chiều của một nền văn minh bao trùm lên tất cả các nền văn minh khác sang giai đoạn có nhiều tương tác đa diện, dai dẳng và căng thẳng của tất cả các nền văn minh. Cả hai đặc điểm trung tâm của quan hệ giữa các nền văn minh thuộc kỉ nguyên trước đều bắt đầu biến mất.

Thứ nhất, trong các giai đoạn ư nhất của các sử gia, “sự bành trướng của phương Tây” chấm dứt và “cuộc nổi dậy chống lại phương Tây” bắt đầu. Không đồng đều và đôi lúc gián đoạn hoặc quay ngược lại, sức mạnh phương Tây suy giảm trong tương quan với sức mạnh của các nền văn minh khác. Bản đồ thế giới năm 1990 khác xa bản đồ thế giới năm 1920. Cán cân thăng bằng về quân sự, kinh tế và ảnh hưởng chính trị đã thay đổi. Phương Tây lại tiếp tục có ảnh hưởng đáng kể đối với các xã hội khác, nhưng quan hệ giữa phương Tây và các nền văn minh khác ngày càng chịu ảnh hưởng của những phản ứng của phương Tây trước những diễn biến ở những nền văn minh đó. Không chịu đơn giản làm đối tượng của lịch sử do phương Tây sinh ra, các xã hội ngoài phương Tây ngày càng đảm nhận trách nhiệm là những người thúc đẩy và hình thành lịch sử của chính mình và cả lịch sử phương Tây.

Thứ hai, do kết quả của những biến cố này, hệ thống quốc tế mở rộng ra ngoài phương Tây và trở nên đa văn minh. Đồng thời, xung đột giữa các quốc gia phương Tây - thực tế bao trùm lên hệ thống này hàng thế kỉ - dần dần tan biến. Vào cuối thế kỉ XX, phương Tây thoát khỏi giai đoạn phát triển của “nhà nước lâm chiến” tiến tới giai đoạn “nhà nước phổ cập”. Cuối thế kỉ, giai đoạn này vẫn chưa hoàn thiện vì các nhà nước dân tộc của phương Tây kết hợp lại thành nhà nước bán phổ quát, một ở châu Âu và một ở Bắc Mỹ. Hai chính thể này và các thành phần cấu thành của nó được gắn bó bằng một mạng lưới cực kỳ phức tạp gồm các mối quan hệ chính thức và không chính thức cấp dưới nhà nước. Các nhà nước phổ quát thuộc các nền văn minh trước là các đế chế. Tuy vậy, vì dân chủ là hình thái chính trị của văn minh phương Tây, hình thức nhà nước phổ quát của văn minh phương Tây không phải là một đế chế mà là một đại tổ hợp các liên bang, liên đoàn, các chế độ và tổ chức quốc tế.

Các hệ tư tưởng lớn của thế kỉ XX bao gồm chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa vô chính phủ, chủ nghĩa cộng sản và dân chủ Cơ đốc giáo. Tất cả đều có một điểm chung: là sản phẩm của văn minh phương Tây. Không có một nền văn minh nào khác lại sản sinh ra một ý thức hệ đáng kể như văn minh phương Tây. Tuy vậy, phương Tây chưa bao giờ sinh ra một tôn giáo lớn. Những tôn giáo lớn của thế giới đều sinh ra ở các nền văn minh ngoài phương Tây, và trong hầu hết trường hợp, sinh ra trước nền văn minh phương Tây. Khi thế giới vượt ra ngoài giai đoạn phương Tây của nó, những hệ tư tưởng điển hình của văn minh phương Tây suy thoái, và thế vào vị trí của nó là những tôn giáo và những hình thức bản sắc và những cam kết có nền tảng văn hóa. Sự tách biệt giữa tôn giáo và chính trị theo cam kết Westphalia, sản phẩm của nền văn minh phương Tây, đang cáo chung, và tôn giáo “đang ngày càng đi sâu vào sinh hoạt quốc tế”, như Mortimer nhận định. Sự va chạm trong lòng một nền văn minh của các ý tưởng chính trị do phương Tây đưa ra đang được bổ sung bằng sự va chạm giữa các nền văn minh của văn hóa và tôn giáo.

Địa lý chính trị toàn cầu như thế chuyển từ một thế giới của những năm 1920 sang ba thế giới của những năm 1960 và hơn nữa tá thế giới vào những năm 1990.

Cũng trong xu thế đó, các đế chế phương Tây của những năm 1920 thu nhỏ lại chỉ trong khuôn khổ “Thế giới Tự do” của những năm 1960 (bao gồm cả những quốc gia ngoài phương Tây đối lập với chủ nghĩa cộng sản) và rồi hẹp hơn nữa chỉ còn “phương Tây” của những năm 1990. Chuyển biến này được phản ánh rõ nét từ 1988 đến 1993 khi người ta ít nghe thấy thuật ngữ có tính ý thức hệ “Thế giới Tự do” và nghe thấy nhiều hơn thuật ngữ thuộc lĩnh vực văn minh “phương Tây”. Người ta cũng thấy nhắc nhiều hơn đến Hồi giáo như một hiện tượng văn hóa - chính trị, “Trung Quốc đại lục”, Nga và “những nước ngoài gần gũi” và EU, tất cả đều mang nội hàm văn minh. Các quan hệ liên văn minh trong giai đoạn thứ ba này xảy ra thường xuyên và căng thẳng hơn giai đoạn một và bình đẳng, tương hỗ hơn giai đoạn hai. Cũng như vậy, không giống Chiến tranh Lạnh, không tồn tại một sự chia tách duy nhất làm hai phe mà có nhiều sự chia tách giữa phương Tây với các nền văn minh khác và giữa các nền văn minh ngoài

phương Tây với nhau.

Hedley Bull cho rằng “một hệ thống quốc tế sẽ tồn tại khi hai nhà nước hoặc nhiều hơn tiếp xúc với nhau và ảnh hưởng đến nhau một cách đầy đủ khiến mỗi thành viên phải hành xử như một bộ phận của một tổng thể”. Tuy vậy, một xã hội có tính quốc tế chỉ tồn tại khi các quốc gia trong một hệ thống quốc tế có “cùng lợi ích và cùng hệ giá trị”, “tự nhận thấy cần khép mình trong khuôn khổ của cùng bộ quy tắc”, “cùng cộng tác trong những thể chế chung”, và có “cùng một nền văn hóa và nền văn minh”. Cũng giống như những nền văn minh tiền bối Sumeria, Hy Lạp, Hellen, Trung Hoa, Ấn Độ và Hồi giáo, hệ thống quốc tế của châu Âu thuộc thế kỉ XVII đến thế kỉ XIX cũng là một xã hội quốc tế. Trong suốt thế kỉ XIX và thế kỉ XX, hệ thống quốc tế của châu Âu đã bành trướng và bao bọc hầu như tất cả các xã hội thuộc nền văn minh khác. Một số thể chế và phong cách châu Âu cũng được xuất cảng đến những nước này. Tuy thế, những xã hội này vẫn thiếu một nền văn hóa chung cùng với nền tảng của xã hội quốc tế châu Âu. Theo lý thuyết quan hệ ngoại giao của Anh, thế giới là một hệ thống quốc tế rất phát triển nhưng chỉ là một xã hội quốc tế rất nguyên thủy.

Nền văn minh nào cũng tự coi mình là trung tâm của thế giới và mô tả lịch sử của mình như chính sử của nhân loại. Điều này có lẽ đúng với cả phương Tây và nhiều nền văn hóa khác. Những quan điểm đơn văn minh như vậy đang mất dần vị trí và ý nghĩa trong thế giới đa văn minh. Các học giả nghiên cứu về nền văn minh từ lâu đã thừa nhận tính chân thực này. Năm 1918, Spengler đã lên án quan điểm thiên cận về lịch sử ngự trị ở phương Tây trong việc chia lịch sử rành rọt ra thành các giai đoạn cổ đại, trung đại và hiện đại tương ứng với lịch sử phương Tây. Ông cho rằng cần phải thay thế “quan điểm tiếp cận lịch sử kiểu Ptôlêmê” bằng “quan điểm của Côpécnic” và thay thế cho “cách nhìn lịch sử theo đường thẳng và kịch bản về một số nền văn hóa mạnh”. Một vài thập kỉ sau đó, Toynbee bác bỏ “khuynh hướng cục bộ và thái độ hững hờ” của phương Tây thể hiện ở “những ảo tưởng vị kỉ” mà thế giới phải xoay quanh nó, và rằng có một “phương Đông không thay đổi”, và “tiến bộ” là tất yếu. Giống như Spengler, Toynbee không tin vào giả thiết có sự thống nhất về lịch sử, cho rằng chỉ có “một dòng văn minh duy nhất, nền văn minh của chúng ta, còn những cái khác thì hoặc là phụ thuộc vào đó hoặc đã bị chôn vùi dưới cát sa mạc”. 50 năm sau Toynbee, Braudel cũng thúc đẩy nỗ lực vì một tầm nhìn rộng hơn và để hiểu “những xung đột văn hóa to lớn trên thế giới, và tính đa dạng của các nền văn minh trên thế giới”. Những ảo tưởng và thành kiến mà các học giả đã cảnh báo vẫn tiếp tục tồn tại, và vào cuối thế kỉ XX còn nảy mầm mạnh hơn và ngày càng cho thấy rằng nền văn minh châu Âu của phương Tây hiện nay là nền văn minh phổ quát của thế giới.

Chương 3 - Một nền văn minh phổ cập? Hiện đại hóa và phương Tây hóa

Một nền văn minh phổ cập: ý nghĩa

Một số người cho rằng kỉ nguyên này đang chứng kiến sự xuất hiện của điều mà Naipaul gọi là một “nền văn minh phổ cập”. Cụm từ này có ý nghĩa gì? Ý tưởng này nói chung hàm chỉ nhân loại tụ hội lại với nhau về văn hóa và ngày càng chấp nhận những giá trị, tín ngưỡng, định hướng, tập quán và các thể chế chung trên khắp thế giới. Đặc biệt hơn nữa, ý tưởng này có thể còn hàm chỉ cả một số điều sâu sắc nhưng không liên quan, một số điều liên quan mà lại không sâu sắc và một số điều không liên quan và cũng không sâu sắc.

Thứ nhất, con người thuộc hầu hết các xã hội có cùng những giá trị cơ bản nào đó và những thể chế cơ bản nào đó. Hầu hết các dân tộc ở mọi xã hội đều có “ý thức đạo đức” tương tự, một ranh giới “mỏng manh” về khái niệm đúng - sai. Nếu như điều này là ý nghĩa của văn minh phổ cập, thì nó vừa sâu sắc và hết sức quan trọng, vừa không còn mới và không liên quan. Nếu người ta chia sẻ một số giá trị và thể chế cơ bản trong suốt lịch sử nhân loại, thì điều này có thể lý giải được một số yếu tố bất biến trong hành vi con người. Thêm vào đó, nếu có một nền văn minh phổ cập cho toàn bộ nhân loại, thì chúng ta phải dùng từ ngữ gì để xác định các nhóm văn hóa lớn không nói đến loài người? Nhân loại có thể được phân chia thành các nhóm nhỏ hơn - bộ lạc, dân tộc, và các chính thể văn hóa rộng lớn hơn thường được gọi là các nền văn minh. Nếu khái niệm văn minh được đề cao hơn và hạn chế trong khuôn khổ những gì là phổ biến đối với toàn thể nhân loại, thì người ta hoặc phải sáng tạo ra một thuật ngữ mới để nói về các nhóm văn hóa lớn nhất mà không phải nói đến toàn thể loài người hoặc phải giả định rằng những nhóm lớn nhưng không phải toàn thể loài người này sẽ thăng hoa. Vaclav Havel đã tranh luận rằng “giờ đây chúng ta đang sống trong một nền văn minh toàn cầu duy nhất”, và “nó cũng chỉ mỏng như lớp véc-ni che phủ sự đa dạng to lớn về văn hóa, con người, tín ngưỡng, truyền thống lịch sử” và thái độ được hình thành từ lịch sử, theo một nghĩa nào đó, tất cả đều nằm “dưới” cái màng mỏng đó ý nghĩa của văn minh càng thêm khó hiểu khi chỉ bó hẹp “văn minh” – vốn là những chính thể văn hóa lớn nhất mà lịch sử vẫn gọi là những nền văn minh - vào khuôn khổ toàn cầu và gán cho nó cái tên “các nền văn hóa” hoặc “các tiểu văn minh”.

Thứ hai, thuật ngữ “nền văn minh phổ cập” có thể sử dụng để nói đến những giá trị chung của các xã hội văn minh, như đô thị và việc biết chữ, những thứ giúp khu biệt họ với những xã hội nguyên thủy và những người man rợ. Hiển nhiên, đây là ý nghĩa ở số ít của thuật ngữ được sử dụng trong bối cảnh thế kỉ XVIII. Cũng theo ý nghĩa này, một nền văn minh phổ cập đang xuất hiện trước sự ngỡ ngàng và hoảng hốt của các nhà nhân chủng học và những người khác khi thấy những dân tộc nguyên thủy đã biến mất khỏi trái đất. Văn minh theo ý nghĩa này đã dần dần bành trướng trong suốt lịch sử nhân loại, còn văn minh theo nghĩa số ít vẫn phát triển song hành với sự có mặt của nhiều nền văn minh khác nhau.

Thứ ba, thuật ngữ “nền văn minh phổ cập” có lẽ nói đến những giả thiết, giá trị và học thuyết hiện đại của nhiều người thuộc nền văn minh phương Tây và các nền văn minh khác. Điều này có thể gọi là Văn hóa Davos. Mỗi năm, khoảng một nghìn doanh nhân, nhà tài phiệt, quan chức chính phủ, trí thức và nhà báo từ nhiều nước khác nhau gặp nhau tại Diễn đàn Kinh tế Thế giới ở Davos, Thụy Sĩ. Hầu như tất cả những nhân vật này đều có bằng đại học thuộc nhiều ngành khoa học tự nhiên, xã hội, thương mại, luật, từng làm việc với chữ nghĩa và/hoặc con số, đều thạo tiếng Anh, đang làm việc cho các chính phủ và được đi nhiều nơi trên thế giới. Nói chung, những nhân vật này đều chia sẻ niềm tin vào chủ nghĩa cá nhân, kinh tế thị trường và dân chủ chính trị, những điều tương đối chung đối với người thuộc nền văn minh phương Tây. Những người của diễn đàn Davos này kiểm soát hầu như tất cả các cơ quan quốc tế, nhiều chính phủ và một khối lượng khổng lồ tiềm năng kinh tế và quân sự của thế giới. Cái Văn hóa Davos, do vậy trở nên hết sức quan trọng. Trên khắp thế giới có bao nhiêu người chia sẻ cái văn hóa này? Ngoài phương Tây ra, có lẽ chỉ có chưa đến 50 triệu người hay 1% dân số thế giới và có thể chỉ

một phần nghìn dân số thế giới. Nó còn lâu mới là một văn hóa phổ cập được, những nhà lãnh đạo của Davos không hẳn đã nắm chắc quyền lực ngay chính trong xã hội của họ. Hedley Bull chỉ ra rằng “cái văn hóa trí thức chung này chỉ tồn tại ở cấp ê-lít,^[7] do vậy khó cảm nhận sâu ở nhiều xã hội... thậm chí ở mức độ ngoại giao, nó cũng khó bao trùm được cái gọi là văn hóa đạo đức chung hoặc một bộ các giá trị chung có nét khác biệt đáng kể với văn hóa trí thức chung theo đúng nghĩa”.

Thứ tư, có người cho rằng sự lan tràn lối sống tiêu thụ và văn hóa đại chúng đang tạo ra một nền văn minh phổ cập. Lập luận này nông cạn và chẳng liên quan. Lịch sử đã chứng kiến nhiều hiện tượng văn hóa mới lại được truyền từ nền văn minh này sang nền văn minh khác. Những sáng tạo của một nền văn minh thường sẽ được các nền văn minh khác du nhập. Tuy vậy, sự du nhập này hoặc chỉ là những du nhập trên bề mặt thiếu vắng hàm lượng văn hóa hoặc chỉ là những sở thích thỏa mãn hiếu kỳ, đến rồi đi, không ảnh hưởng gì đến nền văn minh tiếp nhận cả. Những du nhập này “vào” được nền văn minh tiếp nhận hoặc là vì chúng quá hấp dẫn bề ngoài hoặc vì chúng bị áp đặt. Ở những thế kỷ trước, thế giới phương Tây có lúc bị choáng ngợp bởi những cuồng hưng vào nhiều nét khác nhau của văn hóa Hindu hoặc Trung Hoa. Trong thế kỷ XIX, du nhập văn hóa phương Tây vào Trung Quốc và Ấn Độ trở nên phổ biến vì chúng dường như phản ánh sức mạnh phương Tây. Lập luận bây giờ, cho rằng sự lan rộng văn hóa tiêu dùng và văn hóa đại chúng trên khắp thế giới là hiện thân của nền văn minh phương Tây, đang tầm thường hóa văn hóa phương Tây. Cốt lõi của văn minh phương Tây là *Magna Carta* chứ không phải *Magna Mac*.^[8] Thực tế là những người ngoài phương Tây có thể đã cắn vào miếng bánh thứ hai nhưng không nhất thiết có nghĩa là họ chấp nhận cái thứ nhất.

Điều đó không mang hàm ý nào về thái độ của họ đối với phương Tây. Đâu đó ở Trung Đông, vài thanh niên mặc quần jeans, uống Coke, nghe nhạc rap, vẫn hành hương đến Mecca và đang chế tạo bom để làm nổ tung máy bay hành khách của phương Tây. Trong thập kỷ 1970 và 1980, người Mỹ mua hàng triệu ô-tô, TV, máy ảnh và đồ điện tử của Nhật song vẫn không bị “Nhật hóa” mà ngược lại đang đối nghịch với Nhật lúc đó. Chỉ có sự ngạo mạn ấu trĩ mới khiến người phương Tây nghĩ rằng những người ngoài phương Tây sẽ bị “phương Tây hóa” một khi dùng hàng hóa của phương Tây. Thế giới nghĩ gì về phương Tây nếu người phương Tây xác định bản sắc văn minh của mình bằng những thứ nước làm người ta quay cuồng, bằng những chiếc quần mài bạc thếp và bằng những món ăn làm cho người ta béo trương béo nứt?

Một lập luận phức tạp hơn về văn hóa đại chúng phổ cập không nhấn mạnh vào tiêu dùng mà vào phương tiện văn hóa đại chúng, vào Hollywood chứ không phải vào Coca-Cola. Sự kiểm soát toàn cầu của Mỹ trong lĩnh vực điện ảnh, truyền hình và công nghiệp nghe nhìn còn vượt xa sự thống trị về công nghiệp sản xuất máy bay của họ. 88 trong số 100 bộ phim được nhiều người hâm mộ năm 1993 trên toàn thế giới là phim Mỹ, và hai tổ chức của Mỹ, hai tổ chức của châu Âu đi đầu trong lĩnh vực truyền thông trên thế giới. Tình hình này phản ánh hai hiện tượng. Trước hết là tính phổ biến của sở thích cố hữu của con người về tình yêu, giới tính, bạo lực, bí hiểm, chủ nghĩa anh hùng và sự giàu sang - cộng với khả năng khai thác hết mức những sở thích đó của con người của các công ty kinh doanh, trước hết là các công ty của Mỹ. Chưa có, hoặc rất ít bằng chứng hậu thuẫn cho giả thiết cho rằng sự xuất hiện của thông tin toàn cầu đang tạo ra sự thay đổi lớn về thái độ và niềm tin. Michael Vlahos nói: “Giải trí không thể xếp ngang bằng với văn hóa”. Thứ hai là nhiều người thường lý giải thông tin theo định kiến từ các giá trị và thế giới quan đã có sẵn trong đầu. Kishore Mahabubani nhận xét: “Cùng những hình ảnh được truyền đến từng nhà trên khắp thế giới mang lại những phản ứng hết sức trái ngược nhau”.

Thông tin liên lạc toàn cầu là một trong những biểu hiện của sức mạnh đương thời của phương Tây. Sự bá chủ này của phương Tây tuy thế đã khuyến khích các chính trị gia đại chúng ở những xã hội ngoài phương Tây lên án chủ nghĩa đế quốc, văn hóa phương Tây và tập hợp dân của họ để bảo vệ sự sống còn và toàn vẹn văn hóa bản địa. Cũng vì thế, sự thống trị trong lĩnh vực truyền thông toàn cầu của phương Tây đã là một nguyên nhân thù ghét và uất ức của những người ngoài phương Tây. Hơn thế nữa, khoảng đầu thập niên 1990 hiện đại hóa và phát triển kinh tế ở những xã hội ngoài phương Tây làm xuất hiện ngành công nghiệp truyền thông địa phương và khu vực để đáp ứng khẩu vị của những xã hội này. Năm 1994, hãng truyền thông

CNN International ước tính có khoảng 55 triệu khán thính giả tiềm tàng, hay 1% dân số thế giới, ông chủ tịch hãng này cho rằng các chương trình bằng tiếng Anh có thể chiếm tới 2-4% thị trường. Do đó, các hệ thống khu vực (cũng có nghĩa là bộ phận của một nền văn minh) cũng xuất hiện bằng tiếng Tây Ban Nha, Nhật, Ảrập, Pháp (dành cho Tây Phi) và các tiếng khác. Ba học giả kết luận: “Phòng Tin tức Toàn cầu vẫn còn đối mặt với Tháp Babel”.^[9] Ronald Dore nhận xét: “Nếu những điều khác là như nhau thì truyền thông tích cực sẽ làm cho các dân tộc, hoặc ít nhất cũng là các nhà ngoại giao, thiện cảm với nhau hơn” nhưng “có thể một số điều không như nhau lại rất quan trọng”.

Ngôn ngữ. Những yếu tố trung tâm của bất cứ nền văn hóa hoặc nền văn minh nào cũng là ngôn ngữ và tôn giáo. Nếu một nền văn minh phổ cập đang xuất hiện, thì sẽ có xu hướng một thứ tiếng phổ cập và tôn giáo phổ cập xuất hiện. Tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ của thế giới, như lời nhận xét của chủ bút tờ *Wall Street*. Điều này có hai ý nghĩa mà chỉ có một trong đó hậu thuẫn cho ý tưởng một nền văn minh phổ cập. Tuy tỉ lệ người dân của thế giới nói tiếng Anh ngày càng tăng, nhưng những số liệu từ 1958 đến 1992 cho thấy tỉ lệ người nói tiếng Anh, Pháp, Đức, Nhật, Nga và Hán đều giảm sút. Trong khi đó tỉ lệ người nói tiếng Hindi, Malay-Indonesia, Ảrập, Bengali, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và các tiếng khác có xu thế tăng. Tỉ lệ người nói tiếng Anh trên thế giới giảm từ 9,8% trong một triệu người năm 1958 xuống còn 7,6% năm 1992 (Bảng 3.1). Tỉ lệ người dân thế giới nói 5 thứ tiếng chính của châu Âu (Anh, Pháp, Đức, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha) giảm từ 24,1% năm 1958 xuống còn 20,8% năm 1992. Năm 1992, số người nói tiếng Hán phổ thông, tức là 15,2% dân số thế giới, gần gấp đôi số người nói tiếng Anh và khoảng 3,6% nói các biến thể khác của tiếng Hán (Bảng 3.2).

Bảng 3.1: Người nói những ngôn ngữ lớn

(Phần trăm dân số thế giới) (Trên số người nói thứ tiếng có từ một triệu người nói trở lên)

Nguồn: Số liệu do Giáo sư Sidney S. Culbert, Khoa Tâm lý học, Đại học Tổng hợp Washington, Seattle cung cấp về số người nói các thứ tiếng có từ một triệu người nói trở lên.

	1958	1970	1980	1992
Ảrập	2,7	2,9	3,3	3,5
Bengali	2,7	2,9	3,2	3,2
Anh	9,8	9,1	8,7	7,6
Hindi	5,2	5,3	5,3	6,4
Hán phổ thông	15,6	16,6	15,8	15,2
Nga	5,5	5,6	6,0	4,9
Tây Ban Nha	5,0	5,2	5,5	6,1

Theo một nghĩa nào đó, một ngôn ngữ là một ngoại ngữ đối với 92% dân số thế giới không thể là tiếng của thế giới. Tuy vậy, theo một nghĩa khác, thứ tiếng đó cũng có thể được hiểu là như vậy, nếu đó là thứ tiếng mà nhiều cộng đồng ngôn ngữ và văn hóa khác nhau sử dụng để giao tiếp với nhau, nếu đó là *lingua franca* (ngôn ngữ chung) của thế giới, hoặc theo thuật ngữ ngôn ngữ học, đó là Ngôn ngữ Giao tiếp Rộng (LWC) chính yếu của thế giới. Còn người từ nhiều cộng đồng ngôn ngữ và văn hóa muốn giao tiếp với nhau cần phải tìm phương tiện. Ở mức độ nào đó người ta có thể dựa vào người dịch chuyên nghiệp được đào tạo đặc biệt, thông thạo cả hai hoặc nhiều thứ tiếng. Nhưng việc đó rất tốn thời gian, bất tiện và tốn kém. Do đó, *lingua franca* đã xuất hiện trong lịch sử; tiếng Latinh trong thế giới cổ đại và Trung đại, tiếng Pháp trong vài thập kỉ ở phương Tây, Swahili ở nhiều vùng châu Phi, và tiếng Anh trên hầu khắp thế giới, nhất là về cuối thế kỉ XX. Nhà ngoại giao, doanh nhân, nhà khoa học, giáo dục, hoạt động du lịch, phi công, dẫn đường bay đều cần một phương tiện thông tin hữu hiệu cho công việc của mình và ngày nay chủ yếu sử dụng tiếng Anh.

	1958		1992	
		Chiếm tỉ lệ % thế	Số người nói	Chiếm tỉ lệ % thế

Ngôn ngữ	Số người nói (triệu)	giới	(triệu)	giới	
	Hán phổ thông	444	15,6	907	15,2
	Quảng Đông	43	1,5	65	1,1
	Wu	39	1,4	64	1,1
	Min	36	1,3	50	0,8
	Có gốc Hán	581	20,5	1119	18,8
	Anh	278	9,8	456	7,6
	Tây Ban Nha	142	5,0	362	6,1
	Bồ Đào Nha	74	2,6	177	3,0
	Đức	120	4,2	119	20,8
	Pháp	70	2,5	123	2,1
	Các tiếng phương Tây	684	24,1	1237	39,4
	<i>Tổng số cả thế giới</i>	<i>2845</i>	<i>44,5</i>	<i>5979</i>	<i>39,4</i>

Nguồn: Số liệu do Giáo sư Sidney S. Culbert, Khoa Tâm lý học, Đại học Tổng hợp Washington, Seattle cung cấp và công bố trong Almanac Thế giới Các sự kiện năm 1953 và 1993.

Theo nghĩa này, tiếng Anh là phương tiện mà thế giới sử dụng để giao tiếp xuyên văn hóa cũng giống như lịch Cơ đốc giáo dùng để tính ngày tháng, chữ số Ả-rập dùng để đếm và hệ mét sử dụng để đo, được áp dụng chung cho hầu như toàn thế giới vậy. Việc sử dụng tiếng Anh theo cách này để *giao tiếp xuyên văn hóa* như thế mặc nhiên đã thừa nhận sự tồn tại của nhiều nền văn hóa riêng biệt. Một *lingua franca* giúp con người vượt qua chứ không phải để tiêu diệt sự khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa. Nó là một công cụ để giao tiếp chứ không phải nguồn tạo ra bản sắc hay một cộng đồng. Người Nhật và người Indonesia trao đổi với nhau bằng tiếng Anh không có nghĩa là họ đã bị Anh hóa hay Tây hóa. Cũng tương tự người Thụy Sĩ nói tiếng Pháp và người Thụy Sĩ nói tiếng Đức sử dụng tiếng Anh để trao đổi với nhau như sử dụng một trong hai quốc ngữ của mình mà thôi. Cũng như vậy, tiếng Anh vẫn được duy trì như một thứ tiếng song hành với quốc ngữ ở Ấn Độ, ngược lại với ý muốn của Nehru chỉ có tiếng Hindi. Đó cũng là bằng chứng nữa khẳng định nguyện vọng của những dân tộc khác ở Ấn Độ không chịu nói tiếng Hindi vì muốn gìn giữ tiếng nói và văn hóa của riêng mình và thực tế là Ấn Độ vẫn cần phải là một xã hội đa ngôn ngữ.

Như nhà ngôn ngữ học hàng đầu Joshua Fishman nhận xét, một ngôn ngữ có nhiều khả năng được chấp nhận là một *lingua franca* hay Ngôn ngữ Giao tiếp Rộng nếu như nó không gắn với một cộng đồng sắc tộc, tôn giáo hoặc hệ tư tưởng cụ thể nào. Trong quá khứ, tiếng Anh mang nhiều đặc điểm như vậy. Tiếng Anh ngày nay gần như đã được “phi sắc tộc hóa (hoặc chỉ còn ở mức tối thiểu)” như các tiếng Akkadian, Aramaic, Hy Lạp và Latinh trước đây. “Cũng một phần may mắn cho tiếng Anh là trong phần tư thế kỉ vừa qua người Anh và Mỹ không bị đánh giá là nặng về chủ nghĩa sắc tộc hay hệ tư tưởng”. Việc sử dụng tiếng Anh làm công cụ giao tiếp xuyên văn hóa do vậy giúp duy trì và củng cố thêm bản sắc văn hóa riêng của các dân tộc. Một thực tế là khi giao tiếp với người thuộc văn hóa khác, để gìn giữ văn hóa riêng của mình, người này không muốn sử dụng tiếng của người kia, người ta tìm đến một ngôn ngữ trung gian đó là tiếng Anh.

Những người nói tiếng Anh trên khắp thế giới cũng ngày càng nói những loại tiếng Anh khác nhau. Tiếng Anh được bản địa hóa và mang nét nghĩa địa phương khác với tiếng Anh Anh hoặc tiếng Anh Mỹ, nhưng đôi khi đến mức độ thái quá làm cho không ai hiểu được ai, tương tự như trường hợp giữa các biến thể của tiếng Hán. Tiếng Anh Nigeria, tiếng Anh Ấn Độ và các biến thể khác của tiếng Anh đang dần dần được thích nghi vào nền văn hóa nước chủ nhà và chắc sẽ vừa tiếp tục duy trì những khác biệt vừa hòa nhập, tương tự như các thứ tiếng Roman tiến hóa thoát ra từ tiếng Latinh. Không giống tiếng Ý, Pháp và Tây Ban Nha, những thứ tiếng bắt nguồn từ tiếng Anh có thể chỉ có ít người nói hoặc sẽ chỉ sử dụng trước hết cho giao tiếp giữa những nhóm ngôn ngữ cụ thể.

Tất cả những quá trình này có thể thấy ở nơi làm việc ở Ấn Độ. Năm 1983 có khoảng 18 triệu người nói tiếng Anh trong số dân 733 triệu, 20 triệu người trong số dân 868 triệu năm 1991. Tỷ lệ người nói tiếng Anh ở Ấn Độ nói chung vẫn ổn định ở khoảng 2-4%. Ngoài tầng lớp thương lưu, tiếng Anh chưa thể thành *lingua franca*. Hai giáo sư Anh ngữ của Đại học New Delhi khẳng định: “Sự thật là khi người ta đi từ Kashmir xuống cực Nam Kanyakumari, giao tiếp chủ yếu vẫn thực hiện qua một dạng tiếng Hindi nhiều hơn tiếng Anh”. Hơn thế nữa, tiếng Anh Ấn có nhiều đặc điểm riêng: đang bị Ấn Độ hóa hoặc đúng hơn là địa phương hóa để khắc phục bất đồng ngôn ngữ càng tăng giữa những người nói thổ ngữ khác nhau. Tiếng Anh đang dần được thấm vào nền văn hóa Ấn Độ đúng như tiếng Phạn và Ba Tư xưa kia.

Theo suốt chiều dài lịch sử, sự phân bố ngôn ngữ trên thế giới phản ánh sự phân bố sức mạnh trên thế giới. Những ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi - tiếng Anh, Hán, Tây Ban Nha, Pháp, Ả-rập, Nga - đã hoặc vẫn là những thứ tiếng của các quốc gia đế quốc. Sự thay đổi trong phân bố quyền lực cũng gây ra sự thay đổi trong mức độ sử dụng tiếng. “Hai thế kỉ dưới ảnh hưởng của sức mạnh thương mại, công nghiệp, khoa học và tài chính Anh - Mỹ để lại một di sản lớn trong giáo dục đại học, quản lý, thương mại và kỹ thuật” trên khắp thế giới. Nước Anh và Pháp một mực đòi tiếng của họ phải được sử dụng ở nước thuộc địa của họ. Sau khi độc lập, nhiều quốc gia cố gắng ở nhiều mức độ khác nhau để thay thế tiếng đế quốc bằng một thứ tiếng bản địa. Trong thời kỳ cực thịnh của nhà nước Xô Viết, tiếng Nga là *lingua franca* từ Praha đến Hà Nội. Sự suy yếu của sức mạnh Nga kéo theo sự xuống dốc của tiếng Nga như một ngoại ngữ ở tất cả các quốc gia này. Cũng tương tự như hình thái văn hóa khác, sức mạnh càng tăng sẽ càng làm người bản ngữ thêm quyết tâm và càng khuyến khích người khác học tiếng. Sau ngày Bức tường Berlin sụp đổ và nước Đức thống nhất dường như đang trở thành một anh khổng lồ mới, người ta nhận thấy xu hướng những người vẫn thường nói tiếng Anh thành thạo tại các hội nghị quốc tế lại có ý chuyển sang nói tiếng Đức. Sức mạnh kinh tế Nhật Bản khiến nhiều người học tiếng Nhật, sự phát triển kinh tế ở Trung Quốc cũng mang lại hiệu ứng tương tự. Tiếng Hán ngày càng thay thế tiếng Anh ở Hồng Kông, và nhờ vai trò Hoa kiều ở khu vực Đông Nam Á, đang cạnh tranh với tiếng Anh trong hoạt động thương mại ở khu vực. Khi quyền lực của phương Tây dần dần giảm đi trong tương quan với các nền văn minh khác, việc sử dụng tiếng Anh và các tiếng phương Tây khác làm công cụ giao tiếp giữa các xã hội cũng sẽ dần dần giảm bớt. Nếu vào một thời điểm nào đó trong tương lai, Trung Quốc thay thế phương Tây với tư cách là một nền văn minh nổi trội trên thế giới, tiếng Anh có thể sẽ nhường chỗ cho tiếng Hán với tư cách là *lingua franca*.

Vì các thuộc địa ngày càng hướng đến độc lập và giành được độc lập, việc khuyến khích sử

dùng tiếng bản địa càng làm cho các phần tử ưu tú chủ trương dân tộc muốn phân biệt mình với phương Tây để xác định bản sắc của mình. Tuy vậy, sau khi giành được độc lập, những phần tử ưu tú của những xã hội này lại tự phân biệt mình với dân thường. Khả năng thông thạo tiếng Anh, tiếng Pháp hoặc những tiếng phương Tây khác khiến họ như vậy. Do vậy, những phần tử ưu tú ngoài phương Tây thường giao tiếp với người phương Tây tốt hơn là với nhân dân mình (một trường hợp tương tự như ở phương Tây vào thế kỉ XVII và XVIII khi các nhà quý tộc từ nhiều nước khác nhau có thể giao tiếp với nhau bằng tiếng Pháp một cách dễ dàng nhưng nói bằng tiếng mẹ đẻ với nhau thì rất khó khăn). Trong những xã hội ngoài phương Tây hình như có hai xu hướng đối nghịch nhau đang đồng thời tồn tại. Một mặt, tiếng Anh được sử dụng ở cấp giáo dục đại học ngày càng tăng để trang bị cho người học khả năng làm việc tốt hơn trong môi trường cạnh tranh sôi động. Mặt khác, sức ép chính trị và xã hội đòi hỏi sử dụng tiếng bản địa cũng ngày càng tăng, tiếng Ả-rập thay cho tiếng Pháp ở Bắc Phi, Urdu bên cạnh tiếng Anh được sử dụng trong học đường và giao dịch chính phủ ở Pakistan, truyền thông đại chúng bằng tiếng bản địa thay thế tiếng Anh ở Ấn Độ. Diễn biến này đã được Ủy ban Giáo dục Ấn Độ dự đoán trước năm 1948 khi cho rằng “sử dụng tiếng Anh sẽ... chia rẽ nhân dân thành hai dân tộc, thiểu số thống trị và đa số bị trị, dân tộc này không nói và không hiểu tiếng của dân tộc kia”. 40 năm sau, sự tồn tại bền vững của tiếng Anh như là ngôn ngữ của giới thượng lưu đã minh chứng cho dự đoán nói trên và đã tạo ra “một tình huống khác thường trong nền dân chủ thực tế... một Ấn Độ nói tiếng Anh và một Ấn Độ giác ngộ chính trị càng chia rẽ nhiều hơn, ‘kích thích’ căng thẳng giữa thiểu số thống trị biết tiếng Anh và đại đa số hàng triệu bị trị lấy lá phiếu là vũ khí”. Khi các xã hội ngoài phương Tây thiết lập các thiết chế dân chủ và người dân tham dự ngày càng rộng rãi vào chính phủ, thì các tiếng phương Tây sử dụng ít đi và tiếng bản địa được sử dụng nhiều hơn.

Sự kết thúc của nhà nước Xô Viết và Chiến tranh Lạnh tạo cơ hội phổ biến rộng rãi hơn và trẻ hóa nhiều thứ tiếng trước đây bị áp chế hoặc lãng quên. Tại các nước cộng hòa trước kia là Liên Xô, người dân nỗ lực làm sống lại ngôn ngữ truyền thống của mình, tiếng Estonia, Latvia, Litva, Ukrain, Georgia và Armenia giờ đây là ngôn ngữ chính thức của các quốc gia độc lập này. Giữa các nước cộng hòa có người Hồi giáo, hiện tượng khẳng định ngôn ngữ cũng diễn ra tương tự, tiếng Azerbaijan, Kyrgyzstan, Turmenistan và Uzbekistan đã chuyển từ hệ chữ viết Cyrillic của tiếng Nga trước đây sang hệ chữ viết của tiếng Thổ thân thuộc, trong khi đó những người Tajik nói tiếng Ba Tư chuyển sang hệ chữ Ả-rập. Người Serbia thì gọi ngôn ngữ của mình là tiếng Serbia chứ không phải là tiếng Serbia-Croat và chuyển từ hệ chữ Latinh của kẻ thù Thiên chúa giáo sang hệ Cyrillic của tiếng Nga. Người Croat giờ đây gọi ngôn ngữ của mình là tiếng Croat và đang cố gắng loại bỏ từ ngữ tiếng Thổ và tiếng nước ngoài khác, trong khi đó “những vay mượn từ tiếng Ả-rập và Thổ, những căn bã của thời Đế chế Ottoman có mặt 450 năm ở vùng Ban-căng, đang trở lại và hiện hữu” ở Bosnia. Ngôn ngữ được sắp xếp lại và tái cấu trúc cho phù hợp với những bản sắc và đường nét của các nền văn minh. Khi quyền lực tan biến đi thì tháp Babel sẽ càng lên cao.

Tôn giáo. Một tôn giáo phổ cập cũng xuất hiện với một khả năng không hơn một ngôn ngữ phổ cập là mấy. Giai đoạn cuối thế kỉ XX đã chứng kiến cuộc nổi dậy toàn cầu của tôn giáo trên khắp thế giới. Cuộc nổi dậy đã làm tăng thêm ý thức tôn giáo và sự trỗi dậy của các phong trào cực đoan. Nó cũng đồng thời khoét sâu thêm những khác biệt giữa các tôn giáo. Nó không nhất thiết làm thay đổi đáng kể tỉ lệ dân số thế giới trung thành với các tôn giáo khác nhau.

Bảng 3.3: Tỉ lệ dân số thế giới trung thành với những truyền thống tôn giáo lớn

	1900	1970	1980	1985	2000
Cơ đốc giáo phương Tây	26,9	30,6	30,0	29,7	29,9
Cơ đốc giáo chính thống	7,5	3,1	2,8	2,7	2,4
Hồi giáo	12,4	15,3	16,5	17,1	19,2
Phi tôn giáo	0,2	15,0	16,4	16,9	17,1
Hindu	12,5	12,8	13,3	13,5	13,7

Phật giáo	7,8	6,4	6,3	6,2	5,7
Dân gian Trung Hoa	23,5	5,9	4,5	3,9	2,5
Bộ lạc	6,6	2,4	2,1	1,9	1,6
Vô thần	0,0	4,6	4,5	4,4	4,2

Số liệu về tín đồ trung thành rất phân tán và không có độ tin cậy như số liệu về ngôn ngữ. Số liệu trong Bảng 3.3 và theo các nguồn khác cho thấy số lượng tôn giáo trên thế giới không thay đổi là bao trong thế kỷ này. Sự thay đổi lớn nhất thu được theo các nguồn này là sự tăng về tỉ lệ người được coi là “phi tôn giáo” và “vô thần” từ 0,2% năm 1900 đến 20,9% năm 1980. Rõ ràng, điều này có thể phản ánh sự chuyển hướng thoát khỏi sự ràng buộc tôn giáo, và năm 1980 sự nổi dậy của tôn giáo bắt đầu lấy hơi. Tuy thế, con số 20,7% tăng thêm trong số người không theo tôn giáo nào gần tương ứng với con số suy giảm 19,0% người không còn trung thành với “các tôn giáo truyền thống Trung Hoa” từ 23,5% năm 1900 xuống còn 4,5% năm 1980. Số lượng tăng và giảm gần như đối xứng này cho thấy cùng với sự ra đời của chủ nghĩa cộng sản, số dân khổng lồ của Trung Quốc được tái phân loại từ những người theo các tôn giáo kiểu dân gian truyền thống Trung Hoa thành những người không tin vào tôn giáo nào.

Số liệu cho thấy tỉ lệ dân trên thế giới trung thành với hai dòng tôn giáo chính là Hồi giáo và Cơ đốc giáo ngày càng tăng trong khoảng 80 năm qua. Cơ đốc giáo phương Tây ước lượng có khoảng 26,9% dân số thế giới năm 1900 và 30% năm 1980. Số người theo Hồi giáo tăng một cách đầy kịch tính từ 12,4% năm 1900 lên 16,5% hoặc 18% theo ước tính của nguồn khác năm 1980. Trong những thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX, cả Hồi giáo và Cơ đốc giáo đều tăng số tín đồ ở châu Phi, và một số lượng đáng kể chuyển sang Cơ đốc giáo ở Hàn Quốc. Trong những xã hội hiện đại hóa nhanh, nếu tôn giáo truyền thống không đủ khả năng thích ứng được với những yêu cầu của hiện đại hóa, thì có xu thế Cơ đốc giáo và Hồi giáo sẽ phát triển. Trong những xã hội này, những người ủng hộ văn hóa phương Tây thành công nhất lại không phải là những nhà kinh tế giai-cấp-mới hoặc những dân chủ gia đi chinh phạt hay những tổng giám đốc công ty đa quốc gia. Họ đã và tiếp tục sẽ là những nhà truyền giáo cho Cơ đốc giáo. Không phải Adam Smith hay Thomas Jefferson đáp ứng yêu cầu tâm lý, tình cảm, đạo đức và xã hội của những di dân đô thị và những người tốt nghiệp phổ thông thế hệ thứ nhất. Chúa Giêsu cũng chẳng đáp ứng được.

Chung cuộc, Mohammed sẽ chiến thắng. Cơ đốc giáo lan rộng trước hết bằng hoán cải, Hồi giáo bằng hoán cải và tái sinh. Tỉ lệ tín đồ Cơ đốc giáo trên thế giới lên đến đỉnh cao khoảng 30% trong những năm 1980, sau đó không thay đổi và giờ đang suy giảm, và sẽ có khoảng 25% dân số thế giới năm 2005. Do kết quả tỉ lệ tăng dân số rất cao, tỉ lệ tín đồ Hồi giáo trên thế giới sẽ tiếp tục tăng nhanh, đến khoảng 20% dân số thế giới cuối thế kỷ XX, vượt số lượng tín đồ Cơ đốc giáo vài năm sau, và sẽ lên đến 30% dân số thế giới năm 2005.

Nền văn minh phổ cập: nguồn gốc

Khái niệm nền văn minh phổ cập là sản phẩm rất đặc thù của nền văn minh phương Tây. Ở thế kỷ XIX, khái niệm “gánh nặng của người da trắng” giúp biện minh cho sự mở rộng thống trị về kinh tế và chính trị của phương Tây đối với nhiều xã hội ngoài phương Tây. Vào cuối thế kỷ XX, khái niệm một nền văn minh phổ cập giúp biện minh cho sự nổi trội về văn hóa của phương Tây đối với các xã hội khác và nhu cầu bắt chước tập tục và thiết chế của phương Tây. Chủ nghĩa phổ cập là ý thức hệ phương Tây dùng để đối phó với các nền văn hóa ngoài phương Tây. Trừ một số ngoại lệ, trong số những người ủng hộ nhiệt tình ý tưởng một nền văn minh duy nhất có những người nhập cư vào phương Tây, như Naipaul và Fouad Ajami, những người tìm thấy trong khái niệm này câu trả lời cho câu hỏi: Ta là ai? Tuy nhiên, “Người da đen của người da trắng” là cụm từ mà một trí thức Ả-rập dùng để nói về những người nhập cư này, và khái niệm một nền văn minh phổ cập ít được ủng hộ ở các nền văn minh khác. Những người ngoài phương Tây cho tất cả những gì người phương Tây cho là phổ cập là Tây. Những gì người phương Tây báo hiệu là sự hòa nhập êm dịu toàn cầu, ví như việc phổ biến truyền thông đại chúng toàn thế giới, thì những người ngoài phương Tây lên án là chủ nghĩa đế quốc phương Tây giáo quyệt. Đến mức độ những người ngoài phương Tây nhìn nhận thế giới là một, thì họ

thấy đó là một mối đe dọa.

Những lập luận cho rằng một loại văn minh phổ cập đang xuất hiện dựa trên một số giả thiết sau. Thứ nhất, có giả thiết như đã thảo luận ở Chương 1 cho rằng sự sụp đổ của Liên Xô có nghĩa là sự kết thúc của lịch sử và là chiến thắng chung của nền dân chủ tự do thế giới. Lập luận này là hậu quả của một lập luận sai lầm có nguồn gốc sâu xa trong nhận quan thời Chiến tranh Lạnh cho rằng cái đối lập duy nhất với chủ nghĩa cộng sản là dân chủ tự do và sự hủy diệt của cái thứ nhất là làm nảy sinh tính phổ cập của cái thứ hai. Tuy vậy, có nhiều hình thức khác nhau của chủ nghĩa độc đoán, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa đại công ty, chủ nghĩa cộng sản kinh tế thị trường (như ở Trung Quốc) đang sống khỏe mạnh trên thế giới ngày nay. Hơn thế nữa, tất cả phương án thay thế còn nằm ngoài thế giới tư tưởng thế tục. Trong thế giới hiện đại, tôn giáo là một lực lượng trung tâm, có thể là duy nhất, có khả năng khích lệ và huy động được nhân dân. Thật là chủ quan nếu nghĩ rằng vì Liên Xô đã sụp đổ, phương Tây đã chiến thắng thì tín đồ Hồi giáo, người Trung Quốc, người Ấn Độ sẽ vồ vập với chủ nghĩa tự do phương Tây như cứu cánh duy nhất. Sự chia rẽ nhân loại của Chiến tranh Lạnh đã qua. Sự phân chia nhân loại cơ bản hơn về mặt chủng tộc, tôn giáo và nền văn minh vẫn còn đó và đang sinh ra các cuộc xung đột mới.

Thứ hai, giả thiết cho rằng giao lưu ngày càng tăng giữa các dân tộc - thương mại, đầu tư, du lịch, truyền thông, viễn thông điện tử - đang tạo ra một nền văn hóa thế giới chung. Những tiến bộ trong giao thông liên lạc thật sự đã giúp loài người đi lại và chuyển giao hàng hóa, tiền bạc, kiến thức, ý tưởng và hình ảnh đến mọi nơi trên trái đất. Không ai hoài nghi về những tiến bộ ngày càng lớn này. Nhưng sự hoài nghi lại nằm ở những tác động mà sự lưu thông này mang lại. Liệu thương mại sẽ làm tăng hay giảm khả năng xảy ra xung đột? Giả thiết cho rằng nó sẽ giảm khả năng xảy ra chiến tranh giữa các quốc gia chưa được khẳng định, thực tế đôi khi còn ngược lại. Mâu dịch quốc tế những năm 1960 đến 1970 và thập kỷ sau Chiến tranh Lạnh mở rộng đáng kể. Năm 1913, mâu dịch quốc tế cũng đạt đến đỉnh cao kỷ lục và một ít năm sau đó các dân tộc chém giết lẫn nhau với con số người chết chưa từng thấy trong lịch sử. Nếu thương mại quốc tế đã đạt đến ngưỡng như thế mà vẫn không ngăn chặn được chiến tranh thì khi nào nó mới có thể làm được? Như vậy, sự thật không ủng hộ giả thiết theo quan điểm quốc tế và chủ nghĩa tự do nói chung cho rằng, thương mại sẽ tăng cường hòa bình. Những phân tích trong thập kỷ 1990 càng làm cho giả thiết này thêm mất uy tín. Một trong những nghiên cứu kết luận rằng “trao đổi mâu dịch ở mức độ cao càng trở thành sức mạnh chia rẽ... trong chính trường quốc tế” và “trao đổi thương mại càng tăng không làm giảm đi căng thẳng quốc tế và tăng cường ổn định quốc tế”. Công trình nghiên cứu khác lại cho rằng mức độ độc lập về kinh tế càng cao “có thể hoặc mang lại hòa bình hoặc mang lại chiến tranh, tùy thuộc vào những kỳ vọng đối với thương mại trong tương lai”. Sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế chỉ mang lại hòa bình “khi các nhà nước mong muốn thương mại ở cấp cao sẽ phát triển thành một tương lai có thể tiên lượng được. Nếu các nhà nước không mong muốn sự phụ thuộc lẫn nhau ở mức độ cao tiếp tục tồn tại, thì chiến tranh rất có thể xảy ra”.

Thất bại của thương mại và giao lưu định mang lại hòa bình và hiểu biết chung cộng hưởng với các khám phá về khoa học xã hội. Trong lĩnh vực tâm lý xã hội, thuyết về đặc điểm khu biệt khẳng định rằng con người xác định bản thân mình dựa vào những gì làm người ta khác người khác trong một khuôn khổ nhất định: “Người ta nhận thức về bản thân mình về phương diện những đặc điểm khiến người ta khác những người khác, đặc biệt là với những người trong môi trường xã hội thường xuyên của mình... một nhà tâm lý học là phụ nữ trong một cộng đồng phụ nữ làm công việc khác, thường nghĩ về bản thân mình là nhà tâm lý; khi với một cộng đồng toàn nhà tâm lý nam giới thì lại nghĩ về bản thân là một phụ nữ”. Con người xác định bản sắc của mình bằng những gì không phải là mình. Khi giao lưu thương mại, thông tin, du lịch càng tăng, con người ngày càng hòa đồng những đặc điểm khác vào bản sắc văn minh của mình nhiều hơn. Hai người châu Âu, một Đức và một Pháp, khi giao tiếp với nhau sẽ xác định nhau là Đức và Pháp. Hai người châu Âu, một Đức và một Pháp, khi giao tiếp với hai người Ả-rập, một Xêút và một Ai Cập, sẽ xác định nhau là hai người Âu và hai người Ả-rập. Việc di cư của người Bắc Phi sang Pháp gây ra sự thù địch giữa người Pháp với nhau nhưng đồng thời làm tăng khả năng tiếp nhận di cư của người Ba Lan theo Thiên chúa giáo. Người Mỹ phản ứng tiêu cực với

đầu tư từ Nhật hơn là từ Canada và các nước châu Âu khác. Cũng tương tự, như Horowitz cho thấy, “một người Ibo có thể là... một Owerri Ibo hoặc một Onitsha Ibo ở vùng đã từng là Đông Nigeria. Ở Lagos, anh ta chỉ đơn giản là một Ibo. Ở London, anh ta là một người Nigeria. Ở New York, anh ta là một người châu Phi”. Từ góc độ xã hội học, thuyết toàn cầu hóa cũng cho một kết luận tương tự: “Trong một thế giới ngày càng toàn cầu hóa - thể hiện ở mức độ chưa từng thấy trong lịch sử về sắc thái văn minh, phường hội và các phương thức phụ thuộc lẫn nhau và ý thức giác ngộ về quá trình này - lại thấy sắc thái văn minh, phường hội và ý thức tự giác ngộ ngày càng tăng cường”. Sự hồi sinh của tôn giáo toàn cầu, “sự trở về với cõi tâm linh”, là phản ứng đối với nhận thức thế giới là “một nơi duy nhất” của con người.

Phương Tây và hiện đại hóa

Lập luận thứ ba chung nhất giải thích cho sự xuất hiện một nền văn minh phổ cập nhìn nhận hiện tượng này là kết quả của những quá trình hiện đại hóa rộng lớn đã và đang tiếp diễn từ thế kỉ XVIII. Hiện đại hóa kéo theo công nghiệp hóa, đô thị hóa, tăng tỉ lệ biết chữ, giáo dục, của cải và động lực xã hội, và cấu trúc nghề nghiệp đa dạng, phức tạp hơn. Chính sản phẩm của sự phát triển to lớn của kiến thức khoa học kỹ thuật bắt đầu từ thế kỉ XVIII cho phép con người kiểm soát và định hình được môi trường của mình theo cách chưa từng thấy. Hiện đại hóa là một quá trình cách mạng có thể ví với sự chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang xã hội văn minh, tức là sự xuất hiện của văn minh, bắt đầu từ thung lũng Lưỡng Hà, sông Nin và Indus khoảng 5000 năm trước CN. Thái độ, các giá trị, kiến thức và văn hóa của con người trong xã hội hiện đại khác rất xa so với xã hội truyền thống. Với tư cách là một nền văn minh hiện đại hóa trước, phương Tây cũng đi đầu trong việc lĩnh hội văn hóa của hiện đại. Vì các xã hội khác cũng tiếp thu mẫu hình về giáo dục, nghề nghiệp, của cải và cấu trúc giai cấp theo cách tương tự, nên có người lập luận rằng văn hóa phương Tây sẽ trở thành nền văn hóa phổ cập của thế giới.

Giữa các nền văn hóa hiện đại và truyền thống vẫn tồn tại những khác biệt đáng kể là sự thật hiển nhiên. Nhưng điều đó cũng không có nghĩa là những xã hội có nền văn hóa hiện đại thì giống nhau hơn là các xã hội truyền thống. Rõ ràng là một thế giới trong đó một số xã hội rất hiện đại và một số vẫn mang sắc thái truyền thống không thể thuần nhất bằng một thế giới gồm tất cả xã hội rất hiện đại. Nhưng nếu một thế giới gồm tất cả xã hội đều là xã hội truyền thống thì sao? Thế giới như vậy đã từng tồn tại cách đây cả trăm năm. Liệu thế giới đó có ít thuần nhất hơn thế giới tương lai chỉ có tính hiện đại phổ cập? Có lẽ là không kém hơn. “Trung Quốc thời nhà Minh... chắc chắn gần với Pháp thời Valois”, Braudel nhận xét, “hơn nước Trung Quốc thời Mao Trạch Đông với nước Pháp thời Cộng hòa đệ Ngũ”.

Tuy thế, các xã hội hiện đại có thể giống nhau hơn các xã hội truyền thống vì hai lí do. Lí do thứ nhất, sự giao lưu ngày càng tăng giữa các xã hội hiện đại có thể không sinh ra một nền văn hóa phổ cập nhưng đã giúp chuyển giao kỹ thuật, phát minh và tập tục từ xã hội này sang xã hội khác với tốc độ và mức độ không thể có được trong thế giới truyền thống. Lí do thứ hai, xã hội truyền thống dựa trên sản xuất nông nghiệp; xã hội hiện đại thì dựa trên nền công nghiệp có thể từ thủ công đến công nghiệp nặng truyền thống và đến công nghiệp tri thức. Phương thức canh tác nông nghiệp và cấu trúc xã hội đồng hành phụ thuộc vào môi trường tự nhiên hơn sản xuất công nghiệp. Những phương thức canh tác này phụ thuộc vào điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu và do vậy làm nảy sinh nhiều hình thức sở hữu đất đai, cấu trúc xã hội và chính phủ khác nhau. Cho dù thành tựu thủy lợi lớn đến đâu, nông nghiệp làm nảy sinh hàng ngũ quyền lực chính trị tập trung quan liêu vì nông nghiệp vẫn phụ thuộc vào việc xây dựng và vận hành những hệ thống trị thủy khổng lồ. Đó là điều khó tránh khỏi. Đất đai màu mỡ và khí hậu thuận lợi khuyến khích canh tác nông nghiệp trên những diện tích rộng và sinh ra một cấu trúc xã hội bao gồm một số chủ đất giàu có và một đại đa số nông dân, nô lệ, tá điền làm việc trên những diện tích này. Những điều kiện không thuận lợi cho canh tác nông nghiệp trên diện tích rộng lại làm xuất hiện một xã hội gồm những tiểu nông độc lập. Trong những xã hội nông nghiệp, cấu trúc xã hội được định hình bởi địa lý. Trong khi đó, công nghiệp ít phụ thuộc hơn vào điều kiện tự nhiên tại chỗ. Những bất đồng trong tổ chức công nghiệp thường có nguồn gốc từ những khác biệt văn hóa và cấu trúc xã hội hơn là địa lý, nhưng những khác biệt văn hóa và cấu trúc xã hội có thể gặp nhau được, trong khi những khác biệt địa lý thì

không.

Xã hội hiện đại do vậy có nhiều điểm tương đồng. Nhưng chúng không nhất thiết hòa nhập vào nhau thành thuần nhất? Lập luận cho rằng chúng có thể hòa nhập vào nhau để trở nên thuần nhất dựa trên giả thiết rằng xã hội hiện đại phải tiến tới một kiểu duy nhất, kiểu phương Tây, rằng văn minh hiện đại là văn minh phương Tây. Thế nhưng đây là một lập luận hoàn toàn sai. Nền văn minh phương Tây xuất hiện vào thế kỉ VIII và IX và phát triển đặc tính của nó những thế kỉ tiếp theo đó. Nền văn minh đó mãi đến thế kỉ XVII và XVIII mới hiện đại hóa. Phương Tây vẫn là phương Tây rất lâu trước khi trở nên hiện đại. Đặc điểm chủ yếu của phương Tây, những đặc điểm khu biệt nó với các nền văn minh khác tồn tại rất lâu trước khi phương Tây trở nên hiện đại.

Những đặc điểm khu biệt này của xã hội phương Tây là gì hàng trăm năm trước khi phương Tây hiện đại hóa? Nhiều học giả đưa ra câu trả lời cho câu hỏi này, có thể có những tiểu tiết khác nhau nhưng nói chung thống nhất về các thể chế, tập quán và niềm tin cơ bản có thể được xác định là cốt lõi của nền văn minh phương Tây, bao gồm những điểm sau.

Di sản cổ điển. Với tư cách là một nền văn minh thế hệ thứ ba, phương Tây thừa kế rất nhiều từ những nền văn minh tiền bối, kể cả nền văn minh cổ điển nhất. Những di sản phương Tây được thừa hưởng từ nền văn minh Cổ điển rất phong phú, trong đó có cả triết học Hy Lạp và chủ thuyết Hợp lý trong triết học, luật La Mã, tiếng Latinh, và các nền văn minh Cơ đốc giáo, Hồi giáo và Chính thống giáo cũng thừa hưởng nền văn minh Cổ điển nhưng không ở mức độ mà phương Tây có được.

Thiên chúa giáo và Tin lành. Cơ đốc giáo phương Tây, trước hết là Thiên chúa giáo sau đó là Thiên chúa giáo và đạo Tin lành, về mặt lịch sử là một đặc điểm duy nhất quan trọng của văn minh phương Tây. Trong hầu hết phần đầu thiên niên kỉ của nó, những gì giờ đây được biết đến là nền văn minh phương Tây được gọi là đời sống Cơ đốc giáo; người ta thấy tồn tại một ý thức cộng đồng rất phát triển giữa các dân tộc Cơ đốc giáo, cái khu biệt họ với người Thổ, người Moor, người Byzantin; và cũng vì Chúa và vì vàng mà những người phương Tây đã chinh phạt khắp thế giới vào thế kỉ XVI.

Các ngôn ngữ phương Tây. Ngôn ngữ chỉ đứng sau tôn giáo với tư cách là một yếu tố phân biệt người thuộc nền văn hóa này với người thuộc nền văn hóa khác, phương Tây khác hầu hết các nền văn minh khác về mức độ đa dạng ngôn ngữ. Tiếng Nhật, Hindi, Hán, Nga, và kể cả tiếng Ả-rập được thừa nhận là những ngôn ngữ cơ bản của từng nền văn minh, phương Tây thừa hưởng tiếng Latinh, nhưng nhiều dân tộc xuất hiện làm nảy sinh các quốc ngữ gần bó lỏng lẻo vào các dòng Rô-măng và Giéc-măng. Vào khoảng thế kỉ XVI, những ngôn ngữ này nói chung đã có hình thái như ngày nay.

Sự chia tách quyền lực tinh thần và quyền lực đương thời. Trong suốt lịch sử phương Tây, trước hết là Nhà thờ và sau đó là nhiều nhà thờ tồn tại bên cạnh nhà nước. Chúa và Caesar (Xê-da), nhà thờ và nhà nước, quyền lực tinh thần và quyền lực đương thời đã từng là nhị nguyên bao trùm của văn hóa phương Tây. Chỉ có trong nền văn minh Hindu, tôn giáo và chính trị là tách biệt rõ rệt. Với Hồi giáo, Chúa là Caesar; ở Trung Quốc và Nhật Bản, Caesar là Chúa; với Chính thống giáo, Chúa là bạn nhỏ của Caesar. Sự tách biệt và độ độc lập đi lập lại giữa Nhà thờ và Nhà nước điển hình của phương Tây không xảy ra ở các nền văn minh khác. Sự phân chia quyền lực này đóng góp to lớn vào sự phát triển tự do của phương Tây.

Quy luật. Khái niệm tính tập trung của luật lệ đối với sự tồn tại của văn minh được truyền lại từ người La Mã. Các tư tưởng gia của thời trung cổ đã nhào nặn ý tưởng này về quy luật tự nhiên mà theo đó các quốc vương thực hiện quyền lực của mình, và một truyền thống về luật chung đã phát triển ở nước Anh. Trong suốt thời kỳ của chủ nghĩa tuyệt đối trong thế kỉ XVI và XVII, quy luật tự nhiên được thực hiện như một lời cam kết hơn là thực tế, nhưng ý tưởng đó vẫn tồn tại dai dẳng bất chấp sự khuất phục của con người trước hạn chế khách quan: "Non sub homine sed sub Deo et lege".^[10] Truyền thống tôn trọng quy luật tự nhiên đã đặt nền móng cho ý tưởng xây dựng hiến pháp và bảo vệ nhân quyền, kể cả quyền về tài sản, chống lại việc sử dụng sức mạnh tùy tiện, ở hầu hết các nền văn minh khác, luật ít được coi là yếu tố quan trọng trong việc hình thành tư duy và hành vi.

Đa nguyên xã hội. Về mặt lịch sử, xã hội phương Tây là xã hội đa nguyên rất cao. Như Deutsch nhận xét, những gì đặc thù về phương Tây “là sự xuất hiện và tồn tại kiên trì của các nhóm đa dạng tự trị không dựa trên quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân”. Bắt đầu từ thế kỉ VI và VII, những nhóm này bao gồm tu viện, thứ bậc của tu viện và các hội, nhưng rồi phát triển và bao gồm nhiều hiệp hội và phường hội ở nhiều vùng của châu Âu. Tính đa nguyên theo hiệp hội được bổ sung bằng tính đa nguyên giai cấp. Hầu hết các xã hội Tây Âu đều bao gồm tầng lớp quý tộc tự trị và tương đối mạnh, một giai cấp nông dân, và một giai cấp thương nhân tuy nhỏ nhưng có ý nghĩa.

Sức mạnh của giai cấp quý tộc phong kiến đóng vai trò đặc biệt quan trọng hạn chế không cho chủ nghĩa tuyệt đối cảm rể sâu ở hầu hết các quốc gia châu Âu. Chủ nghĩa đa nguyên của châu Âu tương phản rõ rệt với nghèo nàn của xã hội nguyên thủy, sự hèn yếu của giai cấp quý tộc phong kiến và sức mạnh của những đế chế tập trung quan liêu tồn tại đồng thời ở Nga, Trung Quốc, các lãnh thổ thuộc đế chế Ottoman và những xã hội ngoài phương Tây khác.

Các thể chế mang tính đại diện. Chủ nghĩa đa nguyên xã hội đã sớm sinh ra thái ấp, nghị trường và các thể chế khác đại diện cho quyền lợi của giai cấp quý tộc, thầy tu, thương nhân và các tầng lớp khác. Những thể chế này đưa ra các hình thức đại diện mà trong quá trình hiện đại hóa sẽ tiến hóa thành các thể chế dân chủ hiện đại. Trong một số trường hợp, những thể chế này đã bị loại bỏ hoặc sức mạnh của nó bị hạn chế rất nhiều trong thời kỳ thịnh hành của chủ nghĩa tuyệt đối. Ngay cả khi điều này xảy ra, những thể chế này cũng có thể hồi sinh, ví dụ như ở Pháp, làm phương tiện để mở rộng việc tham gia chính trị. Không có nền văn minh đương thời nào khác được thừa kế một di sản các thể chế đại diện có lịch sử cả nghìn năm như vậy. Cũng ở cấp cục bộ, bắt đầu khoảng thế kỉ IX, các phong trào tự trị phát triển ở các thành phố của Ý và rồi phát triển lên phía Bắc “bắt buộc các chủ nô địa phương và các nhà quý tộc khác phải chia sẻ quyền lực với dân thị thành, và cuối cùng chịu nhượng bộ”. Đại diện ở cấp quốc gia được củng cố bằng mức độ tự trị ở cấp thấp hơn không sao chép của nơi nào trên thế giới.

Chủ nghĩa cá nhân. Những đặc điểm nói trên của nền văn minh phương Tây làm nảy sinh ý thức chủ nghĩa cá nhân và truyền thống quyền cá nhân và tự do cá nhân trong xã hội văn minh. Chủ nghĩa cá nhân phát triển ở thế kỉ XIV, XV, và sự chấp nhận quyền lựa chọn cá nhân - điều mà Deutsch gọi là “cuộc cách mạng Romeo và Juliet” - nổi trội ở phương Tây vào thế kỉ XVII. Thậm chí những đòi hỏi quyền *bình đẳng* cho mọi cá nhân - “cái *anh ta* nghèo nhất ở nước Anh cũng có một cuộc đời phải sống không khác gì cái *anh ta* giàu có nhất” - nếu như chưa được chấp nhận thì cũng đã được lên tiếng rộng rãi. Chủ nghĩa cá nhân vẫn là một dấu ấn phân biệt phương Tây giữa các nền văn minh của thế kỉ XX. Trong một phân tích sử dụng số liệu từ hơn 50 nước, thì 20 nước đứng đầu có điểm số cao nhất về chủ nghĩa cá nhân gồm tất cả các nước phương Tây trừ Bồ Đào Nha và Israel. Tác giả của một công trình điều tra nghiên cứu liên văn hóa khác về chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể cũng đề cao tính nổi trội của chủ nghĩa cá nhân ở phương Tây so với sự nổi trội của chủ nghĩa tập thể ở những xã hội khác đã kết luận “những giá trị quan trọng nhất ở phương Tây lại không được coi là quan trọng ở những nơi khác trên thế giới”. Rất nhiều lần, người phương Tây và phi phương Tây đều nhận thấy chủ nghĩa cá nhân là “đặc điểm trung tâm của phương Tây”.

Những điểm nói trên không có dụng ý liệt kê những đặc điểm khu biệt của nền văn minh phương Tây hoặc hàm chỉ rằng những đặc điểm đó luôn luôn tồn tại và phổ cập ở xã hội phương Tây. Chắc chắn là không; nhiều độc tài bạo chúa trong lịch sử phương Tây đã phớt lờ các quy luật và vô hiệu hóa các thể chế đại diện. Những điểm nói trên cũng không có ý nói rằng những đặc điểm đó không có ở các nền văn minh khác. Ví dụ kinh Koran và luật shari'a là luật cơ bản cho các xã hội Hồi giáo; Nhật Bản và Ấn Độ có hệ thống đẳng cấp tương ứng với hệ thống của phương Tây. Nhưng từng đặc điểm riêng biệt thì hầu như không có yếu tố nào trong số này là chỉ thuộc về phương Tây. Sự kết hợp những nhân tố này là những gì tạo nên phẩm chất đặc thù của phương Tây. Những khái niệm, tập quán và thể chế này phổ biến ở phương Tây hơn ở các nền văn minh khác. Những nhân tố này ít nhất hình thành một phần của cốt lõi nền văn minh phương Tây. Những nhân tố này là những gì đặc thù của phương Tây nhưng không phải là hiện đại về phương Tây. Những nhân tố này phần lớn là những nhân tố khiến phương Tây có khả năng đi đầu hiện đại hóa chính mình và thế giới.

Phản ứng với phương Tây và hiện đại hóa

Sự bành trướng của phương Tây thúc đẩy hiện đại hóa và phương Tây hóa các xã hội ngoài phương Tây. Các nhà lãnh đạo chính trị và trí thức ở những xã hội này đã có những phản ứng đối với ảnh hưởng của phương Tây theo cách: khước từ cả hiện đại hóa và phương Tây hóa; chào đón cả hai; đón nhận cái thứ nhất và chối bỏ cái thứ hai.

Khuynh hướng phủ định. Nhật Bản theo đường lối cơ bản là chối bỏ ngay từ khi mới tiếp xúc với phương Tây từ năm 1542 cho mãi tới giữa thế kỉ XIX. Chỉ một số hình thái hiện đại hóa hết sức hạn chế được cho phép, như sử dụng vũ khí và du nhập văn hóa phương Tây, đáng kể nhất là Cơ đốc giáo bị hạn chế đến mức cao. Người phương Tây hoàn toàn không được vào Nhật khoảng giữa thế kỉ XVII. Thái độ chối bỏ chấm dứt khi Commodore Perry mở cửa Nhật Bản năm 1854 và những nỗ lực học tập phương Tây sau Phục hưng Meiji năm 1601. Trong một vài thế kỉ, Trung Quốc cố gắng ngăn cản hiện đại hóa hoặc phương Tây hóa. Mặc dù các nhà truyền giáo Cơ đốc giáo được phép vào Trung Quốc từ năm 1601 nhưng rồi lại bị đuổi năm 1722. Không giống như Nhật Bản, chính sách chối bỏ của Trung Quốc chủ yếu bắt nguồn từ ý thức tự coi mình là Vương quốc Trung tâm, và niềm tin sắt đá vào tính siêu việt của nền văn hóa Trung Hoa tốt hơn tất cả các nền văn hóa của các dân tộc khác. Sự tự cô lập của Trung Quốc, cũng tương tự như của Nhật Bản, cuối cùng đã chấm dứt bằng vũ khí của phương Tây, với Trung Quốc trong cuộc Chiến tranh Nha phiến 1839-1842. Như các trường hợp này cho thấy, trong thế kỉ XIX, sức mạnh phương Tây khiến các xã hội phi phương Tây không thể bám mãi vào những chiến lược thuần túy bài ngoại.

Trong thế kỉ XX, tiến bộ khoa học giao thông, liên lạc và sự phụ thuộc lẫn nhau có tính toàn cầu ngày càng làm cho chính sách bài ngoại trở nên đắt đỏ. Trừ ở một số ít cộng đồng nông thôn biệt lập nhỏ bé bằng lòng với sự tồn tại ở mức sống tối thiểu, sự khước từ hiện đại hóa ngày càng trở nên khó chấp nhận trong thế giới hiện đại và phụ thuộc lẫn nhau ở mức cao. Daniel Pipes nhận xét về Hồi giáo: “Chỉ một số ít người cực đoan nhất khước từ hiện đại hóa cũng như phương Tây hóa. Họ ném máy thu hình xuống sông, cấm đeo đồng hồ và cấm động cơ đốt trong. Tính phi thực tiễn trong chủ trương của họ càng làm cho sức thuyết phục của họ ít đi; và trong một số trường hợp - như nhóm Yen Izala của Keno, những kẻ ám sát ông Sadr, những kẻ tấn công nhà thờ ở Mecca, và một số nhóm *dakwah* của Malaysia - thất bại của họ trong những cuộc đối đầu với các chính phủ đã khiến họ phải biến mất tăm”. Sự biến mất và để lại ít dấu vết nói chung đã tóm tắt số phận những chính sách khước từ hiện đại hóa cuối thế kỉ XX. Đổ lệ và ghen ghét không bao giờ là phương sách tốt.

Khuynh hướng Kemal. Phản ứng thứ hai với phương Tây là khuynh hướng nghênh đón cả hiện đại hóa và phương Tây hóa. Phản ứng này dựa trên những lập luận cho rằng hiện đại hóa là cần thiết, văn hóa bản địa không tương thích với hiện đại hóa và cần phải loại bỏ, và xã hội phải phương Tây hóa hoàn toàn để hiện đại hóa thành công. Hiện đại hóa và phương Tây hóa bổ sung cho nhau và phải đi với nhau. Phương pháp tiếp cận này được thể hiện trong các lập luận cuối thế kỉ XIX của một số trí thức Nhật Bản và Trung Quốc sợ rằng để hiện đại hóa, xã hội của họ phải từ bỏ ngôn ngữ truyền thống của mình và dùng tiếng Anh làm quốc ngữ. Không có gì đáng ngạc nhiên, quan điểm này còn phổ biến giữa những người phương Tây hơn giữa những phần tử ưu tú ngoài phương Tây. Thông điệp ấy dường như là: “Nếu muốn thành công, các bạn phải giống chúng tôi; con đường chúng tôi đi là con đường duy nhất”. Lập luận này là: “Những giá trị, giả thiết về đạo đức và cấu trúc xã hội của các xã hội phi phương Tây là xa lạ, đôi khi là thù địch đối với các giá trị và tập quán của xã hội công nghiệp”. Do vậy, phát triển kinh tế “cần một cuộc cải hoán khốc liệt cuộc sống và xã hội và cần mọi người có cách nhận thức về sự tồn tại giống như những người đã sống trong những nền văn minh này”. Pipes cũng có nhận xét rất tương minh liên quan đến Hồi giáo:

Để tránh bị lạc lõng, người Hồi giáo chỉ có một lựa chọn, vì hiện đại hóa đòi hỏi phương Tây hóa... Hồi giáo không đưa ra được cách khác để hiện đại hóa... Chủ nghĩa thế tục không thể tránh được. Khoa học kỹ thuật hiện đại đòi hỏi tiếp thu một quá trình tư duy đi cùng với nó: cũng như vậy với các thiết chế chính trị. Bởi vì nội dung phải được đề cao không kém gì hình thức, tính tội lỗi của văn minh phương Tây cũng cần được đề cập đúng mức. Các ngôn ngữ châu

Âu và các thiết chế giáo dục phương Tây là không thể tránh được, cho dù nền giáo dục đó rất khuyến khích tư duy tự do và sống dễ chịu. Chỉ khi nào người Hồi giáo chấp nhận một cách rõ ràng mô hình phương Tây thì họ mới có thể phát triển.

60 năm trước khi những từ này được sử dụng, Mustafa Kemal Ataturk cũng với kết luận tương tự, đã xây dựng một nước Thổ Nhĩ Kỳ mới từ đồng tro tàn của đế chế Ottoman và huy động xã hội nhằm phương Tây hóa và hiện đại hóa đất nước.

Khi chọn con đường này và chối bỏ quá khứ Hồi giáo, Ataturk đã biến Thổ Nhĩ Kỳ thành một quốc gia bị “giằng xé”, cái xã hội Hồi giáo ngay chính trong tôn giáo, di sản, phong tục và các thể chế này dưới sự diu dắt của người lãnh đạo đã quyết tâm hiện đại hóa và Tây hóa đất nước và một lòng một dạ đi với phương Tây. Vào cuối thế kỉ XX, một số nước theo đường lối của Kemal muốn thay đổi bản sắc để thành phương Tây. Những cố gắng của họ được phân tích ở chương 6.

Khuynh hướng cải lương. Chủ trương khước từ hiện đại hóa sẽ bắt người ta làm một việc rất khó khăn là tách một xã hội ra khỏi một thế giới ngày càng dính chặt vào nhau. Khuynh hướng Kemal đòi hỏi một nhiệm vụ khó khăn là từ bỏ một nền văn hóa đã từng tồn tại nhiều thế kỉ để thay vào đó một nền văn hóa hoàn toàn mới du nhập từ một nền văn minh khác. Lựa chọn thứ ba là cố gắng kết hợp hiện đại hóa với việc giữ gìn giá trị văn hóa, tập quán và các thể chế cốt lõi của nền văn hóa bản địa. Lựa chọn này được nhiều người trong tầng lớp ưu tú ngoài phương Tây đón nhận. Vào những giai đoạn cuối của đời nhà Thanh ở Trung Quốc, khẩu hiệu là “Ti-Yong, có nghĩa là “Người Trung Quốc học để nắm lý thuyết, người phương Tây học để ứng dụng vào thực tế”. Ở Nhật Bản, khẩu hiệu là Wakon, Yosei: “Tinh thần Nhật Bản, kỹ thuật phương Tây”. Ở Ai Cập vào những năm 1830, Muhamad Ali đã “nỗ lực hiện đại hóa mà không phương Tây hóa thái quá về văn hóa”. Cố gắng này đã thất bại khi người Anh ép buộc ông ta từ bỏ hầu hết những kế hoạch cải cách theo hướng hiện đại hóa. Ali Mazrui nhận xét: “Số phận của Ai Cập không giống số phận của Nhật Bản là hiện đại hóa công nghệ không phải thông qua phương Tây hóa về văn hóa, cũng không giống số phận của Thổ Nhĩ Kỳ của Ataturk là hiện đại hóa thông qua phương Tây hóa về văn hóa”. Tuy vậy, nửa sau của thế kỉ XIX, Jamal Al-Din Al-Afghani, Muhammad Aduh và những nhà cải cách khác cố gắng đưa ra giải pháp thỏa hiệp giữa Hồi giáo và hiện đại, hoài nghi “tính tương thích giữa Hồi giáo với khoa học hiện đại và những tư tưởng tốt đẹp nhất của phương Tây” và đưa ra một “lý lẽ cho Hồi giáo chấp nhận những tư tưởng và thể chế hiện đại, cho dù đó là khoa học, kỹ thuật hay chính trị”. Đây là một chủ trương cải cách sâu rộng, hướng theo chủ thuyết Kemal không chỉ chấp nhận hiện đại mà cả một số thiết chế phương Tây. Khuynh hướng cải cách theo kiểu này là phản ứng nổi bật đối với phương Tây từ phía tầng lớp ưu tú của xã hội Hồi giáo trong vòng 50 năm từ những năm 1870 đến những năm 1920 khi nó phải đối mặt với sự xuất hiện trước tiên của trường phái Kemal và tiếp theo là chủ nghĩa cải lương thuần túy hơn trong hình hài của chủ nghĩa cực đoan.

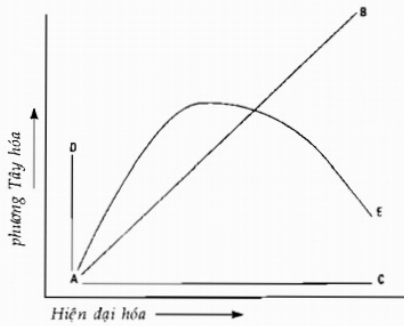
Khuynh hướng chối bỏ, khuynh hướng Kemal và khuynh hướng cải lương đều dựa trên những giả thiết khác nhau về cái gì là có thể và cái gì là ước muốn. Đối với khuynh hướng chối bỏ, phủ định thì cả hiện đại hóa và phương Tây hóa đều không phải là điều ước muốn và có thể chối bỏ cả hai. Đối với khuynh hướng Kemal thì cả hiện đại hóa và phương Tây hóa đều là điều mong muốn, vì cái thứ hai không thể thiếu để đạt được cái thứ nhất, và cả hai đều có thể. Đối với khuynh hướng cải lương, hiện đại hóa là điều mong muốn và có thể mà không cần phương Tây hóa mức độ cao, điều không mong muốn. Như vậy mâu thuẫn tồn tại giữa khuynh hướng phủ định và khuynh hướng Kemal trong mong muốn hiện đại hóa và phương Tây hóa, giữa khuynh hướng Kemal và khuynh hướng cải lương về quan niệm hiện đại hóa không cần phải phương Tây hóa.

Hình 3.1 mô tả ba khuynh hướng này diễn ra như thế nào. Người theo trường phái phủ định vẫn dừng ở điểm A; người theo trường phái Kemal tiến theo đường chéo đến B; người theo trường phái cải lương tiến tới điểm C; Vậy các xã hội thực sự tiến theo hướng nào? Rõ ràng là mỗi xã hội ngoài phương Tây tiến theo hướng riêng của mình, có thể rất khác với ba mô hình cơ bản kia. Mazrui lại cho rằng Ai Cập và châu Phi tiến theo hướng D qua một “quá trình đau đớn phương Tây hóa văn hóa mà không có hiện đại hóa”. Đến mức độ mà bất kỳ mô hình hiện

đại hóa và phương Tây hóa chung nhất tồn tại trong phản ứng của các xã hội khác đối với phương Tây, thì có lẽ mô hình đó nằm trên đường A-E. Đầu tiên, hiện đại hóa và phương Tây hóa gắn bó khăng khít, khi xã hội khác hấp thụ những yếu tố của văn hóa phương Tây và tiến dần tới hiện đại hóa. Khi nhịp độ hiện đại hóa tăng lên, tốc độ phương Tây hóa sẽ giảm đi và nền văn hóa bản địa lại hồi sinh. Hiện đại hóa hơn nữa sẽ làm thay đổi sự cân bằng sức mạnh giữa phương Tây và xã hội khác và càng củng cố văn hóa bản địa.

Trong giai đoạn đầu của quá trình thay đổi, phương Tây hóa thúc đẩy quá trình hiện đại hóa. Trong những giai đoạn sau, hiện đại hóa thúc đẩy phi phương Tây hóa và quá trình củng cố văn hóa bản địa theo hai cách. Ở cấp độ xã hội, hiện đại hóa tăng cường sức mạnh kinh tế, quân sự và chính trị của toàn bộ xã hội và ngày càng khuyến khích nhân dân trong xã hội đó tin tưởng vào nền văn hóa của họ. Ở cấp độ cá nhân, hiện đại hóa tạo ra cảm giác xa lạ và thiếu tự tin vì những mối quan hệ xã hội truyền thống bị phá vỡ và dẫn đến những khủng hoảng bản sắc mà tôn giáo đã có câu trả lời, như được mô tả ở hình 3.2.

Hình 3.1: Các phản ứng trước ảnh hưởng của phương Tây



Mô hình chung có tính giả thiết này đồng thuận với cả khoa học xã hội và kinh nghiệm lịch sử. Điểm lại rất nhiều bằng chứng liên quan đến “giả thiết về bất biến”, Rainer Baun kết luận rằng “cuộc săn lùng không ngừng của nhân loại để tìm ra quyền lực thật sự có ý nghĩa và sự tự trị cá nhân thật sự có ý nghĩa lại diễn ra theo con đường văn hóa. Trong những vấn đề này không thấy có sự quy tụ theo hướng một thể giới thuần nhất. Ngược lại, hình như sự bất biến chỉ có trong các hình thức đã phát triển rõ rệt trong những giai đoạn lịch sử và đầu giai đoạn tiền hiện đại của quá trình phát triển”. Lý thuyết vay mượn, như Frobenius, Spengler và Bozeman đã dày công nghiên cứu, nhấn mạnh mức độ các nền văn minh tiếp nhận đã “vay mượn một cách có chọn lọc những tinh hoa của các nền văn minh khác rồi thích nghi hóa, biến cải và đồng hóa chúng để củng cố và đảm bảo sự tồn tại cho các giá trị cơ bản hay ‘cốt tử’ của văn hóa bản địa”. Hầu như tất cả các nền văn minh ngoài phương Tây trên thế giới đều đã từng tồn tại ít nhất một thiên niên kỷ, một số có đến một vài thiên niên kỷ. Những nền văn minh này cho thấy nhiều bằng chứng vay mượn theo cách để củng cố sự tồn tại của mình. Các học giả nhất trí rằng Trung Quốc du nhập Phật giáo từ Ấn Độ mà không bị “Ấn Độ hóa”. Người Trung Hoa du nhập Phật giáo phục vụ mục đích và nhu cầu của mình. Văn hóa Trung Hoa vẫn là Trung Hoa. Cho đến nay, người Trung Hoa vẫn trước sau như một đánh bại những cố gắng của phương Tây muốn Cơ đốc giáo hóa nền văn minh của họ. Nếu, ở một điểm nào đó, họ không du nhập Cơ đốc giáo, cũng có thể là Cơ đốc giáo sẽ được thích nghi hóa theo cách chọn lọc sao cho phù hợp với đặc điểm cốt lõi của văn hóa Trung Hoa. Cũng tương tự như vậy, người Ả-rập Hồi giáo đón nhận, đánh giá và tận dụng “tính kế thừa văn hóa Hellen^[11] cơ bản vì lý do thực dụng. Do chủ yếu quan tâm đến một số hình thức mới hoặc khía cạnh kỹ thuật, họ bỏ qua tất cả nhân tố thuộc khối tư tưởng Hy Lạp có thể xung đột với ‘chân lý’ đã hình thành trong hệ tiêu chuẩn và giáo huấn của kinh Koran”. Nhật Bản cũng theo mô hình này. Vào thế kỷ VII, Nhật Bản du nhập văn hóa Trung Hoa và “hoán cải theo sáng kiến riêng của mình, không chịu áp lực về kinh tế hay quân sự”. “Trong những thế kỷ sau đó, những giai đoạn tách biệt tương đối với những ảnh hưởng của lục địa là thời gian người Nhật sàng lọc những vay mượn, chọn lấy những gì là có lợi và sau đó quá trình giao lưu và vay mượn lại tiếp tục”. Trong suốt những giai đoạn này, văn hóa Nhật Bản vẫn duy trì tính cách đặc thù của mình.

Hình 3.2: Hiện đại hóa và Hồi sinh văn hóa



Hình thức ôn hòa hơn của trường phái Kemal cho rằng các xã hội ngoài phương Tây có thể hiện đại hóa thông qua phương Tây hóa còn chưa ngã ngũ. Lập luận cực đoan của trường phái Kemal cho rằng các xã hội ngoài phương Tây phải phương Tây hóa để hiện đại hóa không thể đứng vững. Tuy vậy điều này nêu ra một câu hỏi: Có phải ở những xã hội ngoài phương Tây có những cản trở về văn hóa bản địa lớn đến nỗi cần phải thay thế nền văn hóa này bằng văn hóa phương Tây nếu muốn hiện đại hóa? Về lý thuyết, điều này có thể thăm dò được bằng văn hóa tiêu thụ hơn là bằng văn hóa công cụ. Văn hóa công cụ “có đặc điểm bao gồm nhiều mục đích trung gian được tách độc lập khỏi những mục đích cuối cùng”. Những hệ thống này “đổi mới rất dễ dàng và có thể đổi mới không cần phải thay đổi các thiết chế xã hội một cách cơ bản. Thay vào đó, đổi mới xuất hiện để phục vụ cái cổ điển”. Ngược lại, đặc điểm của hệ thống văn hóa tiêu thụ “là quan hệ chặt chẽ giữa các mục tiêu trung gian và mục tiêu cuối cùng... xã hội, quốc gia, quyền hành tất cả đều là một phần của hệ thống đoàn kết cao và bền vững mà trong đó tôn giáo đóng vai trò quan trọng như hướng đạo viên có ý thức. Những hệ thống như vậy rất thù địch với đổi mới”. Apter đã sử dụng những phạm trù này để phân tích sự thay đổi trong các bộ lạc châu Phi. Einsenstadt cũng áp dụng phương pháp tương tự để phân tích các nền văn minh lớn của châu Á và cũng đi đến một kết luận tương tự. Sự chuyển hóa bên trong được “tính tự trị của các thể chế chính trị, văn hóa và xã hội” hỗ trợ rất nhiều. Vì lý do này, các xã hội công cụ như Nhật Bản và Hindu chuyển động đến hiện đại hóa sớm hơn và dễ dàng hơn các xã hội Khổng giáo và Hồi giáo. Những xã hội đó du nhập khoa học kỹ thuật hiệu quả hơn và sử dụng khoa học kỹ thuật để hỗ trợ văn hóa của mình. Điều này có phải có nghĩa là xã hội Trung Quốc và Hồi giáo phải bỏ qua hiện đại hóa và phương Tây hóa hay đón nhận cả hai? Sự lựa chọn không chỉ hạn hẹp đến thế. Ngoài Nhật Bản ra, Singapore, Đài Loan, Ả-rập Xê-út và Iran (ở mức độ thấp hơn) đã trở thành những xã hội hiện đại mà không phải phương Tây hóa. Thật vậy, những nỗ lực của Shah (Quốc vương Hồi giáo) theo con đường Kemal không chống lại hiện đại hóa nhưng chống lại phương Tây hóa. Còn Trung Quốc rõ ràng theo con đường cải lương.

Xã hội Hồi giáo hiện đại hóa rất khó khăn, Pipes vẫn khẳng định lập luận của mình cho rằng phương Tây hóa là điều kiện tiên quyết khi chỉ ra những xung đột giữa Hồi giáo và hiện đại trong lĩnh vực kinh tế, như lãi suất, luật thừa kế, và sự tham gia lực lượng lao động của phụ nữ. Tuy vậy, ông thậm chí trích lời của Maxine Rodinson rất hào hứng: “Không có bằng chứng thuyết phục chứng tỏ rằng Hồi giáo ngăn cản không cho thế giới Hồi giáo phát triển theo hướng tư bản hiện đại” và lập luận rằng trong hầu hết các vấn đề không phải là kinh tế:

Hồi giáo và hiện đại hóa không xung đột. Những tín đồ Hồi giáo ngoan đạo có thể theo đuổi khoa học, làm việc ở nhà máy hay sử dụng những công cụ hiện đại. Hiện đại hóa không đòi hỏi một hệ tư tưởng chính trị hay hệ thống thể chế nào: bầu cử, ranh giới quốc gia, các hiệp hội dân sự, và những dấu ấn của đời sống phương Tây không nhất thiết bắt buộc phải có để cho kinh tế phát triển. Là một tín ngưỡng, Hồi giáo có thể thỏa mãn các doanh nhân cũng như nông dân. Luật Shari’a không nói gì về những thay đổi đến cùng hiện đại hóa, ví dụ như chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp, từ nông thôn sang thành thị, từ xã hội tĩnh sang xã hội động; nó cũng không xâm phạm đến những vấn đề thuộc giáo dục đại chúng, thông tin nhanh, phương tiện giao thông tân tiến hay chăm sóc sức khỏe”.

Cũng tương tự như vậy, kể cả những người ủng hộ cực đoan trường phái bài phương Tây và hồi sinh văn hóa bản địa cũng không ngần ngại sử dụng kỹ thuật tân tiến như thư điện tử, băng từ và truyền hình để thúc đẩy sự nghiệp của họ.

Hiện đại hóa, nói tóm lại, không nhất thiết có nghĩa là phương Tây hóa. Các xã hội ngoài phương Tây có thể hiện đại hóa và đã hiện đại hóa mà không phải từ bỏ văn hóa riêng của mình và du nhập không chọn lọc toàn bộ giá trị, thể chế và tập quán phương Tây. Vấn đề thứ

hai đường như không thể được: bất cứ trở ngại nào mà các nền văn hóa ngoài phương Tây gây ra đối với hiện đại hóa đều bị lu mờ trước những gì ngăn trở phương Tây hóa. Như Braudel nhận xét: thật là ngây thơ nếu nghĩ rằng hiện đại hóa hay “chiến thắng của *văn minh hiện đại* sẽ chấm dứt tính đa dạng của văn hóa lịch sử hiện thân trong các nền văn minh vĩ đại của thế giới qua nhiều thế kỉ”. Hiện đại hóa ngược lại sẽ củng cố các nền văn hóa đó và giảm bớt sức mạnh tương đối của phương Tây. Về cơ bản, thế giới đang hiện đại hơn và bớt *Tây* hơn.

II

THAY ĐỔI CÁN CÂN GIỮA CÁC NỀN VĂN MINH

Chương 4 - Sự thoái trào của phương Tây: sức mạnh, văn hóa và quá trình bản địa hóa

Sức mạnh của phương Tây: Sự thống trị và suy thoái

Sự sụp đổ của Liên Xô đã loại bỏ một thách thức lớn nhất đối với phương Tây, và như vậy, thế giới đã và sẽ được định hình bởi những mục đích, ưu tiên và lợi ích của những nước phương Tây chủ đạo, và có thể thỉnh thoảng có sự tham gia của Nhật Bản. Là một siêu cường duy nhất còn lại, Hoa Kỳ cùng với Anh và Pháp quyết định những vấn đề quan trọng về chính trị và an ninh; Hoa Kỳ cùng với Đức và Nhật Bản quyết định những vấn đề quan trọng liên quan tới kinh tế. Phương Tây là nền văn minh duy nhất có nhiều sự quan tâm tới các nền văn minh hay các khu vực khác và có khả năng gây ảnh hưởng về chính trị, kinh tế và an ninh đối với mọi nền văn minh hay khu vực khác. Xã hội thuộc các nền văn minh khác thường cần sự trợ giúp của phương Tây nhằm thực hiện các mục tiêu và bảo vệ quyền lợi của họ. Như một tác giả đã tổng kết, các nước phương Tây:

- Sở hữu và vận hành hệ thống ngân hàng quốc tế.
- Kiểm soát tất cả các loại ngoại tệ mạnh.
- Là những khách hàng chủ yếu của thế giới.
- Cung cấp phần lớn sản phẩm của thế giới.
- Thống trị thị trường vốn quốc tế.
- Tạo ra ảnh hưởng đáng kể về đạo đức trong nội bộ nhiều xã hội.
- Có khả năng tiến hành can thiệp quân sự với quy mô lớn.
- Kiểm soát các tuyến hàng hải.
- Tiến hành hầu hết các nghiên cứu và phát triển khoa học kỹ thuật.
- Kiểm soát đào tạo chuyên môn cao.
- Thống lĩnh cơ hội tiếp cận vũ trụ.
- Thống lĩnh ngành công nghiệp vũ trụ.
- Thống lĩnh giao thông liên lạc quốc tế.
- Thống lĩnh ngành công nghiệp vũ khí kỹ thuật cao.

Bức tranh thứ hai của phương Tây lại rất khác. Đó là hình ảnh của một nền văn minh đang suy thoái, miếng bánh kinh tế, chính trị và quân sự của nó trên thế giới đang giảm xuống so với các nền văn minh khác. Chiến thắng của phương Tây trong Chiến tranh Lạnh không mang lại vinh quang mà là một sự mệt mỏi. Phương Tây ngày càng phải quan tâm đến các vấn đề và nhu cầu nội bộ của nó, khi phải đối mặt với kinh tế tăng trưởng chậm, dân số đậm chân tại chỗ, thất nghiệp, thâm hụt chính phủ khổng lồ, suy giảm đạo đức nghề nghiệp, tỉ lệ tiết kiệm thấp, và xuất hiện ở nhiều nước kể cả Hoa Kỳ sự phân rã của xã hội, ma túy và tội phạm. Sức mạnh về kinh tế đang chuyển nhanh về Đông Á, sức mạnh quân sự và ảnh hưởng chính trị cũng đang bắt đầu theo sau. Ấn Độ đang tiến gần tới sự cất cánh về kinh tế, và thế giới đạo Hồi đang ngày càng trở nên thù địch với phương Tây. Khả năng các xã hội khác chấp nhận sự chỉ đạo, hay tuân theo những lời giáo huấn của phương Tây đang ngày càng mất đi nhanh chóng, cũng như là sự tự tin và mong muốn thống lĩnh của phương Tây. Cuối những năm 80 đã có những cuộc tranh luận về sự suy thoái của Hoa Kỳ. Giữa những năm 90, một phân tích mang tính công bằng hơn đã đưa ra một kết luận nói chung tương tự.

Trên nhiều mặt, sức mạnh tương đối của Hoa Kỳ sẽ giảm nhanh. Về khả năng thực của nền kinh tế Hoa Kỳ, vị thế của nước này so với Nhật Bản và tiến tới Trung Quốc sẽ còn bị suy giảm hơn nữa. Trong lĩnh vực quân sự, cán cân về khả năng thực giữa Hoa Kỳ và các cường quốc đang lớn mạnh ở nhiều khu vực (có thể gồm Iran, Ấn Độ và Trung Quốc) sẽ chuyển từ trung

tâm ra ngoại vi. Một số cấu trúc sức mạnh của Hoa Kỳ sẽ chuyển sang nước khác; một số (và một phần sức mạnh mềm của nó) cũng tìm đến tay của các bên tham gia với tư cách không phải là một quốc gia, ví dụ: các công ty đa quốc gia.

Vậy trong hai bức tranh tương phản này về vị thế của phương Tây, cái nào nói lên thực tế? Tất nhiên câu trả lời là cả hai. Phương Tây vẫn thống lĩnh và đứng đầu về sức mạnh và sự ảnh hưởng trong thế kỉ XXI. Những thay đổi căn bản, từng bước và không thể đảo ngược cũng đang diễn ra trên cán cân quyền lực giữa các nền văn minh, và sức mạnh của phương Tây so với những yếu tố tương ứng của các nền văn minh khác tiếp tục suy giảm. Khi sự thống lĩnh của phương Tây suy giảm, phần lớn sức mạnh của nó đơn giản sẽ biến mất và phần còn lại sẽ bị phân tán theo từng khu vực giữa các nền văn minh lớn và các quốc gia hạt nhân của chúng. Sự tăng cường về sức mạnh đang tập trung và sẽ tập trung cho các nền văn minh ở Châu Á, với Trung Quốc dần dần nổi lên là một xã hội có rất nhiều khả năng thách thức phương Tây trong việc gây ảnh hưởng. Những sự chuyển dịch về sức mạnh của các nền văn minh đang mang lại và sẽ mang lại sự hồi sinh và khẳng định mạnh mẽ về văn hóa của các xã hội ngoài phương Tây và ngày càng dẫn đến sự bài trừ văn hóa tây phương.

Sự đi xuống của phương Tây có ba đặc điểm chính.

Thứ nhất, đây là một quá trình diễn ra chậm chạp. Sự hình thành của các cường quốc phương Tây mất 400 năm. Sự xuống dốc của nó có thể cũng sẽ kéo dài như vậy. Vào những năm 80, học giả nổi tiếng người Anh Hedley Bull cho rằng: "Sự thống trị của châu Âu và phương Tây đối với xã hội quốc tế có thể nói là đã đạt đến điểm cực đại vào năm 1900". Tập đầu tiên của Spengler "Sự thoái trào của phương Tây" xuất bản năm 1918 đã trở thành một điểm trung tâm của lịch sử thế kỉ XX. Bản thân quá trình đó trải dài gần hết một thế kỉ. Tuy nhiên, tiến trình đó có thể diễn ra nhanh hơn. Tăng trưởng kinh tế và sự tăng trưởng ở các mặt khác về khả năng của một quốc gia thường tuân theo hình chữ S: một quá trình khởi động chậm chạp theo sau là sự tăng trưởng nhanh chóng tiến tới mức độ mở rộng, giảm xuống và đi ngang. Sự đi xuống của các quốc gia có thể cũng tuân theo đường cong hình chữ S nhưng theo chiều ngược lại, như đối với Liên Xô: phát triển nhẹ nhàng ban đầu, sau đó tăng tốc nhanh chóng rồi xuống dốc. Sự thoái trào của phương Tây vẫn còn diễn ra chậm chạp ở giai đoạn đầu, nhưng có thể ở một điểm nào đó quá trình này sẽ diễn ra hết sức nhanh chóng.

Thứ hai, sự đi xuống không tuân theo một đường thẳng. Nó diễn ra rất bất thường với những lúc tạm ngưng, đảo ngược, và tái khẳng định sức mạnh của phương Tây, theo sau là sự biểu hiện của những mặt yếu của phương Tây. Những xã hội dân chủ mở rộng ở phương Tây có rất nhiều khả năng để đổi mới. Thêm vào đó, không giống như nhiều nền văn minh khác, phương Tây có hai trung tâm sức mạnh chủ yếu. Sự suy giảm mà Bull nhận thấy bắt đầu từ năm 1900 chủ yếu là sự đi xuống của phần châu Âu trong nền văn minh phương Tây. Từ 1910 đến 1945, châu Âu tự bị chia cắt và trở nên bận bịu với các vấn đề kinh tế, chính trị và xã hội trong nước. Tuy nhiên vào những năm 40, giai đoạn thống trị của phương Tây do Mỹ đứng đầu bắt đầu, và vào năm 1945, tại một thời điểm Mỹ đã thống lĩnh thế giới ở một mức gần tương đương với các nước Đồng Minh năm 1918. Quá trình phi thuộc địa hóa sau chiến tranh tiếp tục làm suy giảm ảnh hưởng của châu Âu, nhưng không ảnh hưởng đến nước Mỹ, nước đã thay thế các đế chế hùng mạnh về lãnh thổ bằng một chủ nghĩa đế quốc. Trong Chiến tranh Lạnh, sức mạnh quân sự của Mỹ ngang bằng với Liên Xô, và sức mạnh kinh tế của Mỹ suy giảm so với Nhật Bản. Tuy vậy, những nỗ lực đổi mới kinh tế và quân sự cũng diễn ra định kỳ. Thực vậy, vào năm 1991, một học giả nổi tiếng khác của Anh - Barry Buzan - cho rằng: "Một thực tế sâu xa hơn là vùng trung tâm bây giờ đang nổi hơn, còn các vùng ngoại vi trở nên yếu kém hơn bao giờ hết kể từ khi quá trình phi thuộc địa hóa bắt đầu". Tuy vậy, độ chính xác của nhận định đó trở nên lu mờ đi trước những chiến thắng do quân sự mang lại, và những điều đó cũng phai mờ dần vào lịch sử.

Thứ ba, sức mạnh là khả năng của một người hay một nhóm người làm thay đổi hành vi của một người hay một nhóm người khác. Hành vi có thể thay đổi qua thuyết phục, ép buộc, hay loại trừ mà những yếu tố này đòi hỏi người có quyền lực nắm được trong tay các nguồn lực về kinh tế, quân sự, thể chế, dân số, chính trị, công nghệ, xã hội hoặc các nguồn khác. Sức mạnh

của một quốc gia, hay một nhóm vì thế thường được ước tính bằng cách đo những nguồn lực nó hiện có trong tay so với các nước hay nhóm khác mà quốc gia đó đang muốn gây ảnh hưởng. Tuy không phải tất cả, nhưng hầu hết các nguồn lực quan trọng đạt tới đỉnh cao vào đầu thế kỉ XX và bắt đầu suy giảm so với các nền văn minh khác.

Lãnh thổ và dân số. Vào năm 1490, các xã hội phương Tây kiểm soát hầu hết bán đảo châu Âu, trừ khu vực Ban-căng hay gần 1,5 triệu dặm vuông so với 52,5 triệu dặm vuông toàn bộ diện tích đất toàn cầu (trừ Nam Cực). Vào thời kỳ đỉnh điểm giai đoạn mở rộng lãnh thổ vào năm 1920, phương Tây trực tiếp thống trị khoảng 25,5 triệu dặm vuông, hay gần tương đương với diện tích nửa trái đất. Vào năm 1993, diện tích này đã giảm xuống khoảng một nửa còn 12,7 triệu dặm vuông, phương Tây quay trở lại với châu Âu hạt nhân như ban đầu cộng với những vùng đất rộng lớn của những người đến định cư ở Bắc Mỹ, Úc và New Zealand. Trái lại, lãnh thổ của các xã hội Hồi giáo độc lập tăng từ 1,8 triệu dặm vuông năm 1920 đến hơn 11 triệu dặm vuông vào năm 1993. Một sự biến đổi tương tự cũng diễn ra đối với dân số. Vào năm 1900, người phương Tây chiếm khoảng gần 30% dân số thế giới và các chính phủ phương Tây quản lý gần 45% dân số đó và tăng lên 48% vào năm 1920. Vào năm 1993, trừ một số phần thuộc địa còn lại không đáng kể như Hồng Kông, các chính phủ phương Tây không quản lý ai khác ngoài người phương Tây. Người phương Tây chiếm nhỉnh hơn 13% nhân loại và sẽ giảm xuống còn khoảng 11% vào đầu thế kỉ XXI và còn 10% vào năm 2025. Xét về tổng dân số, vào năm 1993, phương Tây đứng thứ tư sau các nền văn minh Trung Hoa, Hồi giáo và Hindu.

Bảng 4.1: Lãnh thổ nằm dưới sự kiểm soát chính trị của các nền văn minh, 1900 - 1993

Năm	Tây Âu	Châu Phi	Hoa	Hindu	Hồi giáo	Nhật Bản	Mỹ Latinh	Chính thống giáo	Đối tượng khác
Ước tính tổng lãnh thổ của các nền văn minh theo nghìn dặm vuông									
1900	20.290	164	4.317	54	3.592	161	7.721	8.733	7.468
1920	25.447	400	3.913	54	1.811	261	8.098	10.258	2.258
1971	12.806	4.636	3.936	1.316	9.183	142	7.833	10.346	2.302
1993	12.711	5.682	3.923	1.279	11.054	145	7.819	7.169	2.718
Ước tính tổng lãnh thổ theo % [12]									
1900	38,7	0,3	8,2	0,1	6,8	0,3	14,7	16,6	14,3
1920	48,5	0,8	7,5	0,1	3,5	0,5	15,4	19,5	4,3
1971	24,4	8,8	7,5	2,5	17,5	0,3	14,9	19,7	4,4
1993	24,2	10,8	7,5	2,4	21,1	0,3	14,9	13,7	5,2

Ghi chú: Diện tích lãnh thổ tương đối dựa trên biên giới quốc gia tại năm nêu trên.
Nguồn: Statesman's Year book (New York: St. Martin's Press, 1901-1927); World Book Atlas (Chicago: Field Enterprises Educational Corp., 1970); Britannica Book of the Year (Chicago: Bách Khoa Thư Britannica, Inc. 1992-1994).

Bảng 4.2: Dân số các nước thuộc các nền văn minh lớn trên thế giới, 1993 (đơn vị nghìn)

Trung Hoa	1.340.900	Hindu	915.800	Mỹ Latinh	507.500	Chính thống giáo	261.300
Hồi giáo	927.600	Tây Âu	805.400	Châu Phi	392.100	Nhật Bản	124.700

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Bách Khoa Thư Britannica, 1994 Sách của năm (Chicago: Bách Khoa Thư Britannica, 1994) trang 764-69.

Về định lượng, phương Tây chiếm một lượng thiếu số giảm dần của dân số thế giới. Về định tính, sự cân bằng giữa phương Tây và các cộng đồng dân cư khác cũng thay đổi. Những người ngoài phương Tây đang ngày càng trở nên khỏe mạnh hơn, thành thị hơn, tỉ lệ biết chữ cao hơn và được giáo dục tốt hơn. Vào đầu những năm 90, tỉ lệ tử vong sơ sinh ở Mỹ Latinh, châu Phi, Trung Đông, Nam Á, Đông Á và Đông Nam Á chỉ còn bằng 1/3 hay 1/2 số lượng 30 năm

trước đó. Tuổi thọ ở những khu vực này cũng tăng đáng kể, với sự tăng trưởng dao động từ 11 năm ở châu Phi đến 23 năm ở Đông Á. Đầu những năm 60, ở hầu hết các nước Thế giới thứ ba, chỉ có gần 1/3 người lớn biết chữ. Vào đầu những năm 90, rất ít nước, trừ châu Phi, có tỉ lệ người lớn biết đọc thấp hơn 50% dân số. Khoảng 50% dân Ấn Độ và 75% dân Trung Quốc biết đọc và viết. Tỉ lệ biết chữ ở các nước đang phát triển vào năm 1970 đã chiếm 41% tỉ lệ của các nước phát triển. Vào cuối năm 1992, tỉ lệ này trung bình là 71%. Vào đầu những năm 90, thực tế ở tất cả mọi vùng, trừ châu Phi, mọi lứa tuổi đều được phổ cập giáo dục tiểu học.

Bảng 4.3: Tỉ lệ dân số thế giới theo sự kiểm soát về chính trị của các nền văn minh 1900-2025 (tỉ lệ %)^[13]

Năm	Toàn thế giới ^[14]	Phương Tây	Châu Phi	Văn minh Trung Hoa	Hindu	Hồi giáo	Nhật Bản	Mỹ Latinh	Chính thống	Khu vực khác
1900	[1,6]	44,3	0,4	19,3	0,3	4,2	0,5	3,2	8,5	16,3
1920	[1,9]	48,1	0,7	17,3	0,3	2,4	4,1	4,6	13,9	8,6
1971	[3,7]	14,4	5,6	22,8	5,2	13,0	2,8	8,4	10,0	5,5
1990	[5,3]	14,7	8,2	24,3	6,3	3,4	2,3	9,2	6,5	5,1
1995	[5,8]	13,1	9,5	24	6,4	*5,9	2,2	9,3	**6,1	3,5
2010	[7,2]	11,5	11,7	22,3	7,1	*7,9	1,8	10,3	**5,4	2
2025	[8,5]	10,1	14,4	21	16,9	19,2	1,5	9,2	**4,9	2,8

Ghi chú: Ước đoán dân số thế giới tương đối dựa trên đường biên giới hiện hành theo năm tương ứng. Dân số cho năm 1995 và 2025 giả định theo biên giới năm 1994.

* Ước đoán không gồm thành viên Cộng đồng các Quốc gia Độc lập, hay Bosnia.

** Ước đoán gồm thành viên Cộng đồng các Quốc gia Độc lập, Georgia và Nam Tư cũ.

Nguồn: Liên Hợp Quốc, *Phân ban Dân số, Vụ Phân tích kinh tế, Thông tin xã hội và Chính sách, Xu hướng dân số thế giới, sửa đổi 1992* (New York: LHQ, 1993); *Niên giám Statesman* (New York: St. Martin xuất bản, 1901-1927); *Almanac thế giới và Sách Sự Thật* (New York: Press Pub. Co., 1970-1993).

Đáng kể hơn, đầu những năm 60 ở châu Á, Mỹ Latinh, Trung Đông và châu Phi, chưa tới 1/3 số người đủ tuổi được phổ cập cấp hai; vào đầu những năm 90, một nửa nhóm tuổi này được phổ cập trừ châu Phi. Vào năm 1960, cư dân thành thị chiếm dưới 1/4 dân số ở các nước kém phát triển. Tuy nhiên trong khoảng từ 1960 đến 1992, tỉ lệ dân sống ở thành thị đã tăng từ 49% lên 73% ở Mỹ Latinh, 34% lên 55% ở các quốc gia Ả rập, 14% lên 29% ở châu Phi, 18% lên 27% ở Trung Quốc và 19% lên 26% ở Ấn Độ.

Những sự biến đổi về tỉ lệ biết chữ, giáo dục và đô thị hóa đã tạo nên những nhóm dân số được động viên về mặt xã hội với khả năng cao hơn, nhiều tham vọng hơn, và chính nhóm dân số này có thể được vận động cho các mục đích chính trị theo cách mà những người nông dân mù chữ không thể làm được. Những xã hội được vận động là những xã hội mạnh hơn. Vào năm 1953, khi dưới 15% người Iran biết chữ và dưới 17% dân đô thị, Kermit Roosevelt cùng một vài gián điệp của CIA đã dập tắt được một cuộc nổi loạn và đưa Shah trở lại ngai vàng một cách khá dễ dàng. Vào năm 1979, khi 50% người Iran biết chữ và 47% dân số sống ở thành thị, không một lượng sức mạnh nào của Mỹ có thể giữ Shah trên ngai vàng của mình được nữa. Một hố ngăn cách lớn vẫn chia cắt người Trung Hoa, Ấn Độ, Ả rập và Phi với người phương Tây, Nhật và Nga. Tuy nhiên hố ngăn cách này đang thu hẹp nhanh chóng. Cùng lúc đó, một hố ngăn khác lại xuất hiện. Tuổi thọ trung bình của người phương Tây, Nhật và Nga tăng đều, và một phần dân số lớn hơn hiện không làm việc đang tạo nên một gánh nặng chồng chất lên những người còn đang ở độ tuổi lao động. Các nền văn minh khác thì phải chịu gánh nặng bởi số trẻ em nhiều, nhưng trẻ em là những công nhân và người lính trong tương lai.

Sản phẩm kinh tế. Phần của phương Tây trong sản phẩm kinh tế toàn cầu có thể đã đạt điểm cực đại vào những năm 1920 và từ Thế chiến thứ hai thì đi xuống. Vào năm 1750, Trung Quốc

chiếm gần 1/3, Ấn Độ gần 1/4 và phương Tây chiếm dưới 1/5 tổng sản lượng sản xuất của thế giới. Vào năm 1830, phương Tây đã chớm vượt qua Trung Quốc.

Bảng 4.4: Tỷ trọng sản phẩm sản xuất theo các nền văn minh, hay quốc gia, 1750-1980
(theo %, tổng của thế giới - 100%)

Quốc gia	1750	1800	1830	1860	1880	1900	1913	1928	1938	1953	1963	1973	1980
Phương Tây	18,2	23,3	31,1	53,7	68,8	77,4	81,6	84,2	78,6	74,6	65,4	61,2	57,8
Trung Quốc	32,8	33,3	29,8	19,7	12,5	6,2	3,6	3,4	3,1	2,3	3,5	3,9	5,0
Nhật Bản	3,8	3,5	2,8	2,6	2,4	2,4	2,7	3,3	5,2	2,9	5,1	8,8	9,1
Ấn Độ/Pakistan	24,5	19,7	17,6	8,6	2,8	1,7	1,4	1,9	2,4	1,7	1,8	2,1	2,3
Nga/Liên Xô	5,0	5,6	5,6	7,0	7,6	8,8	8,2	5,3	9,0	16,0	20,9	20,1	21,1
Brazil/Mêhicô	-	-	-	0,8	0,6	0,7	0,8	0,8	0,8	0,9	1,2	1,6	2,2
Các nước khác	15,7	13,1	13,1	7,6	5,3	2,8	1,7	1,7	0,9	1,6	2,1	2,3	2,5

* Bao gồm cả các nước khối Vácxava trong Chiến tranh Lạnh.

Nguồn: Paul Bairoch, “Mức độ hiện đại hóa trên thế giới từ 1750 đến 1980”, *Tạp chí Lịch sử kinh tế châu Âu* (Mùa Thu 1982), 269-334.

Trong những thập kỉ tiếp theo, như Paul Bairoch đã nhận xét, quá trình công nghiệp hóa của phương Tây đã dẫn đến quá trình phi công nghiệp hóa của toàn bộ thế giới còn lại. Vào năm 1913, sản lượng sản xuất của các nước ngoài phương Tây chỉ gần bằng 2/3 con số đó của năm 1800. Bắt đầu vào giữa thế kỉ XIX, phần của phương Tây tăng đáng kể đạt cực đại vào năm 1928 ở mức 84,2% tổng sản lượng thế giới. Sau đó, phần của phương Tây giảm vì mức độ tăng trưởng của nó chỉ ở mức bình thường, và một số nước ở trình độ công nghiệp hóa thấp hơn cũng đã mở rộng được sản lượng của mình nhanh chóng sau Thế chiến thứ hai. Vào năm 1980, phương Tây chiếm 57,8% tổng sản lượng toàn cầu, con số gần tương đương với con số họ đạt được 120 năm về trước, năm 1860.

Những số liệu đáng tin cậy về tổng sản lượng kinh tế cho giai đoạn trước Thế chiến thứ hai không có sẵn. Tuy vậy, vào năm 1950, phương Tây chiếm 64% tổng sản phẩm thế giới; vào những năm 1980, tỷ trọng này giảm xuống còn 49% (Xem bảng 4.5). Theo ước tính, vào năm 2013, phương Tây chỉ còn sản xuất 30% tổng sản phẩm trên thế giới. Năm 1991, theo một dự đoán khác, bốn trong số bảy nền kinh tế lớn nhất thế giới thuộc về các nước ngoài phương Tây: Nhật Bản (lớn thứ hai), Trung Quốc (thứ ba); Nga (thứ sáu) và Ấn Độ (thứ bảy). Vào năm 1992, Hoa Kỳ có một nền kinh tế lớn nhất thế giới, và 10 nền kinh tế lớn nhất bao gồm 5 nước phương Tây cộng với các nước đứng đầu của các nền văn minh khác: Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Nga và Brazil. Vào năm 2020, những dự đoán khác cho rằng năm nền kinh tế đứng đầu sẽ ở năm nền văn minh khác nhau, và mười nền kinh tế đứng đầu thế giới sẽ chỉ có 3 nước phương Tây. Tất nhiên sự suy giảm tương đối này của phương Tây phần lớn là một hàm số của sự tăng trưởng thần kỳ của Đông Á.

Bảng 4.5: Tỷ trọng tổng sản phẩm thế giới do các nền văn minh nắm giữ, 1950-1992
(theo %)

Năm	Tây Âu	Châu Phi	Trung Hoa	Hindu	Hồi giáo	Nhật Bản	Mỹ Latinh	Chính thống*	Khác**
1950	64,1	0,2	3,3	3,8	2,9	3,1	5,6	16,0	1,0
1970	53,4	1,7	4,8	3,0	4,6	7,8	6,2	17,4	1,1
1980	48,6	2,0	6,4	2,7	6,3	8,5	7,7	16,4	1,4
1992	48,9	2,1	10,0	3,5	11,0	8,0	8,3	6,2	2,0

* Ước đoán năm 1992 bao gồm Liên Xô và Nam Tư cũ.

** “Khác” bao gồm các nền văn minh khác và sai số.

Nguồn: Tỷ lệ của các năm 1950, 1970 và 1980 được Herbert Block tính theo hằng số đô-la,

Sản phẩm của hành tinh năm 1980: Phải chăng một sự tạm ngưng của sáng tạo? (Washington, DC., Cục các vấn đề công cộng, Bộ ngoại giao Hoa Kỳ, 1981), trang 30-45. Tỷ lệ năm 1992 được tính theo ước đoán về công bằng sức mua của Ngân hàng Thế giới, bảng 30, Báo cáo Phát triển của Thế giới 1994 (New York: Đại học Oxford xuất bản, 1994).

Những con số tổng hợp về tổng sản phẩm kinh tế một phần che lấp ưu thế về chất lượng của phương Tây. Phương Tây và Nhật Bản gần như độc chiếm các ngành công nghiệp tiên tiến. Tuy vậy, công nghệ đang được phổ biến và nếu phương Tây muốn giữ vị trí độc tôn của họ, họ phải làm bất cứ điều gì để hạn chế sự phổ biến này. Chúng ta phải biết ơn một thế giới được liên kết với nhau mà do chính phương Tây tạo dựng. Tuy nhiên, việc giảm bớt tốc độ quá trình phổ biến công nghệ sang các nền văn minh khác đang ngày càng trở nên khó khăn hơn. Những việc này vẫn đang diễn ra như vậy mà không có những đe dọa của một siêu cường duy nhất, như đã từng tồn tại trong Chiến tranh Lạnh và khiến các biện pháp kiểm soát công nghệ trở nên kém hiệu quả hơn.

Có lẽ trong suốt tiến trình lịch sử, Trung Quốc có một nền kinh tế lớn nhất thế giới. Sự phổ biến công nghệ và phát triển kinh tế của các nước ngoài phương Tây trong nửa sau của thế kỷ XX đang mang lại một kết quả cho quy luật lịch sử này. Đây sẽ là một quá trình lâu dài, nhưng vào khoảng giữa thế kỷ XXI, nếu không là trước đó, sự phân phối sản lượng kinh tế và sản phẩm giữa các nền văn minh đứng đầu sẽ giống năm 1800. Sự “lóa sáng” kéo dài 200 năm của phương Tây sẽ kết thúc.

Tiềm năng quân sự. Sức mạnh quân sự có bốn mặt: định lượng - số quân, vũ khí, khí tài và nguồn lực; công nghệ - tính hiệu quả và sự tinh vi của vũ khí, khí tài; tổ chức - sự liên kết, kỷ luật, đào tạo và tinh thần của quân, cộng với sự hiệu quả của mỗi quan hệ mệnh lệnh và kiểm soát; và xã hội - khả năng và mong muốn của xã hội trong việc áp dụng sức mạnh quân sự một cách hiệu quả. Vào những năm 1920, phương Tây bỏ xa các nước khác trên mọi mặt này. Những năm sau đó, sức mạnh quân sự của phương Tây đã giảm tương đối so với các nền văn minh khác. Sự thay đổi phản ánh trên cán cân quân nhân, một số đo, nhưng tất nhiên không phải yếu tố quan trọng nhất trong khả năng về quân sự. Hiện đại hóa và phát triển kinh tế tạo ra các nguồn lực và mong muốn của các quốc gia trong việc phát triển khả năng quân sự, và hầu như không nước nào bỏ lỡ cơ hội này. Vào những năm 30, Nhật Bản và Liên Xô có lực lượng quân sự hùng mạnh, như họ đã thể hiện trong Thế chiến thứ hai. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Liên Xô tuy yếu kém về kinh tế nhưng là một trong hai nước có nền quân sự mạnh nhất thế giới. Hiện nay, phương Tây độc quyền khả năng triển khai quân thông thường với số lượng lớn ở bất cứ nơi nào trên thế giới. Phương Tây sẽ vẫn giữ khả năng đó hay không còn chưa rõ. Tuy vậy, có điều khá rõ ràng là các nước hoặc nhóm nước ngoài phương Tây sẽ tạo nên những lực lượng tương xứng trong những thập kỷ tới.

Bảng 4.6. Tỷ trọng sở hữu quân nhân trên thế giới của các nền văn minh (%)

Năm	Toàn thế giới*	Phương Tây	Châu Phi	Văn minh Trung Hoa	Hindu	Hồi giáo	Nhật Bản	Mỹ Latinh	Chính thống	Khu vực khác
1900	10.086	43,7	1,6	10,0	0,4	16,7	1,8	9,4	16,6	0,1
1920	8.645	48,5	3,8	17,4	0,4	3,6	2,9	10,2	**12,8	0,5
1970	23.991	26,8	2,1	24,7	6,6	10,4	0,3	4,0	21,1	2,3
1991	25.797	21,1	3,4	25,7	4,8	20,0	1,0	6,3	14,3	3,5

Ghi chú: Ước đoán dựa trên biên giới quốc gia của năm tính toán.

* Tổng số lực lượng vũ trang (đơn vị nghìn) của thế giới (thường trực).

** Phần của Liên Xô là ước đoán năm 1924 của J.M Mackintosh trong cuốn *Hồng Quân: Hồng Quân 1918-1945*, Quân đội Xô viết - 1946 đến nay của B.H Liddell-Hart (New York: Harcourt, Prace, 1956).

Nguồn: *Cơ quan kiểm tra vũ khí và giải trừ quân bị, Chi tiêu quân sự và vận chuyển vũ khí của thế giới* (Washington, D.C.: The Agency, 1971-1994); Niên giám Statesman (New York: St.

Martin xuất bản, 1901-1927).

Nói chung, thời gian sau Chiến tranh Lạnh nổi bật năm xu hướng lớn về phát triển khả năng quân sự toàn cầu:

Thứ nhất, lực lượng vũ trang của Liên Xô tan rã một thời gian ngắn sau sự sụp đổ của Liên Xô. Ngoài Nga, chỉ có Ukraine thừa hưởng khả năng quân sự đáng kể. Các lực lượng của Nga giảm đáng kể về số lượng và được rút về từ Trung Âu và các quốc gia vùng Baltic. Khối Vácxava tan rã. Mục tiêu thách thức sức mạnh hải quân của Hoa Kỳ mất đối thủ, khí tài có khi là vứt bỏ hoặc để mặc tự thoái hóa không sử dụng được. Ngân sách dành cho quốc phòng đều bị giảm đáng kể. Tinh thần của sĩ quan mọi cấp và binh sĩ bị suy giảm. Cũng trong thời gian đó, quân đội Nga xác định lại nhiệm vụ, học thuyết của họ và sắp xếp lại cho phù hợp với nhiệm vụ mới trong việc bảo vệ người Nga và đối phó với các xung đột khu vực cận kề với Nga.

Thứ hai, sự suy giảm đáng kể khả năng quân sự của Nga đã tạo ra sự suy giảm dần về chi tiêu quân sự, quân số, và khả năng của phương Tây. Trong kế hoạch của chính quyền Bush và Clinton, chi tiêu quân sự của Mỹ dự kiến giảm 35% từ 342,3 tỉ đô-la (giá đô-la 1994) năm 1990 xuống 222,3 tỉ đô-la năm 1998. Cơ cấu quân lực của năm đó vào khoảng một nửa tới 2/3 con số khi Chiến tranh Lạnh kết thúc. Tổng số quân nhân giảm từ 2,1 triệu xuống 1,4 triệu. Nhiều chương trình vũ khí lớn đã và đang được xóa bỏ. Trong khoảng 1985 đến 1995, những vụ mua bán vũ khí lớn giảm từ 29 xuống 6 tàu chiến, 943 xuống 127 máy bay, 720 xe tăng xuống còn không, 48 tên lửa chiến lược xuống 18. Bắt đầu vào cuối những năm 1980, Anh, Đức và Pháp tuy ở mức độ thấp hơn cũng đã cắt giảm mức chi tiêu quốc phòng và quân sự. Vào giữa những năm 90, lực lượng vũ trang của Đức lên kế hoạch giảm từ 370 nghìn xuống 340 nghìn và có thể xuống 320 nghìn; quân đội Pháp cũng giảm quân từ 290 nghìn năm 1990 xuống 225 nghìn năm 1997. Quân nhân của Anh giảm từ 377 nghìn năm 1985 xuống 274.800 năm 1993. Các thành viên NATO trên lục địa châu Âu cũng cắt giảm thời gian nghĩa vụ và đưa ra bàn bạc về khả năng xóa bỏ nghĩa vụ quân sự.

Thứ ba, những xu hướng diễn ra ở Đông Á khác xa với những gì diễn ra ở Nga và phương Tây. Tăng cường chi tiêu quân sự và cải tiến quân đội là mục tiêu hàng đầu, và Trung Quốc là nước thúc đẩy quá trình này. Bị kích thích bởi cả sự tăng trưởng về tiềm lực kinh tế và quân sự, các nước Đông Á khác cũng hiện đại hóa và tăng cường các lực lượng quân sự của họ. Nhật Bản tiếp tục cải tiến trình độ quân sự vốn đã rất tinh vi của họ. Đài Loan, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Singapore và Indonesia cũng giành nhiều ngân sách hơn cho chi tiêu quân sự và mua máy bay, xe tăng, tàu chiến từ Nga, Mỹ, Anh, Pháp, Đức và các nước khác. Trong khi chi tiêu quốc phòng của NATO trong giai đoạn 1985 đến 1993 giảm gần 10% (từ 539,6 tỉ đô-la xuống 485 tỉ đô-la) (tính theo đô-la 1993), chi tiêu quân sự ở Đông Á tăng 50% từ 89,8 tỉ đô-la lên 134,8 tỉ đô-la trong cùng thời kỳ.

Thứ tư, tiềm lực quân sự gồm có vũ khí hủy diệt hàng loạt bị phân tán rộng khắp trên thế giới. Một khi các nước phát triển về mặt kinh tế, nó sẽ tạo ra khả năng sản xuất vũ khí. Ví dụ, khoảng giữa những năm từ 1960 đến 1980, số máy bay chiến đấu do các nước thuộc Thế giới thứ ba sản xuất tăng từ 1 lên 8 chiếc, xe tăng từ 1 lên 6, máy bay lên thẳng từ 1 lên 6, và tên lửa chiến thuật từ không có nước nào lên 7 nước. Thập kỉ 90 đã chứng kiến một xu hướng khá rõ nét về toàn cầu hóa trong ngành công nghiệp quốc phòng, mà chính điều này có thể ngày càng làm giảm những lợi thế về quân sự của phương Tây. Nhiều nước ngoài phương Tây hoặc đã có vũ khí hạt nhân (như Nga, Trung Quốc, Israel, Ấn Độ, Pakistan, và có khả năng Bắc Triều Tiên) hay đang cố gắng cao độ để có chúng (như Iran, Iraq, Libya, và có thể cả Angiêri), hoặc có thể có vũ khí hạt nhân nhanh chóng nếu thấy cần thiết (như Nhật Bản).

Cuối cùng, tất cả những tiến triển đó đã tạo nên xu hướng khu vực hóa về chiến lược quân sự và quyền lực trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh. Quá trình khu vực hóa tạo cơ sở cho việc cắt giảm lực lượng quân sự của Nga và phương Tây, trong khi đó lại tăng lực lượng quân sự cho các quốc gia khác. Nga không còn khả năng quân sự trên toàn cầu nữa, nhưng lại tập trung chiến lược và lực lượng của mình vào các nước láng giềng. Trung Quốc đã điều chỉnh chiến lược và lực lượng của mình nhằm tập trung vào sức mạnh phản ứng nội bộ và bảo vệ những quyền lợi của Trung Quốc ở Đông Á. Tương tự, các quốc gia châu Âu cũng định hướng lại lực

lượng của mình qua cả NATO và Cộng đồng châu Âu nhằm đối phó với những bất ổn của vùng ngoài vi Tây Âu. Hoa Kỳ công khai thay đổi kế hoạch quân sự của mình từ chống đỡ và đối kháng Liên Xô trên phạm vi toàn cầu sang chuẩn bị đối phó đồng loạt với các lực lượng dự bị khu vực ở Vịnh Péc-xích và Đông Bắc Á. Tuy vậy, Hoa Kỳ có lẽ không đủ tiềm năng quân sự để đạt được những mục tiêu này. Để đánh bại Iraq, Hoa Kỳ phải triển khai tại vùng Vịnh tới 75% số máy bay chiến thuật đang hoạt động, 42% số xe tăng chiến đấu hiện đại, 46% số hàng không mẫu hạm, 37% số quân nhân, và 46% số quân lính thủy đánh bộ. Trong tương lai, với sự cắt giảm đáng kể lực lượng, Hoa Kỳ sẽ gặp khó khăn khi phải tiến hành một, và chưa đến hai lần can thiệp đối với các cường quốc khu vực nằm ngoài Bán cầu Tây. An ninh quân sự trên toàn thế giới sẽ ngày càng không phụ thuộc vào sự phân bố quyền lực và hành động của các siêu cường trên toàn thế giới mà phụ thuộc vào sự phân bố quyền lực giữa mỗi vùng trên thế giới và hành động của những quốc gia hạt nhân của các nền văn minh.

Tóm lại, nói chung phương Tây sẽ vẫn tiếp tục là một nền văn minh hùng mạnh vào những thập kỷ đầu của thế kỷ XXI. Sau đó, có thể nó sẽ vẫn tiếp tục dẫn đầu về các tài năng khoa học, khả năng nghiên cứu và phát triển, và phát minh công nghệ dân sự và quân sự. Tuy vậy, sự kiểm soát đối với các nguồn sức mạnh khác đang ngày càng trở nên phân tán giữa các quốc gia hạt nhân và những quốc gia đứng đầu của các nền văn minh ngoài phương Tây. Sự kiểm soát của phương Tây đối với những nguồn lực này đạt tới đỉnh cao vào những năm 20, và từ đó giảm xuống một cách bất thường, nhưng rất đáng kể. Vào thời điểm những năm 2020, tức là 100 năm sau đó, phương Tây có lẽ sẽ kiểm soát 24% lãnh thổ trên thế giới (giảm từ mức cao nhất là 49%), 10% tổng dân số thế giới (giảm từ 48%), và khoảng 15-20% dân số được xã hội vận động, khoảng 30% tổng sản phẩm thế giới (giảm từ mức cao nhất có thể là 70%), có thể khoảng 25% sản phẩm sản xuất (giảm từ mức cao nhất là 84%), và chưa đến 10% tổng số quân nhân trên toàn cầu (giảm từ 45%).

Năm 1919, Woodrow Wilson, Lloyd George và Clemenceau cùng nhau thống lĩnh thế giới. Ngồi tại Paris, họ quyết định nước nào sẽ tồn tại, nước nào sẽ diệt vong, nước nào mới sẽ được tạo ra, biên giới của nó thế nào và ai sẽ cai quản chúng, và phương cách phân chia Trung Đông và các khu vực khác của thế giới giữa những kẻ chiến thắng. Họ cũng quyết định can thiệp quân sự vào Nga, và đòi hỏi Trung Quốc nhượng bộ về kinh tế. 100 năm sau đó, sẽ không có một nhóm nhỏ các nguyên thủ quốc gia nào có thể có được những sức mạnh tương tự; với trường hợp có thể xảy ra thì bất cứ nhóm nào cũng sẽ không bao gồm ba nước phương Tây, mà là các lãnh đạo của các quốc gia hạt nhân của khoảng bảy đến tám nền văn minh lớn trên thế giới. Những người kế nhiệm Reagan, Thatcher, Mitterrand và Kohl sẽ có những đối thủ cạnh tranh như Đặng Tiểu Bình, Nakasone, Indira Gandhi, Yeltsin, Khomeini và Suharto. Thời kỳ phương Tây thống trị sẽ chấm dứt. Trong hiện tại, sự phai nhạt của phương Tây và sự trỗi dậy của các trung tâm quyền lực khác đang thúc đẩy quá trình đồng hóa và sự trỗi dậy của các nền văn hóa không phải của phương Tây.

Bản địa hóa: Phục sinh các nền văn hóa ngoài phương Tây

Sự phân bố văn hóa trên thế giới cũng phản ánh sự phân bố quyền lực. Thương mại có thể theo mà cũng có thể không theo lá cờ, nhưng văn hóa thì luôn luôn theo quyền lực. Nhưng trong suốt lịch sử, sự bành trướng quyền lực của một nền văn minh thường diễn ra đồng thời với sự phát triển của nền văn hóa đó và luôn thường sử dụng sức mạnh để phát triển những giá trị, tập quán và thể chế cho một xã hội khác. Một nền văn minh lớn cũng cần phải có sức mạnh bao trùm. Sức mạnh của đế chế La Mã đã tạo ra một nền văn minh gần như toàn cầu trong khuôn khổ của thế giới cổ đại. Sức mạnh của phương Tây dưới hình thức chủ nghĩa thực dân của châu Âu trong thế kỷ XIX và sự thống trị của Mỹ trong thế kỷ XX đã truyền bá văn hóa tới hầu khắp thế giới đương đại. Chủ nghĩa thực dân của châu Âu đã chấm dứt, sự thống trị của Mỹ đang suy giảm. Sự xói mòn của văn hóa phương Tây cũng đi theo, khi ngôn ngữ, niềm tin, tập tục, thể chế bắt nguồn từ lịch sử khẳng định lại chính mình. Sức mạnh ngày càng tăng của xã hội ngoài phương Tây do quá trình hiện đại hóa tạo nên đang mang lại sự hồi sinh cho các nền văn hóa không phải của phương Tây trên toàn thế giới.[\[15\]](#)

Joseph Nye[\[16\]](#) đã nhận định có một sự khác biệt giữa “sức mạnh cứng” đồng nghĩa với sức

manh chỉ huy dựa trên sức mạnh về kinh tế và quân sự, và “sức mạnh mềm” có nghĩa là khả năng của một quốc gia định hướng “cho nước khác muốn cái mình muốn” qua sự lôi cuốn của văn hóa hay tư tưởng của nó. Như Nye đã nhận xét, sức mạnh cứng đang phân tán rộng rãi trên thế giới vì những quốc gia lớn “có ít hơn khả năng sử dụng các nguồn lực truyền thống của mình như trước kia”. Cũng theo Nye, nếu “một quốc gia mà có một nền văn hóa và hệ tư tưởng hấp dẫn thì các nước khác dễ tuân theo sự lãnh đạo của quốc gia đó”, và vì sức mạnh mềm “cũng quan trọng không kém gì sức mạnh cứng”. Nhưng điều gì tạo nên sự hấp dẫn về văn hóa và tư tưởng? Chúng trở nên hấp dẫn khi chúng được xem là được bắt nguồn từ thành công về vật chất và ảnh hưởng mà nó tạo ra. Sức mạnh mềm chỉ trở thành sức mạnh khi nó được đặt trên nền tảng của sức mạnh cứng. Sự tăng cường về sức mạnh kinh tế và quân sự làm người ta tự tin hơn, kiêu ngạo hơn, và tin hơn vào vị trí độc tôn của nền văn hóa của mình (hay sức mạnh mềm) so với những quốc gia khác, và càng nâng cao sức hấp dẫn của nó với các dân tộc khác. Sự suy giảm sức mạnh quân sự và kinh tế sẽ dẫn đến tự ti, khủng hoảng về thể diện, và nỗ lực tìm kiếm ở các nền văn hóa khác chìa khóa mang lại sự thành công về kinh tế, chính trị và quân sự. Một khi các xã hội ngoài phương Tây cải thiện khả năng về kinh tế, chính trị và quân sự của họ, họ ngày càng ca ngợi những mặt tốt của hệ giá trị, văn hóa và thể chế của họ.

Tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản đã cuốn hút nhiều dân tộc trên thế giới trong những năm 1950 và 60 khi nó đi liền với những thành công về kinh tế và sức mạnh quân sự của Liên Xô. Sự cuốn hút đó biến mất khi nền kinh tế Xô Viết trì trệ và không còn đủ sức duy trì sức mạnh quân sự. Những giá trị và thể chế của phương Tây đã cuốn hút nhân dân của các nền văn hóa khác vì chúng được xem là cái gốc của sức mạnh và sự giàu có của phương Tây. Quá trình này đã diễn ra trong nhiều thế kỉ. Giữa những năm 1000 và 1300, như William McNeill đã chỉ ra, luật La Mã và Cơ đốc giáo và một số yếu tố văn hóa khác của văn hóa phương Tây đã được các dân tộc Hungary, Ba Lan, Litva chấp nhận, và “sự chấp nhận nền văn minh phương Tây này được khơi dậy từ lòng ngưỡng mộ lẫn sợ hãi tài thao lược của các hoàng tử phương Tây”. Khi sức mạnh của phương Tây suy giảm, khả năng của phương Tây trong việc áp đặt các khái niệm của phương Tây về nhân quyền, chủ nghĩa tự do và dân chủ lên các nền văn minh khác cũng suy giảm theo, và cùng với sự hấp dẫn của những giá trị đó với các nền văn minh khác.

Điều đó đã diễn ra. Trong một vài thế kỉ, dân tộc của các nước ngoài phương Tây ghen tị với sự thịnh vượng kinh tế, công nghệ, sức mạnh quân sự và sự bền chặt về chính trị của các xã hội phương Tây. Họ đã tìm kiếm chìa khóa tới sự thành công của những giá trị và thể chế của phương Tây, họ cũng đã xác định những gì mà họ cho là chìa khóa tới những thành công đó và cố gắng áp dụng vào xã hội của họ. Để trở nên giàu mạnh, họ sẽ phải trở thành như phương Tây. Tuy nhiên, bây giờ những thái độ Kemal này đã mất đi ở Đông Á. Người Đông Á liên hệ sự phát triển kinh tế thần kỳ của họ với việc gắn kết với chính nền văn hóa của họ chứ không phải văn hóa du nhập từ phương Tây. Họ cho rằng, họ thành công vì họ khác phương Tây. Tương tự như vậy, khi những xã hội ngoài phương Tây cảm thấy yếu hơn phương Tây, họ thường tìm đến các giá trị của phương Tây như tự chủ, chủ nghĩa tự do, dân chủ và độc lập để minh chứng cho phản ứng của họ đối với sự thống trị của phương Tây. Còn bây giờ khi họ không còn yếu nữa mà trở nên ngày càng mạnh hơn, họ không ngần ngại tấn công chính những giá trị mà trước đây được dùng để đề cao lợi ích của họ. Sự nổi dậy chống lại phương Tây lấy chính nghĩa bằng việc công nhận tính phổ cập của những giá trị phương Tây, còn bây giờ chính nghĩa có được bằng sự công nhận sức mạnh của các giá trị không phải của phương Tây.

Sự xuất hiện của hiện tượng này là biểu hiện của điều mà Ronan Dore gọi là “hiện tượng bản địa hóa thể hệ thứ hai”. Ở cả các thuộc địa của phương Tây trước đây và các nước độc lập như Trung Quốc và Nhật Bản, “thể hệ ‘hiện đại hóa’ hay ‘hậu độc lập’ đầu tiên thường được đào tạo ở các trường đại học nước ngoài (phương Tây) bằng ngôn ngữ quốc tế. Một phần có thể bởi vì họ ra nước ngoài trước tiên vì họ là những thanh niên xuất sắc, những giá trị và lối sống phương Tây do họ hấp thụ là sâu sắc”. Trái lại, phần lớn thế hệ thứ hai được giáo dục tại các trường đại học trong nước do thể hệ thứ nhất gây dựng nên, và ngôn ngữ giảng dạy là tiếng bản địa. Những trường đại học này “chỉ cung cấp một mối liên hệ đã bị pha loãng với nền văn hóa quốc tế trên thế giới” và “kiến thức bị bản địa hóa và biến báo - thường ở một phạm vi hạn chế và chất lượng thấp”. Thế hệ những sinh viên tốt nghiệp này ghen tị với sự thống lĩnh của

những thế hệ trước được phương Tây đào tạo và thường “bị lôi cuốn vào những phong trào phản đối của nước bản địa”. Khi ảnh hưởng của phương Tây suy giảm, những nhà lãnh đạo trẻ có tham vọng không thể trông đợi vào phương Tây cho họ sức mạnh và sự giàu có. Họ phải tìm cách thành công trong chính xã hội của họ, và do vậy họ phải dung hòa với những giá trị và văn hóa của xã hội đó.

Quá trình bản địa hóa không cần phải đợi đến thế hệ thứ hai. Những người lãnh đạo có khả năng, biết nhận thức và thích nghi của thế hệ đầu tiên đã tự bản địa hóa. Ba điển hình là Mohamat Ali Jinnah, Harry Lee và Solomon Bandaranaike. Họ là những sinh viên xuất sắc của những trường Oxford, Cambridge và Lincoln's Inn. Họ là những luật sư xuất sắc, những công dân thượng lưu được hoàn toàn Tây học trong xã hội của họ. Jinnah là một người thế tục đầy tâm huyết. Lee, theo lời của một Bộ trưởng nội các của Anh nói, “là một người Anh-lê có tiếng nhất ở Đông Xue”. Bandaranaike được nuôi dạy theo Cơ đốc. Nhưng để lãnh đạo và đưa đất nước của họ đến độc lập, họ phải hòa nhập với người bản địa. Họ quay về với văn hóa của cha ông họ, và đã có thời gian thay đổi tên, cách ăn mặc, lòng tin và nhân thân của họ. Vị luật sư Anh quốc M.A Jinnah trở thành Quaid-i-Azam của Pakistan, Harry Lee trở thành Lý Quang Diệu, Jinnah theo trường phái tâm linh trở thành một đệ tử trung thành của Đạo Hồi và đặt nền móng cho quốc gia Pakistan. Ông Lý được Anh hóa, học tiếng Trung và trở thành một người đề cao Nho giáo. Một Bandaranaike theo Cơ đốc chuyển sang Phật giáo và theo trường phái dân tộc Sinhale.

Bản địa hóa trở nên thịnh hành ở khắp các nước ngoài phương Tây trong những năm 1980 và 90. Sự phục sinh của đạo Hồi và “tái Hồi giáo hóa” là vấn đề trung tâm của các xã hội Hồi giáo. Ở Ấn Độ, xu thế thịnh hành là bài trừ các giá trị và mô hình của phương Tây và “Hindu hóa” chính trị và xã hội. Ở Đông Á, nhiều chính phủ đề cao Nho giáo, những nhà lãnh đạo chính trị và trí thức bàn về vấn đề “Á hóa” quốc gia của họ. Giữa những năm 80, Nhật Bản trở nên bận rộn với “Nihonjinron hay học thuyết nước Nhật và tiếng Nhật”. Sau đó, một trí thức nổi tiếng của Nhật cho rằng trong lịch sử, Nhật Bản đã trải qua “những chu kỳ quan trọng của văn hóa nước ngoài và ‘bản địa hóa’ những nền văn hóa đó qua việc nhân rộng và tinh lọc, những biến động tất yếu đã xảy ra do đã vất kiệt những nhịp sống du nhập và sáng tạo, và cuối cùng lại phải mở cửa ra thế giới bên ngoài”. Hiện tại, “Nhật Bản đang ở trong giai đoạn hai của chu kỳ này”. Với sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh, Nga lại trở thành một quốc gia bị “giằng xé” với sự trở lại của cuộc chiến truyền thống giữa những người theo phương Tây và theo Xlavor. Tuy vậy, trong suốt một thập kỷ, xu thế lại chuyển từ Xlavor sang phương Tây, do một Gorbachev Tây hóa nhường đường cho Yeltsin, một người có phong cách Nga, nhưng Âu Tây đối với những đức tin chính thống, người bị phong trào yêu nước đe dọa, điển hình cho quá trình bản địa hóa chính thống giáo ở Nga.

Quá trình bản địa hóa được đẩy đi xa hơn nhờ nghịch lý của sự dân chủ: sự chấp nhận các thể chế dân chủ phương Tây của các xã hội không phải phương Tây đã khích lệ và mở đường tới quyền lực cho người bản xứ và những phong trào chính trị phản đối phương Tây. Trong giai đoạn những năm 1960-70, những chính phủ được phương Tây hóa hay theo phương Tây ở những nước đang phát triển bị đe dọa bởi những cuộc đảo chính hoặc cách mạng; trong những năm 80 và 90, họ ngày càng bị đe dọa hất cẳng qua bầu cử. Quá trình dân chủ hóa đối lập với phương Tây hóa, do đó dân chủ là một quá trình diễn ra trên diện hẹp, không rộng khắp. Chính khách ở những xã hội ngoài phương Tây không thắng cử bằng cách thể hiện họ đã Tây hóa như thế nào. Thay vào đó, tranh cử thúc đẩy họ trình diễn cái mà họ cho là lôi cuốn và hấp dẫn nhất, và những cái đó thường có bản chất của sắc tộc, dân tộc và tôn giáo.

Kết quả là một cuộc động viên chống lại những tầng lớp ưu tú được phương Tây đào tạo hoặc có thiên hướng theo phương Tây. Những nhóm Hồi giáo cực đoan đã khá thành công ở một vài cuộc bầu cử diễn ra ở những nước Hồi giáo, và có thể đã nắm quyền lực quốc gia ở Angiêri nếu giới quân sự không hủy bỏ cuộc bầu cử năm 1992. Tranh cử ở Ấn Độ có thể coi là vừa khích lệ sự quan tâm của cộng đồng, vừa kích thích cả bạo lực trong cộng đồng. Dân chủ ở Sri Lanka đã tạo điều kiện cho Đảng Tự do Sri Lanka hất cẳng Đảng Thống nhất Quốc gia thân phương Tây, tập trung tầng lớp thượng lưu năm 1956 và tạo điều kiện cho sự hình thành của phong trào dân tộc Pathika Chintanaya Sinhale trong những năm 80. Trước năm 1949, tầng

lớp thượng lưu của cả phương Tây và Nam Phi đều coi Nam Phi là một quốc gia phương Tây. Sau khi chế độ A-pác-thai thành lập, những tầng lớp thượng lưu của phương Tây dần dần loại Nam Phi ra khỏi nhóm các nước phương Tây, còn trong khi đó người Nam Phi da trắng vẫn coi họ là người phương Tây. Tuy vậy, để tiếp tục vị trí của họ trong trật tự quốc tế của phương Tây, họ phải đưa vào những thể chế dân chủ của phương Tây, mà điều đó đã dẫn đến việc nắm quyền của giai cấp thượng lưu da đen đã được phương Tây hóa ở mức cao. Tuy nhiên, nếu yếu tố bản địa hóa của thể hệ thứ hai hoạt động thì những thể hệ kế tiếp về bề ngoài sẽ tương tự như Xhosa, Zulu, người Phi, và Nam Phi sẽ ngày càng khẳng định mình là một quốc gia Phi châu.

Vào nhiều thời điểm trước thế kỷ XIX, những người Byzantin, Ả-rập, Trung Hoa, Ottoman, Mongol và Nga rất tự tin vào sức mạnh và những thành tựu của họ so với phương Tây. Vào thời điểm hiện nay, họ vẫn cười nhạo sự yếu kém về văn hóa, lạc hậu về thể chế, tham nhũng và suy đồi của phương Tây. Khi thành công của phương Tây suy giảm đi tương đối, những thái độ này lại xuất hiện. Người dân cảm thấy “họ không cần phải có những thứ đó nữa”. Iran là một trường hợp thái cực, nhưng theo một nhà quan sát đã nhận xét “các giá trị của phương Tây bị bài trừ theo nhiều cách, nhưng không kém phần mạnh mẽ ở Malaysia, Indonesia, Singapore, Trung Quốc và Nhật Bản”. Chúng ta đang chứng kiến “sự kết thúc của một thời đại tiến bộ” do những tư tưởng của phương Tây thống trị và đang chuyển sang một thời kỳ các nền văn minh khác nhau sẽ giao thoa, cạnh tranh, cùng tồn tại và tiếp thu lẫn nhau. Quá trình bản địa hóa đang diễn ra trên toàn cầu này được thể hiện rõ ở sự trỗi dậy của tôn giáo ở nhiều vùng trên thế giới và đáng quan tâm nhất là sự trỗi dậy về văn hóa của các quốc gia Đông Á và Hồi giáo, mà một phần lớn là do sự năng động về kinh tế và sự phát triển về dân số của những quốc gia này.

Sự trả thù của Chúa

Trong nửa đầu thế kỷ XX, nhiều trí thức hàng đầu cho rằng hiện đại hóa kinh tế và xã hội đã dẫn đến sự mất đi của tôn giáo, một phần quan trọng trong sự tồn tại của loài người. Giả thuyết này được cả hai phe ủng hộ và phản đối nó chia sẻ. Những người sùng đạo nhấn mạnh phạm vi mà khoa học, chủ nghĩa thực tế và thực dụng đang loại trừ dần sự mê tín, thần thoại, bất hợp lý và những lễ nghi mà chúng cộng lại làm nên phần trung tâm của các tôn giáo hiện nay. Những xã hội đang phát triển sẽ trở nên hòa hợp hơn, hợp lý hơn, thực tế, tiến bộ, nhân bản và thể tục hơn. Mặt khác, những người bảo thủ thì cảnh báo những hậu quả khôn lường khi mất lòng tin tôn giáo, thể chế tôn giáo, và những răn dạy đạo đức mà tôn giáo mang lại cho hành vi cá nhân và tập thể. Kết cục sẽ là sự xói mòn, hỗn loạn của cuộc sống văn minh. Như Elliot nói: “Nếu bạn không muốn có Chúa (và Chúa là một Chúa ghen tị) thì bạn nên dành sự kính trọng cho Hitle hoặc Stalin”.

Nửa sau của thế kỷ XX đã chứng minh những hy vọng và sự sợ hãi đó là không có cơ sở. Quá trình hiện đại hóa kinh tế và xã hội biến thành một xu thế toàn cầu về phạm vi, và đồng thời sự hồi sinh của tôn giáo trên toàn cầu cũng bắt đầu. Sự hồi sinh này - *Sự trả thù của Chúa*, như Gilles Kepel đặt tên cho nó, đã xuyên thấu mọi lục địa, mọi nền văn minh và chắc chắn là từng nước một. Theo Kepel quan sát vào giữa những năm 70, xu hướng thể tục hóa, và tôn giáo chấp nhận chủ nghĩa thể tục “bị đảo ngược”. Một cách tiếp cận mới về tôn giáo hình thành, không còn tập trung vào việc thích nghi với các giá trị thể tục mà tập trung vào một nền tảng linh thiêng cho tổ chức xã hội - bằng cách thay đổi nó nếu cần thiết. Được thể hiện bằng nhiều cách khác nhau, phương pháp này gợi ý tiếp tục tiến lên từ một chủ nghĩa hiện đại nhưng đã thất bại và quy những thất bại, bế tắc đó cho việc xa rời Chúa. Chủ đề không còn là *aggiornamento* nữa mà là “rửa tội cho châu Âu lần nữa”, mục đích không còn là hiện đại hóa Hồi giáo mà là “Hồi giáo hóa tính hiện đại”.

Sự hồi sinh này của tôn giáo một phần liên quan tới sự bành trướng của một số tôn giáo do thu nạp được các tín đồ mới ở những xã hội mà trước đây nó chưa có. Tuy nhiên, mặt khác quan trọng hơn, sự trỗi dậy của tôn giáo bao gồm những người quay lại, tiếp thêm sinh khí, và mang lại một ý nghĩa mới cho những tôn giáo của cộng đồng họ. Cơ đốc giáo, Hồi giáo, Juda, Hindu, Phật giáo, Chính thống giáo, tất cả đều chứng kiến sự cam kết và hoạt động ngày càng

tăng của những tín đồ bình thường trước đây. Trong tất cả các giáo phái đó, các phong trào cực đoan xuất hiện tham gia vào cuộc thanh lọc triệt để những học thuyết và thể chế tôn giáo, và vào việc định hình lại hành vi của cá nhân, xã hội và công chúng theo những nguyên tắc tôn giáo. Những phong trào cực đoan thường rất mạnh và có thể có ảnh hưởng đáng kể đến chính trị. Tuy vậy, chúng vẫn chỉ là những lớp sóng trên của một cao trào tôn giáo rộng rãi và căn bản hơn mà chính nó sẽ tạo ra những màu sắc khác cho cuộc sống nhân loại vào cuối thế kỉ XX. Sự trỗi dậy của tôn giáo trên khắp thế giới đã vượt xa ra ngoài hoạt động của những nhóm cực đoan chính thống. Từ xã hội này đến xã hội khác, nó thể hiện trong cuộc sống và công việc hàng ngày của con người, trong mối quan tâm và những dự án của chính phủ. Sự trỗi dậy của văn hóa Nho giáo nằm dưới dạng khẳng định các giá trị Á Đông, nhưng ở phần còn lại của thế giới thì thể hiện ở sự khẳng định các giá trị tôn giáo. Như George Weigel nhận định: “Sự phản thể tục hóa thế giới là một trong những hiện thực xã hội nổi bật ở gần cuối thế kỉ XX”.

Bộ mặt của tôn giáo đã hiện rõ ở những nước cộng sản trước đây. Lấp vào khoảng trống do sự sụp đổ của hệ tư tưởng, tôn giáo đã trở lại những nước đó. Ở Nga, Chính thống giáo còn trỗi dậy mạnh mẽ hơn. Vào năm 1994, 30% người Nga dưới tuổi 25 nói rằng họ đã thay đổi từ chủ nghĩa vô thần sang tin vào Chúa. Số lượng các nhà thờ hoạt động trong khu vực Matxcova tăng từ 50 năm 1988 lên 250 vào năm 1993. Những nhà lãnh đạo chính trị trở nên tôn trọng tôn giáo và chính phủ thì ủng hộ điều đó. Ở những thành phố Nga, theo một nhà quan sát, năm 1993 “tiếng chuông nhà thờ một lần nữa lại tràn ngập không trung, những chóp nhà thờ mới được mạ vàng lấp lánh trong ánh sáng mặt trời. Những nhà thờ mới đây còn trong tình trạng tồi tàn nay đang vang lên những khúc thánh ca du dương. Nhà thờ là nơi tập nập nhất trong thành phố”. Đồng thời với sự trở lại của Chính thống giáo ở những nước cộng hòa Xlavo, sự trỗi dậy của Hồi giáo tràn qua Trung Á. Năm 1989, có 160 nhà thờ và một học viện Hồi giáo hoạt động ở Trung Á; đầu năm 1993 đã có khoảng mười nghìn nhà thờ và 10 học viện Hồi giáo. Mặc dù sự hồi sinh này đi cùng một số phong trào chính trị cực đoan và được bên ngoài kích thích từ Ả-rập Xêút, Iran và Pakistan, chúng về căn bản là một phong trào văn hóa rất đại chúng, và chính thống.

Làm thế nào có thể giải thích được sự trỗi dậy của tôn giáo trên toàn cầu? Những nguyên nhân căn bản trước đây đã từng có giá trị ở từng nước và nền văn minh riêng biệt. Tuy vậy, sẽ là quá nếu coi một phần lớn các nguyên nhân này lại tạo nên những sự phát triển đồng loạt và tương tự nhau trên hầu hết mọi miền của thế giới. Một hiện tượng toàn cầu cần có một sự giải thích mang tính toàn cầu. Tuy nhiên hầu hết mọi sự kiện ở các quốc gia cụ thể được những yếu tố độc nhất ảnh hưởng, một số nguyên nhân chung chắc chắn cũng gây ảnh hưởng. Vậy chúng là những nguyên nhân nào?

Nguyên nhân rõ ràng nhất, mạnh mẽ nhất và đáng thuyết phục nhất dẫn đến sự trỗi dậy của tôn giáo toàn cầu chính là những gì được coi là đã gây nên cái chết của tôn giáo: những quá trình hiện đại hóa xã hội, kinh tế và văn hóa đã lan tràn trên khắp thế giới ở nửa cuối thế kỉ XX. Nguồn gốc lâu đời của thể diện, và các hệ thống quyền lực bị gián đoạn. Người dân phải di dời bỏ nông thôn lên thành thị, bị tách khỏi cội nguồn của họ và làm những công việc mới hay không có việc gì làm. Họ tiếp xúc với người lạ và bị đặt vào trong những mối quan hệ mới. Họ cần một thể diện mới, một hình thức cộng đồng mới ổn định, và những quy ước mới về đạo đức để giúp họ tìm được ý nghĩa của chính họ. Tôn giáo kể cả chính thống và cực đoan đều giúp họ làm được việc này. Như Lý Quang Diệu giải thích cho Đông Á:

Chúng ta là những xã hội nông nghiệp nhưng được hiện đại hóa trong vòng một hoặc hai thế hệ. Điều xảy ra ở thế giới phương Tây trong suốt 200 năm thì chỉ mất 50 năm hoặc ít hơn ở đây. Tất cả đều bị dồn nén vào một khung thời gian chật hẹp, do vậy nó sẽ dẫn đến những sự lệch lạc và sai sót. Nếu bạn quan sát những nước phát triển nhanh như Hàn Quốc, Thái Lan, Hồng Kông và Singapore bạn sẽ nhận thấy một hiện tượng nổi bật lên: sự trỗi dậy của tôn giáo... những phong tục cũ, tôn giáo cũ - thờ phụng cha ông, chủ nghĩa tinh thần không còn đáp ứng hoàn toàn nữa. Cần phải có sự giải thích cao hơn về mục đích của con người, về tại sao chúng ta lại ở đây. Điều này có liên hệ với giai đoạn căng thẳng trong xã hội.

Con người không chỉ sống đơn thuần bằng lý lẽ. Họ không thể tính toán và hành động một

cách hợp lý để đạt được lợi ích riêng của mình một khi chưa xác định được bản thân họ. Chính trị của lợi ích sẽ phủ định bản sắc và thể diện. Ở những thời kỳ có thay đổi nhanh chóng của xã hội, những bản sắc có từ trước sẽ hòa tan, cái tôi cần phải được xác định lại, và bản sắc mới được tạo ra. Đối với những người đang đối mặt với nhu cầu phải xác định *Mình là ai? Mình thuộc về đâu?* thì tôn giáo mang lại một câu trả lời có sức thuyết phục, và những nhóm tôn giáo sẽ tạo ra những cộng đồng xã hội nhỏ bé để thay cho những cái đã mất qua việc đô thị hóa. Mọi tôn giáo, như Hassan Al-Turabi nói, trang bị “cho con người một cảm giác có bản sắc và có hướng đi trong cuộc đời”. Trong quá trình này, con người tái phát hiện hay tạo ra những diện mạo lịch sử mới. Bất kể nó có mục đích phổ biến trên toàn cầu thế nào, tôn giáo mang lại cho con người một diện mạo vì nó phân biệt căn bản giữa người theo và không theo tôn giáo đó, giữa người ở địa vị cao hơn ở trong một nhóm với người đẳng cấp thấp hơn không thuộc nhóm đó.

Theo Bernard Lewis thì trong thế giới Hồi giáo đang có “một xu thế tái diễn, trong trường hợp khẩn cấp để cho người Hồi giáo tìm được diện mạo căn bản của mình và trung thành với cộng đồng tôn giáo của mình - có nghĩa là một tập thể được xác định bởi Hồi giáo chứ không phải theo các tiêu chí dân tộc hay lãnh thổ”. Gilles Kepel tương tự cũng nêu bật vấn đề trung tâm là đi tìm một diện mạo: “Tái Hồi giáo hóa ‘từ dưới lên’ là cách đầu tiên và tiên quyết để tạo dựng một diện mạo trong một thế giới đã đánh mất ý nghĩa của nó và biến thành hỗn loạn và xa lạ”. Ở Ấn Độ, “một diện mạo mới của đạo Hindu đang được hình thành” như là một phản ứng đối với những căng thẳng và sự xa lạ do công cuộc hiện đại hóa tạo nên. Ở Nga, sự hồi sinh của tôn giáo là kết quả của “một mong muốn có một diện mạo và chỉ có nhà thờ Chính thống giáo - một mắt xích vẫn còn chưa bị phá vỡ giữa người Nga với lịch sử 1000 năm của mình, mới có thể mang lại”. Trong khi đó, ở những nước cộng hòa Hồi giáo, sự hồi sinh cũng tương tự phát sinh “từ mong muốn lớn nhất của người Trung Á là: khẳng định lại diện mạo của họ đã bị Matxcova vùi dập trong nhiều thập kỉ”. Cụ thể, các phong trào cực đoan là “một cách để đối phó với sự hỗn loạn, mất diện mạo, có ý nghĩa, và làm vững chắc cấu trúc xã hội tạo ra do việc du nhập các mô hình chính trị và xã hội, tôn sùng tôn giáo, văn hóa khoa học và phát triển kinh tế”. William McNeill cũng đồng ý rằng “phong trào cực đoan đáng phải quan tâm là những phong trào thu hút thành viên mới từ công chúng và mở rộng vì chúng đáp ứng, hay dường như đáp ứng được những nhu cầu mới cảm thấy được của con người... Không phải ngẫu nhiên mà những phong trào này đều xuất hiện ở những nước mà áp lực dân số lên đất đai đang khiến việc tiếp tục lối sống thôn dã truyền thống trở nên rất khó khăn đối với một phần lớn dân số, nơi những hệ thống thông tin tuyên truyền của thành thị, bằng cách thâm nhập vào làng xóm, đã bắt đầu ăn mòn dần lối sống lâu đời của người nông dân”.

Nói rộng hơn, sự trỗi dậy của tôn giáo trên toàn thế giới là một phản ứng đối với chủ nghĩa thế tục, chủ nghĩa tương đối về đạo đức và tự mãn, và sự tái khẳng định những giá trị của trật tự, kỉ luật, lao động, tương trợ lẫn nhau và sự hòa hợp của loài người. Các nhóm tôn giáo đáp ứng được những nhu cầu về xã hội do nhà nước không quan tâm đến. Những nhu cầu này bao gồm dịch vụ y tế, mẫu giáo và nhà trường, chăm lo cho người già, hỗ trợ kịp thời cho nạn nhân thiên tai và những thảm họa khác và phúc lợi cùng những hỗ trợ xã hội khác trong giai đoạn suy thoái kinh tế. Sự sụp đổ của trật tự và xã hội đã tạo ra những khoảng trống mà thường được lấp bởi những nhóm tôn giáo, nhưng thường là những nhóm cực đoan.

Nếu những tôn giáo có truyền thống đứng đầu không đáp ứng được những nhu cầu về tình cảm và xã hội của những người bị mất gốc, các nhóm tôn giáo khác sẽ làm điều đó, và trong quá trình đó, nó mở rộng thành viên và sự nổi trội của nó trong đời sống chính trị, xã hội. Hàn Quốc trước đây là một nước chủ yếu theo Phật giáo, với số lượng người theo Cơ đốc giáo vào khoảng 1-3% dân số vào năm 1950. Khi Hàn Quốc cất cánh về kinh tế, với quá trình đô thị hóa mạnh mẽ và phân biệt hóa nghề nghiệp, Phật giáo tỏ ra chưa đủ. “Với hàng triệu người đổ xô ra thành thị, và đối với nhiều người còn ở lại những miền quê đã ít nhiều thay đổi, Phật giáo thâm trầm của thời kỳ nông nghiệp của Hàn Quốc mất sự hấp dẫn của nó. Cơ đốc giáo với những thông điệp về sự cứu rỗi bản thân và diện mạo riêng của cá nhân đã là một sự xoa dịu chắc chắn hơn trong giai đoạn thay đổi và khốn quẫn”. Vào những năm 80, số người Cơ đốc, chủ yếu theo Giáo hội trưởng lão và Thiên chúa đã chiếm ít nhất 30% dân số Hàn Quốc.

Một sự thay đổi tương tự và diễn ra song song ở Mỹ Latinh. Số người theo đạo Tin lành tăng từ khoảng 7 triệu năm 1960 lên 50 triệu năm 1990. Theo những giáo chủ Cơ đốc giáo của Mỹ Latinh thì, thành công này có phần của “sự chậm trễ làm quen với các kỹ năng của cuộc sống đô thị” và “cấu trúc của nó đôi lúc khiến nó không thể đáp ứng được những nhu cầu tâm lý của cuộc sống hiện đại” của Nhà thờ Cơ đốc giáo. Không giống như Nhà thờ Cơ đốc giáo, một thầy tu người Brazil đã quan sát thấy rằng, nhà thờ Tin lành đáp ứng được “những nhu cầu căn bản của con người: tình người ấm áp, giúp lành những tổn thương và tâm linh sâu xa”. Sự lan rộng của Đạo Tin lành trong những người nghèo ở Mỹ Latinh không chỉ đơn thuần là sự thay thế của một tôn giáo này bằng một tôn giáo khác mà chính là sự tăng trưởng có tầm cỡ về số lượng người cam kết và tham gia tôn giáo khi những người theo Cơ đốc thụ động trước đây nay trở thành những người năng động và mộ đạo Phúc Âm. Ví dụ, ở Brazil đầu những năm 90, 20% dân theo đạo Tin lành, 73% theo Thiên chúa giáo, nhưng vào Chủ Nhật thì lại có khoảng 20 triệu người đến các nhà thờ Tin lành, trong khi đó chỉ có 12 triệu người đến những nhà thờ Cơ đốc giáo. Cũng giống như các tôn giáo khác trên thế giới, Cơ đốc giáo đang trải qua giai đoạn trỗi dậy có liên can với quá trình hiện đại hóa, và ở Mỹ Latinh nó diễn ra dưới hình thức của Tin lành hơn là Cơ đốc.

Những sự thay đổi này ở Hàn Quốc và Mỹ Latinh phản ánh sự bất lực của Phật giáo và Cơ đốc giáo không đáp ứng những nhu cầu về tâm lý, tình cảm và xã hội của con người đang bị cuốn vào vòng xoáy của công cuộc hiện đại hóa. Việc lựa chọn một tôn giáo trên thế giới tùy thuộc vào khả năng của các tôn giáo hiện tại có đáp ứng được những nhu cầu này hay không. Nho giáo với bản chất khô cứng về tình cảm của mình, tỏ ra đặc biệt yếu kém. Ở những nước Nho giáo, Đạo Tin lành và Thiên chúa có thể có sức cuốn hút tương tự như Phúc Âm Tin lành ở Mỹ Latinh, Cơ đốc giáo với người Hàn Quốc, và khuynh hướng cực đoan đối với Hồi giáo và Đạo Hindu. Ở Trung Quốc vào cuối những năm 80 khi nền kinh tế tăng trưởng mạnh nhất, Cơ đốc giáo cũng lan rộng “đặc biệt là ở giới trẻ”. Khoảng 50 triệu người theo Cơ đốc giáo. Chính phủ đã cố ngăn chặn sự gia tăng này bằng cách bỏ tù chức sắc tôn giáo, nhà truyền giáo, và những người theo phái Phúc Âm, cấm đoán và đàn áp những hoạt động và nghi lễ tôn giáo, và vào năm 1994 thông qua luật nghiêm cấm người nước ngoài cải đạo hoặc thành lập trường tôn giáo, hay các tổ chức tôn giáo, nghiêm cấm các nhóm tôn giáo tham gia vào những hoạt động do nước ngoài hay tổ chức độc lập tài trợ. Ở Singapore, cũng giống như Trung Quốc, có khoảng 5% dân số theo Cơ đốc giáo. Cuối những năm 80 và đầu 90, các Bộ trưởng trong chính phủ cảnh cáo những người theo phái Phúc Âm vì đã làm ảnh hưởng tới “sự cân bằng nhạy cảm của tôn giáo”, bắt giữ những người hoạt động tôn giáo gồm cả các chức sắc của các tổ chức Cơ đốc giáo, quấy rối các nhóm và cá nhân theo Cơ đốc giáo. Khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, và có sự nói lỏng về chính trị, những nhà thờ phương Tây bắt đầu du nhập vào những nước cộng hòa theo Chính thống giáo của Liên Xô trước đây, cạnh tranh với các nhà thờ Chính thống mới hồi sinh. Cũng như Trung Quốc, chính phủ cũng cố chèn ép tuyên truyền tôn giáo. Vào năm 1993, theo lời kêu gọi của nhà thờ Chính thống, Quốc hội Nga thông qua một dự luật yêu cầu các nhóm tôn giáo của nước ngoài phải được nhà nước công nhận hoặc phải liên kết với một tổ chức tôn giáo ở Nga để tiến hành truyền đạo hoặc giáo dục tôn giáo. Tuy vậy, Tổng thống Yeltsin từ chối thông qua dự luật này thành luật. Nói chung, số liệu cho thấy rằng ở bất cứ đâu chúng xung đột, lý luận về *Sự trừng phạt của Chúa* lại có ý nghĩa: nếu nhu cầu về tôn giáo của quá trình hiện đại hóa không được đáp ứng bởi những đức tin cũ, con người sẽ quay sang những tôn giáo du nhập đáp ứng tốt hơn nhu cầu tình cảm của họ.

Cùng với sự đảo lộn về tâm lý, tình cảm và xã hội của quá trình hiện đại hóa, các yếu tố kích thích khác đối với sự hồi sinh của tôn giáo gồm có cả sự rút lui của phương Tây và sự kết thúc Chiến tranh Lạnh. Đầu thế kỉ XIX, phản ứng của những nước ngoài phương Tây đối với phương Tây nói chung trải qua sự tiến bộ của những tư tưởng du nhập từ phương Tây. Ở thế kỉ XIX, những người đứng đầu của những nước ngoài phương Tây chấp nhận những giá trị tự do của phương Tây, và sự phản đối đầu tiên đối với phương Tây được thể hiện dưới dạng phong trào tự do yêu nước. Ở thế kỉ XX, những người đứng đầu ở Nga, Á, Ả-rập, Phi và Mỹ Latinh du nhập tư tưởng Mác-xít và xã hội chủ nghĩa và kết hợp chúng với phong trào yêu nước để phản đối chủ nghĩa tư bản và đế quốc của phương Tây. Sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô, sự thay đổi đáng kể cái đó ở Trung Quốc, và sự thất bại của những nền kinh tế xã hội chủ nghĩa trong

tham vọng tạo dựng một sự phát triển bền vững đã tạo ra một khoảng trống về tư tưởng. Chính phủ và các tổ chức Tây phương như IMF, Ngân hàng Thế giới đã cố gắng lấp đầy chỗ trống này bằng học thuyết kinh tế Chính thống mới và chính trị dân chủ. Phạm vi những học thuyết này có thể mang lại ảnh hưởng lâu dài đối với những nền văn hóa ngoài Tây phương còn chưa rõ. Tuy vậy, trong thời điểm hiện tại, nhiều người do thiếu vắng những nhân vật linh thiêng mới đã chuyển sang yêu mến những gì có thực. Tôn giáo thay chỗ cho tư tưởng, và chủ nghĩa dân tộc tôn giáo thay thế cho chủ nghĩa dân tộc thế tục.

Những phong trào làm hồi sinh tôn giáo chống lại thế tục, không phổ cập và chống lại phương Tây trừ Cơ đốc giáo. Chúng cũng chống lại chủ nghĩa tương đối, cái tôi và chủ nghĩa hưởng thụ có liên quan tới cái mà Bruce B. Lawrence đã khái quát lại là “chủ nghĩa hiện đại” khác với “sự tân kỳ”. Nói chung chúng không chống lại quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, phát triển, chủ nghĩa tư bản, khoa học và công nghệ và những gì các yếu tố trên mang lại cho quá trình tổ chức xã hội. Với ý nghĩa đó, nó không đi ngược lại hiện đại. Như Lý Quang Diệu quan sát, nhân dân chấp nhận hiện đại hóa cũng như “tính thiết yếu của khoa học công nghệ, và lối sống mới mà chúng mang lại”, nhưng “họ không cởi mở đối với ý tưởng là họ đã bị phương Tây hóa”. Theo Al-Turabi: “Tôn giáo là động cơ cho sự phát triển” và một Hồi giáo thuần khiết sẽ đóng một vai trò trong thế giới đương đại tương xứng với đạo đức của Tin Lành trong lịch sử của phương Tây. Nhưng tôn giáo cũng tương thích với sự phát triển của một quốc gia hiện đại. Những phong trào Hồi giáo chính thống hoạt động mạnh ở những xã hội Hồi giáo tiên tiến và thế tục hơn như Angiêri, Iran, Ai Cập, Li-băng và Tunisia. Các phong trào tôn giáo, bao gồm cả những phong trào chính thống, sử dụng rất thông thạo các kỹ thuật thông tin và tổ chức hiện đại để truyền bá thông điệp của họ, mà được minh họa rõ nhất là sự thành công của truyền đạo Tin lành qua TV ở Trung Mỹ.

Những người tham gia vào phong trào phục sinh của tôn giáo xuất phát từ mọi tầng lớp, nhưng đại đa số từ hai nhóm, thành thị và di động. Những người mới di cư đến các thành phố thường cần hỗ trợ và hướng dẫn về vật chất, tình cảm và xã hội, mà các nhóm tôn giáo thường giúp nhiều hơn các nhóm khác. Theo Régis Debray, tôn giáo đối với họ không phải là “thuốc phiện đối với con người mà là vitamin của người yếu”. Nhóm đáng kể thứ hai là tầng lớp trung lưu mới, mang theo mình “hội chúng bản địa hóa thế hệ thứ hai” của Dore. Những nhà hoạt động trong các nhóm hồi giáo chính thống, theo Kepel, lại không phải là “những người bảo thủ già nua hay những người nông dân mù chữ”. Với Hồi giáo cũng như các tôn giáo khác, sự hồi sinh của tôn giáo là một hiện tượng của đô thị và có sức thu hút đối với những người hướng hiện đại, được giáo dục tốt, và theo đuổi sự nghiệp bằng chuyên môn, trong chính phủ hay thương mại. Giữa những người Hồi giáo, thế hệ trẻ thì mộ đạo, nhưng cha mẹ họ thì thế tục hơn. Với đạo Hindu cũng gần như tương tự, những nhà lãnh đạo phong trào phục hồi đều xuất thân từ thế hệ thứ hai đã được bản địa hóa và thường là “những nhà doanh nghiệp hay quản lý thành đạt” được báo chí Ấn Độ gán cho cái tên “những cậu choai choai” thành đạt trong tầm xa-rông. Những người ủng hộ họ vào đầu những năm 90 ngày càng tăng từ “những người Hindu trung lưu của Ấn Độ - các thương gia, kế toán viên, luật sư, kỹ sư” và từ “những cán bộ cao cấp, trí thức và nhà báo”. Ở Hàn Quốc, nhóm người tương tự như vậy cũng lấp đầy những nhà thờ vào những năm 1960 và 70.

Tôn giáo, dù là bản địa hay du nhập đều mang lại ý nghĩa và hướng đi cho những tầng lớp đứng đầu của những xã hội đang hiện đại hóa. Ronald Dore nhận định: “Việc quy giá trị cho những tôn giáo truyền thống là sự khẳng định vị trí ngang bằng của nó đối với ‘những nước lớn khác’ và thường đồng thời và mạnh mẽ phản ứng lại giai cấp thống trị ở địa phương mình đã từng du nhập giá trị và lối sống của những nước lớn khác”. William McNeil quan sát thấy rằng: “Hơn mọi thứ khác, sự tái khẳng định của Hồi giáo dưới bất kỳ hình thức cụ thể nào cũng đồng nghĩa với sự phản kháng ảnh hưởng của Mỹ và châu Âu lên xã hội, chính trị và đạo đức bản địa”. Với ý nghĩa này, sự hồi sinh của những tôn giáo không thuộc phương Tây là sự thể hiện rõ nét nhất của khuynh hướng phản ứng phương Tây của những xã hội ngoài phương Tây. Sự hồi sinh đó không phải là loại bỏ hiện đại; đó là khước từ phương Tây và văn hóa thế tục, theo thuyết tương đối và suy đồi có liên hệ tới phương Tây. Đó là sự bài trừ những gì được gọi là “sự nhiễm độc phương Tây” của những xã hội phi phương Tây. Đó là một tuyên ngôn độc lập về

văn hóa đối với phương Tây, một lời tuyên bố đầy hãnh diện rằng: “Chúng tôi sẽ hiện đại, nhưng chúng tôi không giống các ngài”.

Chương 5 - Kinh tế, dân số và các nền văn minh cạnh tranh

Bản địa hóa và sự hồi sinh của tôn giáo là hiện tượng toàn cầu. Những hiện tượng này rõ rệt nhất trong quá trình khẳng định bản sắc văn hóa và thách thức với phương Tây của các nước châu Á và các nước Hồi giáo. Đây là những nền văn minh năng động trong phần tư cuối thế kỉ XX. Thách thức của Hồi giáo được thể hiện qua sự trỗi dậy mãnh liệt của Hồi giáo về văn hóa, xã hội và chính trị trong thế giới Hồi giáo và cùng với nó là sự khước từ các giá trị và thiết chế phương Tây. Thách thức từ châu Á được thể hiện trong tất cả các nền văn minh Đông Á - Trung Hoa, Nhật Bản, Phật giáo và Hồi giáo - và nhấn mạnh sự khác biệt của mình với phương Tây. Những tương đồng nếu có thường có nguồn gốc Khổng giáo. Cả người châu Á và người Hồi giáo đều nhấn mạnh tính siêu việt của nền văn hóa của mình trước văn hóa phương Tây. Trong khi đó, những người thuộc các nền văn minh ngoài phương Tây khác - Hindu, Chính thống giáo, Mỹ Latinh, Phi châu - có thể khẳng định tính cách rất riêng của nền văn hóa của mình, thì khoảng giữa những năm 1990 lại do dự lên tiếng để khẳng định về tính siêu việt đó. Châu Á và Hồi giáo đứng một mình, đôi khi với nhau, tùy thuộc khả năng tự tin để tự khẳng định tính siêu việt của nền văn hóa của mình đối với văn hóa phương Tây.

Nhiều nguyên nhân khác nhau nhưng có liên hệ nằm phía sau những thách thức này. Tính tự khẳng định của châu Á có cội rễ trong tăng trưởng kinh tế; tính tự khẳng định của Hồi giáo bắt nguồn từ tăng dân số và vận động xã hội. Những thách thức này đã và sẽ tiếp tục đưa vào thế kỉ XXI những tác động làm mất ổn định lên chính trị toàn cầu. Tuy vậy, bản chất của những tác động này rất khác nhau. Phát triển kinh tế ở Trung Quốc và ở những xã hội châu Á khác tạo động lực tích cực cho các chính phủ và tạo nguồn lực cho họ trong quan hệ với các nước khác. Tăng dân số ở các nước Hồi giáo, đặc biệt là số người từ 15 đến 20 tuổi, là nguồn tuyển mộ cho chủ nghĩa cực đoan, chủ nghĩa khủng bố, nổi loạn và di cư. Tăng trưởng kinh tế củng cố các chính phủ châu Á; tăng dân số đe dọa các chính phủ Hồi giáo và các xã hội phi Hồi giáo khác.

Sự khẳng định của người châu Á

Phát triển kinh tế của vùng Đông Á thật sự là tiến triển có ý nghĩa của thế giới trong nửa sau của thế kỉ XX. Quá trình này bắt đầu ở Nhật Bản từ những năm 1950, và đã có lúc Nhật Bản được coi là trường hợp ngoại lệ điển hình: một đất nước ngoài phương Tây đã hiện đại hóa thành công và rất phát triển về kinh tế. Quá trình phát triển kinh tế sau đó lan rộng sang Bốn con hổ (Hong Kong, Đài Loan, Hàn Quốc, Singapore), rồi Trung Quốc, Malaysia, Thái Lan và Indonesia, đang bắt rễ ở Phillipin, Ấn Độ và Việt Nam. Các nước này trong vòng hơn một thập kỉ đã duy trì được mức độ tăng trưởng trung bình hàng năm từ 8 đến 10% hoặc hơn. Thương mại được mở rộng đáng kể giữa châu Á với thế giới và giữa các nước châu Á với nhau. Thành tựu kinh tế này của châu Á khác xa tăng trưởng khiêm tốn của kinh tế châu Âu và Mỹ hoặc sự trì trệ của phần lớn kinh tế thế giới.

Như thế, ngoại lệ này không chỉ thấy ở Nhật Bản mà ngày càng tăng ở khắp châu Á. Thói quen liên tưởng giàu có với phương Tây, kém phát triển với thế giới ngoài phương Tây sẽ không tồn tại qua thế kỉ XX. Tốc độ chuyển mình thật ngoạn mục. Như Kishore Mahbubani chỉ rõ, nước Anh phải mất 58 năm và Mỹ phải mất 47 năm mới tăng được gấp đôi sản lượng quy theo đầu người, nhưng Nhật Bản chỉ mất 30 năm, Indonesia 17 năm, Hàn Quốc 11 và Trung Quốc 10 năm. Nền kinh tế Trung Quốc tăng trưởng với tốc độ trung bình hàng năm là 8% trong thập kỉ 1980 và đầu thập kỉ 1990 còn những con hổ theo sát phía sau. Ngân hàng Thế giới tuyên bố năm 1993 "Khu vực Kinh tế Trung Quốc" đã trở thành "cực phát triển thứ tư" của thế giới, cùng với Mỹ, Nhật Bản và Đức. Theo hầu hết các dự đoán, nền kinh tế Trung Quốc sẽ trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới vào đầu thế kỉ XXI. Với các nền kinh tế lớn thứ hai và thứ ba thế giới vào những năm 1990, châu Á rất có khả năng có tới bốn trong số năm và bảy trong số mười nền kinh tế lớn nhất thế giới vào năm 2020. Vào khoảng thời gian đó, các xã hội châu Á rất có thể tạo ra 40% sản phẩm kinh tế toàn cầu. Hầu hết các nền kinh tế cạnh tranh hơn cũng

có thể sẽ ở châu Á. Cho dù sự tăng trưởng kinh tế châu Á phát triển chậm đi sau đó, kết quả của sự tăng trưởng đó của châu Á và của thế giới vẫn là to lớn.

Sự phát triển của kinh tế Đông Á đang làm thay đổi cán cân lực lượng giữa châu Á và phương Tây, đặc biệt là Mỹ. Phát triển kinh tế thành công càng làm cho tác giả của những thành công này và những người được hưởng thành quả tự tin và tự khẳng định nhiều hơn. Của cải, giống như sức mạnh, có thể được coi là bằng chứng của đạo đức lao động, biểu thị của tính siêu việt về văn hóa và đạo đức. Khi họ càng thành công về kinh tế, người châu Á không ngần ngại khẳng định tính đặc thù của văn hóa và càng quảng bá cho tính siêu việt của hệ giá trị và lối sống của họ đối với xã hội phương Tây và các xã hội khác. Xã hội châu Á đang ngày càng ít đáp ứng đòi hỏi và lợi ích của người Mỹ và ngày càng có khả năng kháng cự lại sức ép của Mỹ và các nước phương Tây khác.

Một cuộc “Phục hưng văn hóa”, như lời Đại sứ Tommy Koh nhận xét năm 1993 “đang lan tràn” khắp châu Á. Cuộc phục hưng này đang làm tăng thêm “lòng tự tin”, có nghĩa là từ nay người châu Á “không còn coi tất cả những gì của phương Tây hoặc của Mỹ là tốt nhất”. Cuộc phục hưng này càng làm tăng thêm tầm quan trọng của bản sắc văn hóa đặc thù của từng quốc gia châu Á và cả những tương đồng của văn hóa châu Á nói chung. Ý nghĩa của sự hồi sinh văn hóa này được thể hiện rõ trong mối tương tác của hai xã hội Đông Á lớn với văn hóa phương Tây.

Khi phương Tây áp đặt lên Trung Quốc và Nhật Bản vào giữa thế kỉ XIX, sau cảm hứng nhất thời theo trường phái Kemal, giới thượng lưu ngả theo trường phái cải lương. Với phong trào Phục hưng Meiji (Minh Trị) một nhóm nhà cải lương năng động lên nắm quyền ở Nhật đã nghiên cứu và du nhập kỹ thuật, tập quán và thiết chế phương Tây rồi bắt đầu quá trình hiện đại hóa Nhật Bản. Họ thực hiện những điều này theo cách gìn giữ cái cốt lõi của văn hóa Nhật Bản, nền văn hóa đóng góp nhiều vào quá trình hiện đại hóa và làm cho Nhật Bản xây dựng và tìm ra công thức phát triển trên cơ sở nền văn hóa đó, và cũng đồng thời tìm được sự hậu thuẫn cho chủ nghĩa đế quốc của mình trong những năm 1930 và những năm 1940. Trong khi đó, ở Trung Quốc, triều đại nhà Thanh đang tàn lụi không sao thích ứng được với những ảnh hưởng của phương Tây. Trung Quốc bị Nhật Bản và các cường quốc châu Âu đánh bại, bị bóc lột và hạ nhục. Sự sụp đổ hoàn toàn của triều đại này vào năm 1910 dẫn đến chia rẽ, nội chiến và sự xuất hiện của các khái niệm phương Tây do các nhà lãnh đạo chính trị hay trí thức đưa ra như nguyên tắc tam dân “Dân tộc, Dân chủ, Dân sinh” của Sun Yat Sen (Tôn Dật Tiên); chủ nghĩa tự do của Liang Ch'i-chao (Lương Khải Siêu), chủ nghĩa Mác-Lê của Mao Tse Tung (Mao Trạch Đông). Vào cuối những năm 1940, những gì du nhập từ Liên Xô đã vượt lên trên những gì du nhập của phương Tây - Dân tộc, tự do, dân chủ, đạo Cơ đốc - và Trung Quốc được định nghĩa là nước xã hội chủ nghĩa.

Ở Nhật Bản, thất bại trong Thế chiến thứ hai tạo ra một tâm thế thất vọng về văn hóa. Một người phương Tây khá am hiểu về Nhật Bản nhận xét năm 1994: “Giờ đây rất khó để có thể đánh giá được mức độ mà mọi điều - tôn giáo, văn hóa, mọi khía cạnh của đời sống tinh thần của một đất nước - bị cuốn hút vào cuộc chiến tranh này như thế nào. Sự thất bại trong cuộc chiến tranh này là một cú sốc đối với cả hệ thống. Trong suy nghĩ của họ, toàn bộ quá trình trở nên vô giá trị và bị vứt bỏ”. Thế vào vị trí của nó, tất cả những gì liên quan đến phương Tây và nhất là với nước Mỹ thắng thế được coi là tối ưu. Do vậy, Nhật Bản ganh đua với Mỹ như Trung Quốc ganh đua với Liên Xô.

Vào cuối những năm 1970, sự bất lực của chủ nghĩa cộng sản không thúc đẩy được kinh tế phát triển và thành công của chủ nghĩa tư bản ở Nhật Bản cũng như ở các xã hội châu Á khác làm các nhà lãnh đạo Trung Quốc lúc đó nhận ra sự cần thiết phải đoạn tuyệt với mô hình Xô viết. Sự sụp đổ của Liên Xô một thập kỉ sau đó khẳng định thêm khiếm khuyết của hệ thống này. Người Trung Quốc lúc đó phải đối mặt với sự lựa chọn hoặc hướng về phương Tây hoặc hướng nội. Nhiều trí thức và một số người khác chủ trương phương Tây hóa toàn phần, một xu thế đã đạt đến đỉnh cao văn hóa và nổi tiếng trong bộ phim truyền hình nhiều tập *Dòng sông Ca hát* và *Nữ thần Dân chủ* được dựng lên ở Quảng trường Thiên An Môn. Định hướng phương Tây tuy vậy không giúp được 800 triệu nông dân sống ở nông thôn và hàng trăm nghìn người

khác tin vào Bắc Kinh, phương Tây hóa triệt để không có giá trị thực tế cuối thế kỷ XX cũng như đã xảy ra cuối thế kỷ XIX. Các nhà lãnh đạo liền chọn phiên bản mới của khẩu hiệu *Ti-Yong*: một mặt hướng chủ nghĩa tư bản và tham gia vào kinh tế thế giới, mặt khác kết hợp với phương pháp độc đoán về chính trị và trung thành với văn hóa truyền thống. Tính công bằng cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lê được chế độ này thay bằng công bằng do phát triển kinh tế tạo ra và tính công bằng dân tộc do khuyến khích đặc thù văn hóa Trung Hoa mang lại. “Chế độ hậu Thiên An Môn”, như một người nhận xét, “đã hào hứng ôm lấy chủ nghĩa dân tộc Trung Hoa” như nguồn sữa mới và cố ý khơi dậy thái độ chống Mỹ để biện minh cho các hành vi và quyền lực của mình. Chủ nghĩa dân tộc Trung Hoa về văn hóa đang nổi lên, được diễn tả bằng ngôn từ của một nhà lãnh đạo Hồng Kông năm 1994: “Người Trung Quốc chúng tôi cảm thấy là người dân tộc chủ nghĩa hơn bao giờ hết. Chúng tôi là người Trung Quốc và thấy tự hào về điều đó”. Ở ngay tại Trung Quốc vào những năm 1990 “phổ biến một nguyện vọng muốn trở lại với những gì là thuần Trung Hoa, có nghĩa là gia trưởng, tinh thần địa phương và độc đoán”.

Đầu thế kỷ XX, trí thức Trung Quốc xác định Khổng giáo là nguồn gốc của lạc hậu. Cuối thế kỷ XX, các nhà lãnh đạo chính trị Trung Quốc, cùng các nhà khoa học xã hội phương Tây hân hoan chào đón Khổng giáo là nguồn gốc của tiến bộ. Trong những năm 1980, chính phủ Trung Quốc bắt đầu đẩy mạnh quan tâm đến Khổng giáo khi các lãnh đạo đảng tuyên bố Khổng giáo là “xu thế chính” của văn hóa Trung Hoa. Khổng giáo cũng trở thành động lực nhiệt thành của Lý Quang Diệu, người nhìn nhận Khổng giáo là nguồn gốc cho thành công của Singapore, và tự biến mình thành kẻ truyền giáo cho đạo Khổng ra khắp thế giới. Vào những năm 1990, chính phủ Đài Loan tuyên bố là “người thừa kế tư tưởng Khổng giáo” và Tổng thống Lý Đăng Huy xác định dân chủ hóa ở Đài Loan bắt nguồn từ “di sản văn hóa” Trung Hoa có từ thời Kao Yao (thế kỷ XXI trước CN), Khổng Tử (thế kỷ V trước CN) và Mạnh Tử (thế kỷ III trước CN). Cho dù họ muốn biện minh cho chủ nghĩa độc đoán hay dân chủ, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đều tìm thấy tính chính đáng trong nền văn hóa Trung Hoa chứ không phải những khái niệm du nhập từ phương Tây.

Chủ nghĩa dân tộc được chế độ đề cao là chủ nghĩa dân tộc Đại Hán, công cụ đàn áp những khác biệt về ngôn ngữ, kinh tế, địa lý trong hơn 90% dân số Trung Quốc. Đồng thời nó nhấn mạnh sự khác biệt với những dân tộc thiểu số không phải Trung Hoa chiếm chưa đến 10% dân số Trung Quốc nhưng chiếm tới 60% diện tích lãnh thổ. Chủ nghĩa Đại Hán cũng là cơ sở cho chế độ chống lại Cơ đốc giáo, các tổ chức Cơ đốc giáo và mọi quyền rũ của Cơ đốc giáo, những thế lực muốn thay thế khi chủ nghĩa Lenin-Mao sụp đổ.

Trong khi đó, những năm 1980 ở Nhật Bản, thành công kinh tế tương phản rõ rệt với “thoái trào” của kinh tế Mỹ làm người Nhật không thiết tha với mô hình phương Tây bắt đầu nghĩ rằng nguồn gốc thành công lại nằm ở nền văn hóa của mình. Nền văn hóa đã đưa Nhật Bản đến thất bại năm 1945 đã bị khước từ lại mang đến thành công kinh tế năm 1985 và do vậy lại được hoan nghênh. Sự quen thuộc của người Nhật với xã hội phương Tây làm cho họ “nhận ra rằng Tây hóa không có gì là huyền diệu. Họ quyết định loại bỏ nó ra khỏi hệ thống của họ”. Trong khi người Nhật theo phong trào Phục hưng Meiji đã chấp nhận chính sách “thoát Á, hòa nhập với châu Âu”, thì người Nhật của công cuộc hồi sinh văn hóa cuối thế kỷ XX chấp thuận chính sách “xa Âu, gần Á”. Xu thế này trước hết đòi hỏi tái xác định bản sắc với truyền thống văn hóa Nhật Bản và tái khẳng định giá trị truyền thống này, sau đến là nỗ lực còn khó khăn hơn đó là “Á hóa” Nhật Bản, và đồng nhất Nhật Bản với văn hóa chung của châu Á bất chấp những nét đặc thù của nền văn minh Nhật Bản. Nhật Bản, so với Trung Quốc, sau Thế chiến thứ hai đã xác định bản sắc của mình gần với phương Tây. Giờ đây, Nhật Bản muốn xa rời phương Tây, nhưng ở mức độ không mạnh như Trung Quốc quyết tâm đoạn tuyệt với mô hình Liên Xô. Mặt khác, tính độc nhất vô nhị của nền văn minh Nhật Bản, những ký ức của những nước khác về đế quốc Nhật Bản, tính trung tâm của kinh tế Trung Quốc ở hầu hết các nước châu Á khác cũng làm cho Nhật Bản dễ dàng tách xa khỏi phương Tây hơn là hòa nhập với châu Á. Qua việc tái khẳng định bản sắc văn hóa của mình, Nhật Bản khẳng định tính độc nhất vô nhị và những khác biệt của mình với cả văn hóa phương Tây và các nền văn hóa châu Á khác.

Trong khi người Nhật và người Trung Quốc tìm thấy giá trị mới trong nền văn hóa của mình, họ cũng chia sẻ sự khẳng định chung của văn hóa châu Á. Công nghiệp hóa và sự tăng trưởng

kinh tế đi cùng với nó vào những năm 1980 và những năm 1990 được những người Đông Á gọi là sự khẳng định của Á châu. Những thái độ phức tạp này chứa đựng bốn thành tố lớn.

Thứ nhất, người châu Á tin rằng Đông Á sẽ duy trì tốc độ phát triển kinh tế nhanh chẳng bao lâu sẽ vượt phương Tây và do đó sẽ ngày càng có trọng lượng trong các vấn đề quốc tế so với phương Tây. Tăng trưởng kinh tế khuyến khích các xã hội châu Á ý thức về sức mạnh và khẳng định khả năng đối chọi với phương Tây. “Ngày mà nước Mỹ hắt xì hơi thì châu Á cảm lạnh đã qua rồi”, một nhà báo Nhật Bản nổi tiếng nhận xét như vậy năm 1993 và một chính khách Malaysia hơi vội vã kết luận thêm: “Dù Mỹ có sốt cao thì cũng không làm châu Á bị ho”. Một nhà lãnh đạo khác người châu Á nói: “Người châu Á đang ở cuối kỉ nguyên ngõ ngàng sợ hãi và bắt đầu kỉ nguyên cái lại” trong quan hệ của họ với nước Mỹ. “Sự thịnh vượng ngày càng tăng của châu Á”, phó thủ tướng Malaysia khẳng định, “có nghĩa là đã đến lúc chúng ta có vị thế đưa ra ý kiến nghiêm túc về các vấn đề chính trị, kinh tế và xã hội toàn cầu”. Người Đông Á cũng lập luận rằng phương Tây đang mất dần quyền điều khiển xã hội châu Á theo những tiêu chuẩn của họ về nhân quyền và những giá trị khác.

Thứ hai, người châu Á tin rằng thành công này về kinh tế phần nhiều là một sản phẩm của văn hóa châu Á siêu việt hơn của phương Tây đang trên đà xuống dốc về văn hóa và xã hội. Trong những ngày tháng nhũn nhủn của những năm 80 khi nền kinh tế Nhật Bản, xuất khẩu, cán cân thương mại và dự trữ ngoại tệ đang phát triển thì người Nhật cũng như người Xêút trước đó khuếch trương về phát triển kinh tế và tuyên bố một cách ngạo mạn rằng phương Tây đang xuống dốc, đã gán thành công của họ và những yếu kém lúc đó của phương Tây với tính siêu việt của nền văn hóa của họ và sự suy đồi của văn hóa phương Tây. Đầu những năm 1990, ý thức chiến thắng của châu Á lại trở thành câu cửa miệng “chiến dịch văn hóa của Singapore”. Kể từ Lý Quang Diệu trở đi, các nhà lãnh đạo Singapore ngày càng cố động cho thành công của châu Á so với phương Tây và so sánh những ưu việt của văn hóa châu Á, cơ bản là Khổng giáo, cái mà họ cho là nguyên nhân của thành công này - trật tự, kỉ luật, trách nhiệm gia đình, cần cù, chủ nghĩa tập thể, tính ôn hòa - đối lập với đam mê cá nhân, lười biếng, chủ nghĩa cá nhân, giáo dục kém cỏi, coi thường quyền lực và “xơ cứng về đạo đức”, những gì được họ coi là nguyên nhân suy thoái của phương Tây. Người ta còn cho rằng để ganh đua được với phương Đông, Hoa Kỳ “cần xem lại những giả thiết cơ bản về trật tự xã hội, chính trị và nên học Đông Á một đôi điều”.

Đối với người Đông Á, thành công của Đông Á đặc biệt là kết quả của trọng tâm văn hóa Đông Á đặt vào tính tập thể hơn là vào cá nhân. “Giá trị và tập quán tập thể của người Đông Á - người Nhật, Hàn Quốc, Hồng Kông và Singapore - tỏ ra là những tài sản rõ ràng trong quá trình đuổi kịp phương Tây”, như Lý Quang Diệu lập luận. “Những giá trị nền văn hóa Đông Á đề cao, ví dụ như quyền lợi tập thể được đặt trên quyền lợi cá nhân, hỗ trợ nỗ lực tập thể cần thiết để phát triển nhanh”. “Đạo đức trong công việc của người Nhật và Triều Tiên bao gồm kỉ luật, lòng trung thành và cần kiệm”, như Thủ tướng Malaysia nhận định, “là động lực để mỗi nước đẩy mạnh phát triển kinh tế. Đạo đức lao động này bắt nguồn từ ý thức đặt quyền lợi tập thể lên trên quyền lợi cá nhân”.

Thứ ba, một mặt thừa nhận những khác biệt giữa các xã hội và nền văn minh châu Á, người Đông Á vừa cho rằng các xã hội và nền văn minh này có nhiều tương đồng đáng kể. Cốt lõi của các lập luận này, theo nhận xét của một học giả Trung Quốc, là “hệ giá trị của tư tưởng đạo Khổng - được lịch sử tôn vinh và được hầu hết các nước trong khu vực chia sẻ”, đặc biệt là sự nhấn mạnh vào đức tính cần kiệm, gia đình, lao động và kỉ luật. Cũng không kém phần quan trọng là các nước này đều khước từ chủ nghĩa cá nhân và phổ biến tình trạng độc đoán ở dạng “mềm” hoặc một số hình thái dân chủ rất hạn chế. Các xã hội châu Á đều có quyền lợi chung đối lập với phương Tây khi phải bảo vệ các giá trị đặc thù này và tăng cường quyền lợi kinh tế. Người châu Á lập luận rằng nguyện vọng này đòi hỏi phát triển một hình thức hợp tác nội-Á, như mở rộng khối ASEAN và thành lập Khối Kinh tế Đông Á. Trong khi mỗi quan tâm kinh tế trước mắt của các xã hội Đông Á là duy trì con đường đến với thị trường phương Tây, thì khuynh hướng khu vực hóa kinh tế theo hướng phát triển lâu dài vẫn nổi bật, và do đó Đông Á phải tăng cường thương mại và đầu tư nội-Á. Điều đặc biệt nữa là Nhật Bản, với tư cách là một nước dẫn đầu, phải từ bỏ “chính sách Phi-Á hóa và phương Tây hóa” lịch sử của mình và theo

đuổi “con đường tái Á hóa”, hoặc rộng hơn, phải tăng cường “Á hóa châu Á”, con đường mà các nhà lãnh đạo Singapore đã chọn.

Thứ tư, người Đông Á cho rằng sự phát triển và hệ giá trị châu Á là mô hình cho các nước phương Tây khác noi theo để đuổi kịp phương Tây, và là mô hình cho phương Tây học tập để đổi mới chính mình. Người Đông Á còn khẳng định: “Mô hình phát triển kiểu Anglo-Saxon được kính nể trong bốn thập kỷ qua như là phương pháp hoàn hảo nhất để hiện đại hóa kinh tế ở các quốc gia đang phát triển và là phương tiện tốt nhất cho một hệ thống chính trị nay không có hiệu quả”. Mô hình Đông Á đang thể chỗ, như tại các nước từ Mexico, Chilê đến Iran và Thổ Nhĩ Kỳ. Các nước cộng hòa của Liên Xô đang học theo mô hình này, mặc dù những thế hệ trước muốn học bài học thành công của phương Tây. Châu Á phải “truyền những giá trị châu Á cho thế giới, những giá trị đáng được phổ biến... truyền đi lí tưởng này cũng là xuất cảng hệ thống xã hội châu Á, nhất là Đông Á”. Nhật Bản và các nước châu Á khác phải tăng cường “toàn cầu hóa theo cách khu vực Thái Bình Dương” để “toàn cầu hóa châu Á”, và như vậy sẽ “định dạng phong cách trật tự thế giới mới”.

Xã hội mạnh có ảnh hưởng chung; còn xã hội yếu có ảnh hưởng đặc thù. Lòng tự tin của Đông Á làm nảy sinh khuynh hướng tính phổ cập châu Á đang lên, gần như những gì đã xảy ra với phương Tây. “Các giá trị châu Á là giá trị phổ biến. Các giá trị châu Âu là giá trị châu Âu”, như lời của Thủ tướng Mahathir nói với các nguyên thủ quốc gia châu Âu năm 1996. Cùng với điều này là một “chủ nghĩa Tây Âu kiểu châu Á” mô tả phương Tây một cách tiêu cực như Chủ nghĩa Á Đông kiểu phương Tây đã một lần mô tả phương Đông. Đối với người Đông Á, thịnh vượng về kinh tế là bằng chứng của tính siêu việt về đạo đức. Nếu như vào một thời điểm nào đó, Ấn Độ vượt lên trước Đông Á như là một khu vực phát triển kinh tế nhanh của thế giới, thì thế giới cần phải sẵn sàng đón nhận tính siêu việt của văn hóa Hindu, vai trò của hệ thống phân biệt đẳng cấp đối với phát triển kinh tế và phải tìm hiểu xem làm thế nào mà Ấn Độ, bằng cách quay lại với nguồn cội, vượt qua di sản phương Tây do đế quốc Anh để lại, cuối cùng đã đạt được vị trí đỉnh cao trong các nền văn minh. Sự khẳng định về văn hóa theo sau thành công về vật chất; sức mạnh cương tạo ra sức mạnh nhu.

Phục sinh của Hồi giáo

Trong khi người châu Á ngày càng khẳng định mình qua thành công phát triển kinh tế, thì rất đông người Hồi giáo gần như nhất loạt hướng về Hồi giáo để khẳng định bản sắc và tìm lấy ý nghĩa, sự ổn định, phát triển, sức mạnh và hi vọng, niềm hi vọng được kết tinh trong khẩu hiệu “Hồi giáo là giải pháp”. Sự Phục sinh^[17] này của Hồi giáo về mức độ và chiều sâu là giai đoạn sau chót trong quá trình điều chỉnh thích nghi của Hồi giáo với phương Tây, một cố gắng tìm kiếm “giải pháp” không nằm trong hệ tư tưởng phương Tây mà trong Hồi giáo, cố gắng đó thể hiện việc chấp nhận hiện đại, khước từ văn hóa phương Tây, và tái khẳng định lòng trung thành với Hồi giáo như là một hướng đạo cho cuộc sống trong thế giới hiện đại. Như một chính khách Ả-rập Xêút đã giải thích năm 1994: “‘Ngoại nhập’ trông đẹp như là những ‘thứ’ lảng bóng kĩ thuật cao. Nhưng các định chế xã hội và chính trị không thể sở nắm được du nhập từ đâu đó có thể làm chết người - hãy hỏi Shah của Iran... Hồi giáo đối với chúng tôi không chỉ là tôn giáo mà còn là lối sống. Người Ả-rập Xêút chúng tôi muốn hiện đại hóa nhưng không nhất thiết phải phương Tây hóa”.

Sự Phục sinh của Hồi giáo là một nỗ lực của người Hồi giáo nhằm đạt mục đích này. Đó là một phong trào chính trị, xã hội, văn hóa và trí thức rộng rãi của thế giới Hồi giáo. Khuynh hướng Hồi giáo “chính thống”, được hiểu chung là Hồi giáo chính trị chỉ là một phần rất nhỏ trong phong trào hồi sinh rộng rãi các tư tưởng, tập quán và triết lí Hồi giáo, đồng thời cũng là sự tái khẳng định lòng trung thành của người dân Hồi giáo đối với tôn giáo này. Sự Phục sinh là mạch chính không cực đoan, không quyết liệt và không bị cô lập.

Sự Phục sinh đã ảnh hưởng đến người Hồi giáo ở mọi quốc gia và hầu hết các khía cạnh của xã hội và chính trị ở hầu hết các quốc gia Hồi giáo. “Những chỉ số giác ngộ về Hồi giáo trong đời sống riêng tư”, như John Esposito viết:

Là rất cao ngày càng chú ý đến hành đạo (dự lễ tại các đền thờ, cầu nguyện, nhịn ăn), phổ biến các ấn phẩm tôn giáo, chú ý đến trang phục và giá trị Hồi giáo; hồi sinh khuynh hướng

Thần bí. Sự hồi sinh rộng rãi này cũng được thể hiện trong đời sống cộng đồng: ngày càng có nhiều chính phủ, tổ chức, luật pháp, ngân hàng, các dịch vụ phúc lợi xã hội và các định chế giáo dục có thiên hướng Hồi giáo. Cả chính phủ và các phong trào đối lập đều hướng đến Hồi giáo để củng cố quyền lực và thu hút sự ủng hộ của người dân. ...Hầu hết các nhà cầm quyền và chính phủ, kể cả một số nhà nước phi tôn giáo hơn như Thổ Nhĩ Kỳ và Tunisia, do ý thức được sức mạnh tiềm tàng của Hồi giáo, đã tỏ ra càng nhạy bén hơn và nôn nóng hơn trước những vấn đề liên quan tới Hồi giáo.

Một học giả nổi tiếng khác về Hồi giáo, Ali Hillal Dessouki, nhìn nhận sự Phục sinh này là những nỗ lực nhằm tái thể chế hóa luật Hồi giáo thay cho luật phương Tây, việc sử dụng ngôn ngữ và biểu tượng tôn giáo, mở rộng giáo dục Hồi giáo (thể hiện bằng số lượng trường Hồi giáo ngày càng tăng và việc Hồi hóa chương trình học tập ở các trường công), ngày càng bám chắc vào quy ước Hồi giáo đối với hành vi xã hội (phụ nữ phải che mặt, tuyệt đối không uống rượu), tăng cường hành đạo, áp đảo các lực lượng đối lập với các chính phủ phi tôn giáo ở các xã hội Hồi giáo bằng các nhóm Hồi giáo, tăng cường đoàn kết quốc tế với các quốc gia và xã hội Hồi giáo. *La revanche de Dieu* (Sự trả thù của Chúa trời) là một hiện tượng toàn cầu, nhưng Chúa trời, hay đúng hơn là Thánh Allah, đã thực hiện sự trừng phạt hết sức nghiêm khắc của Người ở các *ummah*, cộng đồng Hồi giáo.

Trong cương lĩnh chính trị của mình, phong trào Phục sinh Hồi giáo mang những nét tương đồng với một số học thuyết, cũng có văn bản, mong muốn xây dựng một xã hội hoàn hảo, niềm tin vào khả năng cải đổi cơ bản, không chấp nhận có cường quốc và nhà nước dân tộc, và chấp nhận các chủ thuyết từ cải lương ôn hòa đến cách mạng bạo lực. Tuy vậy, gần hơn nữa với phong trào này là Cải lương Tin lành. Cả hai đều là phản ứng trước sự trì trệ và suy sụp của các định chế đương thời; chủ trương quay trở lại với hình thức quyết liệt hơn và thanh khiết hơn của tôn giáo của họ; công việc giảng đạo, trật tự và kỉ luật; cố sức thu hút tầng lớp trung lưu năng động đang lên. Tinh thần chủ đạo của cả phong trào Cải lương Tin lành và phong trào Phục sinh Hồi giáo là cải cách cơ bản. “Cải cách phải toàn diện”, một Bộ trưởng Thanh giáo tuyên bố, “... cải cách mọi chỗ, mọi người và mọi nghề nghiệp; cải cách chốn công đường, cải cách mọi quan tòa. ... Cải cách trường đại học, cải cách đô thị, cải cách thôn quê, cải cách trường học còn non yếu, cải cách ngày nghỉ cuối tuần, cải cách mọi chỉ thị và cải cách cả việc thờ phụng Chúa”. Al-Turabi thì khẳng định: “Sự thức tỉnh này rất toàn diện - không chỉ về nghĩa vụ cá nhân mà là việc tái thiết xã hội toàn diện từ thấp đến cao”. Nhắm mắt trước tác động của phong trào Phục sinh Hồi giáo đối với nền chính trị của Đông Bán cầu cuối thế kỉ XX cũng tương tự như làm ngơ trước tác động của phong trào Cải lương Tin lành lên nền chính trị châu Âu cuối thế kỉ XVI.

Phong trào Phục sinh Hồi giáo khác phong trào Cải lương Tin lành tại một điểm mấu chốt. Cái thứ hai chỉ có tác động đến phần Bắc châu Âu và có chút ít lan đến Tây Ban Nha, Ý, Đông Âu và vùng lãnh địa thuộc ảnh hưởng của gia đình hoàng tộc Hapsburg. Phong trào Phục sinh, ngược lại, đã ảnh hưởng đến hầu hết xã hội Hồi giáo. Bắt đầu vào những năm 1970, các biểu tượng, tín ngưỡng, tập quán, định chế, chính trị và tổ chức Hồi giáo nhận được sự ủng hộ rộng khắp của một tỉ người Hồi giáo trên thế giới, trải dài từ Maroc đến Indonesia và từ Nigeria đến Kazakhstan. Quá trình Hồi hóa dự định bắt đầu từ lĩnh vực văn hóa rồi lan sang lĩnh vực xã hội và chính trị. Các nhà lãnh đạo trí thức và chính trị, dù họ có ủng hộ quá trình này hay không, cũng không thể làm ngơ hay tránh khỏi việc phải thích nghi với nó cách này hay cách khác. Khái quát hóa theo kiểu vơ đũa cả nắm bao giờ cũng rất nguy hiểm và thường là sai lầm. Tuy vậy, chỉ có một ngoại lệ có vẻ đúng. Năm 1995, mọi nước với dân số chủ yếu là người Hồi giáo, trừ Iran, tỏ ra Hồi hơn và có tinh thần Hồi hơn về văn hóa, xã hội và chính trị so với 15 năm trước.

Ở hầu hết các nước, yếu tố trung tâm của quá trình Hồi hóa là phát triển các tổ chức xã hội Hồi giáo và để cho các nhóm Hồi giáo cưỡng đoạt các tổ chức khác đã từng tồn tại trước đó. Những người theo chủ trương Hồi hóa chú ý đặc biệt đến việc vừa xây dựng trường học Hồi giáo vừa mở rộng ảnh hưởng của Hồi giáo trong các trường công. Kết quả là các nhóm Hồi giáo làm nảy sinh “xã hội dân sự” Hồi giáo, tồn tại song song, vượt lên trước và dần thay thế về diện và hoạt động của các định chế yếu ớt của xã hội phi tôn giáo. Ở Ai Cập đầu những năm 1990,

các tổ chức Hồi giáo đã xây dựng một mạng lưới rộng rãi các tổ chức lấp vào các chỗ do chính phủ để khuyết, cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục, phúc lợi và các dịch vụ khác cho đa số người nghèo của Ai Cập. Sau trận động đất năm 1992 ở Cairo, những tổ chức này “đã có mặt ngay trên đường phố chỉ sau vài giờ, cung cấp chăn màn, lương thực trong khi lực lượng Chính phủ thì đến sau”. Ở Jordan, tổ chức Huynh đệ Hồi giáo chủ định theo đuổi chính sách phát triển “hạ tầng cơ sở của một nước cộng hòa Hồi giáo” về xã hội và văn hóa. Vào những năm đầu thập kỉ 1990, đất nước nhỏ bé với bốn triệu dân này đã có một bệnh viện lớn, 20 phòng khám, 40 trường học Hồi giáo và 120 trung tâm nghiên cứu Koran. Ngay bên hàng xóm, ở Bờ Tây và Dải Gaza, các tổ chức hồi giáo đã thiết lập và vận hành “hội sinh viên, các tổ chức thanh niên, các hội giáo dục, xã hội và tôn giáo”, kể cả trường học từ cấp mẫu giáo đến đại học, phòng khám đa khoa, trại mồ côi, nhà dưỡng lão và một hệ thống trọng tài, thẩm phán Hồi giáo. Các tổ chức Hồi giáo trải khắp đất nước Indonesia vào thập kỉ 1970 và 80. Khoảng đầu thập kỉ 80, cộng đồng lớn nhất là *Muhhammahijah* có tới sáu triệu thành viên, làm thành “quốc gia tôn giáo trong lòng quốc gia phi tôn giáo”, và cung cấp các dịch vụ “từ khi lọt lòng mẹ đến lúc xuống mồ” cho toàn bộ đất nước thông qua một hệ thống trường học, phòng khám đa khoa, bệnh viện và các định chế ngang đại học. Trong xã hội này và các xã hội Hồi giáo khác, các tổ chức Hồi giáo quá khích, đã bị cấm hoạt động chính trị, lại là người cung cấp dịch vụ phúc lợi xã hội có thể sánh với trình độ của Hoa Kỳ đầu thế kỉ XX.

Các cương lĩnh chính trị của phong trào Phục sinh tỏ ra không quyết liệt bằng cương lĩnh về xã hội và văn hóa, nhưng vẫn là một diễn biến chính trị quan trọng nhất trong các xã hội Hồi giáo cuối thế kỉ XX. Mức độ ủng hộ và tô vẽ cho các phong trào Hồi giáo quá khích có thay đổi ở từng nước, nhưng xu thế rộng rãi thực sự tồn tại. Những phong trào này không nhận được sự ủng hộ rộng rãi của tầng lớp quý tộc nông thôn, nông dân và những người lớn tuổi. Cũng như những người theo con đường chính thống ở các tôn giáo khác, người Hồi giáo quá khích hầu hết là tác nhân và đồng thời là sản phẩm của các quá trình hiện đại hóa. Họ là những người trẻ tuổi hướng hiện đại xuất thân chủ yếu từ ba nhóm.

Đối với các phong trào cách mạng nhất, thành phần nòng cốt bao gồm sinh viên và trí thức. Ở hầu hết các nước, giai đoạn đầu tiên trong quá trình Hồi hóa chính trị là việc các nhóm chính thống kiểm soát các hội sinh viên và những tổ chức tương tự, với “đột phá khẩu” là các trường đại học ở Ai Cập, Pakistan và Afghanistan vào những năm 1970, sau đó lan sang các nước Hồi giáo khác. Sức hấp dẫn của Hồi giáo quá khích mạnh nhất ở các trường kĩ thuật, các khoa cơ khí và khoa học tự nhiên. Vào thập kỉ 90, ở Ảrập Xêút, Angiêri và những nơi khác, “sự bản địa hóa thể hệ hai” chứng tỏ sức mạnh của nó qua con số sinh viên học đại học bằng ngôn ngữ bản địa ngày càng tăng, tức là ngày càng tiếp xúc nhiều hơn với ảnh hưởng của phong trào quá khích. Những chiến sĩ Hồi giáo quá khích lại có sức hấp dẫn với phụ nữ. Thổ Nhĩ Kỳ chứng kiến một ranh giới rõ rệt giữa thế hệ già hơn gồm những phụ nữ thế tục và con gái, cháu gái họ hướng theo Hồi giáo quá khích. Một công trình nghiên cứu về lãnh tụ cách mạng của các nhóm Hồi giáo quá khích ở Ai Cập cho thấy những người này có năm đặc điểm chính đại diện cho các chiến sĩ Hồi giáo quá khích ở cả những nước khác. Họ còn trẻ tuổi, hầu hết chỉ 20 hoặc 30. 80% là sinh viên hoặc đã tốt nghiệp đại học. Trên một nửa số họ từ những trường đại học hàng đầu hoặc thuộc những lĩnh vực kĩ thuật, khoa học chuyên sâu như y học hay cơ khí. Trên 70% xuất thân từ thành phần trung lưu lớp dưới, có xuất thân “khiêm tốn nhưng không đến mức nghèo hèn”, và là thế hệ đầu tiên trong dòng họ có học vấn đại học. Họ có thời thơ ấu ở những thị xã nhỏ bé hay những vùng nông thôn xa đô thị nhưng đã trở thành cư dân của đô thị lớn.

Trong khi sinh viên và trí thức trở thành cốt cán và lính xung kích của các phong trào Hồi giáo quá khích, những cư dân đô thị tầng lớp trung lưu lại trở thành một lực lượng thành viên đông đảo. Ở một mức độ nào đó, họ xuất thân từ những nhóm trung lưu “truyền thống”: thương nhân, người buôn bán nhỏ, doanh nhân nhỏ, hoặc những người *buôn đầu chợ bán cuối chợ*. Họ đóng một vai trò trọng yếu trong cuộc Cách mạng Iran, ủng hộ các phong trào Hồi giáo chính thống ở Angiêri, Thổ Nhĩ Kỳ và Indonesia. Tuy vậy, ở mức độ cao hơn, những người theo phong trào Hồi giáo chính thống thuộc về các nhóm “hiện đại” của tầng lớp trung lưu. Những nhà hoạt động của phong trào Hồi giáo quá khích “có thể bao gồm một số lượng lớn đến mức mất cân đối những người được đào tạo tốt nhất, thanh niên tài giỏi nhất trong mỗi lĩnh vực”,

gồm bác sĩ, luật sư, kỹ sư, nhà khoa học, giáo viên và công chức.

Yếu tố chủ chốt thứ ba trong phong trào Hồi giáo quá khích gồm những người mới di cư ra thành phố. Trong thế giới Hồi giáo vào những thập kỷ 1970 và 1980, dân số đô thị tăng nhanh đến chóng mặt. Chen chúc vào những khu ổ chuột mục nát, những di dân này cần đến và cũng là đối tượng dịch vụ phúc lợi xã hội do các tổ chức Hồi giáo quá khích cung cấp. Hơn thế nữa, như Ernest Gellner chỉ ra, Hồi giáo đã mang lại một “bản sắc đường hoàng” cho “quần chúng đông đảo vừa bị bật rễ”. Ở Istanbul và Ankara, ở Cairo và Asyut, ở Algiers và Fes, ở Dải Gaza, các đảng phái Hồi giáo quá khích đã tổ chức thành công và có sức hấp dẫn “những người khốn cùng bị tước đoạt”. “Quần chúng của Hồi giáo cách mạng”, Oliver Roy nhận xét, là “sản phẩm của xã hội hiện đại... là những cư dân mới chân ướt chân ráo đến đô thị, là hàng triệu nông dân đông gấp ba lần dân số những vương quốc Hồi giáo vĩ đại”.

Vào khoảng giữa thập kỷ 1990, những chính phủ Hồi giáo quá khích công khai lên nắm quyền không chỉ ở Iran và Sudan. Một số ít các nước Hồi giáo như Thổ Nhĩ Kỳ và Pakistan có những chế độ muốn hướng đến quyền dân chủ chính đáng. Ngoài chính phủ hai quốc gia Hồi giáo này, các nước Hồi giáo khác chủ yếu vẫn duy trì chế độ phi dân chủ: chế độ quân chủ, hệ thống độc đảng, chế độ quân sự, độc tài cá nhân, hoặc kết hợp mấy hình thức này, thường dựa trên cơ sở gia tộc, bộ tộc hoặc bộ lạc và một số trường hợp khác dựa vào hậu thuẫn nước ngoài. Hai chế độ, ở Maroc và Ả-rập Xê-út, đã dự tính khơi dậy hình thức chính quyền Hồi giáo. Nhưng hầu hết các chính phủ này không tìm được cơ sở để biện minh cho luật lệ của họ về các giá trị Hồi giáo, dân chủ hoặc dân tộc chủ nghĩa. Họ là những “chế độ boong-ke”, đàn áp, tham nhũng và xa rời nguyện vọng và nhu cầu của xã hội, như lời của Clement Henry Moore. Những chế độ như vậy vẫn có thể duy trì sự tồn tại của họ rất lâu vì họ không cần phải sụp đổ để làm gì. Tuy vậy, trong thế giới hiện đại, khả năng họ phải thay đổi hoặc phải sụp đổ là rất cao. Như một hệ quả, vào giữa thập kỷ 1990, một vấn đề quan yếu liên quan đến các giải pháp lựa chọn: Ai hoặc cái gì sẽ kế tục những chế độ này? Hầu như ở mọi nước vào giai đoạn này, chế độ rất có thể sẽ kế tục là chế độ Hồi giáo quá khích.

Trong suốt hai thập kỷ 1970 và 1980 làn sóng dân chủ hóa lan tràn khắp thế giới lôi cuốn mấy chục quốc gia. Làn sóng này tác động đến xã hội Hồi giáo nhưng rất hạn chế. Trong khi các phong trào dân chủ đang có thêm sức mạnh và lên nắm quyền ở Nam Âu, Mỹ Latinh, Đông Á và Trung Âu, thì phong trào Hồi giáo quá khích cũng đang tăng cường sức mạnh ở các nước Hồi giáo. Chủ nghĩa Hồi giáo là người thay thế cho lực lượng dân chủ đối lập với thế lực độc đoán ở xã hội Cơ đốc giáo, đồng thời nó cũng là sản phẩm của những nguyên nhân tương tự: huy động xã hội, mất quyền hành động chính đáng của những chế độ độc đoán, môi trường quốc tế thay đổi, giá dầu mỏ tăng đã khuyến khích phong trào Hồi giáo quá khích hơn là các xu thế dân chủ.

Vào những thập kỷ 1980 và 1990, phong trào Hồi giáo quá khích khống chế và thao túng lực lượng đối lập với chính phủ các nước Hồi giáo. Các phong trào cực tả và cộng sản đã mất uy tín và dần bị phá hoại theo sự sụp đổ của Liên Xô. Các nhóm đối lập dân chủ, tự do đã từng tồn tại ở hầu hết các nước Hồi giáo nhưng chỉ bó hẹp trong giới trí thức và những người có liên quan đến hoặc có nguồn gốc phương Tây. Với đôi ba trường hợp ngoại lệ, các nhà dân chủ tự do không sao duy trì được sự ủng hộ rộng rãi ở các nước Hồi giáo, thậm chí chủ nghĩa tự do Hồi giáo cũng không thể cầm rễ ở đây. Fouad Ajami nhận xét: “Ở xã hội Hồi giáo nào cũng vậy, viết về chủ nghĩa tự do và về truyền thống tư sản dân tộc chính là viết cáo phó cho người dám làm những việc bất khả thi ấy”. Thất bại chung của dân chủ tự do ở xã hội Hồi giáo là hiện tượng lặp đi lặp lại trong suốt thế kỷ bắt đầu từ thập niên 1980. Thất bại này một phần có nguyên nhân ở bản chất không hiểu khách của văn hóa và xã hội Hồi giáo đối với các quan niệm tự do của phương Tây.

Thành công của phong trào Hồi giáo quá khích trong việc khống chế lực lượng đối lập và tự cho mình là giải pháp duy nhất đối với các chế độ đang cầm quyền lại nhận được hậu thuẫn của những chế độ này. Vào lúc này hay lúc khác trong suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh, rất nhiều chính phủ, kể cả Angiêri, Thổ Nhĩ Kỳ, Jordan, Ai Cập và Israel đã cổ vũ và ủng hộ các chiến sĩ Hồi giáo quá khích như là một lực lượng đối lập với các phong trào dân tộc thù địch và phong trào cộng sản. Mãi đến Chiến tranh vùng Vịnh, Ả-rập Xê-út và các quốc gia vùng Vịnh khác mới ồ

ạt ủng hộ tài chính cho người Anh em Hồi giáo và các chiến sĩ phong trào Hồi giáo quá khích ở nhiều nước. Khả năng khống chế lực lượng đối lập của các nhóm Hồi giáo quá khích cũng được củng cố bằng việc chính phủ đàn áp các lực lượng đối lập phi tôn giáo. Sức mạnh của phong trào Hồi giáo chính thống nói chung biến thiên theo chiều ngược lại với sức mạnh của các đảng phái dân tộc chủ nghĩa hay dân chủ phi tôn giáo, và tỏ ra yếu hơn ở các nước như Maroc và Thổ Nhĩ Kỳ, những nước này cho phép mức độ cạnh tranh đa đảng hơn những nước đàn áp tất cả lực lượng đối lập. Tuy vậy, đối lập phi tôn giáo dễ trở thành đối tượng của đàn áp hơn là đối lập tôn giáo. Đối lập tôn giáo có thể hoạt động trong hoặc đằng sau một hệ thống các đền thờ, tổ chức phúc lợi, quỹ hỗ trợ, và các thể chế Hồi giáo khác mà chính phủ khó có thể đàn áp. Các nhà dân chủ tự do không có được cái vỏ bọc này và do đó chính phủ có thể khống chế dễ hơn hoặc tiêu diệt.

Trong các nỗ lực nhằm kìm hãm sự phát triển của các xu thế Hồi giáo quá khích, các chính phủ đã mở rộng giáo dục tôn giáo trong các trường công lập, đối tượng cần chỉnh phục của những giáo viên và tư tưởng Hồi giáo quá khích, đồng thời tăng cường sự ủng hộ đối với các cơ sở giáo dục tôn giáo. Những hành động này của chính phủ thể hiện cam kết với Hồi giáo ôn hòa, và thông qua tài trợ, chính phủ có thể kiểm soát được các cơ sở giáo dục Hồi giáo. Tuy vậy, những nỗ lực này cũng giáo dục đông đảo công chúng và sinh viên về những giá trị của đạo Hồi, khiến họ càng trở nên cởi mở hơn với ý tưởng Hồi giáo quá khích, và những chiến sĩ đã tốt nghiệp lại tiến về phía trước vì những mục tiêu quá khích.

Sức mạnh của phong trào Phục sinh và sức hấp dẫn của các phong trào Hồi giáo quá khích đã khiến các chính phủ tăng cường các cơ sở giáo dục và tập tục Hồi giáo nhằm lồng ghép những biểu tượng và tập quán Hồi giáo vào chế độ của họ. Ở phạm vi rộng lớn nhất, điều này có nghĩa là khẳng định và tái khẳng định tính cách của nhà nước và xã hội họ. Trong những thập kỉ 1970 và 1980 nhiều nhà lãnh đạo chính trị vội vàng đồng nhất bản sắc chế độ và bản thân họ với Hồi giáo. Vua Husein của Jordan, do tin rằng chính phủ phi tôn giáo sẽ ít có tương lai trong thế giới Ả rập, đã phát biểu về nhu cầu thiết lập “nền dân chủ Hồi giáo” và một “đạo Hồi đang hiện đại hóa”. Vua Hassan của Maroc khẳng định rằng ông là hậu duệ của Đảng Tiên tri và ông là “Chỉ huy của Đức Tin”. Quốc vương Brunei, trước đó không thấy có tập quán Hồi giáo, bỗng trở nên “ngày càng sùng đạo” và định nghĩa chế độ của ông ta là “chế độ quân chủ Hồi giáo Malay”. Ben Ali của Tunisia bắt đầu thường xuyên nhắc tới Thánh Allah trong các diễn văn của mình và “khép mình vào trong khuôn khổ của đạo Hồi” để kiểm soát được sự lôi cuốn ngày càng tăng của các nhóm Hồi giáo. Đầu thập niên 1990, Suharto công khai chấp thuận chính sách trở nên “Hồi giáo hơn”. Ở Bangladesh, nguyên tắc “phi tôn giáo” đã bị loại bỏ khỏi hiến pháp khoảng giữa thập kỉ 1970, và đầu thập kỉ 1990 khuynh hướng Kemal của Thổ Nhĩ Kỳ lần đầu tiên phải đối mặt với những thách thức thật sự. Để nhấn mạnh sự cam kết của họ với Hồi giáo, lãnh đạo chính phủ như Ozal, Suharto, Karimov phải vội vã hành hương về đất thánh.

Chính phủ các nước Hồi giáo cũng hành động để Hồi hóa luật pháp. Ở Indonesia, các khái niệm pháp lý và tập quán Hồi giáo được lồng ghép vào hệ thống luật hiện hành của đất nước. Phản ánh dân số đáng kể phi Hồi giáo của mình, Malaysia, ngược lại đi theo hướng phát triển hai hệ thống pháp lý riêng biệt - một Hồi giáo, một phi tôn giáo. Pakistan, dưới chế độ của Tướng Zia ul-Haq, đã có những nỗ lực to lớn Hồi hóa luật pháp và kinh tế. Luật hình sự Hồi giáo đã được thực hiện, một hệ thống tòa án theo luật Hồi giáo (Shari’a) được thiết lập và Shari’a đã tuyên bố luật tối cao của đất nước.

Cũng như các cương lĩnh khác của khuynh hướng hồi sinh tôn giáo trên khắp thế giới, phong trào Phục sinh Hồi giáo vừa là sản phẩm của hiện đại hóa vừa là cố gắng để hiện đại hóa. Những nguyên nhân đằng sau nói chung là những nguyên nhân chịu trách nhiệm cho xu thế bản địa hóa ở những xã hội ngoài phương Tây: đô thị hóa nhanh, vận động xã hội, tỉ lệ biết chữ và có học vấn cao hơn, thông tin liên lạc ngày càng tăng, và tiếp xúc với các nền văn hóa khác ngày càng mở rộng. Những biến cố này phá hoại các mối quan hệ làng xóm và bộ tộc truyền thống, đồng thời tạo ra sự xa lạ và khủng hoảng bản sắc. Biểu trưng Hồi giáo quá khích, sự cam kết và tín ngưỡng đều có thể đáp ứng được các nhu cầu tâm lý này, còn các tổ chức phúc lợi Hồi giáo quá khích, các nhu cầu xã hội, văn hóa và kinh tế của người Hồi giáo bị kẹt trong quá trình hiện đại hóa. Người Hồi giáo cảm thấy nhu cầu phải quay lại với các ý tưởng, tập quán và các

thiết chế Hồi giáo để tìm lấy lối ra và động lực cho hiện đại hóa.

Sự hồi sinh của Hồi giáo cũng là một “sản phẩm của phương Tây đang suy thoái về sức mạnh và uy tín. ...Khi phương Tây từ bỏ toàn bộ uy lực của mình thì các thiết chế và lý tưởng của nó cũng đồng thời đánh mất ánh hào quang”. Cụ thể hơn, phong trào Phục sinh Hồi giáo được khích lệ và tăng cường bởi dầu mỏ của thập kỉ 70, nguồn lợi đã tăng thêm đáng kể của cải và sức mạnh cho các quốc gia Hồi giáo và khiến những quốc gia này có thể đảo ngược vị thế với phương Tây. Như John Kelly một lần nhận xét, “Người Xêút rõ ràng cảm thấy hài lòng vì đã hạ nhục được phương Tây hai lần; vừa là những biểu thị quyền lực và độc lập của Ả-rập Xêút vừa là sự khinh bỉ đối với Cơ đốc giáo và tiền thân của Hồi giáo”. Hành động của các quốc gia Hồi giáo nhiều dầu mỏ “nếu đặt vào hoàn cảnh chủng tộc, văn hóa, tôn giáo và lịch sử của họ, thì không khác gì hành động bắt phương Tây quỳ phục trước phương Đông Hồi giáo”. Các chính phủ Xêút, Libya và các chính phủ khác sử dụng nguồn dầu mỏ dồi dào của mình để khuyến khích và tài trợ cho sự hồi sinh của Hồi giáo. Tài nguyên của người Hồi giáo dẫn họ từ việc hào hứng với văn hóa phương Tây đến việc can dự sâu vào xã hội của chính họ và tự nguyện khẳng định vị thế quan trọng của Hồi giáo trong những xã hội khác phi Hồi giáo. Đúng như sự giàu có của phương Tây trước đây được xem là bằng chứng của tính siêu việt của văn hóa phương Tây, sự giàu có do dầu mỏ này lại được xem là bằng chứng của tính siêu việt của Hồi giáo.

Động lực của dầu mỏ cũng dần nhạt đi vào khoảng thập kỉ 1980, nhưng tăng dân số lại tiếp tục là một động lực khác. Trong khi Đông Á nổi lên với tỉ lệ tăng trưởng kinh tế ngoạn mục, phong trào Phục sinh Hồi giáo lại có tỉ lệ tăng trưởng dân số ngoạn mục. Sự tăng trưởng dân số ở các quốc gia Hồi giáo, nhất là ở vùng Ban-căng, Bắc Phi và Trung Á cao hơn nhiều so với các nước láng giềng và trên toàn thế giới nói chung. Từ 1965 đến 1990 tăng từ 3,3 tỉ lên 5,3 tỉ với tỉ lệ tăng hàng năm là 1,85%. Ở những nước Hồi giáo, tỉ lệ này là trên 2%, thường là 2,5% và có lúc 3%. Từ 1965 đến 1990, dân số vùng Maghreb tăng với tỉ lệ 2,65%, người Angiêri tăng ở mức 3% một năm. Cũng trong những năm này, Ai Cập tăng với tỉ lệ 2,3%, từ 29,4 triệu lên 52,4 triệu. Ở vùng Trung Á, từ 1970 đến 1993, dân số tăng với tỉ lệ 2,9% ở Tajikistan, 2,6% ở Uzbekistan, 2,5% ở Turkmenistan, 1,9% ở Kyrgyzstan, nhưng chỉ có 1,1% ở Kazakhstan mà gần nửa dân số ở đó là người Nga. Pakistan và Bangladesh có tỉ lệ tăng dân số vượt qua 2,5%, Indonesia hơn 2% một năm. Toàn bộ người Hồi giáo chiếm tới 18% dân số thế giới năm 1980 và rất có thể sẽ là hơn 20% vào năm 2000 và 30% năm 2005.

Tỉ lệ tăng dân số ở vùng Maghreb và những nơi khác đã lên đến đỉnh điểm và bắt đầu đi xuống, nhưng con số tăng trưởng tuyệt đối vẫn tiếp tục cao và ảnh hưởng của nó vẫn còn đó đầu thế kỉ XXI. Trong những năm tới, dân số Hồi giáo chủ yếu là trẻ một cách không cân đối, chủ yếu tuổi vị thành niên hoặc 20. Thêm vào đó, những người ở nhóm tuổi này cũng chủ yếu ở đô thị và có học vấn ít nhất là trung học. Sự kết hợp giữa số lượng và vận động xã hội có ba hệ quả chính trị quan trọng.

Thứ nhất, thanh niên là những người hay ủng hộ chống đối, bất ổn định, cải cách và cách mạng. Trong lịch sử, sự tồn tại những nhóm tuổi thanh niên thường trùng hợp với những vận động như vậy. Người ta vẫn thường nói: “Phong trào Cải cách Tin lành là một ví dụ về một trong những phong trào thanh niên nổi bật trong lịch sử”. Dân số tăng đã từng là nhân tố trung tâm trong hai làn sóng cách mạng ở Á-Âu vào giữa thế kỉ XVII và cuối thế kỉ XVIII. Sự phát triển đáng kể tỉ lệ thanh niên ở các nước phương Tây trùng hợp với “Kỉ nguyên Cách mạng Dân chủ” cuối thế kỉ XVIII. Trong thế kỉ XIX, công nghiệp hóa thành công và làn sóng di cư làm giảm ảnh hưởng của dân số trẻ tại các xã hội châu Âu. Tỉ lệ thanh niên lại tăng vào thập kỉ 1920, làm nguồn tuyển mộ cho các phong trào phát-xít và các phong trào cực đoan khác. Bốn thập kỉ sau đó, thế hệ thanh niên baby boom (bùng nổ trẻ sơ sinh) sau Thế chiến thứ hai đánh dấu sự hiện diện chính trị của họ bằng những cuộc biểu tình và phản đối rầm rộ của những năm 1960.

Lực lượng thanh niên của Hồi giáo đã đánh dấu sự hiện diện của mình trong phong trào Phục sinh Hồi giáo. Vì phong trào Phục sinh hoạt động vào thập kỉ 70 và có đà trong thập kỉ 80, tỉ lệ thanh niên (từ 15 đến 20 tuổi) ở những nước Hồi giáo lớn tăng đáng kể và bắt đầu vượt quá 20% tổng số dân. Ở nhiều nước Hồi giáo, sự bùng nổ thanh niên lên đến đỉnh điểm vào thập kỉ 70 và 80, ở những nước khác thì vào khoảng đầu thế kỉ sau. Đỉnh điểm chung ở tất cả

các nước này là trên 20%, trừ Ả-rập Xê-út. Những thanh niên này là nguồn cung cấp chiến binh cho các tổ chức và các phong trào chính trị Hồi giáo quá khích. Cũng không phải hoàn toàn ngẫu nhiên trùng hợp khi tỉ lệ thanh niên trong dân số Iran tăng vọt vào cuối thập kỉ 70, lên đến 20% và Cách mạng Iran nổ ra vào năm 1979. Cũng tương tự, ở Angiêri đầu thập kỉ 1990, Mặt trận Cứu vớt Hồi giáo quá khích (FIS) giành được sự ủng hộ rộng rãi và thắng lợi trong kỳ bầu cử khi đó. Những biến thiên khu vực cũng xảy ra trong khối thanh niên Hồi giáo. Số liệu cho thấy tỉ lệ thanh niên Bosnia và Anbani sẽ giảm vào đầu thế kỉ XXI. Sự bùng nổ khối thanh niên mặt khác vẫn cao tại những quốc gia vùng Vịnh. Năm 1988, Thái tử Abdullah của Ả-rập Xê-út nói rằng mối đe dọa lớn nhất đối với nước ông là sự trỗi dậy của khuynh hướng Hồi giáo chính thống trong thanh niên. Theo những số liệu điều tra, mối đe dọa này còn đeo đẳng vào thế kỉ XXI.

Ở những nước Ả-rập lớn (Angiêri, Ai Cập, Maroc, Syria, Tunisia) số người ở độ tuổi 20 tìm việc làm còn tăng đến năm 2010. So với năm 1990, số người tham gia thị trường lao động tăng 30% ở Tunisia, 50% ở Angiêri, Ai Cập và Maroc, và khoảng 100% ở Syria. Tỉ lệ người biết chữ ngày càng tăng ở các xã hội Ả-rập cũng tạo ra khoảng cách giữa thế hệ thanh niên biết chữ và thế hệ già mù chữ nhưng nắm quyền, và do vậy, “sự cách biệt giữa kiến thức và quyền lực” sẽ “tạo ra sức ép lên các hệ thống chính trị”.

Dân số lớn hơn cần nguồn tài nguyên lớn hơn, và do vậy người từ xã hội có đông dân số hoặc dân số tăng nhanh phải bành trướng, chiếm lãnh thổ và gây sức ép lên các dân tộc nhỏ hơn. Sự tăng dân số Hồi giáo là một yếu tố chính trong các cuộc xung đột biên giới giữa các quốc gia trong thế giới Hồi giáo và với các quốc gia khác. Sức ép dân số và kinh tế trì trệ dẫn đến người Hồi giáo di cư ồ ạt đến các nước phi Hồi giáo, biến việc nhập cư thành vấn nạn của những quốc gia này. Mối quan hệ song hành giữa một số dân tăng nhanh của nền văn hóa này với dân số trì trệ của một nền văn hóa khác ắt sẽ tạo ra sức ép lên chính sách chính trị, kinh tế ở cả hai xã hội. Ví dụ, trong thập kỉ 1970, cân bằng dân số ở Liên Xô thay đổi nhanh chóng, với dân số Hồi giáo tăng 24% trong khi người Nga tăng 6,5%, khiến các nhà lãnh đạo cộng sản ở Trung Á lo lắng. Cũng tương tự, sự tăng vọt số người Anbani không làm người Serbia, người Hy Lạp hoặc người Ý yên lòng. Người Israel e ngại về tỉ lệ tăng dân số cao của người Palestine, còn Tây Ban Nha, với một dân số tăng ít hơn 0,2% một năm, cảm thấy không yên khi dân số những người hàng xóm thuộc khu vực Maghreb tăng hơn mười lần trong khi Tổng Sản phẩm Quốc dân (GNP) chỉ bằng 1/10 của mình.

Những thách thức đang thay đổi

Không một xã hội nào có thể duy trì được tăng trưởng kinh tế hai con số được mãi, sự bùng nổ kinh tế châu Á cũng sẽ suy giảm khoảng đầu thế kỉ XXI. Tỉ lệ tăng trưởng kinh tế của Nhật giảm sút đáng kể vào giữa thập kỉ 1970 và sau đó không cao hơn ở Hoa Kỳ và các nước châu Âu khác bao nhiêu. Lần lượt, các quốc gia “thần kỳ kinh tế” châu Á khác cũng sẽ thấy tỉ lệ tăng trưởng kinh tế suy giảm và duy trì mức độ “bình thường” trong nền kinh tế phức hợp. Cũng tương tự, không sự hồi sinh tôn giáo hoặc phong trào văn hóa nào tồn tại vĩnh viễn, và vào một thời điểm nào đó phong trào Phục sinh Hồi giáo cũng sẽ phai nhạt và chìm vào lịch sử. Điều đó rất có thể xảy ra khi xung lực dân số yếu dần đi trong những thập kỉ thứ hai và thứ ba của thế kỉ XXI. Vào lúc đó, vị trí của các chiến sĩ Hồi giáo tiên phong, chiến binh Hồi giáo và di dân sẽ không còn, và xung đột ở mức độ cao trong lòng Hồi giáo và giữa người Hồi giáo với các cộng đồng khác cũng sẽ giảm đi (xem Chương 10). Quan hệ giữa Hồi giáo và phương Tây vẫn không gần gũi nhưng sẽ ít xung đột hơn và chiến tranh nửa vời (Chương 9) có khả năng nhường chỗ cho một cuộc Chiến tranh Lạnh, thậm chí hòa bình lạnh.

Phát triển kinh tế ở châu Á sẽ để lại một di sản là một số nền kinh tế phức hợp và giàu có hơn, cộng đồng tiểu tư sản và tầng lớp trung lưu giàu có, cùng với vai trò quốc tế đáng kể. Những kết quả này rất có thể dẫn đến những nền chính trị đa nguyên và có thể dân chủ hơn không nhất thiết phải thân phương Tây. Quyền lực được tăng cường sẽ nâng cao hơn nữa tính khẳng định của châu Á trong các vấn đề quốc tế và trong những nỗ lực leo lái xu thế toàn cầu theo cách không phải của phương Tây và tái định hình các thiết chế quốc tế không theo tiêu chí và mô hình phương Tây. Phong trào Phục sinh Hồi giáo, cũng như các phong trào khác,

cũng sẽ để lại những di sản quan trọng của nó. Người Hồi giáo sẽ giác ngộ nhiều hơn về những gì họ có chung với nhau và những gì khu biệt họ với những người phi Hồi giáo. Thế hệ lãnh đạo mới lên nắm quyền khi khối thanh niên kia già đi sẽ không nhất thiết phải quá khích nhưng vẫn trung thành với Hồi giáo còn hơn thế hệ tiền bối. Bản địa hóa sẽ được tăng cường. Phong trào Phục sinh Hồi giáo sẽ để lại một mạng lưới các tổ chức chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội Hồi giáo quá khích. Phong trào Phục sinh Hồi giáo lúc ấy đã chứng minh được rằng “Hồi giáo là giải pháp” cho các vấn đề đạo đức, bản sắc, ý nghĩa và niềm tin nhưng không phải là giải pháp cho những bất công xã hội, đàn áp chính trị và lạc hậu kinh tế. Những thất bại đó sẽ có thể làm nhiều người tỉnh ngộ về Hồi giáo chính trị, chống lại nó trong cuộc tìm kiếm “giải pháp” cho những vấn đề này. Cũng có thể thấy chủ nghĩa dân tộc chống phương Tây có thể nổi lên, đổ lỗi cho những thảm bại của Hồi giáo lên phương Tây. Theo một cách khác, nếu Malaysia và Indonesia tiếp tục được những tiến bộ kinh tế của mình, họ có thể cho thế giới một “mô hình Hồi giáo” để phát triển và cạnh tranh với phương Tây và các mô hình châu Á khác.

Cho dù thế nào đi nữa, trong những thập kỷ tới, sự phát triển kinh tế châu Á sẽ có ảnh hưởng gây bất ổn định lên trật tự quốc tế do phương Tây thống lĩnh. Sự phát triển của Trung Quốc sẽ làm thay đổi cán cân sức mạnh giữa các nền văn minh. Thêm vào đó, Ấn Độ có thể phát triển kinh tế nhanh và nổi lên là một đối thủ cạnh tranh trên chính trường quốc tế. Trong khi đó dân số Hồi giáo tăng sẽ làm mất ổn định chính xã hội Hồi giáo và các nước láng giềng. Số lượng lớn thanh niên với trình độ trung học sẽ tiếp tục là nguồn lực cho phong trào Phục sinh Hồi giáo và tăng cường máu chiến đấu của người Hồi giáo, chủ nghĩa quân phiệt và di cư. Kết quả là những năm đầu của thế kỷ XXI có thể sẽ chứng kiến sự Phục sinh của văn hóa và sức mạnh ngoài phương Tây cũng như sự đụng độ của các dân tộc thuộc các nền văn minh ngoài phương Tây với phương Tây và với nhau.

III

TRẬT TỰ MỚI CỦA CÁC NỀN VĂN MINH

Chương 6 - Tái định hình nền chính trị toàn cầu bằng văn hóa

Hình thành nhóm mới: chính trị về bản sắc

Được khích lệ bởi hiện đại hóa, nền chính trị toàn cầu đang được tái định hình trên cơ sở các dòng văn hóa. Các dân tộc và các quốc gia có các nền văn hóa tương đồng thì nhóm lại với nhau. Các dân tộc và các quốc gia có nền văn hóa khác nhau thì tách nhau ra. Những mối liên kết được xác lập theo hệ tư tưởng và các mối quan hệ siêu cường quốc đang nhường chỗ cho những mối liên kết dựa trên cơ sở văn hóa và văn minh. Các ranh giới chính trị cũng được định hình lại để phù hợp với các ranh giới về văn hóa như dân tộc, tôn giáo và nền văn minh. Các cộng đồng văn hóa đang dần dần thay thế các khối liên kết trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, và các phân giới sai lệch giữa các nền văn minh đang trở thành lý do chính của các cuộc xung đột trong chính trị học toàn cầu.

Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, một quốc gia có thể không liên kết (và nhiều quốc gia đã làm như vậy), hay quốc gia đó (như một số nước đã làm) có thể thay đổi mối liên kết của mình chuyển từ bên này sang phía bên kia. Những người lãnh đạo của một quốc gia có thể có những lựa chọn dựa trên nhận thức của họ về lợi ích an ninh, sự tính toán của họ về cán cân quyền lực và những ưu tiên hệ tư tưởng của họ. Tuy nhiên, trong thế giới mới này bản sắc văn hóa lại là yếu tố chủ đạo hình thành những mối liên kết hay quan hệ thù địch. Trong khi một quốc gia có thể né tránh không tham gia vào một liên minh nào trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, quốc gia đó không thể không có một bản sắc. Câu hỏi *Anh ở bên nào?* đã được thay thế bằng một câu hỏi khác quan trọng hơn *Anh là ai?*, và mọi quốc gia đều phải trả lời câu hỏi này. Câu trả lời đó, bản sắc văn hóa của từng quốc gia, sẽ xác định vị trí của quốc gia đó trong hệ thống chính trị toàn cầu, các nước bạn bè hay kẻ thù của quốc gia đó.

Thập kỷ 90 đã chứng kiến sự bùng nổ của một cuộc khủng hoảng về bản sắc trên quy mô toàn cầu. Ở hầu hết mọi nơi ta có thể thấy người dân đang đặt câu hỏi *Chúng ta là ai?*, *Chúng ta thuộc về đâu?* và *Ai không thuộc về chúng ta?* Những câu hỏi quan trọng không chỉ đối với những dân tộc đang muốn thiết lập các quốc gia dân tộc mới, như trong trường hợp Nam Tư trước đây, mà còn mang ý nghĩa rộng lớn hơn nhiều. Trong những năm giữa thập kỷ 90, các nước mà ở đó những vấn đề về bản sắc dân tộc gây tranh cãi sôi nổi gồm có Angiêri, Canada, Trung Quốc, Đức, Anh, Ấn Độ, Iran, Nhật Bản, Mexico, Maroc, Nga, Nam Phi, Syria, Tunisia, Thổ Nhĩ Kỳ, Ukraine và Hoa Kỳ. Dĩ nhiên là các vấn đề bản sắc trở nên đặc biệt căng thẳng ở những nước có nhiều nhóm dân tộc thuộc các nền văn minh khác nhau.

Để đối phó với cuộc khủng hoảng về bản sắc, cái người ta tính đến là huyết thống và tín ngưỡng, sự trung thành và dòng tộc. Người ta liên minh với những người có chung tổ tiên, tôn giáo, ngôn ngữ, giá trị, thể chế và tách ra khỏi những người không cùng chung những giá trị đó. Ở châu Âu, các quốc gia như Áo, Phần Lan và Thụy Điển, những nước về văn hóa phần nào thuộc về phương Tây đã tách ra khỏi phương Tây và đứng trung lập trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, thì ngày nay đem mối quan hệ họ hàng về văn hóa của mình gia nhập Liên minh châu Âu. Các quốc gia Thiên chúa giáo và Tin lành trong khối Hiệp ước Vácxava trước đây, như Ba Lan, Hungary, Cộng hòa Séc và Slovakia đang tiến dần đến là thành viên của Liên minh châu Âu và NATO. Các nước vùng Baltic cũng đang theo bước họ. Các cường quốc châu Âu đã tuyên bố rõ ràng rằng họ không muốn có một nhà nước đạo Hồi - Thổ Nhĩ Kỳ - đứng trong Liên minh châu Âu, và không vui vẻ gì với một quốc gia Hồi giáo thứ hai - Bosnia - trên lục địa châu Âu. Ở phía Bắc, sự tan rã của Liên Xô đã thúc đẩy sự hình thành những dạng liên kết mới (và cũ) giữa các nước cộng hòa Baltic với nhau và giữa các nước này với Thụy Điển và Phần Lan. Vị Thủ tướng Thụy Điển thậm chí đã nhắc nhở nước Nga rằng các nước cộng hòa Baltic là một phần “rất gần gũi” của Thụy Điển và Thụy Điển sẽ không đứng trung lập trong trường hợp nước Nga tấn công các nước đó.

Những sự tái liên kết cũng hình thành ở vùng Ban-căng. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Hy

Lập và Thổ Nhĩ Kỳ là thành viên của NATO, Bungaria và Rumani là thành viên của khối Hiệp ước Vácxava. Nam Tư không tham gia vào bên nào và Anbani thì đã có thời gian là một nhánh biệt lập của nước Trung Quốc cộng sản. Ngày nay những sự liên kết trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh đó đang nhường chỗ cho các mối liên kết trên cơ sở các nền văn minh có nguồn gốc đạo Hồi hay Chính thống giáo. Các nhà lãnh đạo vùng Ban-căng đang nói về một sự hình thành một liên minh Chính thống giáo gồm Bungaria, Serbia và Hy Lạp. Thủ tướng Hy Lạp khẳng định rằng: “Các cuộc chiến ở Ban-căng... đã đưa đến sự cộng hưởng cho các mối liên kết Chính thống giáo đó làm một sợi dây liên kết. Nó đã ngủ yên trong nhiều năm, song với những sự phát triển của các nước Ban-căng, một khối thực sự đang hình thành. Trong một thế giới với các mối quan hệ đầy lỏng lẻo, người ta tìm đến bản sắc và an ninh. Người ta tìm kiếm cội nguồn và những mối liên hệ để bảo vệ mình trước những người lạ”. Những quan điểm này đã được một nhà lãnh đạo một phái đối lập chính ở Serbia lặp lại: “Tình hình ở Đông Nam châu Âu sẽ nhanh chóng đòi hỏi sự hình thành một liên minh Ban-căng mới gồm những nước Chính thống giáo Serbia, Bungaria và Hy Lạp, để chống lại sự lấn át của đạo Hồi”. Ở phía Bắc, Serbia và Rumani hợp tác chặt chẽ với nhau để giải quyết các vấn đề chung của họ với nước Hungary Thiên chúa giáo. Với sự biến mất của “hiếm họa Xô Viết”, mối liên minh “không tự nhiên” giữa Hungary và Thổ Nhĩ Kỳ đã trở nên hoàn toàn vô nghĩa, do các cuộc xung đột tăng lên giữa hai nước về biển Aegean, về Síp, về cán cân quân sự, về vai trò của họ trong NATO và Liên minh châu Âu, và các mối quan hệ của họ với Hoa Kỳ. Thổ Nhĩ Kỳ khẳng định vai trò là người bảo hộ các quốc gia đạo Hồi vùng Ban-căng và ủng hộ Bosnia. Ở Nam Tư trước đây, Nga hậu thuẫn cho người Serbia theo Chính thống giáo, Đức thúc đẩy Croatia Thiên chúa giáo, các nước Hồi giáo liên minh với nhau để ủng hộ chính phủ Bosnia và người Serbia thì đánh nhau với người Croatia, người Hồi giáo Bosnia và Anbani. Tựu trung lại, các nước vùng Ban-căng một lần nữa lại Ban-căng hóa theo các dòng tôn giáo. Theo quan sát của Misha Glenny: “Hai trục đang nổi lên, một trong bộ quần áo Chính thống giáo phương Đông, một che đậy bằng trang phục Hồi giáo” và khả năng tồn tại một “cuộc đấu tranh không ngừng tranh giành ảnh hưởng giữa trục Belgrade - Athens và liên minh Anbani - Thổ Nhĩ Kỳ”.

Trong khi ở những vùng trước đây là Liên Xô, các nước theo Chính thống giáo như Belarus, Moldova và Ukraine hướng về nước Nga, còn người Armenia và người Azerbaijan thì đánh nhau, trong khi những người họ hàng của họ ở Nga và Thổ Nhĩ Kỳ đều có ý định ủng hộ họ và kiềm chế xung đột. Quân đội Nga đánh nhau với những người theo trào lưu Hồi giáo chính thống ở Tajikistan và những người dân tộc chủ nghĩa theo đạo Hồi ở Chechnya. Các nước cộng hòa Hồi giáo đó đã hoạt động để thiết lập một số hình thức liên kết kinh tế và chính trị giữa họ với nhau và mở rộng các mối liên kết của họ với những nước Hồi giáo láng giềng, trong khi đó các nước như Thổ Nhĩ Kỳ, Iran và Ả-rập Xê-út đã có rất nhiều nỗ lực phát triển quan hệ với các nhà nước mới này. Ở Tiểu Lục địa, Ấn Độ và Pakistan tiếp tục xung đột với nhau về vấn đề Kashmir và cán cân quân sự giữa hai bên. Cuộc chiến ở Kashmir ngày càng tăng, và bên trong Ấn Độ đã xuất hiện những cuộc đụng độ giữa những người Hồi giáo và người Hindu.

Ở Đông Á, ngôi nhà chung của những con người thuộc sáu nền văn minh khác nhau, sự tăng cường quân sự đã lên đến đỉnh cao và những tranh chấp lãnh thổ ngày càng trở nên bức xúc. Ba “nước” Trung Quốc nhỏ hơn, Đài Loan, Hồng Kông và Singapore, cùng các cộng đồng người Hoa ở các nước Đông Nam Á ngày càng hướng về Trung Quốc, bị lôi cuốn và lệ thuộc vào nước Trung Quốc lục địa. Hai nước Triều Tiên còn chuyển động một cách e dè, song đã hướng tới một sự thống nhất. Các mối quan hệ trong các quốc gia Đông Nam Á giữa một bên là người Hồi giáo và bên kia là người Hoa và người Cơ đốc giáo đã ngày càng trở nên căng thẳng và đôi lúc dẫn đến bạo lực.

Ở châu Mỹ Latinh, các khối liên kết kinh tế - khối Mercosur, Hiệp ước Andean, Hiệp ước ba bên (Mexico, Columbia, Venezuela), Thị trường chung Trung Mỹ - đang thể hiện một sức sống mới, củng cố quan điểm được EU thể hiện rất sinh động là hội nhập kinh tế sẽ tiến triển nhanh hơn và xa hơn khi nó dựa trên sự tương đồng văn hóa. Đồng thời, Hoa Kỳ và Canada đã cố gắng lôi kéo Mexico vào Khu mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA) trong một tiến trình mà sự thành công lâu dài của nó phụ thuộc phần lớn vào khả năng của Mexico trong việc định lại bản sắc văn hóa của nước này từ nền văn hóa Mỹ Latinh sang nền văn hóa Bắc Mỹ.

Với sự kết thúc Chiến tranh Lạnh, các nước trên toàn thế giới đã bắt đầu hình thành những mối liên kết và thù địch mới và cũ. Các nước đang dò dẫm tìm đến với nhau theo từng nhóm, và họ tìm thấy nhóm của mình ở những nước có nền văn hóa tương đồng và nền văn minh giống nhau. Các nhà chính trị đưa ra bằng chứng còn công chúng thì định ra các cộng đồng văn hóa “lớn hơn” vượt ra ngoài biên giới của từng nước, gồm một “Serbia rộng lớn hơn”, một “Trung Hoa rộng lớn hơn”, một “Thổ Nhĩ Kỳ rộng lớn hơn”, một “Hungary rộng lớn hơn”, một “Croatia rộng lớn hơn”, một “Azerbaijan rộng lớn hơn”, một “nước Nga rộng lớn hơn”, một “Anbani rộng lớn hơn”, một “Iran rộng lớn hơn” và một “Uzbekistan rộng lớn hơn”.

Liệu các liên minh kinh tế và chính trị có luôn trùng hợp với các liên minh văn hóa và văn minh? Dĩ nhiên là không. Các toan tính cán cân quyền lực đôi lúc sẽ đưa đến các liên minh vượt ra ngoài ranh giới văn minh, như họ đã làm khi Francis I gia nhập vào những người Ottoman để chống lại người Hapsburg. Hơn nữa, các hình thức liên kết được hình thành để phục vụ một số mục đích của các nhà nước ở một thời đại sẽ tồn tại dai dẳng trong một thời đại mới. Tuy nhiên, chúng có thể trở nên yếu đi, ít có ý nghĩa hơn và được điều chỉnh để phục vụ những mục đích mới của giai đoạn mới. Điều chắc chắn là Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ sẽ tiếp tục là thành viên của NATO nhưng mối liên kết của hai nước này với các nước thành viên NATO khác sẽ yếu đi. Tương tự như vậy đối với các liên minh của Hoa Kỳ với Nhật Bản và Hàn Quốc, của Hoa Kỳ với Israel, và các mối quan hệ an ninh giữa Hoa Kỳ với Pakistan. Các tổ chức quốc tế đa văn minh như ASEAN có thể phải đối mặt với những khó khăn ngày càng tăng để có thể duy trì sự gắn kết của mình. Các nước như Ấn Độ và Pakistan, đối tác của các siêu cường quốc khác nhau trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, bây giờ đã xác định lại các lợi ích mới của mình và tìm kiếm các mối liên kết thể hiện thực tiễn chính trị văn hóa. Các nước châu Phi trước đây phụ thuộc vào viện trợ của phương Tây để chống lại ảnh hưởng Xô Viết thì ngày nay đang hướng mạnh mẽ hơn về Nam Phi để tìm kiếm sự lãnh đạo và hỗ trợ.

Vậy tại sao sự tương đồng văn hóa lại thúc đẩy hợp tác và sự gắn kết giữa con người, còn sự khác biệt văn hóa lại thúc đẩy chia rẽ và xung đột?

Thứ nhất, mỗi người đều có những bản sắc khác nhau mà những bản sắc này có thể cạnh tranh với nhau hay củng cố lẫn nhau: quan hệ huyết thống, nghề nghiệp, văn hóa, thể chế, lãnh thổ, giáo dục, tình cảm, tư tưởng và những điều khác. Những đặc thù theo một đường hướng này có thể va chạm với những đặc thù theo đường hướng khác: một ví dụ cổ điển là những người công nhân Đức năm 1914 đã phải lựa chọn giữa một bên là đặc thù giai cấp của mình và bên kia là giai cấp vô sản quốc tế, và đặc thù dân tộc của họ với nhân dân Đức và đế chế Đức. Trong thế giới đương đại, đặc thù văn hóa càng trở nên quan trọng hơn so với các đường hướng của bản sắc.

Ở một đường hướng riêng lẻ, bản sắc thường có ý nghĩa nhất ở mức độ mặt đối mặt gần nhất. Tuy nhiên, các bản sắc nhỏ hẹp hơn không nhất thiết xung đột với những bản sắc rộng lớn hơn. Một sĩ quan quân sự có thể phân biệt về mặt thể chế với đồng đội của anh ta bằng đơn vị, cấp bậc và cống hiến. Tương tự, một người có thể phân biệt về mặt văn hóa với bộ tộc của anh ta, nhóm dân tộc, quốc tịch, tôn giáo và nền văn minh. Tính nổi bật càng cao về bản sắc văn hóa ở các cấp độ thấp hơn có thể giúp củng cố tính nổi bật ở các cấp độ cao hơn. Như Burke đã nhận xét: “Tình yêu đại thể không thể bị sự thiên vị tiểu tiết làm lu mờ. Được gắn kết với nhóm nhỏ, yêu cái tiểu đội của chúng ta trong một xã hội, là nguyên tắc đầu tiên của những tình cảm rộng lớn hơn”. Trong một thế giới có tính đến yếu tố văn hóa, các *tiểu đội* ở đây là các bộ tộc và các nhóm dân tộc thiểu số, các *trung đoàn* ở đây là các quốc gia và các *quân đội* ở đây là các nền văn minh. Phạm vi mà ở đó con người trên toàn thế giới khác nhau bởi các dòng văn hóa càng tăng có nghĩa là các cuộc xung đột giữa các nhóm văn hóa ngày càng trở nên quan trọng: các nền văn minh là các thực thể văn hóa rộng lớn nhất; do vậy các cuộc xung đột văn hóa giữa các nhóm có nền văn minh khác nhau trở thành các vấn đề trọng tâm của hệ thống chính trị toàn cầu.

Thứ hai, bản sắc văn hóa càng nổi bật, như đã nêu ở chương 3 và 4, phần nhiều là kết quả của hiện đại hóa ở cấp độ riêng lẻ, nơi mà sự biến vị và chuyển nhượng đã tạo ra nhu cầu về những bản sắc có ý nghĩa hơn, và ở cấp độ xã hội, nơi mà năng lực và quyền lực của các xã hội phi

phương Tây đã kích thích sự tái hiện các bản sắc và văn hóa bản địa.

Thứ ba, bản sắc ở bất kỳ cấp độ nào - cá nhân, bộ lạc, chủng tộc, văn minh - chỉ có thể được xác định trong mối quan hệ với “cái khác”, một người khác, một bộ tộc, chủng tộc hay nền văn minh khác. Các mối quan hệ lịch sử giữa các nhà nước hay các thực thể của cùng một nền văn minh khác với các mối quan hệ giữa các nhà nước hay thực thể của các nền văn minh khác nhau. Các bộ mã khác nhau chỉ phối hành vi ứng xử của chúng ta đối với những người “giống chúng ta” và những người “thô lỗ” không giống chúng ta. Các nguyên tắc của các dân tộc Cơ đốc giáo để giải quyết vấn đề với nhau khác với các nguyên tắc của những người Dar Al-islam và những người Dar Al-harb. Người Trung Quốc đối xử với người Trung Quốc ở nước ngoài và người Trung Quốc ở trong nước bằng những cách khác nhau. Cái văn minh của “chúng ta” với cái văn minh của “họ” là bất biến trong lịch sử loài người. Những sự khác nhau trong hành vi bên trong và bên ngoài nền văn minh là bắt nguồn từ:

1. Cảm giác có ưu thế hơn (đôi khi là yếu thế hơn) đối với những người được coi là khác;
2. Lo sợ và thiếu tin tưởng vào những người đó;
3. Khó khăn trong giao tiếp với họ do khác biệt về ngôn ngữ và cái được coi là hành vi dân sự;
4. Không quen với những quan điểm, động cơ, quan hệ xã hội và các thói quen xã hội của những người khác;

Trong thế giới ngày nay, sự phát triển của giao thông vận tải và thông tin liên lạc đã làm cho sự tiếp xúc giữa con người thuộc các nền văn minh khác nhau ngày càng thường xuyên hơn, mãnh liệt hơn, đối xứng hơn và rộng lớn hơn. Kết quả là các bản sắc văn minh trở nên càng nổi bật. Người Pháp, người Đức, người Bỉ và người Hà Lan ngày càng nghĩ rằng mình là người châu Âu. Những người Hồi giáo ở Trung Đông đồng nhất với người Bosnia và Chechnya và liên minh ủng hộ họ. Người Hoa ở Đông Á đồng nhất lợi ích của mình với người Hoa đại lục. Người Nga đồng nhất với và ủng hộ người Serbia và những tín đồ Chính thống giáo khác. Các cấp độ rộng lớn hơn của bản sắc văn minh có nghĩa là sự nhận thức sâu sắc hơn những sự khác nhau về nền văn minh và sự cần thiết phải bảo vệ cái phân biệt “chúng ta” với “họ”.

Thứ tư, các nguồn xung đột giữa các nhà nước và các nhóm khác nền văn minh với nhau phần lớn là những nguồn thường xuyên gây xung đột giữa các nhóm: sự kiểm soát con người, lãnh thổ, của cải, các nguồn lực và quyền lực tương đối, đó là khả năng áp đặt các giá trị, văn hóa và thể chế của nhóm này lên nhóm khác so với khả năng của nhóm đó làm điều đó đối với bạn. Tuy nhiên, xung đột giữa các nhóm văn hóa cũng có thể kéo theo các vấn đề văn hóa. Những sự khác biệt trong hệ tư tưởng thể tục giữa chủ nghĩa Mác - Lênin và nền dân chủ tự do có thể gây tranh cãi nếu không được giải quyết. Những sự khác nhau về lợi ích vật chất có thể được thương lượng và thường được giải quyết bằng sự thỏa thuận, song các vấn đề văn hóa lại không thể làm được như vậy. Người Hindu và người Hồi giáo có thể không giải quyết được vấn đề là nên xây dựng đền thờ hay là nhà thờ Hồi giáo ở Ayodhya, hay là xây dựng cả hai, hay là không xây cái nào cả, hay là xây một cái vừa là đền thờ của người Hindu vừa là nhà thờ của người Hồi giáo. Vấn đề lãnh thổ giữa những người Anbani Hồi giáo và người Serbia Chính thống giáo về Kosovo hay giữa người Do Thái và Ả rập về Jerusalem cũng không thể giải quyết được dễ dàng, bởi mỗi nơi đều có ý nghĩa tinh thần, văn hóa và lịch sử sâu sắc đối với cả hai dân tộc. Tương tự, chính phủ Pháp cũng như các bậc cha mẹ theo đạo Hồi khó có thể chấp nhận một sự thỏa hiệp cho phép các nữ sinh mặc váy của người Hồi giáo đi học hàng ngày. Các vấn đề văn hóa kéo theo sự lựa chọn có hay là không, hay là không cái nào cả.

Thứ năm (và cũng là cuối cùng) là tính đồng loạt của xung đột. Đó là cái mà người ta không mong muốn. Để tự xác định và để phát triển, người ta cần phải xác định ai là đối thủ: những nhà cạnh tranh trong kinh doanh, các đối thủ trong thành tựu, những người đối lập trong chính trị. Lẽ tự nhiên là họ không tin tưởng và nhìn thấy nguy cơ ở những người khác với mình và có khả năng làm hại mình. Giải pháp cho một cuộc xung đột và sự biến mất của một kẻ thù tạo nên các lực lượng chính trị, xã hội và cá nhân mà những lực lượng đó lại làm nảy sinh những vấn đề khác. Như Ali Mazrui đã nói: “Cái xu hướng ‘chúng ta’ với ‘họ’ trên chính trường là rất

phổ biến”. Trong thế giới đương đại, “ho” ở đây thường là những người có nền văn minh khác. Sự kết thúc Chiến tranh Lạnh không chấm dứt xung đột mà làm nảy sinh các bản sắc mới có nguồn gốc văn hóa và những hình thái xung đột mới trong các nhóm có nền văn hóa khác nhau và ở nghĩa rộng nhất là các nền văn minh khác nhau. Đồng thời, văn hóa chung cũng thúc đẩy sự hợp tác giữa các nhà nước và các nhóm cùng chung nền văn hóa, điều có thể thấy trong các hình thức liên kết khu vực đang nổi lên giữa các nước, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế.

Văn hóa và hợp tác kinh tế

Những năm đầu thập kỉ 90, người ta đã nói nhiều đến chủ nghĩa khu vực và khu vực hóa chính trị học thế giới. Các cuộc xung đột khu vực đã thay thế xung đột trên phạm vi toàn cầu trên chính trường an ninh thế giới. Các cường quốc lớn như Nga, Trung Quốc và Hoa Kỳ cũng như các cường quốc nhỏ hơn, như Thụy Điển và Thổ Nhĩ Kỳ, đã xác định lại lợi ích an ninh của họ bằng những thuật ngữ hoàn toàn mang tính khu vực. Thương mại bên trong các khu vực phát triển nhanh hơn thương mại giữa các khu vực, và nhiều người đã tiên đoán sự xuất hiện của các khối kinh tế khu vực, châu Âu, Bắc Mỹ, Đông Á và có lẽ nhiều khu vực khác nữa.

Tuy nhiên, thuật ngữ “chủ nghĩa khu vực” đã không mô tả chính xác cái gì đang xảy ra. Các khu vực là những thực thể mang tính địa lý chứ không phải là chính trị hay là văn hóa. Các nước vùng Bán-cảng hay Trung Đông có thể bị xé lẻ bởi những cuộc xung đột văn minh bên trong hay bên ngoài khu vực. Các khu vực là cơ sở cho sự hợp tác giữa các nhà nước chỉ trong phạm vi mà ở đó tính địa lý trùng hợp với tính văn hóa. Tách biệt với yếu tố văn hóa, sự gần gũi không mang lại cái chung và có thể chỉ nuôi dưỡng cái ngược lại. Các liên minh quân sự và các liên kết kinh tế đòi hỏi phải có sự hợp tác giữa các nước thành viên, sự hợp tác phụ thuộc vào niềm tin, mà niềm tin thì thường dễ dàng nảy sinh từ các giá trị và nền văn hóa chung. Kết quả là, trong khi tuổi tác và mục đích cũng có thể đóng một vai trò, tính hiệu quả tổng thể của các tổ chức khu vực nói chung khác hoàn toàn với sự đa dạng văn minh của các thành viên. Nói chung, các tổ chức cùng một nền văn minh làm được nhiều điều hơn và thành công hơn các tổ chức đa nền văn minh. Điều này là đúng đối với các tổ chức an ninh và chính trị cũng như đối với các tổ chức kinh tế.

Sự thành công của NATO phần lớn là do NATO là tổ chức an ninh quan trọng của các nước phương Tây với những giá trị và những quan điểm triết học chung. Liên minh châu Âu phương Tây là sản phẩm của một nền văn hóa chung châu Âu. Tổ chức An ninh và Hợp tác ở châu Âu tuy nhiên lại bao gồm các nước thuộc ít nhất là ba nền văn minh với những giá trị và mối quan tâm rất khác nhau và chính điều đó đã cản trở sự phát triển của tổ chức này như một thể chế quan trọng và một phạm vi rộng các hoạt động quan trọng. Cộng đồng Caribê đơn văn minh (CARICOM), bao gồm 13 nước nói tiếng Anh từng là thuộc địa của Anh, đã tạo ra một sự đa dạng các hoạt động hợp tác, với sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa các nhóm nhỏ với nhau. Tuy nhiên các nỗ lực hình thành các tổ chức Caribê rộng lớn hơn để sửa lại phân giới bất hợp lý Anglo-Hispanic ở vùng Caribê lại không đem lại kết quả. Tương tự, Hiệp hội Nam Á vì sự hợp tác khu vực, được thành lập năm 1985 bao gồm 7 nhà nước Hindu, Hồi giáo và Phật giáo hầu như không có hiệu quả, ngay cả khi muốn tổ chức các cuộc họp.

Mối quan hệ của văn hóa với chủ nghĩa khu vực bộc lộ khá rõ nét nếu xét về mặt hội nhập kinh tế. Từ hội nhập ít nhất đến nhiều nhất, có thể nhận ra bốn mức độ liên kết kinh tế giữa các nước, đó là:

1. Khu vực mậu dịch tự do;
2. Liên minh hải quan;
3. Thị trường chung;
4. Liên minh kinh tế.

Liên minh châu Âu đã tiến xa nhất trên con đường hội nhập bằng một thị trường chung và nhiều yếu tố của một liên minh kinh tế. Một Mercosur tương đối đồng nhất và các nước trong Hiệp ước Andean năm 1994 đã ở trong quá trình tiến đến hình thành các liên minh hải quan. Ở châu Á, ASEAN, một hiệp hội đa văn minh thì đến năm 1992 mới bắt đầu tiến đến phát triển khu vực mậu dịch tự do. Các tổ chức kinh tế đa văn minh khác còn ở phía sau khá dài. Năm

1995, trừ NAFTA không có tổ chức nào thành lập được khu mậu dịch tự do với hình thức hội nhập kinh tế nhỏ hơn rất nhiều.

Ở Tây Âu và Mỹ Latinh, một nền văn minh chung thúc đẩy hợp tác và tổ chức khu vực. Người Tây Âu và Mỹ Latinh biết rằng họ có rất nhiều điểm chung. Năm nền văn minh (nếu tính cả Nga thì là sáu) đã tồn tại ở Đông Á. Kết quả là Đông Á là trường hợp thử nghiệm cho việc phát triển các tổ chức không xuất phát từ một nền văn minh chung duy nhất. Tính đến đầu thập kỷ 90 thì không có một tổ chức an ninh hay một liên minh quân sự đa phương giống như NATO tồn tại ở Đông Á. Năm 1967, ASEAN - một tổ chức khu vực đa văn minh - được thành lập với các thành viên là một nhà nước của người Hoa, một nhà nước đạo Phật, một nhà nước Cơ đốc giáo và hai nhà nước Hồi giáo.

ASEAN thường được nhắc đến là một ví dụ về một tổ chức đa văn minh có hiệu quả. Tuy nhiên, ASEAN cũng đồng thời là một ví dụ về những hạn chế của các tổ chức như vậy. Đây không phải là một liên minh quân sự. Tuy đôi lúc các nước thành viên có hợp tác với nhau về quân sự trên cơ sở song phương, họ cũng tăng ngân sách quân sự và tham gia xây dựng quân đội, song điều này hoàn toàn khác với những hoạt động hạn chế (quân sự) mà các nước Tây Âu và Mỹ Latinh đang làm. Trên mặt trận kinh tế, ASEAN ngay từ đầu được thiết kế là để đạt được "sự hợp tác kinh tế chứ không phải là hội nhập kinh tế" và kết quả là chủ nghĩa khu vực đã phát triển với một "tốc độ khiêm tốn nhất", và thậm chí khu vực mậu dịch tự do ASEAN đến tận thế kỷ XXI mới được xem xét. Năm 1978, ASEAN đã thành lập Hội nghị sau Hội nghị Bộ trưởng, trong đó ngoại trưởng các nước thành viên có thể gặp các "đối tác đối thoại": Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canada, Úc, New Zealand, Hàn Quốc và Cộng đồng châu Âu. Tuy nhiên, Hội nghị sau Hội nghị Bộ trưởng này chủ yếu chỉ là một diễn đàn cho các cuộc nói chuyện song phương và không có khả năng giải quyết "các vấn đề an ninh quan trọng". Năm 1993, ASEAN đã thiết kế một chính trường rộng lớn hơn, Diễn đàn khu vực ASEAN gồm các nước thành viên và các đối tác đối thoại, cộng với Nga, Trung Quốc, Việt Nam, Lào và Papua New Guinea. Tuy nhiên, như cái tên của tổ chức này bao hàm, tổ chức này đã là một nơi cho các cuộc nói chuyện tập thể chứ chưa phải là hành động tập thể. Các nước thành viên đã dùng cuộc họp đầu tiên vào tháng 7/1994 để "thổ lộ các quan điểm của họ về các vấn đề an ninh", song các vấn đề gây tranh cãi thì lại bị né tránh bởi vì, theo nhận xét của một quan chức, nếu các vấn đề đó được nêu lên, "những người tham gia có liên quan có thể bắt đầu tấn công nhau". ASEAN và thể hệ sau của nó đã bộc lộ những hạn chế vốn có của các tổ chức khu vực đa nền văn minh.

Các tổ chức khu vực có ý nghĩa ở Đông Á sẽ chỉ xuất hiện khi có sự đồng nhất văn hóa Đông Á đủ sức duy trì chúng. Các xã hội Đông Á không nghi ngờ gì là có nhiều điểm tương đồng giúp phân biệt họ với các xã hội phương Tây. Thủ tướng Malaysia Mahathir Mohammad cho rằng những điểm tương đồng đó đã tạo cơ sở cho hiệp hội và thúc đẩy sự hình thành Khu vực Kinh tế Đông Á (EAEC) trên các nền tảng đó. Khu vực này có thể bao gồm các nước ASEAN, Myanmar, Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc và quan trọng hơn cả là Nhật Bản và Trung Quốc. Thủ tướng Mahathir cũng cho rằng EAEC bắt nguồn từ một nền văn hóa chung, nên được coi "không chỉ đơn thuần là một nhóm địa lý, bởi vì nó ở Đông Á, mà còn là một nhóm văn hóa. Cho dù người Đông Á có thể là người Nhật Bản, người Triều Tiên hay người Indonesia, về mặt văn hóa họ có những điểm chung nhất định... Người châu Âu tập hợp với nhau, người châu Mỹ tập hợp với nhau. Chúng ta người châu Á cũng nên tập hợp lại với nhau". Mục đích của khu vực này, như một trợ lý của ông đã nói, là thúc đẩy mậu dịch khu vực giữa các nước có nhiều điểm chung ở châu Á".

Tiền đề quan trọng của EAEC do vậy là kinh tế đi sau văn hóa. Úc, New Zealand và Hoa Kỳ không được tính vào tổ chức này, bởi vì về mặt văn hóa, các nước này không phải là châu Á. Tuy nhiên, sự thành công của EAEC phụ thuộc khá nhiều vào sự tham gia của Nhật Bản và Trung Quốc. Thủ tướng Mahathir đã kêu gọi Nhật Bản tham gia. "Nhật Bản là nước châu Á. Nhật Bản thuộc về Đông Á", ông đã nói với khán giả Nhật Bản như vậy. "Các bạn không thể thay đổi được thực tế địa - văn hóa này. Các bạn thuộc về nơi này". Tuy nhiên, chính phủ Nhật Bản tỏ ra miễn cưỡng đứng vào danh sách các nước thành viên EAEC, một phần là do e ngại sự phản đối của Hoa Kỳ và một phần là do nước này còn chưa thống nhất với việc xác định mình có thuộc về nền văn hóa châu Á hay không. Nếu gia nhập EAEC, Nhật Bản có thể chi phối tổ

chức này, và điều đó có thể gây sự lo ngại và không chắc chắn giữa các nước thành viên cũng như sự thù địch tăng lên từ phía Trung Quốc. Trong nhiều năm qua người ta đã nói nhiều đến việc Nhật Bản hình thành một “khối đồng Yên” châu Á để cân bằng với Liên minh châu Âu và NAFTA. Tuy nhiên, Nhật Bản là một nước đơn độc với một số ít mối liên kết văn hóa với các nước láng giềng và cho đến năm 1995 thì khối đồng Yên đó vẫn chưa trở thành hiện thực.

Trong khi ASEAN chuyển động một cách chậm chạp, khối đồng Yên vẫn chỉ là một giấc mơ, Nhật Bản còn do dự, và EAEC cũng chưa thoát khỏi mặt đất, thì các mối quan hệ kinh tế ở Đông Á lại phát triển khá mạnh. Sự phát triển này bắt nguồn từ các mối quan hệ kinh tế giữa các cộng đồng người Hoa ở Đông Á. Các mối quan hệ này đã tạo đà cho một “sự hội nhập không chính thức được tiếp tục” của một nền kinh tế quốc tế dựa vào người Hoa, có thể so sánh về nhiều mặt với Liên đoàn Hanseatic,^[18] và “có thể dẫn đến một thị trường chung của người Hoa”. Ở Đông Á cũng như nhiều nơi khác, sự tương đồng văn hóa là tiền đề cho sự hội nhập kinh tế có ý nghĩa.

Chiến tranh Lạnh kết thúc đã kích thích các nỗ lực hình thành các tổ chức kinh tế mới và cũ. Sự thành công của các nỗ lực này phụ thuộc đáng kể vào sự đồng nhất văn hóa của các nước tham gia. Kế hoạch năm 1994 của Shimon Peres cho một thị trường chung Trung Đông có thể chỉ là một ảo vọng nơi hoang mạc đối với một số nước. Một quan chức Ả rập đã nhận xét: “Thế giới Ả rập không cần một thể chế hay một ngân hàng phát triển mà trong đó có sự tham gia của Israel”. Hiệp hội các quốc gia Caribê, được thành lập năm 1994 để liên kết CARICOM với Haiti và các nước nói tiếng Tây Ban Nha trong khu vực, đã không cho thấy nhiều dấu hiệu vượt qua được những sự khác biệt văn hóa và ngôn ngữ trong các nước thành viên đã từng là thuộc địa của Anh và sự định hướng rất rõ của các nước này vào Hoa Kỳ. Tuy vậy các nỗ lực thu hút các tổ chức đồng nhất về mặt văn hóa lại khá tiến triển. Mặc dù thuộc nhiều dòng văn minh nhỏ, Pakistan, Iran và Thổ Nhĩ Kỳ năm 1985 đã khôi phục Tổ chức Hợp tác Phát triển Khu vực, tổ chức được các nước này thành lập từ năm 1977 và đặt tên mới là Tổ chức Hợp tác Kinh tế (ECO). Các thỏa thuận đạt được tiếp theo đó là giảm thuế và một loạt các biện pháp khác, và đến năm 1992, ECO đã mở rộng thành viên tới Afghanistan và sáu nước cộng hòa Hồi giáo trước đây thuộc Liên Xô. Trong lúc đó, năm nước cộng hòa thuộc Liên Xô trước đây ở Trung Á đã đồng ý trên nguyên tắc thành lập một thị trường chung và đến năm 1994, hai nhà nước lớn nhất, Uzbekistan và Kazakhstan đã ký một hiệp định cho phép “tự do thông thương hàng hóa, dịch vụ và vốn” và phối hợp thực hiện các chính sách thuế, tiền tệ, tài chính. Năm 1991, Brazil, Argentina, Uruguay và Paraguay đã gia nhập Mercosur với mục tiêu bỏ qua các giai đoạn thông thường của hội nhập kinh tế, và đến năm 1995 một liên minh hải quan từng phần đã được hình thành. Năm 1990, thị trường chung Trung Mỹ vốn trì trệ trước đó đã thành lập khu mậu dịch tự do và năm 1994 Nhóm Andean vốn rất bị động cũng đã thiết lập một liên minh hải quan. Năm 1992, các nước Visegrad (Ba Lan, Hungary, Cộng hòa Séc và Slovakia) đã thống nhất thành lập Khu mậu dịch tự do Trung Đông và đến năm 1994 đã thúc đẩy tiến trình hiện thực hóa kế hoạch này.

Mở rộng thương mại tiếp theo hội nhập kinh tế, và trong thập kỷ 80 và đầu 90 thương mại bên trong khu vực đã trở nên quan trọng hơn so với thương mại giữa các khu vực. Thương mại bên trong Cộng đồng châu Âu năm 1980 chiếm tới 50,6% tổng giá trị thương mại của toàn Cộng đồng và tăng lên 58,9% năm 1989. Các bước chuyển tương tự hướng về thương mại khu vực cũng xuất hiện ở Bắc Mỹ và Đông Á. Ở Mỹ Latinh, việc thành lập Mercosur và sự hồi sinh của Hiệp ước Andean đã kích thích thương mại bên trong khu vực Mỹ Latinh phát triển mạnh trong những năm đầu thập kỷ 90, thương mại giữa Brazil và Argentina đã tăng lên ba lần, thương mại giữa Colombia và Venezuela tăng bốn lần. Năm 1994, Brazil đã thay thế Hoa Kỳ trở thành nước đối tác thương mại chủ yếu của Argentina. Tương tự, sự thành lập NAFTA đã tăng đáng kể khối lượng thương mại giữa Mexico và Hoa Kỳ. Thương mại bên trong các nước Đông Á cũng phát triển nhanh hơn thương mại ngoài khu vực, nhưng sự phát triển này bị cản trở bởi xu hướng Nhật Bản muốn đóng cửa các thị trường của mình. Thương mại giữa các nước thuộc khu vực văn hóa Trung Quốc (ASEAN, Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc và Trung Quốc) đã tăng từ khoảng 20% tổng giá trị thương mại của các nước này năm 1970 lên 30% năm 1992, trong khi đó phần của Nhật Bản trong thương mại của các nước này lại giảm từ

23% xuống còn 13%. Năm 1992, xuất khẩu của khu vực văn hóa Trung Quốc này sang các nước khác trong vùng đã vượt xuất khẩu của các nước này vào Hoa Kỳ và xuất khẩu của các nước này vào Nhật Bản và Cộng đồng châu Âu cộng lại.

Là một xã hội và một nền văn minh độc đáo, Nhật Bản đã gặp nhiều khó khăn trong việc phát triển các mối quan hệ của mình với Đông Á và giải quyết các vấn đề kinh tế với Hoa Kỳ và châu Âu. Cho dù các mối liên kết đầu tư và thương mại mạnh đến mức nào, Nhật Bản có thể gặp khó khăn với các nước Đông Á, những sự khác biệt văn hóa của Nhật Bản với các nước đó, và đặc biệt là các cộng đồng kinh tế người Hoa lớn mạnh, không cho phép Nhật Bản thành lập một nhóm kinh tế khu vực dưới sự lãnh đạo của Nhật Bản có thể so sánh được với NATO hay Liên minh châu Âu. Đồng thời, những sự khác nhau về mặt văn hóa với phương Tây càng khoét sâu sự hiểu nhầm và chống đối trong các mối quan hệ kinh tế của nước này với Hoa Kỳ và châu Âu. Nếu như, và điều này có thể đúng với trường hợp Nhật Bản, hội nhập kinh tế phụ thuộc vào sự tương đồng văn hóa, Nhật Bản về mặt văn hóa là một nước đơn độc nên có thể có một tương lai kinh tế đơn độc.

Các hình thức thương mại trước đây giữa các quốc gia đã tiếp theo và song hành với các hình thức liên minh giữa các quốc gia. Trong thế giới đang thay đổi này, các hình thức thương mại sẽ bị ảnh hưởng có tính quyết định bởi các hình thức văn hóa. Các nhà kinh doanh chỉ làm ăn với những người mà họ hiểu và tin tưởng; các nhà nước phải gác chủ quyền sang một bên nhường chỗ cho các mối liên kết quốc tế được hình thành như những nhà nước có cùng khuynh hướng mà họ hiểu và tin tưởng. Cội nguồn của hợp tác kinh tế chính là sự tương đồng văn hóa.

Cấu trúc của các nền văn minh

Trong Chiến tranh Lạnh, các nước đều có liên quan đến hai siêu cường quốc như là những nước đồng minh, các nước vệ tinh, các nước khách hàng, các nước trung lập và các nước không liên kết. Trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh, các nước liên quan đến cùng nền văn minh coi mình là các quốc gia thành viên, các nước đơn độc, các nước bị chia rẽ và các nước bị giằng xé. Giống như các bộ lạc và các dân tộc, các nền văn minh cũng có các cấu trúc chính trị. Một quốc gia thành viên là một đất nước được xác định rõ ràng về mặt văn hóa với một nền văn minh, như là Ai Cập với nền văn minh Ả-rập-đạo Hồi và Ý với nền văn minh Tây Âu. Một nền văn minh cũng có thể bao gồm những người có chung hay được xác định gắn với một nền văn hóa, và cả những người sống ở các quốc gia bị thống trị bởi các nước thành viên của một nền văn hóa khác. Các nền văn minh thường có một hoặc nhiều nơi được các thành viên quan niệm là nguồn gốc chính hay các nguồn của một nền văn hóa của văn minh. Những nguồn này thường nằm trong nhà nước chủ chốt hay các quốc gia của nền văn minh, có nghĩa là nhà nước hay các nhà nước trung tâm nhất về văn hóa và mạnh nhất của nền văn minh đó.

Số lượng và vai trò của các nhà nước chủ chốt là khác nhau đối với các nền văn minh khác nhau và có thể thay đổi theo thời gian. Nền văn minh Nhật Bản dường như là một với nhà nước chủ chốt Nhật Bản. Các nền văn minh Trung Hoa, Chính thống giáo và Hindu mỗi bên đều có một nhà nước chủ chốt chi phối, các quốc gia thành viên và người dân có gắn kết với nền văn minh của họ trong các quốc gia bị thống trị bởi những người của một nền văn minh khác (Hoa kiều, người Nga ở nước ngoài, hay người Tamil ở Sri Lanka). Về mặt lịch sử, nền văn minh phương Tây đã có một số quốc gia chủ chốt; hiện nay thì có hai - Hoa Kỳ và một trung tâm Pháp - Đức ở châu Âu, với Anh là một trung tâm quyền lực bổ sung giữa hai bên. Các nền văn minh Hồi giáo, Mỹ Latinh, châu Phi thì không có các nhà nước chủ chốt. Điều này một phần là do chủ nghĩa đế quốc của các cường quốc phương Tây đã chia rẽ các nước châu Phi, Trung Đông, và phần nào là Mỹ Latinh trong các thế kỷ trước đó.

Việc không có các nhà nước chủ chốt của đạo Hồi làm nảy sinh một số vấn đề lớn cho cả các xã hội Hồi giáo và phi Hồi giáo, điều này sẽ được thảo luận ở chương 7. Với trường hợp Mỹ Latinh thì có thể coi Tây Ban Nha là nhà nước chủ chốt của nền văn minh nói tiếng Tây Ban Nha, song những người đứng đầu nước này đã lựa chọn để trở thành quốc gia thành viên của nền văn minh châu Âu, tuy vẫn tiếp tục duy trì các mối liên kết văn hóa với các nước thuộc địa của mình trước kia. Quy mô, nguồn lực, dân số, tiềm lực quân sự và kinh tế cho phép Brazil đủ

điều kiện trở thành nước đứng đầu Mỹ Latinh, và có thể thấy là Brazil đã là như vậy. Tuy nhiên, Brazil là Mỹ Latinh giống như Iran là đạo Hồi. Mặt khác, nếu đủ phẩm chất để trở thành một nhà nước chủ chốt thì những sự khác nhau tiểu văn minh (tôn giáo với trường hợp Iran, ngôn ngữ với trường hợp Brazil) sẽ gây khó khăn cho nước này thực hiện vai trò đó. Mỹ Latinh do vậy có nhiều quốc gia, Brazil, Mexico, Venezuela và Argentina vào cuộc và cạnh tranh giành vai trò lãnh đạo. Tình hình Mỹ Latinh cũng phức tạp bởi một thực tế là Mexico đã có ý đồ tách khỏi nền văn minh Mỹ Latinh và gắn với Bắc Mỹ; Chile và một số quốc gia khác cũng có thể theo gương Mexico. Cuối cùng, nền văn minh Mỹ Latinh có thể sáp nhập và trở thành một biến thể nhỏ của nền văn minh phương Tây ba nhánh.

Khả năng của một nhà nước chủ chốt có thể lãnh đạo khu vực châu Phi cận Sahara cũng hạn chế vì các nước trong khu vực này được chia thành các nước nói tiếng Pháp và các nước nói tiếng Anh. Trong một thời gian, Bờ Biển Ngà là một nhà nước chủ chốt của châu Phi nói tiếng Pháp. Tuy nhiên, nếu xem xét kỹ lưỡng hơn thì nhà nước chủ chốt của châu Phi nói tiếng Pháp lại chính là nước Pháp, nước mà sau khi trao trả độc lập vẫn duy trì các mối quan hệ chính trị, quân sự và kinh tế chặt chẽ với các nước thuộc địa trước đây của mình. Hai nước châu Phi cũng có đủ khả năng làm nhà nước chủ chốt đều là nước nói tiếng Anh. Xét về quy mô, nguồn lực và vị trí thì Nigeria có thể trở thành nhà nước chủ chốt, song sự không đoàn kết giữa các nền văn minh của nước này, nạn tham nhũng, bất ổn định chính trị, chính phủ quân phiệt và các vấn đề kinh tế đã hạn chế nghiêm trọng khả năng đảm nhiệm vai trò đó của nước này, cho dù đôi lúc nước này cũng có làm như vậy. Sự chuyển biến hòa bình và có thương lượng của nước này từ chủ nghĩa A-pác-thai, sức mạnh công nghiệp của nước này, sự phát triển kinh tế cao hơn so với các nước châu Phi khác, tiềm lực quân sự, các nguồn lực tự nhiên, và sự lãnh đạo chính trị phức tạp đối với cả người da trắng và da đen... tất cả đã thể hiện rõ vai trò là người lãnh đạo châu Phi của nước này, có thể là người đứng đầu khối châu Phi nói tiếng Anh, và cũng có thể là người lãnh đạo khu vực châu Phi cận Sahara.

Một quốc gia đơn độc là đất nước thiếu sự tương đồng văn hóa với các xã hội khác. Ví dụ như Ethiopia về mặt văn hóa lại biệt lập với ngôn ngữ chiếm ưu thế của nước này (tiếng Amharic, viết theo chữ viết Ethiopia); tôn giáo chủ yếu của nước này là dòng Chính thống giáo Ethiopia - Ai Cập; lịch sử đế quốc của nước này; và sự khác biệt tôn giáo của nước này với các dân tộc Hồi giáo ở các vùng xung quanh. Trong khi những người đứng đầu Haiti theo truyền thống đã tiếp tục phát triển các mối quan hệ văn hóa với Pháp thì ngôn ngữ Creole Haiti, tôn giáo Voodoo, cái gốc gác nô lệ và lịch sử tàn bạo của nước này kết hợp lại đã làm cho Haiti trở thành một quốc gia đơn độc. Sidney Mintz nhận xét: "Mỗi dân tộc đều có cái độc đáo, song Haiti tự bản thân nó là một giai cấp". Kết quả là, trong cuộc khủng hoảng năm 1994 ở Haiti, các nước Mỹ Latinh đã không coi vấn đề Haiti là vấn đề của Mỹ Latinh và không muốn tiếp nhận những người tị nạn Haiti nhưng lại tiếp nhận người tị nạn Cuba. Vị Tổng thống được bầu của Panama đã nói: "Ở Mỹ Latinh, Haiti không được công nhận là một nước Mỹ Latinh. Người Haiti nói một ngôn ngữ khác. Họ có các cội nguồn dân tộc khác, một nền văn hóa khác. Họ rất khác". Haiti hoàn toàn tách biệt với các nước da đen nói tiếng Anh ở vùng Caribe. Một nhà bình luận đã nói, người Haiti "hoàn toàn lạ đối với người Grenada hay Jamaica cũng như đối với người Iowa hay Montana". Haiti, "người láng giềng không ai muốn", thực sự là một quốc gia không có họ hàng.

Quốc gia đơn độc quan trọng nhất là Nhật Bản. Không nước nào chia sẻ với nền văn hóa đặc thù của nước này, và số lượng người Nhật Bản cư trú ở các nước khác không nhiều hay đã đồng hóa với các nền văn hóa của các nước đó (ví dụ như người Mỹ gốc Nhật). Sự đơn độc của Nhật Bản càng thể hiện rõ ở một thực tế là nền văn hóa của nước này rất đặc biệt và không theo một tôn giáo lớn nào (Cơ đốc giáo, Hồi giáo) hay hệ tư tưởng (tự do chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa) để có thể xuất sang các xã hội khác và như vậy có thể thiết lập một mối liên kết văn hóa với người dân trong các xã hội đó.

Hầu hết các quốc gia đều không đồng nhất vì họ đều bao gồm hai hoặc nhiều hơn các nhóm tôn giáo, chủng tộc và dân tộc. Nhiều nước bị chia cắt bởi những sự khác biệt và những cuộc xung đột trong các nhóm đó đóng một vai trò quan trọng trong nền chính trị của nước đó. Mức độ chia cắt nhiều ít thường thay đổi theo thời gian. Những sự chia cắt sâu sắc bên trong một đất nước có thể dẫn đến bạo lực trên diện rộng hay đe dọa sự tồn tại của đất nước này. Mỗi đe

đạo này và các phong trào đòi tự chủ hay ly khai đều có thể dễ xảy ra nhất khi những khác biệt văn hóa xảy ra đồng thời với những khác biệt về vị trí địa lý. Nếu văn hóa và địa lý không trùng khớp, chúng có thể được làm cho trùng khớp thông qua hành động diệt chủng hay di cư bắt buộc.

Các nước có các nhóm văn hóa đặc thù thuộc về cùng một nền văn minh cũng có thể bị chia rẽ sâu sắc như đã xảy ra đối với trường hợp Tiệp Khắc trước đây hoặc có khả năng xảy ra như Canada. Tuy nhiên, những sự chia rẽ sâu thường có khả năng xảy ra ở một đất nước tiềm ẩn sự phân rẽ nơi có những nhóm lớn thuộc các nền văn minh khác nhau. Những sự chia rẽ như vậy và những sự căng thẳng ở các nước này phát triển khi nhóm đa số thuộc về một nền văn minh có ý định dùng nhà nước làm công cụ chính trị của mình và sử dụng ngôn ngữ, tôn giáo và các biểu tượng của mình là các công cụ của nhà nước, như người Hindu, người Sinhala và người Hồi giáo đã có ý định làm ở Ấn Độ, Sri Lanka và Malaysia.

Các quốc gia phân rẽ, những nước mà về mặt lãnh thổ nằm giữa các đường biên không hợp lý giữa các nền văn minh phải đối mặt với những vấn đề đặc biệt duy trì sự thống nhất của họ. Ở Sudan, cuộc nội chiến đã kéo dài nhiều thập kỷ giữa những người Hồi giáo ở phía Bắc và những người Cơ đốc giáo ở phía Nam. Sự chia cắt của cùng một nền văn minh đã làm nền chính trị Nigeria điêu đứng trong một thời gian dài như vậy và đã thúc đẩy một cuộc chiến tranh ly khai lớn cộng với những hoạt động tảo bạo, nổi loạn và bạo lực. Ở Tanzania, người Cơ đốc giáo theo thuyết vật linh và người Hồi giáo Ả rập Zanzibar đã tách ra và trên rất nhiều mặt đã trở thành hai quốc gia riêng rẽ, với việc Zanzibar năm 1992 bí mật gia nhập Tổ chức Hội nghị Hồi giáo và sau đó do Tanzania xúi giục đã rời khỏi tổ chức đó vào năm tiếp theo. Sự chia rẽ Cơ đốc giáo - Hồi giáo tương tự như vậy đã gây nên những sự căng thẳng và xung đột ở Kenya. Ngay tại châu Phi, người Ethiopia Cơ đốc giáo và người Eritrea Hồi giáo đã tách ra vào năm 1993. Tuy nhiên, Ethiopia là nước phân rẽ với thiểu số người Hồi giáo giữa những người Oromo ở đất nước này. Các nước khác bị chia cắt bởi phân giới văn minh bất hợp lý gồm có Ấn Độ (người Hồi giáo và người Hindu), Sri Lanka (người Tích Lan, người theo đạo Phật và người Hindu Tamil), Malaysia và Singapore (người Trung Quốc và người Hồi giáo Malay), Trung Quốc (người Hán Trung Quốc, Tây Tạng, người theo đạo Phật và người Thổ Hồi giáo), Philippines (người Cơ đốc giáo và Hồi giáo), Indonesia (người Hồi giáo và người Cơ đốc giáo Timo).

Tác động chia rẽ của các phân giới văn minh bất hợp lý có thể thấy rõ nhất ở các nước phân rẽ liên kết với nhau trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh bởi các chế độ theo chủ nghĩa Mác - Lênin. Với sự sụp đổ của một loạt các nước xã hội chủ nghĩa, văn hóa đã thay thế hệ tư tưởng như một cực nam châm có sức hút và sức đẩy. Nam Tư và Liên Xô đã tan rã và chia nhỏ thành các thực thể mới với sự hình thành nhóm trên cơ sở các nền văn minh: Các nước cộng hòa Baltic (Thiên chúa giáo và Tin lành), Chính thống giáo và Hồi giáo thuộc Liên Xô trước đây; Slovenia và Croatia theo Thiên chúa giáo; một phần Bosnia-Herzegovina theo Hồi giáo, và Serbia Montenegro và Macedonia Chính thống giáo thuộc Nam Tư trước đây. Ở đâu mà các thực thể kế tiếp đó vẫn còn bao gồm các nhóm đa nền văn minh thì ở đó lại xuất hiện những sự phân chia giai đoạn hai. Bosnia-Herzegovina lại bị chiến tranh chia cắt thành các nhóm Serbia, Hồi giáo và Croatia, người Serbia và người Croatia đã đánh nhau ở Croatia. Hòa bình được duy trì ở Kosovo Hồi giáo Anbani bên trong Serbia theo Chính thống giáo Slavơ là hoàn toàn không chắc chắn, và xung đột đã gia tăng giữa người thiểu số Hồi giáo Anbani và người đa số Chính thống giáo Slavơ ở Macedonia. Nhiều nước cộng hòa thuộc Liên Xô trước đây cũng nằm trên những phân giới văn minh bất hợp lý, một phần là do chính phủ Liên Xô đã vạch biên giới để tạo ra các nước cộng hòa riêng, vùng Crimê người Nga thuộc về Ukraine, vùng Nagorno-Karabakh của người Armenia thuộc về Azerbaijan. Nước Nga có một số ít thiểu số theo đạo Hồi, chủ yếu là ở vùng Bắc Caspi và sông Volga. Còn ở Estonia, Latvia và Kazakhstan có một số cộng đồng người Nga khá quan trọng, cũng đã có ảnh hưởng đáng kể trong chính sách của Nga. Ukraine bị chia cắt thành hai, vùng phía Tây gồm những người dân tộc chủ nghĩa Thiên chúa giáo La Mã nói tiếng Ukraine và vùng phía đông gồm những người nói tiếng Nga theo Chính thống giáo.

Ở đất nước phân rẽ, những nhóm lớn thuộc về hai nền văn minh trở lên trên thực tế đã nói:

“Chúng ta là những dân tộc khác nhau và thuộc về những nơi khác”. Lực đẩy đã chia cắt họ ra và họ lại bị hút vào những cực nam châm văn minh ở những xã hội khác. Ngược lại, một đất nước bị giằng xé giữa các nền văn minh, văn hóa là nước có một nền văn hóa trội hơn được xếp vào một nền văn minh, song những người đứng đầu nước này lại muốn chuyển nó sang một nền văn minh khác. Họ trên thực tế đã nói: “Chúng ta là một dân tộc và cùng thuộc về một nơi, song chúng ta muốn thay đổi nơi đó”. Không giống với người dân ở các đất nước phân rã, người dân ở đất nước bị giằng xé thống nhất với việc họ là ai song lại bất đồng với nhau về việc nền văn minh nào là phù hợp với họ. Một ví dụ điển hình là một bộ phận đáng kể những người lãnh đạo áp ủ chiến lược Kemal và quyết định xã hội của họ nên từ bỏ cái nền văn hóa và thể chế không phải phương Tây ấy đi, nên hòa nhập vào phương Tây và nên thực hiện hiện đại hóa và phương Tây hóa. Nước Nga đã là một đất nước bị văn minh giằng xé kể từ thời Pie Đại đế, đã chia rẽ về vấn đề nước Nga là một phần của nền văn minh phương Tây hay là nền tảng của nền văn minh Chính thống giáo Âu - Á đặc thù. Đất nước của Mustafa Kemal tất nhiên cũng là một đất nước bị giằng xé, ngay từ thập kỉ 1920 cũng đã cố gắng thực hiện hiện đại hóa, phương Tây hóa để trở thành một phần của phương Tây. Sau gần hai thế kỉ tự xác định mình là một nước thuộc nền văn minh Mỹ Latinh chống lại Hoa Kỳ, đến thập kỉ 90, các nhà lãnh đạo Mexico đã làm cho nước này trở thành một đất nước bị giằng xé bằng việc xác định lại là một xã hội Bắc Mỹ. Ngược lại, những người đứng đầu nước Úc trong thập kỉ 90 lại đang cố gắng tách ra khỏi phương Tây và coi mình là một phần của châu Á, và do đó làm cho nước này trở thành một nước bị giằng xé theo chiều ngược lại. Các nước bị giằng xé có thể xác định được qua hai hiện tượng. Những người đứng đầu các nước này cho mình là những “cây cầu” nối hai nền văn hóa, và những nhà quan sát thì mô tả họ là những người có gương mặt của thần Janus. “Nga: mặt ngoảnh ra cả Tây và Đông”; “Thổ Nhĩ Kỳ: Đông, Tây, cái nào là tốt nhất?”; “Chủ nghĩa dân tộc Úc: lòng trung thành bị chia rẽ”... là những tiêu đề có thể nhất để mô tả những vấn đề về bản sắc của các nước bị giằng xé.

Các nước bị văn minh giằng xé: thất bại trong chuyển đổi nền văn minh

Đối với một đất nước bị giằng xé về văn minh, để xác định lại bản sắc văn minh của mình, ít nhất cần phải có ba yếu tố. Thứ nhất, giới quan chức kinh tế và chính trị của nước này nói chung phải ủng hộ và nhiệt tình trong việc chuyển đổi. Thứ hai, công chúng ít nhất cũng phải sẵn sàng đồng tình với việc xác định lại bản sắc. Thứ ba, các nhân tố chính trong nền văn minh nước chủ nhà, trong nhiều trường hợp là phương Tây, cũng phải sẵn sàng tiếp nhận sự chuyển đổi này. Quá trình xác định lại bản sắc sẽ có thể kéo dài, có lúc ngắt quãng, có tổn thương về mặt chính trị, xã hội, thể chế và văn hóa. Tuy nhiên đến nay thì sự chuyển đổi này đã không thành công.

Nước Nga. Trong thập kỉ 90, Mexico đã là một đất nước bị giằng xé trong vài năm và Thổ Nhĩ Kỳ thì trong vài thập kỉ. Ngược lại, nước Nga đã là một đất nước bị giằng xé trong vài thế kỉ, và không giống như Mexico hay nước cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ, Nga cũng là một nhà nước chủ chốt của một nền văn minh. Nếu như Mexico đã thành công trong việc xác định lại bản sắc của mình là những thành viên của nền văn minh phương Tây, ảnh hưởng của nền văn minh Mỹ Latinh hay Hồi giáo có thể là nhỏ hoặc vừa phải. Còn nếu Nga trở thành một nước phương Tây, nền văn minh Chính thống giáo sẽ chấm dứt sự tồn tại. Sự sụp đổ của Liên Xô càng làm đẩy lên cuộc tranh luận trong người Nga về vấn đề nước Nga và phương Tây.

Các mối quan hệ của nước Nga với nền văn minh phương Tây đã trải qua bốn giai đoạn. Ở giai đoạn thứ nhất, kéo dài cho đến thời kỳ trị vì của Pie Đại đế (1689-1725), Kievan Rus và Muscovy đã tồn tại tách biệt với phương Tây và ít tiếp xúc với các xã hội Tây Âu. Nền văn minh Nga đã phát triển như là một nhánh của nền văn minh Byzantin và sau đó, trong vòng 200 năm, từ giữa thế kỉ XIII đến giữa thế kỉ XV, nước Nga ở dưới quyền cai trị của người Mông Cổ. Nước Nga không có hoặc có ít điều kiện tiếp cận những hiện tượng lịch sử mạnh mẽ của nền văn minh phương Tây: Thiên chúa giáo La Mã, chế độ phong kiến, thời kỳ Phục hưng, thời kỳ Cải cách tôn giáo, bành trướng ra nước ngoài và thuộc địa hóa, thời kỳ Khai sáng, và sự hình thành nhà nước dân tộc. Bảy trong số tám đặc trưng của nền văn minh phương Tây đã nêu ở trên - tôn giáo, ngôn ngữ, sự tách biệt giữa nhà thờ và nhà nước, luật lệ, xã hội đa nguyên, các tổ chức đại diện, chủ nghĩa cá nhân - hầu như đều đã không có ở trường hợp nước Nga. Chỉ có

một ngoại lệ duy nhất là di sản cổ điển đến Nga thông qua đế chế Byzantin và do đó hoàn toàn khác với cái đến với phương Tây trực tiếp từ La Mã. Nền văn minh Nga là một sản phẩm của các nguồn gốc bản địa của nó ở Kiev Rus và Moscovy, chịu ảnh hưởng mạnh của Byzantin và sự thống trị của đế quốc Mông Cổ một thời gian dài. Những ảnh hưởng đó đã định hình một xã hội và một nền văn hóa không giống nhiều với những xã hội đã phát triển ở Tây Âu dưới ảnh hưởng của các thế lực rất khác biệt.

Đến cuối thế kỷ XVII, nước Nga không chỉ khác với châu Âu mà còn rất lạc hậu so với châu Âu, như Pie Đại đế đã nhận ra trong chuyến đi vòng quanh châu Âu của ông năm 1697-1698. Ông đã quyết định hiện đại hóa và phương Tây hóa nước Nga. Để làm cho người dân của mình giống người châu Âu, điều đầu tiên Pie Đại đế làm sau khi trở về là yêu cầu các nhà quý tộc cao râu, cấm họ mặc váy dài và đội mũ lá. Tuy ông không hủy bỏ hệ chữ cái Cyrillic (Xlavor), ông đã cải cách và đơn giản chữ viết này, đồng thời đưa vào các từ ngữ và cách nói phương Tây. Tuy nhiên, ông lại đặt ưu tiên hàng đầu cho việc phát triển và hiện đại hóa các lực lượng quân sự: thành lập hải quân, thi hành chế độ nghĩa vụ quân sự, xây dựng các ngành công nghiệp quốc phòng, xây dựng các trường kỹ thuật, đưa người sang phương Tây học tập, và nhập khẩu công nghệ, tri thức mới nhất của phương Tây về vũ khí, tàu thủy và đóng tàu, hải quân, quản lý hành chính và các ngành khác cần thiết cho quân đội hoạt động hiệu quả. Để phục vụ các mục tiêu cách tân này, ông đã tiến hành cải cách quyết liệt, mở rộng hệ thống thuế, và đến cuối thời kỳ trị vì của mình, ông đã tổ chức lại cơ cấu chính phủ. Với quyết tâm biến nước Nga không chỉ trở thành một cường quốc thuộc châu Âu mà còn là một cường quốc bên trong châu Âu, ông đã từ bỏ Matxcova và xây dựng thủ đô mới ở Xanh Pêtéc-bua và châm ngòi cho một cuộc chiến tranh lớn ở phía Bắc chống lại Thụy Điển để xây dựng nước Nga thành một lực lượng chiếm ưu thế ở vùng Baltic và tạo sự hiện diện ở châu Âu.

Tuy nhiên, trong các nỗ lực hiện đại hóa và phương Tây hóa nước Nga, Pie cũng tăng cường các đặc trưng châu Á của nước Nga bằng cách củng cố chế độ chuyên quyền và tiêu diệt bất kỳ mầm mống nào của chủ nghĩa đa nguyên chính trị và xã hội. Giới quý tộc Nga chưa bao giờ tỏ ra có quyền lực cả. Pie thậm chí còn hạn chế họ, mở rộng sự phục vụ của giới quý tộc và đặt ra chế độ phong tước cho họ dựa trên cơ sở đóng góp của họ chứ không phải là vào vị trí xã hội hay xuất xứ của họ. Các nhà quý tộc nông dân còn phải đi lính để phục vụ nhà nước, hình thành nên một giới "quý tộc khúm núm". Quyền của nông nô bị hạn chế hơn nữa khi họ chỉ được đi lại trong phạm vi đất đai của mình và chủ nô. Nhà thờ Chính thống giáo, trước đó chịu sự kiểm soát rộng hơn của nhà nước, đã được tổ chức lại và chịu sự cai quản của một hội đồng tôn giáo do Nga hoàng trực tiếp chỉ định. Nga hoàng cũng được quyền chỉ định người kế vị mà không cần tham khảo các luật lệ và quy định được thực hiện trước đó. Với những thay đổi này, Pie đã khởi xướng và thể hiện mối quan hệ chặt chẽ trong nước Nga giữa hiện đại hóa và phương Tây hóa, nhưng mặt khác là một chế độ chuyên quyền. Kế thừa mô hình Pie và ở mức độ thấp hơn là Catherine II và Alexander II, Lênin và Stalin cũng đã cố gắng đa dạng các cách hiện đại hóa và phương Tây hóa nước Nga và tăng cường chế độ chuyên quyền. Ít nhất là cho đến thập kỷ 80 của thế kỷ XX, các nhà dân chủ ở Nga chủ yếu vẫn là các nhà phương Tây hóa, song các nhà phương Tây hóa đó lại không phải là những nhà dân chủ. Bài học lịch sử nước Nga về sự tập trung hóa quyền lực là tiền đề cho cải cách kinh tế và xã hội. Đến cuối thập kỷ 80, những người theo Gorbachev mới tiếc là đã không đánh giá cao thực tế này trong việc phê phán những trở ngại mà *glasnost* đã tạo ra cho tự do hóa kinh tế.

Pie đã thành công trong việc làm cho nước Nga trở thành một phần của châu Âu hơn là làm cho châu Âu trở thành một phần của nước Nga. Khác với Đế chế Ottoman, Đế chế Nga được công nhận là một thành viên hợp pháp và quan trọng trong hệ thống quốc tế châu Âu. Các cuộc cải cách trong nước của Pie đã đem lại một số thay đổi, song xã hội của ông vẫn là một xã hội lai tạp: không kể giới thượng lưu nhỏ, đường lối, thể chế và tín ngưỡng Byzantin và châu Á đã chiếm ưu thế ở xã hội Nga và được cả người châu Âu và người Nga tiếp nhận như vậy. Maistre nhận xét: "Cầu vào một người Nga, bạn làm bị thương một người Tácta". Pie đã tạo ra một nước Nga bị giằng xé, và trong thế kỷ XIX những người ủng hộ nền văn minh Xlavor và những nhà phương Tây hóa đều đã phải kêu ca về cái nhà nước không lấy gì làm vui vẻ này và nhanh chóng bất đồng với nhau về việc nên chấm dứt nó đi bằng cách Âu hóa hoàn toàn hay là xóa bỏ

những ảnh hưởng châu Âu và quay trở về với nền văn minh thực sự của nước Nga. Chaadayev, một nhà phương Tây hóa đã lập luận rằng “mặt trời là mặt trời của phương Tây” và nước Nga phải tận dụng ánh sáng này để soi sáng và để thay đổi những thể chế vốn có. Một người thân Xlavor như là Danilevsky, bằng những câu nói đưa ra trong thập kỉ 90 đã tuyên bố rằng các nỗ lực Âu hóa giống như là “sự bóp méo cuộc sống của nhân dân và thay thế các hình thái của nước này bằng các hình thái nước ngoài, ngoại lai”, “vay mượn các thể chế nước ngoài và đem cấy chúng vào đất Nga”, và “xem xét các mối quan hệ đối nội và đối ngoại và những vấn đề về cuộc sống của người Nga với quan điểm nước ngoài, châu Âu, và nhìn chúng qua tấm lăng kính màu sắc châu Âu”. Trong lịch sử nước Nga, Pie đã trở thành một vị anh hùng dưới con mắt những nhà phương Tây hóa và là con quỷ satăng dưới con mắt những người chống đối, thể hiện cực điểm ở những người Á - Âu những năm 20 khi họ tố cáo Pie như là một kẻ phản bội và chào đón những người Bôn-sê-vic đòi hủy bỏ phương Tây hóa, thách thức châu Âu và chuyển thủ đô về lại Matxcova.

Cách mạng Bôn-sê-vic đã bắt đầu một giai đoạn thứ ba trong mối quan hệ của nước Nga với phương Tây, một mối quan hệ rất khác với quan hệ đầy mâu thuẫn đã tồn tại trong suốt hai thế kỉ. Cách mạng Bôn-sê-vic đã tạo ra một hệ thống kinh tế chính trị không thể tồn tại ở phương Tây dưới danh nghĩa một hệ tư tưởng. Những người thân Xlavor và những chủ trương phương Tây hóa đã tranh luận với nhau về việc nước Nga có nên khác với phương Tây mà vẫn không lạc hậu so với phương Tây. Chủ nghĩa cộng sản đã giải quyết vấn đề này rất tài tình: Nước Nga đã khác và về cơ bản đối lập với phương Tây bởi vì nó tiên tiến hơn phương Tây. Nước Nga đã đi tiên phong trong cuộc cách mạng vô sản, cuộc cách mạng mà kỳ vọng cuối cùng sẽ lan rộng ra toàn thế giới. Nước Nga muốn mang trong mình nó không phải một quá khứ châu Á lạc hậu mà là một tương lai Xô Viết tiến bộ. Theo đó, cuộc cách mạng này làm cho nước Nga vượt phương Tây, trở thành một nước khác biệt không phải là do “các anh khác và chúng tôi sẽ không trở thành người như các anh”, như những người thân Xlavor đã nói, mà là bởi vì “chúng tôi khác và cuối cùng thì các anh sẽ trở thành những người như chúng tôi”, câu nói sau đã trở thành thông điệp của Quốc tế Cộng sản.

Tuy chủ nghĩa cộng sản đã làm cho những nhà lãnh đạo Xô viết có thể phân biệt được họ với những người phương Tây, nó cũng đồng thời tạo ra những mối quan hệ to lớn với phương Tây: Mác và Ăng-ghe-n là người Đức; phần lớn những nhà lý luận có tên tuổi ủng hộ quan điểm của các ông ở cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX đều là người Tây Âu; đến khoảng năm 1910 nhiều nghiệp đoàn lao động, các đảng lao động và dân chủ xã hội đã cam kết với hệ tư tưởng của họ và đã trở thành những đảng phái chính trị châu Âu với ảnh hưởng ngày càng tăng. Sau cách mạng Bôn-sê-vic, các đảng phái cánh tả đã chia rẽ thành các đảng cộng sản chủ nghĩa và đảng xã hội chủ nghĩa, và cả hai đều là những lực lượng có quyền lực ở các nước châu Âu. Ở nhiều nơi của phương Tây, quan điểm Mác-xít đã thắng thế: chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa xã hội được đánh giá là ngọn sóng của tương lai và được giới trí thức và chính trị bằng cách này hay cách khác tôn sùng. Cuộc tranh cãi ở nước Nga giữa những người thân Xlavor và những người chủ trương phương Tây hóa về tương lai của nước Nga do đó đã được thay thế bằng cuộc tranh cãi ở châu Âu giữa những người cánh tả và những người cánh hữu về tương lai của phương Tây và việc Liên Xô có phải là hình ảnh thu nhỏ của tương lai đó hay không. Sau Thế chiến thứ hai, chính quyền Xô Viết đã củng cố sức mạnh của chủ nghĩa cộng sản ở phương Tây, và quan trọng hơn là ở cả những nước có nền văn minh phi phương Tây, những nước lúc đó đang phản ứng ngược lại phương Tây. Giới lãnh đạo ở những xã hội phi phương Tây nhưng chịu ảnh hưởng phương Tây, những người muốn phỉ báng phương Tây, đã nói về các vấn đề tự quyết và dân chủ; những người muốn đối đầu với phương Tây thì đẩy mạnh các cuộc cách mạng và giải phóng dân tộc.

Bằng cách tiếp thu tư tưởng phương Tây và sử dụng nó để thách thức phương Tây, người Nga ở một mức độ nhất định đã trở nên gần gũi và bị cuốn vào phương Tây nhiều hơn so với bất kỳ giai đoạn nào trong lịch sử trước đó. Mặc dù các tư tưởng dân chủ tự do và chủ nghĩa cộng sản khá khác biệt với tư tưởng phương Tây, cả hai phía dường như là đã nói cùng một ngôn ngữ. Sự sụp đổ của Liên Xô đã chấm dứt sự giao lưu tư tưởng - chính trị giữa phương Tây và Nga. Phương Tây đã hy vọng và tin vào sự chiến thắng của hệ tư tưởng dân chủ tự do trên

toàn để chế Xô Viết cũ. Tuy nhiên, điều đó không dự đoán trước được. Đến năm 1995, tương lai của tư tưởng dân chủ tự do ở Nga và các nước cộng hòa theo Chính thống giáo là không chắc chắn. Bên cạnh đó, do người Nga đã không còn cư xử như những người Mác-xít nữa mà bắt đầu cư xử như người Nga thì hố ngăn cách giữa nước Nga và phương Tây ngày càng rộng hơn. Cuộc xung đột giữa tư tưởng tự do dân chủ và tư tưởng Mác-xít – Lêninít là cuộc xung đột giữa những hệ tư tưởng mà cho dù có những sự khác biệt lớn đều là những hệ tư tưởng hiện đại và trường tồn với các mục tiêu cuối cùng là tự do, bình đẳng và thịnh vượng. Một nhà dân chủ phương Tây có thể tiếp tục cuộc tranh luận trí tuệ với một nhà Mác-xít Xô Viết. Tuy nhiên, anh ta có thể không làm được điều đó với một nhà dân tộc chủ nghĩa theo Chính thống giáo.

Trong những năm dưới chế độ Xô Viết, cuộc chiến giữa những người thân Xlavor và những người ủng hộ phương Tây hóa đã phải ngừng lại vì cả những người theo Solzhenitsyn và Sakharov đã thách thức trào lưu cộng sản chủ nghĩa. Với sự sụp đổ của trào lưu này, cuộc tranh luận về bản sắc thực sự của nước Nga lại nổi lên mãnh liệt. Liệu nước Nga có chấp nhận các giá trị, thể chế và luật lệ phương Tây, và mong muốn trở thành một phần của phương Tây? Hay nước Nga đã mang trong mình một nền văn minh đặc thù Á - Âu và Chính thống giáo, khác với phương Tây với một số mệnh độc nhất vô nhị là cầu nối châu Âu với châu Á? Giới trí thức, chính trị gia và công chúng đã có những quan điểm rất khác nhau về các vấn đề này. Một bên là những người chủ trương phương Tây hóa, “những người theo chủ nghĩa đại đồng” hoặc “các nhà Atlantic chủ nghĩa” và một bên là những người kế thừa quan điểm thân Xlavor, được gọi bằng những cái tên như là “các nhà dân tộc”, “những người Á - Âu” hay “*derzhavniki*” - những người ủng hộ nhà nước mạnh.

Những sự khác nhau chủ yếu trong các nhóm trên là về chính sách đối ngoại và, ở mức độ ít hơn, là cải cách kinh tế và cơ cấu nhà nước. Các quan điểm được đưa ra liên tục ở từ thái cực này sang thái cực kia. Ở thái cực này là những người chủ trương “tư duy mới” do Gorbachev đưa ra và được thu nhỏ trong mục tiêu của ông về một “ngôi nhà chung châu Âu” và nhiều cố vấn cao cấp của Yeltsin, thể hiện mong muốn của ông rằng nước Nga sẽ trở thành “một nước bình thường” và mong được chấp nhận là thành viên thứ 8 của câu lạc bộ G-7. Những nhà dân tộc chủ nghĩa ôn hòa hơn như Sergei Stankevich tranh luận rằng nước Nga không nên chấp nhận tiến trình hướng “Đại Tây Dương” và nên ưu tiên bảo vệ người Nga ở các nước khác, chú trọng đến các mối quan hệ với người Hồi giáo và Thổ Nhĩ Kỳ, và thúc đẩy “một sự phân chia lại rõ ràng hơn các nguồn lực của chúng ta, các lựa chọn của chúng ta, các mối quan hệ của chúng ta, và các lợi ích của chúng ta về hướng châu Á, hay đường lối phương Đông”. Những người theo xu hướng này đã chỉ trích Yeltsin vì đã hạ thấp lợi ích của nước Nga trước lợi ích của phương Tây, giảm bớt sức mạnh quân sự, không ủng hộ những người bạn truyền thống như người Serbia, và đã thúc đẩy cải cách chính trị và kinh tế bằng những cách làm tổn thương người dân Nga. Hàm ý của xu hướng này chính là sự phổ quát mới các tư tưởng của Peter Savitsky, người trong thập kỉ 20 đã cho rằng nước Nga là một nền văn minh Á - Âu duy nhất.

Các nhà dân tộc chủ nghĩa cực đoan hơn được phân chia thành những nhà dân tộc chủ nghĩa Nga, ví dụ như Solzhenitsyn, người chủ trương một nước Nga gồm tất cả những người Nga cộng với những người Ukraine và Byelorussia Chính thống giáo Xlavor có quan hệ chặt chẽ và không ai khác, và những nhà dân tộc chủ nghĩa đế quốc, như Vladimir Zhirinovsky, những người muốn tái tạo đế chế Xô Viết và sức mạnh quân sự Nga. Những người thuộc nhóm thứ hai này cũng có lúc là những người chống đối phương Tây cũng như chống đối chủ trương Semit và muốn định hướng chính sách đối ngoại của nước Nga về lại phía Đông và Nam, hoặc là chi phối những người Hồi giáo phía Nam (như Zhirinovsky đã nhấn mạnh), hoặc là hợp tác với các nhà nước Hồi giáo và Trung Quốc để chống lại phương Tây. Các nhà dân tộc chủ nghĩa cũng ủng hộ những người Serbia trong cuộc chiến chống lại kẻ thù người Hồi giáo của họ. Những sự khác nhau giữa những người theo chủ nghĩa đại đồng và các nhà dân tộc chủ nghĩa được thể hiện về mặt thể chế trong quan điểm của Bộ Ngoại giao và quân sự Nga. Chúng cũng được thể hiện trong sự thay đổi các chính sách an ninh và đối ngoại của Yeltsin, lúc đầu thì ở hướng này sau thì lại ở hướng khác.

Công chúng Nga cũng có những ý kiến khác nhau như giới lãnh đạo Nga. Một cuộc thăm dò cử tri thực hiện năm 1992 với 20% người Nga châu Âu đã cho thấy 40% những người được hỏi

đều trả lời “mở cửa ra phương Tây”, 36% trả lời “đóng cửa với phương Tây” và 24% trả lời “không quyết định”. Trong cuộc bầu cử Quốc hội tháng 12/1993, các đảng chủ trương cải cách đã giành được 34,2% số phiếu, các đảng dân tộc chủ nghĩa và chống đối cải cách giành được 43,3% số phiếu và các đảng trung lập giành được 13,7% số phiếu. Tương tự, tại cuộc bầu cử Tổng thống tháng 6/1996, công chúng Nga lại khác nhau lần nữa với gần 43% số phiếu bầu cho ứng cử viên của phương Tây - Yeltsin - và các ứng cử viên cải cách, và 52% số phiếu bầu cho các ứng cử viên cộng sản và dân tộc chủ nghĩa. Về vấn đề bản sắc, nước Nga trong thập kỉ 90 rõ ràng vẫn là một đất nước bị giằng xé, với đường lối nhị nguyên vừa Xlavor, vừa phương Tây, “một đặc điểm dân tộc không thể thay đổi được”.

Thổ Nhĩ Kỳ. Thông qua một loạt cải cách đã được tính toán cẩn thận ở thập kỉ 20, và đến thập kỉ 30 Mustafa Kemal Atatürk đã có ý đồ chuyển dân chúng của mình tách khỏi quá khứ Ottoman và Hồi giáo. Các nguyên tắc cơ bản, hay còn gọi là “sáu mũi tên” của chủ nghĩa Kemal là chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa cộng hòa, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa thế tục, chủ nghĩa quốc gia và chủ nghĩa cải lương. Từ bỏ tư tưởng về một đế chế đa quốc gia, Kemal nhằm mục đích thiết lập một nhà nước dân tộc đồng nhất, trục xuất và giết hại những người Acmenia và người Hy Lạp trong quá trình này. Sau đó ông ta đã phế truất Sultan (Hoàng đế Hồi giáo) và thành lập một thể chế cộng hòa theo kiểu phương Tây. Ông ta hủy bỏ chức quyền và đất đai của giáo chủ Hồi giáo, nguồn lực chính của chính quyền tôn giáo, chấm dứt nền giáo dục truyền thống và các bộ về tôn giáo, bãi bỏ các trường học tôn giáo riêng biệt, thiết lập hệ thống giáo dục phổ thông, hủy bỏ các tòa án tôn giáo áp dụng luật lệ đạo Hồi và thay thế bằng một hệ thống luật pháp mới dựa trên cơ sở bộ luật dân sự của Thụy Sĩ. Ông cũng đã thay thế lịch truyền thống bằng lịch Gregory và chính thức tuyên bố đạo Hồi không phải là quốc đạo nữa. Theo gương Pie Đại đế, ông đã cấm người dân đội mũ không vành vì đó là biểu tượng của sự tôn trọng tôn giáo, khuyến khích họ đội mũ có vành và ra sắc lệnh quy định chữ viết của người Thổ Nhĩ Kỳ phải theo ký tự La Mã chứ không phải là chữ viết Ả-rập. Cuộc cải cách chữ viết này có tầm quan trọng đặc biệt. “Nó làm cho các thể hệ sau được giáo dục bằng hệ thống chữ viết La Mã trên thực tế đã không thể tiếp cận được với nền văn học khổng lồ truyền thống; nó khuyến khích việc học các ngôn ngữ châu Âu; và đã làm giảm đáng kể tỉ lệ mù chữ ở đất nước này”. Khi đã xác định lại bản sắc văn hóa, tôn giáo, chính trị và dân tộc cho người dân Thổ Nhĩ Kỳ, đến thập kỉ 30, Kemal tiến hành đẩy mạnh phát triển kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ. Phương Tây hóa được tiến hành đồng thời với tiến trình này và là công cụ hiện đại hóa ở nước này.

Thổ Nhĩ Kỳ đã từng là nước trung lập trong cuộc “nội chiến” ở phương Tây những năm 1939-1945. Tuy nhiên sau cuộc chiến tranh đó, Thổ Nhĩ Kỳ đã nhanh chóng xác định gắn kết với phương Tây chặt chẽ hơn. Rõ ràng là theo các mô hình phương Tây, Thổ Nhĩ Kỳ đã chuyển từ nguyên tắc một đảng sang một hệ thống đa đảng. Nước này đã chuyển mình và cuối cùng đã trở thành thành viên NATO năm 1952, do đó đã tự khẳng định là một thành viên của Thế giới Tự do. Thổ Nhĩ Kỳ đã nhận được hàng tỉ đô-la hỗ trợ an ninh và kinh tế từ châu Âu; các lực lượng Thổ Nhĩ Kỳ đã được phương Tây huấn luyện, trang bị và hội nhập vào cơ cấu chung NATO; và cho Hoa Kỳ đặt các căn cứ quân sự ở nước này. Thổ Nhĩ Kỳ đã được phương Tây coi như là một bức tường thành phía Đông chống lại sự bành trướng của Liên Xô về phía Địa Trung Hải, Trung Đông và vịnh Péc-xích. Mỗi liên kết với phương Tây và việc đồng nhất với phương Tây đã làm cho người Thổ Nhĩ Kỳ bị những nước ngoài phương Tây và không liên kết tại Hội nghị Bandung năm 1955 lên án và bị các nước Hồi giáo coi là những kẻ bán bỏ thần thánh.

Sau Chiến tranh Lạnh, giới lãnh đạo Thổ Nhĩ Kỳ vẫn giành được sự ủng hộ rộng rãi của dân chúng rằng Thổ Nhĩ Kỳ là một nước thuộc về phương Tây và châu Âu. Tư cách thành viên NATO được duy trì đối với Thổ Nhĩ Kỳ là rất quan trọng bởi vì nó tạo ra mối quan hệ chặt chẽ về mặt tổ chức với phương Tây và cần thiết để duy trì thế cân bằng với Hy Lạp. Tuy nhiên, sự tham gia của Thổ Nhĩ Kỳ vào phương Tây, thể hiện ở vị trí thành viên NATO, là sản phẩm của cuộc Chiến tranh Lạnh. Chiến tranh Lạnh kết thúc lấy đi nguyên nhân quan trọng của sự tham gia đó, dẫn đến sự suy yếu và xem xét lại sợi dây liên kết đó. Thổ Nhĩ Kỳ đã không còn có ích cho phương Tây với vai trò là bức tường phía Đông chống lại hiểm họa lớn từ phía Bắc, mà là - như trong cuộc chiến vùng Vịnh - một đối tác có thể dễ đối phó với những mối đe dọa ít hơn từ

phía Nam. Trong cuộc chiến tranh đó, Thổ Nhĩ Kỳ đã có những sự hỗ trợ quan trọng đối với lực lượng chống Saddam Hussein bằng cách đóng cửa đường ống dẫn dầu xuyên qua lãnh thổ của mình mà qua đó, dầu lửa của Iraq được chuyển đến Địa Trung Hải, và cho phép các máy bay Hoa Kỳ hoạt động chống lại Iraq từ các căn cứ quân sự trên đất Thổ Nhĩ Kỳ. Tuy nhiên, những quyết định của Tổng thống Ozal đã bị chỉ trích bên trong Thổ Nhĩ Kỳ và nhanh chóng dẫn đến sự từ chức của các bộ trưởng ngoại giao, quốc phòng và tổng tham mưu trưởng, cũng như các cuộc biểu tình rộng lớn của công chúng phản đối sự hợp tác chặt chẽ của Tổng thống Ozal với Hoa Kỳ. Tiếp theo đó thì cả Tổng thống Demirel và Thủ tướng Çiller đều kêu gọi Liên Hợp Quốc chấm dứt trừng phạt Iraq và điều đó cũng có nghĩa là tạo một áp lực kinh tế đáng kể lên Thổ Nhĩ Kỳ. Mong muốn của Thổ Nhĩ Kỳ hợp tác với phương Tây để đối phó với những mối đe dọa của người Hồi giáo từ phía Nam không chắc chắn bằng mong muốn đứng bên cạnh phương Tây chống lại mối đe dọa Xô Viết. Trong cuộc khủng hoảng vùng Vịnh, sự phản đối của Đức - một người bạn truyền thống của Thổ Nhĩ Kỳ - trước nhận định rằng Iraq tấn công Thổ Nhĩ Kỳ bằng tên lửa là tấn công vào NATO cho thấy Thổ Nhĩ Kỳ đã không thể không trông đợi vào sự ủng hộ của phương Tây trước những mối đe dọa từ phía Nam. Những mâu thuẫn trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh với Liên Xô đã không đặt ra vấn đề bản sắc văn minh của Thổ Nhĩ Kỳ; chính các mối quan hệ hậu Chiến tranh Lạnh với các nước Ả rập mới làm điều đó.

Bắt đầu từ thập kỉ 80, mục tiêu chính sách đối ngoại hàng đầu, có lẽ *thật sự* là hàng đầu, của giới lãnh đạo thân phương Tây ở Thổ Nhĩ Kỳ là trở thành thành viên của Liên minh châu Âu. Thổ Nhĩ Kỳ đã chính thức làm đơn xin gia nhập tổ chức này vào tháng 4/1987. Đến tháng 12/1989, Thổ Nhĩ Kỳ được thông báo là đơn xin gia nhập của họ cho đến năm 1993 mới được xem xét. Năm 1994, Liên minh châu Âu đã phê chuẩn đơn xin gia nhập của các nước Áo, Phần Lan, Thụy Điển và Na Uy, và người ta đã dự đoán rằng trong những năm tiếp theo, sự phê chuẩn có lợi sẽ nghiêng về phía các nước Ba Lan, Hungary, Cộng hòa Czech và tiếp theo có thể là Slovenia, Slovakia và các nước cộng hòa vùng Baltic. Người Thổ Nhĩ Kỳ đặc biệt thất vọng khi chính nước Đức, một thành viên rất có ảnh hưởng trong Cộng đồng châu Âu, lại không tích cực ủng hộ nước này gia nhập Liên minh châu Âu và thay vào đó lại ưu tiên thúc đẩy tiến trình gia nhập của các nhà nước Trung Âu. Dưới sức ép của Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu đã thương lượng một liên minh hải quan với Thổ Nhĩ Kỳ, tuy nhiên vị trí thành viên chính thức của nước này ở Liên minh châu Âu vẫn còn xa vời và ảm đạm.

Tại sao Thổ Nhĩ Kỳ lại bị gạt sang một bên và tại sao nước này dường như luôn đứng ở vị trí cuối hàng? Trước công chúng, các quan chức châu Âu thường đề cập đến mức độ phát triển kinh tế thấp của Thổ Nhĩ Kỳ và sự tôn trọng quyền con người ở nước này ít hơn so với các nước Bắc Âu. Trong các cuộc họp kín, cả người châu Âu và Thổ Nhĩ Kỳ đều hiểu rằng lý do thực sự là sự phản đối quyết liệt của Hy Lạp và quan trọng hơn là việc Thổ Nhĩ Kỳ là một nước Hồi giáo. Các nước châu Âu không muốn đối mặt với khả năng mở cửa biên giới của họ cho làn sóng nhập cư từ một đất nước với hơn 60 triệu người theo đạo Hồi và có tỉ lệ thất nghiệp cao. Họ thậm chí còn cho rằng người Thổ Nhĩ Kỳ về mặt văn hóa không thuộc về châu Âu. Như Tổng thống Ozal đã nói năm 1992, hồ sơ quyền con người chỉ là “lý do được tạo ra cho việc tại sao người Thổ Nhĩ Kỳ không nên gia nhập EC. Lý do thực sự là chúng ta là người Hồi giáo, còn họ là người Cơ đốc giáo”, nhưng ông cũng nói thêm, “họ không nói như vậy”. Đến lượt mình, các quan chức châu Âu đồng ý rằng Liên minh là một “câu lạc bộ Cơ đốc giáo” và “Thổ Nhĩ Kỳ quá nghèo, quá đông dân, quá Hồi giáo, quá hà khắc, quá khác biệt về mặt văn hóa, quá tất cả mọi thứ”. “Ác mộng riêng” của người châu Âu, một quan sát viên nhận xét, “là ký ức lịch sử ở Tây Âu về những tên cướp Saracen và những người Thổ ở các cổng vào thành viện”. Những thái độ này đến lượt chúng lại tạo ra một nhận thức chung trong người Thổ rằng “phương Tây không có chỗ cho một nước Thổ Nhĩ Kỳ Hồi giáo bên trong châu Âu”.

Từ bỏ Mecca, và đang bị Brussell từ chối, Thổ Nhĩ Kỳ đã nắm lấy cơ hội do sự tan rã của Liên Xô tạo ra và hướng về phía Tashkent. Tổng thống Ozal và các nhà lãnh đạo Thổ Nhĩ Kỳ đã đưa ra viễn cảnh về một cộng đồng các dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ và nỗ lực thiết lập các mối quan hệ với “người Thổ bên ngoài” trên dải đất kéo dài từ biển Adriatic đến biên giới Trung Quốc. Đặc biệt Thổ Nhĩ Kỳ hướng về Azerbaijan và bốn nước cộng hòa Trung Á nổi tiếng Thổ gồm Uzbekistan, Turkmenistan, Kazakhstan và Kyrgyzstan. Trong những năm 1991 và 1992, Thổ Nhĩ Kỳ đã

thực hiện một loạt các động tác được thiết kế để đẩy mạnh quan hệ và tăng cường ảnh hưởng của mình đối với các nước cộng hòa mới này. Những động tác này bao gồm các khoản cho vay dài hạn lãi suất thấp 1,5 tỉ đô-la Mỹ, cứu trợ trực tiếp 79 triệu đô-la Mỹ, truyền hình vệ tinh thay thế kênh truyền hình tiếng Nga, điện thoại, dịch vụ hàng không, hàng nghìn suất học bổng cho sinh viên học tập ở Thổ Nhĩ Kỳ, và đào tạo ở Thổ Nhĩ Kỳ các giám đốc ngân hàng, các nhà kinh doanh, các nhà ngoại giao và hàng trăm sĩ quan quân đội. Giáo viên cũng được điều đến các nước cộng hòa để dạy tiếng Thổ và khoảng 2000 liên doanh bắt đầu hoạt động. Sự tương đồng văn hóa đã làm các mối quan hệ kinh tế được thuận lợi. Một nhà kinh doanh Thổ Nhĩ Kỳ nhận xét: “Điều quan trọng nhất cho sự thành công ở Azerbaijan hay Turkmenistan là tìm được đối tác phù hợp. Đối với người Thổ Nhĩ Kỳ, điều đó không khó khăn lắm. Chúng ta có chung nền văn hóa, ít nhiều cùng một ngôn ngữ, và chúng ta ăn từ một bếp”.

Sự định hướng lại của Thổ Nhĩ Kỳ về phía Cápcado và Trung Á được thúc đẩy không chỉ bởi giấc mộng trở thành người lãnh đạo một cộng đồng Thổ Nhĩ Kỳ gồm nhiều dân tộc mà còn là mong muốn chống lại Iran và Ả-rập Xêút bằng cách mở rộng ảnh hưởng của mình và thúc đẩy trào lưu Hồi giáo chính thống trong khu vực này. Người Thổ Nhĩ Kỳ tự coi mình là những người đưa ra “mô hình Thổ Nhĩ Kỳ” hay “tư tưởng Thổ Nhĩ Kỳ” - một nhà nước Hồi giáo dân chủ với nền kinh tế thị trường - như là một lựa chọn thay thế. Bên cạnh đó, Thổ Nhĩ Kỳ hy vọng đã khống chế được sự trỗi dậy của ảnh hưởng Nga. Bằng sự lựa chọn thay thế Nga và đạo Hồi, Thổ Nhĩ Kỳ cũng sẽ có thể tranh thủ được sự ủng hộ để cuối cùng sẽ trở thành thành viên của Liên minh châu Âu.

Hoạt động tích cực ban đầu của Thổ Nhĩ Kỳ với các nước cộng hòa người Thổ trước đây thuộc Liên Xô đã giảm sút vào năm 1993 do hạn chế của nước này về nguồn lực, của Tổng thống kế nhiệm nước này là Suleyman Demirel sau khi Tổng thống Ozal chết đi, và chủ trương phục hồi lại ảnh hưởng của Nga trong cái được coi là “nước láng giềng gần”. Khi các nước cộng hòa người Thổ đó giành được độc lập, các nhà lãnh đạo các nước này đã vội vã chạy đến Ankara để tán tỉnh Thổ Nhĩ Kỳ. Kết quả là khi nước Nga gây sức ép và kích động, Thổ Nhĩ Kỳ đã lập tức thay đổi thái độ và nhấn mạnh sự cần thiết của một quan hệ “cân bằng” giữa những nước họ hàng về văn hóa của Thổ Nhĩ Kỳ với Nga. Tuy nhiên, người Thổ vẫn tiếp tục muốn sử dụng sự liên minh văn hóa của mình để mở rộng các mối quan hệ chính trị và kinh tế, và bằng hành động quan trọng nhất của mình, đã đạt được sự thỏa thuận với các chính phủ có liên quan và các công ty dầu lửa để xây dựng một hệ thống đường ống vận chuyển dầu lửa từ Azerbaijan và Trung Á xuyên qua Thổ Nhĩ Kỳ đến Địa Trung Hải.

Trong khi Thổ Nhĩ Kỳ làm việc để phát triển các mối liên kết của mình với các nước cộng hòa người Thổ nói trên, thì bản sắc Kemal đặc thù của riêng nước này lại gặp thử thách ngay trong nước.

Thứ nhất, đối với Thổ Nhĩ Kỳ, cũng như đối với nhiều đất nước khác, Chiến tranh Lạnh kết thúc, cùng với những biến đổi do phát triển kinh tế và xã hội tạo ra, đã làm nảy sinh các vấn đề lớn về “bản sắc quốc gia và đặc thù dân tộc” và tôn giáo đòi hỏi phải giải quyết. Di sản lâu đời Atatürk và của giới lãnh đạo Thổ Nhĩ Kỳ trong suốt 2/3 thế kỷ đang có nguy cơ bị thiêu cháy. Thực tế của người Thổ ở nước ngoài có chiều hướng kích thích những tình cảm Hồi giáo ở trong nước. Người Thổ trở về từ Tây Đức “đã chống lại sự thù địch ở đó bởi đã quay trở lại với cái đã thân thuộc. Và đó là đạo Hồi”. Quan điểm và luật lệ chính ngày càng mang tính chất Hồi giáo hơn. Đến năm 1993, thì người ta đã thấy “những người đàn ông để râu theo phong cách Hồi giáo và những người phụ nữ che mặt ngày càng nhiều hơn ở Thổ Nhĩ Kỳ, các nhà thờ Hồi giáo ngày càng lôi cuốn các đám đông lớn hơn, và một số cửa hàng sách thì chất đầy những sách, tạp chí, cát-xét, đĩa compact và băng video về lịch sử vinh quang của đạo Hồi, những câu châm ngôn và cách sống, và sự đề cao, tán tụng vai trò của Đế chế Ottoman trong việc gìn giữ các giá trị của Muhammad. Theo báo cáo thì ít nhất có tới “290 nhà xuất bản và nhà in, 300 xuất bản phẩm bao gồm 4 tờ nhật báo, vài trăm trạm phát thanh không có phép và khoảng 30 kênh truyền hình không có phép, tất cả đều nhằm truyền bá tư tưởng Hồi giáo”.

Đối mặt với sự trỗi dậy của đạo Hồi, những người đứng đầu nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ đã nỗ lực đưa vào áp dụng các nguyên tắc của trào lưu chính thống Hồi giáo và kêu gọi ủng hộ. Trong hai

thập kỉ 80 và 90, chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ được coi là phi tôn giáo vẫn duy trì một Vụ các vấn đề Tôn giáo với ngân sách hoạt động lớn hơn ngân sách của một số bộ, cấp tài chính cho xây dựng nhà thờ Hồi giáo, yêu cầu giảng dạy tôn giáo ở tất cả các trường học công, và cung cấp tài chính cho các trường học Hồi giáo (với số lượng trường tăng gấp năm lần trong thập kỉ 80 và thu hút khoảng 15% số học sinh trung học và ở các trường này, người ta truyền bá các học thuyết Hồi giáo, hàng nghìn người đã tốt nghiệp, nhiều người trong số đó đã tham gia phục vụ chính phủ). Hoàn toàn khác với Pháp, chính quyền Thổ Nhĩ Kỳ trên thực tế đã cho phép nữ sinh đội mũ Hồi giáo truyền thống, 70 năm sau khi Atatürk cấm đội mũ không vành. Những hành động này của chính phủ đã thúc đẩy đáng kể mong muốn đón gió từ những cánh buồm Hồi giáo, kiểm nghiệm xem gió đã mạnh như thế nào trong thập kỉ 80 và 90.

Thứ hai, sự nổi lên của đạo Hồi đã thay đổi tính chất của hệ thống chính trị Thổ Nhĩ Kỳ. Các nhà lãnh đạo chính trị, đáng kể nhất là Turgut Ozal, rõ ràng là đã đồng nhất họ với các biểu tượng và chính sách Hồi giáo. Ở Thổ Nhĩ Kỳ, cũng như ở một số nơi khác, nền dân chủ đã thúc đẩy bản địa hóa và sự quay trở lại với tôn giáo. “Với mong muốn xoa dịu dân chúng và giành phiếu bầu, các nhà chính trị - thậm chí cả quân đội, pháo đài và người bảo vệ chủ nghĩa phi tôn giáo - đã phải xem xét những khát vọng tôn giáo của dân chúng: không chỉ một số nhượng bộ họ đưa ra có tính mị dân”. Các phong trào của dân chúng đều có xu hướng tôn giáo. Trong khi đó các nhóm quan chức cấp cao, đặc biệt là giới quân sự đều hướng về chủ nghĩa phi tôn giáo, tình cảm Hồi giáo thể hiện ngay trong lực lượng quân sự và khoảng vài trăm học viên quân sự đã bị đuổi khỏi các học viện quân sự trong năm 1987 vì nghi ngờ có tình cảm Hồi giáo. Các đảng phái chính trị lớn thấy cần phải tìm kiếm sự ủng hộ bầu cử từ các *tarika* đã được hồi sinh, hay lựa chọn các hội, điều mà Atatürk đã từng cấm đoán. Trong cuộc bầu cử khu vực tháng 3/1994, Đảng Phúc lợi theo trào lưu chính thống, đơn độc trong năm đảng lớn khác, đã tăng tỉ lệ phiếu bầu của mình, gần 19% số phiếu so với 21% phiếu bầu cho Thủ tướng Ciller của Đảng Con đường Sự thật và 20% phiếu bầu cho Đảng Tổ quốc của cố Thủ tướng Ozal. Đảng Phúc lợi đã giành quyền kiểm soát hai thành phố quan trọng của Thổ Nhĩ Kỳ, Istanbul và Ankara, và đã hoạt động rất mạnh ở vùng Đông Nam của đất nước này. Tại các cuộc bầu cử tháng 12/1995, Đảng Phúc lợi đã giành được nhiều phiếu bầu và ghế hơn trong Quốc hội so với các đảng khác và sau đó sáu tháng đã thay thế chính phủ liên hiệp với một trong số những đảng phi tôn giáo. Cũng như ở các nước khác, sự ủng hộ trào lưu chính thống Hồi giáo xuất phát từ giới trẻ, những người nhập cư, những người “bị chà đạp và những người không có tài sản”, và “những cư dân đô thị mới, những dân nghèo của các thành phố lớn”.

Thứ ba, sự nổi lên của đạo Hồi đã tác động đến chính sách đối ngoại của Thổ Nhĩ Kỳ. Dưới thời Tổng thống Ozal, Thổ Nhĩ Kỳ đã quyết định đứng về phía phương Tây trong Chiến tranh vùng Vịnh với hy vọng rằng hành động này sẽ thúc đẩy nhanh hơn tiến trình gia nhập Liên minh châu Âu của nước này. Tuy nhiên, mong muốn này không trở thành hiện thực và sự do dự của NATO trước việc phải phản ứng ra sao nếu Thổ Nhĩ Kỳ bị Iraq tấn công không làm yên lòng người Thổ như là NATO đã làm trước mối đe dọa không phải từ Nga đối với đất nước họ. Các nhà lãnh đạo Thổ Nhĩ Kỳ đã cố gắng phát triển các mối liên kết quân sự với Israel, điều đã bị những người Hồi giáo Thổ Nhĩ Kỳ chỉ trích mạnh mẽ. Điều quan trọng hơn là, trong thập kỉ 80, Thổ Nhĩ Kỳ đã mở rộng quan hệ với Ảrập và các nước Hồi giáo khác và trong thập kỉ 90 đã tích cực thúc đẩy lợi ích của người Hồi giáo bằng những hỗ trợ đáng kể cho những người Hồi giáo ở Bosnia cũng như ở Azerbaijan. Về phía các nước vùng Baltic, Trung Á và Trung Đông, chính sách đối ngoại của Thổ Nhĩ Kỳ ngày càng Hồi giáo hóa nhiều hơn.

Trong nhiều năm, Thổ Nhĩ Kỳ đã đáp ứng hai trong số ba yêu cầu tối thiểu của một đất nước bị giằng xé để thay đổi bản sắc văn minh của nước này. Giới quan chức Thổ Nhĩ Kỳ đã ủng hộ rất nhiều cho việc chuyển đổi này và dân chúng cũng đã đồng tình. Tuy nhiên, giới quan chức của phía tiếp nhận, nền văn minh phương Tây, lại không đồng ý tiếp nhận Thổ Nhĩ Kỳ. Trong khi vấn đề này đang còn treo lơ lửng, phong trào phục hưng Hồi giáo bên trong Thổ Nhĩ Kỳ đã khởi động cho những tư tưởng chống phương Tây trong công chúng và đã bắt đầu ảnh hưởng đến định hướng thân phương Tây của giới quan chức Thổ Nhĩ Kỳ. Những trở ngại đến việc trở thành một nước phương Tây hoàn toàn của Thổ Nhĩ Kỳ, những hạn chế về khả năng đảm nhiệm vai trò chỉ phối của nước này đối với các nước cộng hòa người Thổ thuộc Liên Xô, và sự

nổi lên của các xu hướng Hồi giáo đã làm xói mòn cái di sản từ thời Atatürk, tất cả dường như muốn chứng minh rằng Thổ Nhĩ Kỳ sẽ vẫn là một nước bị giằng xé.

Phản ứng trước những sự xô đẩy mang tính xung đột này, các nhà lãnh đạo Thổ Nhĩ Kỳ thường mô tả nước mình như là một “chiếc cầu” nối giữa hai nền văn hóa. Thủ tướng Tansu Ciller đã nói năm 1994 rằng Thổ Nhĩ Kỳ vừa là nước “dân chủ phương Tây” vừa là “một phần của Trung Đông” và là “chiếc cầu nối hai nền văn minh, về mặt vật chất và về mặt triết học”. Mâu thuẫn này thể hiện ở chỗ trước công chúng trong nước mình, nữ Thủ tướng Ciller thường xuất hiện như một người Hồi giáo, nhưng khi nói về vấn đề NATO bà lập luận rằng “sự thật về mặt chính trị và địa lý thì Thổ Nhĩ Kỳ là một nước châu Âu”. Tổng thống Suleyman Demirel cũng coi Thổ Nhĩ Kỳ là một “cây cầu rất quan trọng trong khu vực trải dài từ Tây sang Đông, tức là từ châu Âu đến Trung Quốc”. Tuy nhiên, cây cầu chỉ là sự tái tạo giả tạo liên kết hai thực thể rắn chắc nhưng không thuộc về bên nào. Khi các nhà lãnh đạo Thổ Nhĩ Kỳ gọi nước họ là một cây cầu, họ đã khẳng định bằng cách nói uyển ngữ rằng đó là một đất nước bị giằng xé.

Mexico. Thổ Nhĩ Kỳ đã trở thành một đất nước bị giằng xé từ thập kỉ 20, song Mexico thì đến tận thập kỉ 80 mới là một nước như vậy. Tuy nhiên, các mối quan hệ lịch sử của hai nước này với phương Tây có nhiều điểm tương đồng. Cũng như Thổ Nhĩ Kỳ, Mexico có một nền văn hóa đặc thù không giống phương Tây. Ngay cả trong thế kỉ XX, như Octavio Paz đã nêu ra, “cái cốt lõi của Mexico là Anh-điêng. Nó không mang tính châu Âu”. Trong thế kỉ XIX, Mexico, cũng như Đế chế Ottoman không được người phương Tây nhắc đến. Trong thập kỉ thứ hai và thứ ba của thế kỉ XX, Mexico, cũng như Thổ Nhĩ Kỳ, đã trải qua một cuộc cách mạng mà cuộc cách mạng đó đã thiết lập nền tảng mới cho bản sắc dân tộc và một hệ thống chính trị một đảng. Tuy nhiên, cuộc cách mạng ở Thổ Nhĩ Kỳ đã dẫn đến sự chối bỏ nền văn hóa Ottoman và Hồi giáo truyền thống cũng như nỗ lực nhập khẩu văn hóa phương Tây và gia nhập phương Tây. Còn ở Mexico, cũng như ở nước Nga, cuộc cách mạng đã dẫn đến sự sáp nhập và sự thích ứng với những yếu tố của nền văn hóa phương Tây, mà điều này đến lượt nó tạo nên một chủ nghĩa dân tộc mới chống lại chủ nghĩa tư bản và nền dân chủ phương Tây. Do vậy trong suốt 60 năm, trong khi Thổ Nhĩ Kỳ đã cố gắng xác định là một nước châu Âu, thì Mexico cố gắng xác định lại để chống lại Hoa Kỳ. Trong giai đoạn từ thập kỉ 30 đến thập kỉ 80, các nhà lãnh đạo Mexico đã theo đuổi các chính sách ngoại giao và kinh tế thách thức lợi ích của Hoa Kỳ.

Đến thập kỉ 80 tình hình đã thay đổi. Tổng thống Miguel de la Madrid đã khởi xướng và người kế nhiệm ông, Tổng thống Carlos Salinas de Gortari, đã đưa ra một sự định nghĩa lại trên quy mô toàn diện các mục tiêu của Mexico, các nguyên tắc và bản sắc, và đây là nỗ lực thay đổi lớn nhất ở Mexico kể từ cuộc Cách mạng 1910. Salinas trên thực tế đã trở thành Mustafa Kemal của Mexico. Atatürk thúc đẩy chủ nghĩa thế tục và chủ nghĩa dân tộc, các tư tưởng chủ đạo của phương Tây trong thời đại ông; Salinas thúc đẩy tự do hóa kinh tế, một trong những tư tưởng chính của phương Tây trong thời kỳ đó (ông không quan tâm nhiều đến tư tưởng thứ hai, dân chủ chính trị). Cũng như Atatürk, những quan điểm đó đã được giới quan chức kinh tế và chính trị đồng tình, nhiều người trong số họ, như Salinas và de la Madrid, đã được đào tạo ở Hoa Kỳ. Salinas đã đẩy lùi lạm phát, tư nhân hóa một số lượng lớn các doanh nghiệp nhà nước, thúc đẩy đầu tư nước ngoài, giảm thuế và bao cấp, cơ cấu lại nợ, thách thức quyền lực của các nghiệp đoàn lao động, tăng hiệu suất lao động, và đưa Mexico gia nhập Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA) cùng với Hoa Kỳ và Canada. Cũng như các cuộc cải cách của Atatürk được thiết kế để chuyển đổi Thổ Nhĩ Kỳ từ một nước Trung Đông Hồi giáo trở thành một nước châu Âu hoàn toàn, các cuộc cải cách của Salinas đã được thiết kế để biến Mexico từ một nước Mỹ Latinh thành một nước Bắc Mỹ.

Đây không phải là sự lựa chọn tất yếu đối với Mexico. Có thể thấy là giới quan chức Mexico có thể đã thực hiện chính sách chống Hoa Kỳ. Con đường bảo hộ và dân tộc chủ nghĩa của Thế giới thứ ba mà các nhà tiên bối ở nước này đã theo đuổi trong suốt gần một thế kỉ. Thay vào đó, như một số người Mexico đã nêu ra, họ đã có thể phát triển với Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, và các nước Nam Mỹ thành một hiệp hội các dân tộc Iberian.

Mexico sẽ thành công trên con đường tìm đến Bắc Mỹ? Giới quan chức chính trị, kinh tế và trí thức phần lớn đều ủng hộ con đường này. Đồng thời, không giống với tình hình Thổ Nhĩ Kỳ,

phần đông giới chính trị, kinh tế và trí thức của nền văn minh tiếp nhận cũng ủng hộ sự định hướng lại văn hóa của Mexico. Vấn đề quan trọng giữa các nền văn minh - vấn đề nhập cư - đã làm nổi bật sự khác biệt này. Sự lo ngại ngày càng tăng về một làn sóng nhập cư khổng lồ từ Thổ Nhĩ Kỳ đã làm dấy lên một sự phản đối từ phía giới quan chức cũng như dân chúng châu Âu về việc đưa Thổ Nhĩ Kỳ gia nhập châu Âu. Ngược lại, thực tế việc một lượng lớn dân nhập cư từ Mexico, hợp pháp và bất hợp pháp đến Hoa Kỳ là một phần trong thương lượng của Salinas với NAFTA: "Hoặc là các ngài chấp nhận hàng hóa của chúng tôi, hoặc là các ngài chấp nhận người dân của chúng tôi". Thêm vào đó, khoảng cách văn hóa giữa Mexico và Hoa Kỳ không xa lắm so với khoảng cách văn hóa giữa Thổ Nhĩ Kỳ và châu Âu. Tôn giáo của Mexico là Thiên chúa giáo, ngôn ngữ là tiếng Tây Ban Nha, giới quan chức thì về mặt lịch sử đã hướng về châu Âu (nơi họ đã gửi con em mình đến học) và gần đây là hướng về Hoa Kỳ (nơi họ hiện nay gửi con em mình đến học). Sự thích ứng giữa Bắc Mỹ với nền văn minh Anglo - Mỹ và Mexico với nền văn minh Anđiêng - Tây Ban Nha cũng dễ dàng hơn nhiều so với một châu Âu Cơ đốc giáo và một Thổ Nhĩ Kỳ Hồi giáo. Tuy có những điểm chung như vậy, sau khi NAFTA được phê chuẩn, ở Hoa Kỳ đã xuất hiện sự phản đối bất kỳ sự tham gia chặt chẽ hơn của Mexico vào nước này, với những đòi hỏi hạn chế nhập cư, kêu ca về việc các nhà máy di dời xuống phía Nam và những lời chất vấn về khả năng cam kết của Mexico với các quan điểm của Bắc Mỹ về tự do và quy tắc luật pháp.

Tiền đề thứ ba cho một sự chuyển đổi thành công của một nước bị giằng xé, là một sự đồng thuận, tuy không nhất thiết phải ủng hộ, của công chúng. Tầm quan trọng của yếu tố này, ở mức độ nào đó, phụ thuộc vào việc ý kiến của công chúng trong các quá trình hoạch định chính sách của đất nước quan trọng đến đâu. Lập trường thân phương Tây của Mexico, cho đến năm 1995, không được kiểm nghiệm bởi dân chủ hóa. Cuộc khởi nghĩa Năm Mới ở Chiapas của hàng nghìn du kích, được tổ chức kỷ lưỡng và được hậu thuẫn của bên ngoài, bản thân nó không phải là một bằng chứng về một sự chống đối Bắc Mỹ hóa. Tuy nhiên, sự hưởng ứng mà cuộc khởi nghĩa đã tạo ra trong giới trí thức, báo chí và các tầng lớp quần chúng đã cho thấy việc Bắc Mỹ hóa nói chung và NAFTA nói riêng có thể gặp phải sự chống trả ngày càng tăng từ cả giới quan chức và dân chúng Mexico. Tổng thống Salinas đã ý thức rất rõ trong việc ưu tiên cải cách kinh tế và phương Tây hóa hơn cải cách chính trị và dân chủ hóa. Tuy nhiên, cả sự phát triển kinh tế lẫn mối quan hệ ngày càng chặt chẽ hơn với Hoa Kỳ sẽ tăng cường các lực lượng thúc đẩy một nền dân chủ hóa thực sự trong hệ thống chính trị Mexico. Câu hỏi mang tính quyết định tương lai của Mexico là: ở mức độ nào thì hiện đại hóa và dân chủ hóa sẽ thúc đẩy quá trình phi phương Tây hóa, dẫn đến sự rút lui khỏi, hay sự yếu đi của NAFTA và những thay đổi song song trong các chính sách do giới quan chức thân phương Tây đã áp đặt vào Mexico trong thập kỷ 80 và 90. Liệu việc Bắc Mỹ hóa Mexico có phù hợp với dân chủ hóa của nước này không?

Úc. Khác với Nga, Thổ Nhĩ Kỳ và Mexico, Úc đã là một xã hội phương Tây ngay từ ban đầu. Trong suốt thế kỷ XX, Úc đã liên minh chặt chẽ với Anh, sau đó là Hoa Kỳ; và trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Úc không chỉ là thành viên của phương Tây mà còn là một thành viên trong lực lượng chủ chốt tình báo và quân sự Hoa Kỳ - Anh - Canada - Úc. Tuy nhiên, trong những năm đầu thập kỷ 90, các nhà lãnh đạo Úc đã quyết định là nước Úc nên tách khỏi phương Tây, tự xác định lại là một nước châu Á, và thiết lập các mối quan hệ chặt chẽ với các nước láng giềng về mặt địa lý. Thủ tướng Paul Keating đã tuyên bố: nước Úc phải chấm dứt tình trạng là "nhánh của một đế chế", phải trở thành một nước cộng hòa và đặt mục đích "thâm nhập" châu Á. Ông lập luận rằng điều này là cần thiết để hình thành bản sắc Úc như là một nước độc lập. "Nước Úc không thể tự thể hiện trước thế giới là một nước đa văn hóa, tham gia vào châu Á, tạo mối liên kết đó và làm điều đó một cách thuyết phục, trong khi đó, về mặt thể chế, Úc vẫn là một xã hội phái sinh". Thủ tướng Keating tuyên bố, nước Úc đã phải nhiều năm chịu đựng "sự sùng bái Anh đến mê mẩn" và mối liên kết tiếp tục với Anh có thể sẽ "làm suy thoái nền văn hóa dân tộc của chúng ta, tương lai kinh tế của chúng ta và số phận của chúng ta ở châu Á - Thái Bình Dương. Ngoại trưởng Úc cũng bày tỏ những tình cảm tương tự.

Trường hợp nước Úc xác định lại bản sắc là dựa trên quan điểm cho rằng các vấn đề kinh tế đã lấn lướt các vấn đề văn hóa trong việc hình thành số phận của các dân tộc. Lực đẩy quan

trọng là sự tăng trưởng năng động của các nền kinh tế Đông Á đã dẫn đến sự phát triển mạnh quan hệ thương mại của Úc với châu Á. Nếu năm 1971, Đông và Đông Nam Á mới chiếm khoảng 39% tổng kim ngạch xuất khẩu và 21% tổng kim ngạch nhập khẩu của Úc thì đến năm 1994, các con số này tương ứng là 62% và 41%. Trong khi đó, trong năm 1991, 11,8% kim ngạch xuất khẩu của Úc là vào Cộng đồng châu Âu và 10,1% vào thị trường Hoa Kỳ. Mỗi quan hệ kinh tế sâu sắc với châu Á đã củng cố niềm tin của người Úc rằng thế giới đang di chuyển hướng về ba khối kinh tế chính, và chỗ đứng của Úc là trong khối kinh tế Đông Á.

Mặc dù có những mối liên kết kinh tế như vậy, chiến lược cho một đất nước Úc châu Á tỏ ra không đáp ứng những đòi hỏi cho sự chuyển đổi văn minh thành công ở một đất nước bị giằng xé. Thứ nhất, trong giữa thập kỉ 90, giới quan chức Úc tỏ ra không mặn mà gì với tiến trình này. Ở mức độ nhất định, đây còn là vấn đề thiên kiến với những người lãnh đạo Đảng Tự do có tư tưởng mâu thuẫn hay phản đối. Chính phủ của Công Đảng cũng bị giới trí thức và báo chí chỉ trích mạnh. Không có một sự đồng thuận rõ ràng trong giới quan chức Úc về sự lựa chọn châu Á. Thứ hai, dư luận công chúng cũng không thống nhất. Từ năm 1987 đến năm 1993, tỉ lệ công chúng Úc ủng hộ việc chấm dứt chế độ quân chủ tăng từ 21% lên 46%. Tuy nhiên, đến ngưỡng này thì sự ủng hộ bắt đầu lên xuống thất thường. Tỉ lệ người dân Úc ủng hộ việc chấm dứt biểu tượng Liên hiệp trên quốc kỳ của nước này giảm từ 42% vào tháng 5/1992 xuống 35% vào tháng 8/1993. Theo một nhà quan sát Úc thì trong năm 1992, “thật là khó cho người dân Úc khi phải chấp nhận nó. Khi tôi có lần nói rằng nước Úc nên là một phần của châu Á, tôi không thể nói cho anh biết là tôi đã nhận được bao nhiêu lá thư thù ghét”.

Thứ ba và đây là điều quan trọng nhất, giới quan chức châu Á tỏ ra ít thừa nhận những bước tiến của Úc hơn là giới chóp bu châu Âu làm đối với trường hợp Thổ Nhĩ Kỳ. Họ nói rõ quan điểm rằng nếu muốn trở thành một phần của châu Á, nước Úc phải trở thành một nước châu Á thực sự, điều mà họ cho rằng không thể có được đối với Úc. “Thành công của sự hội nhập của nước Úc vào châu Á”, một quan chức Indonesia nói, “phụ thuộc vào một điều - các nhà nước châu Á sẽ chào đón ý định của nước Úc đến mức nào. Việc chấp nhận nước Úc ở châu Á phụ thuộc vào việc chính phủ và người dân Úc hiểu văn hóa và xã hội châu Á đến đâu”. Người châu Á nhận thấy có khoảng cách giữa cái mong muốn là nước châu Á với cái sự thực phương Tây dai dẳng của Úc. Người Thái Lan, theo một nhà ngoại giao của Úc, đã ví sự ngoan cố coi mình là một nước châu Á của Úc giống như một sự “cố đắm ăn xôi”. “Về mặt văn hóa, nước Úc vẫn thuộc về châu Âu”, Thủ tướng Malaysia Mahathir nói tháng 10/1994, “...chúng tôi nghĩ rằng Úc là một nước phương Tây”, và do đó nước Úc không nên là thành viên của Khối Kinh tế Đông Á (EAEC). Chúng tôi, những người châu Á, không thiên về việc chỉ trích các nước khác hay phán xét họ. Nhưng Úc, về mặt văn hóa thuộc về châu Âu, nên sẽ cho rằng nước Úc có quyền bảo người khác làm điều gì, không làm điều gì, cái gì đúng, cái gì sai. Và tất nhiên như thế, nước Úc không phù hợp với nhóm này. Đó là ý kiến của tôi [về việc phản đối Úc gia nhập EAEC]. Đó không phải là vấn đề màu da mà là vấn đề văn hóa”. Người châu Á, nói tóm lại, không muốn tiếp đón nước Úc vào câu lạc bộ của mình với lý do giống như của châu Âu đối với Thổ Nhĩ Kỳ: họ khác với chúng tôi. Thủ tướng Keating thích nói rằng ông sắp sửa biến nước Úc từ “một người lẻ loi bên ngoài thành một người lẻ loi bên trong” châu Á. Tuy nhiên, câu nói này chỉ là lối chơi chữ: người thứ ba không nên vào”.

Như Thủ tướng Mahathir đã nhận xét, văn hóa và các giá trị là những trở ngại lớn cho việc hội nhập của Úc vào châu Á. Những cuộc va chạm xảy ra thường xuyên về cam kết của Úc đối với dân chủ, quyền con người, tự do báo chí và sự phản đối sử dụng bạo lực của chính quyền các nước láng giềng. “Vấn đề thực sự đối với nước Úc trong khu vực”, một nhà ngoại giao cao cấp Úc đã nhận xét, “không phải là lá cờ của chúng ta, mà là các giá trị xã hội cội nguồn. Tôi ngờ rằng bạn sẽ không tìm thấy bất kỳ một người Úc nào sẵn sàng từ bỏ tất cả các giá trị đó để được chấp nhận vào khu vực”. Những khác biệt về tính cách, phong cách sống và hành vi cũng được nêu ra. Như Thủ tướng Mahathir đã nói, người châu Á nói chung theo đuổi các mục tiêu của mình với những người khác bằng những cách mềm mại, gián tiếp, có điều chỉnh, khôn khéo, không đánh giá, không cứng nhắc và không đối đầu. Ngược lại, người Úc là những người trực tâm, trực tính, và có người cho là lạnh nhất trong thế giới các nước nói tiếng Anh. Sự va chạm giữa các nền văn hóa này là bằng chứng rõ nhất trong sự thương lượng của chính Thủ

tướng Paul Keating với người châu Á. Keating thể hiện những tính cách dân tộc của Úc đến mức thái quá. Ông cũng đã từng được mô tả là “một cái máy đóng cọc của một chính trị gia” với một phong cách “khiêu khích và gây gổ vốn có”, và ông không ngần ngại lên án những người chống đối ông là những “đồ cặn bã”, những “tên đi đục bôi nước hoa” và những “kẻ đầu óc bệnh hoạn”. Trong khi lập luận rằng Úc phải trở thành một nước châu Á, Keating ngược lại đã chọc tức, gây sự giận dữ và phản đối ở những người đứng đầu châu Á, bởi tính thẳng thừng đến mức tàn nhẫn của ông ta. Khoảng cách giữa hai nền văn hóa lớn đến nỗi nó đã xóa nhòa cái đề xuất về một sự chuyển đổi văn hóa ở mức độ mà thái độ của ông ta đã làm khó chịu những người mà ông ta coi là những người cùng chung một nền văn hóa.

Sự lựa chọn của Keating - Evans có thể được coi là những kết quả ngắn hạn của việc coi trọng các yếu tố kinh tế, và làm ngơ chứ không phải là đổi mới nền văn hóa của đất nước, và coi đó là một chiến lược chính trị để giảm bớt sự chú ý vào các vấn đề kinh tế của Úc. Thay vào đó, nó đáng lẽ phải được coi là một sáng kiến có tầm dài hạn được thiết kế để đưa nước Úc gia nhập châu Á và đồng nhất nước này với các trung tâm quyền lực kinh tế, chính trị và cuối cùng là quân sự ở Đông Á. Về góc độ này, Úc đã có thể là một trong số nhiều nước phương Tây có thể thoát khỏi phương Tây và gia nhập vào các nền văn minh ngoài phương Tây. Đến đầu thế kỷ XXII, các nhà sử học có thể sẽ nhìn nhận lại sự lựa chọn của Keating - Evans như là một cái mốc đánh dấu sự xuống dốc của phương Tây. Tuy nhiên, nếu sự lựa chọn này được theo đuổi, nó sẽ không xóa đi di sản phương Tây trong nước Úc, và “đất nước may mắn” này sẽ vẫn là một đất nước bị văn minh giằng xé, giữa một bên là một “nhánh của đế chế”, điều mà Paul Keating đã than vãn, và bên kia là “một vật lạc lõng vô giá trị của châu Á”, điều mà Lý Quang Diệu đã khinh bỉ nhận xét.

Trong quá khứ và cả hiện tại, đây không phải là một số phận không thể tránh được đối với Úc. Mong muốn tách khỏi Anh, thay vì xác định Úc là một cường quốc châu Á, các nhà lãnh đạo Úc có thể xác định Úc là một nước Thái Bình Dương và trên thực tế, người tiền nhiệm của Keating, Thủ tướng Robert Hawke, đã mong muốn làm điều đó. Nếu thực ra muốn trở thành một nước cộng hòa tách khỏi vương miện Anh quốc, Úc có thể liên minh với nước đầu tiên trên thế giới làm điều đó, một đất nước giống như Úc có nguồn gốc Anh, một đất nước có nhiều dân di cư, một đất nước có quy mô lục địa, nói tiếng Anh, đã từng là đồng minh trong ba cuộc chiến tranh, có dân số hầu hết gốc châu Âu, và cũng giống như Úc, có dân số gốc châu Á ngày càng tăng. Về mặt văn hóa, các giá trị của Tuyên ngôn Độc lập ngày 4/7/1776 có rất nhiều điểm phù hợp với các giá trị của nước Úc. Về mặt kinh tế, thay vào việc bóp méo con đường của mình để vào một nhóm gồm những xã hội mà về mặt văn hóa hoàn toàn là xa lạ đối với Úc, và vì lý do đó đã bị từ chối, các nhà lãnh đạo Úc có thể đề xuất việc mở rộng NAFTA thành một khu vực Bắc Mỹ - Thái Bình Dương (NASP) bao gồm Hoa Kỳ, Canada, Úc và New Zealand. Một sự hình thành nhóm như vậy có thể sẽ điều hòa văn hóa và kinh tế, tạo ra một bản sắc lâu dài và bền vững cho Úc chứ không phải từ những nỗ lực vô ích nhằm tạo ra một Úc châu Á.

Vi-rút phương Tây và bệnh hoang tưởng văn hóa. Trong khi các nhà lãnh đạo Úc bắt đầu hướng Á, các nước bị văn minh giằng xé khác - Thổ Nhĩ Kỳ, Mexico và Nga - lại nỗ lực đưa phương Tây vào trong xã hội của mình và đưa xã hội này gia nhập phương Tây. Thực tế của các nước này thể hiện rất rõ khả năng, sức bật và tính dẻo dai của các nền văn hóa bản địa và khả năng tự đổi mới và chống đối, chứa đựng và du nhập văn hóa phương Tây. Khi cho rằng phương Tây hóa là tất yếu, chủ trương của chính quyền Kemal đã không thành công. Nếu các xã hội phi phương Tây muốn hiện đại hóa, họ phải làm điều đó bằng cách riêng của mình chứ không phải rập khuôn cách của người phương Tây, và theo gương Nhật Bản, xây dựng và tận dụng truyền thống, thể chế và các giá trị của bản thân mình.

Những nhà lãnh đạo nào mang trong mình tư tưởng ngạo mạn cho rằng họ có thể định hình lại một cách căn bản nền văn hóa của xã hội mình đều có xu hướng thất bại. Trong khi họ có thể đưa vào các yếu tố của nền văn hóa phương Tây, họ lại không thể đè nén hay xóa đi những yếu tố cốt lõi của nền văn hóa bản địa của họ. Ngược lại, vi-rút phương Tây, một khi đã được cài vào một xã hội khác, thì để diệt được nó là điều rất khó. Con vi-rút này tồn tại song không gây chết người, người bị nhiễm vi-rút vẫn sống song không bao giờ khỏe mạnh. Các nhà lãnh đạo chính trị có thể tạo nên lịch sử song không thể tách rời lịch sử.

Chương 7 - Nhà nước chủ chốt, vòng tròn đồng tâm và một trật tự theo nền văn minh

Các nền văn minh và trật tự

Trong bối cảnh hệ thống chính trị toàn cầu mới, các nhà nước chủ chốt của những nền văn minh lớn đang thay thế các siêu cường quốc của thời kỳ Chiến tranh Lạnh với vai trò là các cực hút và đẩy mạnh mẽ đối với các quốc gia khác. Những thay đổi này có thể thấy rất rõ ở các nền văn minh phương Tây, Chính thống giáo và nền văn minh Trung Hoa. Ở các trường hợp này, các khối văn minh nổi lên kéo theo các nhà nước chủ chốt, các nhà nước thành viên, các dân tộc tương đồng về mặt văn hóa ở các quốc gia kế cận, và điều gây tranh cãi hơn cả là gồm cả các dân tộc thuộc các nền văn hóa khác ở các nước láng giềng. Các nhà nước trong các khối văn minh này thường có xu hướng phân chia thành những vòng tròn đồng tâm xoay quanh một hay vài nhà nước chủ chốt, thể hiện mức độ đồng nhất và hội nhập của các nước này vào khối văn minh đó. Chưa có một nhà nước chủ chốt được công nhận, thế giới đạo Hồi đang tăng cường nhận thức chung về mình, song cho đến nay mới chỉ phát triển với một cấu trúc chính trị chung còn sơ khai.

Nhiều nước có xu hướng nhập hội với những nước có nền văn hóa tương đồng và lập thế cân bằng với những nước không cùng chung nền văn hóa. Điều này đặc biệt đúng đối với các nhà nước chủ chốt. Quyền lực của các nước này hút những nước tương đồng về văn hóa và đẩy những nước khác biệt về văn hóa. Vì lý do an ninh, nhiều nhà nước chủ chốt có thể mong muốn hợp tác hay kiểm soát các dân tộc thuộc các nền văn minh khác, những người ngược lại muốn chống đối hay thoát khỏi sự kiểm soát đó (Trung Quốc với người Tây Tạng và Duy Ngô Nhĩ, Nga với người Tácta, Chechnya và người Hồi giáo ở Trung Á). Các mối quan hệ lịch sử và các toan tính cân cân quyền lực cũng dẫn đến việc một số nước chống lại ảnh hưởng của nhà nước chủ chốt đối với họ. Cả Georgia và Nga đều là các nước theo Chính thống giáo, song người Georgia trong lịch sử đã từng chống lại sự đô hộ của người Nga rồi liên kết chặt chẽ với Nga. Việt Nam và Trung Quốc đều là các nước chịu ảnh hưởng của Khổng giáo, song hai nước này trong lịch sử đã có những lúc là kẻ thù của nhau. Tuy nhiên, theo thời gian, sự tương đồng văn hóa và ý thức về nền văn minh phát triển mạnh hơn đã đưa hai nước lại với nhau, như trường hợp các nước Tây Âu.

Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, nếu có một trật tự thế giới nào thì đó là sản phẩm của sự thống trị của siêu cường quốc thuộc hai khối và ảnh hưởng của các siêu cường quốc đến Thế giới thứ ba. Trong thế giới ngày nay, sức mạnh toàn cầu đã lỗi thời, thế giới đại đồng chỉ là một giấc mơ xa vời. Không có nước nào, kể cả Hoa Kỳ có lợi ích an ninh toàn cầu đáng kể. Có thể thấy các yếu tố của một trật tự trong thế giới ngày càng đa dạng và phức tạp hơn hôm nay ở bên trong và ở giữa các nền văn minh. Một trật tự thế giới sẽ hình thành dựa trên các nền văn minh hoặc không dựa vào cái gì cả. Trong thế giới ngày nay, các nhà nước chủ chốt của các nền văn minh là những nguồn thiết lập trật tự bên trong các nền văn minh, và giữa các nền văn minh thông qua các cuộc thương lượng với các nhà nước chủ chốt khác.

Một thế giới trong đó các nhà nước chủ chốt đóng vai trò chủ đạo hay chi phối là một thế giới gồm nhiều lĩnh vực ảnh hưởng. Nhưng đó cũng là một thế giới mà ở đó ảnh hưởng của một nhà nước chủ chốt nhiều lên hay ít đi là do chính nền văn hóa mà nhà nước đó cùng chung với các nước thành viên của nền văn minh đó. Sự tương đồng văn hóa sẽ hợp pháp hóa sự lãnh đạo và vai trò sắp đặt trật tự của các nhà nước chủ chốt đối với các nhà nước thành viên và với cả các cường quốc và thể chế bên ngoài. Do vậy, thật là phí công làm cái điều mà Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc Boutros Boutros-Ghali đã làm năm 1994 là công bố một quy tắc “lĩnh vực duy trì ảnh hưởng” theo đó, một cường quốc có ưu thế trong khu vực chỉ nên cung cấp không quá 1/3 lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc. Một yêu cầu như vậy đã thách thức một thực tế địa lý là bất kỳ một khu vực nào được nêu ra, nơi có một nhà nước chi phối, thì hòa bình có thể đạt được và được duy trì thông qua sự lãnh đạo của nhà nước đó. Liên Hợp Quốc

không có quyền trong khu vực, và quyền khu vực đó là trách nhiệm và hợp pháp khi được các nhà nước chủ chốt thực hiện trong mối quan hệ của họ với các nước thành viên của cùng nền văn minh.

Một nhà nước chủ chốt có thể thực hiện chức năng thiết lập trật tự bởi vì các nhà nước thành viên tiếp nhận nhà nước đó như là một người họ hàng về văn hóa. Một nền văn minh là một gia đình gồm nhiều thế hệ, và giống như những người cao tuổi trong một gia đình, các nhà nước chủ chốt hỗ trợ và đề ra nội quy cho những người họ hàng của mình. Nếu không có mối quan hệ họ hàng đó, khả năng về một nhà nước có quyền lực hơn để có thể giải quyết các cuộc xung đột bên trong và thiết lập trật tự trong khu vực của nó sẽ hạn chế. Pakistan, Bangladesh và thậm chí cả Sri Lanka sẽ không chấp nhận Ấn Độ là người thiết lập trật tự ở Nam Á và sẽ không có nhà nước Đông Á nào chấp nhận Nhật Bản với vai trò đó ở Đông Á.

Khi các nền văn minh không có nhà nước chủ chốt, các vấn đề về việc xác lập trật tự bên trong nền văn minh hay thỏa thuận một trật tự giữa các nền văn minh sẽ trở nên khó khăn hơn. Việc thiếu một nhà nước chủ chốt hợp pháp và có ảnh hưởng đối với Bosnia, như Nga đối với người Serbia và Đức đối với người Croatia, đã buộc Hoa Kỳ phải đảm nhiệm vai trò đó. Tính không hiệu quả của vai trò này xuất phát từ việc Hoa Kỳ không có một mối quan tâm chiến lược ở nơi mà biên giới quốc gia được vạch ra ở Nam Tư trước đây, thiếu một sự liên kết văn hóa giữa Hoa Kỳ và Bosnia, và sự phản đối của châu Âu về việc thành lập một nhà nước Hồi giáo ở châu Âu. Việc không có các nhà nước chủ chốt ở cả châu Phi và thế giới Ả rập đã làm phức tạp lên rất nhiều những nỗ lực nhằm giải quyết cuộc nội chiến đang diễn ra ở Sudan. Mặt khác, ở đâu có các nhà nước chủ chốt thì ở đó họ là những yếu tố quan trọng của một trật tự quốc tế mới dựa trên cơ sở các nền văn minh.

Xác định biên giới phương Tây

Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Hoa Kỳ là trung tâm của một khối lớn, đa dạng, đa nền văn minh gồm những nước có chung mục tiêu ngăn chặn sự bành trướng của Liên Xô. Khối này, được biết đến với nhiều tên gọi như “Thế giới Tự do”, “phương Tây”, hay “Các nước Đồng minh”, bao gồm nhiều (song không phải là tất cả) các nước phương Tây, Thổ Nhĩ Kỳ, Hy Lạp, Nhật Bản, Hàn Quốc, Philippines, Israel, và một số nước khác, tuy lỏng lẻo hơn, như Đài Loan, Thái Lan và Pakistan. Khối các nước này phải đối đầu với một khối các nước khác ít pha tạp hơn, gồm tất cả các nước Chính thống giáo (trừ Hy Lạp), một số nước khác về mặt lịch sử có ảnh hưởng phương Tây như Việt Nam, Cuba, và ở mức độ ít hơn là Ấn Độ và có lúc có thêm một hoặc vài nước châu Phi. Với sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh, các khối đa nền văn minh, đa nền văn hóa này đã tách ra. Hệ thống Xô viết, đặc biệt là khối Hiệp ước Vácxava cũng sụp đổ hoàn toàn. Chậm hơn song cũng tương tự như vậy, “Thế giới Tự do” đa nền văn minh của thời kỳ Chiến tranh Lạnh cũng đang được sắp xếp lại thành một nhóm mới ít nhiều cùng tồn tại với nền văn minh phương Tây. Quá trình xác định ranh giới đang diễn ra kéo theo sự phân định vị trí thành viên của các tổ chức quốc tế phương Tây.

Các nhà nước chủ chốt của Liên minh châu Âu, Pháp và Đức, trước tiên là tâm của một nhóm nước gồm Bỉ, Hà Lan và Luxembourg, tất cả các nước này đều đồng ý xóa bỏ các rào cản, cho phép người và hàng hóa qua lại tự do; vòng tiếp theo là các nước thành viên khác như Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Đan Mạch, Anh, Ireland và Hy Lạp; các nhà nước đã trở thành thành viên từ năm 1995 như Áo, Phần Lan; và những nước đến thời điểm đó là những ứng cử viên gia nhập Liên minh (Ba Lan, Hungary, Cộng hòa Czech, Slovakia, Bungaria và Rumani). Thực trạng này thể hiện khi mùa thu năm 1994, đảng cầm quyền Đức và các quan chức cấp cao Pháp đưa ra các đề xuất về một Liên minh có phân biệt. Kế hoạch của Đức cho rằng “phần cứng chủ chốt” bao gồm các nước thành viên EU ban đầu, không kể Ý, và “Đức và Pháp sẽ là nền tảng của phần cứng chủ chốt này”. Các nước thuộc phần cứng chủ chốt sẽ nhanh chóng thiết lập một liên minh tiền tệ và hội nhập các chính sách quốc phòng và ngoại giao. Gần như đồng thời, Thủ tướng Pháp Edouard Balladur cũng đề xuất một Liên minh ba tầng mà tầng chủ chốt sẽ là năm nhà nước ủng hộ hội nhập, các nước thành viên hiện tại khác sẽ hình thành tầng thứ hai, và các nhà nước mới đang trên con đường gia nhập sẽ tạo thành tầng bên ngoài thứ ba. Tiếp đó, Ngoại trưởng Pháp Alain Juppé đã làm rõ hơn quan điểm này với đề xuất hình thành “một

vòng tròn bên ngoài các nước ‘đối tác’ bao gồm các nhà nước Trung và Đông Âu; vòng ở giữa gồm các nước thành viên sẽ được yêu cầu cam kết một số nguyên tắc chung trong một số lĩnh vực nhất định (thị trường thống nhất, liên minh hải quan...); và một số vòng bên trong gồm “những mối đoàn kết được tăng cường” gồm những nước có mong muốn và có khả năng phát triển nhanh hơn các nước khác trong các lĩnh vực như quân sự, hội nhập tiền tệ, chính sách đối ngoại và văn bản”. Các nhà lãnh đạo chính trị cũng đã đề xuất một số hình thức sắp xếp khác, tuy nhiên tất cả đều hàm ý một nhóm hạt nhân gồm các nhà nước có mối liên kết chặt chẽ hơn và các vòng bên ngoài gồm những nhà nước có mức độ hội nhập ít hơn với nhà nước chủ chốt cho đến khi đạt đến ranh giới phân biệt các nước thành viên và không thành viên.

Việc xác lập ranh giới như vậy ở châu Âu là một trong những thách thức chủ yếu mà phương Tây phải đối mặt trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, châu Âu đã không tồn tại như một tổng thể. Tuy nhiên, với sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, việc phải trả lời câu hỏi “châu Âu là cái gì?” đã trở nên cần thiết. Biên giới của châu Âu ở phía Bắc, phía Tây và phía Nam được xác định bởi các biển, ở phía Nam còn được xác định ngẫu nhiên với những sự khác nhau rõ ràng về văn hóa. Nhưng đâu là ranh giới của châu Âu về phía Đông? Những nước nào nên được coi là thuộc về châu Âu và do vậy, là những thành viên tiềm tàng của Liên minh châu Âu, NATO và các tổ chức tương đương khác?

Câu trả lời bắt buộc và bao trùm nhất cho những câu hỏi trên là dựa trên cơ sở cái đường biên lịch sử đã tồn tại hàng thế kỷ chia tách các dân tộc Cơ đốc giáo phương Tây với các dân tộc Chính thống giáo và Hồi giáo. Đường biên này đã tồn tại dưới sự phân chia của Đế chế La Mã ở thế kỷ IV và từ sự hình thành Đế chế La Mã thần thánh ở thế kỷ X. Đường biên này cũng đã tồn tại gần như không thay đổi trong ít nhất 500 năm. Bắt đầu từ phía Bắc, đường biên này trải dài xuống phía mà bây giờ là các biên giới giữa Phần Lan và Nga, giữa các nước Baltic (Estonia, Latvia, Litva) và Nga, xuyên Belarus về phía Đông, xuyên Ukraine chia tách miền Tây của người Thiên chúa giáo La Mã với miền đông của người Chính thống giáo, xuyên Rumani giữa Transylvania với người Hungary Thiên chúa giáo và phần còn lại của nước này, và qua Nam Tư trước đây, dọc theo biên giới phân cách Slovenia và Croatia với các nước cộng hòa khác. Ở Ban-căng, tất nhiên, đường biên này trùng hợp với sự phân chia lịch sử từ thời các đế chế Hungary-Áo và Ottoman. Đó là biên giới văn hóa của châu Âu, và trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh, nó cũng là biên giới chính trị và kinh tế của châu Âu và phương Tây.

Cách phân chia ranh giới trên cơ sở nền văn minh này do vậy đã đưa ra câu trả lời ngắn gọn và bắt buộc cho vấn đề của người phương Tây: châu Âu sẽ kết thúc ở đâu? Châu Âu kết thúc ở nơi mà Cơ đốc giáo phương Tây kết thúc và đạo Hồi và Chính thống giáo bắt đầu. Đây cũng là câu trả lời mà người phương Tây muốn nghe, muốn ủng hộ, và là điều mà giới học giả và các nhà lãnh đạo phương Tây phân định rõ ràng. Như Michael Howard đã lập luận, điều cần thiết là phải nhận thức rõ tính đặc thù - điều đã bị lu mờ trong thời kỳ Xô Viết - giữa Trung Âu hay một *Mitteleuropa*^[19] và Đông Âu. Trung Âu bao gồm “những miền đất một thời đã hợp thành một phần Cơ đốc giáo phương Tây; những phần đất cổ của thời Đế chế Hapsburg, Áo, Hungary và Tiệp Khắc, cùng với Ba Lan và những vùng Đức lấn chiếm ở phía Đông”. Thuật ngữ “Đông Âu” cần được duy trì để chỉ những vùng đã phát triển dưới sự che chở của Nhà thờ Chính thống giáo, như: Các cộng đồng Biển Đen gồm Bungaria và Rumani chỉ xuất hiện dưới thời Ottoman ở thế kỷ XIX, và một số phần “châu Âu” của Liên Xô. Ông cho rằng: “Nhiệm vụ đầu tiên của châu Âu phải là tiếp nhận lại các dân tộc Trung Âu vào trong cộng đồng kinh tế và văn hóa của chúng ta, nơi mà họ hoàn toàn có quyền thuộc về, để thắt chặt các mối quan hệ giữa London, Paris, Roma, Mu-ních và Leipzig, Vác-xava, Praha và Budapest”. Một “ranh giới phân chia văn minh không hợp lý mới lại xuất hiện”, Pierre Behar nhận xét sau đó hai năm, “một sự phân chia cơ bản về văn hóa giữa một châu Âu được xác định bởi Cơ đốc giáo phương Tây (Thiên chúa giáo La Mã hay Tin lành) với một châu Âu được xác định bởi Cơ đốc giáo phương Đông và các truyền thống đạo Hồi”. Một nhà lãnh đạo Phần Lan cũng cho rằng sự phân chia căn bản đó ở châu Âu thay thế bức Màn sắt như là “một đường biên văn hóa không hợp lý giữa Đông và Tây” và điều đó đã đặt “các vùng đất thuộc đế chế Hungary - Áo trước đây cũng như Ba Lan và các nước vùng Baltic” vào bên trong một châu Âu của phương Tây và gạt các nước vùng Ban-căng và Đông Âu ra bên ngoài. Một học giả nổi tiếng người Anh đồng tình nhận xét rằng, đây là “sự

phân chia tôn giáo lớn giữa một bên là những người tiếp nhận Cơ đốc giáo trực tiếp từ Rome hay thông qua các kênh trung gian Đức và Xêntơ với bên kia là những người ở phía Đông và Đông Nam tiếp thu Cơ đốc giáo thông qua văn minh Constantinople (Byzantin)".

Người dân ở Trung Âu cũng chú trọng đến ý nghĩa của đường biên phân cách này. Nhiều nước nỗ lực hướng về một nền chính trị dân chủ và phát triển kinh tế thị trường đã tách khỏi những nước không làm điều đó bằng cái "ranh giới giữa một bên là những người Thiên chúa giáo và người Tin lành với một bên là những tín đồ Chính thống giáo". Nhiều thế kỷ trước đây, Tổng thống Litva nhận xét, người Litva đã phải lựa chọn giữa "hai nền văn minh" và "đã lựa chọn thế giới Latinh, chuyển sang Thiên chúa giáo La Mã và đã lựa chọn một hình thức tổ chức nhà nước dựa trên pháp luật". Tương tự, người Ba Lan cũng nói rằng họ là một phần của phương Tây kể từ khi lựa chọn Cơ đốc giáo Latinh vào thế kỷ X chứ không phải là Byzantin. Ngược lại, người dân của các nước Đông Âu Chính thống giáo lại quan niệm khác nhau, thậm chí mâu thuẫn, về trọng tâm mới của đường biên văn hóa sai lệch này. Người Bungaria và người Rumani nhận thấy những lợi thế lớn của việc trở thành một phần của phương Tây và việc gia nhập vào các thể chế của phương Tây; song họ vẫn xác định bản sắc với truyền thống Chính thống giáo của riêng mình, và với người Bungaria thì trong lịch sử họ đã có mối liên kết chặt chẽ với Nga và nền văn hóa Byzantin.

Việc đồng nhất châu Âu với Thiên chúa giáo phương Tây đưa ra một tiêu chí rõ ràng cho việc tiếp nhận thành viên mới vào các tổ chức của phương Tây. Liên minh châu Âu là một tổ chức quan trọng hàng đầu ở châu Âu và tổ chức này đã mở rộng thành viên của mình vào năm 1994, với việc tiếp nhận một số nước về mặt văn hóa thuộc về phương Tây như Áo, Phần Lan và Thụy Điển. Mùa xuân năm 1994, Liên minh đã tạm thời không chấp nhận khả năng làm thành viên của tất cả các nước cộng hòa thuộc Liên Xô, trừ các nước vùng Baltic. Liên minh cũng đã ký "các hiệp định liên kết" với bốn nhà nước Trung Âu (Ba Lan, Hungary, Cộng hòa Czech và Slovakia) và hai nhà nước Đông Âu (Rumani và Bungaria). Tuy nhiên, chưa có nước nào trong số này có thể trở thành thành viên chính thức của Liên minh châu Âu cho đến một thời điểm nào đó trong thế kỷ XXI, và trong số đó, các nhà nước Trung Âu chắc chắn sẽ trở thành thành viên trước Rumani và Bungaria. Trong khi đó, vị trí thành viên cuối cùng đối với các nước vùng Baltic và Slovenia lại có nhiều triển vọng, còn đơn xin gia nhập của các nước Hồi giáo Thổ Nhĩ Kỳ, nước Malta quá nhỏ bé và Síp theo Chính thống giáo vẫn còn treo lơ lửng từ năm 1995. Trong việc mở rộng thành viên, ưu tiên của EU rõ ràng là giành cho các nước mà về mặt văn hóa thuộc về phương Tây và về mặt kinh tế có xu hướng phát triển. Nếu tiêu chí này được áp dụng, các nhà nước Ba Lan, Cộng hòa Czech, Slovakia, Hungary, các nước cộng hòa Baltic, Slovenia, Croatia và Malta cuối cùng cũng sẽ trở thành thành viên EU và Liên minh này có thể cùng tồn tại với nền văn minh phương Tây như nó đã tồn tại trong lịch sử châu Âu.

Tính lô-gic của các nền văn minh cũng dự đoán một kết quả tương tự về việc mở rộng NATO. Chiến tranh Lạnh bắt đầu với sự mở rộng can thiệp quân sự và chính trị của Liên Xô vào Trung Âu. Hoa Kỳ và các nước Tây Âu đã thành lập NATO để ngăn cản, và nếu cần, chống trả lại sự xâm lược của Liên Xô. Trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh, NATO là một tổ chức an ninh của nền văn minh phương Tây. Với việc kết thúc Chiến tranh Lạnh, NATO lại có một mục tiêu quan trọng và bắt buộc: NATO phải được duy trì để chống lại sự tái thiết lập kiểm soát quân sự và chính trị của Nga ở Trung Âu. Là một tổ chức an ninh của phương Tây, NATO tất nhiên sẽ mở rộng vị trí thành viên cho các nước phương Tây muốn gia nhập NATO và cho những nước có thể đáp ứng yêu cầu cơ bản về tiềm lực quân sự, dân chủ chính trị, và kiểm soát dân sự về quân sự.

Chính sách của Hoa Kỳ đối với các thể chế an ninh phương Tây thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh ban đầu thể hiện một đường lối mang tính phổ quát hơn, một đường lối Đối tác vì Hòa bình, một đường lối nói chung là mở cửa đối với các nước châu Âu và thực ra là với các nước Á - Âu. Đường lối này cũng nhấn mạnh đến vai trò của Tổ chức An ninh và Hợp tác ở châu Âu. Điều này được phản ánh trong nhận xét của Tổng thống Clinton trong chuyến viếng thăm châu Âu của ông vào tháng 1/1994: "Các biên giới của tự do bây giờ nên được xác định lại bằng một thái độ mới, chứ không phải là bằng lịch sử lỗi thời. Tôi muốn nói với tất cả.... những người sẽ vạch ra một đường biên mới ở châu Âu: chúng ta không nên ngăn cản khả năng của một tương lai tốt

đẹp nhất cho châu Âu - dân chủ ở mọi nơi, nền kinh tế thị trường ở mọi nơi, các nước hợp tác vì một nền an ninh chung ở mọi nơi. Chúng ta phải cảnh giác chống lại một kết cục kém hơn". Tuy nhiên, một năm sau, chính quyền Clinton đã nhận thức được ý nghĩa của việc ranh giới được xác định bằng "lịch sử lỗi thời" và đã phải thừa nhận "một kết cục kém hơn" thể hiện thực trạng những sự khác biệt về văn minh. Chính quyền Clinton đã chuyển sang tích cực phát triển các tiêu chí và một kế hoạch mở rộng NATO, đầu tiên là đối với Ba Lan, Hungary, Cộng hòa Czech và Slovakia, sau đó đến Slovenia và tiếp theo có thể là các nước cộng hòa Baltic.

Nga phản đối mạnh mẽ sự bành trướng của NATO. Những người Nga trước đây được coi là có tư tưởng tự do hơn và thân phương Tây lập luận rằng sự bành trướng này sẽ củng cố và tăng cường các lực lượng dân tộc chủ nghĩa và chống phương Tây ở Nga. Tuy nhiên, sự bành trướng của NATO giới hạn trong phạm vi các nước về mặt lịch sử là một phần của phương Tây Thiên chúa giáo cũng bảo đảm cho nước Nga rằng Nga có thể loại trừ Czech, Bungaria, Rumania, Moldova, Belarus và Ukraine. Sự bành trướng của NATO trong phạm vi các nhà nước phương Tây cũng làm giảm vai trò là nhà nước chủ chốt của Nga trong nền văn minh Chính thống giáo, và do vậy, là vai trò một đất nước lẽ ra có trách nhiệm sắp đặt trật tự bên trong và dọc theo ranh giới các nước Chính thống giáo.

Tác dụng của việc phân biệt các nước trên cơ sở nền văn minh được thể hiện ở trường hợp các nước cộng hòa Baltic. Đây là những nước cộng hòa thuộc Liên Xô song về mặt lịch sử, văn hóa và tôn giáo thì mang tính phương Tây rõ rệt, và số phận của các nước này luôn là mối quan tâm lớn của phương Tây. Hoa Kỳ chưa bao giờ công nhận sự hợp nhất của các nước này vào Liên Xô, ủng hộ những bước đi của các nước này trở thành các nước độc lập khi Liên Xô tan rã và luôn yêu cầu Nga cam kết với một kế hoạch đã được thỏa thuận về việc rút quân đội Nga ra khỏi các nước cộng hòa này. Thông điệp gửi người Nga này nói rằng người Nga phải công nhận là người Baltic không thuộc bất kỳ phạm vi ảnh hưởng nào mà Nga hy vọng có thể thiết lập được với các nước cộng hòa thuộc Liên Xô. Theo Thủ tướng Thụy Điển, thành công này của chính quyền Clinton là "một trong những đóng góp quan trọng vào an ninh và ổn định của phương Tây" và đã giúp đỡ các nhà dân chủ Nga bởi lập luận rằng bất kỳ kế hoạch thu hồi hay chiếm đất của những kẻ theo chủ nghĩa dân tộc Nga quá khích sẽ là vô ích trước sự cam kết rõ ràng của phương Tây với các nước cộng hòa này.

Trong khi Liên minh châu Âu và NATO tập trung vào nỗ lực bành trướng thì sự tái định hình văn hóa của các tổ chức đó lại nảy sinh vấn đề về khả năng rút gọn của các tổ chức này. Hy Lạp, một nước không thuộc nền văn minh phương Tây, lại là thành viên của cả hai tổ chức này và một nước nữa, Thổ Nhĩ Kỳ, cũng đã là thành viên của NATO và đang xin gia nhập EU. Các mối quan hệ này đều là những sản phẩm của thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Liệu các nước này có còn chỗ trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh dựa trên cơ sở phân chia theo các nền văn minh này không?

Vị trí thành viên đầy đủ của Thổ Nhĩ Kỳ trong Liên minh châu Âu rõ ràng là một vấn đề và vị trí thành viên của Thổ Nhĩ Kỳ trong NATO đã từng bị Đảng Phúc lợi tấn công. Tuy nhiên, vị trí của Thổ Nhĩ Kỳ trong NATO vẫn sẽ tiếp tục trừ khi Đảng Phúc lợi thắng thế trong bầu cử hay mặt khác có ý thức rũ bỏ cái di sản từ thời tổng thống Ataturk và tự xác định lại là một nước lãnh đạo trong thế giới Hồi giáo. Điều này có thể hiểu được và có thể là một mong muốn của Thổ Nhĩ Kỳ, song khó có khả năng xảy ra trong thời gian tới. Cho dù vai trò của Thổ Nhĩ Kỳ trong NATO là như thế nào, Thổ Nhĩ Kỳ cũng sẽ tiếp tục theo đuổi các lợi ích riêng của mình với các nước Ban-căng, với thế giới Ả-rập và Trung Á.

Hy Lạp không phải là một phần của nền văn minh phương Tây, song lại là ngôi nhà của một nền văn minh cổ điển, mà nền văn minh đó lại chính là nền tảng quan trọng của nền văn minh phương Tây. Trong việc chống đối người Thổ, người Hy Lạp tự cho mình là những chiến binh vì đạo Cơ đốc. Không giống với người Serbia, người Rumania hay người Bungaria, lịch sử của người Hy Lạp đan xen chặt chẽ với lịch sử phương Tây. Nhưng Hy Lạp cũng là một nước khác biệt, một nước ngoại đạo trong các tổ chức của phương Tây. Nước này chưa bao giờ được đề dàng trong việc trở thành thành viên của EU và NATO và đã gặp khó khăn trong việc thích ứng với các quy tắc và các luật lệ của cả hai tổ chức. Từ giữa thập kỷ 60 đến giữa thập kỷ 70, Hy Lạp

nằm dưới sự thống trị của phe quân sự và đã không thể gia nhập Cộng đồng châu Âu cho đến khi chuyển sang chế độ dân chủ. Những người lãnh đạo của nước này dường như đã ra khỏi con đường của mình để chuyển từ việc tuân thủ các luật lệ phương Tây sang chống đối các chính phủ phương Tây. Nước này cũng nghèo hơn các nước thành viên NATO và EU khác và thường theo đuổi các chính sách kinh tế tỏ ra coi thường các tiêu chuẩn đang chiếm ưu thế ở Brussel. Thái độ của Hy Lạp với cương vị là vị chủ tịch Hội đồng EU năm 1994 đã làm các nước thành viên khác tức giận và các quan chức Tây Âu đã nói riêng với nhau rằng việc kết nạp Hy Lạp vào EU là một sai lầm.

Trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh, chính sách của Hy Lạp đã ngày càng chệch hướng khỏi các chính sách của phương Tây. Việc Hy Lạp cản trở Macedonia đã bị các chính phủ phương Tây kịch liệt phản đối và dẫn đến kết quả là Ủy ban châu Âu tìm cách kiện Hy Lạp tại Tòa án tối cao châu Âu. Về những cuộc xung đột ở Nam Tư trước đây, Hy Lạp đã tách ra khỏi các chính sách mà các cường quốc phương Tây theo đuổi, tích cực ủng hộ người Serbia và thẳng thừng phản đối những sự trừng phạt của Liên Hợp Quốc đối với họ. Với sự kết thúc của Liên Xô và mối đe dọa của nó, Hy Lạp có những lợi ích chung với Nga trong việc chống lại Thổ Nhĩ Kỳ, kẻ thù chung của hai nước. Hy Lạp đã cho phép Nga thiết lập sự hiện diện đáng kể ở đảo Síp thuộc Hy Lạp và kết quả của sự “cùng chung tôn giáo - Chính thống giáo phương Đông” là người Síp Hy Lạp đã chào đón cả người Nga lẫn người Serbia trên đảo. Năm 1995 đã có khoảng gần 2000 công ty do người Nga sở hữu hoạt động ở Síp; nhiều tờ báo bằng tiếng Nga và tiếng Serbia-Croatia đã được xuất bản tại đó; và chính phủ Síp Hy Lạp đã mua phần lớn các thiết bị quân sự của Nga. Hy Lạp cũng cùng Nga thăm dò khả năng dẫn dầu từ vùng Cápcadơ và Trung Á đến Địa Trung Hải thông qua đường ống dẫn dầu Bungaria - Hy Lạp xuyên Thổ Nhĩ Kỳ và các nước Hồi giáo khác. Chính sách đối ngoại tổng thể của Hy Lạp đã thể hiện một sự định hướng theo Chính thống giáo rất rõ nét. Hy Lạp dĩ nhiên vẫn duy trì vị trí thành viên của mình ở NATO và EU. Tuy nhiên, do quá trình tái định hình văn hóa ngày càng phát triển, những vị trí thành viên này của Hy Lạp rõ ràng sẽ trở nên mờ nhạt đi, ít có ý nghĩa hơn và khó khăn hơn cho các bên tham gia. Kẻ đối lập của Liên Xô trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh đang chuyển biến thành đồng minh hậu Chiến tranh Lạnh của Nga.

Nga và các nước láng giềng

Hậu duệ của các đế chế sa hoàng và cộng sản là một khối dựa trên cơ sở nền văn minh, tồn tại song song về rất nhiều mặt với khối văn minh phương Tây ở châu Âu. Là nước chủ chốt, Nga - cũng như Pháp và Đức - liên kết chặt chẽ với nhóm các nước vòng trong gồm các nước cộng hòa theo Chính thống giáo Slavơ như Belarus, Moldova, Kazakhstan - những nước có đến 40% dân số là người Nga - và Armenia trong lịch sử đã là một đồng minh chặt chẽ của Nga. Trong những năm giữa thập kỷ 90, tất cả các nước này đều có những chính phủ thân Nga nắm quyền nói chung là thông qua bầu cử. Các mối quan hệ chặt chẽ, tuy mỏng manh hơn so với các nước trên, cũng tồn tại giữa Nga và Georgia (đa phần theo Chính thống giáo), giữa Nga và Ukraine (phần lớn theo Chính thống giáo) song cả hai mối quan hệ này đều có ý nghĩa bản sắc mạnh mẽ và sự độc lập trong quá khứ. Ở vùng Ban-căng Chính thống giáo, Nga có quan hệ chặt chẽ với Bungaria, Hy Lạp, Serbia và Síp, và với cả Rumania (song có phần ít chặt chẽ hơn). Các nước cộng hòa Hồi giáo thuộc Liên Xô nay vẫn phụ thuộc nặng nề vào Nga cả về kinh tế lẫn an ninh, song các nước cộng hòa Baltic, dưới tác động của lực hút châu Âu, đã thoát khỏi ảnh hưởng của Nga. Nước Nga về tổng thể đang hình thành một khối mà tâm điểm là Chính thống giáo dưới sự lãnh đạo của Nga, và xung quanh là những nước Hồi giáo yếu kém chịu sự chi phối của Nga ở các mức độ khác nhau và Nga có ý đồ loại bỏ ảnh hưởng của các cường quốc khác ở các nước này. Nga cũng hy vọng thế giới chấp nhận và ủng hộ hệ thống này. Các chính phủ nước ngoài và các tổ chức quốc tế, như Tổng thống Yeltsin đã nói tháng 2/1993, cần phải “trao cho Nga các quyền đặc biệt như là người bảo đảm hòa bình và ổn định trong các khu vực thuộc Liên Xô”. Trong khi Liên Xô là một siêu cường quốc với những lợi ích toàn cầu, nước Nga ngày nay chỉ còn là một cường quốc khu vực và dựa trên cơ sở nền văn minh.

Các nước Chính thống giáo ở Liên Xô là trung tâm để phát triển một khối Nga gắn kết trong các vấn đề về thế giới và Á - Âu. Trong quá trình sụp đổ của Liên Xô, tất cả năm nước lúc đầu đều chuyển sang đường lối dân tộc chủ nghĩa rất cao, chú trọng đến nền độc lập mới và giữ

khoảng cách đối với Matxcova. Sau đó, nhận thức về thực trạng văn hóa, địa chính trị và kinh tế đã khiến cử tri của bốn trong năm nước đó lựa chọn các chính phủ thân Nga và ủng hộ các chính sách thân Nga. Người dân các nước này mong đợi ở Nga sự giúp đỡ và bảo hộ. Còn ở nước thứ năm - Georgia - thì chỉ đến khi có sự can thiệp quân sự của Nga mới buộc chính phủ nước này có những thay đổi tương tự.

Armenia trong lịch sử đã đồng nhất các lợi ích của mình với Nga và Nga đã từng tự hào là người bảo vệ của Armenia chống lại những kẻ Hồi giáo láng giềng. Mỗi quan hệ này tiếp tục được thúc đẩy trong những năm sau khi chế độ Xô Viết kết thúc. Người Armenia lệ thuộc vào sự giúp đỡ về quân sự và kinh tế của Nga và hậu thuẫn Nga về những vấn đề có liên quan đến các mối quan hệ giữa các nước cộng hòa Xô Viết trước đây. Cả hai nước đều có những mối quan tâm chiến lược chung.

Không giống Armenia, ý thức về bản sắc dân tộc của Belarus ít hơn. Nước này thậm chí còn lệ thuộc vào sự hỗ trợ của Nga nhiều hơn. Dường như nhiều người Belarus đã coi mình là người Nga. Tháng 4/1994, cơ quan lập pháp Belarus đã thay thế nhà dân tộc chủ nghĩa ôn hòa và trung lập, người đứng đầu nhà nước với đường lối thân Nga bảo thủ. Tháng 7/1994, 80% cử tri đã bầu Vladimir Zhirinovsky, một đồng minh thân Nga cực đoan làm Tổng thống.^[20] Belarus sớm gia nhập Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) và là thành viên sáng lập một liên minh kinh tế, được thành lập năm 1993, với Nga và Ukraine, thỏa thuận một liên minh tiền tệ với Nga, giao nộp các vũ khí hạt nhân cho Nga và đồng ý để quân đội Nga đóng quân trên đất Belarus cho đến hết thế kỉ. Đến năm 1995, Belarus trên thực tế là một phần của nước Nga, trừ cái tên.

Sau khi Moldova trở thành nước độc lập với sự sụp đổ của Liên Xô, nhiều người đã nghĩ đến khả năng tái hòa nhập của nước này vào Rumani. Tuy nhiên, nỗi sợ về khả năng này có thể xảy ra đã làm dấy lên một phong trào ly khai ở vùng miền Đông đã Nga hóa được sự hỗ trợ ngầm ngấm của Matxcova và ủng hộ tích cực của Sư đoàn 14 của Nga và đưa đến sự ra đời nước Cộng hòa Trans-Dniester. Mong muốn của Moldova về một liên minh với Rumani tuy nhiên cũng yếu đi trước các vấn đề kinh tế của cả hai nước và dưới áp lực kinh tế Nga. Moldova đã gia nhập SNG và thương mại với Nga đã phát triển. Tháng 2/1994 các đảng thân Nga ở Moldovia đã thắng áp đảo trong các cuộc bầu cử nghị viện.

Ở ba nhà nước trên, việc công chúng hưởng ứng sự kết hợp các lợi ích kinh tế và chiến lược đã tạo điều kiện cho chính phủ các nước này liên minh chặt chẽ với Nga. Một hình thức phần nào tương tự cuối cùng cũng xuất hiện ở Ukraine. Ở Georgia, tiến trình các sự việc lại khác. Georgia đã từng là một nước độc lập cho đến năm 1801 khi người trị vì nước này, vua George XIII, yêu cầu Nga can thiệp bảo vệ nước này chống lại người Thổ. Trong giai đoạn ba năm sau cuộc cách mạng Nga, 1918-1921, Georgia lại giành được độc lập, song lực lượng Bôn-sê-víc đã buộc nước này đứng vào Liên Xô. Khi Liên Xô sụp đổ, Georgia lại một lần nữa tuyên bố độc lập. Liên minh dân tộc chủ nghĩa thắng trong các cuộc tuyển cử, song người đứng đầu đã tham gia cuộc tàn sát mang tính tự hủy hoại và bị lật đổ bằng bạo lực. Eduard A. Shevardnadze, người từng là Ngoại trưởng Liên Xô, đã quay trở lại lãnh đạo nước này và tiếp tục nắm quyền trong các cuộc bầu cử tổng thống năm 1992 và 1995. Tuy nhiên, ông phải đối mặt với phong trào ly khai ở Abkhazia, nơi tiếp nhận những hỗ trợ lớn của Nga, và một cuộc nổi loạn dưới sự lãnh đạo của Gamsakhurdia, một người đã bị thất thế. Cũng như vua George, Shevardnadze kết luận rằng: "Chúng ta không có nhiều lựa chọn" và đã quay sang nhờ cậy vào sự giúp đỡ của Nga. Quân đội Nga đã can thiệp để giúp ông với cái giá là Georgia phải gia nhập SNG. Năm 1994, người Georgia đồng ý để quân đội Nga đặt ba căn cứ quân sự trên đất Georgia với thời gian không hạn định. Sự can thiệp bằng quân sự của Nga trước tiên là để làm suy yếu chính phủ Georgia và sau đó là để duy trì chính phủ đó do vậy đã đưa Georgia, một nước vốn mong muốn độc lập, vào phe Nga.

Bên cạnh Nga, Ukraine là nước cộng hòa đông dân nhất và quan trọng nhất của Liên Xô. Trong lịch sử, Ukraine là nước độc lập nhiều lần. Tuy nhiên, trong phần lớn thời kỳ lịch sử hiện đại của mình, Ukraine là một phần của một thực thể chính trị chịu sự chi phối của Matxcova. Sự kiện mang tính quyết định đã xảy ra năm 1654 khi Bohdan Khmelnytsky, người lãnh đạo

Cô-dắc của cuộc khởi nghĩa chống lại sự thống trị của Ba Lan, cam kết trung thành với Sa hoàng để đổi lấy sự giúp đỡ của Sa hoàng chống lại người Ba Lan. Kể từ đó cho đến năm 1991, không kể thời gian ngắn ngủi là một nước cộng hòa độc lập (từ năm 1917-1920), Ukraine là một nước về mặt chính trị chịu sự chi phối của Matxcova. Tuy nhiên, Ukraine là một đất nước phân rã với hai nền văn hóa riêng biệt. Phân giới chia văn minh bất hợp lý giữa phương Tây và Chính thống giáo đã và đang chạy qua trái tim nước này và cũng sẽ như vậy trong nhiều thế kỷ nữa. Đôi lần trong quá khứ, phía Tây Ukraine là một phần của Ba Lan, Litva và đế chế Hungary - Áo. Một bộ phận lớn dân cư Ukraine gắn bó với Nhà thờ Chính thống giáo với những nghi lễ Chính thống song lại thừa nhận quyền lực của Giáo hoàng La Mã. Về mặt lịch sử, người Ukraine phía Tây nói tiếng Ukraine và rất dân tộc chủ nghĩa trong quan điểm của mình. Người dân Ukraine phía Đông lại đa số là những tín đồ Chính thống giáo và có số lượng lớn người nói tiếng Nga. Trong đầu thập kỷ 90, có đến 22% người Nga và 31% người nói tiếng Nga như tiếng mẹ đẻ trong tổng số dân Ukraine. Phần lớn học sinh tiểu học và trung học Ukraine học bằng tiếng Nga. Ở bán đảo Crimê phần lớn là người Nga sinh sống và Crimê đã từng là một phần của Liên bang Nga cho đến năm 1954, khi Khrushchev chuyển giao miền đất này cho Ukraine để công nhận quyết định của Khmelnytsky 300 năm trước đó.

Sự khác nhau giữa hai miền Đông và Tây Ukraine thể hiện trong thái độ của người dân hai miền. Chẳng hạn như vào cuối năm 1992, 1/3 người Nga ở phía Tây Ukraine nói rằng họ cảm thấy thù địch với người Nga, nhưng ở Kiev chỉ có 10%. Sự phân rã Đông - Tây đã thể hiện rõ nét trong các cuộc bầu cử tổng thống tháng 7/1994. Tổng thống đương nhiệm Leonid Kravchuk, mặc dù có quan hệ chặt chẽ với các nhà lãnh đạo Nga đã tuyên bố là một nhà dân tộc chủ nghĩa, giành được tín nhiệm ở 13 tỉnh phía Tây Ukraine với số người ủng hộ lên tới trên 90%. Đối thủ của ông, Leonid Kuchma, người đã có những buổi diễn thuyết bằng tiếng Ukraine, cũng chiếm được sự ủng hộ của 13 tỉnh phía Đông với tỉ lệ tương tự. Song cuối cùng thì Kuchma đã thắng cử với 52% số phiếu bầu. Trên thực tế, số đông dân chúng Ukraine không ngoan năm 1994 đã củng cố sự lựa chọn của Khmelnytsky năm 1654. Cuộc bầu cử, theo một nhà quan sát Mỹ, “thể hiện, thậm chí khoét sâu sự cách biệt giữa người Slavơ Âu hóa ở phía Tây Ukraine và người Slavơ Nga hóa phía Đông. Nó không giống sự phân cực về mặt dân tộc như các nền văn hóa khác”.

Kết quả của sự phân chia này là các mối quan hệ giữa Ukraine và Nga đã không thể phát triển theo một trong ba cách. Ở đầu thập kỷ 90, các vấn đề đặc biệt quan trọng tồn tại giữa hai nước là về vũ khí hạt nhân, về vùng Crimê, về quyền của người Nga ở Ukraine, về hạm đội Biển Đen và các quan hệ kinh tế khác. Nhiều người nghĩ đến khả năng xảy ra các cuộc xung đột vũ trang, điều làm cho một số nhà phân tích phương Tây lập luận rằng phương Tây nên ủng hộ Ukraine có kho vũ khí hạt nhân để đối phó với sự xâm lược của Nga. Tuy nhiên, nếu xét dưới góc độ văn minh, xung đột giữa người Nga và người Ukraine ít có khả năng xảy ra. Đó là hai dân tộc Slavơ, chủ yếu là những tín đồ Chính thống giáo, những người đã có các mối quan hệ chặt chẽ trong nhiều thế kỷ và sự kết hôn giữa họ khá phổ biến. Mặc dù còn nhiều vấn đề bất đồng và sức ép của các nhà dân tộc chủ nghĩa cực đoan ở cả hai phái, các nhà lãnh đạo của hai nước đã tích cực làm việc và đã khá thành công trong việc làm dịu bớt những tranh chấp đó. Cuộc bầu cử hồi giữa năm 1994 với việc một Tổng thống thân Nga được lựa chọn ở Ukraine càng làm giảm khả năng về một cuộc xung đột mở rộng giữa hai nước. Trong khi chiến sự giữa người Hồi giáo và người Cơ đốc giáo xảy ra ở nơi này hay nơi khác trên các lãnh thổ thuộc Liên Xô, sự căng thẳng gia tăng và một số cuộc đụng độ xảy ra giữa người Nga và người Baltic, thì cho đến năm 1995, giữa người Nga và người Ukraine trên thực tế chưa xảy ra một cuộc đụng độ nào.

Khả năng thứ hai và dễ xảy ra hơn là Ukraine sẽ bị tách dọc phân giới văn minh không hợp lý thành hai thực thể tách biệt, mà phía Đông của nó sẽ sáp nhập vào Nga. Vấn đề ly khai lần đầu tiên được đặt ra với Crimê. Nước cộng hòa Crimê với 70% dân số là người Nga về cơ bản đã ủng hộ nền độc lập của Ukraine tách khỏi Liên Xô trong một cuộc trưng cầu dân ý tháng 12/1991. Tháng 5/1992, quốc hội Crimê cũng bỏ phiếu tuyên bố độc lập với Ukraine tuy sau đó, dưới sức ép của Ukraine, đã phải hủy bỏ kết quả đó. Tuy nhiên Quốc hội Nga lại bỏ phiếu hủy bỏ cuộc chuyển nhượng năm 1954 giao Crimê cho Ukraine. Tháng 1/1994, người dân

Crimê đã bầu cho mình một Tổng thống, người đã tham gia vào ván bài “thống nhất với nước Nga”. Điều này đã kích thích một số người đặt câu hỏi: “Liệu Crimê sẽ là một Nagorno-Karabak hay Abkhazia tiếp theo?” Câu trả lời rất vang dội là “Không”, khi mà vị tân tổng thống Crimê hủy bỏ cam kết về việc tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý về độc lập và thay vào đó đã thương lượng với chính quyền Kiev. Tháng 5/1994, tình hình lại nóng lên khi quốc hội Crimê bỏ phiếu khôi phục hiến pháp 1992, điều làm cho nhà nước này trên thực tế độc lập với Ukraine. Tuy nhiên, một lần nữa, sự cản trở của các nhà lãnh đạo Nga và Ukraine đã không làm cho vấn đề này có thể nảy sinh thành bạo động, và cuộc tuyển cử hai tháng tiếp theo đó với việc Kuchma thân Nga làm Tổng thống Ukraine đã làm nguội bớt mong muốn ly khai của Crimê.

Tuy nhiên, cuộc tuyển cử đã đặt ra khả năng miền Tây của đất nước này tách khỏi một nước Ukraine đang ngày càng gắn chặt hơn với Nga. Một số người Nga có thể hoan nghênh điều này. Theo một vị đại tướng Nga: “Một Ukraine hay là một Ukraine miền Đông sẽ lại hình thành trong vòng năm, mười hay mười lăm năm nữa. Quý tha ma bắt Ukraine miền Tây ấy đi”. Tuy nhiên, một Ukraine định hướng phương Tây hay một Ukraine đáng ghét ấy lại có thể vẫn tồn tại nếu được sự giúp đỡ to lớn và có hiệu quả của phương Tây. Và một sự giúp đỡ như vậy chỉ có thể có khi các mối quan hệ giữa Nga và phương Tây xấu đi nghiêm trọng và giống với những mối quan hệ trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh.

Kịch bản thứ ba và có thể xảy ra là Ukraine sẽ vẫn vừa thống nhất vừa phân rã, duy trì độc lập và nói chung sẽ hợp tác chặt chẽ với Nga. Khi mà những vấn đề quá độ liên quan đến vũ khí hạt nhân và các lực lượng quân sự được giải quyết, các vấn đề dài hạn nghiêm trọng nhất sẽ là các vấn đề kinh tế và giải pháp cho các vấn đề đó sẽ được hỗ trợ bởi một nền văn hóa phần nào chung và các mối quan hệ con người giữa hai nước khá chặt chẽ. Mối quan hệ Nga - Ukraine đối với Đông Âu, như John Morrison đã chỉ ra, giống như mối quan hệ Pháp - Đức đối với Tây Âu. Nếu như mối quan hệ Pháp - Đức là chủ chốt trong Liên minh châu Âu thì mối quan hệ Nga - Ukraine cũng có tầm quan trọng sống còn đến sự thống nhất trong thế giới Chính thống giáo.

Trung Hoa đại lục và phạm vi cùng thịnh vượng

Trung Quốc trong lịch sử tự cho là một nước trung tâm có vùng ảnh hưởng bao la: một nền văn minh Trung Hoa gồm Triều Tiên, Việt Nam, quần đảo Liu Chiu^[21] và có lúc là Nhật Bản; một vùng “Nội Á” gồm các dân tộc Mãn Châu không phải người Hán, Mông Cổ, Duy Ngô Nhĩ, Thổ và Tây Tạng, những dân tộc cần phải được kiểm soát vì các lý do an ninh; và một vùng “Ngoại Á” gồm các dân tộc man di, tuy nhiên là những dân tộc sẽ “tôn kính và thừa nhận quyền lực tối cao của hoàng đế Trung Hoa”. Nền văn minh Trung Hoa đương đại cũng được hình thành với một cấu trúc tương tự: hạt nhân bên trong là Trung Quốc của người Hán, các tỉnh xa hơn bên ngoài là một phần của Trung Quốc song đã có quyền tự trị đáng kể, các tỉnh về mặt luật pháp thuộc Trung Quốc song có dân cư không phải người Hán và thuộc các nền văn minh khác (Tây Tạng, Tân Cương), các xã hội Trung Quốc sẽ hoặc có thể sẽ trở thành một phần của một Trung Quốc với trung tâm là Bắc Kinh trên cơ sở một số điều kiện đã được xác lập (Hong Kông, Đài Loan), một nhà nước của người Hoa ngày càng hướng về Bắc Kinh (Singapore) và số dân chịu ảnh hưởng Trung Quốc mạnh mẽ sống ở Thái Lan, Việt Nam, Malaysia, Indonesia và Philippines và các xã hội ngoài Trung Quốc (Bắc và Nam Triều Tiên, Việt Nam) song có chung nền văn hóa Khổng Tử với Trung Quốc.

Đến thập kỷ 50, Trung Quốc tự xác định thuộc liên minh của Liên Xô. Sau đó, sau khi Xô - Trung chia rẽ, Trung Quốc tự cho mình là người đứng đầu Thế giới thứ ba chống lại cả hai siêu cường quốc, điều đã gây cho Trung Quốc hao tổn nhiều song lợi ích thì lại ít. Kể từ khi có sự chuyển đổi trong chính sách của Hoa Kỳ dưới thời chính quyền Nixon, Trung Quốc đã tìm cho mình vị trí là bên thứ ba trong ván bài cân cân quyền lực giữa hai siêu cường quốc, liên kết với Hoa Kỳ trong thập kỷ 70 khi Hoa Kỳ tỏ ra suy yếu và sau đó giữ khoảng cách đều hơn với Hoa Kỳ trong thập kỷ 80, do quân đội Hoa Kỳ đã mạnh lên, còn Liên Xô thì suy thoái về kinh tế và bị sa lầy vào cuộc chiến tranh ở Afghanistan. Tuy nhiên, sự kết thúc của cuộc chạy đua siêu cường quốc đã làm cho “quân bài Trung Quốc” mất hết giá trị, và Trung Quốc buộc phải một lần nữa xác định lại vai trò của mình trong các mối quan hệ quốc tế. Trung Quốc đã đặt ra hai

mục tiêu: thứ nhất, trở thành nhà vô địch của nền văn hóa Trung Hoa, là cực nam châm dựa trên nền văn minh để thu hút mạnh mẽ tất cả các cộng đồng người Hoa; và thứ hai, khôi phục lại vị trí lịch sử đã mất từ thế kỉ XIX là một cường quốc bá quyền ở Đông Á.

Có thể nhận thấy các vai trò đang nổi lên của Trung Quốc ở: thứ nhất, cách mà Trung Quốc thể hiện vị trí của mình trong các mối quan hệ quốc tế; thứ hai, phạm vi mà ở đó người Hoa ở nước ngoài tham gia hoạt động kinh tế ở Trung Quốc; và thứ ba các mối liên kết ngoại giao, chính trị và kinh tế ngày càng tăng của ba thực thể quan trọng của Trung Quốc là Hồng Kông, Đài Loan và Singapore với Trung Quốc, cũng như sự hướng về Trung Quốc ngày càng mạnh mẽ từ các nước Đông Nam Á, nơi Trung Quốc có ảnh hưởng chính trị to lớn.

Chính phủ Trung Quốc coi nước Trung Quốc lục địa là nhà nước chủ chốt của nền văn minh Trung Hoa mà tất cả các cộng đồng người Hoa hướng về. Đã một thời gian dài kể từ khi từ bỏ các quyền lợi bên ngoài thông qua quan hệ với các đảng cộng sản trong khu vực, chính phủ đã tìm được “vị trí cho mình như là một đại diện của Chấn Trung Hoa trên phạm vi toàn thế giới”. Đối với chính phủ Trung Quốc, đã là người có cội nguồn Trung Hoa, cho dù là công dân của nước nào, đều là thành viên của cộng đồng người Trung Hoa và do vậy đều là đối tượng của chính phủ Trung Quốc. Bản sắc Trung Hoa được xác định bằng các thuật ngữ *chủng tộc*. Người Trung Hoa là những người cùng một “chủng tộc, huyết thống và văn hóa”, một học giả Trung Quốc đã nói. Trong những năm giữa thập kỉ 90, chủ đề này luôn được nhắc đến. Đối với người Trung Hoa và những người có cội nguồn Trung Hoa sống ở các xã hội ngoài Trung Quốc, cuộc “thử nghiệm tự soi mình” do vậy đã trở thành cuộc kiểm nghiệm xem họ là ai: “Hãy đi soi vào gương xem” là lời khuyên của những người Hoa luôn hướng về Bắc Kinh với những người gốc Hoa đang muốn đồng hóa vào các xã hội nước ngoài. Người Hoa tha hương, có nghĩa là, *huaren* hay người có nguồn gốc Hoa, từ để phân biệt với *zhongguoren* hay người Trung Quốc ở nước Trung Quốc, đã nói nhiều đến khái niệm một “Trung Quốc có tính văn hóa” như là sự thể hiện *gonshi* hay nhận thức chung của họ. Bản sắc Trung Hoa, đối tượng của rất nhiều cuộc chỉ trích của phương Tây trong thế kỉ XX, ngày nay đang được hình thành lại với các nhân tố mang tính tiếp nối của nền văn hóa Trung Hoa.

Về mặt lịch sử, bản sắc này cũng tương xứng với các mối quan hệ khác nhau với các chính quyền trung ương của nhà nước Trung Quốc. Ý nghĩa của bản sắc văn hóa vừa có tính thúc đẩy, vừa được tăng cường bởi sự phát triển của các mối quan hệ kinh tế giữa một số nước Trung Quốc với nhau, và điều này đã trở thành yếu tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh ở nước Trung Hoa lục địa và ở các nơi khác, và đến lượt nó tạo lực đẩy tâm lý và vật chất nhằm nâng cao bản sắc văn hóa Trung Hoa.

“Trung Hoa đại lục” do vậy không phải là một khái niệm trừu tượng. Đó là một hiện thực kinh tế và văn hóa ngày càng tiến triển và đã bắt đầu trở thành một hiện thực chính trị. Người Trung Hoa đã làm nên sự phát triển kinh tế ngoạn mục trong thập kỉ 80 và 90: ở Trung Quốc lục địa, ở các nước con hổ (ba trong số bốn nước này là của người Hoa), và ở Đông Nam Á. Nền kinh tế Đông Á ngày càng hướng về tâm là Trung Quốc và chịu sự chi phối của Trung Quốc. Trong thập kỉ 90, người Hoa ở Hồng Kông, Đài Loan và Singapore đã đổ rất nhiều tiền của vào phục vụ tăng trưởng kinh tế ở nước Trung Hoa lục địa. Người Hoa ở nhiều nước Đông Nam Á đã chi phối nền kinh tế các nước đó. Đầu thập kỉ 90, người Hoa chỉ chiếm 1% số dân Philippines, song đã chiếm tới 35% doanh số bán hàng của các công ty trong nước. Ở Indonesia giữa thập kỉ 80, người Hoa chiếm khoảng 2-3% dân số nước này song lại sở hữu tới 70% tổng số vốn tư nhân trong nước. 17 trong số 25 công ty lớn nhất là do người Hoa kiểm soát, và theo báo cáo thì một tập đoàn của người Hoa đã chiếm tới 5% GDP của Indonesia. Trong những năm đầu thập kỉ 90, người Hoa chiếm 10% dân số Thái Lan nhưng sở hữu 9 trong 10 tập đoàn kinh doanh lớn nhất của nước này và đóng góp tới 50% GNP của Thái Lan. Người Hoa chỉ chiếm khoảng 1/3 dân số Malaysia nhưng hầu như kiểm soát toàn bộ nền kinh tế nước này. Không kể Nhật Bản và Triều Tiên, nền kinh tế Đông Á về cơ bản là nền kinh tế Trung Quốc.

Sự trỗi dậy một Trung Hoa đại lục và phạm vi cùng thịnh vượng của nó được thúc đẩy bởi “một mạng lưới cây tre” gồm các mối quan hệ gia đình, cá nhân và một nền văn hóa chung.

Người Hoa ở nước ngoài có khả năng kinh doanh ở Trung Quốc tốt hơn rất nhiều so với người phương Tây hay người Nhật Bản ở đây. Ở Trung Quốc, niềm tin và sự cam kết phụ thuộc vào các quan hệ cá nhân chứ không phải vào hợp đồng, luật pháp hay các quy định khác. Các thương gia phương Tây thấy rằng họ kinh doanh ở Ấn Độ dễ hơn là ở Trung Quốc, vì ở Trung Quốc tính bất khả xâm phạm của một thỏa thuận hay hợp đồng phụ thuộc vào các mối quan hệ cá nhân giữa các bên. Một quan chức Nhật Bản đã quan sát một cách ghen tị và cho rằng, Trung Quốc năm 1993 đã hưởng lợi từ một “mạng lưới không biên giới các thương gia người Hoa ở Hồng Kông, Đài Loan và Đông Nam Á”. Người Hoa ở nước ngoài, một thương gia Mỹ đồng tình nhận xét, “có các kỹ năng kinh doanh, có chung ngôn ngữ và họ kết hợp mạng lưới cây tre từ các mối quan hệ gia đình vào trong các giao dịch. Đó là một lợi thế rất lớn so với những ai phải lập báo cáo gửi về trụ sở ở Akron hay Philadelphia”. Lợi thế của người Hoa ở nước ngoài trong giao dịch với người Hoa ở Trung Hoa lục địa cũng được Lý Quang Diệu nêu rõ: “Chúng ta là người dân tộc Hoa. Chúng ta giống nhau ở một số đặc điểm, vì cùng một tổ tiên và cùng nền văn hóa... Người ta dễ cảm thông với những người có chung các thuộc tính thể chất. Ý nghĩa về sự gần gũi này càng được thắt chặt khi họ cùng chung một nền tảng văn hóa và ngôn ngữ. Nó làm cho người ta dễ quan hệ, dễ tin tưởng nhau và đây chính là nền tảng của tất cả các mối quan hệ kinh tế”. Trong những năm cuối thập kỷ 80 và 90, người Hoa ở nước ngoài đã “chứng minh với thế giới hay hoài nghi rằng các mối quan hệ *quanxi* thông qua cùng một nền văn hóa và ngôn ngữ có thể bù đắp cho sự thiếu hụt quy tắc luật pháp và tính minh bạch trong các luật lệ và nguyên tắc”. Các nền tảng của phát triển kinh tế trong một nền văn hóa chung đã được nhấn mạnh trong Hội nghị lần thứ hai các doanh nhân Trung Quốc trên thế giới, tổ chức vào tháng 11/1993, được miêu tả là một “lễ kỷ niệm chiến thắng của người Trung Quốc với sự tham dự của nhiều doanh nhân Hoa kiều trên khắp mọi miền thế giới”. Trong thế giới của người Trung Quốc ở nơi này hay nơi khác, sự đồng nhất văn hóa đã thúc đẩy các hoạt động kinh tế.

Hoạt động kinh tế của phương Tây ở Trung Quốc giảm sút sau sự kiện Thiên An Môn, tiếp theo một thập kỷ tăng trưởng kinh tế nhanh ở Trung Quốc, đã tạo điều kiện và khuyến khích người Hoa ở nước ngoài tận dụng lợi thế của một nền văn hóa chung cũng như các mối quan hệ cá nhân và đã đầu tư lớn vào Trung Quốc. Kết quả là một sự phát triển mạnh các mối quan hệ kinh tế trên quy mô rộng lớn trong các cộng đồng người Hoa. Năm 1992, 80% đầu tư trực tiếp nước ngoài đổ vào Trung Quốc (11,3 tỉ đô-la Mỹ) là của Hoa kiều, chủ yếu là từ Hồng Kông (68,3%), tiếp đó là Đài Loan (9,3%), Singapore, Macao và một số nơi khác. Trong khi đó, đầu tư của Nhật Bản vào Trung Quốc chỉ chiếm 6,6% và của Hoa Kỳ là 4,6% trong tổng số. Trong tổng số 50 tỉ đô-la Mỹ đầu tư nước ngoài tích lũy thì có tới 67% là của người Hoa ở nước ngoài. Thương mại cũng tăng trưởng rất ngoạn mục. Xuất khẩu của Đài Loan vào Trung Quốc tăng từ hầu như không có gì năm 1986 lên tới 8% tổng kim ngạch xuất khẩu của Đài Loan năm 1992, đưa tỉ lệ tăng trưởng (xuất khẩu) lên 35%. Xuất khẩu của Singapore vào Trung Quốc cũng tăng từ 2% lên 22% tổng kim ngạch xuất khẩu của Singapore năm 1992. Theo quan sát của Murray Weidenbaum năm 1993, “mặc dù Nhật Bản hiện đang chi phối khu vực này, nền kinh tế Trung Quốc ở châu Á đang nổi lên nhanh chóng là một trung tâm công nghiệp, thương mại và tài chính. Miền đất chiến lược này chứa đựng trong nó một lượng lớn công nghệ và năng lực sản xuất (Đài Loan), sự nhạy bén tuyệt vời trong kinh doanh, marketing, dịch vụ (Hồng Kông), một mạng lưới thông tin tốt (Singapore) và một bể vốn lớn (cả ba nước) và một nguồn tài sản lớn đất đai, nguồn lực và lao động (Trung Quốc lục địa)”. Bên cạnh đó, nước Trung Quốc lục địa là một trong những thị trường phát triển tiềm tàng nhất, và đến giữa thập kỷ 90, đầu tư ở Trung Quốc đã ngày càng hướng tới các giao dịch mua bán bên trong thị trường cũng như xuất khẩu từ thị trường đó.

Người Hoa ở các nước Đông Nam Á, ở một số mức độ khác nhau, đã đồng hóa với dân cư địa phương, những người có tư tưởng chống Trung Quốc mà có lúc, như trường hợp cuộc nổi dậy ở Medan (Indonesia) tháng 4/1993, bùng phát thành những cuộc bạo động. Một số người Malaysia và Indonesia đã phê phán dòng đầu tư của người Hoa vào Trung Quốc lục địa như là “chuyến bay chở vốn”, và các nhà lãnh đạo chính trị như Tổng thống Suharto đã phải trấn an công chúng rằng điều đó không tổn hại nền kinh tế nước họ. Đến lượt mình, người Hoa ở Đông Nam Á khẳng định lòng trung thành tuyệt đối của họ đối với đất nước mà họ đã sinh ra chứ

không phải là với quê cha đất tổ. Đến đầu thập kỷ 90, dòng đầu tư của người Hoa ở Đông Nam Á đổ vào Trung Quốc đã suy giảm, do một lượng lớn đầu tư của Đài Loan đã đổ vào Philippines, Malaysia và Việt Nam.

Sự kết hợp giữa sức mạnh kinh tế ngày một tăng và một nền văn hóa chung đã thu hút nhiều hơn hoạt động của người Hồng Kông, Đài Loan và Singapore vào nước Trung Quốc lục địa. Hòa mình vào quá trình chuyển giao sức mạnh này, người Hoa Hồng Kông đã bắt đầu thích ứng với luật lệ Bắc Kinh nhiều hơn luật lệ London. Các doanh nhân và các nhà lãnh đạo khác đã không còn muốn chỉ trích hay không muốn làm điều gì có thể tổn hại đến Trung Quốc nữa. Và nếu họ làm tổn hại đến Trung Quốc thì Trung Quốc cũng không ngần ngại trả đũa ngay. Cuối năm 1994, hàng trăm doanh nhân đã hợp tác với Bắc Kinh và làm việc với vai trò là “các nhà tư vấn Hồng Kông” mà trên thực tế là một “chính phủ ngầm”. Trong những năm đầu thập kỷ 90, ảnh hưởng kinh tế Trung Quốc ở Hồng Kông cũng lan rộng nhanh chóng: đầu tư từ Trung Quốc lục địa năm 1993 vào Hồng Kông theo thống kê còn lớn hơn đầu tư của Nhật Bản và Hoa Kỳ vào Hồng Kông cộng lại. Đến giữa thập kỷ 90, hội nhập kinh tế giữa Hồng Kông và Trung Quốc lục địa đã hoàn toàn trọn vẹn với việc hội nhập chính trị được thực hiện năm 1997.

Quan hệ của Đài Loan với Trung Quốc lục địa không phát triển như của Hồng Kông. Tuy nhiên, đến thập kỷ 80 cũng bắt đầu xuất hiện những bước đi quan trọng. Trong suốt ba thập kỷ kể từ sau năm 1949, hai nước Trung Quốc này đã không công nhận sự tồn tại hay tính pháp lý của nhau, không có tiếp xúc với nhau và luôn ở trong tình trạng của một cuộc chiến tranh sắp nổ ra, thể hiện thỉnh thoảng ở những cuộc chạm súng ngoài đảo xa. Tuy nhiên, sau khi Đặng Tiểu Bình củng cố chính quyền và bắt đầu công cuộc cải cách kinh tế, chính phủ Trung Quốc lục địa đã khởi xướng một loạt các hành động mang tính hòa giải. Năm 1981, chính phủ Đài Loan đã hưởng ứng và bắt đầu thay đổi chính sách “ba không” (không tiếp xúc, không thương lượng, không thỏa hiệp với đất liền) trước đây đối với Trung Quốc. Tháng 5/1986, các cuộc thương lượng đầu tiên đã diễn ra giữa đại diện của hai bên về việc trao trả chiếc máy bay của Cộng hòa Trung Hoa bị cướp về cho Trung Hoa lục địa, và đến năm sau thì Cộng hòa Trung Hoa đã hủy bỏ lệnh cấm đi lại vào đất liền.

Sự phát triển nhanh các mối quan hệ kinh tế giữa Đài Loan và Trung Quốc lục địa tiếp theo đó được thúc đẩy bởi “chất Trung Hoa chung” giữa hai nước, dẫn đến sự tin tưởng nhau hơn. Một nhà thương lượng cấp cao Đài Loan nhận xét: “Người Đài Loan cũng như người Trung Quốc có kiểu tình cảm ‘một giọt máu đào hơn ao nước lã’ và tự hào về những thành tựu của nhau”. Đến cuối năm 1993, đã có tới hơn 4,2 triệu lượt khách Đài Loan về thăm đất liền và khoảng 40 nghìn lượt người đất liền đến thăm Đài Loan; 40 nghìn bức thư và 13 nghìn cuộc điện thoại được trao đổi hàng ngày. Thương mại giữa hai Trung Quốc theo số liệu báo cáo đạt con số 14,4 tỉ đô-la Mỹ năm 1993 và có tới 20 nghìn thương gia Đài Loan đầu tư khoảng từ 15 đến 30 tỉ đô-la Mỹ vào Trung Quốc lục địa. Sự chú ý của Đài Loan ngày càng hướng vào đất liền và sự thành công của Đài Loan cũng phụ thuộc vào đất liền. Một quan chức Đài Loan nhận xét năm 1993: “Trước năm 1980, thị trường quan trọng nhất của Đài Loan là Hoa Kỳ, song đến thập kỷ 90 thì chúng tôi nhận thấy rằng yếu tố quan trọng nhất đối với sự thành công của kinh tế Đài Loan chính là đất liền”. Lực lượng lao động rẻ của đất liền có sức hút lớn đối với các nhà đầu tư Đài Loan vốn đang thiếu lao động ở trong nước. Năm 1994, một quá trình đảo ngược nhằm sửa đổi sự bất cân bằng vốn - lao động giữa hai nước đã diễn ra với việc các công ty đánh cá của Đài Loan thuê khoảng mười nghìn người lao động từ lục địa lên làm việc trên các con tàu đánh cá của họ.

Các mối quan hệ kinh tế phát triển đã dẫn đến những cuộc thương lượng giữa hai chính phủ. Năm 1991, Đài Loan đã thành lập Quỹ trao đổi Eo biển Đài Loan và Trung Hoa lục địa đã thành lập Hiệp hội vì Quan hệ xuyên Eo biển Đài Loan, nhằm thúc đẩy giao lưu với nhau. Cuộc họp đầu tiên được tổ chức ở Singapore vào tháng 4/1994, mà ở đó một hiệp định mang tính “đột phá” đã được ký kết với nhiều vấn đề quan trọng, và khả năng tổ chức một cuộc họp thượng đỉnh giữa các nhà lãnh đạo cấp cao nhất của hai chính phủ đã bắt đầu được xem xét.

Giữa thập kỷ 90, vẫn còn tồn tại một số vấn đề lớn giữa Đài Bắc và Bắc Kinh, gồm các vấn đề về chủ quyền, sự tham gia của Đài Loan trong các tổ chức quốc tế, và khả năng là Đài Loan sẽ

xác định là một quốc gia độc lập. Tuy nhiên khả năng sau cùng này có vẻ còn xa vời do người ủng hộ quan trọng, Đảng Tiến bộ Dân chủ, đã nhận thấy rằng các cử tri Đài Loan không muốn phá hủy các mối quan hệ hiện có với Trung Quốc lục địa và các kết quả bầu cử mong muốn có thể sẽ bị ảnh hưởng nếu gây sức ép về vấn đề này. Đảng Tiến bộ Dân chủ do vậy đã nhấn mạnh rằng, nếu họ thắng cử, độc lập không nên là nội dung cấp bách trong chương trình hành động của họ. Cả hai chính phủ cũng đã có chung lợi ích trong việc đòi chủ quyền Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa và các đảo khác trên Biển Nam Trung Hoa (Biển Đông) và yêu cầu Hoa Kỳ trao quy chế tối huệ quốc trong thương mại cho Trung Quốc lục địa. Đến đầu thập kỉ 90, cả hai Trung Quốc đã tiến gần đến nhau hơn, tuy còn chậm song là điều đương nhiên, và đã phát triển những lợi ích chung của hai nước thông qua các mối quan hệ kinh tế mở rộng và một bản sắc văn hóa chung.

Đến năm 1995 thì tiến trình này bị dừng lại đột ngột do chính quyền Đài Loan gây sức ép đòi công nhận ngoại giao và tiếp nhận Đài Loan vào các tổ chức quốc tế. Tổng thống Lý Đăng Huy đã thực hiện một chuyến đi “cá nhân” tới Hoa Kỳ và Đài Loan đã thực hiện các cuộc tuyển cử hợp pháp vào tháng 12/1995 và tiếp theo là cuộc bầu cử tổng thống vào tháng 3/1996. Để đáp lại, chính phủ Trung Quốc đã tiến hành các cuộc thử tên lửa dưới nước gần các cảng lớn của Đài Loan và tổ chức diễn tập quân sự gần các đảo do Đài Loan kiểm soát. Những bước đi này đã làm nảy sinh hai vấn đề quan trọng: Đối với hiện tại, liệu Đài Loan có thể tiếp tục duy trì nền dân chủ mà không cần phải độc lập chính thức không? Trong tương lai, liệu Đài Loan có thể là một nước dân chủ mà không có độc lập thực sự không?

Trên thực tế, các mối quan hệ của Đài Loan với đất liền đã trải qua hai giai đoạn và có thể bước vào giai đoạn thứ ba. Trong nhiều thập kỉ, chính phủ Dân tộc chủ nghĩa nước này đã tuyên bố là chính phủ của tất cả Trung Quốc; lời tuyên bố này có nghĩa là sự mâu thuẫn với chính phủ mà trên thực tế là chính phủ của tất cả Trung Quốc trừ Đài Loan. Đến thập kỉ 80, chính phủ Đài Loan đã từ bỏ kỳ vọng này và xác định là chính phủ của Đài Loan, tạo cơ sở để thích nghi với khái niệm của đất liền “một đất nước, hai chế độ”. Tuy nhiên, một số cá nhân và nhóm người Đài Loan vẫn tiếp tục nhấn mạnh đến bản sắc văn hóa riêng biệt của Đài Loan, thời kỳ khá ngắn ngủi của nước này dưới sự thống trị của Trung Quốc, ngôn ngữ địa phương của nước này khác tiếng nói của người nói tiếng Hán phổ thông. Trên thực tế, họ đang cố gắng định nghĩa xã hội Đài Loan là một xã hội không phải của người Trung Quốc và do đó hoàn toàn độc lập về mặt pháp lý với Trung Quốc. Bên cạnh đó, do chính phủ Đài Loan về mặt quan hệ quốc tế tỏ ra tích cực hơn nên dường như họ muốn nói rằng đó là một nước riêng biệt chứ không phải là một phần của Trung Quốc. Nói tóm lại, sự tự xác định của chính phủ Đài Loan xuất phát từ khái niệm chính phủ của tất cả Trung Quốc, đến khái niệm chính phủ của một phần của Trung Quốc, rồi hướng về khái niệm chính phủ của một nước không phải của Trung Quốc. Vị trí sau cùng này, sự hợp pháp hóa nền độc lập dù đúng hay sai của Đài Loan sẽ hoàn toàn không được chính phủ Bắc Kinh chấp nhận. Chính phủ Bắc Kinh còn tuyên bố sẽ dùng sức mạnh để cản trở Đài Loan hiện thực hóa mong muốn đó. Những người đứng đầu chính phủ Trung Quốc cũng tuyên bố rằng tiếp theo sự sáp nhập Hồng Kông vào Trung Quốc năm 1997 và Macao năm 1999, họ sẽ tiến đến tái hòa nhập Đài Loan vào đất liền. Điều này xảy ra như thế nào có thể còn phụ thuộc vào mức độ ủng hộ một nền độc lập chính thức ở Đài Loan, quyết định về cuộc đấu tranh tiếp tục ở Bắc Kinh, điều khuyến khích các nhà lãnh đạo quân sự và chính trị phải dân tộc chủ nghĩa hơn nữa, và sự phát triển tiềm lực quân sự Trung Quốc có thể dẫn đến một cuộc phong tỏa hay xâm lược Đài Loan. Trong những năm đầu của thế kỉ XXI, có thể là thông qua sự áp đặt, sự thích nghi hay có thể là kết hợp của cả hai yếu tố, Đài Loan sẽ ngày càng hội nhập chặt chẽ hơn với Trung Quốc lục địa.

Cho đến tận thập kỉ 70, các mối quan hệ giữa Singapore - một nước kiên cường chống cộng sản - với nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa vẫn đóng băng. Lý Quang Diệu và các nhà lãnh đạo Singapore khác đã tỏ ra coi thường sự lạc hậu của Trung Quốc. Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế của Trung Quốc cất cánh ở thập kỉ 80 đã khiến Singapore bắt đầu tái định hướng về đất liền, bằng cách cổ điển song chắc chắn. Đến cuối năm 1992, Singapore đã đầu tư 1,9 tỉ đô-la vào Trung Quốc, và đến năm tiếp theo các kế hoạch được công bố là xây dựng một thành phố công nghiệp, “Singapore thứ hai”, bên ngoài Thượng Hải, một thành phố có thể thu hút hàng tỉ

đô-la vốn đầu tư.

Lý Quang Diệu đã trở thành một người ủng hộ nhiệt tình sự phát triển kinh tế của Trung Quốc và đồng thời khâm phục sức mạnh của nước này. Ông nói năm 1993: “Trung Quốc là nơi chúng ta hành động”. Đầu tư nước ngoài của Singapore trước đây tập trung nhiều ở Malaysia và Indonesia, song đến nay đã chuyển hướng sang Trung Quốc. Năm 1993, một nửa số dự án của chính phủ Singapore ở nước ngoài được thực hiện ở Trung Quốc. Trong chuyến thăm Bắc Kinh lần đầu tiên của ông trong thập kỉ 70, Lý Quang Diệu đã dùng tiếng Anh để nói chuyện với các nhà lãnh đạo Trung Quốc chứ không phải là tiếng Quan thoại. Ông đã không làm như vậy hai thập kỉ sau đó.

Hồi giáo: ý thức giác ngộ lỏng lẻo

Cấu trúc của sự trung thành chính trị trong thế giới Ảrập và đạo Hồi nói chung là đối lập với phương Tây hiện đại. Đối với phương Tây, nhà nước dân tộc là đỉnh của sự trung thành chính trị. Những nước nhỏ hơn phải phụ thuộc và được tính vào sự trung thành đối với nhà nước dân tộc. Những nhóm vượt quá khuôn khổ các nhà nước dân tộc - các cộng đồng ngôn ngữ và tôn giáo, hay các nền văn minh - đòi hỏi sự cam kết và lòng trung thành ít chặt chẽ hơn. Bên cạnh sự tiếp nối các thực thể trung thành nhiều hơn hay ít hơn, lòng trung thành phương Tây do vậy có chiều hướng đỉnh nằm ở phần giữa, lòng trung thành, ở một mức độ nhất định, uốn cong theo hình chữ U ngược. Trong thế giới đạo Hồi, cấu trúc của sự trung thành gần như là hoàn toàn ngược lại, trống rỗng ở giữa thang bậc. Theo Ira Lapidus, “hai cấu trúc căn bản, có nguồn gốc và dai dẳng” là gia đình, thị tộc và bộ lạc ở một bên và “những nhóm văn hóa, tôn giáo và đế chế trên một phạm vi lớn chưa từng thấy” ở phía bên kia. Một học giả Libya cũng có nhận xét tương tự: “Chế độ bộ lạc và tôn giáo (đạo Hồi) đã và vẫn đóng vai trò quan trọng và mang ý nghĩa quyết định đến sự phát triển chính trị, văn hóa, kinh tế và xã hội ở các xã hội và các thể chế chính trị Ảrập. Trên thực tế, hai cấu trúc này đan xen vào nhau và được coi là những yếu tố và là những biến số quan trọng nhất định hình và quyết định Văn hóa Chính trị Ảrập và Trí tuệ Chính trị Ảrập”. Các bộ lạc là trung tâm của hệ thống chính trị trong các nhà nước Ảrập mà nhiều bộ lạc trong số đó, như Tahsin Bashir đã nêu, đơn giản chỉ là “các bộ lạc với những lá cờ”. Người sáng lập nhà nước Ảrập Xêút đã thành công phần lớn nhờ khả năng tạo ra một liên minh giữa các bộ lạc thông qua hôn nhân và một số biện pháp khác, và nền tảng chính trị của Ảrập Xêút vẫn tiếp tục là hệ thống chính trị trên cơ sở bộ lạc, tách người Sudaris ra khỏi người Shammars và các bộ lạc khác. Ít nhất đã có tới 18 bộ lạc có vai trò quan trọng trong sự phát triển của Li-băng, và có khoảng 500 bộ lạc đang sinh sống ở Sudan, trong đó bộ lạc lớn nhất chiếm khoảng 12% dân số Sudan.

Trung Á trong lịch sử không tồn tại các bản sắc dân tộc. “Lòng trung thành thể hiện đối với bộ lạc, thị tộc và gia đình gồm nhiều thế hệ, chứ không phải là đối với quốc gia”. Ở thái cực khác, người dân đã cùng chung “ngôn ngữ, tôn giáo, văn hóa và phong cách sống”, và “Hồi giáo là lực lượng thống nhất quần chúng mạnh nhất, thậm chí mạnh hơn cả quyền lực của hoàng thân”. Có khoảng 100 thị tộc sinh sống ở các vùng miền núi và đồng bằng đã cùng tồn tại với người Chesnia và các dân tộc Bắc Cápcado và đã kiểm soát chính trị và kinh tế ở mức độ mà, hoàn toàn trái ngược với nền kinh tế kế hoạch Xô viết, người Chesnia được nói đến là có một nền kinh tế “thị tộc”.

Trên toàn thế giới đạo Hồi, nhóm nhỏ và lòng trung thành tuyệt đối, bộ lạc và *ummah*, là những tiêu điểm chính của lòng trung thành và sự cam kết, còn nhà nước dân tộc thì ít có ý nghĩa hơn. Trong thế giới Ảrập, các nhà nước đang tồn tại đều có các vấn đề về luật pháp, bởi vì các nhà nước này phần đông là các nhà nước độc tài, là sản phẩm của chủ nghĩa đế quốc châu Âu, và ranh giới của các nước này thường không đồng nhất với ranh giới các nhóm dân tộc, chẳng hạn như là người Berber (một bộ tộc Bắc Phi sống ở Barbary và sa mạc Sahara) và người Kurd (sống ở vùng giáp giới Thổ và Iran). Các nhà nước này đã chia cắt dân tộc Ảrập, nhưng mặt khác một nhà nước Panama - Ảrập cũng chưa bao giờ trở thành hiện thực. Thêm vào đó, ý tưởng về các nhà nước dân tộc có chủ quyền là không phù hợp với tín ngưỡng về chủ quyền của thánh A-la và uy thế của *ummah*. Giống như một phong trào cách mạng, trào lưu chính thống Hồi giáo đã khước từ một nhà nước dân tộc để đòi lấy sự thống nhất của đạo Hồi,

cũng như chủ nghĩa Mác đã khước từ nó để ủng hộ cho sự đoàn kết của vô sản quốc tế. Sự yếu kém của nhà nước dân tộc trong thế giới đạo Hồi cũng thể hiện một thực tế là, trong khi có nhiều cuộc xung đột xảy ra giữa các nhóm Hồi giáo trong những năm sau Thế chiến thứ hai, các cuộc chiến tranh lớn giữa các nhà nước Hồi giáo lại rất ít, trong đó đáng kể nhất là những cuộc chiến tranh mà Iraq tiến hành nhằm xâm lược các nước láng giềng.

Trong thập kỉ 70 và 80, những nhân tố tiếp sức cho sự hồi sinh của đạo Hồi bên trong các nước cũng đồng thời là những nhân tố củng cố sự xác định về bản sắc, với *ummah* hay nền văn minh Hồi giáo là một tổng thể. Một học giả đã quan sát ở giữa thập kỉ 80:

Một sự quan tâm sâu sắc với bản sắc và sự thống nhất Hồi giáo đã được thúc đẩy bởi sự phi thuộc địa hóa, tăng dân số, công nghiệp hóa, đô thị hóa và một trật tự kinh tế quốc tế đang thay đổi cộng với, trong số các yếu tố khác, sự giàu có về dầu lửa dưới lòng đất của những người Hồi giáo... Các phương tiện giao thông liên lạc hiện đại đã tăng cường và thắt chặt các mối quan hệ giữa các dân tộc Hồi giáo. Số lượng người hành hương đến Mecca tăng vọt, chứng tỏ nhận thức ngày càng cao về một bản sắc chung của những người Hồi giáo đến từ những miền rất xa như Trung Quốc và Senegal, Yemen và Bangladesh, số lượng sinh viên từ Indonesia, Malaysia, nam Philippines và châu Phi đến học tập trong các trường đại học ở Trung Đông ngày càng tăng, truyền bá tư tưởng và thiết lập các mối quan hệ cá nhân xuyên biên giới quốc gia. Các cuộc hội thảo và tư vấn thường xuyên và ngày càng tăng giữa các trí thức Hồi giáo và *ulama* (các giáo sĩ) được tổ chức ở các trung tâm như Têhêran, Mecca và Kuala Lumpur... Các băng cát-xét (âm thanh và bây giờ là băng video) truyền bá các bài thuyết giáo của nhà thờ Hồi giáo đã vượt biên giới quốc gia đến với các nước, và do vậy những nhà thuyết giáo có ảnh hưởng lớn ngày nay đã đến với thánh giả bên ngoài cộng đồng của họ.

Ý thức về một sự đoàn kết Hồi giáo cũng được thể hiện và được khuyến khích trong các hành động của các nhà nước và các tổ chức quốc tế. Năm 1969, các nhà lãnh đạo Ả-rập Xêút, cùng làm việc với các nhà lãnh đạo Pakistan, Maroc, Iran, Tunisia và Thổ Nhĩ Kỳ, đã tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh đầu tiên ở Rabat. Bên cạnh đó, Tổ chức Hội nghị Hồi giáo (OIC) cũng chính thức được thành lập với trụ sở ở Jiddah năm 1972. Hầu hết các nhà nước có số lượng lớn tín đồ Hồi giáo lớn hiện nay đều thuộc Hội nghị này và đây là tổ chức liên quốc gia tôn giáo duy nhất. Chính phủ các nước Cơ đốc giáo, Chính thống giáo, Phật giáo và Ấn Độ giáo không có các tổ chức liên quốc gia với các thành viên trên cơ sở tôn giáo, song các chính phủ Hồi giáo đã làm được điều này. Bên cạnh đó, chính phủ các nước như Ả-rập Xêút, Pakistan, Iran và Libya đã cấp tài chính và ủng hộ các tổ chức phi chính phủ như Đại hội Hồi giáo Thế giới (theo sáng kiến của Pakistan), Liên đoàn thế giới Ả-rập (theo sáng kiến của Ả-rập Xêút), cũng như “nhiều thể chế, phe phái, phong trào và nhóm khác, thường rất biệt lập, được coi là có chung định hướng tư tưởng” và là những tổ chức đang “nuôi dưỡng dòng thông tin và các nguồn lực trong thế giới Hồi giáo”.

Tuy nhiên, sự chuyển dịch từ ý thức Hồi giáo sang sự gắn kết Hồi giáo lại kéo theo hai nghịch lý: Thứ nhất, đạo Hồi bị chia rẽ giữa các trung tâm quyền lực cạnh tranh, mà mỗi trung tâm đều mong muốn sử dụng cái bản sắc Hồi giáo và *ummah* sao cho có lợi cho mình để tạo ra một sự gắn kết Hồi giáo dưới sự lãnh đạo của nó. Sự cạnh tranh này xảy ra giữa một bên là các thể chế đã được thiết lập và các tổ chức của họ với một bên là các thể chế Hồi giáo và các tổ chức của họ. Ả-rập Xêút đã đi đầu trong việc thành lập OIC chủ yếu là để có một đối trọng với Liên đoàn Ả-rập - một tổ chức đã có lúc chịu sự chi phối của Tổng thống Ai Cập (Nasser). Năm 1991, sau chiến tranh vùng Vịnh, vị lãnh đạo Sudan, Hassan al-Turabi đã thành lập Hội nghị Hồi giáo và Ả-rập (PAIC) như là một đối trọng với tổ chức OIC của Ả-rập Xêút. Hội nghị lần thứ ba của PAIC được tiến hành ở Khartoum đầu năm 1995 với sự tham dự của hàng trăm đại biểu từ các tổ chức và phong trào Hồi giáo ở 80 nước trên thế giới. Bên cạnh các tổ chức chính thức này, cuộc chiến ở Afghanistan đã hình thành một mạng lưới rộng các nhóm không chính thức và hoạt động ngầm gồm những cựu binh đã đứng lên chiến đấu vì các sự nghiệp của người Hồi giáo ở Algeria, Chechnya, Ai Cập, Tunisia, Bosnia, Palestine, Philippines và một số nơi khác. Sau chiến tranh, vị trí của họ được đổi mới với những người lính được huấn luyện tại trường Đại học Dawa và Jihad nằm bên ngoài Peshawar và trong các trại huấn luyện dưới sự tài trợ của một số phe phái và hậu thuẫn nước ngoài ở Afghanistan. Lợi ích chung của các tổ chức và

phong trào cấp tiến này có lúc đã vượt lên những sự thù địch truyền thống, và những mối liên kết với sự ủng hộ của Iran đã được thiết lập giữa các nhóm Sunni và Shi'ite (hai giáo phái của đạo Hồi). Iran và Sudan hợp tác quân sự chặt chẽ, lực lượng không quân và hải quân Iran đã sử dụng các căn cứ của Sudan, và hai chính phủ đã hợp tác để ủng hộ các nhóm Hồi giáo chính thống ở Algeria và nhiều nơi khác. Hassan Al-Turabi và Saddam Hussein cũng thiết lập các sợi dây liên kết chặt chẽ vào năm 1994, còn Iran và Iraq thì hướng đến đối đầu nhau.

Thứ hai, khái niệm *ummah* đã bao hàm tính chất không hợp pháp của một nhà nước dân tộc, tuy nhiên *ummah* có thể được thống nhất chỉ thông qua các hành động của một hay một số nhà nước chủ chốt mà hiện nay đang thiếu. Khái niệm Hồi giáo như là một cộng đồng chính trị - tôn giáo thống nhất có ý nghĩa rằng các nhà nước đã tồn tại trong quá khứ chỉ khi nào sự lãnh đạo chính trị và tôn giáo - giáo chủ Hồi giáo và vua Hồi giáo - được kết hợp trong một thể chế trị vì duy nhất. Cuộc chinh phạt Bắc Phi và Trung Đông nhanh chóng của người Ả-rập ở thế kỉ VII đã đạt đến đỉnh cao nhất trong thời kỳ trị vì của giáo chủ Umayyad với thủ đô là Damascus. Cuộc chinh phạt tiếp theo ở thế kỉ VIII dưới thời giáo chủ Abbasid, người Baghdad chịu ảnh hưởng Ba Tư, với các giáo chủ hàng thứ nổi lên ở Cairo và Cordoba ở thế kỉ X. 400 năm sau, người Thổ dưới sự lãnh đạo của Ottoman đã quét sạch vùng Trung Đông, chiếm Constantinople (nay là Istanbul) năm 1453, và dựng lên một giáo chủ Hồi giáo mới năm 1517. Cùng thời gian đó, các dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ đã xâm chiếm Ấn Độ và thành lập đế chế Mông Cổ. Sự nổi lên của phương Tây đã làm suy yếu cả đế chế Ottoman lẫn đế chế Mông Cổ và cuối cùng thì đế chế Ottoman đã bỏ lại một đạo Hồi không có một nhà nước chủ chốt. Các lãnh thổ của đạo Hồi đã bị chia cắt bởi các cường quốc phương Tây và khi các cường quốc này rút đi đã để lại phía sau các nhà nước mỏng manh, yếu ớt được hình thành theo mô hình phương Tây và hoàn toàn xa lạ với các truyền thống của đạo Hồi. Do vậy, trong suốt thế kỉ XX, không có một quốc gia Hồi giáo nào có đủ quyền lực cần thiết và sự hợp pháp cần thiết về văn hóa và tôn giáo để có thể đảm nhiệm vai trò đó và được thừa nhận là người đứng đầu thế giới Hồi giáo hay được các nhà nước Hồi giáo và không Hồi giáo công nhận.

Việc thiếu một nhà nước chủ chốt của đạo Hồi là một nhân tố chính dẫn đến các cuộc xung đột bên trong và bên ngoài và đây là đặc trưng điển hình của đạo Hồi. Ý thức không chặt chẽ là điểm yếu của đạo Hồi và là mối đe dọa tới các nền văn minh khác. Phải chăng tình hình này vẫn sẽ tiếp tục?

Một nhà nước chủ chốt Hồi giáo phải có các nguồn lực kinh tế, sức mạnh quân sự, năng lực tổ chức, bản sắc Hồi giáo và sự cam kết trao vai trò lãnh đạo cả về chính trị lẫn tôn giáo cho *ummah*. Đã có sáu nhà nước lúc này hay lúc kia được nhắc đến là những nước có thể lãnh đạo thế giới Hồi giáo; tuy nhiên, ở thời điểm hiện tại thì không có nước nào có đủ điều kiện để trở thành một nhà nước chủ chốt có hiệu quả. Indonesia là một nước Hồi giáo lớn nhất và về mặt kinh tế phát triển khá nhanh. Tuy nhiên, Indonesia lại nằm ở vùng ngoại biên của đạo Hồi, cách xa trung tâm Hồi giáo Ả-rập; đạo Hồi ở nước này lỏng lẻo hơn và mang tính chất Đông Nam Á; người dân nước này là sự pha trộn giữa người bản địa, người theo đạo Hồi, đạo Hindu, người Trung Quốc và ảnh hưởng của Cơ đốc giáo. Ai Cập là một nước Ả-rập với dân số lớn nằm ở vị trí địa lý trung tâm và quan trọng có tầm chiến lược ở Trung Đông và có một trường giảng dạy đạo Hồi lớn hàng đầu trên thế giới - trường đại học Al-Azhar. Tuy nhiên, Ai Cập lại là một nước nghèo, về mặt kinh tế phụ thuộc vào Hoa Kỳ, các tổ chức quốc tế do phương Tây chi phối và vào các nhà nước Ả-rập giàu có về dầu lửa.

Iran, Pakistan và Ả-rập Xêút đều xác định rõ ràng là những nước Hồi giáo và đã tích cực đưa ảnh hưởng Hồi giáo vào trong nước và trao quyền lãnh đạo cho *ummah*. Để làm được điều đó, các nước này đã cạnh tranh với nhau trong việc tài trợ các tổ chức, cấp tài chính cho các nhóm Hồi giáo, ủng hộ những người đang đánh nhau ở Afghanistan và ve vãn các dân tộc Hồi giáo ở Trung Á. Iran cũng có quy mô, vị trí trung tâm, dân số, các truyền thống lịch sử, nguồn tài nguyên dầu lửa và kinh tế phát triển ở mức trung bình - những điều kiện để có thể trở thành một nhà nước Hồi giáo chủ chốt. Tuy nhiên, 90% số người Hồi giáo nước này là theo giáo phái Sunni trong khi đó Iran là nước theo Shi'ite; Ba Tư là nước thứ hai cách biệt với ngôn ngữ Ả-rập - ngôn ngữ của đạo Hồi; và các mối quan hệ đối đầu giữa Ba Tư và các nước Ả-rập trong lịch sử.

Pakistan có quy mô, dân số, sự hiếu chiến và các nhà lãnh đạo nước này luôn tự coi mình có vai trò thúc đẩy sự hợp tác giữa các nhà nước Hồi giáo và là phát ngôn viên của đạo Hồi với thế giới. Tuy nhiên, Pakistan lại là nước rất nghèo với những chia rẽ mang tính dân tộc và khu vực sâu sắc ở trong nước, một điển hình của sự bất ổn định chính trị và sự ám ảnh về vấn đề an ninh đối với Ấn Độ, và đây chính là lý do nước này quan tâm đến việc thiết lập các mối quan hệ chặt chẽ với các nước Hồi giáo khác, cũng như với các nước không theo đạo Hồi như Trung Quốc và Hoa Kỳ.

Ảrập Xêút là cái nôi của đạo Hồi; thánh địa linh thiêng của đạo Hồi là ở đó; ngôn ngữ của Ảrập Xêút là ngôn ngữ của đạo Hồi; là nước có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới và do vậy có nguồn tài chính dồi dào; chính phủ nước này đã hình thành xã hội Ảrập Xêút theo các đường lối mang tính Hồi giáo chặt chẽ. Trong thập kỉ 70 và 80, Ảrập Xêút là lực lượng có ảnh hưởng nhất trong thế giới Hồi giáo. Nước này đã chi hàng tỉ đô-la ủng hộ các sự nghiệp Hồi giáo trên toàn thế giới, từ việc xây dựng các nhà thờ Hồi giáo, sách giáo khoa đến các đảng phái chính trị, các tổ chức của người Hồi giáo, các phong trào khủng bố và hầu như không phân biệt trong các việc làm đó. Tuy nhiên, với số dân nhỏ và điểm yếu về mặt địa lý khiến nước này phải phụ thuộc vào phương Tây để bảo vệ an ninh của mình.

Cuối cùng, Thổ Nhĩ Kỳ có một lịch sử, dân số, sự phát triển kinh tế ở mức trung bình, sự gắn kết quốc gia và truyền thống quân sự và năng lực để có thể trở thành một nhà nước chủ chốt của đạo Hồi. Tuy nhiên, trong việc xác định rõ ràng Thổ Nhĩ Kỳ là một nước phi tôn giáo, Atatürk cản trở Thổ Nhĩ Kỳ kế tục vai trò đó của đế chế Ottoman. Thổ Nhĩ Kỳ đã thậm chí không trở thành thành viên sáng lập OIC chính bởi vì sự cam kết với chủ nghĩa phi tôn giáo thể hiện trong hiến pháp của nước này. Chừng nào mà Thổ Nhĩ Kỳ còn tiếp tục xác định là một nước phi tôn giáo, vị trí lãnh đạo thế giới Hồi giáo của Thổ Nhĩ Kỳ vẫn bị phủ nhận.

Tuy nhiên, nếu Thổ Nhĩ Kỳ tự xác định lại thì sẽ như thế nào? Ở một thời điểm nào đó Thổ Nhĩ Kỳ có thể đã sẵn sàng từ bỏ cái vai trò ảo tưởng và tuyệt vọng của mình là cầu xin vị trí thành viên trong phương Tây và quay sang đảm nhiệm vai trò lịch sử ẩn tượng và cao sang hơn nhiều là một nước Hồi giáo đối đầu và chống lại phương Tây. Trào lưu chính thống đã nổi lên ở Thổ Nhĩ Kỳ; dưới triều Ozal Thổ Nhĩ Kỳ đã có rất nhiều nỗ lực hòa nhập với thế giới Ảrập, Thổ Nhĩ Kỳ đã tận dụng các mối quan hệ ngôn ngữ và dân tộc để đóng một vai trò khiêm nhường nhất ở Trung Á; nước này đã khuyến khích và ủng hộ những người Hồi giáo Bosnia. Trong các nước Hồi giáo, Thổ Nhĩ Kỳ là nước duy nhất có các mối liên kết rộng rãi với người Hồi giáo ở Ban-căng, Trung Đông, Bắc Phi và Trung Á. Trên thực tế, có thể hiểu là Thổ Nhĩ Kỳ đã “làm một Nam Phi”: từ bỏ chủ nghĩa thế tục xa lạ với sự tồn tại của mình cũng như Nam Phi từ bỏ chủ nghĩa A-pác-thai và bằng cách đó đã biến đổi, từ một nhà nước hạ đẳng trong nền văn minh này trở thành một nhà nước đứng đầu trong nền văn minh khác. Đã trải qua cả cái tốt lẫn cái xấu của phương Tây về Cơ đốc giáo và A-pác-thai, Nam Phi hoàn toàn đủ điều kiện để đứng đầu châu Phi. Đã trải qua cả cái tốt lẫn cái xấu của phương Tây về chủ nghĩa thế tục lẫn dân chủ, Thổ Nhĩ Kỳ có thể cũng có đầy đủ điều kiện để trở thành người đứng đầu thế giới Hồi giáo. Nhưng để làm được điều đó, Thổ Nhĩ Kỳ phải từ bỏ cái di sản thời Atatürk một cách triệt để hơn. Thổ Nhĩ Kỳ cũng có thể kế thừa bản lĩnh của Atatürk và ai là người kết hợp được tính hợp pháp tôn giáo và chính trị làm một thì người đó có thể xây dựng lại Thổ Nhĩ Kỳ từ một nước bị văn minh giằng xé thành một nhà nước chủ chốt.

IV

SỰ VA CHẠM CỦA CÁC NỀN VĂN MINH

Chương 8 - Phương Tây và phần còn lại của thế giới: Các vấn đề giữa các nền văn minh

Thuyết phổ cập phương Tây

Trong thế giới ngày nay, các mối quan hệ giữa các quốc gia và các nhóm có nền văn minh khác nhau sẽ không chặt chẽ và thường là đối đầu. Tuy nhiên, một số mối quan hệ giữa các nền văn minh có tính đối đầu nhiều hơn một số mối quan hệ khác. Ở cấp độ vi mô, phân giới văn minh sai lệch bạo lực nhất là giữa Hồi giáo và Chính thống giáo, đạo Hindu, châu Phi với các nước láng giềng Cơ đốc giáo phương Tây. Ở cấp độ vĩ mô, sự chia rẽ chủ yếu nhất là giữa “phương Tây và phần còn lại của thế giới”, với các cuộc xung đột căng thẳng nhất xảy ra giữa một bên là các xã hội Hồi giáo và châu Á với một bên là phương Tây. Những sự va chạm nguy hiểm trong tương lai có thể nảy sinh từ sự va chạm giữa thói kiêu ngạo của phương Tây, tính chấp nhận của Hồi giáo và tính quả quyết của người Trung Hoa.

Trong số các nền văn minh, nền văn minh phương Tây có tác động lớn và đôi lúc có tính hủy diệt đến các nền văn minh khác. Mối quan hệ giữa sức mạnh và văn hóa của phương Tây với sức mạnh và văn hóa của các nền văn minh khác do vậy là đặc điểm bao trùm nhất trong thế giới các nền văn minh. Do sức mạnh tương đối của các nền văn minh khác tăng lên, sức quyến rũ của nền văn hóa phương Tây trở nên mờ nhạt đi và các dân tộc ngoài phương Tây đã tin tưởng hơn và cam kết nhiều hơn với các nền văn hóa bản địa của mình, vấn đề trọng tâm của các mối quan hệ giữa phương Tây và phần còn lại của thế giới do vậy là mâu thuẫn giữa các nỗ lực của phương Tây - đặc biệt là của Hoa Kỳ - nhằm phổ cập một nền văn hóa phương Tây trên phạm vi toàn thế giới với khả năng làm điều đó của họ ngày càng giảm sút.

Ngày nay, phương Tây ngày càng cho rằng hệ tư tưởng tự do dân chủ đã thắng thế trên phạm vi toàn cầu và do đó có giá trị phổ cập. Phương Tây, và đặc biệt là Hoa Kỳ, một dân tộc luôn thuyết giáo, cho rằng các dân tộc ngoài phương Tây nên cam kết với các giá trị của phương Tây về dân chủ, thị trường tự do, chính phủ hạn chế, nhân quyền, chủ nghĩa cá nhân, luật pháp và nên đưa các giá trị đó vào các thể chế của mình. Một số dân tộc nhỏ thuộc các nền văn minh khác đã tiếp thu và thúc đẩy các giá trị này, song thái độ của các dân tộc thuộc các nền văn minh ngoài phương Tây đối với các giá trị phương Tây thường là từ hoài nghi đến chống đối. Cái gọi là thuyết phổ cập phương Tây, đối với phần còn lại của thế giới, chính là chủ nghĩa đế quốc.

Phương Tây đang nỗ lực và sẽ tiếp tục bằng mọi cách duy trì ưu thế và bảo vệ lợi ích của mình bằng việc đồng nhất các lợi ích đó với các lợi ích của “cộng đồng quốc tế”. Cụm từ này đã trở thành một uyển ngữ thay thế cụm từ “Thế giới Tự do” nhằm hợp pháp hóa các hành động thể hiện lợi ích của Hoa Kỳ và các cường quốc phương Tây khác. Chẳng hạn như phương Tây đang có ý đồ hội nhập các nền kinh tế của các xã hội ngoài phương Tây vào một hệ thống kinh tế toàn cầu do phương Tây chi phối. Thông qua Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và một số tổ chức kinh tế quốc tế khác, phương Tây thúc đẩy các lợi ích kinh tế của mình và áp đặt các chính sách kinh tế mà phương Tây cho là phù hợp lên các quốc gia khác. Trong bất kỳ cuộc thăm dò dư luận các dân tộc ngoài phương Tây nào, IMF tuy sẽ giành được sự ủng hộ của các bộ trưởng tài chính và một số người khác, song sẽ không được đánh giá cao một chút nào từ phần đông những người còn lại.

Người ngoài phương Tây cũng không ngần ngại vạch ra những khoảng cách giữa nguyên tắc và hành động của phương Tây. Đạo đức giả, các tiêu chuẩn kép, và nhiều cái “nhưng không phải” là cái giá của những kỳ vọng của thuyết phổ cập. Dân chủ được thúc đẩy, song sẽ không thể tiến lên nếu điều đó đưa những người theo trào lưu Hồi giáo chính thống lên nắm quyền. Không phát triển vũ khí được đưa ra giảng giải cho Iran và Iraq, *nhưng không phải* đối với Israel; thương mại tự do là liều thuốc cho tăng trưởng kinh tế *nhưng không phải* là cho nông nghiệp; nhân quyền là vấn đề của Trung Quốc *nhưng không phải* là của Ả-rập Xêút; cuộc xâm lược chống lại người Cô-oét sở hữu dầu lửa bị lên án mạnh mẽ *nhưng không phải* chống lại

người Bosnia không có dầu lửa. Các tiêu chuẩn kép trên thực tế là cái giá không thể tránh được của các tiêu chuẩn phổ cập của nguyên tắc này.

Sau khi giành độc lập về mặt chính trị, các xã hội ngoài phương Tây mong muốn thoát khỏi sự thống trị về văn hóa, quân sự và kinh tế của phương Tây. Các quốc gia Đông Á đang trên con đường bình đẳng với phương Tây về mặt kinh tế. Các nước châu Á và Hồi giáo đang tìm kiếm những bước đi tất để cân bằng với phương Tây về mặt quân sự. Những khát vọng về một nền văn minh phương Tây phổ biến trên phạm vi toàn thế giới, sức mạnh giảm sút tương đối của phương Tây và sự khẳng định văn hóa ngày càng tăng của các nền văn minh khác đã làm cho các mối quan hệ giữa phương Tây và phần còn lại của thế giới trở nên khó khăn. Tuy nhiên, bản chất của các mối quan hệ đó và mức độ mâu thuẫn của chúng lại khác nhau đáng kể và có thể xếp vào ba phạm trù. Với các nền văn minh có sức thách thức lớn hơn, ví dụ như Hồi giáo và Trung Quốc, phương Tây thường có những mối quan hệ căng thẳng và đối lập cao với họ. Còn ở các mối quan hệ của phương Tây với Mỹ Latinh và châu Phi, các nền văn minh yếu hơn và ở mức độ nhất định phụ thuộc vào phương Tây thì mức độ xung đột ít hơn rất nhiều, đặc biệt là đối với Mỹ Latinh. Mối quan hệ của Nga, Nhật Bản và Ấn Độ với phương Tây có thể là nằm ở giữa hai phạm trù trên, gồm có cả các yếu tố hợp tác và xung đột, bởi vì ba nhà nước chủ chốt này có những lúc đứng cùng hàng ngũ với các nền văn minh có sức thách thức lớn, song cũng có lúc đứng về phía phương Tây. Đó là những nền văn minh “chao đảo” giữa một bên là phương Tây và bên kia là các nền văn minh Hồi giáo và văn minh Trung Hoa.

Hồi giáo và nước Trung Quốc là hiện thân của những truyền thống văn hóa vĩ đại, rất khác với phương Tây và trong con mắt họ hoàn toàn ưu việt hơn phương Tây. Sức mạnh và sự khẳng định của cả hai nền văn minh này trong mối quan hệ với phương Tây ngày càng tăng, những xung đột giữa các giá trị và lợi ích của các bên ngày càng nhiều lên, ngày càng căng thẳng hơn. Do đạo Hồi không có một nhà nước chủ chốt, mối quan hệ của thế giới Hồi giáo với phương Tây khác nhau giữa nước này với nước khác. Tuy nhiên, kể từ thập kỉ 70, đã tồn tại xu hướng chống phương Tây khá thường xuyên, đánh dấu bởi sự xuất hiện của chủ nghĩa trào lưu Hồi giáo chính thống, sự chuyển đổi chính quyền bên trong các nước Hồi giáo, từ các chính phủ thân phương Tây sang các chính phủ chống phương Tây hơn, sự xuất hiện của cái dường như là một cuộc chiến tranh giữa các nhóm Hồi giáo và phương Tây, và sự suy yếu của các mối liên kết an ninh thời kỳ Chiến tranh Lạnh đã từng tồn tại giữa các quốc gia Hồi giáo và Hoa Kỳ. Tiềm ẩn trong những sự khác nhau về những vấn đề cụ thể đó là: các nền văn minh này sẽ đóng vai trò như thế nào so với phương Tây trong việc định hình tương lai của thế giới. Liệu các thể chế toàn cầu, sự phân chia quyền lực, nền tảng chính trị và kinh tế của các dân tộc trong thế kỉ XXI sẽ thể hiện các giá trị và lợi ích của phương Tây là chính, hay chúng sẽ được hình thành bởi các giá trị và lợi ích của đạo Hồi và Trung Quốc là chính?

Thuyết hiện thực chủ nghĩa về các mối quan hệ quốc tế dự đoán rằng các nhà nước chủ chốt của các nền văn minh ngoài phương Tây sẽ liên kết với nhau để cân bằng quyền lực với phương Tây. Ở một số lĩnh vực, điều này đã xảy ra. Tuy nhiên, một liên minh chống phương Tây nói chung dường như không thể hình thành trong tương lai gần. Các nền văn minh Hồi giáo và nền văn minh Trung Hoa khó có thể liên kết do cơ bản rất khác nhau về mặt tôn giáo, văn hóa, cấu trúc xã hội, truyền thống, nền tảng chính trị và cả những quan niệm cơ bản về cội nguồn phong cách sống của họ. Rõ ràng là hai nền văn minh này có ít điểm chung với nhau hơn so với điểm chung của họ với phương Tây. Tuy nhiên, trong chính trị học, một kẻ thù chung lại tạo ra một lợi ích chung. Các xã hội Hồi giáo và Trung Hoa thù địch với phương Tây do vậy có lý do để hợp tác với nhau chống lại phương Tây, thậm chí như Đồng minh và Stalin đã làm để chống lại Hitler. Sự hợp tác này xuất hiện trên một phạm vi rộng các vấn đề, kể cả vấn đề nhân quyền, kinh tế và đáng chú ý nhất là những nỗ lực mà các xã hội của cả hai nền văn minh này thực hiện để tăng cường tiềm lực quân sự, đặc biệt là các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt và tên lửa, nhằm đối chọi lại với ưu thế quân sự vốn có của phương Tây. Đến đầu thập kỉ 90, một “sự liên kết Khổng giáo - Hồi giáo” giữa một bên là Trung Quốc và Bắc Triều Tiên và ở bên kia, với những mức độ khác nhau, là Pakistan, Iran, Iraq, Syria, Libya và Angiêri đã được hình thành nhằm mục đích chống lại phương Tây về những vấn đề đó.

Những vấn đề chia rẽ phương Tây với các xã hội ngoài phương Tây có tầm quan trọng ngày

càng tăng trên chính trường quốc tế. Có ba vấn đề như vậy thu hút các nỗ lực của phương Tây như: (1) duy trì ưu thế quân sự của phương Tây thông qua các chính sách không phát triển và chống phát triển các loại vũ khí hóa học, sinh học và hạt nhân và các phương tiện chuyển giao các loại vũ khí đó; (2) thúc đẩy các giá trị và thể chế chính trị phương Tây bằng cách gây sức ép đòi các xã hội ngoài phương Tây tôn trọng nhân quyền theo cách hiểu của phương Tây và chấp nhận dân chủ theo đường lối phương Tây; và (3) bảo vệ sự đồng nhất về mặt dân tộc, xã hội và văn hóa của các xã hội phương Tây bằng cách hạn chế số lượng người ngoài phương Tây đến định cư hay những người tị nạn. Trong cả ba lĩnh vực này phương Tây đã và có thể sẽ tiếp tục gặp khó khăn trong việc bảo vệ lợi ích của mình trước các xã hội ngoài phương Tây.

Phát triển vũ khí

Phát triển tiềm lực quân sự là kết quả tiếp theo của sự phát triển xã hội và kinh tế toàn cầu. Khi đã trở nên giàu có hơn về kinh tế, Nhật Bản, Trung Quốc và một số nước châu Á khác sẽ trở nên mạnh hơn về mặt quân sự, và các quốc gia Hồi giáo cũng sẽ như vậy. Trường hợp của Nga cũng tương tự nếu nước này thành công trong cải cách kinh tế. Thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX đã chứng kiến nhiều quốc gia ngoài phương Tây tiếp nhận các loại vũ khí phức tạp thông qua các cuộc chuyển giao vũ khí từ các xã hội phương Tây, Nga, Israel và Trung Quốc, và cũng xây dựng các nhà máy sản xuất vũ khí ở các nước bản địa để sản xuất các loại vũ khí có độ phức tạp cao. Các quá trình này sẽ tiếp tục và có thể sẽ phát triển trong những năm đầu của thế kỷ XXI. Tuy nhiên, cho đến lúc đó, phương Tây trong đó chủ yếu là Hoa Kỳ với một số hỗ trợ của Anh và Pháp có khả năng sẽ phải một mình can thiệp bằng quân sự ở phần lớn mọi vùng của thế giới. Và cũng chỉ có Hoa Kỳ mới có lực lượng không quân có khả năng không kích ở bất kỳ nơi nào trên thế giới. Đây là những nhân tố chủ yếu của Hoa Kỳ với vị trí cường quốc quân sự toàn cầu và của phương Tây với vai trò là một nền văn minh lớn trên thế giới. Trước mắt thì cán cân tiềm lực quân sự giữa phương Tây và phần còn lại của thế giới vẫn nghiêng về thế có lợi cho phương Tây.

Thời gian, nỗ lực và chi phí cần thiết để phát triển một khả năng quân sự hàng đầu tạo rất nhiều điều kiện cho các quốc gia ngoài phương Tây theo đuổi những cách khác để đối phó với sức mạnh quân sự vốn có của phương Tây. Một bước đi tất được hiểu là sự tiếp thu các vũ khí có sức hủy diệt hàng loạt và các phương tiện chuyển giao chúng. Các nhà nước chủ chốt của các nền văn minh và các nhà nước là các cường quốc hoặc mong muốn là các cường quốc trong khu vực đã có những sáng kiến đặc biệt để tiếp thu các loại vũ khí đó. Thứ nhất, các loại vũ khí đó có thể giúp các nhà nước này tạo dựng một thế áp đảo đối với các nhà nước khác trong cùng nền văn minh và khu vực đó; thứ hai, cung cấp cho họ những phương tiện để chống lại sự can thiệp của Hoa Kỳ hay của các cường quốc bên ngoài vào nền văn minh và khu vực của họ. Nếu như Saddam Hussein trì hoãn việc xâm lược Cô-oét trong khoảng hai hay ba năm, cho đến khi có vũ khí hạt nhân, ông ta đã có thể sở hữu Cô-oét và cũng có thể cả vùng dầu lửa của Ả-rập Xêút nữa. Các nhà nước ngoài phương Tây đã rút ra những bài học rõ ràng từ Cuộc chiến vùng Vịnh. Đối với lực lượng quân sự Bắc Triều Tiên, những bài học đó là: “Không để người Mỹ xây dựng lực lượng của họ; không để họ đưa không quân vào; không để họ giành thế chủ động; không để họ chiến đấu với số người Mỹ thương vong ít”. Đối với một quan chức quân sự cao cấp Ấn Độ, bài học thậm chí còn rõ ràng hơn: “Không đánh nhau với Hoa Kỳ cho đến khi có vũ khí hạt nhân”. Bài học đó đã được các nhà lãnh đạo chính trị và các tướng lĩnh quân sự trong thế giới ngoài phương Tây thấm nhuần sâu sắc, cũng như một hệ quả có vẻ đúng là: “Nếu anh có vũ khí hạt nhân, người Mỹ sẽ không tấn công anh”.

“Không phải là phải tăng cường quyền lực chính trị như thường lệ”, Lawrence Freedman đã nhận xét, “trên thực tế vũ khí hạt nhân khẳng định xu hướng chia nhỏ của hệ thống quốc tế trong đó vai trò của các cường quốc lớn trước kia đã giảm sút”. Vai trò của vũ khí hạt nhân đối với phương Tây trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh do vậy là tương phản với vai trò của nó trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Sau đó, như Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Les Aspin đã chỉ ra, vũ khí hạt nhân đã bù đắp cho thứ vũ khí thông thường yếu hơn của phương Tây so với Liên Xô. Vũ khí hạt nhân đã là “người cân bằng”. Tuy nhiên, trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh, Hoa Kỳ có một “sức mạnh quân sự chung không ai địch nổi, và kẻ thù của chúng ta là những người muốn có được vũ khí hạt nhân. Chúng ta là những người có thể chấm dứt sự ngang bằng này”.

Vì vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi Nga chú trọng đến vai trò của vũ khí hạt nhân trong kế hoạch phòng thủ của mình, và đến năm 1995 Nga đã mua thêm bom và tên lửa liên lục địa từ Ukraine. Một chuyên gia vũ khí của Hoa Kỳ nhận xét: “Chúng ta đang nghe thấy cái mà chúng ta đã từng nói về người Nga trong những năm 50. Người Nga bây giờ nói: ‘Chúng ta cần vũ khí hạt nhân để bù lại cái ưu thế về vũ khí thông thường của họ’”. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Hoa Kỳ, nhằm mục đích răn đe, đã không từ bỏ việc sử dụng vũ khí hạt nhân trước. Để theo kịp chức năng răn đe mới của vũ khí hạt nhân trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh, nước Nga năm 1993 trên thực tế đã hủy bỏ sự cam kết của Liên Xô trước đây về việc không sử dụng trước vũ khí hạt nhân. Đồng thời, Trung Quốc, trong việc phát triển chiến lược hạn chế vũ khí hạt nhân thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, cũng bắt đầu bản thảo và tỏ ra không muốn thực hiện cam kết không sử dụng trước vũ khí hạt nhân mà nước này đã đưa ra vào năm 1964. Do các nước này có các loại vũ khí hạt nhân và hủy diệt hàng loạt, các nhà nước chủ chốt khác và các cường quốc khu vực có xu hướng theo các gương đó nhằm mục đích tối đa hóa tác động răn đe của vũ khí của họ đối với các hoạt động quân sự của phương Tây chống lại họ.

Vũ khí hạt nhân cũng có thể đe dọa phương Tây một cách trực tiếp hơn. Trung Quốc và Nga có tên lửa đạn đạo mà với ngòi nổ hạt nhân chúng có thể tiếp cận châu Âu và Bắc Mỹ. Bắc Triều Tiên, Pakistan và Ấn Độ đang phát triển các loại tên lửa và ở mức độ nhất định cũng có khả năng hướng về mục tiêu phương Tây. Bên cạnh đó, vũ khí hạt nhân có thể được chuyển giao bằng một số biện pháp khác. Các nhà phân tích quân sự đã đưa ra một bức tranh về bạo lực, từ chiến tranh với cường độ rất thấp, chẳng hạn như là khủng bố và chiến tranh du kích rời rạc, các cuộc chiến tranh nhỏ, đến các cuộc chiến tranh quy mô lớn hơn với sự tham gia của các lực lượng chuyên nghiệp lớn, rồi đến chiến tranh hạt nhân. Khủng bố xét về mặt lịch sử là vũ khí của kẻ yếu, có nghĩa là của những người không có sức mạnh quân sự chuyên nghiệp. Kể từ sau Thế chiến thứ hai, vũ khí hạt nhân đã trở thành một loại vũ khí mà với nó kẻ yếu có thể bù đắp cho thế quân sự yếu hơn của mình. Trong quá khứ, những kẻ khủng bố chỉ có thể thực hiện những cuộc bạo động hạn chế, giết chết một ít người ở nơi này hay phá hoại một công trình nào đó ở nơi kia. Các lực lượng quân sự lớn là cần thiết để thực hiện bạo lực trên quy mô lớn. Ở thời điểm nào đó, một số kẻ khủng bố sẽ có khả năng tạo ra những cuộc bạo động và hủy diệt trên phạm vi lớn. Tách bạch ra thì chủ nghĩa khủng bố và vũ khí hạt nhân đều là vũ khí của những kẻ yếu không thuộc thế giới phương Tây. Nếu và khi cả hai loại vũ khí này được kết hợp, những kẻ yếu ngoài phương Tây này sẽ trở nên mạnh.

Trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh, các nỗ lực phát triển vũ khí hủy diệt hàng loạt và các phương tiện chuyển giao vũ khí chủ yếu tập trung ở các quốc gia Khổng giáo và Hồi giáo. Pakistan và có thể là Bắc Triều Tiên có một lượng nhỏ vũ khí hạt nhân hay ít nhất hai nước này đều có khả năng lắp ráp chúng nhanh chóng và cũng đang phát triển hay đang tiếp thu các loại tên lửa tầm dài hơn có khả năng chuyển giao chúng. Iraq cũng sở hữu một lực lượng vũ khí hóa học đáng kể và đang có những nỗ lực lớn nhằm tiếp thu các loại vũ khí sinh học và hạt nhân. Iran có một chương trình lớn nhằm phát triển vũ khí hạt nhân và đang mở rộng năng lực sử dụng chúng. Năm 1988, Tổng thống Rafsanjani đã tuyên bố rằng người Iran “phải trang bị đầy đủ cho mình cả khả năng tấn công và phòng ngự các loại vũ khí ra-đa, vũ khí vi trùng và vũ khí hóa học” và sau đó ba năm, vị phó tổng thống của ông ta cũng nói tại một Hội nghị Hồi giáo: “Kể từ khi Israel tiếp tục tàng trữ vũ khí hạt nhân, chúng ta, những người Hồi giáo, phải hợp tác để sản xuất một quả bom nguyên tử, cho dù Liên Hợp Quốc có muốn ngăn chặn leo thang chiến tranh đến đâu”. Năm 1992 và 1993, các quan chức tình báo cấp cao Hoa Kỳ nói rằng Iran đã theo đuổi mục tiêu vũ khí hạt nhân, và đến năm 1995 thì Ngoại trưởng Hoa Kỳ đã tuyên bố khẳng định: “Hiện nay, Iran đang tham gia vào việc phát triển vũ khí hạt nhân”. Các nước Hồi giáo được nói đến là có quan tâm đến phát triển vũ khí hạt nhân gồm Libya, Angiêri và Ảrập Xêút. Theo cách nói hoa mỹ của Ali Mazrui: “Mảnh trăng lưỡi liềm^[22] đang treo trên đám mây hình nấm” và có thể đe dọa các quốc gia khác, kể cả phương Tây. Đạo Hồi có thể kết thúc bằng việc “chơi quân bài Rulet hạt nhân Nga với hai nền văn minh khác - với đạo Hindu ở Đông Nam Á và chủ nghĩa phục quốc Do Thái và đạo Do Thái chính trị hóa ở vùng Trung Đông”.

Sự phát triển vũ khí thể hiện mạnh nhất và cụ thể nhất ở những nơi có sự liên kết Khổng giáo - Hồi giáo, với việc Trung Quốc đóng vai trò trung tâm trong việc chuyển giao vũ khí

thông thường và không thông thường sang nhiều quốc gia Hồi giáo. Những sự chuyển giao này bao gồm: xây dựng một lò phản ứng hạt nhân bí mật được bảo vệ nghiêm ngặt ở vùng sa mạc Angiêri, nói là để cho mục đích nghiên cứu song theo các chuyên gia phương Tây thì lò phản ứng này có khả năng sản xuất chất plutonium; bán các nguyên liệu sản xuất vũ khí sinh học cho Libya; cung cấp tên lửa tầm trung CSS-2 cho Ả-rập Xêút; cung cấp công nghệ hoặc nguyên liệu hạt nhân cho Iraq, Libya, Syria và Bắc Triều Tiên, và các cuộc chuyển giao lớn vũ khí thông thường đến Iraq. Bên cạnh các cuộc chuyển giao vũ khí của Trung Quốc, ở đầu thập kỉ 90 Bắc Triều Tiên đã cung cấp cho Syria các loại tên lửa Scud-C, được chuyển giao thông qua Iran, và sau đó là các bộ phóng tên lửa di động.

Cái móc xích trung tâm trong mối liên kết Khổng giáo - Hồi giáo là mối quan hệ giữa một bên là Trung Quốc và Bắc Triều Tiên (ở mức độ ít hơn) với một bên là Pakistan và Iran. Trong những năm giữa 1980 và 1991, Iran và Pakistan là hai nước chủ yếu tiếp nhận vũ khí của Trung Quốc, tiếp theo là Iraq. Bắt đầu từ thập kỉ 70, Trung Quốc và Pakistan đã phát triển một mối quan hệ quân sự cực kỳ thân mật. Trong năm 1989, hai nước đã ký biên bản ghi nhớ mười năm về việc "hợp tác quân sự trong lĩnh vực mua bán, hợp tác nghiên cứu và phát triển, hợp tác sản xuất, chuyển giao công nghệ cũng như xuất khẩu sang các nước thứ ba thông qua các hiệp định giữa các bên". Năm 1993, Trung Quốc và Pakistan ký hiệp định bổ sung theo đó Trung Quốc cho Pakistan vay tín dụng để mua vũ khí. Kết quả là Trung Quốc đã trở thành "nhà cung cấp lớn nhất và đáng tin cậy nhất cho Pakistan các thiết bị quân sự, chuyển giao, xuất khẩu mọi chi tiết và dành riêng cho mọi ngành quân sự của Pakistan". Trung Quốc cũng giúp Pakistan xây dựng các cơ sở sản xuất máy bay quân sự, xe tăng, pháo binh và tên lửa. Điều quan trọng hơn là Trung Quốc đã giúp Pakistan phát triển năng lực vũ khí hạt nhân: bí mật cung cấp uranium cho Pakistan, tư vấn thiết kế bom và có khả năng cho phép Pakistan làm nổ một thiết bị hạt nhân ở khu vực thử của Trung Quốc. Trung Quốc sau đó đã cung cấp tên lửa M-11, tên lửa đạn đạo tầm 300km có thể phóng vũ khí hạt nhân, và như vậy đã vi phạm cam kết với Hoa Kỳ. Để đáp lại, Trung Quốc được đảm bảo chắc chắn sẽ nhận được công nghệ tiếp nhiên liệu trên không và tên lửa Stinger từ Pakistan.

Đến thập kỉ 90, các mối liên kết vũ khí giữa Trung Quốc và Iran cũng được tăng cường. Trong cuộc chiến tranh Iran - Iraq ở thập kỉ 80, Trung Quốc đã cung cấp 22% thiết bị quân sự của Iran, và đến năm 1989 Trung Quốc đã trở thành nhà cung cấp quân sự lớn nhất và duy nhất cho Iran. Trung Quốc cũng đã tích cực hợp tác với các nỗ lực được công bố công khai nhằm tiếp thu vũ khí hạt nhân. Sau khi ký "hiệp định hợp tác ban đầu Trung Quốc - Iran", hai nước sau đó vào tháng 1/1990 đã đồng ý một thỏa thuận chung 10 năm về hợp tác khoa học và chuyển giao công nghệ quân sự. Đến tháng 9/1992, Tổng thống Rafsanjani đã cùng với các chuyên gia hạt nhân đến thăm Pakistan, sau đó đến Trung Quốc và đã ký ở Trung Quốc một hiệp định nữa về hợp tác hạt nhân, và đến tháng 2/1993, Trung Quốc đã đồng ý xây dựng hai lò phản ứng hạt nhân 300MW ở Iran. Theo các hiệp định được ký kết, Trung Quốc đã chuyển giao công nghệ và thông tin hạt nhân cho Iran, đào tạo các nhà khoa học và kỹ sư người Iran, và cung cấp cho Iran thiết bị làm giàu chất calutron. Năm 1995, dưới sức ép liên tục của Hoa Kỳ, Trung Quốc đã phải đồng ý "hủy bỏ", theo cách gọi của Hoa Kỳ, hay "tạm dừng", theo cách gọi của Trung Quốc, việc bán hai lò phản ứng hạt nhân 300MW cho Iran. Trung Quốc cũng là một nhà cung cấp lớn về tên lửa và công nghệ tên lửa cho Iran, kể cả trong thời kỳ cuối thập kỉ 80, tên lửa Silkworm được chuyển đến Iran thông qua Bắc Triều Tiên và "hàng chục, có lẽ là hàng trăm hệ thống hướng dẫn tên lửa với các phương tiện máy móc được máy tính hóa" trong các năm 1994-1995. Trung Quốc cũng cho phép sản xuất ở Iran tên lửa đất đối đất của Trung Quốc. Bắc Triều Tiên cũng hỗ trợ bằng việc vận chuyển các tên lửa Scud đến Iran, giúp Iran phát triển các cơ sở sản xuất riêng và đến năm 1993 đã đồng ý cung cấp cho Iran tên lửa Nodong-1 tầm 600 dặm. Ở chân thứ ba của tam giác này, Iran và Pakistan cũng tăng cường hợp tác hơn trong lĩnh vực vũ khí hạt nhân, với việc Pakistan đào tạo các nhà khoa học Iran. Tháng 11/1992, Pakistan, Iran và Trung Quốc đã đồng ý hợp tác làm việc trong một dự án hạt nhân. Sự giúp đỡ ngày càng tăng của Trung Quốc đối với Iran và Pakistan về phát triển các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt chứng tỏ một mức độ cam kết và hợp tác khác thường giữa các nước này.

Bảng 8.1: Một số cuộc chuyển giao vũ khí của Trung Quốc, giai đoạn 1980-1991

--	--	--	--	--	--

	Iran	Pakistan	Iraq
Xe tăng chiến đấu chủ lực	540	1100	1300
Xe thiết giáp	300	-	650
Tên lửa chống tăng có điều khiển	7500	100	-
Súng phóng rốc-kết	*1200	50	720
Máy bay chiến đấu	140	212	-
Tên lửa chống tàu chiến	332	32	-
Tên lửa đất đối không	*788	*222	-

** Chỉ các cuộc chuyển giao không được xác định*

Nguồn: Karl W. Eikenberry, "Explaining and Influencing Chinese Arms Transfers", Washington: Học viện Quốc phòng, Viện nghiên cứu chiến lược quốc gia, McNair Paper No.36, tháng 2/1995, trang 12.

Do kết quả của các hoạt động trên và trước những mối đe dọa tiềm tàng mà các nước này đặt ra đối với lợi ích của phương Tây, việc phát triển vũ khí hủy diệt hàng loạt đã trở thành mối quan tâm hàng đầu trong chương trình nghị sự về an ninh của phương Tây. Ví dụ, năm 1990, 59% dân chúng Hoa Kỳ cho rằng ngăn cản sự lan rộng vũ khí hạt nhân là một mục tiêu chính sách đối ngoại quan trọng. Đến năm 1994, có tới 82% dân chúng và 90% các quan chức đối ngoại cấp cao đồng ý như vậy. Tổng thống Clinton đã nhấn mạnh việc ưu tiên không phát triển vũ khí vào tháng 9/1993, thì đến mùa thu năm 1994 đã phải tuyên bố một tình trạng "khẩn cấp quốc gia" nhằm đối phó với "sự đe dọa khác thường đến nền kinh tế, chính sách đối ngoại và an ninh quốc gia của Hoa Kỳ" của việc "phát triển các loại vũ khí hóa học, sinh học và hạt nhân, và các phương tiện chuyển giao vũ khí". Năm 1991, CIA đã thiết lập một Trung tâm Chống phát triển vũ khí với đội ngũ 100 nhân viên và đến tháng 12/1993, Bộ trưởng Quốc phòng Aspin đã tuyên bố Sáng kiến mới Chống Leo thang Vũ khí Phòng thủ và bổ nhiệm một vị trí trợ lý bộ trưởng về vấn đề an ninh hạt nhân và chống phát triển vũ khí.

Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Hoa Kỳ và Liên Xô đã tham gia vào một cuộc chạy đua vũ trang cổ điển, phát triển ngày càng nhiều hơn các loại vũ khí hạt nhân phức tạp về mặt kỹ thuật và các phương tiện chuyển giao chúng. Đó là cuộc chạy đua tăng cường quân sự đối lại tăng cường quân sự. Trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh, cuộc cạnh tranh vũ khí chủ yếu này lại thuộc một dạng khác. Các đối thủ của phương Tây đang nỗ lực tiếp nhận các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt, còn phương Tây thì lại bằng mọi cách ngăn cản họ. Đây không phải là trường hợp tăng cường quân sự đối lại tăng cường quân sự mà là tăng cường quân sự đối lại ngăn cản. Quy mô và tiềm lực vũ khí hạt nhân của phương Tây không phải là một phần của cuộc cạnh tranh. Kết quả của cuộc chạy đua vũ trang phụ thuộc vào nguồn lực, cam kết và năng lực công nghệ của cả hai bên. Nó không thể định trước được. Song có thể dự đoán kết quả của cuộc chạy đua phát triển đối lại ngăn cản. Các nỗ lực cản trở của phương Tây tuy có thể làm chậm tiến trình tăng cường quân sự của các xã hội khác, song không thể chấm dứt việc đó được. Sự phát triển kinh tế và xã hội của các xã hội ngoài phương Tây, các biện pháp kích thích thương mại đối với tất cả các xã hội phương Tây và ngoài phương Tây nhằm mục đích kiếm tiền thông qua mua bán vũ khí, công nghệ, chuyên gia và động cơ chính trị của các nhà nước chủ chốt và các cường quốc khu vực để bảo vệ quyền bá chủ khu vực, tất cả đều nhằm mục đích vô hiệu hóa các nỗ lực ngăn cản của phương Tây.

Phương Tây thực hiện không phát triển vũ khí, coi đó là sự thể hiện lợi ích của tất cả các dân tộc trong một trật tự và ổn định quốc tế. Tuy nhiên, các dân tộc khác lại cho rằng việc không phát triển vũ khí là để phục vụ lợi ích của phương Tây bá quyền. Điều đó đã thể hiện ở sự khác nhau trong mối quan tâm đến phát triển vũ khí giữa một bên là phương Tây, đặc biệt là Hoa Kỳ, với một bên là các cường quốc khu vực mà an ninh của họ có thể bị ảnh hưởng bởi sự phát triển vũ khí. Đáng chú ý là trường hợp Triều Tiên. Trong các năm 1993 và 1994, Hoa Kỳ đã rơi vào một trạng thái khủng hoảng tinh thần về triển vọng vũ khí hạt nhân của Bắc Triều Tiên.

Tháng 11/1993, Tổng thống Clinton đã thẳng thừng tuyên bố: “Không thể cho phép Bắc Triều Tiên phát triển bom hạt nhân. Chúng ta phải đảm bảo chắc chắn về điều đó”. Các thượng nghị sĩ, hạ nghị sĩ và các quan chức trước đây thời chính quyền Bush đã thảo luận về sự cần thiết có thể của một cuộc tấn công phủ đầu vào các căn cứ hạt nhân của Bắc Triều Tiên. Mỗi quan tâm của Hoa Kỳ về chương trình phát triển vũ khí của Bắc Triều Tiên có thể nói là xuất phát từ sự lo ngại về phát triển vũ khí trên phạm vi toàn cầu; việc Bắc Triều Tiên có vũ khí hạt nhân không những cản trở và gây khó khăn cho các hành động có thể của Hoa Kỳ ở Đông Á, song nếu Bắc Triều Tiên bán công nghệ và vũ khí thì điều đó có thể có những tác động tương tự đối với Hoa Kỳ ở Nam Á và Trung Đông.

Trong khi đó Hàn Quốc lại xem xét vấn đề bom (hạt nhân) trong mối liên hệ đến lợi ích của mình trong khu vực. Nhiều người Hàn Quốc cho rằng một quả bom của Bắc Triều Tiên cũng là một quả bom của Triều Tiên, và rằng nó sẽ không bao giờ được sử dụng để chống lại người Triều Tiên khác mà được sử dụng để bảo vệ nền độc lập của Triều Tiên và những lợi ích khác chống lại Nhật Bản và các mối đe dọa tiềm tàng khác. Các quan chức dân sự và quân sự Hàn Quốc rõ ràng là đã hướng về một nước Triều Tiên thống nhất với khả năng đó. Các lợi ích của Hàn Quốc sẽ được bảo đảm tốt: Bắc Triều Tiên sẽ phải chịu tổn kém và sự chỉ trích, lên án của quốc tế về việc phát triển bom hạt nhân; Hàn Quốc cuối cùng sẽ được hưởng; sự kết hợp vũ khí hạt nhân của miền Bắc với thành tựu công nghiệp của miền Nam sẽ làm cho một nước Triều Tiên thống nhất đảm đương được vai trò là một nhà nước lớn ở vùng Đông Á. Kết quả là, trong khi Washington coi đó là một cuộc khủng hoảng lớn ở bán đảo Triều Tiên năm 1994 thì Seoul lại cho rằng cuộc khủng hoảng này không có ý nghĩa gì lắm và chính quan điểm rất khác nhau này đã tạo ra một “khoảng cách đáng sợ” giữa hai nước tư bản này. Theo một nhà báo, người đã quan sát “cuộc khủng hoảng” lúc cao điểm vào tháng 6/1994, “một trong những điều kỳ cục của sự chống đối phát triển vũ khí hạt nhân ở Bắc Triều Tiên, ngay từ lúc bắt đầu vài năm trước đây, là khả năng đưa đến một cuộc khủng hoảng ở mức độ cao hơn chính là từ Triều Tiên”. Một khoảng cách tương tự giữa lợi ích an ninh của Hoa Kỳ và lợi ích an ninh của các cường quốc khu vực đã bộc lộ ở Nam Á, với mối quan tâm nhiều hơn của Hoa Kỳ đến sự phát triển vũ khí hạt nhân ở đó chứ không phải là đến người dân trong khu vực. Ấn Độ và Pakistan đều thấy rằng việc chấp nhận nguy cơ hạt nhân của nhau còn dễ dàng hơn chấp nhận các đề xuất của Hoa Kỳ nhằm ngăn chặn, giảm bớt hay loại trừ các nguy cơ đó.

Các nỗ lực của Hoa Kỳ và các nước phương Tây khác nhằm cản trở sự phát triển các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt đã và có thể sẽ chỉ tiếp tục thành công ở mức độ hạn chế. Một tháng sau khi Tổng thống Clinton nói rằng Bắc Triều Tiên không thể được phép có một quả bom hạt nhân, các cơ quan tình báo của Hoa Kỳ đã thông báo với ông ta rằng Bắc Triều Tiên có thể có một hoặc hai quả bom hạt nhân. Chính vì vậy mà sau đó Hoa Kỳ đã chuyển hướng sang cung cấp “cà rốt” cho Bắc Triều Tiên với hy vọng nước này không phát triển vũ khí hạt nhân nữa. Hoa Kỳ cũng đã không thể đảo ngược hay chấm dứt sự phát triển vũ khí hạt nhân ở Ấn Độ và Pakistan, cũng như đã không thể chấm dứt quá trình phát triển vũ khí hạt nhân ở Iran.

Tại Hội nghị tháng 4/1995 về Hiệp ước không phát triển vũ khí hạt nhân, vấn đề chủ chốt là hiệp ước này có nên được gia hạn với thời gian không hạn định hay là trong khoảng 25 năm. Hoa Kỳ chủ trương gia hạn vĩnh viễn. Tuy nhiên nhiều nước khác không đồng tình với thời hạn như vậy, trừ khi hiệp ước này đi kèm với cam kết giảm bớt một lượng lớn vũ khí hạt nhân ở năm nước được coi là có vũ khí hạt nhân. Ai Cập cũng phản đối gia hạn vĩnh viễn trừ khi Israel ký vào hiệp ước và chấp nhận các hoạt động thanh tra. Song, cuối cùng thì Hoa Kỳ cũng giành được sự ủng hộ của số đông về việc gia hạn vĩnh viễn, thông qua một chiến lược khá thành công là thuyết phục, vừa mua chuộc vừa đe dọa. Chẳng hạn như cả Ai Cập và Mexico - hai nước chủ trương phản đối gia hạn vĩnh viễn - đều đã không giữ được lập trường của mình vì sự lệ thuộc kinh tế của hai nước này vào Hoa Kỳ. Tuy hiệp ước này được gia hạn với sự đồng tình của các bên, đại diện của 7 quốc gia Hồi giáo (Syria, Jordan, Iran, Iraq, Libya, Ai Cập và Malaysia) và một quốc gia châu Phi (Nigeria) đã bộc lộ nhiều quan điểm bất đồng ở phiên họp cuối cùng.

Năm 1993, các mục tiêu hàng đầu của phương Tây, thể hiện trong chính sách của Hoa Kỳ, đã chuyển từ không phát triển vũ khí sang chống phát triển vũ khí. Sự thay đổi này xuất phát từ

nhận thức thực tế về tình trạng phát triển vũ khí hạt nhân ở mức độ không thể tránh được. Thường thì sau đó chính sách của Hoa Kỳ sẽ chuyển từ chống phát triển sang ủng hộ phát triển vũ khí. Tuy nhiên, cho đến năm 1995, Hoa Kỳ và phương Tây vẫn tiếp tục cam kết với chính sách kiềm chế, chính sách mà dường như cuối cùng sẽ đi đến thất bại. Phát triển vũ khí hạt nhân và các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt khác là hiện tượng chủ yếu của sự phân tán quyền lực, tuy chậm song không thể tránh khỏi, trong một thế giới đa nền văn minh.

Dân chủ và nhân quyền

Trong thập kỉ 70 và 80, đã có hơn 30 nước trên thế giới chuyển từ thể chế độc tài sang chế độ chính trị dân chủ. Có một số nguyên nhân dẫn đến làn sóng chuyển đổi này. Phát triển kinh tế không nghi ngờ gì nữa là yếu tố quan trọng tạo ra những thay đổi chính trị này. Tuy nhiên, bên cạnh đó có lý do là các chính sách và hành động của Hoa Kỳ, của các cường quốc lớn phương Tây và một số tổ chức quốc tế đã góp phần đưa chế độ dân chủ đến Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, đến nhiều nước Mỹ Latinh, Philippines, Hàn Quốc và Đông Âu. Dân chủ hóa được thực hiện thành công nhất ở những nước chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Cơ đốc giáo phương Tây. Các thể chế dân chủ mới tỏ ra khá ổn định ở các nước Nam và Trung Âu, nơi Thiên chúa giáo và Tin lành chiếm ưu thế, và ít ổn định hơn ở các nước Mỹ Latinh. Ở Đông Á, Philippines với ảnh hưởng Mỹ nặng nề và Thiên chúa giáo đã quay trở lại với chế độ dân chủ từ thập kỉ 80, trong khi đó những người đứng đầu Cơ đốc giáo đã thúc đẩy phong trào hướng về dân chủ ở Hàn Quốc và Đài Loan. Như đã thảo luận ở trên, ở Liên Xô trước đây, các nước cộng hòa Baltic dường như là những nước dân chủ ổn định khá thành công; mức độ ổn định dân chủ ở các nước Chính thống giáo khá khác nhau và không chắc chắn; còn triển vọng dân chủ ở các nước cộng hòa Hồi giáo thì âm ảm. Đến thập kỉ 90, không kể Cuba thì thể chế dân chủ đã xuất hiện ở hầu hết các nước mà người dân ở đó theo Cơ đốc giáo phương Tây hoặc chịu nhiều ảnh hưởng Cơ đốc giáo.

Những sự chuyển đổi này và sự sụp đổ của Liên Xô đã tạo ra một niềm tin ở phương Tây và Hoa Kỳ rằng, cuộc cách mạng dân chủ trên phạm vi toàn cầu đang diễn ra và trong một thời gian ngắn nữa thì các khái niệm phương Tây về nhân quyền và các hình thái phương Tây về dân chủ chính trị sẽ thắng thế trên toàn cầu. Thúc đẩy dân chủ do vậy đã trở thành một mục tiêu quan trọng của người phương Tây. Mục tiêu này được đặt ra dưới thời chính quyền Bush với việc Ngoại trưởng James Baker tuyên bố vào tháng 4/1990 rằng: “Đằng sau chính sách là hàm ý một nền dân chủ”, và đối với thế giới hậu Chiến tranh Lạnh, “Tổng thống Bush đã xác định một nhiệm vụ mới là đẩy mạnh và củng cố dân chủ”. Trong chiến dịch tranh cử của mình năm 1992, Bill Clinton đã nhắc đi nhắc lại rằng đẩy mạnh dân chủ là một ưu tiên hàng đầu của chính quyền Clinton, và dân chủ hóa là chủ đề chính sách ngoại giao duy nhất mà ông đưa vào trong suốt toàn bộ bài diễn văn tranh cử của mình. Khi lên nắm quyền, ông đã đề xuất tăng 2/3 ngân sách cho Chương trình Hỗ trợ Quốc gia vì Dân chủ; trợ lý an ninh quốc gia của ông đã nêu ra chủ đề trọng tâm của chính sách đối ngoại của Clinton là “mở rộng dân chủ”; và vị Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ cũng khẳng định đẩy mạnh dân chủ là một trong bốn mục tiêu hàng đầu và mong muốn đề cử một vị trí chuyên viên cấp cao trong bộ của ông ta để thúc đẩy mục tiêu đó. Ở mức độ ít hơn và bằng những cách không rõ ràng lắm, việc đẩy mạnh nhân quyền và dân chủ cũng đóng vai trò quan trọng trong chính sách đối ngoại của các quốc gia châu Âu và trong các tiêu chí được sử dụng bởi các tổ chức kinh tế quốc tế chịu sự chi phối của phương Tây.

Đến năm 1995, các nỗ lực của Hoa Kỳ và châu Âu nhằm đạt được mục tiêu này chỉ thành công ở mức độ hạn chế. Hầu hết các nền văn minh ngoài phương Tây đã phản đối sức ép này của phương Tây, trong đó có các nước theo đạo Hindu, Chính thống giáo, các nước châu Phi và ở mức độ nhất định là các nước Mỹ Latinh. Tuy nhiên, sự chống đối các nỗ lực dân chủ hóa phương Tây mạnh mẽ nhất là từ phía các nước Hồi giáo và châu Á. Sự chống đối này có nguồn gốc trong các phong trào khẳng định nền văn hóa rộng lớn được kết tinh trong phong trào Phục sinh Hồi giáo và sự khẳng định giá trị của châu Á.

Những thất bại của Hoa Kỳ ở châu Á chủ yếu là do sự thịnh vượng kinh tế ngày càng tăng và sự tự khẳng định của các chính phủ châu Á. Giới báo chí châu Á thường xuyên nhắc nhở phương Tây rằng thời kỳ lệ thuộc và yếu thế xưa kia đã qua rồi, rằng phương Tây, nơi đã tạo ra

một nửa tổng sản phẩm kinh tế thế giới trong thập kỷ 40, đã chi phối Liên Hợp Quốc và viết ra Bản Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền đã đi vào dĩ vãng. Một quan chức Singapore lập luận: “Các nỗ lực thúc đẩy nhân quyền ở châu Á cũng phải tính đến cán cân quyền lực đã thay đổi trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh... Cái thế áp đảo của phương Tây đối với Đông và Đông Nam Á đã suy yếu đi rất nhiều”.

Đúng là như vậy. Trong khi hiệp định về các vấn đề hạt nhân giữa Hoa Kỳ và Bắc Triều Tiên có thể phù hợp với thuật ngữ “đầu hàng có thỏa thuận”, sự nhượng bộ của Hoa Kỳ về các vấn đề nhân quyền ở Trung Quốc và một số cường quốc châu Á khác là sự đầu hàng không điều kiện. Sau khi đe dọa không trao cho Trung Quốc quy chế tối huệ quốc nếu như nước này không cải thiện hơn nữa vấn đề nhân quyền, chính quyền Clinton đã lần đầu tiên chứng kiến vị Ngoại trưởng Hoa Kỳ bị từ chối thậm chí cả một cử chỉ giữ thể diện ở Bắc Kinh, và sau đó phải đáp lại thái độ đó bằng việc hủy bỏ chính sách trước đó của Hoa Kỳ đối với Trung Quốc, và tách việc trao quy chế tối huệ quốc ra khỏi vấn đề nhân quyền. Đến lượt mình, Trung Quốc phản ứng với sự thể hiện tỏ ra yếu thế này bằng cách tiếp tục và tăng cường thái độ mà chính quyền Clinton không thích. Chính quyền Hoa Kỳ đã phải nhượng bộ tương tự trong các quá trình dàn xếp với Singapore về việc một công dân Hoa Kỳ bị phạt roi và với Indonesia về vấn đề đàn áp bằng bạo lực của nước này ở Đông Timor.

Khả năng các chính phủ châu Á chống lại sức ép phương Tây về vấn đề nhân quyền còn được củng cố bởi một số yếu tố khác. Các nhà kinh doanh Hoa Kỳ và châu Âu đã rất mong muốn mở rộng thương mại với hay đầu tư vào những nước đang phát triển nhanh này đã đề nghị các chính phủ nước họ tăng sức ép để không phá vỡ các mối quan hệ kinh tế với họ. Bên cạnh đó, các nước châu Á đã nhận thấy sức ép đó là sự vi phạm chủ quyền và đã liên kết ủng hộ nhau khi các vấn đề này nổi lên. Các thương gia Hồng Kông, Nhật Bản và Đài Loan - những người đã đầu tư vào Trung Quốc và thu lợi lớn trong việc Trung Quốc được hưởng các ưu đãi tối huệ quốc với Hoa Kỳ. Chính phủ Nhật Bản về cơ bản đã tự tách khỏi các chính sách về nhân quyền của Hoa Kỳ: Chúng ta sẽ không để “những khái niệm trừu tượng về nhân quyền ảnh hưởng đến các mối quan hệ của chúng ta với Trung Quốc”, Thủ tướng Kiichi Miyazawa nói không lâu sau sự kiện Quảng trường Thiên An Môn. Các nước ASEAN cũng tỏ ra không muốn gây sức ép với Myanmar và trên thực tế, năm 1994 đã nghênh đón người đứng đầu hội đồng quân sự của nước này đến dự cuộc họp các nước ASEAN. Trong khi đó Liên minh châu Âu, như người phát ngôn của Liên minh cho biết, đã nhận thấy chính sách của Liên minh “tỏ ra không thành công lắm” và Liên minh cần phải đi cùng đường lối của ASEAN để tiếp cận với Myanmar. Bên cạnh đó, sức mạnh kinh tế ngày càng tăng của các nước này đã cho phép các quốc gia như Malaysia và Indonesia áp dụng “những biện pháp trả đũa” đối với những nước và các công ty đã chỉ trích họ hay có những hành vi mà họ thấy cần phải chống lại.

Nhìn tổng thể, sức mạnh kinh tế đang phát triển của các nước châu Á đã giúp các nước này thoát khỏi sức ép phương Tây về các vấn đề nhân quyền và dân chủ. Cựu Tổng thống Richard Nixon đã nói năm 1994: “Sức mạnh kinh tế ngày nay của Trung Quốc làm cho các bài giảng của Hoa Kỳ về nhân quyền trở nên mất giá trị. Trong một thập kỷ nữa nó sẽ làm cho các bài giảng đó không còn thích hợp. Và trong hai thập kỷ nữa thì các bài giảng đó sẽ trở nên buồn cười”. Tuy vậy, đến lúc đó thì sự phát triển kinh tế của Trung Quốc có thể làm cho các bài giảng của phương Tây trở nên không cần thiết. Tăng trưởng kinh tế đang đẩy mạnh các mối quan hệ giữa các chính phủ châu Á với các chính phủ phương Tây. Trong tương lai dài hơn, tăng trưởng kinh tế sẽ củng cố các xã hội châu Á trong mối quan hệ với các chính phủ châu Á. Nếu dân chủ đến thêm được nước châu Á nào thì nó sẽ đến bởi vì giai cấp tư sản và các tầng lớp trung lưu châu Á ngày càng mạnh lên muốn nó đến.

Ngược lại với hiệp định về việc gia hạn vĩnh viễn không phát triển vũ khí hạt nhân, các nỗ lực của phương Tây nhằm thúc đẩy nhân quyền và dân chủ trong các cơ quan của Liên Hợp Quốc nói chung đã chẳng đi đến kết quả gì. Trừ một số trường hợp ngoại lệ, chẳng hạn như các nỗ lực lên án Iraq, các giải pháp nhân quyền hầu hết đều không được Liên Hợp Quốc ủng hộ. Không kể các nước Mỹ Latinh, các chính phủ khác cũng tỏ ra miễn cưỡng tham gia vào các nỗ lực để thúc đẩy cái mà nhiều người coi như là “chủ nghĩa đế quốc về nhân quyền”. Ví dụ như năm 1990, Thụy Điển đã thay mặt hơn 20 quốc gia phương Tây đưa ra một nghị quyết lên án

chế độ quân sự ở Myanmar, nhưng sự chống đối của châu Á và các nước khác đã thủ tiêu nghị quyết đó. Các nghị quyết lên án Iran về vi phạm nhân quyền cũng bị bỏ phiếu bác bỏ và trong năm năm liền ở thập kỉ 90, Trung Quốc đã có khả năng tận dụng sự ủng hộ của các nước châu Á để đánh bại các nghị quyết do phương Tây đưa ra lên án Trung Quốc vi phạm nhân quyền. Năm 1994, Pakistan đã đưa ra một nghị quyết ở Ủy ban Liên Hợp Quốc lên án Ấn Độ vi phạm nhân quyền ở Kashmir. Không những các nước thân với Ấn Độ đã liên minh chống lại nghị quyết này mà cả hai nước thân cận nhất của Pakistan, Trung Quốc và Iran, những nước đã từng là mục tiêu tương tự như vậy đã không ủng hộ Pakistan và còn thuyết phục Pakistan rút lại kiến nghị này. Theo tuần báo *Economist*, thất bại trong việc lên án hành động bạo lực của Ấn Độ ở Pakistan, Ủy ban nhân quyền của Liên Hợp Quốc đã “không xuất hiện để trừng phạt Ấn Độ. Các nước khác cũng thoát khỏi tội diệt chủng: Thổ Nhĩ Kỳ, Indonesia, Colombia và Angiêri tất cả đều thoát khỏi sự lên án. Ủy ban này do vậy đang ngẫu nhiên tiếp tay cho các chính phủ thực hiện các hành động tàn sát và giết người, điều hoàn toàn trái ngược với nguyện vọng của những người sáng lập ra nó”.

Những quan điểm khác nhau về vấn đề nhân quyền giữa phương Tây và các nền văn minh khác, và khả năng tỏ ra hạn chế của phương Tây để đạt được các mục tiêu của mình đã thể hiện rõ ràng trong Hội nghị Thế giới về Nhân quyền của Liên Hợp Quốc, tổ chức ở Viên tháng 6/1993. Một bên là các nước châu Âu và Bắc Mỹ; một bên là một khối đông khoảng 50 quốc gia ngoài phương Tây, chủ yếu là Hồi giáo và châu Á, trong đó có 15 thành viên tích cực nhất, gồm các chính phủ của một nước Mỹ Latinh (Cuba), một nước Phật giáo (Myanmar), 4 nước Khổng giáo với các hệ tư tưởng chính trị, thể chế kinh tế và trình độ phát triển khác nhau (Singapore, Việt Nam, Bắc Triều Tiên và Trung Quốc) và đặc biệt 9 nước Hồi giáo (Malaysia, Indonesia, Pakistan, Iran, Iraq, Syria, Yemen, Sudan, và Libya). Lãnh đạo nhóm châu Á - Hồi giáo này là Trung Quốc, Syria và Iran. Đứng giữa hai nhóm này là các nước Mỹ Latinh, không kể Cuba, những nước thường ủng hộ phương Tây, các nước châu Phi và Chính thống giáo, có lúc ủng hộ, song thường thì chống đối các thể lực phương Tây nhiều hơn.

Những vấn đề dẫn đến sự chia rẽ các nước dọc theo phân giới văn minh sai lệch gồm có: tính phổ biến so với tính tương đối về văn hóa liên quan đến nhân quyền; sự ưu tiên tương đối các quyền kinh tế và xã hội, kể cả quyền phát triển, so với các quyền chính trị và dân sự; tính hạn chế chính trị liên quan đến hỗ trợ kinh tế; việc thành lập một cơ quan đại diện của Liên Hợp Quốc về nhân quyền; ở mức độ nào thì các tổ chức nhân quyền phi chính phủ gặp nhau ở Viên được phép tham gia vào hội nghị chính phủ; các quyền nào nên được hội nghị phê duyệt và một số vấn đề cụ thể hơn chẳng hạn như có nên cho phép Đạt Lai Lạt Ma phát biểu tại hội nghị hay không, và có nên lên án một cách rõ ràng những sự vi phạm nhân quyền ở Bosnia hay không.

Các nước phương Tây và khối châu Á - Hồi giáo đã có những quan điểm rất khác nhau về các vấn đề này. Hai tháng trước khi diễn ra Hội nghị Viên, các nước châu Á đã gặp nhau tại Băng Cốc và thông qua một tuyên ngôn nhấn mạnh rằng các quyền con người phải được xem xét “trong bối cảnh... các đặc điểm cụ thể của khu vực và quốc gia và phải dựa trên nền tảng văn hóa và tôn giáo”, rằng việc giám sát nhân quyền, chủ quyền quốc gia và việc đặt điều kiện hỗ trợ kinh tế với hoạt động nhân quyền là hoàn toàn trái ngược với quyền phát triển. Những quan điểm khác nhau về các vấn đề này và một số vấn đề khác nữa lớn đến nỗi phần lớn tài liệu do cuộc họp trù bị trước phiên họp cuối cùng của hội nghị soạn thảo ở Geneva đầu tháng 5 đều để trong các dấu ngoặc đơn, thể hiện sự bất đồng quan điểm của một hay nhiều nước.

Các quốc gia phương Tây đều chuẩn bị không tốt khi đến hội nghị Viên, là thiếu số tại hội nghị và trong các diễn biến của hội nghị thì tỏ ra nhân nhượng nhiều hơn các đối thủ của họ. Kết quả là, ngoài sự nhất trí cao về các quyền của phụ nữ, bản tuyên ngôn do hội nghị đưa ra chỉ là một văn kiện rất nhỏ. Theo một nhân vật ủng hộ nhân quyền cho biết, tuyên ngôn này là một văn kiện có nhiều “méo mó và mâu thuẫn” và thể hiện sự thắng lợi của liên minh châu Á - đạo Hồi và sự thất bại của phương Tây. Tuyên ngôn Viên không đưa ra một cam kết cụ thể nào về các quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp và tôn giáo, và do đó trong nhiều mặt còn yếu kém hơn cả Tuyên ngôn nhân quyền của Liên Hợp Quốc đã được thông qua mấy chục năm trước, năm 1948. Sự thay đổi này chứng tỏ sức mạnh của phương Tây đang yếu đi. Theo một

người Mỹ ủng hộ nhân quyền, “hệ thống nhân quyền quốc tế của năm 1945 đã không còn tồn tại nữa. Sự bá quyền Hoa Kỳ đã bị phá vỡ. Châu Âu, với các sự kiện năm 1992, thậm chí còn nhỏ hơn cả một bán đảo. Thế giới ngày nay là của người Ả rập, người châu Á, châu Phi, cũng như là của người phương Tây. Ngày nay Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền của Liên Hợp Quốc và các hiệp ước quốc tế tỏ ra ít phù hợp trên hành tinh này hơn so với thời kỳ ngay sau Thế chiến thứ hai”. Một nhà bình luận người châu Á cũng có những nhận định tương tự: “Lần đầu tiên kể từ khi Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền được thông qua năm 1948, các nước đã không hoàn toàn chìm đắm vào trong Cơ đốc giáo Judeo và các truyền thống luật pháp tự nhiên được đặt lên hàng đầu. Cái thực trạng không đoán trước được này sẽ quy định chính trị học quốc tế mới về nhân quyền. Nó cũng sẽ làm tăng các trường hợp xung đột”.

Một nhà quan sát khác nhận xét: “Người thắng lớn ở hội nghị Viên rõ ràng là Trung Quốc, ít nhất là nếu như sự thắng lợi này được tính bằng việc yêu cầu những người khác không cản đường”. Bắc Kinh tiếp tục giành thắng lợi trong suốt thời gian hội nghị đơn giản chỉ bằng cách làm chung quanh chú ý đến sự hiện diện của mình. Tuy thua phiếu và thua meo tại Hội nghị Viên, phương Tây sau đó ít tháng cũng đã ghi được một bàn thắng không phải là không có ý nghĩa chống lại Trung Quốc. Bảo đảm chắc chắn được đăng cai Thế vận hội mùa hè năm 2000 là mục tiêu quan trọng của chính phủ Trung Quốc và chính phủ nước này đã đầu tư nhiều nguồn lực khổng lồ để đạt được mục tiêu này. Ở Trung Quốc, các phương tiện thông tin đại chúng đưa rất nhiều tin về cuộc đấu thầu Thế vận hội và kỳ vọng của công chúng rất cao; chính phủ Trung Quốc đã vận động các chính phủ khác gây sức ép tới các ủy ban Olympic các nước này; Đài Loan và Hồng Kông cùng tham gia vào chiến dịch. Ở phía bên kia, Quốc hội Mỹ, Nghị viện châu Âu và các tổ chức nhân quyền đều nhất loạt chống lại Bắc Kinh mạnh mẽ. Mặc dù việc bỏ phiếu trong Ủy ban Olympic quốc tế là bỏ phiếu kín, nó rõ ràng dựa trên ranh giới văn minh. Ở cuộc bỏ phiếu kín lần thứ nhất, Trung Quốc với sự ủng hộ rộng lớn của châu Phi đã giành được vị trí thứ nhất, còn Sydney đứng thứ hai. Trong các cuộc bỏ phiếu tiếp theo, khi Istanbul bị loại, mối liên kết Khổng giáo - Hồi giáo đã giành phần lớn số phiếu ủng hộ Bắc Kinh; khi Berlin và Manchester bị loại, số phiếu của các nước này lại giành cho Sydney và đã đem chiến thắng đến cho Sydney ở cuộc bỏ phiếu lần cuối cùng và thất bại bẽ mặt cho Trung Quốc, nước này sau đó đã đổ lỗi trực tiếp cho Hoa Kỳ. Lý Quang Diệu bình luận: “Mỹ và Anh đã thành công trong việc hạ nhục Trung Quốc... Lý do bên ngoài là ‘nhân quyền’. Lý do thực sự là chính trị, là để tăng cường ảnh hưởng của phương Tây”. Điều hiển nhiên là trên thế giới có nhiều người quan tâm đến thể thao hơn là đến nhân quyền, song nếu xét những thất bại của phương Tây ở hội nghị Viên và ở các nơi khác, sự thể hiện một cách đơn độc ảnh hưởng phương Tây này cũng là một lời nhắc nhở đến sự yếu kém của phương Tây.

Kết quả bốn cuộc bỏ phiếu kín như sau:

	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4
Bắc Kinh	32	37	40	43
Sydney	30	30	37	45
Manchester	11	13	11	
Berlin	9	9		
Istanbul	7			
Bỏ phiếu trắng			1	1
Tổng cộng	89	89	89	89

Không những khả năng gây ảnh hưởng của phương Tây bị giảm sút mà cái nghịch lý dân chủ làm phương Tây yếu đi sẽ thúc đẩy dân chủ trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, phương Tây và đặc biệt là Hoa Kỳ đã phải đương đầu với vấn đề “làm thân với bạo chúa”: đường lối tiến thoái lưỡng nan của sự hợp tác với các nhà độc tài quân sự và chuyên chế, những người chống lại chủ nghĩa cộng sản, và do vậy là những đối tác có ích trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Một sự hợp tác như vậy thực sự là không dễ chịu và đôi khi là lúng túng không biết xử lí ra sao khi các thể chế này tham gia vào những hành động bạo lực vi phạm

ng nghiêm trọng nhân quyền. Tuy nhiên, sự hợp tác có thể được điều chỉnh theo hướng giảm bớt: các chính phủ này thường không chuyên chế triệt để bằng các chế độ độc tài, không kéo dài, và cũng dễ thích ứng với Hoa Kỳ và các ảnh hưởng bên ngoài khác. Trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh, việc lựa chọn giữa một bên là một chế độ chuyên thể thân thiết với một bên là chế độ dân chủ không thân thiết trở nên khó khăn hơn. Nhận định có phần dễ dàng của phương Tây là các chính phủ dân chủ được bầu sẽ hợp tác và thân phương Tây không phải lúc nào cũng đúng trong các xã hội ngoài phương Tây, nơi cạnh tranh bầu cử có thể đưa những nhà dân tộc chủ nghĩa chống phương Tây và theo trào lưu chính thống lên nắm quyền. Phương Tây đã tỏ phào nhẹ nhõm khi quân đội Angiêri năm 1992 đã can thiệp và hủy bỏ cuộc bầu cử mà nếu cuộc bầu cử đó được tiến hành, Mặt trận Hồi giáo cực đoan FIS sẽ thắng. Các chính phủ phương Tây cũng đã được trấn an khi Đảng Phúc lợi của những người theo trào lưu chính thống ở Thổ Nhĩ Kỳ và Đảng dân tộc chủ nghĩa BJP ở Ấn Độ bị loại khỏi cuộc đua giành quyền lực sau khi đã giành được nhiều thắng lợi trong các cuộc bầu cử năm 1995 và năm 1996. Mặt khác, trong bối cảnh cách mạng, Iran ở một số khía cạnh nhất định đã là một trong những thể chế dân chủ trong thế giới Hồi giáo, và các cuộc bầu cử cạnh tranh ở nhiều nước Ảrập, kể cả Ảrập Xêút và Ai Cập, cũng gần như chắc chắn là sẽ tạo ra những chính phủ ít đồng cảm với các lợi ích của phương Tây hơn các chính phủ tiền bối phi dân chủ. Một chính phủ được bầu ở Trung Quốc có thể hoàn toàn là một chính phủ dân tộc chủ nghĩa. Do nhận thức được rằng các quá trình dân chủ ở các xã hội ngoài phương Tây thường sản sinh ra những chính phủ không thân thiện với phương Tây, các nhà lãnh đạo phương Tây đều tìm cách gây ảnh hưởng đến các cuộc bầu cử đó và cũng không còn nhiệt tình thúc đẩy dân chủ ở các xã hội đó.

Vấn đề di trú

Nếu vấn đề dân số là tất yếu thì những cuộc di dân là động cơ của lịch sử. Trong các thế kỷ trước đây, các tốc độ tăng trưởng khác nhau, các điều kiện kinh tế và các chính sách chính phủ khác nhau đã tạo ra những cuộc di dân lớn của các bộ lạc người Hy Lạp, người Do Thái, người Đức, người Na Uy, người Thổ, người Nga, người Trung Quốc và các dân tộc khác. Một số cuộc di dân khá hòa bình, song một số cuộc di dân khác rất khốc liệt. Tuy nhiên, người châu Âu thế kỷ XIX là những người đã thực hiện một cuộc chạy đua xâm lược bằng dân số lớn. Trong thời kỳ từ năm 1821 đến năm 1924, đã có khoảng 55 triệu người di cư châu Âu vượt biển, 34 triệu người trong số đó đến Hoa Kỳ. Người phương Tây đã chinh phục và có những lúc đã xóa sổ các dân tộc khác, khai phá và tạo dựng những miền dân cư ít dày đặc hơn. Sự xuất khẩu người này có lẽ là một đường hướng quan trọng nhất trong sự nổi lên của phương Tây từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XX.

Cuối thế kỷ XX đã chứng kiến một làn sóng nhập cư khác và thậm chí còn lớn hơn. Năm 1990, số lượng dân nhập cư hợp pháp trên thế giới đã lên tới 100 triệu người, số dân tị nạn là 19 triệu và dân nhập cư bất hợp pháp cũng ít nhất là 10 triệu người. Làn sóng nhập cư mới này phần nào là sản phẩm của phi thực dân hóa, thiết lập các quốc gia mới và các chính sách quốc gia đã khuyến khích hoặc buộc người ta phải ra đi. Tuy nhiên, nó cũng là kết quả của hiện đại hóa và phát triển công nghệ. Giao thông được cải thiện đã làm cho việc di cư trở nên dễ dàng hơn, nhanh hơn, rẻ hơn; thông tin viễn thông phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho các mục tiêu phát triển kinh tế và tăng cường quan hệ giữa những người di cư và gia đình họ ở quê hương. Bên cạnh đó, do tăng trưởng kinh tế kích thích di cư ở thế kỷ XIX, sự phát triển kinh tế ở các quốc gia ngoài phương Tây cũng thúc đẩy di cư ở thế kỷ XX. Di trú trở thành một quá trình tự tăng cường. Theo Myron Weiner: “Nếu có một quy luật riêng lẻ về nhập cư, thì đó chính là dòng nhập cư, một khi được bắt đầu, sẽ thu hút chính dòng chảy đó. Người di trú tạo điều kiện cho bạn bè và họ hàng họ ở quê hương ra đi bằng cách cung cấp thông tin về di trú như thế nào, các nguồn lực thúc đẩy sự di trú này và giúp đỡ họ tìm kiếm việc làm và nhà ở”. Kết quả là, theo cách nói của ông, là “một cuộc khủng hoảng về di trú”.

Phương Tây kiên trì và tăng cường chống phát triển vũ khí hạt nhân, ủng hộ dân chủ và nhân quyền. Song quan điểm của họ về vấn đề di trú lại mâu thuẫn với sự thay đổi đáng kể trong hai thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX. Cho đến tận thập kỷ 70, các nước châu Âu nói chung đã giải quyết vấn đề di trú khá dễ dãi, và ở một số trường hợp, nhất là ở Đức và Thụy Sĩ, đã khuyến khích nhập cư để giải quyết nạn lao động thiếu hụt ở các nước này. Năm 1965, Hoa Kỳ đã loại

bỏ các hạn ngạch mang định hướng châu Âu từ những năm 20, và đã sửa đổi rất nhiều các đạo luật về di trú, dẫn đến làn sóng người nhập cư gia tăng mạnh trong thập kỷ 70 và 80. Tuy nhiên, đến cuối thập kỷ 80, tỉ lệ thất nghiệp cao, số lượng người nhập cư tăng và cái đặc trưng “không châu Âu một chút nào” của họ đã tạo ra những thay đổi lớn trong thái độ và chính sách của người châu Âu. Sau đó ít năm, những mối lo ngại tương tự về người nhập cư cũng dẫn đến sự thay đổi trong thái độ và chính sách của Hoa Kỳ.

Phần lớn dân nhập cư và tị nạn cuối thế kỷ XX đều chuyển từ một xã hội ngoài phương Tây sang một xã hội khác. Tuy nhiên, dòng chảy dân nhập cư vào các xã hội phương Tây đã gần bằng con số những người di cư phương Tây hồi thế kỷ XIX. Năm 1990, ước tính có khoảng 20 triệu người nhập cư thế hệ thứ nhất ở Hoa Kỳ, 15,5 triệu ở châu Âu, và 8 triệu ở Úc và Canada. Tỉ lệ người nhập cư trong tổng dân số đạt từ 7 đến 8% ở các nước châu Âu lớn. Ở Hoa Kỳ, dân nhập cư chiếm khoảng 8,7% tổng dân số năm 1994, gấp hai lần so với năm 1970 và chiếm 25% số dân bang California và 16% số dân bang New York. Có khoảng 8,3 triệu người đến Hoa Kỳ trong thập kỷ 80 và 4,5 triệu người trong bốn năm đầu thập kỷ 90.

Đa số dân nhập cư đến từ các quốc gia ngoài phương Tây. Ở Đức, số dân Thổ Nhĩ Kỳ có nguồn gốc nước ngoài lên tới 1,675 triệu người trong năm 1990, và tiếp theo là cư dân người Nam Tư, Ý và Hy Lạp. Ở Ý, dân nhập cư chủ yếu đến từ Maroc, Hoa Kỳ (có vẻ như chủ yếu là người Mỹ gốc Ý trở về), Tunisia và Philippines. Đến giữa thập kỷ 90, có khoảng 4 triệu người Hồi giáo sống ở Pháp và có đến 13 triệu người Hồi giáo trên toàn châu Âu. Trong thập kỷ 50, khoảng 2/3 người nhập cư vào Hoa Kỳ là từ châu Âu và Canada; đến thập kỷ 80 có tới 35% tổng số người nhập cư đến từ châu Á, 45% đến từ Mỹ Latinh và dưới 15% đến từ châu Âu và Canada. Tăng trưởng dân số tự nhiên ở Hoa Kỳ khá thấp và ở châu Âu gần như là không. Dân nhập cư có mức độ sinh đẻ cao và do đó sẽ chiếm phần lớn sự tăng trưởng dân số trong tương lai ở các xã hội phương Tây. Kết quả là, người phương Tây lo sợ “rằng họ ngày nay đang bị xâm chiếm không phải bởi xe tăng và quân đội mà là bởi những người nhập cư, những người nói ngôn ngữ khác, thờ cúng các vị thần khác, thuộc về các nền văn hóa khác, và họ sợ rằng những người đó sẽ lấy mất công việc của họ, chiếm đất của họ, sử dụng hệ thống phúc lợi và đe dọa phong cách sống của họ”. Theo Stanley Hoftman, những sự ám ảnh bắt nguồn từ sự suy thoái về dân tộc này là dựa trên những sự va chạm về mặt văn hóa trên thực tế và những mối lo ngại về bản sắc dân tộc”.

Đến đầu thập kỷ 90, 2/3 số người nhập cư vào châu Âu là người Hồi giáo, và mối quan tâm của châu Âu về vấn đề nhập cư trên hết chính là về sự nhập cư của người Hồi giáo. Thách thức là ở vấn đề dân tộc - người nhập cư chiếm khoảng 10% số dân sinh ra ở Tây Âu, người Ả-rập chiếm 50% ở Brussel - và vấn đề văn hóa. Các cộng đồng người Hồi giáo hoặc người Thổ Nhĩ Kỳ ở Đức, hay là người Angiêri ở Pháp chưa hội nhập hoàn toàn với các nền văn hóa của các nước chủ nhà, và theo sự quan sát của người châu Âu, ít có dấu hiệu hội nhập. Jean Marie Domenach đã nói năm 1991: “Có một nỗi sợ ngày càng tăng lan khắp châu Âu về một cộng đồng Hồi giáo có thể chia cắt đường biên châu Âu, một kiểu dân tộc thứ 13 ở Cộng đồng châu Âu”. Về vấn đề dân nhập cư, một nhà báo Mỹ đã bình luận:

Thái độ thù nghịch châu Âu mang tính chọn lựa một cách kỳ lạ. Một số người ở Pháp lo sợ một cuộc tấn công từ phía Đông - người Ba Lan, cuối cùng thì cũng là người châu Âu và Thiên chúa giáo. Và đa số mọi người không sợ hay xem thường người nhập cư châu Phi không phải là người Ả-rập. Sự thù địch hướng trực tiếp chủ yếu về phía người Hồi giáo. Từ “immigré” (dân nhập cư) trên thực tế là đồng nghĩa với Hồi giáo, hiện nay là tôn giáo lớn thứ hai ở Pháp, và thể hiện sự phân biệt chủng tộc mang màu sắc dân tộc và văn hóa có cội nguồn sâu xa trong lịch sử Pháp.

Tuy nhiên, nói cho đúng thì người Pháp là những người thiết tha với văn hóa hơn là những người phân biệt chủng tộc. Họ đã chấp nhận người châu Phi da đen nói tiếng Pháp chuẩn trong luật pháp của họ, song lại không chấp nhận các nữ sinh Hồi giáo đội khăn trùm đầu đến trường. Năm 1990, 76% công chúng Pháp cho rằng có quá nhiều người Hồi giáo ở Pháp, 46% cho rằng có quá nhiều người da đen, 40% cho rằng có quá nhiều người châu Á và 24% cho rằng có quá nhiều người Do Thái. Năm 1994, 47% người Đức nói rằng họ không thích có láng

giềng là người Ả-rập, 39% không thích người Ba Lan, 36% không thích người Thổ và 22% không thích người Do Thái. Ở Tây Âu, trào lưu chống chủ nghĩa Xê-mít nhằm vào người Ả-rập về cơ bản đã thay thế trào lưu chống chủ nghĩa Xê-mít nhằm vào người Do Thái.

Phản đối của công chúng với việc nhập cư và thái độ thù địch đối với người nhập cư đã thể hiện một cách cực đoan ở các hành động bạo lực tấn công các cộng đồng và cá nhân người nhập cư, với ví dụ điển hình là ở Đức đầu thập kỷ 90. Đáng chú ý hơn cả là sự tăng phiếu bầu cho các đảng cực hữu, đảng dân tộc chủ nghĩa và chống nhập cư. Tuy nhiên, số phiếu bầu này ít khi lớn. Đảng Cộng hòa ở Đức đã giành được 7% số phiếu bầu ở các cuộc bầu cử châu Âu năm 1989, nhưng chỉ giành được 2,1% số phiếu bầu trong các cuộc bầu cử quốc gia năm 1990. Ở Pháp, Đảng Mặt trận dân tộc, một đảng không có tiếng vang gì lắm năm 1981 đã giành được 9,6% năm 1988 và sau đó đứng vững ở các con số 12% và 15% số phiếu trong các cuộc bầu cử nghị viện và khu vực. Năm 1995, hai ứng cử viên Tổng thống dân tộc chủ nghĩa đã giành được 19,9% số phiếu bầu và đã có một số thị trưởng thuộc đảng Mặt trận Dân tộc được bầu ở một số thành phố, trong đó có thành phố Toulon và Nice. Ở Ý, số phiếu bầu cho Liên minh Dân tộc - MSI cũng tăng lên từ khoảng 5% trong thập kỷ 80 đến 10-15% ở đầu thập kỷ 90. Ở Bỉ, tỉ lệ phiếu bầu cho Mặt trận dân tộc/ Đảng Flemish (của người Flander) tăng lên đến 9% trong các cuộc bầu cử năm 1994, trong đó Đảng Flemish giành được 28% số phiếu bầu ở khu vực Antwerp. Ở Áo, số phiếu bầu trong các cuộc tổng tuyển cử cho Đảng Tự do đã tăng từ dưới 10% năm 1986 lên hơn 15% năm 1990 và gần 23% năm 1994.

Việc các đảng phái ở châu Âu phản đối người Hồi giáo nhập cư về cơ bản là do hình ảnh của các đảng Hồi giáo quá khích ở các nước Hồi giáo. Cả hai đều là những người ngoài cuộc muốn tổ chức một thể chế thối nát và các đảng của nó, lợi dụng những sự than phiền về kinh tế, đặc biệt là thất nghiệp, đưa ra những lời kêu gọi mạng tính tôn giáo và dân tộc, và tấn công vào các ảnh hưởng của nước ngoài đến xã hội của họ. Ở cả hai trường hợp, khuynh hướng cực đoan đều xuất hiện làm nảy sinh hành động khủng bố và bạo lực. Ở hầu hết các tình huống, các đảng Hồi giáo quá khích cũng như các đảng dân tộc chủ nghĩa châu Âu đều có xu hướng giành được các kết quả cao hơn ở các cuộc bầu cử khu vực chứ không phải là ở các cuộc bầu cử quốc gia. Các thể chế chính trị châu Âu và Hồi giáo phản ứng với các bước phát triển này theo các cách tương tự nhau. Ở các nước Hồi giáo, như chúng ta đã thấy, các đường lối, biểu tượng, chính sách và hoạt động của các chính phủ nhìn chung đều có tính Hồi giáo. Ở châu Âu, các đảng lớn đều hấp thụ lối nói khoa trương và thúc đẩy các biện pháp của các đảng cực hữu, và chống nhập cư. Ở đây chính trị học dân chủ thực hiện chức năng một cách hiệu quả và có hai hoặc nhiều hơn tồn tại thay thế cho đảng dân tộc chủ nghĩa và Hồi giáo cực đoan, ở đó phiếu bầu cho các đảng này có thể chạm trần, tới 20%. Các đảng đối lập chỉ có thể phá vỡ trần đó khi không có một đảng thay thế có hiệu quả hay không có liên minh trong chính quyền, như là trường hợp ở Angiêri, Áo, và ở mức độ nhất định là Ý.

Đầu thập kỷ 90, các nhà lãnh đạo chính trị châu Âu đã cạnh tranh với nhau để đối phó với vấn đề nhập cư. Ở Pháp, Tổng thống Jacques Chirac năm 1990 đã tuyên bố: "Phải chấm dứt hoàn toàn nhập cư"; Bộ trưởng Nội vụ Charles Pasqua năm 1993 lập luận về "một sự nhập cư số không"; và Tổng thống François Mitterrand, Edith Cresson, Valéry Giscard d'Estaing và các nhà chính trị hàng đầu khác đều thể hiện quan điểm chống nhập cư. Nhập cư đã là vấn đề trọng tâm trong các cuộc bầu cử nghị viện năm 1993 và dường như đã góp phần vào thắng lợi của các đảng bảo thủ. Trong những năm đầu thập kỷ 90, chính sách của chính phủ Pháp đã thay đổi theo chiều hướng gây khó khăn nhiều hơn cho con cái của người nước ngoài trở thành công dân, cho các gia đình của người nước ngoài vào định cư, cho người nước ngoài yêu cầu quyền được cư trú và cho người Angiêri làm visa sang Pháp. Những người nhập cư bất hợp pháp đều bị trục xuất, quyền lực của cảnh sát và của các quan chức chính phủ trong việc giải quyết các vấn đề nhập cư đều được tăng cường.

Ở Đức, Tổng thống Helmut Kohl^[23] và các nhà lãnh đạo chính trị khác cũng thể hiện sự quan tâm đến vấn đề nhập cư, và trong một bước tiến quan trọng, chính phủ nước này đã sửa đổi Điều XVI của Hiến pháp Đức theo đó chỉ bảo đảm quyền cư trú cho "những người bị ngược đãi vì các lý do chính trị" và cắt quyền lợi của những người tìm kiếm định cư. Năm 1992, đã có tới 438 nghìn người đến Đức xin cư trú; năm 1994 chỉ còn 127 nghìn người. Năm 1980, Anh cũng

đã cắt giảm số người nhập cư vào Anh xuống còn khoảng 50 nghìn người một năm, và do vậy vấn đề này không còn gây ra những thái độ căng thẳng và chống đối như ở các nước (châu Âu) khác. Tuy nhiên, từ năm 1992 đến 1994, Anh lại giảm số người xin cư trú được phép ở lại từ khoảng hơn 20 nghìn người xuống còn dưới mười nghìn người. Do các rào cản dòng nhập cư trong phạm vi Liên minh châu Âu lắng xuống, mối quan tâm của Anh chủ yếu tập trung vào nguy cơ dân nhập cư từ đất liền không phải người châu Âu. Nói tóm lại, trong những năm giữa thập kỉ 90, các nước Tây Âu đã chuyển sang thẳng tay cắt giảm số lượng người nhập cư xuống mức tối thiểu, nếu không muốn nói xóa bỏ hoàn toàn dòng người nhập cư từ các nguồn ngoài châu Âu vào.

Vấn đề nhập cư trở nên bức xúc ở Hoa Kỳ có phần nào muộn hơn so với ở châu Âu và mức độ căng thẳng ở Hoa Kỳ cũng không hoàn toàn giống như ở châu Âu. Hoa Kỳ đã luôn là điểm đến của những người di cư, đã được hiểu như vậy và trong lịch sử cũng đã phát triển các quá trình đồng hóa những người mới đến khá thành công. Bên cạnh đó, trong thập kỉ 80 và 90, thất nghiệp ở Hoa Kỳ thấp hơn đáng kể so với châu Âu, và nỗi sợ mất việc không phải là yếu tố quyết định hình thành các thái độ (thù nghịch) đối với vấn đề nhập cư. Dòng người di cư đến Hoa Kỳ đa dạng hơn ở châu Âu, do vậy nỗi sợ hãi sẽ bị nhấn chìm bởi một nhóm người nước ngoài cũng ít mang màu sắc dân tộc hơn, mặc dù điều này có xảy ra trên thực tế ở một số khu vực nhất định. Khoảng cách văn hóa của hai nhóm dân nhập cư lớn nhất ở nền văn hóa nước chủ nhà không lớn bằng khoảng cách ở châu Âu: Người Mexico là những người Thiên chúa giáo và nói tiếng Tây Ban Nha, người Philippines cũng là những người Thiên chúa giáo và nói tiếng Anh.

Mặc dù có những yếu tố như vậy, trong khoảng thời gian 1/4 thế kỉ kể từ khi đạo luật 1965 được thực hiện cho phép tăng đáng kể dòng người nhập cư từ Mỹ Latinh và châu Á, dư luận công chúng Mỹ đã có những thay đổi mang tính quyết định. Nếu trong năm 1965 có 33% công chúng Mỹ được hỏi mong muốn có ít người nhập cư hơn thì con số này tương ứng ở một số năm sau đó là: 1977 - 42%; 1986 - 49%; 1990 - 61%; 1993 - 61%. Các cuộc thăm dò trong thập kỉ 90 luôn cho thấy có khoảng 60% hoặc hơn công chúng Mỹ ủng hộ việc giảm bớt số người nhập cư vào Hoa Kỳ. Trong khi các mối quan tâm về kinh tế và các điều kiện kinh tế ảnh hưởng đến thái độ của người dân đối với việc nhập cư, sự phản đối ngày càng tăng trong những thời điểm tốt cũng như xấu cho thấy văn hóa, tội ác và cách sống là những yếu tố quan trọng hơn hình thành sự thay đổi quan điểm này. Một quan sát viên nhận xét trong năm 1994: "Nhiều người, có lẽ là phần lớn dân chúng Hoa Kỳ vẫn nghĩ rằng dân tộc họ vẫn là một đất nước châu Âu đến định cư ở châu Mỹ, luật pháp của họ là thừa hưởng từ Anh, ngôn ngữ của họ là (và cần phải duy trì) là tiếng Anh, các thể chế và tiện ích công cộng thể hiện các tiêu chí cổ điển phương Tây, tôn giáo của họ có nguồn gốc Cơ đốc Judeo, và sự cao thượng của họ bắt nguồn từ đạo đức Tin lành". Với những suy nghĩ này, 55% số người được hỏi đã nói họ cho rằng nhập cư là mối đe dọa tới nền văn hóa Mỹ. Trong khi người châu Âu coi người Hồi giáo hay người Ả-rập là sự đe dọa nhập cư đối với họ, người Mỹ lại cho rằng sự đe dọa đó là từ phía người Mỹ Latinh và châu Á, song chủ yếu là người Mexico. Khi được hỏi vào năm 1990 là Hoa Kỳ tiếp nhận người nước nào vào cư trú nhiều nhất, những người Mỹ trong điều tra chọn mẫu đã nhắc đến Mexico nhiều hơn hai lần so với nước khác, tiếp đó theo thứ tự là Cuba, người phương Đông (không cụ thể), Nam Mỹ và Mỹ Latinh (không cụ thể), Nhật Bản, Việt Nam, Trung Quốc và Hàn Quốc.

Sự phản đối ngày càng tăng của công chúng về nhập cư trong đầu thập kỉ 90 đã nhanh chóng dẫn đến một phản ứng chính trị có thể so sánh với những gì đã xảy ra ở châu Âu. Xét về bản chất của hệ thống chính trị Hoa Kỳ, các đảng cực hữu và chống nhập cư đã không giành được phiếu bầu, song những người hoạt động chống nhập cư và các nhóm lợi ích đã trở nên ngày càng nhiều, hoạt động tích cực hơn. Sự tức giận tập trung phần lớn vào con số khoảng 3,5 đến 4 triệu người nhập cư bất hợp pháp và các chính trị gia đã hưởng ứng. Cũng như ở châu Âu, phản ứng mạnh nhất là ở các cấp bang và địa phương, nơi chịu phần lớn phí tổn liên quan đến người nhập cư. Kết quả là, năm 1994 ở bang Florida, sau đó có 6 bang khác cùng tham gia, đã kiện chính phủ liên bang đòi bồi thường 884 triệu đô-la Mỹ một năm để trang trải các chi phí giáo dục, phúc lợi, tăng cường luật pháp và các chi phí khác liên quan đến những người nhập cư bất

	1995	2020 (ước tính)	2050 (ước tính)
Người da trắng không phải gốc Hispanic	74	64	53
Người Hispanic	10	16	25
Người da đen	12	13	14
Người châu Á và Thái Bình Dương	3	6	8
Người Mỹ da đỏ và người bản địa Alaska	<1	<1	1
Tổng cộng (triệu người)	263	323	394

Nguồn: Cục Thống kê dân số Hoa Kỳ, Các dự đoán về dân số của Hoa Kỳ, xét về tuổi tác, giới tính, chủng tộc và nguồn gốc Hispanic: 1995 to 2050 (Washington: Nhà in Chính phủ Hoa Kỳ, 1996), tr. 12-13

Trong khi người Hồi giáo là vấn đề trước mắt ở châu Âu thì người Mexico cũng là vấn đề đối với Hoa Kỳ. Giả dụ các xu hướng và chính sách hiện thời được tiếp tục, dân số Hoa Kỳ sẽ, như các số liệu ở Bảng 8.2 cho thấy, thay đổi rất nhiều trong nửa đầu thế kỉ XXI với dân số 50% người da trắng và 25% người Hispanic. Cũng như ở châu Âu, những thay đổi trong chính sách nhập cư và sự thi hành có hiệu quả các biện pháp chống nhập cư có thể thay đổi các số liệu dự đoán này. Ngay cả khi các dự đoán này là đúng, vấn đề trọng tâm sẽ vẫn là mức độ đồng hóa của người Hispanic vào xã hội Mỹ, như các nhóm dân nhập cư trước đó. Các thế hệ người Hispanic thứ hai và thứ ba đang phải đối mặt với những sức ép và yếu tố để làm như vậy. Tuy nhiên người nhập cư Mexico lại rất khác so với các dân nhập cư khác. Thứ nhất, dân nhập cư từ châu Âu hay châu Á phải vượt qua các đại dương; người Mexico chỉ cần đi bộ qua một biên giới hay lội qua một dòng sông. Điều này cộng với sự thuận tiện ngày càng tăng về giao thông và thông tin giúp họ duy trì các mối liên hệ chặt chẽ và duy trì bản sắc với cộng đồng của họ ở quê hương. Thứ hai, người nhập cư Mexico sống tập trung ở miền Tây Nam Hoa Kỳ và hình thành một xã hội Mexico liên tục trải dài từ Yucatán đến Colorado. Thứ ba, một số bằng chứng cho thấy sự chống đối đồng hóa trong người nhập cư Mexico tỏ ra mạnh mẽ hơn so với các nhóm dân tộc nhập cư khác, và người Mexico có xu hướng giữ gìn bản sắc Mexico của mình, thể hiện rõ ở cuộc đấu tranh chống lại Dự luật 187 ở California năm 1994. Thứ tư, miền đất mà người nhập cư Mexico sinh sống chính là miền đất mà Hoa Kỳ đã thôn tính sau khi đánh bại Mexico hồi giữa thế kỉ XIX. Sự phát triển kinh tế của Mexico tất nhiên sẽ tạo ra một tinh thần phục thù trong người Mexico. Đến đúng thời điểm, những thành tựu mà các cuộc xâm lược bằng quân sự của Hoa Kỳ đạt được trong thế kỉ XIX có thể bị đe dọa và có thể bị đảo ngược bởi sự mở rộng dân số Mexico trong thế kỉ XXI.

Cán cân quyền lực đang thay đổi trong các nền văn minh làm cho phương Tây gặp nhiều thách thức hơn trong việc đạt được các mục tiêu của mình về phát triển vũ khí, nhân quyền, nhập cư và các vấn đề khác. Trong tình hình này, để giảm thiểu thất bại, phương Tây cần phải biết tận dụng khéo léo các nguồn lực kinh tế của mình như là những củ cà rốt và cái gậy để đối phó với các xã hội khác, tăng cường sự thống nhất và phối hợp các chính sách của mình nhằm mục đích gây khó khăn cho các xã hội khác trong ván bài dùng một nước phương Tây chống lại một nước phương Tây khác, đẩy mạnh và khai thác sự khác nhau trong các xã hội ngoài phương Tây. Khả năng theo đuổi các chiến lược này của phương Tây sẽ được hình thành bởi một bên là bản chất và cường độ các cuộc xung đột với các nền văn minh cạnh tranh và bên kia là phạm vi mà ở đó phương Tây có thể đồng nhất bản sắc và phát triển các lợi ích chung với các nền văn minh chao đảo.

Chương 9 - Chính trị học toàn cầu về các nền văn minh

Nhà nước chủ chốt và các cuộc xung đột vì phân giới văn minh bất hợp lý

Các nền văn minh là những bộ lạc cuối cùng của con người, và sự va chạm của các nền văn minh là cuộc xung đột bộ lạc trên phạm vi toàn cầu. Trong thế giới ngày nay, các nhà nước và nhóm quốc gia thuộc hai nền văn minh khác nhau có thể hình thành những mối liên kết và liên minh có giới hạn, ngoài thể thức và có tính chiến thuật nhằm nâng lợi ích của mình lên trên các thực thể khác của một nền văn minh thứ ba hay cho các mục đích chung. Các mối quan hệ giữa các nhóm thuộc các nền văn minh khác nhau tuy vậy sẽ không bao giờ chặt chẽ, phần nhiều là lạnh nhạt, có lúc thì thù địch. Các mối liên kết giữa các nhà nước thuộc các nền văn minh khác nhau là di sản của quá khứ, chẳng hạn như các liên minh trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, có xu hướng yếu hoặc mất dần đi. Hy vọng về những mối quan hệ hợp tác liên văn minh chặt chẽ, như đã có lần được các nhà lãnh đạo Nga và Hoa Kỳ thốt lên, sẽ không trở thành hiện thực. Các mối quan hệ giữa các nền văn minh sẽ thay đổi, từ lạnh nhạt đến xung đột, còn phần lớn sẽ rơi vào chỗ nào đó ở giữa hai loại. Trong nhiều trường hợp, các mối quan hệ có thể giống như là một sự “hòa bình lạnh”, điều mà Boris Yeltsin đã từng cảnh báo về tương lai của các mối quan hệ giữa Nga và phương Tây. Còn các mối quan hệ khác giữa các nền văn minh có thể gần giống với điều kiện của một cuộc “Chiến tranh Lạnh”. Thuật ngữ *la guerra fria* (chiến tranh lạnh) do những người Tây Ban Nha thế kỉ XIII đặt ra để miêu tả sự “tồn tại chung không dễ dàng” của họ với người Hồi giáo ở Địa Trung Hải, và đến thập kỉ 90 nhiều người đã chứng kiến một cuộc “Chiến tranh Lạnh” nữa xuất hiện giữa đạo Hồi và phương Tây. Trong thế giới các nền văn minh, không chỉ có mối quan hệ mới được khắc họa bởi thuật ngữ đó. Những cụm từ như: hòa bình lạnh, chiến tranh lạnh, chiến tranh thương mại, có vẻ như là chiến tranh, hòa bình không dễ dàng; các mối quan hệ phiến toái, sự cạnh tranh căng thẳng, cùng tồn tại cạnh tranh, chạy đua vũ trang là những sự miêu tả khá dĩ nhất về các mối quan hệ giữa các thực thể thuộc các nền văn minh khác nhau. Các mối quan hệ tin cậy và hữu nghị sẽ rất hiếm.

Các cuộc xung đột giữa các nền văn minh diễn ra dưới hai hình thức. Ở cấp độ vi mô, đó là các *cuộc xung đột phân giới văn minh sai lệch* giữa các nước láng giềng thuộc các nền văn minh khác nhau, giữa các nhóm thuộc các nền văn minh trong một nhà nước, và giữa các nhóm quốc gia, như ở Liên Xô trước đây và Nam Tư, hiện đang mong muốn thiết lập các nhà nước mới từ các nhà nước cũ đã vỡ nát. Các cuộc xung đột do phân giới văn minh sai lệch đặc biệt phổ biến giữa người theo đạo Hồi và người không theo đạo Hồi. Các nguyên nhân, bản chất và động lực của các cuộc xung đột này sẽ được phân tích ở chương 10 và chương 11. Ở cấp độ vĩ mô, đó là các *cuộc xung đột giữa các nhà nước chủ chốt*, nảy sinh giữa các nhà nước lớn thuộc các nền văn minh khác nhau. Những vấn đề trong các cuộc xung đột này là những vấn đề kinh điển của chính trị học quốc tế, bao gồm:

1. Ảnh hưởng tương đối trong việc định hình sự phát triển trên toàn cầu và hành động của các tổ chức quốc tế toàn cầu, ví dụ như Liên Hợp Quốc (UN), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng thế giới (WB);
2. Sức mạnh quân sự tương đối, thể hiện trong các cuộc tranh luận về vấn đề không phát triển vũ khí và kiểm soát quân sự và chạy đua vũ trang;
3. Sức mạnh kinh tế và phúc lợi, thể hiện trong các cuộc tranh chấp về thương mại, đầu tư và các vấn đề khác;
4. Người dân, đòi hỏi phải có những nỗ lực của một nhà nước thuộc một nền văn minh để bảo vệ bà con họ hàng của họ ở một nền văn minh khác, phân biệt đối xử với những người thuộc một nền văn minh khác, hay trục xuất ra khỏi lãnh thổ của nền văn minh này những người thuộc nền văn minh khác;
5. Các giá trị và văn hóa, các cuộc xung đột nảy sinh từ các giá trị và văn hóa khi một nhà

nước nỗ lực thúc đẩy hay áp đặt các giá trị của mình vào những người thuộc nền văn minh khác;

6. Có lúc là lãnh thổ, trong đó các nhà nước chủ chốt trở thành những nước tham gia mặt trận trong các cuộc xung đột đường biên sai lầm.

Các vấn đề trên tất nhiên là những nguồn xung đột giữa con người trong suốt quá trình lịch sử. Tuy nhiên, khi các nhà nước thuộc các nền văn minh khác nhau bị kéo vào xung đột thì những khác biệt văn hóa làm cho xung đột trở nên sâu sắc hơn. Để cạnh tranh nhau, các nhà nước chủ chốt mong muốn liên minh với những nước cùng nền văn minh, nhận được ủng hộ từ các nhà nước thuộc các nền văn minh thứ ba, thúc đẩy sự chia rẽ bên trong, sự rời bỏ các nền văn minh đối kháng, và kết hợp khéo léo các hoạt động ngoại giao, chính trị, kinh tế và hoạt động ngầm, các hoạt động kích động tuyên truyền và áp bức nhằm đạt được mục tiêu. Tuy nhiên, các nhà nước chủ chốt thường không sử dụng lực lượng quân sự trực tiếp để chống lại nhau, ngoại trừ một số trường hợp đã xảy ra ở Trung Đông và Tiểu Lục địa Ấn Độ, nơi hai khu vực này liền kề trên một phân giới văn minh sai lầm. Mặt khác, các cuộc chiến tranh giữa các nhà nước chủ chốt chỉ có thể nảy sinh dưới hai tình huống. Thứ nhất, chiến tranh có thể xảy ra do sự leo thang của các cuộc xung đột đường biên sai lầm giữa các nhóm địa phương là những nhóm họ hàng, kể cả các nhà nước chủ chốt, liên kết với nhau với sự ủng hộ của quân chiến đấu địa phương. Tuy nhiên, khả năng này sẽ tạo ra một động cơ quan trọng cho các nhà nước chủ chốt trong các nền văn minh đối kháng để kiểm chế hay giải quyết xung đột do phân giới văn minh sai lệch.

Thứ hai, chiến tranh giữa các nhà nước chủ chốt có thể là kết quả của những sự thay đổi trong cán cân quyền lực toàn cầu giữa các nền văn minh. Theo Thucydides, bên trong nền văn minh Hy Lạp, quyền lực ngày càng tăng của Athens đã dẫn đến cuộc chiến tranh ở bán đảo Hy Lạp. Tương tự, lịch sử nền văn minh phương Tây là một trong những cuộc chiến tranh xâm lược bá quyền giữa các cường quốc mạnh lên và yếu đi. Phạm vi mà ở đó các yếu tố tương tự thúc đẩy xung đột giữa các nhà nước chủ chốt mạnh lên và yếu đi thuộc các nền văn minh khác nhau phụ thuộc một phần vào một trong hai cách: lập thể cân bằng hay liên kết sách lược được lựa chọn ở các nền văn minh này để các nhà nước điều chỉnh cho phù hợp với sự nổi lên của một cường quốc mới. Trong khi liên kết sách lược có thể là tính chất tiêu biểu hơn ở các nền văn minh châu Á, sự nổi lên của cường quốc Trung Quốc lại có thể tạo ra những nỗ lực cân bằng ở các nhà nước thuộc các nền văn minh khác, ví dụ như Hoa Kỳ, Ấn Độ và Nga. Trong lịch sử của phương Tây, giữa Anh và Hoa Kỳ không xảy ra chiến tranh bá quyền, và có thể lý giải rằng sự chuyển đổi hòa bình từ hòa bình kiểu Anh sang hòa bình kiểu Mỹ chủ yếu là do mối quan hệ họ hàng chặt chẽ về văn hóa giữa hai xã hội này. Việc không có một mối quan hệ họ hàng như vậy trong cán cân quyền lực đang thay đổi giữa phương Tây và Trung Quốc có thể không nhất thiết dẫn đến xung đột vũ trang, song cũng có thể. Thuyết động lực của đạo Hồi hiện đang là nguồn diễn biến của nhiều cuộc chiến tranh do phân giới văn minh sai lệch quy mô nhỏ; sự nổi lên của Trung Quốc là nguồn tiềm tàng dẫn đến một cuộc chiến tranh lớn liên nền văn minh giữa các nhà nước chủ chốt.

Hồi giáo phương Tây

Một số người phương Tây, kể cả Tổng thống Bill Clinton, cho rằng phương Tây không có vấn đề với đạo Hồi mà chỉ có vấn đề với người Hồi giáo cực đoan bạo lực. Lịch sử 1400 năm đã chứng minh điều ngược lại. Các mối quan hệ giữa đạo Hồi và đạo Thiên chúa, cả Chính thống giáo và phương Tây, thường là các mối quan hệ đầy sóng gió. Bên này là mặt trái của bên kia. Cuộc xung đột thế kỷ XX giữa dân chủ tự do và một số khuynh hướng khác chỉ là một hiện tượng lịch sử thoáng qua và hời hợt so với mối quan hệ đầy xung đột và kéo dài giữa đạo Hồi và đạo Thiên chúa. Mối quan hệ này có lúc tạm yên, song thường thì luôn ở tình trạng đối đầu căng thẳng và ở các mức độ của một cuộc chiến nóng bỏng. John Esposito nhận xét: "Các động cơ lịch sử của họ... có thể thấy trong sự cạnh tranh giữa hai cộng đồng và có lúc chốt bằng những trận chiến đẫm máu, để tranh giành quyền lực, đất đai và linh hồn". Từ thế kỷ này sang thế kỷ khác, vận may của hai tôn giáo này thăng trầm trong một chuỗi các sự kiện lúc trào lên, khi dừng lại, và xung đột.

Từ đầu thế kỉ VII đến giữa thế kỉ VIII, sự càn quét ban đầu của người Ả-rập và Hồi giáo đã thiết lập sự thống trị Hồi giáo ở Bắc Phi, Iberia, Trung Đông, Ba Tư và Bắc Ấn Độ. Trong khoảng hai thế kỉ, các phân chia ranh giới giữa Hồi giáo và Thiên chúa giáo khá ổn định. Sau đó đến cuối thế kỉ XI, những người Thiên chúa giáo đã đòi lại quyền kiểm soát của mình ở phía Tây Địa Trung Hải, chinh phạt Sicily và sau đó tấn chiếm Toledo. Năm 1095, những người Thiên chúa giáo đã tiến hành một cuộc Thập tự chinh và sau một thế kỉ rưỡi, người Thiên chúa giáo đã, với thắng lợi giảm dần, thiết lập được sự thống trị của đạo Thiên chúa ở Thánh địa và những vùng kế cận ở Cận Đông, thừa trận ở Acre, nơi dừng chân cuối cùng của họ, vào năm 1291. Trong khi đó người Thổ Nhĩ Kỳ dưới thời Ottoman đã nổi lên. Họ đầu tiên làm suy yếu người Byzantin, sau đó chinh phạt phần lớn vùng Ban-căng và Bắc Phi, chiếm giữ Constantinople năm 1453 và bao vây Viên năm 1529. Theo Bernard Lewis: “Từ bước chân đầu tiên của người Maroc ở Tây Ban Nha đến sự chiếm đóng thứ hai của người Thổ Nhĩ Kỳ ở Viên, châu Âu đã luôn luôn ở trong mối đe dọa của người Hồi giáo”. Hồi giáo là nền văn minh duy nhất đe dọa sự sống còn của nền văn minh phương Tây, và nó đã làm điều đó ít nhất hai lần.

Tuy nhiên, đến thế kỉ XV, sóng triều bắt đầu trở lại. Người Thiên chúa giáo dần dần giành lại Iberia, hoàn thành nhiệm vụ ở Granada năm 1492. Trong khi đó, những bước đột phá mới của châu Âu trong ngành hàng hải đại dương đã giúp người Bồ Đào Nha và sau đó là những người khác né tránh khu trung tâm của đạo Hồi, thâm nhập vào Ấn Độ Dương và xa hơn nữa. Đồng thời, người Nga cũng chấm dứt được sự thống trị kéo dài hai thế kỉ của người Tatar. Quân Ottoman sau đó thực hiện một đòn tấn công cuối cùng, xâm lược Viên một lần nữa vào năm 1683. Sự thất bại của quân Ottoman ở đó đánh dấu sự khởi đầu của một cuộc rút lui kéo dài, kéo theo cuộc đấu tranh của các dân tộc Chính thống giáo ở vùng Ban-căng nhằm thoát khỏi ách thống trị của Ottoman, sự bành trướng của Đế chế Hapsburg, và sự tiến quân ồ ạt của người Nga về phía Biển Đen và vùng Caucasus. Trong khoảng một thế kỉ này, “sự trừng phạt của người Thiên chúa giáo” đã biến thành “kẻ ốm yếu của châu Âu”. Ở thời điểm kết thúc Thế chiến thứ nhất, Anh, Pháp và Ý đã bắn phát súng ân huệ, thiết lập sự thống trị trực tiếp và gián tiếp của họ lên toàn bộ những miền đất còn lại của Ottoman, trừ phần lãnh thổ Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ. Đến năm 1920, chỉ có bốn quốc gia Hồi giáo - Thổ Nhĩ Kỳ, Ả-rập Xêút, Iran và Afghanistan - là độc lập tương đối với sự thống trị của những người ngoài Hồi giáo.

Sự thoái trào của chủ nghĩa thuộc địa phương Tây đến lượt nó bắt đầu một cách từ từ trong thập niên 20 và 30, và tăng nhanh sau khi Thế chiến thứ hai kết thúc. Sự sụp đổ của Liên Xô đã đem độc lập đến cho một số xã hội Hồi giáo nữa. Theo một tính toán, trong giai đoạn 1757-1919, các chính phủ ngoài Hồi giáo đã tiếp quản 92 lãnh thổ Hồi giáo. Đến năm 1995, 69 trong số lãnh thổ này lại một lần nữa trở về dưới sự thống trị của đạo Hồi và có khoảng 45 nhà nước độc lập với đa phần dân số là người Hồi giáo. Bản chất bạo lực của các mối quan hệ chuyển đổi này thể hiện ở một thực tế là, 50% các cuộc chiến tranh kéo theo sự tham gia của các cặp nhà nước thuộc các tôn giáo khác nhau trong giai đoạn từ 1820 đến 1929 là các cuộc chiến tranh giữa người Hồi giáo và người Thiên chúa giáo.

Các nguyên nhân của hình thức xung đột đang diễn ra không nằm ở các hiện tượng nhất thời như sự đam mê của người Thiên chúa giáo hồi thế kỉ XII hay là chủ nghĩa trào lưu Hồi giáo chính thống ở thế kỉ XX. Các nguyên nhân này xuất phát từ bản chất của hai nền tôn giáo và các nền văn minh dựa trên cơ sở hai nền tôn giáo này. Xung đột một mặt là sản phẩm của sự khác biệt, đặc biệt là khái niệm Hồi giáo về đạo Hồi là một phong cách sống vượt lên và thống nhất tôn giáo và chính trị, khác với khái niệm Thiên chúa giáo phương Tây về những vương quốc riêng rẽ của Chúa và Caesar. Tuy nhiên xung đột cũng có thể bắt nguồn từ những điểm giống nhau giữa hai tôn giáo này. Cả hai đều là các tôn giáo độc thần, mà khác với các tôn giáo đa thần, chúng không thể tiếp nhận thêm các vị thần khác một cách dễ dàng, và nhìn nhận thế giới bằng các thuật ngữ nhị nguyên chúng-ta-và-họ. Cả hai đều là những tôn giáo phổ biến, tự cho là trung thành thực sự duy nhất mà con người có thể gắn bó. Cả hai đều là những tôn giáo có tính truyền bá với niềm tin rằng các tín đồ của hai tôn giáo này có nghĩa vụ cảm hóa những người không tin vào sự trung thành thực sự duy nhất đó. Ngay từ thuở ban đầu, đạo Hồi đã mở rộng ảnh hưởng bằng các cuộc chinh phạt và khi có cơ hội thì đạo Thiên chúa cũng làm như vậy. Các khái niệm song song của hai từ “jihad” (chiến tranh Hồi giáo) và “crusade” (thập tự

chính Thiên chúa giáo) không chỉ giống nhau mà còn phân biệt hai tín ngưỡng này với các tôn giáo lớn khác trên thế giới. Đạo Hồi và đạo Thiên chúa, cùng với đạo Do Thái, cũng có những cách nhìn nhận có mục đích về lịch sử, tương phản với các quan điểm tĩnh và có tính chu kỳ ở các nền văn minh khác.

Mức độ xung đột bạo lực giữa đạo Hồi và đạo Thiên chúa chịu ảnh hưởng, theo thời gian, của sự tăng hay giảm về dân số, sự phát triển kinh tế, thay đổi công nghệ, và mức độ cam kết tôn giáo. Sự bành trướng của đạo Hồi ở thế kỉ VII kèm theo đó là các cuộc di dân lớn của các dân tộc Ả-rập, mà “mức độ và tốc độ” của các cuộc di dân này là không thể dự đoán được, vào những miền đất của các đế chế Byzantin và Sassanian. Vài thế kỉ sau đó, các cuộc thập tự chinh Thiên chúa giáo cũng phần lớn là sản phẩm của sự tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng dân số, và sự “hồi sinh Clunaic” ở châu Âu thế kỉ XI, những yếu tố giúp cho việc huy động được một số lượng lớn các kĩ sĩ và nông dân tham gia hành quân đến Thánh địa. Khi cuộc Thập tự chinh lần thứ nhất tiến đến Constantinople, một quan sát viên người Byzantin đã viết: “Dường như là cả phương Tây, gồm từ các bộ lạc người man di sống bên ngoài Biển Adriatic đến vùng Cột trụ Héc-quyn, [25] đã bắt đầu một cuộc di dân khổng lồ và đang chuyển động, tràn vào châu Á trong một khối vững chắc với tất cả những gì mang theo”. Đến thế kỉ XIX, dân số tăng trưởng nhanh lại một lần nữa là lý do của sự bùng nổ châu Âu, dẫn đến một cuộc di dân lớn nhất trong lịch sử, không những tràn vào các vùng đất của người Hồi giáo mà cả các vùng khác nữa.

Có nhiều yếu tố kết hợp dẫn đến xung đột gia tăng giữa đạo Hồi và phương Tây trong giai đoạn cuối thập kỉ 20. Thứ nhất, sự tăng trưởng dân số Hồi giáo đã tạo ra số lượng lớn người thất nghiệp và làm bất mãn giới trẻ, những người phải đi lính vì các động cơ Hồi giáo quá khích, tăng sức ép lên các xã hội láng giềng và di trú vào phương Tây. Thứ hai, phong trào Phục sinh Hồi giáo đã tái tạo niềm tin trong người Hồi giáo về tính đặc thù và giá trị của nền văn minh của họ so với nền văn minh phương Tây. Thứ ba, những nỗ lực đồng thời của phương Tây nhằm phổ cập các giá trị và thể chế phương Tây, duy trì ưu thế quân sự và kinh tế, và can thiệp vào các cuộc xung đột trong thế giới Hồi giáo gây nên sự phản nộ căng thẳng trong người Hồi giáo. Thứ tư, sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở một số nước đã loại bỏ kẻ thù chung của phương Tây và đạo Hồi, và làm cho hai bên hiểu rằng họ bây giờ là mối đe dọa chính của nhau. Thứ năm, sự tiếp xúc ngày càng tăng giữa và bên trong người Hồi giáo và người phương Tây thúc đẩy trong mỗi bên ý nghĩa mới về bản sắc của riêng họ và bản sắc đó khác như thế nào với bản sắc kia. Sự giao tiếp và hòa nhập cũng làm trầm trọng thêm những sự khác nhau về quyền của các thành viên của một nền văn minh trong một đất nước bị thống trị bởi những thành viên của một nền văn minh khác. Trong các xã hội Hồi giáo và Thiên chúa giáo, lòng khoan dung đối với người khác đã giảm đi rõ rệt trong các thập niên 80 và 90.

Những nguyên nhân của cuộc xung đột kiểu mới giữa đạo Hồi và phương Tây do vậy nằm ở những vấn đề căn bản về quyền lực và văn hóa. *Kto? Kovo?* Ai là kẻ thống trị? Ai là kẻ bị trị? Vấn đề trọng tâm này của chính trị học Lênin cũng là nguồn gốc của cuộc cạnh tranh giữa đạo Hồi và phương Tây. Tuy nhiên, còn có một cuộc xung đột nữa, mà Lênin có thể đã coi là không có ý nghĩa gì, giữa hai phiên bản khác nhau của cái gì đúng và cái gì sai, và kết quả là ai đúng, ai sai. Chừng nào đạo Hồi vẫn là đạo Hồi (điều sẽ là như vậy) và phương Tây vẫn còn là phương Tây (điều có vẻ đáng ngờ hơn), cuộc xung đột căn bản giữa hai nền văn minh lớn này và các phong cách sống vẫn sẽ tiếp tục xác định các mối quan hệ giữa chúng trong tương lai, thậm chí như đã xác định các mối quan hệ giữa chúng trong suốt 14 thế kỉ qua.

Các mối quan hệ này còn bị tác động bởi một số vấn đề kín nữa mà trên cơ sở đó vị trí của chúng khác nhau hoặc xung đột. Trong lịch sử, một vấn đề quan trọng là kiểm soát lãnh thổ, song điều đó ngày nay không còn quan trọng nữa. 19 trong số 28 cuộc xung đột phân giới văn minh sai lệch ở giữa thập kỉ 90 giữa người Hồi giáo và người ngoài Hồi giáo là xung đột giữa người Hồi giáo và người Thiên chúa giáo. 11 cuộc xung đột là với người Thiên chúa theo Chính thống giáo và 7 cuộc xung đột là với các tín đồ Thiên chúa giáo phương Tây ở châu Phi và Đông Nam Á. Chỉ có một cuộc xung đột bạo lực hay bạo lực tiềm tàng - xung đột giữa người Croatia và người Bosnia - là xảy ra trực tiếp trên đường biên văn minh sai lệch giữa phương Tây và đạo Hồi. Sự kết thúc của chủ nghĩa đế quốc lãnh thổ phương Tây và việc không có, cho đến nay, một sự mở rộng lãnh thổ Hồi giáo mới nào đã tạo ra một sự phân cách địa lý đến nỗi chỉ có

một số ít nơi ở Ban-căng, các cộng đồng Hồi giáo và phương Tây trực tiếp tiếp giáp với nhau. Các cuộc xung đột giữa phương Tây và đạo Hồi do vậy ít tập trung vào lãnh thổ hơn là vào các vấn đề lớn hơn giữa các nền văn minh, chẳng hạn như vấn đề phổ biến vũ khí, nhân quyền và dân chủ, kiểm soát dầu lửa, nhập cư, chủ nghĩa khủng bố Hồi giáo cực đoan và sự can thiệp của phương Tây.

Dưới tác động của cuộc Chiến tranh Lạnh, mức độ gia tăng của mâu thuẫn lịch sử này đã được các thành viên của cả hai cộng đồng nhận thức đầy đủ hơn. Ví dụ, Barry Buzan năm 1991 đã tìm thấy nhiều lý do dẫn đến một cuộc Chiến tranh Lạnh xã hội nảy sinh “giữa phương Tây và đạo Hồi, trong đó châu Âu sẽ nằm ở tiền tuyến”.

Sự phát triển này một phần là do các giá trị thế lực đối lập với các giá trị tôn giáo, một phần là do cuộc cạnh tranh lịch sử giữa đạo Thiên chúa và đạo Hồi, một phần là do tức tối với sức mạnh của phương Tây, một phần là do phần nộ trước sự thống trị của châu Âu trong cấu trúc chính trị sau thuộc địa ở Trung Đông, và một phần là do cay cú và đố kỵ của Hồi giáo với những thành quả của các nền văn minh phương Tây trong hai thế kỷ qua.

Bên cạnh đó, Barry Buzan còn chỉ ra rằng một “Chiến tranh Lạnh xã hội với đạo Hồi sẽ phục vụ cho việc củng cố bản sắc châu Âu ở khắp nơi vào thời điểm quan trọng đối với tiến trình thống nhất châu Âu”. Do vậy, “có thể có một cộng đồng lớn ở phương Tây đã chuẩn bị không chỉ cho việc ủng hộ một cuộc Chiến tranh Lạnh với người Hồi giáo mà còn áp dụng những chính sách khuyến khích cuộc chiến tranh đó”. Năm 1990, Bernard Lewis, một học giả phương Tây hàng đầu về đạo Hồi đã phân tích “Nguồn gốc cơn thịnh nộ của người Hồi giáo” và kết luận:

Bây giờ rõ ràng là chúng ta đang đối mặt với một tâm trạng (mood) và một sự chuyển động vượt lên trên mức độ các vấn đề, các chính sách và các chính phủ theo đuổi chúng. Điều này không khác gì một sự va chạm của các nền văn minh - cái có vẻ là bất hợp lý song là sự phản ứng lịch sử của một đối thủ truyền thống chống lại di sản Thiên chúa giáo Judeo của chúng ta, cái hiện tại trường tồn của chúng ta, và sự mở rộng trên phạm vi toàn thế giới của cả hai. Điều cốt yếu là chúng ta về phía mình không nên bị lôi kéo vào hành động phản ứng lịch sử và bất hợp lý một cách bình đẳng chống lại đối thủ đó.

Cộng đồng Hồi giáo cũng có những quan sát tương tự. Một nhà báo hàng đầu người Ai Cập, Mohammed Sid-Ahmed đã nhận xét năm 1994: “Có những dấu hiệu không thể làm được về một sự va chạm ngày càng tăng giữa đạo đức phương Tây Thiên chúa giáo Judeo và phong trào phục hưng Hồi giáo, phong trào hiện đang lan rộng từ phía tây Đại Tây Dương đến miền đông Trung Quốc”. Một người Hồi giáo Ấn Độ có tiếng đã dự báo trong năm 1992 rằng: “Cuộc đối đầu tiếp theo của phương Tây chắc chắn sẽ đến từ thế giới Hồi giáo. Nó ở trong phạm vi các dân tộc Hồi giáo từ Maghreb đến Pakistan, nơi cuộc đấu tranh cho một trật tự thế giới mới sẽ bắt đầu”. Theo một luật sư người Tunisia, cuộc đấu tranh đã bắt đầu rồi: “Chủ nghĩa thuộc địa đã cố làm biến dạng tất cả các truyền thống văn hóa của đạo Hồi. Tôi không phải là người theo chủ nghĩa Hồi giáo. Tôi không nghĩ đó là cuộc xung đột giữa hai tôn giáo. Đó là cuộc xung đột giữa hai nền văn minh”.

Trong thập niên 80 và 90, xu thế chung trong thế giới Hồi giáo là đường lối chống phương Tây. Một phần, đây là kết quả tự nhiên của Phong trào Phục sinh Hồi giáo và sự phản ứng chống lại cái gọi là “gharbzadegi” hay sự đầu độc các xã hội Hồi giáo bằng phương Tây hóa. Sự tái khẳng định của đạo Hồi, bất kỳ là ở dạng bề phái cụ thể nào, đều có nghĩa là sự bác bỏ ảnh hưởng của Âu-Mỹ vào các nền tảng đạo đức, chính trị và xã hội khu vực”. Trong quá khứ đã có lần những người lãnh đạo Hồi giáo nói với dân chúng của họ: “Chúng ta phải phương Tây hóa”. Tuy nhiên, nếu có nhà lãnh đạo Hồi giáo nào nói điều đó vào những thập niên cuối cùng của thế kỷ XX thì ông ta chỉ là một nhân vật đơn độc. Trên thực tế khó có thể tìm thấy hay nghe thấy lời nói của bất kỳ người Hồi giáo nào - dù người đó là chính trị gia, quan chức, học giả, nhà kinh doanh hay nhà báo - ca ngợi các giá trị và thể chế phương Tây. Thay vào đó họ nhấn mạnh đến những sự khác nhau giữa nền văn minh của họ với nền văn minh phương Tây, ưu thế của nền văn hóa của họ, và sự cần thiết phải bảo vệ nền văn hóa đó trước sự tấn công dữ dội của phương Tây. Người Hồi giáo lo sợ và tức giận với sức mạnh của phương Tây và mối đe dọa mà

phương Tây áp đặt lên xã hội và tín ngưỡng của họ. Họ nhìn nhận nền văn hóa phương Tây như một cái gì đó vật chất, thối nát, suy đồi và trái đạo đức. Họ cũng đánh giá nền văn hóa đó có sức mê hoặc và do vậy đặc biệt chú trọng đến sự cần thiết phải chống lại ảnh hưởng của nó đến phong cách sống của họ. Người Hồi giáo tấn công phương Tây ngày càng nhiều không phải là để trung thành với một nền tôn giáo không hoàn hảo, nhiều sai lầm, tuy nhiên đó lại là một “tôn giáo của sách vở”, mà là để không phải trung thành với bất kỳ một tôn giáo nào. Trong con mắt người Hồi giáo, chủ nghĩa thế tục phương Tây, thái độ phi tín ngưỡng, và do đó là trái đạo đức là những con quỷ tồi tệ hơn cả Thiên chúa giáo phương Tây và do Thiên chúa giáo phương Tây tạo ra. Trong Chiến tranh Lạnh, phương Tây đã gọi những đối thủ của mình là “chủ nghĩa cộng sản vô thần”; trong sự xung đột giữa các nền văn minh thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, người Hồi giáo coi đối thủ của họ là “Phương Tây vô thần”.

Những hình ảnh về một phương Tây kiêu ngạo, vật chất, áp đặt, tàn bạo và suy đồi không chỉ do những chức sắc Hồi giáo mà còn do những người mà nhiều trong số họ từng được phương Tây coi là đồng minh và người ủng hộ phương Tây mừng tượng ra. Ít có sách của các tác giả người Hồi giáo xuất bản trong thập kỷ 90 ở phương Tây được đánh giá cao, như cuốn “Hồi giáo và Dân chủ” của nữ tác giả Fatima Mernissi, nói chung được người phương Tây đón nhận như là một bản tuyên bố dũng cảm của một phụ nữ Hồi giáo tự do và hiện đại. Tuy nhiên, chân dung của phương Tây trong cuốn sách đó khó có thể nói là được tăng bốc. Phương Tây là “quân phiệt” và “đế quốc”, và đã làm tổn thương các dân tộc khác bằng sự “khủng bố thuộc địa” (các trang 3 và 9). Chủ nghĩa cá nhân, phẩm chất đầu tiên của nền văn hóa phương Tây là “nguồn gốc của mọi rắc rối” (trang 8). Sức mạnh của phương Tây thật là đáng sợ. Phương Tây “một mình quyết định việc có sử dụng các vệ tinh của mình để giáo dục người Ả-rập hay ném bom xuống họ hay không... Phương Tây dè bẹp khả năng của chúng ta và xâm nhập vào cuộc sống của chúng ta bằng các sản phẩm nhập ngoại và các bộ phim truyền hình tràn ngập hệ thống phát thanh truyền hình của chúng ta... [phương Tây] có sức mạnh tiêu diệt chúng ta, chiếm lĩnh thị trường của chúng ta, và kiểm soát các nguồn lực hoàn toàn là của chúng ta. Đó là điều mà chúng ta cảm nhận về thực trạng của chúng ta, và cuộc chiến vùng Vịnh đã biến cảm nhận của chúng ta thành niềm tin” (trang 146-47). Phương Tây “tạo sức mạnh bằng nghiên cứu quân sự và sau đó bán các sản phẩm của sự nghiên cứu đó cho các nước kém phát triển, những người tiêu dùng bị động”. Để thoát khỏi sự lệ thuộc này, các nước Hồi giáo phải đào tạo các kỹ sư và các nhà khoa học của riêng mình, sản xuất vũ khí cho riêng mình (nữ tác giả không nói cụ thể là vũ khí thông thường hay vũ khí hạt nhân) và “thoát khỏi sự lệ thuộc vào phương Tây về mặt quân sự” (trang 43-44). Xin nhắc lại, đây không phải là những quan điểm của một người đứng đầu Hồi giáo dòng Shi’ite, ayatollah để râu và đội mũ trùm đầu.

Cho dù các quan điểm tôn giáo và chính trị có như thế nào, người Hồi giáo đều thống nhất về những sự khác nhau cơ bản tồn tại giữa nền văn hóa của họ và nền văn hóa phương Tây. Theo Sheik Ghanoushi, điều căn bản nhất “là các xã hội của chúng ta dựa vào những giá trị khác với các giá trị của phương Tây”. Một quan chức chính phủ Ai Cập nói: “Người Mỹ đến đây và muốn chúng ta giống họ. Họ chẳng hiểu gì về các giá trị hay nền văn hóa của chúng ta”. “Chúng ta khác”, một nhà báo Ai Cập đồng tình, “chúng ta dựa trên một nền tảng khác, chúng ta có lịch sử khác. Theo đó chúng ta có quyền có những tương lai khác”. Các xuất bản phẩm phổ thông hay có tính trí tuệ cao đều mô tả nhiều lần cái được coi là các âm mưu và kế hoạch của phương Tây nhằm hạ ưu thế, khinh miệt và giảm giá trị văn hóa cũng như các thể chế Hồi giáo.

Sự phản ứng chống lại phương Tây có thể thấy không chỉ ở sự đột phá trí tuệ của phong trào Phục sinh Hồi giáo mà còn ở sự thay đổi trong thái độ của chính phủ các nước Hồi giáo đối với phương Tây. Ngay sau thời kỳ thuộc địa, các chính phủ nói chung là có định hướng phương Tây trong hệ tư tưởng và các chính sách chính trị, kinh tế và đối ngoại thân phương Tây của họ, trừ một số ngoại lệ, chẳng hạn như Angiêri và Indonesia, những nước giành được độc lập từ các cuộc cách mạng dân tộc chủ nghĩa. Tuy nhiên, các chính phủ thân phương Tây đã lần lượt nhường chỗ cho các chính phủ ít đồng nhất với phương Tây hơn hay tỏ ra chống đối phương Tây ở các nước như Iraq, Libya, Yemen, Syria, Iran, Sudan, Li-băng và Afghanistan. Những nước như Tunisia, Indonesia và Malaysia cũng có những thay đổi tuy không mạnh mẽ bằng song cũng cùng một hướng như các nước trên. Hai đồng minh Hồi giáo trung thành nhất của Hoa Kỳ

trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh là Thổ Nhĩ Kỳ và Pakistan cũng đang bị sức ép chính trị Hồi giáo bên trong và các mối quan hệ của hai nước này với phương Tây đang thu hẹp dần.

Năm 1995, nhà nước Hồi giáo duy nhất tỏ ra thân phương Tây hơn trước đó mười năm là Cô-oét. Những người bạn thân thiết của phương Tây trong thế giới Hồi giáo hiện nay hoặc là giống như Cô-oét, Ả-rập Xê-út hay vương quốc vùng Vịnh đều lệ thuộc phương Tây về mặt quân sự, hoặc là giống như Ai Cập và Angiêri phụ thuộc vào phương Tây về mặt kinh tế. Trong cuối thập kỷ 80, các thể chế xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu đã sụp đổ khi Liên Xô rõ ràng là không thể có khả năng hỗ trợ các nước đó về chính trị và quân sự nữa. Nếu như phương Tây cũng tỏ ra là không thể duy trì các chính quyền vệ tinh Hồi giáo của mình nữa thì chắc chắn các nước này cũng có số phận tương tự.

Sự chống đối phương Tây ngày càng tăng của người Hồi giáo đồng hành với mối lo ngại ngày càng lớn của phương Tây về “nguy cơ Hồi giáo”, đặc biệt là từ phía chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan. Thế giới đạo Hồi được đánh giá là nguồn phát triển vũ khí hạt nhân, chủ nghĩa khủng bố, và ở châu Âu là những người nhập cư không được mong muốn. Những mối lo ngại này được công chúng cũng như các nhà lãnh đạo phương Tây chia sẻ. Chẳng hạn, trả lời câu hỏi tháng 11/1994 rằng “phong trào phục hưng Hồi giáo” có là một nguy cơ đối với lợi ích của Hoa Kỳ ở Trung Đông hay không, 61% trong số 35 nghìn người trong đợt điều tra đã trả lời “có” và 28% trả lời “không”. Một năm trước đó, khi được hỏi nước nào là mối đe dọa lớn nhất đối với Hoa Kỳ, một điều tra công chúng ngẫu nhiên cho thấy câu trả lời là Iran, Trung Quốc và Iraq là ba nước đứng đầu. Tương tự, năm 1994, để nhận dạng “những nguy cơ chủ yếu” đối với Hoa Kỳ, 72% công chúng được hỏi và 61% các nhà lãnh đạo chính sách đối ngoại đã nói rằng đó là sự phát triển vũ khí hạt nhân; 69% công chúng và 33% các nhà lãnh đạo cho rằng đó là chủ nghĩa khủng bố quốc tế - hai vấn đề có mối liên hệ chặt chẽ đến đạo Hồi. Thêm vào đó, 33% công chúng và 39% các nhà lãnh đạo nhận ra nguy cơ trong sự bành trướng có thể của trào lưu Hồi giáo chính thống. Người châu Âu cũng có những thái độ tương tự. Ví dụ, mùa xuân năm 1991, 51% công chúng Pháp được hỏi đã trả lời nguy cơ đe dọa chính đối với Pháp là từ phía Nam và chỉ có 8% trả lời là từ phía Đông. Bốn nước mà công chúng Pháp e ngại nhất đều là các nước Hồi giáo: Iraq - 52%; Iran - 35%; Lybia - 26%; và Angiêri - 22%. Các nhà lãnh đạo chính trị phương Tây, gồm Thủ tướng Đức và Thủ tướng Pháp cũng bộc lộ những mối lo tương tự. Tổng thư ký NATO tuyên bố năm 1995 rằng chủ nghĩa trào lưu Hồi giáo chính thống ít nhất “cũng nguy hiểm như là chủ nghĩa cộng sản” trước đây đối với phương Tây, và một “quan chức rất cao cấp” của chính quyền Clinton cũng chỉ ra rằng đạo Hồi chính là đối thủ toàn cầu của phương Tây.

Với mối đe dọa quân sự giảm dần từ phía Đông, kế hoạch chính sách của NATO ngày càng tập trung hơn về những mối đe dọa tiềm tàng từ phía Nam. Năm 1992, theo một nhà phân tích quân sự Hoa Kỳ: “Tầng phía Nam đang thay thế Mặt trận phía Trung Âu và đang nhanh chóng trở thành tuyến mặt trận hàng đầu của NATO”. Để đối phó với những nguy cơ từ phía Nam, các thành viên phía Nam của NATO như Ý, Pháp, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã có những kế hoạch và hoạt động quân sự phối hợp, đồng thời đưa vào danh sách tham khảo các chính phủ những nước Tây Bắc châu Phi về các đường lối chống lại những kẻ Hồi giáo cực đoan. Những mối đe dọa được nhận thức này cũng đưa đến sự có mặt thường xuyên của một lượng quân sự đáng kể của Hoa Kỳ ở châu Âu. Một quan chức cấp cao Hoa Kỳ trước đây nhận xét: “Tuy các lực lượng Hoa Kỳ ở châu Âu không phải là liều thuốc bách bệnh giải quyết mọi vấn đề do trào lưu Hồi giáo chính thống gây ra, chúng cũng đã tạo ra một cái bóng quyền lực về kế hoạch quân sự trên toàn vùng. Có còn nhớ sự triển khai thành công các lực lượng của Anh, Pháp và Hoa Kỳ từ châu Âu trong cuộc chiến vùng Vịnh năm 1990-1991? Những người trong khu vực đó chắc chắn còn nhớ”. Và ông ta có thể đã nói thêm, họ còn nhớ đến điều đó với nỗi hoảng sợ, tức giận và thù ghét.

Trên cơ sở những nhận định chủ yếu về nhau của người Hồi giáo và người phương Tây, cộng với sự nổi lên của chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan, không có gì đáng ngạc nhiên là tiếp theo cuộc Cách mạng Iran năm 1979, dường như đã xảy ra một cuộc chiến tranh liên văn minh giữa thế giới Hồi giáo và phương Tây. Đó dường như là một cuộc chiến tranh nửa vời vì ba lý do sau. Thứ nhất, không phải tất cả người Hồi giáo đã đánh nhau với tất cả người phương Tây. Hai nhà

nước theo trào lưu Hồi giáo chính thống (Iran, Sudan), ba nhà nước không theo trào lưu Hồi giáo chính thống (Iraq, Libya, Syria), cộng với một số lượng lớn các tổ chức Hồi giáo quá khích, được hỗ trợ tài chính từ các quốc gia Hồi giáo như Ảrập Xêút, đã gây chiến với Hoa Kỳ, có lúc với Anh, Pháp, với các nước và nhóm phương Tây khác, cũng như với Israel và người Do Thái nói chung. Thứ hai, đó là một cuộc chiến tranh nửa vờ vì, không kể cuộc chiến tranh vùng Vịnh năm 1990-1991, người Hồi giáo chiến đấu bằng những phương tiện hạn chế: một bên là chủ nghĩa khủng bố và một bên sức mạnh không quân, hoạt động ngầm và những sự trừng phạt kinh tế. Thứ ba, đó là một cuộc chiến tranh nửa vờ là bởi vì trong khi bạo lực vẫn tiếp tục, cuộc chiến tranh này không diễn biến liên tục. Nó bao gồm các hành động không thường xuyên của một bên và kích thích những hành động phản ứng của bên kia. Cuộc chiến tranh nửa vờ này tuy vậy vẫn là một cuộc chiến tranh. Nếu không tính đến con số hàng chục nghìn lính và dân thường Iraq bị chết bởi các cuộc ném bom của phương Tây vào tháng 1 và tháng 2/1991, con số người chết và bị thương cũng đã lên tới hàng nghìn mỗi năm kể từ sau năm 1979. Số người phương Tây chết trong cuộc chiến tranh nửa vờ này thậm chí còn nhiều hơn trong cuộc chiến tranh “thực sự” ở vùng Vịnh.

Hơn thế nữa, cả hai bên đã nhận ra xung đột này là một cuộc chiến tranh. Không lâu sau đó giáo chủ Khomeini đã tuyên bố, hoàn toàn chính xác, rằng: “Iran đang thực sự ở trong cuộc chiến tranh với Hoa Kỳ” và Qadhafi thường xuyên tuyên bố một cuộc thánh chiến chống lại phương Tây. Những người đứng đầu Hồi giáo của các nhóm cực đoan và các nhà nước khác cũng nói bằng những thuật ngữ tương tự. Phương Tây và Hoa Kỳ đã xếp hạng bảy nước là “các nhà nước khủng bố” mà nằm trong số đó là các quốc gia Hồi giáo (Iran, Iraq, Syria, Libya, Sudan); Cuba và Bắc Triều Tiên là hai nước còn lại. Điều này trên thực tế khẳng định các nước đó là kẻ thù bởi vì họ đang tấn công Hoa Kỳ và các nước đồng minh của Hoa Kỳ với các loại vũ khí hiệu quả nhất mà họ có, và do đó thừa nhận tình trạng chiến tranh đang tồn tại. Các quan chức Hoa Kỳ thường xuyên nhắc đến các nước này như những nước “ngoài vòng pháp luật”, “đá hậu” và “dối trá” - và bằng cách đó đặt các nước này ra ngoài trật tự quốc tế văn minh, biến các nước này trở thành mục tiêu hợp pháp cho các biện pháp chống đối đa phương và đơn phương. Chính phủ Hoa Kỳ đã buộc tội những kẻ đánh bom Trung tâm Thương mại Thế giới có ý đồ “áp đặt một cuộc chiến tranh khủng bố đô thị chống lại Hoa Kỳ” và cho rằng “những kẻ chủ mưu bị buộc tội đặt các kế hoạch ném bom ở Manhattan là những ‘tên lính’ trong một cuộc đấu tranh liên quan đến một cuộc chiến tranh” chống lại Hoa Kỳ. Nếu người Hồi giáo cho rằng đó là các cuộc chiến tranh của phương Tây đối với đạo Hồi và nếu người phương Tây khẳng định đó là các cuộc chiến tranh của các giáo phái đạo Hồi chống lại phương Tây, có thể có lý khi kết luận rằng có cái gì đó rất giống với một cuộc chiến tranh đang xảy ra.

Trong cuộc chiến tranh nửa vờ này, mỗi bên đã tận dụng mọi sức mạnh của mình và khai thác mọi điểm yếu của nhau. Về mặt quân sự, đó chủ yếu là cuộc chiến tranh của chủ nghĩa khủng bố đối chọi với sức mạnh không quân. Những người lính Hồi giáo tận trung khai thác các xã hội mở của phương Tây và đặt ô tô có bom ở những mục tiêu định sẵn. Các chuyên gia quân sự phương Tây lợi dụng bầu trời rộng mở của thế giới Hồi giáo và ném bom vào các mục tiêu đã lựa chọn. Người Hồi giáo vạch kế hoạch ám sát các nhân vật có tiếng phương Tây; Hoa Kỳ âm mưu lật đổ các chính quyền Hồi giáo cực đoan. Trong thời gian 15 năm từ 1980 đến 1995, theo Bộ Quốc phòng Mỹ, Hoa Kỳ đã tham gia vào 17 hoạt động quân sự ở Trung Đông, tất cả đều nhằm trực tiếp chống lại người Hồi giáo. Không có hình thức hoạt động quân sự tương tự của Hoa Kỳ chống lại người dân của bất kỳ nền văn minh nào khác.

Cho đến nay, không kể cuộc chiến tranh vùng Vịnh, mỗi bên đều giữ cho cường độ bạo lực ở mức thấp vừa phải và tránh gọi những hành động bạo lực đó là những hành động của chiến tranh đòi hỏi một sự phản ứng toàn lực. Tờ *The Economist* nhận xét: “Nếu Libya ra lệnh cho một tàu ngầm của mình đánh chìm một tàu chở khách của Hoa Kỳ, Hoa Kỳ sẽ coi đó là một hành động chiến tranh của một chính phủ, chứ không phải chỉ là dẫn độ kẻ chỉ huy con tàu ngầm đó. Về lý thuyết, việc lực lượng bí mật Libya đánh bom một con tàu chở khách không khác gì một hành động chiến tranh”. Song những người tham gia vào cuộc chiến tranh này sử dụng những chiến thuật chống lại nhau ác liệt hơn rất nhiều so với những chiến thuật mà Hoa Kỳ và Liên Xô đã dùng để chống lại nhau trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Ngoại trừ một số rất

ít trường hợp, cả hai siêu cường quốc này đều không bao giờ đặt mục tiêu sát hại dân thường mà chỉ phá hủy căn cứ quân sự của nhau. Tuy nhiên, điều này lại xảy ra thường xuyên trong cuộc chiến tranh nửa vờ này.

Các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ nhận định rằng những người Hồi giáo bị kéo vào cuộc chiến tranh nửa vờ này là một nhóm thiểu số và việc nhóm này sử dụng bạo lực bị số đông người Hồi giáo ôn hòa phản đối. Điều này có thể đúng, song thiếu bằng chứng thuyết phục. Sự phản đối các hành động bạo lực chống phương Tây hoàn toàn không có ở các quốc gia Hồi giáo. Các chính phủ Hồi giáo, thậm chí cả những chính phủ thân thiện và lệ thuộc vào phương Tây nhất cũng tỏ ra rất dè dặt khi lên án các hành động khủng bố chống lại phương Tây. Mặt khác, các chính phủ phương Tây và công chúng lại phần nhiều ủng hộ và ít phê phán các hành động mà Hoa Kỳ đã thực hiện để tấn công các đối thủ Hồi giáo, điều hoàn toàn tương phản với sự phản đối mạnh mẽ mà họ đã thể hiện đối với những hành động của Hoa Kỳ chống lại Liên Xô và chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Không giống các cuộc xung đột hệ tư tưởng, trong các cuộc xung đột văn minh những người họ hàng sát cánh bên nhau.

Vấn đề sâu xa đối với phương Tây không phải là trào lưu Hồi giáo chính thống. Đó là đạo Hồi, một nền văn minh mà người dân của nền văn minh đó tin vào uy thế của nền văn hóa của họ và bị ám ảnh bởi sự yếu kém về sức mạnh của mình. Vấn đề đối với đạo Hồi không phải là CIA hay Bộ Quốc phòng Mỹ. Đó là phương Tây nói chung, một nền văn minh mà người dân của nền văn minh này bị thuyết phục bởi tính phổ biến của nền văn hóa của họ và tin rằng, ưu thế của họ, nếu giảm sút đi, sẽ buộc họ phải có nghĩa vụ thúc đẩy và mở rộng nền văn hóa đó trên toàn thế giới. Đây là những nhân tố cơ bản góp phần đổ dầu vào ngọn lửa xung đột giữa đạo Hồi và phương Tây.

Châu Á, Trung Quốc và Hoa Kỳ

Lòng chảo sức sôi của các nền văn minh. Những thay đổi kinh tế ở châu Á, đặc biệt ở Đông Á là một trong những sự phát triển có ý nghĩa nhất trên thế giới trong nửa cuối thế kỷ XX. Đến thập kỷ 90, sự phát triển kinh tế này đã tạo ra một sự hoan hỉ về kinh tế trong những người quan sát, những người đã chứng kiến Đông Á và toàn bộ Vành đai Thái Bình Dương kết nối với nhau để phát triển một mạng lưới rộng hơn bao giờ hết giúp bảo đảm hòa bình và sự hòa đồng giữa các quốc gia. Sự hoan hỉ này dựa trên một lập luận không tin cậy lắm, rằng trao đổi thương mại là một động lực quan trọng thúc đẩy hòa bình. Tuy nhiên, trường hợp này không phải là như vậy. Tăng trưởng kinh tế tạo ổn định chính trị bên trong các nước và giữa các nước, thay đổi cán cân quyền lực giữa các nước và khu vực. Giao lưu kinh tế tạo điều kiện cho con người tiếp xúc với nhau song không đưa người ta đi đến thỏa thuận. Về mặt lịch sử, giao lưu kinh tế làm cho con người nhận thức sâu sắc hơn sự khác nhau giữa các dân tộc và thúc đẩy những mối e ngại về nhau. Thương mại giữa các nước tạo ra xung đột cũng như lợi nhuận. Nếu những kinh nghiệm trong quá khứ vẫn còn nguyên giá trị, hào quang kinh tế châu Á sẽ tạo ra một châu Á với những bóng mây chính trị, một châu Á với những bất ổn định và xung đột.

Phát triển kinh tế ở châu Á và sự tự tin ngày càng tăng của các xã hội châu Á đang phá vỡ nền tảng chính trị quốc tế trong ít nhất là ba cách. Thứ nhất, phát triển kinh tế giúp các nhà nước châu Á tăng khả năng quân sự của mình, làm cho các mối quan hệ trong tương lai giữa các nước không còn chắc chắn và khơi lại những vấn đề và sự cạnh tranh từng bị dồn nén trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, do vậy, sẽ gia tăng khả năng xung đột và bất ổn định trong khu vực. Thứ hai, phát triển kinh tế góp phần làm tăng cường độ của các cuộc xung đột giữa các xã hội châu Á và phương Tây, chủ yếu là với Hoa Kỳ và tăng khả năng thắng thế của các xã hội châu Á trong các cuộc đấu tranh này. Thứ ba, tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc - cường quốc lớn nhất châu Á - mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc trong khu vực và tăng khả năng cho Trung Quốc để giành lại quyền bá chủ Đông Á, bằng cách đó gây sức ép với các nước khác hoặc là "liên kết sách lược" và tự thích nghi với sự phát triển này, hoặc là "lập thế cân bằng" và nỗ lực kiềm chế ảnh hưởng của Trung Quốc.

Trong một vài thế kỷ dưới uy lực phương Tây, các mối quan hệ quốc tế đáng chú ý là trò chơi phương Tây mà các cường quốc phương Tây tham gia vào, và ở mức độ nhất định được Nga phụ họa trong thế kỷ XVIII, sau đó là Nhật Bản ở thế kỷ XX. Châu Âu là đấu trường chủ yếu của cả

xung đột và hợp tác, và thậm chí ngay cả trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, tuyến đối đầu siêu cường quốc chủ yếu là ở ngay trung tâm châu Âu. Đến chừng mực nào mà các mối quan hệ quốc tế trong thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh bị che phủ bởi một màng mỏng, lớp màng đó là châu Á và đặc biệt là Đông Á. Châu Á là lòng chảo sục sôi của các nền văn minh. Bản thân Đông Á bao gồm các xã hội thuộc sáu nền văn minh - Nhật Bản, Trung Hoa, Chính thống giáo, đạo Phật, đạo Hồi và phương Tây - ở Nam Á có thêm đạo Hindu. Các nhà nước chủ chốt của bốn nền văn minh gồm Nhật Bản, Trung Quốc, Nga và Hoa Kỳ là những quốc gia lớn ở Đông Á; và Indonesia là một cường quốc Hồi giáo đang nổi lên. Bên cạnh đó, Đông Á còn có một số cường quốc bậc trung với ảnh hưởng kinh tế ngày càng tăng, như Hàn Quốc, Đài Loan và Malaysia, cộng với Việt Nam, một đất nước với sức mạnh tiềm tàng. Kết quả là một mô hình phức hợp các mối quan hệ quốc tế, có thể so sánh về nhiều mặt với các mô hình đã tồn tại ở thế kỉ XVIII và thế kỉ XIX ở châu Âu, lỏng lẻo và không chắc chắn, đặc trưng của các tình trạng đa cực.

Bản chất đa nền văn minh, đa quyền của Đông Á là điểm khác biệt so với Tây Âu, và những sự khác nhau về chính trị và kinh tế càng củng cố sự tương phản này. Tất cả các nước Tây Âu đều là các xã hội dân chủ ổn định, có nền kinh tế thị trường và ở thang bậc cao của sự phát triển kinh tế. Đến giữa thập kỉ 90, Đông Á có một thể chế dân chủ ổn định và các thể chế quyền lực một đảng chi phối. Các mức độ phát triển kinh tế cũng khác nhau, từ mức độ phát triển như của Nhật Bản và Singapore đến mức độ phát triển của Việt Nam và Bắc Triều Tiên. Một xu thế chung tồn tại là thị trường hóa và mở cửa kinh tế, song các hệ thống kinh tế vẫn vận hành trong một cung bậc từ nền kinh tế mệnh lệnh của Bắc Triều Tiên, với những sự kết hợp khác nhau giữa quản lý nhà nước và doanh nghiệp tư nhân, đến nền kinh tế hoàn toàn tự do của Hồng Kông.

Không kể mức độ mà ở đó sự bá quyền Trung Quốc có lúc đưa đến một trật tự nhất định trong khu vực, ở Đông Á không tồn tại một xã hội quốc tế (theo cách hiểu của người Anh về thuật ngữ này) như đã có ở Tây Âu. Đến cuối thế kỉ XX, châu Âu đã gắn kết với nhau bằng một hệ thống dày đặc khác thường gồm các tổ chức quốc tế như Liên minh châu Âu, NATO, Liên minh châu Âu phương Tây, Hội đồng châu Âu, Tổ chức An ninh và Hợp tác ở châu Âu, và một số tổ chức khác. Đông Á không có cái gì có thể so sánh ngoại trừ ASEAN, song tổ chức này không có thành viên là các nước lớn, nói chung né tránh các vấn đề an ninh, và chỉ mới bắt đầu tiến đến một số hình thức hội nhập kinh tế còn rất sơ khai. Trong thập kỉ 90, APEC, một tổ chức rộng lớn hơn nhiều bao gồm phần lớn các nước trong Vành đai Thái Bình Dương đã được hình thành song hiệu quả của nó thậm chí là cái chợ nói còn kém cả ASEAN. Không có tổ chức đa phương nào có sự tham gia của các cường quốc lớn châu Á.

Cũng hoàn toàn tương phản với Tây Âu, ở Đông Á có rất nhiều mầm mống dẫn đến xung đột giữa các nhà nước. Hai nước Triều Tiên và hai Trung Quốc là hai điểm nguy hiểm được xác định. Tuy nhiên, đây là di sản từ thời Chiến tranh Lạnh. Những sự khác nhau về hệ tư tưởng đã không còn có ý nghĩa như trước nữa và đến năm 1995 các mối quan hệ được mở rộng đáng kể giữa Trung Quốc và Đài Loan và đã bắt đầu phát triển giữa hai nước Triều Tiên. Khả năng người Triều Tiên đánh người Triều Tiên vẫn còn song thấp, nguy cơ người Trung Quốc đánh người Trung Quốc có cao hơn song vẫn hạn chế, trừ phi người Đài Loan từ bỏ bản sắc Trung Quốc của họ và chính thức thiết lập một nước Cộng hòa Đài Loan độc lập. Một văn kiện quân sự của Trung Quốc đã trích dẫn câu của một vị tướng: "Cần có những giới hạn trong các cuộc đánh nhau giữa các thành viên của một gia đình". Tuy bạo lực giữa hai Trung Quốc và hai Triều Tiên vẫn còn có khả năng xảy ra, sự tương đồng văn hóa giữa họ lại có thể xói mòn khả năng đó theo thời gian.

Ở Đông Á, các cuộc xung đột còn lại từ thời kỳ Chiến tranh Lạnh đang được bổ sung và thay thế bằng các cuộc xung đột tiềm tàng khác, thể hiện những địch thủ cũ và các mối quan hệ kinh tế mới. Các phân tích về an ninh Đông Á ở đầu thập kỉ 90 thường xuyên nhắc đến Đông Á như là "một láng giềng nguy hiểm", "sẵn sàng cạnh tranh", như là một khu vực có "một số cuộc chiến tranh lạnh", "hướng về tương lai" trong đó chiến tranh và bất ổn định luôn xuất hiện. Ngược lại với Tây Âu, Đông Á trong thập kỉ 90 đã không giải quyết được các tranh chấp về lãnh thổ mà quan trọng nhất là các cuộc tranh chấp giữa Nga và Nhật Bản về các đảo phía Bắc, giữa Việt Nam và Trung Quốc, Philippines và cả các quốc gia Đông Nam Á khác về Biển Đông. Những bất

đồng về biên giới giữa một bên là Trung Quốc với bên kia là Nga và Ấn Độ đã diu đi ở giữa thập kỷ 90 song cũng có thể lại nổi lên, cũng như bất đồng giữa Trung Quốc và Mông Cổ. Những cuộc nổi dậy hay các phong trào ly khai, phần lớn được hậu thuẫn của nước ngoài, đã xảy ra ở Mindanao, Đông Timo, Tây Tạng, Nam Thái Lan và Đông Myanmar. Bên cạnh đó, trong khi hòa bình giữa các nhà nước đã tồn tại ở Đông Á trong giai đoạn giữa thập kỷ 90, một số cuộc chiến tranh lớn từng xảy ra trong suốt 50 năm trước đó ở Triều Tiên và Việt Nam, và cường quốc trung tâm ở châu Á, Trung Quốc, đã đánh nhau với Hoa Kỳ và hầu hết láng giềng của mình, gồm người Triều Tiên, người Việt Nam, người Hoa dân tộc chủ nghĩa, người Ấn Độ, người Tây Tạng và người Nga. Năm 1993, một phân tích của giới quân sự Trung Quốc đã chỉ ra tám điểm nóng trong khu vực có khả năng đe dọa an ninh quân sự của Trung Quốc và Ủy ban Quân sự Trung ương Trung Quốc đã kết luận rằng nhìn chung triển vọng an ninh Đông Á là “rất ảm đạm”. Sau nhiều thế kỷ cạnh tranh, Tây Âu hiện nay là một khu vực hòa bình và không ai nghĩ đến chiến tranh. Ở Đông Á thì không phải như vậy, và theo gợi ý của Aaron Friedberg, quá khứ của châu Âu có thể là tương lai của châu Á.

Sự năng động kinh tế, các cuộc tranh chấp lãnh thổ, những đối thủ tái xuất hiện, và các nguy cơ bất ổn định chính trị là những yếu tố góp phần làm tăng đáng kể ngân sách quân sự và tiềm lực quân sự trong thập kỷ 80 và 90 ở Đông Á. Khai thác sự giàu có mới, và trong nhiều trường hợp, người dân được giáo dục tốt, các chính phủ Đông Á đã chuyển sang thay thế các đội quân “nông dân” số lượng lớn với trang thiết bị nghèo nàn bằng các lực lượng quân sự nhỏ hơn, chuyên nghiệp hơn với những trang thiết bị tinh xảo hơn. Với sự nghi ngờ ngày càng tăng về mức độ cam kết của Hoa Kỳ ở Đông Á, các nước Đông Á đặt mục tiêu trở thành những nước tự tin vào khả năng quân sự của mình. Trong khi vẫn tiếp tục nhập khẩu một lượng lớn các loại vũ khí từ châu Âu, Hoa Kỳ và Liên Xô trước đây, các nước Đông Á đã ưu tiên nhập khẩu công nghệ có thể giúp họ sản xuất tại chỗ máy bay phức tạp, tên lửa và các thiết bị điện tử. Nhật Bản, và các nhà nước gốc văn minh Trung Hoa - Trung Quốc, Đài Loan, Singapore và Hàn Quốc - đã có ngành công nghiệp sản xuất vũ khí với độ phức tạp ngày càng cao. Với điều kiện địa lý bờ biển, các nước Đông Á tập trung vào phát triển các lực lượng hải quân, không quân và bành trướng thế lực. Kết quả là, các dân tộc trước đó không có khả năng đánh nhau bằng quân sự này ngày nay đã có thể làm như vậy. Những sự phát triển quân sự như vậy thường không công khai do đó gây ra nghi ngờ và không chắc chắn. Trong bối cảnh các mối quan hệ cường quốc đang thay đổi, điều cần thiết và hợp pháp cho mỗi chính phủ là đặt ra câu hỏi: “Trong mười năm tới kể từ bây giờ, ai sẽ là kẻ thù của ta và ai, nếu có, sẽ là bạn của ta?”

Các cuộc Chiến tranh Lạnh Á - Mỹ. Đến cuối thập kỷ 80 và 90, các mối quan hệ giữa Hoa Kỳ với các nước châu Á, không kể Việt Nam, có xu hướng trở nên mâu thuẫn nhiều hơn và khả năng áp đảo của Hoa Kỳ trong các mâu thuẫn đó đã suy giảm. Xu hướng này thể hiện rất rõ về phía các cường quốc lớn ở Đông Á, và các mối quan hệ của Trung Quốc và Nhật Bản đã tiến triển theo các đường song song. Một bên là người Mỹ, bên kia là người Trung Quốc và Nhật Bản đã nói về các cuộc Chiến tranh Lạnh đang nảy sinh giữa các nước đó. Những xu hướng đồng thời này đã bắt đầu từ thời chính quyền Bush và phát triển dưới thời chính quyền Clinton. Đến giữa thập kỷ 90, quan hệ của Hoa Kỳ với hai cường quốc lớn châu Á có thể được miêu tả đúng nhất là “căng thẳng” và dường như ít có triển vọng giảm đi.[\[26\]](#)

Đầu thập kỷ 90, quan hệ Mỹ - Nhật đã trở nên nóng bỏng với những cuộc tranh cãi gay gắt trên nhiều vấn đề, kể cả vai trò của Nhật Bản trong Chiến tranh vùng Vịnh, sự có mặt của quân đội Hoa Kỳ ở Nhật, thái độ của Nhật đối với các chính sách nhân quyền của Hoa Kỳ liên quan đến Trung Quốc và các nước khác, sự tham gia của Nhật Bản vào các nhiệm vụ gìn giữ hòa bình, và quan trọng nhất là các mối quan hệ kinh tế, đặc biệt là quan hệ thương mại. Những yếu tố liên quan đến các cuộc chiến tranh thương mại đã trở nên phổ biến hơn. Các quan chức Hoa Kỳ, đặc biệt là dưới thời chính quyền Clinton, đòi hỏi sự nhượng bộ nhiều hơn từ phía Nhật Bản; các quan chức Nhật Bản chống lại những đòi hỏi này quyết liệt hơn. Các cuộc tranh cãi thương mại Nhật - Mỹ ngày càng trở nên ác liệt hơn và khó giải quyết hơn trước đó. Ví dụ, tháng 3/1994, Tổng thống Clinton đã ký lệnh cho phép ông có quyền áp dụng các biện pháp trừng phạt thương mại nghiêm khắc hơn đối với Nhật Bản, điều này dẫn đến sự phản đối không chỉ ở Nhật Bản mà còn từ phía những người đứng đầu GATT (Hiệp định chung về

thương mại và thuế quan), một tổ chức thương mại thế giới lớn. Ít lâu sau đó Nhật Bản đáp lại bằng một “sự tấn công hoan hỉ” vào các chính sách của Hoa Kỳ, và tiếp đó Hoa Kỳ đã “chính thức buộc tội Nhật Bản phân biệt đối xử với các công ty của Hoa Kỳ trong việc trao các hợp đồng chính phủ. Mùa xuân năm 1995, chính quyền Clinton đã đe dọa áp đặt mức thuế 100% đối với các loại ô tô sang trọng của Nhật Bản, và chỉ ngay trước khi các biện pháp trừng phạt được thực hiện, hai nước mới thỏa thuận được một hiệp định ngăn ngừa điều này xảy ra. Một cái gì đó giống như chiến tranh thương mại rõ ràng đã xảy ra giữa hai nước. Đến giữa thập kỷ 90, sự bất đồng đã lên đến đỉnh điểm khi các quan chức chính trị Nhật Bản bắt đầu chất vấn sự có mặt của quân đội Hoa Kỳ ở Nhật.

Trong những năm đó, người dân ở mỗi nước ngày càng tỏ ra ít có thiện cảm với nhau hơn. Năm 1985, 87% công chúng Hoa Kỳ được hỏi đã nói họ nói chung có một thái độ thân thiện đối với Nhật Bản. Đến năm 1990 con số này chỉ còn 67%, và đến năm 1993, chỉ khoảng 50% người Mỹ có thiện cảm đối với người Nhật và khoảng 2/3 nói họ cố gắng tránh mua hàng Nhật. Năm 1985, 73% người Nhật Bản mô tả các mối quan hệ Nhật - Mỹ là thân thiện; đến năm 1993, 64% nói là các mối quan hệ này không thân thiện. Năm 1991 là năm đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong sự thay đổi ý kiến của công chúng vượt ra ngoài khuôn khổ của thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Trong năm đó, công chúng cả hai nước đều loại bỏ Liên Xô trong các nhận định về nhau. Lần đầu tiên người Mỹ xếp Nhật Bản lên trước Liên Xô như là một mối đe dọa đối với an ninh Hoa Kỳ, và lần đầu tiên người Nhật xếp Hoa Kỳ trước cả Liên Xô như là một nguy cơ đối với an ninh của Nhật Bản.

Những thay đổi trong thái độ của công chúng cũng phù hợp với những thay đổi trong nhận định của giới quan chức. Ở Hoa Kỳ, một nhóm các nhà khoa học, trí thức và chính trị theo chủ nghĩa xét lại đã nổi lên, nhấn mạnh đến những sự khác nhau về văn hóa và cấu trúc giữa hai nước và Hoa Kỳ cần phải áp dụng một đường lối cứng rắn hơn trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế với Nhật Bản. Những hình ảnh về Nhật Bản trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong các xuất bản phẩm hiện thực và các tiểu thuyết phổ biến ngày càng trở nên méo mó hơn. Tương tự, ở Nhật Bản, một thế hệ mới các nhà lãnh đạo chính trị xuất hiện, những người không chứng kiến sức mạnh cũng như thiện ý của Hoa Kỳ trong và sau Thế chiến thứ hai, những người rất tự hào về sự thành công kinh tế của Nhật Bản, và rất sẵn sàng chống lại những đòi hỏi của Hoa Kỳ bằng những cách mà thế hệ trước họ không làm. Những người Nhật Bản “chống đối” này là những đối thủ của những người Hoa Kỳ theo chủ nghĩa “xét lại”, và ở cả hai nước các ứng cử viên đều nhận thấy rằng họ sẽ nhận được sự ủng hộ của cử tri nếu đi theo một đường lối cứng rắn hơn để giải quyết các vấn đề tác động đến các mối quan hệ Nhật - Mỹ.

Cuối thập kỷ 80 và đầu thập kỷ 90, các mối quan hệ của Hoa Kỳ với Trung Quốc cũng trở nên mâu thuẫn nhiều hơn. Các cuộc xung đột giữa hai nước, như Đặng Tiểu Bình đã nói vào tháng 9/1991, đã hình thành “một cuộc Chiến tranh Lạnh mới”, một cụm từ mà sau đó giới báo chí Trung Quốc thường xuyên nhắc đến. Tháng 8/1995, cơ quan báo chí Chính phủ Trung Quốc đã tuyên bố rằng “các mối quan hệ Mỹ - Trung đang ở trong tình trạng khó khăn nhất kể từ khi hai nước thiết lập các mối quan hệ ngoại giao” vào năm 1979. Các quan chức Trung Quốc thường xuyên tố cáo những sự can thiệp có bằng chứng của Hoa Kỳ vào nội bộ Trung Quốc. Một tài liệu nội bộ của chính phủ Trung Quốc năm 1992 đã nhận định: “Chúng ta cần phải chỉ ra rằng kể từ khi trở thành siêu cường quốc duy nhất, Hoa Kỳ đã thấu tóm một cách dữ dội để giành quyền bá chủ mới và thiết lập một nền tảng chính trị mới, rằng sức mạnh của Hoa Kỳ đã suy giảm tương đối và có những giới hạn mà Hoa Kỳ không thể vượt qua được”. Tháng 8/1995, Chủ tịch Giang Trạch Dân đã nói: “Các lực lượng thù địch phương Tây không thể trong chốc lát từ bỏ âm mưu phương Tây hóa và ‘chia rẽ’ đất nước chúng ta”. Đến năm 1995, các nhà lãnh đạo và học giả Trung Quốc đã nhất trí cao trong nhận định rằng Hoa Kỳ đang tìm mọi cách “chia rẽ Trung Quốc về mặt lãnh thổ, lật đổ Trung Quốc về chính trị, kiềm chế Trung Quốc về mặt chiến lược và làm thiệt hại Trung Quốc về mặt kinh tế”.

Những lời buộc tội trên đều có bằng chứng. Hoa Kỳ đã cho phép Tổng thống Đài Loan Lý Đăng Huy đến thăm Hoa Kỳ, bán 150 máy bay F-16 cho Đài Loan, gọi Tây Tạng là “một lãnh thổ có chủ quyền bị chiếm đóng”, tố cáo Trung Quốc vi phạm nhân quyền, bỏ phiếu phủ quyết Bắc Kinh đăng cai Olympic 2000, bình thường hóa quan hệ với Việt Nam, buộc tội Trung Quốc

xuất khẩu các thành phần chế tạo vũ khí hóa học sang Iran, áp dụng các biện pháp trừng phạt thương mại đối với Trung Quốc vì nước này bán thiết bị tên lửa cho Pakistan và đe dọa áp dụng các biện pháp trừng phạt hơn nữa đối với Trung Quốc về các vấn đề kinh tế, đồng thời cản trở Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Cả hai bên đều buộc tội nhau không trung thành: Trung Quốc, theo người Mỹ, đã vi phạm những thỏa thuận về xuất khẩu tên lửa, quyền sở hữu trí tuệ và sử dụng lao động tù nhân; Hoa Kỳ, theo người Trung Quốc, đã vi phạm các hiệp định khi cho phép Tổng thống Lý Đăng Huy sang Hoa Kỳ và bán máy bay chiến đấu hiện đại cho Đài Loan.

Nhóm quan trọng nhất ở Trung Quốc với quan điểm chống đối Hoa Kỳ là giới quân sự Trung Quốc, những người thường xuyên gây sức ép với chính phủ, đòi áp dụng đường lối cứng rắn hơn đối với Hoa Kỳ. Có tin rằng tháng 6/1993, 100 vị tướng lĩnh Trung Quốc đã gửi thư tới Đặng Tiểu Bình, than phiền về chính sách “bị động” của chính phủ đối với Hoa Kỳ và sự thất bại của chính phủ trong việc chống đối lại những nỗ lực “tổng tiền” Trung Quốc của Hoa Kỳ. Mùa thu năm đó, một văn kiện mật của chính phủ Trung Quốc đã chỉ ra những lý do quân sự dẫn đến xung đột với Hoa Kỳ: “Bởi vì Trung Quốc và Hoa Kỳ có những xung đột kéo dài do hệ tư tưởng, hệ thống xã hội và chính sách đối ngoại khác nhau, việc cải thiện cơ bản mối quan hệ Mỹ - Trung là không thể được”. Do người Mỹ e ngại rằng Đông Á sẽ trở thành “trái tim của kinh tế thế giới... Hoa Kỳ không thể dung thứ với một sự đảo ngược về quyền lực ở Đông Á”. Đến giữa thập kỷ 90, giới quan chức và các cơ quan Trung Quốc vẫn thường xuyên phác họa chân dung của Hoa Kỳ như là một cường quốc thù địch.

Mâu thuẫn ngày càng tăng giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ cũng một phần bị ảnh hưởng bởi các chính sách đối nội của cả hai nước. Cũng như trường hợp Nhật Bản, các quan điểm được công bố của người Mỹ về Trung Quốc không giống nhau. Nhiều nhân vật có uy quyền ở Hoa Kỳ kêu gọi một sự hợp tác xây dựng với Trung Quốc, mở rộng các mối quan hệ quốc tế, và thu hút Trung Quốc vào cái gọi là cộng đồng các dân tộc. Song những người khác lại nhấn mạnh đến mối đe dọa tiềm tàng của Trung Quốc đến các lợi ích của Hoa Kỳ, cho rằng những nhượng bộ đối với Trung Quốc đã dẫn đến những hậu quả tiêu cực, và đòi áp dụng một chính sách kiểm chế mạnh mẽ. Năm 1993, công chúng Hoa Kỳ xếp Trung Quốc đứng thứ hai chỉ sau Iran trong số những nước có mối đe dọa nguy hiểm nhất đối với Hoa Kỳ. Hoạt động của giới chính trị Hoa Kỳ thường nhằm tạo ra những hình ảnh có tính tượng trưng, chẳng hạn như chuyến viếng thăm của Lý Đăng Huy đến Cornell và cuộc gặp của Tổng thống Clinton với Đạt Lai Lạt Ma, những việc làm xúc phạm người Trung Quốc, trong khi đó lại chỉ đạo chính quyền hy sinh những mối quan tâm về nhân quyền để đổi lấy các lợi ích kinh tế, bằng việc mở rộng quy chế tối huệ quốc. Về phía Trung Quốc, chính phủ cần có một kẻ thù mới để kêu gọi sự ủng hộ của chủ nghĩa dân tộc Trung Quốc và hợp pháp hóa quyền lực của mình. Do một loạt các lý do: cuộc đấu tranh đã kéo dài, ảnh hưởng chính trị của quân sự đã tăng lên, và Chủ tịch Giang Trạch Dân cùng những đầu thủ khác nắm chính quyền sau Đặng đã không thể buông lỏng việc thúc đẩy các lợi ích của Trung Quốc.

Trong suốt một thập kỷ, các mối quan hệ của Hoa Kỳ với cả Trung Quốc và Nhật Bản do vậy đã xấu đi rất nhiều. Sự thay đổi trong các mối quan hệ Á - Mỹ là rất lớn và gồm nhiều vấn đề khác nhau đến nỗi dường như là khó có thể tìm ra nguyên nhân của từng cuộc xung đột về lợi ích, trong việc bán phụ tùng ô tô, camera hoặc các căn cứ quân sự, hay những sự giam giữ gây bất đồng, những cuộc chuyển giao vũ khí hay vi phạm bản quyền. Bên cạnh đó, lợi ích quốc gia của Hoa Kỳ rõ ràng đã bị ảnh hưởng trong việc để cho các mối quan hệ trở nên mâu thuẫn ngày càng nhiều hơn với cả hai cường quốc châu Á. Những nguyên tắc sơ đẳng của chính trị học quyền lực và ngoại giao chỉ ra rằng Hoa Kỳ cần phải chơi quân bài nước này chống lại nước kia hay ít nhất cũng phải xoa dịu các mối quan hệ với một nước nếu chúng tỏ ra mâu thuẫn hơn với nước kia. Tuy nhiên điều đó đã không xảy ra. Có nhiều yếu tố rộng lớn hơn đã thúc đẩy xung đột trong các mối quan hệ Á - Mỹ và làm cho việc giải quyết các vấn đề riêng lẻ đặt ra trong các mối quan hệ đó trở nên khó khăn hơn. Hiện tượng chung này có những nguyên nhân chung sau đây:

Thứ nhất, sự tiếp xúc ngày càng tăng giữa các xã hội châu Á và Hoa Kỳ dưới hình thức thông tin liên lạc, thương mại, đầu tư được mở rộng, và sự hiểu biết về nhau đã làm tăng các vấn đề

và đối tượng ở nơi mà lợi ích có thể và đã va chạm. Sự tiếp xúc ngày càng tăng này đe dọa tập tục và tín ngưỡng xã hội của mỗi bên mà nếu ở khoảng cách xa thì dường như là vô hại. Thứ hai, mối đe dọa từ phía Liên Xô trong thập kỉ 70 đã dẫn đến một hiệp ước an ninh Nhật - Mỹ được ký kết. Sự phát triển của chính quyền Xô Viết trong thập kỉ 70 đã đưa đến việc thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc năm 1979 và sự hợp tác có mục đích giữa hai nước nhằm thúc đẩy lợi ích chung trong việc tháo gỡ nguy cơ đổ. Chiến tranh Lạnh kết thúc đã xóa bỏ cái lợi ích chung đó giữa Hoa Kỳ và các cường quốc châu Á, và không để lại cái gì trong vị trí đó. Kết quả là, các vấn đề khác gây xung đột lớn được đặt lên hàng đầu. Thứ ba, sự phát triển kinh tế của các nước Đông Á đã làm thay đổi cán cân lực lượng giữa các nước Đông Á và Hoa Kỳ. Người châu Á, như chúng ta đã thấy, ngày càng tự tin hơn vào giá trị thể chế của họ và tính ưu việt của nền văn hóa của họ so với nền văn hóa phương Tây. Người Mỹ lại có xu hướng nhận định rằng, đặc biệt là sau thắng lợi của họ trong Chiến tranh Lạnh, các giá trị và thể chế của họ có tính phổ biến trên toàn cầu và cho rằng họ vẫn còn khả năng định hình các chính sách đối nội và đối ngoại của các xã hội châu Á.

Môi trường quốc tế đang thay đổi này đã đặt lên hàng đầu các vấn đề về sự khác nhau cơ bản về văn hóa giữa các nền văn minh châu Á và Hoa Kỳ. Ở cấp độ rộng nhất, đặc trưng của đạo Khổng bao trùm các xã hội châu Á là chú trọng đến uy quyền, tôn ti trật tự, sự tầm thường của các quyền và lợi ích cá nhân, tầm quan trọng của sự nhất trí, né tránh mâu thuẫn, "giữ thể diện" và nói chung là quyền lực tối cao của nhà nước đối với xã hội và của xã hội đối với cá nhân. Bên cạnh đó, người châu Á có xu hướng nghĩ về tiến trình phát triển xã hội của họ với thời hạn dài bằng thế kỉ hoặc thiên niên kỉ và đặt ưu tiên cho các mục tiêu dài hạn. Những thái độ này tương phản với những ưu tiên trong tín ngưỡng của người Mỹ về tự do, bình đẳng, dân chủ và chủ nghĩa cá nhân, và xu hướng ngờ vực chính phủ của người Mỹ, chống lại uy quyền, đẩy mạnh các hoạt động thanh tra và cân đối, khuyến khích cạnh tranh, đề cao các quyền con người, quên đi quá khứ, phớt lờ tương lai, và tập trung vào việc tối đa hóa các mục tiêu trước mắt. Nguồn xung đột là ở chính trong sự khác nhau căn bản về xã hội và văn hóa đó.

Những sự khác nhau này đã gây ra những hậu quả đặc biệt trong các mối quan hệ giữa Hoa Kỳ và các cường quốc lớn ở châu Á. Các nhà ngoại giao đã có nhiều nỗ lực để giải quyết các xung đột của Hoa Kỳ với Nhật Bản trong các vấn đề kinh tế, đặc biệt là thặng dư thương mại của Nhật Bản và sự chống đối của Nhật Bản đối với hàng hóa và đầu tư của Hoa Kỳ. Các cuộc thương lượng mậu dịch Nhật - Mỹ có nhiều đặc điểm giống với các cuộc thương lượng kiểm soát vũ khí giữa Liên Xô và Hoa Kỳ trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Tính đến năm 1995, các cuộc thương lượng giữa Hoa Kỳ và cường quốc châu Á thậm chí đạt kết quả còn hạn chế hơn so với các cuộc thương lượng Xô - Mỹ trước đây bởi vì các cuộc xung đột này bắt nguồn từ những sự khác nhau căn bản của hai nền kinh tế, và đặc biệt là bản chất độc đáo của nền kinh tế Nhật Bản trong số các nước công nghiệp hóa lớn. Tổng giá trị hàng chế tạo nhập khẩu của Nhật Bản chiếm khoảng 3,1% GNP (tổng sản phẩm quốc dân) của nước này, so với con số trung bình là 7,4% ở các nước công nghiệp hóa khác. Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Nhật Bản rất nhỏ, chỉ chiếm 0,7% GDP (tổng sản phẩm quốc nội) của nước này so với con số 28,6% của Hoa Kỳ và 38,5% của châu Âu. Trong số các nước công nghiệp lớn, Nhật Bản là nước duy nhất có thặng dư ngân sách trong thập kỉ 90.

Nhìn tổng thể, nền kinh tế Nhật Bản không vận hành theo luật lệ phổ biến của kinh tế học phương Tây. Giả thiết dễ dàng mà các nhà kinh tế học phương Tây đưa ra trong thập kỉ 80 cho rằng giảm giá đồng đô-la sẽ làm giảm thặng dư thương mại Nhật Bản đã chứng tỏ là sai. Trong khi hiệp định Plaza năm 1985 đã có tác dụng điều chỉnh thâm hụt thương mại của Hoa Kỳ với châu Âu thì nó lại không có tác dụng điều chỉnh thâm hụt với Nhật Bản. Do đồng yên lên giá, khoảng gần 100 yên một đô-la, thặng dư thương mại Nhật Bản vẫn tiếp tục cao và thậm chí tăng lên. Người Nhật do vậy có thể duy trì cả đồng tiền mạnh lẫn thặng dư thương mại. Tư duy kinh tế phương Tây có chiều hướng đưa đến một sự đối chọi tiêu cực giữa thất nghiệp và lạm phát, với thất nghiệp ở mức dưới 5% được cho là có khả năng châm ngòi cho các áp lực lạm phát. Tuy nhiên trong nhiều năm ở Nhật Bản, thất nghiệp luôn ở mức trung bình dưới 3% và lạm phát trung bình là 1,5%. Đến thập kỉ 90 các nhà kinh tế Nhật Bản và Hoa Kỳ đều đã nhận ra và khái quát hóa những sự khác nhau căn bản của hai hệ thống kinh tế. Một nghiên cứu cần

thần đã kết luận, mức độ nhập khẩu hàng chế tạo ở Nhật Bản đặc biệt thấp “không thể được giải thích bằng các yếu tố kinh tế tiêu chuẩn”. Một nhà phân tích khác nhận xét: “Nền kinh tế Nhật Bản không theo logic phương Tây, bất cứ cái gì mà các nhà dự báo Nhật Bản đưa ra, chỉ có thể giải thích một cách đơn giản là, nó không phải là nền kinh tế thị trường phương Tây. Người Nhật... đã phát minh ra một mô hình kinh tế học vận hành theo những cách buộc các nhà dự báo phương Tây phải bó tay”.

Cái gì có thể giải thích cho cái đặc điểm đặc thù của nền kinh tế Nhật Bản? Trong số các nước công nghiệp hóa lớn, nền kinh tế Nhật Bản là độc nhất bởi vì xã hội Nhật Bản là xã hội phi phương Tây duy nhất. Xã hội và văn hóa Nhật Bản khác với xã hội và văn hóa phương Tây, đặc biệt là với Hoa Kỳ. Những sự khác nhau này đã được nhấn mạnh trong mỗi phân tích so sánh nghiêm túc về Nhật Bản và Hoa Kỳ. Giải pháp cho các vấn đề kinh tế giữa Nhật Bản và Hoa Kỳ phụ thuộc vào những sự thay đổi căn bản trong bản chất của một hay của cả hai nền kinh tế mà điều này, đến lượt nó, lại phụ thuộc vào những thay đổi cơ bản trong xã hội và văn hóa của một hay cả hai nước. Những thay đổi trên không phải là không thể có. Các xã hội và các nền văn hóa có thay đổi. Điều này có thể là kết quả của một sự kiện chấn động lớn: sự thất bại hoàn toàn trong Thế chiến thứ hai làm cho hai trong số các quốc gia quân phiệt nhất trên thế giới trở thành hai trong số những nước hòa bình chủ nghĩa nhất. Tuy nhiên, cả hai nước Nhật Bản và Hoa Kỳ dường như đều không thể áp đặt một Hiroshima kinh tế lên nhau. Phát triển kinh tế cũng có thể làm thay đổi cấu trúc xã hội và văn hóa của một đất nước một cách sâu sắc, như đã xảy ra ở Tây Ban Nha giữa những năm đầu thập niên 50 và cuối thập niên 70, và có thể sự giàu có kinh tế sẽ làm Nhật Bản trở thành một xã hội định hướng tiêu dùng theo kiểu Mỹ nhiều hơn. Trong những năm cuối thập kỉ 80, người dân hai nước Nhật Bản và Hoa Kỳ đều cho rằng đất nước của họ nên hòa hợp nhau hơn.

Trong khi các cuộc xung đột giữa Hoa Kỳ và châu Á có nguồn gốc từ những khác biệt về văn hóa, kết quả của các cuộc xung đột đã thể hiện những mối quan hệ quyền lực đang thay đổi giữa Hoa Kỳ và châu Á. Hoa Kỳ đã giành được một số thắng lợi trong các cuộc tranh chấp này, song xu thế lại thuộc về đường lối châu Á, và sự thay đổi về quyền lực làm trầm trọng thêm các cuộc xung đột. Hoa Kỳ trông mong các chính phủ châu Á công nhận vai trò của Hoa Kỳ là người đứng đầu “cộng đồng quốc tế” và bằng lòng cho áp dụng các nguyên tắc và giá trị phương Tây vào trong các xã hội của họ. Nhưng người châu Á, theo Trợ lý Bộ trưởng Winston Lord, là những người “rất ý thức và rất tự hào về những thành tựu của họ” lại mong muốn được đối xử bình đẳng, và có xu hướng coi Hoa Kỳ là một “vú em quốc tế, chứ không phải là một kẻ chuyên đi bắt nạt”. Tuy nhiên, những đòi hỏi sâu sắc bên trong nền văn hóa Mỹ buộc Hoa Kỳ ít nhất cũng phải là một vú em chứ không phải là một kẻ ăn hiếp người khác trong các quan hệ quốc tế, và kết quả là những kỳ vọng của Hoa Kỳ ngày càng cộc cạch với những kỳ vọng của châu Á. Qua nhiều vấn đề, các nhà lãnh đạo Nhật Bản và châu Á khác đã biết nói “không” với các đối tác Hoa Kỳ của họ, tuy có lúc bằng cách nói lịch sự của châu Á. Bước ngoặt có ý nghĩa trong các mối quan hệ Á - Mỹ có lẽ là cái mà một quan chức cấp cao Nhật Bản đã khắc họa bằng thuật ngữ “vụ đổ tàu lớn đầu tiên” trong các mối quan hệ Mỹ - Nhật, điều xảy ra vào tháng 2/1994, khi Thủ tướng Morihiro Hosokawa thẳng thừng bác bỏ đòi hỏi của Tổng thống Clinton về các mục tiêu số lượng đối với Nhật Bản trong việc nhập khẩu hàng hóa của Hoa Kỳ. “Chúng ta không thể hình dung một điều như vậy đã xảy ra thậm chí một năm trước đây”, một quan chức Nhật Bản khác nhận xét. Một năm sau đó, Ngoại trưởng Nhật đã nhấn mạnh đến sự thay đổi này tuyên bố rằng trong một kỉ nguyên cạnh tranh kinh tế giữa các quốc gia và tôn giáo, lợi ích quốc gia của Nhật Bản còn quan trọng hơn cả cái “bản sắc” của Nhật Bản chỉ để trở thành thành viên phương Tây.

Sự thích ứng dần dần của Hoa Kỳ với cán cân quyền lực đã thay đổi thể hiện trong chính sách của Hoa Kỳ đối với châu Á trong thập kỉ 90. Thứ nhất, trên thực tế thừa nhận sự thiếu ý chí và/hoặc khả năng gây sức ép với các xã hội châu Á, Hoa Kỳ đã tách các lĩnh vực vấn đề mà ở đó họ có khả năng gây áp lực với các lĩnh vực vấn đề mà ở đó họ có xung đột. Mặc dù Tổng thống Clinton tuyên bố nhân quyền là ưu tiên hàng đầu trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ đối với Trung Quốc, năm 1994, trước sức ép của giới kinh doanh Mỹ, Đài Loan và các thế lực khác, ông ta đã tách vấn đề nhân quyền ra khỏi các vấn đề kinh tế, và hủy bỏ nỗ lực sử dụng

việc gia hạn quy chế tối huệ quốc làm phương tiện gây sức ép lên Trung Quốc đối với những bất đồng chính trị giữa hai nước. Đồng thời, chính quyền Clinton cũng tách chính sách an ninh đối với Nhật Bản, nơi Hoa Kỳ có thể có đòn bẩy, ra khỏi các vấn đề thương mại và kinh tế, nơi các mối quan hệ của Hoa Kỳ với Nhật Bản là mâu thuẫn nhất. Hoa Kỳ do vậy đã đầu hàng trước những vũ khí mà họ có thể sử dụng để thúc đẩy vấn đề nhân quyền ở Trung Quốc và đối lấy những sự nhượng bộ thương mại từ phía Nhật Bản.

Thứ hai, Hoa Kỳ tiếp tục theo đuổi một đường lối có đi có lại được tính toán trước với các quốc gia châu Á, đưa ra những nhượng bộ với hy vọng sẽ nhận được những nhượng bộ tương đương từ phía các nước châu Á. Đường lối này thường được điều chỉnh cho phù hợp với sự cần thiết phải duy trì “một sự tham gia có tính xây dựng” hay một “đối thoại” với các nước châu Á. Tuy nhiên, các nước châu Á nhiều khi lại hiểu sự nhượng bộ như là dấu hiệu yếu thế của Hoa Kỳ và do đó lại lấn lướt hơn trong việc từ chối các yêu cầu của Hoa Kỳ. Xu hướng này thể hiện đặc biệt rõ trong trường hợp Trung Quốc, với việc nước này đáp lại sự tách biệt của Hoa Kỳ trong vấn đề quy chế tối huệ quốc bằng một loạt những sự vi phạm nhân quyền mới và nghiêm trọng hơn. Do người Mỹ thích đồng nhất các mối quan hệ “tốt” với các mối quan hệ “thân thiện”, Hoa Kỳ ở vào cái thế tương đối bất lợi trong cạnh tranh với xã hội châu Á, nơi người châu Á đồng nhất các mối quan hệ “tốt” với những mối quan hệ đem lại thắng lợi cho họ. Đối với người châu Á, những sự nhượng bộ của Hoa Kỳ là không thể có đi có lại, chúng phải được khai thác.

Thứ ba, một mô hình đã hình thành trong các cuộc xung đột Mỹ - Nhật tiếp tục xảy ra về các vấn đề thương mại trong đó Hoa Kỳ có thể yêu cầu Nhật Bản và đe dọa trừng phạt nếu các yêu cầu đó không được đáp ứng. Những cuộc thương lượng kéo dài theo đó được tiến hành và sau đó, đến thời điểm cuối cùng trước khi các biện pháp trừng phạt được áp dụng, hai bên mới đưa ra được thỏa thuận mới. Những thỏa thuận nói chung được diễn đạt mập mờ đến nỗi Hoa Kỳ có thể công bố thắng lợi về mặt lý thuyết và người Nhật có thể thực hiện hay không thực hiện thỏa thuận như họ mong muốn và mọi thứ sẽ lại tiếp tục như trước. Cũng như vậy, người Trung Quốc có thể sẽ miễn cưỡng đồng tình với những tuyên bố có tính nguyên tắc chung về nhân quyền, quyền sở hữu trí tuệ, hay phổ biến vũ khí, hiểu chúng một cách rất khác với Hoa Kỳ chỉ để tiếp tục với các chính sách trước đây của họ mà thôi.

Những sự khác nhau về văn hóa và cán cân quyền lực thay đổi giữa châu Á và Mỹ đã thúc đẩy các xã hội châu Á ủng hộ nhau trong các xung đột của họ với Hoa Kỳ. Ví dụ như năm 1994, hầu hết các nước châu Á “từ Úc đến Malaysia và Singapore” đã liên minh đứng sau Nhật Bản trong cuộc đấu tranh của nước này trước những đòi hỏi của Hoa Kỳ về một số mục tiêu nhập khẩu. Một liên minh tương tự cũng đồng thời được hình thành nhằm ủng hộ việc mở rộng quy chế tối huệ quốc đối với Trung Quốc, đứng đầu là Thủ tướng Nhật Bản Hosokawa với lời tuyên bố rằng các khái niệm về nhân quyền không thể “được áp dụng một cách mù quáng” ở châu Á, và Lý Quang Diệu của Singapore cảnh báo rằng nếu Hoa Kỳ gây sức ép với Trung Quốc, “Hoa Kỳ sẽ trở thành một nước cô lập ở Thái Bình Dương”. Trong một sự thể hiện tình đoàn kết nữa, người châu Á, người châu Phi và các dân tộc khác đã liên minh đứng sau Nhật Bản, ủng hộ Nhật Bản tái cử chức vụ người đứng đầu Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) bất chấp sự phản đối của phương Tây, và Nhật Bản đã đề cử Hàn Quốc với vị trí nước đứng đầu Tổ chức Thương mại Quốc tế (WTO) chống lại ứng cử viên Hoa Kỳ, cựu Tổng thống Mexico Carlos Salinas. Những sự kiện này cho thấy rõ ràng là đến thập kỷ 90, về bất cứ vấn đề gì liên quan đến Thái Bình Dương, các nước Đông Á đều đã cảm thấy rằng họ có nhiều điểm chung với nhau hơn là với Hoa Kỳ.

Sự kết thúc Chiến tranh Lạnh, sự tiếp xúc ngày càng tăng giữa châu Á và Mỹ, và sự suy giảm tương đối quyền lực của Hoa Kỳ do vậy đã dẫn đến sự va chạm của các nền văn hóa giữa Hoa Kỳ với Nhật Bản và các xã hội châu Á khác và tăng khả năng của các nước châu Á chống lại Hoa Kỳ. Sự nổi lên của Trung Quốc đặt ra một thách thức lớn hơn đối với Hoa Kỳ. Những cuộc xung đột của Hoa Kỳ với Trung Quốc thể hiện trên phạm vi các vấn đề rộng lớn hơn so với các cuộc xung đột của Hoa Kỳ với Nhật Bản, gồm các vấn đề kinh tế và nhân quyền, vấn đề Tây Tạng, Đài Loan, Biển Đông và vấn đề phát triển vũ khí. Hầu như không có vấn đề chính sách lớn nào mà Trung Quốc và Hoa Kỳ có được các mục tiêu chung. Sự khác nhau thể hiện trên mọi phương diện. Đối với Nhật Bản, các cuộc xung đột phần lớn bắt nguồn từ những sự khác biệt văn hóa

của hai xã hội. Tuy nhiên, các cuộc xung đột giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc lại bao gồm những vấn đề cơ bản về quyền lực. Trung Quốc không muốn chấp nhận sự lãnh đạo hay bá quyền của Hoa Kỳ ở châu Á. Trong khoảng hơn 200 năm, Hoa Kỳ đã nỗ lực ngăn cản sự nổi lên của một cường quốc ở châu Âu. Trong khoảng gần 100 năm, bắt đầu bằng chính sách "Mở cửa" đối với Trung Quốc, Hoa Kỳ cũng định làm như vậy ở Đông Á. Để đạt được các mục tiêu này, Hoa Kỳ đã nhảy vào hai cuộc Thế chiến và một cuộc chiến tranh lạnh chống lại Đế quốc Phổ, nước Đức quốc xã, đế chế Nhật, Liên Xô và nước Trung Quốc cộng sản. Lợi ích này của Hoa Kỳ vẫn được duy trì và đã được các Tổng thống Reagan và Bush khẳng định. Sự nổi lên của Trung Quốc như là một cường quốc khu vực lớn ở Đông Á, nếu còn tiếp tục, sẽ thách thức lợi ích quan trọng đó của Hoa Kỳ. Nguyên nhân căn bản của xung đột giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc là sự bất đồng cơ bản của hai nước này về cái gì sẽ là cán cân quyền lực trong tương lai ở Đông Á.

Bá quyền Trung Quốc: Lập thế cân bằng và liên kết sách lược. Với sáu nền văn minh, 18 nước, các nền kinh tế tăng trưởng nhanh, và những sự khác nhau lớn về xã hội, kinh tế và chính trị giữa các xã hội, Đông Á có thể phát triển bất kỳ một trong số các mô hình quan hệ quốc tế ở đầu thế kỉ XXI. Có thể tính đến sự xuất hiện một hệ thống cực kỳ phức tạp các mối quan hệ xung đột và hợp tác lôi kéo phần lớn các cường quốc lớn và bậc trung trong khu vực. Hay một hệ thống quốc tế đa cực, hùng cường lớn có thể hình thành với Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Nga và có thể là Ấn Độ lập thế cân bằng và cạnh tranh với nhau. Một kịch bản khác là, hệ thống chính trị Đông Á có thể bị chi phối bởi một sự cạnh tranh song cực được duy trì giữa Trung Quốc và Nhật Bản, hay giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ, với các nước khác hoặc liên minh với bên này hay bên kia, hoặc lựa chọn không liên kết. Hay có thể hiểu là chính trị học Đông Á có thể trở lại mô hình đơn cực truyền thống trước đây với quyền lực cao nhất tập trung vào Bắc Kinh. Nếu Trung Quốc tiếp tục các mức độ tăng trưởng kinh tế cao trong thế kỉ XXI, duy trì sự thống nhất trong thời kỳ sau Đặng, và không bị suy yếu bởi các cuộc đấu tranh kế tiếp, nước này có thể có khả năng hiện thực hóa mô hình cuối cùng trong số các mô hình nêu trên. Việc Trung Quốc có thành công hay không phụ thuộc vào sự phản ứng của những người chơi khác trong ván bài chính trị học về quyền lực Đông Á.

Lịch sử, văn hóa, truyền thống, quy mô, sự năng động kinh tế và sự tự tin, tất cả những điều này thôi thúc Trung Quốc theo đuổi một vị trí bá quyền ở Đông Á. Mục tiêu này là kết quả tự nhiên của sự tăng trưởng kinh tế nhanh ở nước này. Mỗi cường quốc lớn khác, Anh hay Pháp, Đức hay Nhật, Hoa Kỳ hay Liên Xô đều đã tham gia vào quá trình bành trướng, khẳng định sức mạnh và chủ nghĩa đế quốc ra bên ngoài đồng thời hay ngay sau những năm đạt được các mức độ tăng trưởng và công nghiệp hóa cao. Không có lý do nào để nghĩ rằng sự phát triển kinh tế và sức mạnh quân sự lại không có những tác động tương tự như vậy ở Trung Quốc. Trong khoảng 2000 năm, Trung Quốc đã là một cường quốc hàng đầu ở Đông Á. Người Trung Quốc ngày nay ngày càng khẳng định quyết tâm thực hiện vai trò lịch sử đó và kết thúc một thế kỉ dài bị khinh miệt và yếu thế trước phương Tây và Nhật Bản, kể từ khi thực dân Anh bắt đầu áp đặt sự thống trị ở Trung Quốc bằng Hiệp ước Nanking năm 1842.

Từ cuối thập kỉ 80, Trung Quốc bắt đầu chuyển đổi những nguồn lực kinh tế đang tăng trưởng vào phát triển quân sự và mở rộng ảnh hưởng chính trị. Nếu sự phát triển kinh tế của nước này được duy trì, quá trình chuyển đổi này sẽ chiếm những tỉ trọng lớn. Theo các số liệu chính thức, trong gần suốt thập kỉ 80, chi tiêu quốc phòng đã giảm xuống. Song từ năm 1988 đến 1993, chi tiêu quốc phòng lại tăng lên gấp đôi tính theo số lượng hiện hành và tăng 50% theo thực tế. Năm 1995 theo kế hoạch là tăng 21%. Ước tính chi phí quốc phòng của Trung Quốc trong năm 1993 là khoảng từ 22 đến 37 tỉ đô-la Mỹ tính theo các tỉ giá hối đoái chính thức và lên đến 90 tỉ đô-la tính theo ngang giá sức mua. Cuối thập kỉ 80, Trung Quốc đã xây dựng lại chiến lược quân sự, chuyển từ chiến lược phòng thủ chống xâm lược trong cuộc chiến tranh lớn với Liên Xô sang chiến lược chú trọng đến bành trướng sức mạnh. Để phù hợp với sự thay đổi này, Trung Quốc đã bắt đầu phát triển lực lượng hải quân, máy bay chiến đấu tầm xa hiện đại, phát triển khả năng tiếp nhiên liệu, và quyết định xây dựng một tàu sân bay. Trung Quốc cũng tham gia vào các quan hệ mua bán vũ khí cùng có lợi với Nga.

Trung Quốc đang trên con đường trở thành một cường quốc lớn ở Đông Á. Sự phát triển kinh tế của Đông Á đang được Trung Quốc định hướng ngày càng nhiều hơn, được tiếp sức bởi sự

tăng trưởng nhanh của nước Trung Hoa lục địa và ba nước Trung Quốc khác, cùng với vai trò quan trọng của người Hoa ở các nước đang phát triển như Thái Lan, Malaysia, Indonesia và Philippines.

Trừ một số ít ngoại lệ, ví dụ có thể là Biển Đông, sự bá quyền của Trung Quốc ở Đông Á khó có thể đưa đến sự bành trướng về kiểm soát lãnh thổ thông qua can thiệp quân sự trực tiếp. Tuy nhiên, điều này cũng có nghĩa là Trung Quốc sẽ mong muốn các nước Đông Á khác, ở các mức độ khác nhau, thực hiện một số hay tất cả những việc dưới đây:

- Ủng hộ việc thống nhất chủ quyền lãnh thổ của Trung Quốc, sự kiểm soát của Trung Quốc đối với Tây Tạng và Tân Cương, và việc hợp nhất Hồng Kông và Đài Loan vào Trung Quốc;
- Nhất trí với chủ quyền của Trung Quốc ở Biển Đông và có thể là cả Mông Cổ nữa;
- Nói chung ủng hộ Trung Quốc trong các cuộc xung đột của nước này với phương Tây về các vấn đề kinh tế, nhân quyền, phát triển vũ khí và các vấn đề khác;
- Thừa nhận ưu thế quân sự của Trung Quốc trong khu vực và cản trở việc sở hữu vũ khí hạt nhân hay các lực lượng thông thường khác có thể thách thức ưu thế này;
- Thực hiện các chính sách thương mại và đầu tư phù hợp với các lợi ích của Trung Quốc và có lợi cho sự phát triển kinh tế của Trung Quốc;
- Tuân theo sự lãnh đạo của Trung Quốc trong giải quyết các vấn đề khu vực;
- Nói chung mở cửa đối với dòng di cư từ Trung Quốc;
- Ngăn cản hay đàn áp các phong trào chống Trung Quốc và người Hoa bên trong các xã hội;
- Tôn trọng các quyền của người Hoa ở các xã hội, kể cả quyền duy trì các mối quan hệ chặt chẽ của Hoa kiều với họ hàng và các tỉnh quê hương của họ ở Trung Quốc;
- Không tham gia vào các liên minh quân sự hay các mối liên kết với các cường quốc khác chống Trung Quốc;
- Tăng cường sử dụng tiếng Hán (phổ thông) như là một ngôn ngữ bổ sung và sau cùng là thay thế tiếng Anh như là một ngôn ngữ phổ biến trong giao tiếp ở Đông Á.

Các nhà phân tích đã so sánh sự nổi lên của Trung Quốc với việc xuất hiện của nước Đức Wilhelmine như là một cường quốc có khả năng chi phối châu Âu trong thế kỉ XIX. Sự nổi lên của các cường quốc lớn mới thường không ổn định, và nếu điều này xảy ra, sự xuất hiện của Trung Quốc như là một cường quốc lớn sẽ làm yếu đi bất kỳ hiện tượng có thể so sánh nào trong nửa cuối của thiên niên kỉ thứ hai này. Như Lý Quang Diệu đã nhận xét năm 1994: “Phạm vi thay thế của Trung Quốc trên thế giới sẽ khiến thế giới phải tìm ra một cân bằng mới trong 30 hoặc 40 năm nữa. Không thể cứ giả bộ rằng đây chỉ đơn giản là một tay chơi lớn nữa. Đó là tay chơi lớn nhất trong lịch sử loài người”. Nếu sự tăng trưởng kinh tế nhanh của Trung Quốc tiếp tục kéo dài thêm một thập kỉ nữa, điều dường như có thể, và nếu Trung Quốc duy trì được sự đoàn kết trong thời kỳ tiếp theo, và điều này cũng là có thể, các nước Đông Á và thế giới sẽ phải đối mặt với một vai trò quả quyết ngày càng tăng của cường quốc lớn nhất trong lịch sử loài người này.

Nói một cách rộng hơn, các nhà nước có thể phản ứng bằng một trong hai cách, hay là sự kết hợp của cả hai cách trước sự nổi lên của một cường quốc mới. Đơn độc hay trong một liên minh với các nhà nước khác, các nước có thể bảo đảm an ninh của mình bằng cách lập thế cân bằng chống lại cường quốc đang nổi lên, kiềm chế nó, và nếu có thể, tham gia vào một cuộc chiến để đánh bại nó. Một lựa chọn nữa là, các nhà nước có thể liên kết sách lược với cường quốc đang nổi lên, ủng hộ nó và chấp nhận vai trò phụ hay yếu thế hơn trong mối quan hệ với cường quốc đang nổi lên với hy vọng rằng các lợi ích chủ chốt của họ sẽ được bảo vệ. Hay các nhà nước có thể kết hợp giữa lập thế cân bằng và liên kết sách lược, mặc dù điều này có thể dẫn đến rủi ro: hoặc là mâu thuẫn với cường quốc đang nổi lên, hoặc là không có sự bảo hộ nào cả. Theo thuyết quan hệ quốc tế phương Tây, lập thế cân bằng thường là lựa chọn được mong muốn hơn cả và trên thực tế được áp dụng thường xuyên hơn là phương án liên kết sách lược. Như Stephen Walt đã nhận định:

Nói chung, những sự tính toán có mục đích khuyến khích các nhà nước lập thể cân bằng. Liên kết sách lược là rủi ro bởi vì nó đòi hỏi phải có sự tin cậy, một nước ủng hộ một cường quốc lớn với hy vọng rằng cường quốc đó sẽ đáp lại. Lập thể cân bằng thì an toàn hơn, trong trường hợp cường quốc lớn đó tỏ ra hiếu chiến. Hơn nữa, sự liên kết với phe yếu hơn làm tăng ảnh hưởng của một nước bên trong liên minh đó, vì phe yếu hơn cần sự hỗ trợ lớn hơn.

Phân tích của Walt về sự hình thành liên minh ở Tây Nam châu Á cho thấy rằng hầu hết các nhà nước đều nỗ lực lập thể cân bằng để chống lại các mối đe dọa bên ngoài. Thường thì người ta hay cho rằng thái độ duy trì cân bằng là một tiêu chí xuyên suốt phần lớn quá trình lịch sử hiện đại của châu Âu, với việc một số cường quốc thay đổi liên minh của họ để có thể cân bằng và kiềm chế các nguy cơ mà họ nhận thấy từ phía Philip II, Louis XIV, Frederick Đại đế, Napoleon, Hoàng đế Áo và Hitler. Tuy nhiên, Walt thừa nhận rằng các nhà nước có thể lựa chọn việc liên kết sách lược “dưới một số điều kiện”, và theo Randall Schweller, các nhà nước theo chủ nghĩa xét lại có thể liên kết sách lược với một cường quốc đang nổi lên bởi vì họ không thỏa mãn và hy vọng có được sự thay đổi từ hiện trạng đó. Bên cạnh đó, việc liên kết sách lược đòi hỏi một mức độ tin tưởng vào những ý định không ác ý của nhà nước có quyền lực hơn.

Trong thể cân bằng quyền lực, các nhà nước không ai đóng vai trò chính hay vai trò phụ. Thứ nhất, nhà nước A có thể phải nỗ lực để cân bằng với nhà nước B, nước mà nhà nước A cho rằng có thể là một đối thủ tiềm tàng, bằng cách thiết lập liên minh với nhà nước C và D, bằng cách phát triển lực lượng quân sự riêng của nước mình và sức mạnh khác (điều dễ dẫn đến một cuộc chạy đua vũ trang), hay kết hợp cả hai cách này. Trong tình huống này, nhà nước A và B có thể là những người cân bằng chính của nhau. Thứ hai, nhà nước A có thể biết rằng bất kỳ nước nào khác cũng có thể là một đối thủ trong tương lai, song nước A có thể có lợi trong việc thúc đẩy một sự cân bằng quyền lực giữa nhà nước B và C mà bất kỳ nước nào trong hai nước này, nếu trở nên quá mạnh đều có thể là nguy cơ đối với nhà nước A. Trong tình huống đó, nhà nước A hành động như là một người cân bằng phụ đối với nhà nước B và C, những nước có thể là những người cân bằng chính của nhau.

Các nhà nước sẽ phản ứng như thế nào với Trung Quốc nếu nước này nổi lên là một cường quốc bá quyền ở Đông Á? Phản ứng chắc chắn sẽ không giống nhau. Do Trung Quốc đã xác định Hoa Kỳ là kẻ thù chính của mình, khuynh hướng chủ yếu của người Mỹ là sẽ hành động như một người cân bằng chủ yếu và ngăn cản sự bá quyền của Trung Quốc. Đảm nhiệm một vai trò như vậy có thể phải thực hiện cùng với mối quan tâm truyền thống của Hoa Kỳ nhằm ngăn cản bất kỳ cường quốc nào muốn thống trị châu Âu hoặc châu Á. Mục tiêu đó không còn phù hợp ở châu Âu nữa, song nó vẫn có thể ở châu Á. Một liên minh lỏng lẻo ở Tây Âu liên kết chặt chẽ với Hoa Kỳ về mặt văn hóa, chính trị và kinh tế sẽ không đe dọa an ninh của Hoa Kỳ, song một Trung Quốc thống nhất, mạnh mẽ và quả quyết thì có thể. Liệu liên minh đó có thể vì lợi ích của Hoa Kỳ sẵn sàng tham gia vào cuộc chiến nhằm mục đích cản trở sự bá quyền của Trung Quốc ở Đông Á? Nếu kinh tế Trung Quốc tiếp tục phát triển, đây có thể là một vấn đề an ninh nghiêm trọng nhất mà các nhà hoạch định chính sách Hoa Kỳ phải đối mặt trong đầu thế kỷ XXI. Nếu thực sự muốn chấm dứt sự bá quyền của Trung Quốc ở Đông Á, Hoa Kỳ sẽ lại phải hướng vào liên minh với Nhật Bản, phát triển các mối quan hệ quân sự chặt chẽ với các quốc gia châu Á khác, tăng cường sự có mặt quân sự ở châu Á và khả năng quân sự mà Hoa Kỳ có thể mang đến châu Á. Nếu Hoa Kỳ không sẵn sàng chiến đấu chống lại bá quyền Trung Quốc, Hoa Kỳ sẽ phải từ bỏ cái thuyết phổ cập của mình, học cách chung sống với sự bá quyền đó và tự điều chỉnh cho phù hợp với khả năng suy giảm của mình trong việc định hình các sự kiện ở phía bên kia Thái Bình Dương. Cả hai quá trình này đều kéo theo những phí tổn và rủi ro lớn. Nguy hiểm nhất là Hoa Kỳ sẽ không có sự lựa chọn rõ ràng và vấp vào một cuộc chiến với Trung Quốc mà không xem xét cẩn thận xem đó là lợi ích quốc gia hay không và không được chuẩn bị để tiến hành một cuộc chiến tranh như vậy có hiệu quả.

Về mặt lý thuyết, Hoa Kỳ có thể kiềm chế được Trung Quốc bằng cách đóng một vai trò cân bằng phụ nếu có một cường quốc lớn khác hành động như là một người cân bằng chính của Trung Quốc. Khả năng duy nhất có thể thấy được là Nhật Bản, và điều này sẽ đòi hỏi những thay đổi lớn trong chính sách Nhật Bản: tăng cường tái vũ trang, tiếp thu vũ khí hạt nhân và cạnh tranh tích cực với Trung Quốc để giành được sự ủng hộ của các cường quốc châu Á khác.

Ngay cả khi Nhật Bản muốn tham gia vào một liên minh dưới sự chỉ đạo của Hoa Kỳ nhằm chống lại Trung Quốc, tuy nhiên điều này không chắc chắn lắm, Nhật Bản cũng khó có thể trở thành một người cân bằng chính của Trung Quốc. Bên cạnh đó, Hoa Kỳ tỏ ra không quan tâm lắm hay cho thấy khả năng đóng vai trò cân bằng phụ. Là một nước nhỏ mới, Nhật Bản đã từng cố gắng làm như vậy dưới thời Napoleon và kết thúc bằng việc đánh nhau với cả Anh và Pháp. Trong những năm thập kỷ đầu của thế kỷ XX, Hoa Kỳ chỉ có những nỗ lực rất nhỏ trong việc thúc đẩy cân cân giữa các quốc gia châu Âu và châu Á, và kết quả là đã phải tham gia vào các cuộc chiến tranh để phục hồi sự cân bằng đã bị phá hủy đó. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Hoa Kỳ đã không có lựa chọn nào khác là trở thành nước cân bằng chính của Liên Xô. Là một cường quốc rất lớn, Hoa Kỳ do đó không bao giờ là một nước cân bằng phụ. Trở thành một nước như vậy có nghĩa là đóng một vai trò khôn khéo, mềm dẻo, mập mờ và thậm chí có thể là xảo quyệt. Một nước như vậy cũng có nghĩa là có thể thay đổi sự ủng hộ từ phía bên này sang phía bên kia, từ chối ủng hộ hay chống đối một nhà nước, mà xét theo các giá trị Mỹ dường như là đúng về mặt đạo đức, và ủng hộ một nhà nước sai về mặt đạo đức. Thậm chí ngay cả khi Nhật Bản nổi lên là nước cân bằng chính của Trung Quốc ở châu Á, khả năng Hoa Kỳ ủng hộ bên nào cũng còn chưa rõ ràng. Hoa Kỳ nghiêng về khả năng tham gia trực tiếp chống lại một mối đe dọa đang tồn tại hơn là cân bằng cả hai mối đe dọa tiềm tàng này. Cuối cùng, xu hướng liên kết sách lược có khả năng xuất hiện trong các cường quốc châu Á, xu hướng có khả năng cản trở bất kỳ nỗ lực đóng vai trò cân bằng phụ nào của Hoa Kỳ.

Khi mà sự liên kết sách lược phụ thuộc vào sự tin cậy, sẽ có ba giả thiết xảy ra. Thứ nhất, sự liên kết sách lược có khả năng xuất hiện giữa các nhà nước cùng một nền văn minh hay có nhiều điểm tương đồng văn hóa nhiều hơn là giữa các nhà nước không có sự tương đồng văn hóa. Thứ hai, các mức độ tin cậy có thể khác nhau tùy theo bối cảnh. Cậu em trai sẽ hợp sức với người anh của mình khi họ đối đầu với những đứa khác; dù khi họ ở nhà cậu bé có thể không tin tưởng anh mình lắm. Do đó sự tiếp xúc thường xuyên hơn giữa các nhà nước có nền văn minh khác nhau sẽ khuyến khích hơn sự liên kết sách lược giữa các nền văn minh. Thứ ba, các xu hướng liên kết sách lược và lập thể cân bằng có thể khác nhau giữa các nền văn minh bởi mức độ tin cậy nhau giữa các thành viên khác nhau. Ví dụ, cán cân chủ yếu hiện nay ở Trung Đông thể hiện các mức độ tin cậy có thể nói là thấp ở Ả-rập và các nền văn hóa Trung Đông khác.

Bên cạnh những ảnh hưởng trên, xu hướng liên kết sách lược hay lập thể cân bằng sẽ được hình thành bởi những kỳ vọng và ưu tiên có liên quan đến sự phân chia quyền lực. Các xã hội châu Âu đã trải qua một thời kỳ chính thể chuyên chế song đã tránh được các thể chế quan liêu kéo dài hay “các chế độ chuyên quyền phương Đông”, đặc trưng chủ yếu của lịch sử châu Á. Chủ nghĩa phong kiến đã tạo nền tảng cho chủ nghĩa đa nguyên và luận điểm rằng một sự phân tán quyền lực nhất định vừa có tính chất tự nhiên vừa là mong muốn. Do đó ở mức độ quốc tế một cán cân quyền lực cũng được coi là tự nhiên và mong muốn, và trách nhiệm của các chính khách là bảo vệ và duy trì cán cân đó. Do vậy khi cán cân này bị đe dọa, cần kêu gọi một thái độ lập sự cân bằng để phục hồi nó. Mô hình châu Âu về một xã hội quốc tế, nói tóm lại thể hiện mô hình xã hội dân chủ châu Âu.

Ngược lại, các thể chế ở một số nước châu Á lại ít có chỗ cho chủ nghĩa đa nguyên chính trị, xã hội phát triển hay cho một sự phân chia quyền lực. Đối với Trung Quốc, sự liên kết sách lược với nước này dường như quan trọng hơn rất nhiều so với việc lập thể cân bằng như trong trường hợp châu Âu. Trong thập kỷ 20, theo Lucian Pye, “những vị chỉ huy quân sự tối cao đầu tiên tìm hiểu xem họ có thể đạt được cái gì khi liên minh với kẻ mạnh và chỉ sau đó mới tìm hiểu phải trả cái gì nếu liên minh với kẻ yếu... đối với các nhà quân sự cấp cao Trung Quốc, quyền tự chủ không phải là giá trị cuối cùng, như là trong các tính toán truyền thống về cán cân quyền lực của châu Âu, mà các quyết định của họ dựa trên mối liên hệ với quyền lực”. Tương tự, Avery Goldstein lập luận rằng liên kết sách lược là đặc trưng điển hình của chính trị học ở nước Trung Quốc cộng sản chủ nghĩa trong khi cơ cấu quyền lực đã tương đối rõ ràng từ năm 1949 đến năm 1966. Khi Cách mạng Văn hóa sau đó đã tạo điều kiện cho một thể chế gần như là vô chính phủ, bất ổn định và đe dọa sự sống còn của các nhà hoạt động chính trị, thái độ lập thể cân bằng bắt đầu xuất hiện. Có thể giả thiết rằng sự phục hồi một cơ cấu chính quyền được

xác định rõ ràng hơn từ sau năm 1978 cũng đồng thời phục hồi sự liên kết sách lược như là một mô hình thăng thế của hành vi chính trị.

Về mặt lịch sử, người Trung Quốc không phân biệt rõ ràng các vấn đề đối nội và đối ngoại. “Hình ảnh của họ về một trật tự thế giới không khác gì một hệ quả tất yếu của trật tự bên trong Trung Quốc và do đó là một sự phản chiếu mở rộng bản sắc văn minh Trung Quốc” mà điều này “được cho là tự sản sinh trong một vòng tròn mở rộng hướng về tâm theo một trật tự vũ trụ đúng đắn”. Hay theo cách diễn đạt của Roderick MacFarquhar: “Quan điểm truyền thống về thế giới của người Trung Quốc là sự phản ánh cách nhìn Khổng giáo về một xã hội có tôn ti trật tự, được sắp đặt một cách cẩn thận. Các vị quân vương và nhà nước khác phải có nhiệm vụ cống nạp Vương quốc trung tâm: ‘Trên bầu trời không có hai mặt trời, dưới mặt đất không thể có hai hoàng đế’. Kết quả là, người Trung Quốc không thể cảm thông với các khái niệm đa cực hoặc đa phương về an ninh”. Người châu Á nói chung mong muốn “chấp nhận thứ bậc trong các quan hệ quốc tế, và các cuộc chiến tranh bá quyền theo kiểu châu Âu không xảy ra trong lịch sử Đông Á. Một hệ thống cân cân quyền lực theo chức năng, điển hình của châu Âu về mặt lịch sử, là xa lạ đối với châu Á. Trước khi các cường quốc phương Tây có mặt ở châu Á vào giữa thế kỉ XIX, các mối quan hệ quốc tế Đông Á vẫn là hướng về Hoàng đế Trung Hoa với các xã hội khác được sắp xếp ở các thang bậc khác nhau về sự lệ thuộc, hợp tác với hay tự trị từ Bắc Kinh. Tư tưởng Khổng giáo về một trật tự thế giới, tất nhiên không bao giờ được hiện thực hóa hoàn toàn. Tuy nhiên, hệ thống tôn ti trật tự châu Á về mô hình quyền lực của chính trị học quốc tế tương phản rất rõ nét với mô hình cân cân quyền lực châu Âu.

Hậu quả của trật tự thế giới này là, xu hướng Trung Quốc về sự liên kết sách lược trong chính trị học đối nội cũng tồn tại trong các mối quan hệ quốc tế. Mức độ mà ở đó nó hình thành các chính sách đối ngoại của các nhà nước riêng rẽ có chiều hướng khác với mức độ mà họ chia sẻ trong nền văn hóa Khổng giáo và với các mối quan hệ lịch sử của họ với Trung Quốc. Triều Tiên về văn hóa có rất nhiều điểm chung với Trung Quốc và trong lịch sử đã từng nghiêng về phía Trung Quốc. Đối với Singapore, nước Trung Hoa cộng sản đã từng là kẻ thù trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Tuy nhiên, đến thập kỉ 80, Singapore đã thay đổi cách nhìn nhận của mình và các nhà lãnh đạo nước này đã tích cực tranh luận với Hoa Kỳ và các nước khác chấp nhận sự thực về sức mạnh của Trung Quốc. Với số dân người Hoa đông và các xu hướng chống phương Tây trong các nhà lãnh đạo, Malaysia cũng đã hướng mạnh mẽ về phía Trung Quốc. Thái Lan đã duy trì độc lập trong các thế kỉ XIX và XX bằng cách ủng hộ chủ nghĩa đế quốc châu Âu và Nhật Bản, và hiện cho thấy rất có ý định làm như vậy đối với Trung Quốc, ý định này được củng cố bởi mối đe dọa an ninh tiềm tàng mà Thái Lan nhận thấy từ phía Việt Nam.

Indonesia và Việt Nam là hai nước Đông Nam Á có chiều hướng thiên về việc lập thế cân bằng và kiềm chế Trung Quốc hơn cả. Indonesia là một nước lớn, theo đạo Hồi và cách xa Trung Quốc, song nếu không có hậu thuẫn của các nước khác, Indonesia không thể ngăn cản Trung Quốc xác lập quyền kiểm soát ở Biển Đông. Mùa thu năm 1995, Indonesia và Úc ký một thỏa thuận về an ninh theo đó hai nước cam kết tham khảo ý kiến của nhau trong trường hợp có những “thách thức đảo ngược” đến an ninh của hai nước. Mặc dù cả hai bên đều không cho rằng đó là một thỏa thuận chống Trung Quốc, họ đã coi Trung Quốc là nguồn tiềm tàng nhất có thể gây ra những thách thức đảo ngược. Việt Nam có nền văn hóa chủ yếu là Khổng giáo, song trong lịch sử đã có các mối quan hệ đối kháng với Trung Quốc và năm 1979 đã tham gia vào một cuộc chiến tranh ngắn với Trung Quốc. Cả Việt Nam và Trung Quốc đều tuyên bố chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, và lực lượng hải quân hai bên đã từng đụng độ nhau trong các thập kỉ 70 và 80. Trong những năm đầu thập kỉ 90, tiềm năng quân sự của Việt Nam đã giảm sút tương đối so với Trung Quốc. Hơn bất kỳ quốc gia Đông Á nào, Việt Nam do vậy luôn có ý thức tìm kiếm đối tác để lập thế cân bằng với Trung Quốc. Sự gia nhập của nước này vào ASEAN và việc bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ năm 1995 là hai bước đi trong đường lối này. Tuy nhiên, sự chia rẽ bên trong ASEAN và sự miễn cưỡng liên kết nhằm thách thức Trung Quốc làm cho ASEAN khó có thể trở thành một liên minh chống Trung Quốc, hay ASEAN sẽ tích cực ủng hộ Việt Nam trong cuộc đối đầu với Trung Quốc. Hoa Kỳ có thể là nước sẵn lòng kiềm chế Trung Quốc hơn, song trong giữa thập kỉ 90, điều không rõ là Hoa Kỳ sẽ đi xa đến đâu

trong việc chống lại sự đòi chủ quyền của Trung Quốc đối với Biển Đông. Cuối cùng thì, đối với Việt Nam, sự “lựa chọn ít tồi tệ hơn cả” có thể là ủng hộ Trung Quốc.

Trong thập kỉ 90, hầu hết các nước Đông Á, trừ Trung Quốc và Bắc Triều Tiên, đều ủng hộ quân đội Hoa Kỳ tiếp tục có mặt trong khu vực. Tuy nhiên, trên thực tế, trừ Việt Nam, các nước có chiều hướng chuyển sang ủng hộ Trung Quốc. Philippines đã chấm dứt các căn cứ hải quân và không quân của Hoa Kỳ ở đó, và sự phản đối đã tăng lên ở Okinawa trước việc Hoa Kỳ mở rộng các lực lượng quân sự trên hòn đảo này. Năm 1994, Thái Lan, Malaysia và Indonesia đã bác bỏ yêu cầu của Hoa Kỳ đòi neo đậu 6 tàu tiếp tế trên hải phận các nước này như là một căn cứ di động nhằm hỗ trợ sự can thiệp quân sự của Hoa Kỳ ở Đông Nam hoặc Tây Nam châu Á. Trong một hành động biểu thị sự đồng tình khác, tại cuộc họp đầu tiên, Diễn đàn Khu vực ASEAN đã đồng ý với yêu cầu của Trung Quốc cho rằng vấn đề quần đảo Hoàng Sa nên đặt ra ngoài chương trình nghị sự, và việc Trung Quốc chiếm đóng Vòng cung Mischief ngoài khơi Philippines năm 1995 đã không bị sự phản đối nào từ phía các nước ASEAN khác. Trong các năm 1995, 1996 khi Trung Quốc bằng lời nói và quân sự đe dọa Đài Loan, các chính phủ châu Á lại một lần nữa chỉ phản ứng bằng một sự im lặng chết người. Xu hướng liên kết sách lược được Michael Oksenberg tóm gọn bằng một câu như sau: “Những nhà lãnh đạo châu Á thực sự lo lắng rằng cán cân quyền lực có thể thay đổi có lợi cho Trung Quốc, song vì e ngại về tương lai, họ không muốn đối đầu với Bắc Kinh bây giờ và họ sẽ không dám cùng Hoa Kỳ tham gia vào một cuộc thập tự chinh chống lại Trung Quốc”.

Sự nổi lên của Trung Quốc sẽ đặt ra một thách thức lớn đối với Nhật Bản, và người Nhật sẽ có những quan điểm rất khác nhau về chiến lược mà họ sẽ theo đuổi. Liệu Nhật Bản sẽ ủng hộ Trung Quốc, có thể chấp nhận sự thống trị chính trị - quân sự của Trung Quốc để đổi lấy sự thừa nhận vị thế hàng đầu của Nhật Bản trong kinh tế hay không? Liệu Nhật Bản có đưa ra một ý nghĩa hay sức mạnh mới trong liên minh Mỹ - Nhật với vai trò là một liên minh chủ chốt nhằm tạo thế cân bằng và kiềm chế Trung Quốc? Liệu Nhật Bản có ý định phát triển tiềm lực quân sự cho riêng Nhật Bản và bảo vệ lợi ích của mình chống lại bất kỳ sự tấn công bất ngờ nào của Trung Quốc? Nhật Bản sẽ có thể né tránh cho đến khi tìm ra lời đáp rõ ràng cho các câu hỏi trên.

Điều cốt lõi của bất kỳ một nỗ lực có ý nghĩa nào nhằm cân bằng và kiềm chế Trung Quốc sẽ phải tìm trong liên minh quân sự Nhật - Mỹ. Nhật Bản có thể dần dần đồng ý định hướng lại liên minh cho mục đích này và để làm được điều đó, Nhật Bản cần phải có niềm tin vào: (1) Khả năng toàn diện của Hoa Kỳ để duy trì vị trí siêu cường quốc duy nhất trên thế giới và bảo đảm sự lãnh đạo tích cực của Hoa Kỳ trong các vấn đề quốc tế; (2) Cam kết duy trì sự có mặt của Hoa Kỳ ở châu Á và tích cực chống lại các nỗ lực bành trướng ảnh hưởng của Trung Quốc; và (3) Khả năng kiềm chế Trung Quốc của Hoa Kỳ và Nhật Bản mà không phải có những phí tổn cao xét về mặt nguồn lực hay rủi ro cao có thể dẫn đến chiến tranh.

Trong bối cảnh không có một giải pháp lớn hay một sự cam kết nào được đưa ra từ phía Hoa Kỳ, Nhật Bản có thể tự thích nghi Trung Quốc. Không kể giai đoạn những năm 1930 và 40, khi Nhật Bản theo đuổi một chính sách xâm lược đơn phương ở Đông Á với những hậu quả khốc liệt, Nhật Bản trong lịch sử đã tìm kiếm an ninh bằng cách liên minh với cái mà Nhật Bản cho đó là cường quốc lớn có liên quan. Thậm chí ngay cả trong thập niên 30, khi tham gia vào Liên minh Trục, Nhật Bản đã liên kết với cái lúc đó tỏ ra là lực lượng tư tưởng quân sự năng động nhất trong chính trị học toàn cầu. Đầu thế kỉ XX, Nhật Bản hoàn toàn có ý thức về việc gia nhập liên minh Anh - Nhật bởi vì Anh lúc đó là một cường quốc hàng đầu trên chính trường quốc tế. Tương tự, đến thập kỉ 1950, Nhật Bản đã liên kết Hoa Kỳ lúc đó là nước mạnh nhất trên thế giới và là nước có thể bảo đảm an ninh cho Nhật. Giống như Trung Quốc, người Nhật coi chính trị học quốc tế là có thang bậc bởi vì chính trị học trong nước của Nhật Bản đã là như vậy. Theo một học giả nổi tiếng người Nhật thì:

Khi người Nhật nghĩ về dân tộc họ trong xã hội quốc tế, các mô hình trong nước của Nhật Bản thường có nhiều điểm tương đồng. Người Nhật có xu hướng nhìn nhận trật tự quốc tế như là sự thể hiện ra bên ngoài các hình thức văn hóa giống như những hình thức thể hiện bên trong xã hội Nhật Bản, đặc trưng bởi các cơ cấu tổ chức theo chiều dọc. Hình ảnh về một trật

tự quốc tế như vậy là chịu ảnh hưởng của mối quan hệ Nhật - Trung lâu đời trước thời kỳ hiện đại (hệ thống cống nạp).

Do vậy, thái độ đối với liên minh của Nhật Bản “về cơ bản là liên kết sách lược, chứ không phải là lập thể cân bằng” và “liên kết với cường quốc chi phối”. Một người phương Tây cư trú lâu năm ở Nhật nhận xét đồng tình: “Người Nhật, nhanh hơn phần lớn mọi người trong việc cúi đầu chấp nhận hoàn cảnh và hợp tác với những thế lực tinh thần mà họ cho là mạnh hơn... và nhanh nhất trong việc tỏ ra phần nộ với sự lạm dụng của một kẻ bá quyền lùi bước, ủy mị về tinh thần”. Do vai trò của Hoa Kỳ ở châu Á giảm đi và vai trò của Trung Quốc đang nổi lên, chính sách của Nhật Bản sẽ thích nghi với sự thay đổi đó. Trên thực tế, Nhật Bản đã bắt đầu làm như vậy. Vấn đề cốt lõi của mối quan hệ Hán - Nhật, theo Kishore Mahbubani, là “Ai là nhân vật số một?” Và câu trả lời đang trở nên rõ ràng. “Không có một tuyên bố hay thỏa thuận rõ ràng, song một sự kiện có ý nghĩa quan trọng là Hoàng đế Nhật Bản đã lựa chọn đến thăm Trung Quốc vào năm 1992, thời điểm mà Trung Quốc vẫn còn tương đối bị cô lập trên trường quốc tế”.

Các nhà lãnh đạo và người dân Nhật Bản không nghi ngờ gì là sẽ thích cái mô hình vài thập kỉ trước đây hơn và tiếp tục ở dưới sự che chắn của một nước Hoa Kỳ chiếm ưu thế hơn. Tuy nhiên, do sự tham gia của Hoa Kỳ vào châu Á giảm đi, các lực lượng ở Nhật Bản chủ trương “tái Á hóa” cho rằng Nhật Bản sẽ có được sức mạnh và người Nhật sẽ đi đến công nhận như là một tất yếu vị thế nổi trội của Trung Quốc ở Đông Á. Ví dụ, khi được hỏi vào năm 1994, nước nào sẽ có ảnh hưởng lớn nhất ở châu Á trong thế kỉ XXI, 44% công chúng Nhật Bản trả lời đó là Trung Quốc, 30% nói đó là Hoa Kỳ và chỉ có 16% nói rằng đó là Nhật Bản. Nhật Bản, theo dự đoán của một quan chức cấp cao Nhật Bản năm 1995, sẽ có “luật” để thích nghi với sự nổi lên của Trung Quốc. Ông này sau đó đã đặt câu hỏi liệu Hoa Kỳ có làm như vậy không. Đề xuất ban đầu của ông có vẻ ngay thẳng; lời đáp cho câu hỏi tiếp theo của ông thì không rõ ràng.

Sự bá quyền của Trung Quốc sẽ giảm bớt sự bất ổn định và xung đột ở Đông Á. Nó cũng bớt đi ảnh hưởng của phương Tây và Hoa Kỳ ở đó và buộc Hoa Kỳ phải công nhận cái mà Trung Quốc trong lịch sử đã muốn làm: thống trị một vùng quan trọng của thế giới bởi một cường quốc. Tuy nhiên, mức độ mà ở đó sự bá quyền này đe dọa lợi ích của các nước châu Á khác hay của Hoa Kỳ phụ thuộc một phần vào những gì xảy ra ở Trung Quốc. Tăng trưởng kinh tế tạo ra sức mạnh quân sự và ảnh hưởng chính trị, song nó cũng kích thích phát triển chính trị và chuyển hướng sang một hình thức chính trị học cởi mở hơn, đa nguyên và có thể là dân chủ nữa. Điều đáng tranh luận là hình thức này đã hiện diện ở Hàn Quốc và Đài Loan. Tuy nhiên, ở cả hai nước này, những người lãnh đạo chính trị tích cực nhất trong đẩy mạnh dân chủ đều là những người Thiên chúa giáo.

Di sản Khổng giáo của Trung Quốc, với việc chú trọng vào uy quyền, trật tự, thang bậc và quyền tối cao của tập thể đối với cá nhân, đã tạo rào cản đối với dân chủ hóa. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế đang tạo ra ở phía nam Trung Quốc các mức độ ngày càng cao về của cải, một tầng lớp tư sản năng động, một sự tích lũy tiềm lực kinh tế bên ngoài sự kiểm soát của chính phủ, và một tầng lớp trung lưu ngày càng đông. Bên cạnh đó, người Trung Quốc đã tham gia rất sâu vào thế giới về mặt thương mại, đầu tư và giáo dục. Tất cả những điều đó tạo cơ sở xã hội cho một sự chuyển hướng sang chủ nghĩa đa nguyên chính trị.

Điều kiện trước hết để mở cửa chính trị thường là sự lên nắm quyền của các nhân vật cải cách trong hệ thống chính quyền. Liệu điều này có xảy ra đối với Trung Quốc không? Có thể là chưa đối với thể hệ chính quyền thứ nhất tiếp sau Đặng song cũng có thể là ở thế hệ thứ hai. Thế kỉ mới có thể được chứng kiến sự thành lập ở phía nam Trung Quốc các nhóm chính trị, những nhóm trên thực tế nếu không ở cái tên thì cũng là những đảng phái chính trị còn phôi thai, và là những nhóm có thể có những mối quan hệ chặt chẽ với và được sự ủng hộ của người Hoa ở Đài Loan, Hồng Kông và Singapore. Nếu những phong trào như vậy nổi lên ở nam Trung Quốc và nếu phái cải cách lên nắm quyền ở Bắc Kinh, một hình thức quá độ chính trị nhất định sẽ xảy ra. Dân chủ hóa có thể khuyến khích các chính trị gia đưa ra những lời kêu gọi dân tộc chủ nghĩa và tăng khả năng chiến tranh, mặc dù xét về lâu dài một hệ thống đa nguyên ổn định ở Trung Quốc có thể làm dịu đi sự căng thẳng trong các mối quan hệ của Trung Quốc với các

cường quốc khác.

Có lẽ, như Friedberg đã nêu, quá khứ của châu Âu là tương lai của châu Á. Khả năng lớn hơn có lẽ là, quá khứ của châu Á sẽ là tương lai của châu Á. Sự lựa chọn đối với châu Á là giữa quyền lực được cân bằng với cái giá là xung đột với hòa bình được bảo đảm với cái giá là sự bá quyền. Các xã hội phương Tây có thể lựa chọn xung đột và cân bằng. Lịch sử, văn hóa và thực tế quyền lực cho thấy rất rõ là châu Á sẽ lựa chọn hòa bình và bá quyền. Thời đại bắt đầu bằng sự xâm lược của phương Tây từ những năm 1840 đến 1850 đang kết thúc, Trung Quốc đang khôi phục lại vị thế là một nước bá quyền khu vực, và phương Đông đang bước vào kỉ nguyên của chính mình.

Các nền văn minh và các nhà nước chủ chốt: các mối liên kết mới

Thế giới hậu Chiến tranh Lạnh, đa cực và đa văn minh không có một sự chia rẽ lớn như đã tồn tại trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Tuy nhiên, chừng nào mà sự phát triển kinh tế châu Á và dân số Hồi giáo còn tiếp tục, các cuộc xung đột giữa phương Tây và các nền văn minh cạnh tranh sẽ vẫn là các vấn đề trung tâm của chính trị học toàn cầu hơn là các đường lối chia rẽ khác. Chính phủ những nước Hồi giáo có thể tiếp tục ít thân thiện hơn với phương Tây và những cuộc xung đột bạo lực không liên tục với cường độ thấp hoặc có lúc ở mức độ cao sẽ xảy ra giữa các nhóm Hồi giáo và các xã hội phương Tây. Các mối quan hệ giữa một bên là Hoa Kỳ với một bên là Trung Quốc, Nhật Bản và các nước châu Á khác sẽ ngày càng trở nên căng thẳng hơn và một cuộc chiến lớn sẽ xảy ra nếu Hoa Kỳ thách thức sự nổi lên của Trung Quốc như là cường quốc bá quyền ở châu Á.

Trong những điều kiện đó, mối liên kết Hồi giáo - Khổng giáo sẽ tiếp tục và có lẽ sẽ phát triển sâu và rộng hơn. Trung tâm của mối liên kết này là sự hợp tác giữa các xã hội Hồi giáo và Trung Hoa nhằm chống lại phương Tây về phát triển vũ khí, nhân quyền và các vấn đề khác. Cốt lõi của mối liên kết này là các mối quan hệ chặt chẽ giữa Pakistan, Iran và Trung Quốc, được khắc họa ở đầu thập kỉ 90 bằng các cuộc viếng thăm của Chủ tịch Dương Thượng Côn đến Iran và Pakistan, và của Tổng thống Rafsanjani đến Pakistan và Trung Quốc. Những điều này "đã chỉ ra sự xuất hiện của một liên minh còn mạnh hơn giữa Pakistan và Trung Quốc". Trên đường đến Trung Quốc, Tổng thống Rafsanjani đã tuyên bố ở Islamabad rằng "một liên minh chiến lược" đã tồn tại giữa Iran và Pakistan và một sự tấn công vào Pakistan sẽ được coi như là một sự tấn công vào Iran. Để củng cố thêm hình thức liên minh này, bà Benazi Bhutto đã đến thăm Iran và Trung Quốc ngay sau khi trở thành Thủ tướng vào năm 1993. Sự hợp tác giữa ba nước này thể hiện ở những cuộc gặp gỡ thường xuyên giữa các quan chức chính trị, quân sự và chính quyền ba nước cũng như những nỗ lực chung trên các lĩnh vực quân sự và dân sự bao gồm sản xuất quốc phòng, bên cạnh các cuộc chuyển giao vũ khí từ Trung Quốc sang các nhà nước khác. Sự phát triển của mối quan hệ này đã được ủng hộ mạnh mẽ bởi những người ở Pakistan thuộc các trường phái tư tưởng "Hồi giáo" và "độc lập" về chính sách đối ngoại, những người hy vọng vào một liên minh trực "Teheran - Islamabad - Bắc Kinh"; trong khi ở Teheran người ta tranh luận rằng "bản chất đặc trưng của thế giới đương đại" đòi hỏi "một sự hợp tác chặt chẽ và kiên trì" giữa Iran, Trung Quốc, Pakistan và Kazakhstan. Đến giữa thập kỉ 90, một cái gì giống như một liên minh dù đúng hay sai đã tồn tại giữa ba nước, xuất phát từ mục tiêu chung chống phương Tây, các mối quan tâm về an ninh đối với Ấn Độ, và mong muốn chống lại ảnh hưởng của Nga và Thổ Nhĩ Kỳ ở Trung Á.

Liệu ba nhà nước này có thể trở thành trụ cột của một liên minh rộng lớn hơn gồm các nhà nước Hồi giáo và châu Á khác? Theo Graham Fuller, một "liên minh Khổng giáo - Hồi giáo không chính thức có thể trở thành hiện thực, không phải là bởi vì Muhammad và Khổng Tử là những người chống phương Tây mà là bởi vì các nền văn hóa này đã đưa ra một cách diễn đạt những nỗi bất bình mà phương Tây phần nào đã gây ra - một phương Tây mà sự thống trị về mặt văn hóa, kinh tế, quân sự và chính trị vẫn ngày càng tăng trong một thế giới nơi mà các nhà nước cảm thấy 'họ không thể chịu được nữa'". Lời kêu gọi mãnh liệt nhất cho một sự hợp tác như vậy có thể kể đến ở đây là của Mu'amma Al-Qadhafi (Kadaphi), người đã tuyên bố vào năm 1994:

Trật tự thế giới mới có nghĩa là người Do Thái và người Thiên chúa giáo kiểm soát người

Hồi giáo và nếu có thể họ sau đó sẽ không chế đạo Khổng và các tôn giáo khác ở Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản...

Cái mà người Thiên chúa giáo và Do Thái ngày nay đang nói là: Chúng ta đã quyết tâm đè bẹp chủ nghĩa cộng sản, và phương Tây bây giờ phải đè bẹp đạo Hồi và đạo Khổng.

Bây giờ chúng ta hy vọng chúng kiến một sự đối đầu giữa Trung Quốc, nước đứng đầu phe Khổng giáo, và Hoa Kỳ, nước cầm đầu phe thập tự chinh Thiên chúa giáo. Chúng ta không biện minh, song chúng ta có thành kiến với quân thập tự chinh. Chúng ta đứng về phía người Khổng giáo và bằng cách liên minh với họ và chiến đấu cùng họ trên mặt trận quốc tế, chúng ta sẽ loại bỏ được đối thủ chung của chúng ta.

Do vậy, chúng ta, những người Hồi giáo, sẽ ủng hộ Trung Quốc trong cuộc đấu tranh của họ chống lại kẻ thù chung của chúng ta...

Chúng ta chúc cho Trung Quốc giành thắng lợi...

Sự hưởng ứng nhiệt tình cho một liên minh chặt chẽ chống phương Tây giữa các nhà nước Hồi giáo và Khổng giáo tuy nhiên lại khá im lặng từ phía Trung Quốc, với việc Chủ tịch Giang Trạch Dân tuyên bố năm 1995 rằng Trung Quốc sẽ không thiết lập một liên minh với bất kỳ nước nào. Có thể hiểu tuyên bố này là sự phản ánh quan điểm cố điển của Trung Quốc rằng, ta là một Vương quốc trung tâm, một cường quốc trung tâm, Trung Quốc không cần các đồng minh chính thức, và các nước khác có thể tìm thấy lợi ích của họ trong việc hợp tác với Trung Quốc. Các mâu thuẫn của Trung Quốc với phương Tây mặt khác lại có ý nghĩa rằng Trung Quốc sẽ đánh giá sự hợp tác với các nhà nước chống phương Tây khác mà trong đó đạo Hồi chiếm số lượng đông nhất và có ảnh hưởng nhất. Bên cạnh đó, nhu cầu dầu lửa ngày càng tăng của Trung Quốc có thể buộc nước này phải mở rộng quan hệ với Iran, Iraq, Ả-rập Xê-út cũng như với Kazakhstan và Azerbaijan. Theo nhận xét của một chuyên gia năng lượng vào năm 1994: "Một trục liên minh vì dầu lửa như vậy sẽ không phải chấp hành mệnh lệnh của London, Paris hay Washington nữa".

Các mối quan hệ giữa các nền văn minh khác và các nhà nước chủ chốt đối với phương Tây và các đối thủ cạnh tranh khác sẽ khác nhau đáng kể. Các nền văn minh phía Nam, Mỹ Latinh và châu Phi vì không có các nhà nước chủ chốt đã phải lệ thuộc vào phương Tây, và tương đối yếu về mặt quân sự và kinh tế (mặc dù điều đó đang thay đổi nhanh chóng đối với trường hợp Mỹ Latinh). Trong các mối quan hệ của các nền văn minh này với phương Tây, có thể có những thay đổi theo hướng ngược lại. Mỹ Latinh về mặt văn hóa khá gần gũi với phương Tây. Trong các thập kỷ 80 và 90, các hệ thống chính trị và kinh tế Mỹ Latinh đã tỏ ra giống với phương Tây hơn. Hai nhà nước Mỹ Latinh, những nước đã từng theo đuổi mục tiêu vũ khí hạt nhân đã từ bỏ những nỗ lực đó. Với những nỗ lực quân sự nhìn chung ở các mức độ thấp nhất so với bất kỳ nền văn minh nào, người Mỹ Latinh có thể tức giận với sự thống trị quân sự của Hoa Kỳ song không có ý định thách thức nó. Sự nổi lên mạnh mẽ của đạo Tin lành ở nhiều xã hội Mỹ Latinh làm cho các xã hội đó ngày càng giống với các xã hội hỗn hợp Cơ đốc giáo và Tin lành ở phương Tây và mở rộng những sợi dây liên kết tôn giáo giữa phương Tây và Mỹ Latinh vượt ra ngoài những mối quan hệ thống qua Rome. Ngược lại, những dòng người Mexico, Trung Mỹ và Caribe đổ vào Hoa Kỳ và ảnh hưởng Hispanic theo đó đến xã hội Mỹ cũng thúc đẩy sự hội tụ văn hóa. Các vấn đề xung đột chủ yếu giữa Mỹ Latinh và phương Tây, mà trên thực tế là giữa Mỹ Latinh và Hoa Kỳ, là các vấn đề nhập cư, ma túy và chủ nghĩa khủng bố có liên quan đến ma túy và hội nhập kinh tế (chẳng hạn như sự gia nhập của các nước Mỹ Latinh vào NAFTA và việc mở rộng các tổ chức của Mỹ Latinh như Mercosur và Hiệp ước Andean). Như các vấn đề phát triển liên quan đến việc Mexico gia nhập NAFTA đã chỉ ra, sự kết hôn giữa nền văn minh Mỹ Latinh với nền văn minh phương Tây sẽ không dễ dàng, sẽ có thể hình thành một cách từ từ trong phần lớn thế kỷ XXI và cũng có thể không bao giờ được hoàn hảo. Tuy nhiên những sự khác nhau giữa phương Tây và Mỹ Latinh vẫn nhỏ so với những sự khác nhau giữa phương Tây và các nền văn minh khác.

Các mối quan hệ của phương Tây với châu Phi có thể bao gồm các mức độ xung đột chỉ cao hơn một chút, chủ yếu là vì châu Phi còn quá yếu kém. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số vấn đề lớn. Giống như Brazil và Argentina, Nam Phi không từ bỏ chương trình phát triển vũ khí hạt

nhân; nhưng họ đã tiêu hủy số vũ khí hạt nhân đã chế tạo. Những vũ khí này được một chính phủ da trắng sản xuất để chống lại những cuộc tấn công từ bên ngoài vào chủ nghĩa A-pác-thai, và chính phủ da trắng đó đã không muốn để chúng lại cho chính phủ da đen vì e ngại chính phủ này sẽ sử dụng các vũ khí đó cho các mục đích khác. Tuy nhiên, khả năng phát triển vũ khí hạt nhân không thể bị phá hủy, có thể là một chính phủ hậu A-pác-thai sẽ xây dựng một loại vũ khí hạt nhân mới để bảo đảm vai trò là một nhà nước chủ chốt của châu Phi và ngăn cản sự can thiệp của phương Tây vào châu Phi. Các vấn đề nhân quyền, nhập cư, kinh tế và chủ nghĩa khủng bố cũng là những vấn đề tồn tại giữa phương Tây và châu Phi. Mặc dù Pháp có những nỗ lực nhằm duy trì các mối quan hệ chặt chẽ với các nước thuộc địa trước đây của mình, một tiến trình phi phương Tây hóa lâu dài đã xuất hiện và đang được thực hiện ở châu Phi, lợi ích và ảnh hưởng của các cường quốc phương Tây đang giảm dần, nền văn hóa bản địa đang ngày càng được khẳng định, và Nam Phi theo thời gian đang giảm dần các yếu tố của nền văn hóa Anh - Nam Phi gốc Âu để về với các yếu tố của nền văn hóa châu Phi. Trong khi Mỹ Latinh đang trở nên giống phương Tây nhiều hơn thì châu Phi lại ngược lại. Tuy nhiên cả hai nền văn minh này ở các mức độ khác nhau đều phụ thuộc vào phương Tây và không thể, nếu không có sự ủng hộ của Liên Hợp Quốc, có ảnh hưởng quyết định đến cán cân giữa phương Tây và các nền văn minh cạnh tranh khác.

Đây rõ ràng không phải là trường hợp với ba nền văn minh “chao đảo”. Các nhà nước chủ chốt của các nền văn minh này là những nhà hoạt động chính trên trường quốc tế và có thể có những mối quan hệ lên xuống, mâu thuẫn và pha trộn với phương Tây và các nền văn minh cạnh tranh khác. Họ cũng có các mối quan hệ ở các mức độ khác nhau với nhau. Nhật Bản, như chúng ta đã chỉ ra, với nỗi thống khổ lớn và sự tìm kiếm linh hồn có thể chuyển hướng từ Hoa Kỳ sang phía Trung Quốc. Giống như các liên minh đa nền văn minh trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, các mối quan hệ an ninh của Nhật Bản với Hoa Kỳ sẽ yếu đi cho dù có thể không bao giờ được thừa nhận công khai. Mối quan hệ của Nhật Bản với Nga sẽ tiếp tục khó khăn chừng nào Nga vẫn từ chối thỏa hiệp về quần đảo Kuril mà Nga đã chiếm năm 1945. Thời điểm kết thúc Chiến tranh Lạnh, khi vấn đề này có thể được giải quyết, đã qua rồi với sự nổi lên của chủ nghĩa dân tộc Nga, và trong tương lai, không có lý do gì cho Hoa Kỳ hậu thuẫn tuyên bố của Nhật Bản (về quần đảo đó) như đã từng làm trong quá khứ.

Trong các thập kỉ cuối cùng của cuộc Chiến tranh Lạnh, Trung Quốc đã chơi có hiệu quả “con bài Trung Quốc” chống lại Liên Xô và Hoa Kỳ. Trong thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, nước Nga có “quân bài Nga”. Nga và Trung Quốc nếu hợp nhất sẽ có khả năng làm cán cân nghiêng về Á - Âu gây bất lợi cho phương Tây và khuấy động tất cả những vấn đề đã tồn tại trong mối quan hệ Trung - Xô trong thập kỉ 50. Một nước Nga phối hợp chặt chẽ với phương Tây có thể tạo thêm một đối trọng đối với mối liên kết Hồi giáo - Khổng giáo về các vấn đề toàn cầu và thức tỉnh Trung Quốc những nỗi lo của thời kỳ Chiến tranh Lạnh về một sự xâm nhập đến từ phía Bắc. Tuy nhiên nước Nga cũng có những vấn đề với cả hai nền văn minh láng giềng này. Về phía phương Tây, họ có thể đi đến hiểu biết nhau nhanh hơn; một hậu quả của sự kết thúc Chiến tranh Lạnh và sự cần thiết phải xác định lại cán cân giữa Nga và phương Tây và thỏa thuận của cả hai bên về sự bình đẳng cơ bản và các lĩnh vực ảnh hưởng tương ứng của hai bên. Trên thực tế điều này có nghĩa là:

1. Sự chấp nhận của Nga về việc mở rộng Liên minh châu Âu và NATO bao gồm cả các nhà nước Thiên chúa giáo phương Tây ở Trung và Đông Âu, và sự cam kết của phương Tây không mở rộng NATO hơn nữa, trừ khi Ukraine tách thành hai quốc gia;
2. Một hiệp ước hợp tác giữa Nga và NATO cam kết không xâm lược, thường xuyên tham khảo ý kiến của nhau về các vấn đề an ninh, các nỗ lực hợp tác tránh cạnh tranh vũ trang, và thương lượng về các hiệp định kiểm soát vũ khí phù hợp với các nhu cầu an ninh của các bên trong thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh;
3. Sự công nhận của phương Tây về việc Nga là nước chịu trách nhiệm chính trong việc duy trì an ninh giữa các nhà nước Chính thống giáo ở những nơi mà Chính thống giáo là tôn giáo chiếm ưu thế;
4. Nhận thức của phương Tây về các vấn đề an ninh, thực trạng và tiềm lực, những vấn đề mà

Nga phải đối mặt từ phía các dân tộc Hồi giáo ở phía nam nước Nga cũng như mong muốn xem xét lại hiệp ước CFE và mong muốn được thay đổi theo các bước khác mà Nga có thể cần phải thực hiện để đối phó với những mối đe dọa như vậy;

5. Thỏa thuận giữa Nga và phương Tây về việc hợp tác như là những đối tác bình đẳng để giải quyết các vấn đề, chẳng hạn như vấn đề Bosnia, có liên quan đến lợi ích của cả phương Tây lẫn Chính thống giáo.

Nếu xuất hiện một sự dàn xếp theo các hướng như vậy hay tương tự, cả Nga và phương Tây có thể đều không đặt ra thách thức an ninh dài hạn đối với nhau. Nga và châu Âu là những xã hội có tỉ lệ sinh thấp và số người cao tuổi đông; những xã hội như vậy không có những mong muốn của tuổi trẻ là bành trướng và máu hiếu chiến.

Trong giai đoạn hậu Chiến tranh Lạnh trước mắt, các mối quan hệ Trung - Nga đã trở nên hợp tác hơn. Các tranh chấp biên giới đã được giải quyết; các lực lượng quân sự cả hai bên đã được giảm bớt; thương mại được mở rộng; cả hai bên đã không đặt mục tiêu về tên lửa hạt nhân nữa; và ngoại trưởng các bên đã tìm thấy lợi ích chung trong việc chống lại trào lưu Hồi giáo chính thống. Quan trọng nhất là Nga đã tìm thấy ở Trung Quốc một khách hàng nhiệt tình và tiềm tàng để bán công nghệ và thiết bị quân sự, gồm cả xe tăng, máy bay chiến đấu, ném bom tầm xa và tên lửa. Theo quan điểm của người Nga, các mối quan hệ ấm dần lên này đã thể hiện cả một quyết định có ý thức về việc bắt tay với Trung Quốc như là một “đối tác” châu Á của Nga trong bối cảnh mối quan hệ của Nga với Nhật lạnh đi, và sự phản ứng của Nga với phương Tây về việc mở rộng NATO, cải cách kinh tế, kiểm soát vũ trang, hỗ trợ kinh tế và vị trí thành viên trong các tổ chức của phương Tây. Về phía mình, Trung Quốc đã có thể cho phương Tây thấy Trung Quốc không đơn độc trên thế giới và có thể tiếp thu các tiềm lực quân sự cần thiết để thực hiện chiến lược bành trướng ảnh hưởng trong khu vực. Đối với cả hai nước, một mối liên kết Nga - Trung, cũng giống như mối liên kết Khổng giáo - Hồi giáo, là phương tiện để đối chọi lại sức mạnh và khuynh hướng phổ cập phương Tây.

Mối liên kết này có tồn tại lâu dài hay không tùy thuộc chủ yếu vào: thứ nhất, phạm vi mà ở đó các mối quan hệ của Nga với phương Tây ổn định trên cơ sở thỏa mãn cả đôi bên, và thứ hai, phạm vi mà ở đó sự nổi lên của bá quyền Trung Quốc ở Đông Á có đe dọa các lợi ích của Nga về kinh tế, dân tộc và quân sự hay không. Sự năng động về kinh tế của Trung Quốc đã tràn vào Siberia, và người Trung Quốc, cùng với các thương gia Triều Tiên và Nhật Bản đang tìm kiếm và khai thác các cơ hội ở đó. Người Nga ở Siberia ngày càng nhận thức được tương lai kinh tế của họ có liên quan đến Đông Á nhiều hơn là với phần nước Nga châu Âu. Đáng lo ngại hơn đối với Nga là dòng người Trung Quốc di cư đến Siberia, với số người Hoa nhập cư bất hợp pháp ở đó mà theo một báo cáo là khoảng từ 3 đến 5 triệu người vào năm 1995, so với số dân người Nga ở Đông Siberia là 7 triệu người. Bộ trưởng Quốc phòng Nga Pavel Grachev cảnh báo: “Người Hoa đang ở trong một tiến trình xâm lược hòa bình vùng Viễn đông Nga”. Một quan chức cấp cao về vấn đề nhập cư cũng lặp lại lời ông ta, nói: “Chúng ta phải chống lại chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc”. Bên cạnh đó, các mối quan hệ kinh tế đang phát triển của Trung Quốc với các nước cộng hòa thuộc Liên Xô ở Trung Á có thể làm trầm trọng thêm các mối quan hệ với Nga. Sự mở rộng của người Trung Quốc có thể trở thành sự bành trướng quân sự nếu Trung Quốc quyết định đòi lại chủ quyền đối với Mông Cổ, nước mà Nga đã tách ra khỏi Trung Quốc từ sau Thế chiến thứ nhất và cũng là nước trong nhiều thập kỉ là vệ tinh của Liên Xô. Đến thời điểm nào đó, “những bộ lạc da vàng”, những con người đã ám ảnh tâm trí người Nga kể từ các cuộc xâm lược của người Mông Cổ, lại có thể trở thành một hiện thực.

Các mối quan hệ của Nga với thế giới đạo Hồi được hình thành bởi di sản lịch sử của nhiều thế kỉ xâm lược thông qua chiến tranh với người Thổ, các dân tộc miền Bắc Caucasus và tiểu quốc gia Trung Á. Nước Nga hiện nay cộng tác với các đồng minh Chính thống giáo, Serbia và Hy Lạp, để chống lại ảnh hưởng của Thổ Nhĩ Kỳ ở Ban-căng, và với đồng minh Chính thống giáo Armenia để hạn chế ảnh hưởng đó xuyên Caucasus. Nga cũng nỗ lực duy trì ảnh hưởng quân sự, kinh tế, chính trị của Nga ở các nước cộng hòa Trung Á, đưa họ vào Cộng đồng các quốc gia độc lập và triển khai các lực lượng quân sự ở tất cả các nước đó. Trọng tâm của những mối quan tâm của Nga là lượng dự trữ khí đốt và dầu lửa ở vùng biển Caspi và tuyến đường mà

qua đó các nguồn lực này sẽ đến phương Tây và Đông Á. Nga cũng đã tham gia vào một cuộc chiến ở Bắc Caucasus chống lại người Hồi giáo Chechnya và cuộc chiến thứ hai ở Tajikistan ủng hộ chính phủ chống lại một cuộc nổi loạn của những người theo trào lưu Hồi giáo chính thống. Các mối quan tâm về an ninh đưa ra một sáng kiến hợp tác với Trung Quốc để kiềm chế “nguy cơ Hồi giáo” ở Trung Á và đó cũng là động lực chính của việc lập lại quan hệ giữa Nga và Iran. Nga đã bán cho Iran một số tàu ngầm, máy bay chiến đấu phức tạp, máy bay chiến đấu thả bom, tên lửa chống mục tiêu trên không, thiết bị chiến tranh điện tử và thăm dò. Bên cạnh đó, Nga đã đồng ý cho xây dựng các lò phản ứng hạt nhân nước nhẹ ở Iran và cung cấp cho Iran thiết bị làm giàu uranium. Đổi lại, Nga hy vọng Iran ngăn chặn sự lan rộng của trào lưu Hồi giáo chính thống ở Trung Á và ngầm ngầm hợp tác chống lại sự lan rộng ảnh hưởng của Thổ Nhĩ Kỳ ở đó và ở vùng Caucasus. Trong các thập kỷ tới, quan hệ của Nga với thế giới Hồi giáo được hình thành như thế nào sẽ được quyết định bởi nhận thức của Nga về các mối đe dọa do sự bùng nổ dân số Hồi giáo dọc theo đường biên phía Nam nước Nga gây ra.

Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Ấn Độ, nhà nước chủ chốt “chao đảo” thứ ba, đã là một đồng minh của Liên Xô, đã từng một lần đánh nhau với Trung Quốc và vài lần với Pakistan. Mối quan hệ của Ấn Độ với phương Tây, đặc biệt là với Hoa Kỳ, đã xa xôi hơn. Trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh, các mối quan hệ của Ấn Độ với Pakistan có thể vẫn tiếp tục căng thẳng về vấn đề Kashmir, vũ khí hạt nhân và cán cân quân sự chung trên Tiểu Lục địa. Chừng nào mà Pakistan có khả năng giành được sự ủng hộ của các quốc gia Hồi giáo, các mối quan hệ của Ấn Độ với đạo Hồi nói chung sẽ còn khó khăn. Để đối phó, Ấn Độ có thể phải có những nỗ lực đặc biệt, như đã từng có trong quá khứ, để thuyết phục từng nước Hồi giáo tránh xa Pakistan. Với sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh, các nỗ lực của Trung Quốc nhằm thiết lập các mối quan hệ hữu nghị hơn với các nước láng giềng đã mở rộng đến Ấn Độ và những sự căng thẳng giữa hai bên đã dịu bớt. Tuy nhiên, xu hướng này khó có thể tiếp tục kéo dài. Trung Quốc đã tích cực tham gia vào hệ thống chính trị Nam Á và có thể dự đoán là sẽ tiếp tục như vậy: duy trì mối quan hệ chặt chẽ với Pakistan, tăng cường các khả năng quân sự thông thường và hạt nhân, tranh thủ Myanmar bằng những hỗ trợ kinh tế, đầu tư và viện trợ quân sự, trong khi rất có thể phát triển các căn cứ hải quân ở đó. Sức mạnh của Trung Quốc đang được mở rộng ở thời điểm này; Khả năng của Ấn Độ cũng có thể đã phát triển khá mạnh ở thập kỷ đầu của thế kỷ XXI. Xung đột rất có khả năng xảy ra. Một nhà phân tích nhận xét: “Sự cạnh tranh quyền lực cơ bản giữa hai người khổng lồ và việc họ tự cho mình là các cường quốc vĩ đại và trung tâm văn minh, văn hóa sẽ tiếp tục chi phối họ ủng hộ các nước và các sự nghiệp khác nhau. Ấn Độ sẽ cố gắng nổi lên, không chỉ là một trung tâm quyền lực độc lập trong một thế giới đa cực mà còn là một đối trọng trước ảnh hưởng và sức mạnh của Trung Quốc”.

Phải đối mặt với ít nhất là liên minh Trung Quốc - Pakistan, nếu không muốn nói rộng ra là liên minh Khổng giáo - Hồi giáo, rõ ràng Ấn Độ vì lợi ích của mình sẽ duy trì mối quan hệ chặt chẽ với Nga và tiếp tục là nước mua bán các thiết bị quân sự chủ yếu với Nga. Trong những năm giữa thập kỷ 90, Ấn Độ đã tiếp thu từ Nga phần lớn các loại vũ khí kể cả một hàng không mẫu hạm và công nghệ tên lửa làm lạnh, lý do dẫn đến sự trừng phạt của Hoa Kỳ. Bên cạnh việc phát triển vũ khí, các vấn đề khác giữa Ấn Độ và Hoa Kỳ bao gồm nhân quyền, Kashmir và tự do hóa kinh tế. Tuy nhiên, theo thời gian thì sự dịu đi của các mối quan hệ Hoa Kỳ - Pakistan và các lợi ích chung của họ trong việc kiềm chế Trung Quốc có thể đưa Ấn Độ và Hoa Kỳ xích lại gần nhau hơn. Sự mở rộng quyền lực của Ấn Độ ở Nam Á không thể có hại đến các lợi ích của Hoa Kỳ mà có thể phục vụ chúng.

Các mối quan hệ giữa các nền văn minh và các nhà nước chủ chốt của các nền văn minh đó là phức tạp, thường là mâu thuẫn và có thay đổi. Phần lớn các nước trong một nền văn minh nói chung theo sự chỉ đạo của một nhà nước chủ chốt để hình thành các mối quan hệ với các nước thuộc một nền văn minh khác. Nhưng điều này không phải lúc nào cũng đúng và rõ ràng là tất cả các nước của một nền văn minh không có các mối quan hệ hoàn toàn giống nhau với tất cả các nước của nền văn minh thứ hai. Những lợi ích chung, thường là một kẻ thù chung từ một nền văn minh thứ ba, có thể tạo ra sự hợp tác giữa các nước thuộc hai nền văn minh khác nhau. Các cuộc xung đột tất nhiên cũng nảy sinh bên trong các nền văn minh, đặc biệt là đối với đạo Hồi. Bên cạnh đó, các mối quan hệ giữa các nhóm dọc theo đường phân giới văn minh sai lệch

có thể khác nhau đáng kể từ các mối quan hệ giữa các nhà nước chủ chốt của cùng nền văn minh. Tuy nhiên, các xu hướng rộng lớn là khá rõ và có thể có những sự khái quát hóa về cái dường như là những mối liên kết và mâu thuẫn đang nổi lên giữa các nền văn minh và các nhà nước chủ chốt.

Chương 10 - Từ các cuộc chiến tranh quá độ đến các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý

Các cuộc chiến tranh quá độ: Afghanistan và vùng Vịnh

“*La premiere guerre civilisationnelle*”, [27] một học giả xuất sắc người Maroc Mahdi Elmandjra đã đặt cho cuộc Chiến tranh vùng Vịnh một cái tên như vậy khi nó đang diễn ra. Trên thực tế đó là cuộc chiến tranh thứ hai. Đầu tiên là cuộc chiến tranh Liên Xô - Afghanistan từ năm 1979 đến 1989. Cả hai cuộc chiến tranh này đều bắt nguồn từ những hành động xâm lược lẫn nhau giữa hai quốc gia nhưng đã chuyển thành và phần lớn được xác định lại là những cuộc chiến tranh giữa các nền văn minh. Trên thực tế, đó là những cuộc chiến tranh quá độ sang một kỉ nguyên bị thống trị bởi các cuộc chiến tranh, xung đột sắc tộc do phân giới văn minh bất hợp lý giữa các cộng đồng thuộc các nền văn minh khác nhau.

Chiến tranh Afghanistan bắt nguồn từ ý đồ của Liên Xô nhằm xây dựng một hệ thống các nước chư hầu. Nó đã biến thành Chiến tranh Lạnh khi Hoa Kỳ phản ứng lại một cách quyết liệt, đồng thời tổ chức, tài trợ và trang bị vũ khí cho các cuộc nổi dậy của người dân Afghanistan chống lại các lực lượng chiếm đóng Xô Viết. Đối với người Mỹ, thất bại của Liên Xô là bằng chứng hùng hồn cho học thuyết Reagan về việc khuyến khích những hành động kháng cự có vũ trang nhằm chống lại các chế độ cộng sản và cái kết cục mà Liên Xô nhận được trong cuộc chiến tranh Afghanistan có thể sánh ngang với cái mà Mỹ đã phải nếm trải ở Việt Nam. Đó cũng là một sự kiện mà những hậu quả của nó lan rộng trên khắp các xã hội và thể chế chính trị Xô Viết, đồng thời góp phần đáng kể vào sự tan rã của thể chế Xô Viết. Đối với người Mỹ và người phương Tây nói chung, Afghanistan là chiến thắng cuối cùng và có tính chất quyết định, Oatéclo của cuộc Chiến tranh Lạnh.

Tuy nhiên, đối với những người đã từng chống lại quân đội Liên Xô, Chiến tranh Afghanistan lại là một chuyện khác. Đó là “cuộc kháng chiến thành công chống lại sự xâm lược của một siêu cường ngoại bang”, một học giả phương Tây nhận định, “chiến thắng đó không phải dựa trên hoặc những nguyên tắc dân tộc chủ nghĩa hoặc xã hội chủ nghĩa” mà là dựa trên những nguyên tắc của đạo Hồi, được tiến hành như một thánh chiến Hồi giáo và tạo ra động lực mạnh mẽ cho sự tự tin và hùng mạnh của người Hồi giáo. Vì thế, ảnh hưởng của nó đến thế giới Hồi giáo là có thể sánh ngang với ảnh hưởng do thất bại của người Nga trước Nhật Bản năm 1905 đến vùng Viễn Đông. Những gì phương Tây coi là chiến thắng của Thế giới Tự do, thì những người Hồi giáo lại coi đó là một chiến thắng của đạo Hồi.

Đô-la Mỹ và tên lửa là những thứ vũ khí không thể thiếu được để chiến thắng quân đội Xô Viết chiếm đóng. Tuy nhiên, càng không thể thiếu được là những nỗ lực tập thể của người Hồi giáo, mà rất nhiều chính phủ và các cộng đồng khác nhau ganh đua nhau nhằm đánh bại Liên Xô và để tạo ra một chiến thắng phục vụ cho lợi ích của họ. Hỗ trợ tài chính cho cuộc chiến tranh của người Hồi giáo bắt nguồn chủ yếu từ Ả-rập Xêút. Từ năm 1984 đến năm 1986 người Ả-rập đã chi 525 triệu đô-la cho cuộc chiến này; năm 1989 họ đồng ý cung cấp 61% trong tổng số 715 triệu đô-la, hay tương đương với 436 triệu đô-la, số tiền còn lại là do Mỹ tài trợ. Năm 1993 họ đã cung cấp 193 triệu đô-la cho chính quyền Afghanistan. Tổng số tiền họ chi ra trong suốt cuộc chiến tranh ít nhất nhiều tương đương với và thậm chí còn nhiều hơn 3-3,3 tỉ đô-la được Hoa Kỳ sử dụng. Trong thời kỳ nổ ra chiến tranh, khoảng 25 nghìn quân tình nguyện đến từ các quốc gia Hồi giáo, chủ yếu là từ Ả-rập, đã tham gia vào cuộc chiến tranh này. Được tuyển mộ phần lớn ở Jordan; số quân tình nguyện này được huấn luyện bởi Cục tình báo Trung ương Pakistan. Pakistan còn cung cấp căn cứ bên ngoài không thể thiếu được cho cuộc kháng chiến cũng như những hỗ trợ hậu cần và những hỗ trợ khác. Thêm vào đó, Pakistan là tác nhân và đầu mối cho việc chi tiền của Mỹ, và quốc gia này sẽ phân bổ một cách có chủ tâm 75% tổng số quỹ trên cho các nhóm đạo Hồi của những người theo trào lưu chính thống với 50% trong tổng số đó sẽ được phân bổ cho phe của những người theo trào lưu chính thống Sunni cực đoan hơn dưới sự lãnh đạo của Gulbuddin Hekmatyar. Mặc dù chiến đấu chống lại quân Xô Viết, nhưng

những người Ảrập tham gia trong cuộc chiến tranh vẫn có thái độ chống phương Tây kịch liệt và cực lực lên án các cơ quan cứu trợ nhân đạo của phương Tây là phi đạo đức và có ý đồ lật đổ đạo Hồi. Cuối cùng, quân Xô Viết bị thất bại bởi ba nhân tố mà họ không thể sánh với hay đương đầu một cách hiệu quả: công nghệ Hoa Kỳ, tiền của Ảrập Xêút và nhiệt huyết chống ngoại xâm của người Hồi giáo.

Cuộc chiến tranh đã bỏ lại đằng sau nó một liên minh khó chịu của các tổ chức đạo Hồi có ý định kích động các lực lượng đạo Hồi chống lại các lực lượng phi Hồi giáo. Nó còn để lại một di sản là những chiến binh tinh nhuệ và có kinh nghiệm, những trại đóng quân, các trung tâm huấn luyện và các trang thiết bị hậu cần, các mạng lưới liên đạo Hồi vững chắc với những mối quan hệ giữa cá nhân và các tổ chức, một khối lượng đáng kể các thiết bị quân sự bao gồm từ 300 đến 500 tên lửa Stinger, và quan trọng nhất, một cảm giác bị kích động của quyền lực, sự quá tự tin trước những gì đã đạt được và một động lực tiến lên giành những chiến thắng khác. Một quan chức cấp cao của Hoa Kỳ phát biểu năm 1994, “Những ủy thác thánh chiến Hồi giáo, cả về mặt tôn giáo và chính trị” của quân tình nguyện Afghanistan, “là không thể chê vào đâu được. Họ đã đánh bại một trong hai siêu cường và nay họ đang chống lại siêu cường còn lại của thế giới”.

Chiến tranh Afghanistan trở thành một cuộc chiến tranh giữa các nền văn minh bởi vì người Hồi giáo ở khắp mọi nơi đều nghĩ như vậy, và cũng vì thế họ đã liên kết với nhau để chống lại Liên Xô. Chiến tranh vùng Vịnh trở thành một cuộc chiến tranh giữa các nền văn minh bởi vì phương Tây đã can thiệp về mặt quân sự trong các cuộc xung đột của người Hồi giáo, rất nhiều người phương Tây đã ủng hộ mạnh mẽ sự can thiệp đó, và những người Hồi giáo trên toàn thế giới đều coi sự can thiệp đó là một cuộc chiến tranh chống lại họ và họ đã tập hợp lực lượng chống lại những gì mà họ coi là một bằng chứng nữa của chủ nghĩa đế quốc phương Tây.

Các chính phủ Ảrập và Hồi giáo ban đầu bị chia rẽ trong cuộc chiến tranh này. Saddam Hussein đã vi phạm điều linh thiêng về vấn đề biên giới và tháng 8/1990 Liên đoàn các quốc gia Ảrập nhất trí với đại đa số phiếu (14 phiếu thuận, 2 phiếu chống, 5 phiếu trắng hoặc không bỏ phiếu) tố cáo hành động của Saddam. Ai Cập và Syria nhất trí bổ sung một số lượng quân đáng kể và Pakistan, Maroc cùng Bangladesh đóng góp ít quân hơn vào liên minh chống Iraq do Hoa Kỳ cầm đầu. Thổ Nhĩ Kỳ đã cho ngừng hoạt động đường ống dẫn dầu chạy qua lãnh thổ của nước này từ Iraq đến Địa Trung Hải và cho phép Liên đoàn sử dụng các căn cứ không quân của nước này. Đáp lại những hành động trên, Thổ Nhĩ Kỳ như được củng cố những yêu sách gia nhập liên minh châu Âu của mình; Pakistan và Maroc tái khẳng định mối quan hệ gần gũi của mình với Ảrập Xêút; Ai Cập được xóa nợ; và Syria gặp được Li-băng. Trong khi đó chính quyền các nước như Iran, Jordan, Libya, Mauritania, Yemen, Sudan, Tunisia và các tổ chức như PLO (Tổ chức Giải phóng Palestin), Hamas và FIS (Mặt trận Cứu vớt Hồi giáo Angiêri) bất chấp việc đã nhận được khá nhiều hỗ trợ tài chính của Ảrập Xêút, vẫn hỗ trợ Iraq, đồng thời tố cáo sự can thiệp của phương Tây. Các Chính phủ Hồi giáo khác, như Chính phủ Indonesia, nắm lấy các vị trí thỏa hiệp hoặc cố tránh né đảm nhận bất cứ vị trí nào.

Trong khi các Chính phủ Hồi giáo ban đầu bị chia rẽ, quan điểm của người Ảrập và Hồi giáo bắt nguồn đầu tiên từ thái độ chống phương Tây rất quyết liệt. Một nhà quan sát Hoa Kỳ đã báo cáo sau khi sang thăm Yemen, Syria, Ai Cập, Jordan và Ảrập Xêút ba tuần sau khi diễn ra cuộc xâm lược Cô-oét: “Thế giới Ảrập đang... sôi sục với thái độ phản nộ chống lại Hoa Kỳ, không thể kiềm chế được niềm vui sướng hân hoan trước viễn cảnh về một nhà lãnh đạo Ảrập đủ mao hiểm để dám thách thức siêu cường lớn mạnh nhất trên thế giới”. Hàng triệu người Hồi giáo từ Maroc đến Trung Quốc tập hợp sau Saddam Hussein và “tôn ông ta lên làm anh hùng của người Hồi giáo”. Nghịch lý của nền dân chủ là “nghịch lý ghê gớm của cuộc xung đột này”: ủng hộ dành cho Saddam Hussein “rất nhiệt thành và rộng rãi” trong các quốc gia Ảrập, nơi nền chính trị cởi mở hơn và quyền tự do ngôn luận ít bị hạn chế hơn. Ở Maroc, Pakistan, Jordan, Indonesia và các quốc gia khác, các cuộc biểu tình rầm rộ của quần chúng phản đối các nhà lãnh đạo và chính trị phương Tây như Vua Hassan, Benazir Bhutto và Suharto, bởi những người này được coi là đầy tớ của phương Tây. Đối lập với liên minh xuất hiện ở Syria, nơi mà “phần đông dân số phản đối sự có mặt của các lực lượng nước ngoài ở vùng Vịnh”, 75% trong tổng số 100 triệu dân Hồi giáo của Ấn Độ đã tố cáo Hoa Kỳ là nguyên nhân gây ra cuộc chiến

tranh này, và 171 triệu dân Hồi giáo của Indonesia, gần như 100%, lên tiếng chống lại hành động quân sự của Hoa Kỳ ở vùng Vịnh. Các học giả Ả-rập đã gặp nhau trong một cuộc hội thảo và tìm ra những lý do căn bản gây ra cuộc chiến tranh này nhằm lật đổ sự tàn bạo của Saddam và tố cáo sự can thiệp của phương Tây.

Người Ả-rập và Hồi giáo đều nhất trí rằng Saddam Hussein có thể là một tên bạo chúa hung tàn, nhưng cũng song song với cách nghĩ ấy là kết luận “ông ta là bạo chúa hữu ích cho chúng ta”. Theo quan điểm của họ, cuộc xâm lược này là chuyện trong gia đình, vì vậy phải được giải quyết trong gia đình và bất cứ ai can thiệp vào nhân danh một luận thuyết vĩ đại nào đó của công lý quốc tế cũng chỉ là để vun vén cho quyền lợi ích kỷ của mình và để duy trì sự lệ thuộc của người Ả-rập vào phương Tây. Một nghiên cứu đã đưa ra nhận xét về các nhà trí thức Ả-rập: “Bất chấp chế độ hà khắc của chính quyền Iraq và lên án sự tàn bạo, độc tài chuyên chế của chính quyền này, họ vẫn coi chính quyền Saddam là trung tâm của sự kháng cự quyết liệt trước kẻ thù không đội trời chung của thế giới Ả-rập, đó chính là phương Tây”. Họ “tuyên bố rõ ràng rằng thế giới Ả-rập sẽ chống lại phương Tây bằng mọi giá”. Một giáo sư người Palestin cho rằng: “Những gì Saddam đã làm là sai trái và tội lỗi, nhưng chúng ta không thể tố cáo Iraq vì tội chống lại sự can thiệp quân sự của phương Tây”. Người Hồi giáo ở phương Tây và khắp mọi nơi đều tố cáo sự có mặt của các lực lượng phi Hồi giáo ở Ả-rập Xêút và xâm phạm đến các thánh địa Hồi giáo. Tóm lại, quan điểm phổ biến cho rằng: Saddam đã phạm sai lầm và tội lỗi khi tiến hành xâm lược, nhưng phương Tây còn phạm sai lầm và tội lỗi hơn khi can thiệp vào thế giới Hồi giáo, chính vì thế Saddam lại là người chính nghĩa khi chống lại phương Tây, và chúng ta thật đúng khi ủng hộ ông ta.

Saddam Hussein, giống như những người trước đó tham gia các cuộc chiến tranh do phân chia ranh giới văn minh bất hợp lý, cũng biết thể chế của mình đã lỗi thời nhưng sự tranh đấu, kháng cự của chính quyền này vẫn thu hút được sự quan tâm rộng rãi nhất: thế giới Hồi giáo. Do sự phân bố hình chữ U về bản sắc trong thế giới Hồi giáo, Saddam không có sự lựa chọn nào khác. Một nhà bình luận người Ai Cập cho rằng sự lựa chọn này của thế giới Hồi giáo trước việc hoặc đi theo chủ nghĩa dân tộc Ả-rập hoặc đi theo chủ nghĩa chống phương Tây không rõ ràng của Thế giới thứ ba, “chứng thực cho giá trị của đạo Hồi như một hệ tư tưởng chính trị để tập hợp sự ủng hộ”. Mặc dù Ả-rập Xêút có những đạo luật rất khắt khe đối với đạo Hồi trong việc hành lễ và trong những thể chế của mình hơn các quốc gia Hồi giáo khác, có thể ngoại trừ Iran và Sudan, và mặc dù Ả-rập Xêút đã tài trợ cho các nhóm Hồi giáo cực đoan trên toàn thế giới, nhưng không một nhóm nào ủng hộ phương Tây và đồng minh chống lại Iraq và rõ ràng tất cả đều phản đối sự can thiệp của phương Tây.

Đối với người Hồi giáo, cuộc chiến tranh này vì thế nhanh chóng biến thành một cuộc chiến tranh giữa các nền văn minh, trong đó sự không thể bị xúc phạm của người Hồi giáo lại bị xâm phạm. Các nhóm Hồi giáo theo trào lưu chính thống từ Ai Cập, Syria, Jordan, Pakistan, Afghanistan, Sudan và khắp mọi nơi đều tố cáo sự can thiệp của phương Tây như một cuộc chiến tranh chống lại “đạo Hồi và nền văn minh Hồi giáo” bởi một liên minh của “Những người Thập tự Chinh và những người ủng hộ chủ nghĩa phục quốc Do Thái”, đồng thời tuyên bố rằng thần sự hậu thuẫn của họ cho Iraq bất chấp “sự xâm lược về kinh tế và quân sự chống lại nhân dân nước này”. Mùa thu năm 1990 Hiệu trưởng Trường Đại học Hồi giáo ở Mecca, Safar Al-Hawali, đã tuyên bố trong một cuốn băng được phân phát rộng rãi ở Ả-rập Xêút, rằng cuộc chiến tranh này “không có nghĩa là thế giới chống lại Iraq. Chính phương Tây chống lại đạo Hồi”. Cũng bằng những lời lẽ tương tự, Vua Hussein của Jordan đã lập luận rằng đó là “một cuộc chiến tranh chống lại tất cả người Ả-rập và người Hồi giáo chứ không phải chỉ một mình nhân dân Iraq”. Thêm vào đó, như Fatima Mernissi đã chỉ ra, những lời cầu khẩn hoa mỹ thường xuyên trước Chúa của Tổng thống Bush thay mặt Hoa Kỳ càng củng cố thêm niềm tin của người Ả-rập cho rằng đó là “một cuộc chiến tranh tôn giáo” với những lời lẽ của Bush giống hệt “các cuộc tấn công có toan tính và vụ lợi của các nhóm người tiền đạo Hồi ở thế kỷ VII và sau đó là các cuộc thập tự chinh của người Thiên chúa”. Những lập luận cho rằng cuộc chiến tranh này là một cuộc thập tự chinh do âm mưu của phương Tây và chủ nghĩa phục quốc Do Thái, đã chứng minh và thậm chí yêu cầu một sự huy động của một thánh chiến Hồi giáo để đáp lại.

Định nghĩa của người Hồi giáo về cuộc chiến tranh này khác hẳn với định nghĩa của phương Tây. Đạo Hồi có tác động làm suy giảm hoặc đình hoãn những đối kháng bên trong thế giới Hồi giáo. Những bất đồng cũ giữa những người Hồi giáo với nhau đã giảm đi đáng kể, nhưng sự đối lập giữa thế giới Hồi giáo và phương Tây ngày càng rõ rệt. Trong quá trình cuộc chiến tranh, các chính phủ và các nhóm Hồi giáo đã kiên quyết tách ra khỏi sự phụ thuộc vào phương Tây. Giống như cuộc chiến tranh trước đây ở Afghanistan, Chiến tranh vùng Vịnh đã đưa những người Hồi giáo xích lại gần nhau, mặc dù trước đó họ thường thù hận và thỏa mạ lẫn nhau, chẳng hạn như giữa những người theo chủ nghĩa thế tục, chủ nghĩa dân tộc và những người theo trào lưu chính thống Ả-rập; chính phủ Jordan và người Palestin; Tổ chức Giải phóng Palestin PLO và Hamas; Iran và Iraq; các đảng đối lập và các chính phủ nói chung. Như Safar al-Hawali đã chỉ ra: “Những tín đồ Ba’athists[28] của Iraq là những kẻ thù của chúng ta một vài giờ đồng hồ, nhưng Rome là kẻ thù của chúng ta đến tận ngày tận thế”. Cuộc chiến tranh ấy cũng đồng thời bắt đầu quá trình hòa giải giữa Iraq và Iran. Các nhà lãnh đạo tôn giáo dòng Shi’ite của Iran tố cáo sự can thiệp của phương Tây và kêu gọi một cuộc thánh chiến chống lại phương Tây. Chính phủ Iran đã tự từ bỏ các sách lược nhằm chống lại cựu thù của mình, và sau cuộc chiến tranh là sự cải thiện từng bước trong quan hệ giữa hai cựu thù.

Khi một đất nước phải đương đầu với kẻ thù ngoại bang thì xung đột bên trong một đất nước sẽ giảm đi rất nhiều. Ví dụ, tháng 1/1991, Pakistan bị tố cáo là “bị ngập trong thuật luận chiến chống phương Tây” mà đã đưa đất nước này, ít nhất là trong chớp nhoáng, đoàn kết lại bên nhau. “Pakistan chưa bao giờ đoàn kết như vậy. Tại tỉnh Sind thuộc miền Nam Pakistan, nơi mà những người gốc Sindhis và những người dân di cư đến từ Ấn Độ đã tìm cách sát hại lẫn nhau trong vòng năm năm liền, thì chính những người dân này lại cùng nhau biểu tình rầm rộ chống lại Hoa Kỳ. Tại những khu vực cực kỳ bảo thủ ở đường biên giới Tây Bắc, kể cả phụ nữ cũng xuống đường biểu tình, thường ở những nơi mọi người tụ họp nhau lại chẳng vì việc gì ngoài những lời cầu nguyện ngày Thứ Sáu”.

Công luận ngày càng trở nên kiên quyết hơn trong việc phản đối cuộc chiến tranh này, các chính phủ trước đây đứng về phía liên minh nay đã rút lui hoặc trở nên chia rẽ, hoặc có những toan tính cụ thể cho hành động từ bỏ liên minh của họ. Các nhà lãnh đạo như Hafiz al-Assad, người đã đóng góp lực lượng cho liên minh nay lập luận rằng những chiến binh này là cần thiết để cân bằng lực lượng và cuối cùng để thay thế các thế lực phương Tây ở Ả-rập Xê-út và rằng trong bất cứ hoàn cảnh nào lực lượng này sẽ chỉ được sử dụng cho những mục đích phòng thủ và bảo vệ các thánh địa. Ở Thổ Nhĩ Kỳ và Pakistan các nhà lãnh đạo quân sự hàng đầu đã công khai tố cáo sự liên kết của các chính phủ trong liên minh này. Các chính phủ Ai Cập và Syria, hai chính phủ đóng góp quân nhiều nhất cho liên minh, có thể kiểm soát xã hội của mình để có thể đàn áp hoặc lờ đi áp lực chống phương Tây. Những chính phủ ở các quốc gia Hồi giáo có phần cởi mở hơn bị buộc phải tách ra khỏi phương Tây và ngày càng chấp nhận vị trí chống lại phương Tây. Trong vùng Maghreb[29] “con bùng nổ ủng hộ Iraq” là “một trong những sự ngạc nhiên lớn nhất của cuộc chiến tranh”. Công luận Tunisia cực lực chống đối phương Tây và Tổng thống Ben Ali đã ngay lập tức tố cáo sự can thiệp của phương Tây. Chính phủ Maroc ban đầu đã đóng góp 1500 quân vào liên minh, nhưng rồi chính các nhóm chống phương Tây đã được huy động cũng tán đồng lại một cuộc trì hoãn chung thay mặt nhân dân Iraq. Ở Angiêri một cuộc biểu tình 40 nghìn người thân Iraq đã nhắc nhở Tổng thống Bendjedid, người ban đầu có ý thân phương Tây, phải thay đổi lập trường của mình, tố cáo phương Tây và tuyên bố: “Angiêri sẽ ủng hộ nhân dân Iraq anh em”. Tháng 8/1990 ba chính phủ Maghreb đã bỏ phiếu cho liên đoàn Ả-rập để tố cáo Iraq. Vào mùa thu, phản ứng lại những thái độ bức xúc của nhân dân nước họ, họ đã bỏ phiếu ủng hộ hành động tố cáo sự can thiệp của Hoa Kỳ.

Nỗ lực quân sự của phương Tây nhận được rất ít sự hậu thuẫn của nhân dân các nền văn minh phi phương Tây, phi Hồi giáo. Tháng 1/1991, 53% người Nhật bỏ phiếu phản đối cuộc chiến tranh, trong khi chỉ 25% ủng hộ cuộc chiến tranh này. Người Hindu chia đều ra làm hai phe trong việc tố cáo Saddam Hussein và George Bush (cha) rằng hai ông này phải chịu trách nhiệm về cuộc chiến tranh này. Tờ *Thời báo Ấn Độ* cảnh báo, cuộc chiến tranh có thể dẫn tới “một cuộc đối đầu sâu rộng hơn bao giờ hết giữa một thế giới Do Thái - Thiên chúa giáo mạnh mẽ, đầy thù hận và một thế giới Hồi giáo yếu ớt bị kích động bởi nhiệt huyết tôn giáo”. Chính

vì thế, Chiến tranh vùng Vịnh nổ ra trong khi Iraq^[30] và Cô-oét đang đánh nhau, rồi biến thành cuộc chiến tranh giữa Iraq và phương Tây, rồi giữa thế giới Hồi giáo và phương Tây. Cuối cùng, rất nhiều người phi phương Tây cho rằng đây là cuộc chiến tranh của phương Đông chống lại phương Tây, “một cuộc chiến tranh do người da trắng phát động, một sự bùng nổ mới của chủ nghĩa đế quốc kiểu cũ”.

Ngoại trừ những người Cô-oét, không người Hồi giáo nào thể hiện nhiệt huyết cho cuộc chiến tranh này và tất cả đều cực lực phản đối sự can thiệp của phương Tây. Khi cuộc chiến chấm dứt, các cuộc tuần hành chiến thắng ở London và New York không được lặp lại ở bất cứ nơi đâu. Sohail H. Hashmi cho rằng: “Cuộc chiến kết thúc mà không mang lại một chút hứng thú nào” cho người Ả-rập. Thay vào đó là một bầu không khí tràn đầy thất vọng, mất tinh thần, nhục nhã và thù hận cao độ. Một lần nữa phương Tây lại giành chiến thắng trong cuộc chiến này. Một lần nữa, Saladin hiện đại - người đã từng mang lại hy vọng cho người Ả-rập - lại thất bại trước sức mạnh của phương Tây ức hiếp cộng đồng người Hồi giáo. Fatima Mernissi đặt câu hỏi: “Còn gì tồi tệ hơn những gì mà chiến tranh đã tạo ra cho người Ả-rập? Toàn bộ phương Tây với công nghệ tối tân đã dội bom xuống đầu chúng ta. Đó là nỗi khủng khiếp tột cùng”.

Sau cuộc chiến, quan điểm của người Ả-rập bên ngoài Cô-oét ngày càng chỉ trích mạnh mẽ sự có mặt quân sự của Hoa Kỳ ở khu vực vùng Vịnh. Việc giải phóng Cô-oét đã gạt ra ngoài mọi lý do phản đối Saddam Hussein và lại càng để lại ít lý do cho sự hiện diện quân sự của Hoa Kỳ ở vùng Vịnh. Chính vì thế ở các quốc gia như Ai Cập, công luận ngày càng tỏ thái độ đồng cảm với Iraq. Các chính phủ Ả-rập trước đây đã tham gia vào liên minh nay đã thay đổi lập trường. Ai Cập và Syria, cũng như các quốc gia khác, phản đối sự áp đặt vùng cấm bay ở miền Nam Iraq vào tháng 8/1993. Các chính phủ Ả-rập cùng với Thổ Nhĩ Kỳ phản đối các cuộc không kích Iraq tháng 1/1993. Nếu sức mạnh không lực của phương Tây có thể được sử dụng để đáp lại các cuộc tấn công của người Hồi giáo Sunni vào người Hồi giáo Shi'ite và Kurd, tại sao nó lại không được sử dụng để đáp trả các cuộc tấn công của người Serbia theo Chính thống giáo vào những người Hồi giáo ở Bosnia? Tháng 6/1993 khi Tổng thống Clinton ra lệnh oanh kích bằng không quân vào Baghdad để trả đũa âm mưu của Iraq nhằm ám sát cựu Tổng thống Bush, thì phản ứng quốc tế đúng là đã theo sát ranh giới giữa các nền văn minh. Chính phủ Israel và chính phủ các nước Tây Âu ủng hộ mạnh mẽ chiến dịch oanh kích này; Nga đã chấp nhận cuộc oanh kích này là tự vệ “chính đáng”; Trung Quốc bày tỏ “mối quan ngại sâu sắc”; Ả-rập Xêút và các tiểu vương quốc vùng Vịnh không có bình luận gì; các chính phủ Hồi giáo khác, trong đó có Ai Cập, đã tố cáo cuộc oanh kích này như một ví dụ điển hình nữa về tiêu chuẩn kép của phương Tây, Iran coi đó là “sự xâm lược trắng trợn” xuất phát từ “tân chủ nghĩa bành trướng và chủ nghĩa vị kỷ” của Hoa Kỳ. Câu hỏi ấy liên tục được đưa ra: Tại sao Hoa Kỳ và “cộng đồng quốc tế” (mà cụ thể ở đây là phương Tây) lại không có những phản ứng tương tự trước hành vi vô nhân đạo của Israel và việc nước này vi phạm những nghị quyết Liên Hợp Quốc?

Chiến tranh vùng Vịnh là cuộc tranh giành tài nguyên đầu tiên thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh giữa các nền văn minh. Các mỏ dầu lớn nhất thế giới, đứng trước nhiều nguy cơ và thách thức, có bị kiểm soát bởi các chính phủ Ả-rập Xêút và các tiểu vương quốc phụ thuộc vào sức mạnh quân sự của phương Tây vì an ninh của mình hoặc bởi các thể chế độc lập phản phương Tây có khả năng và có thể sẵn sàng sử dụng dầu lửa làm vũ khí chống lại phương Tây. Phương Tây đã thất bại trước âm mưu lật đổ chính phủ của Tổng thống Saddam Hussein, nhưng phương Tây cũng đạt được một số mục tiêu nhất định trong việc cường điệu hóa sự phụ thuộc an ninh của các quốc gia vùng Vịnh vào phương Tây, đồng thời đã đạt được mục tiêu tăng cường sự có mặt quân sự thời bình ở vùng Vịnh. Trước khi diễn ra chiến tranh, hai phe bao gồm một bên là Iran, Iraq và Hội đồng Hợp tác các quốc gia vùng Vịnh, còn bên kia là Hoa Kỳ tranh giành ảnh hưởng của mình ở vùng Vịnh. Sau cuộc chiến tranh, vùng Vịnh trở thành cái ao của Mỹ.

Đặc trưng của các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý

Các cuộc chiến tranh giữa các thị tộc, bộ tộc, các cộng đồng dân tộc thiểu số, các cộng đồng tôn giáo và các quốc gia đã xảy ra rất phổ biến trong mọi thời đại và trong mọi nền văn minh bởi vì chúng bắt nguồn từ bản sắc của các dân tộc. Các cuộc xung đột này có xu hướng trở nên đặc thù vì chúng không liên quan đến hệ tư tưởng và chính trị rộng lớn, tuy vậy chúng có thể

gây ra những quan ngại nhân đạo cho các nhóm ngoài cuộc. Các cuộc xung đột này cũng đầy chết chóc và tàn bạo, bởi vì những vấn đề căn bản của bản sắc lại lâm nguy. Ngoài ra, chúng còn có xu hướng kéo dài; chúng có thể bị gián đoạn bởi những thỏa thuận ngừng bắn hay những hiệp ước, nhưng những thỏa thuận này vẫn có xu hướng bị phá vỡ và cuộc xung đột lại tiếp tục. Chiến thắng quân sự có ý nghĩa của một phía trong một cuộc nội chiến bản sắc, mặt khác, lại làm tăng khả năng chiến tranh diệt chủng.

Các cuộc xung đột do phân giới văn minh bất hợp lý là các cuộc xung đột mang tính cộng đồng giữa các quốc gia hay các nhóm người thuộc các nền văn minh khác nhau. Các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý thường trở thành các cuộc xung đột bạo lực. Các cuộc chiến tranh như vậy cũng có thể xảy ra giữa các quốc gia, giữa các nhóm phi chính phủ và giữa các quốc gia với các nhóm phi chính phủ. Các cuộc xung đột do phân giới văn minh bất hợp lý bên trong các quốc gia có thể liên quan đến chủ yếu các nhóm nằm ở các khu vực có sự phân biệt rõ ràng về mặt địa lý. Trong trường hợp đó, nhóm nào không kiểm soát được chính phủ một cách bình thường sẽ đấu tranh giành độc lập và có thể sẵn sàng hoặc không sẵn sàng hòa giải vì điều gì đó ít ý nghĩa hơn thế. Các cuộc xung đột do phân giới văn minh bất hợp lý bên trong lãnh thổ một quốc gia có thể cũng liên quan đến các nhóm người cùng nhau sinh sống trong một lãnh thổ. Trong trường hợp đó, mối quan hệ căng thẳng liên tục của họ sẽ bùng phát thành bạo lực hết lần này đến lần khác, ví dụ như giữa người Hindu và người Hồi giáo ở Ấn Độ hay người Hồi giáo và người Hoa ở Malaysia, hoặc chiến tranh toàn diện có thể xảy ra, đặc biệt khi các quốc gia mới và lãnh thổ của họ được thiết lập, và có những nỗ lực tàn bạo nhằm chia rẽ các dân tộc bằng bạo lực.

Các cuộc xung đột do phân giới văn minh bất hợp lý đôi khi là các cuộc đấu tranh giành quyền kiểm soát về con người. Vấn đề này thường là quyền kiểm soát lãnh thổ. Mục tiêu của ít nhất một trong những bên tham gia là thống trị lãnh thổ đồng thời giải phóng lãnh thổ của dân tộc khác bằng cách trục xuất, giết họ hoặc cả hai, cụ thể là bằng cách “thanh lọc sắc tộc”. Các cuộc xung đột này có xu hướng trở nên bạo lực và xấu xa, với cả hai bên đều bị lôi cuốn vào những vụ thảm sát, chủ nghĩa khủng bố, cưỡng hiếp và tra tấn. Những vùng lãnh thổ có tranh chấp thường là biểu tượng quan trọng của lịch sử và bản sắc của một hoặc cả hai bên, những vùng đất linh thiêng mà họ có quyền bất khả xâm phạm: khu Bờ Tây, Kashmir, Nagorno-Karabakh, Thung lũng Drina và Kosovo.

Các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý chỉ có chung một số chứ không phải tất cả những đặc điểm của các cuộc chiến tranh giữa các cộng đồng người nói chung. Đó là các cuộc xung đột kéo dài. Khi tiếp tục diễn ra bên trong các quốc gia, chúng có thời gian trung bình kéo dài gấp sáu lần so với các cuộc chiến tranh giữa các quốc gia. Các cuộc xung đột này liên quan đến các vấn đề căn bản của bản sắc và quyền lực của các nhóm người, chính vì vậy rất khó giải quyết chúng thông qua con đường thương lượng và thỏa hiệp. Khi các thỏa thuận được thống nhất và ký kết, chúng thường không được tất cả các bên tán đồng và thường là không kéo dài. Các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý là những cuộc chiến tranh lắng xuống rồi lại bùng phát bất cứ lúc nào có thể bùng phát thành bạo lực toàn diện và rồi lại dịu xuống thành chiến tranh ở cường độ thấp hoặc sự thù địch dai dẳng mà bất cứ lúc nào cũng có thể bùng cháy trở lại. Những đốm lửa của bản sắc và lòng hận thù mang tính cộng đồng hiếm khi bị dập tắt hoàn toàn ngoại trừ thông qua diệt chủng. Do đặc tính kéo dài, các cuộc chiến tranh phân giới văn minh bất hợp lý, giống như những cuộc chiến tranh khác giữa các cộng đồng, có xu hướng gây ra số lượng lớn người bị thiệt mạng và tị nạn. Những ước tính về số người bị thiệt mạng hoặc tị nạn được xử lý một cách thận trọng, nhưng những con số được đại đa số chấp nhận về số người bị thiệt mạng trong các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý diễn ra đầu thập kỷ 90 bao gồm: 50 nghìn ở Philippines, 50-100 nghìn ở Sri Lanka, 20 nghìn ở Kashmir, 500 nghìn - 1,5 triệu người ở Sudan, 100 nghìn ở Tajikistan, 50 nghìn ở Croatia, 50-200 nghìn ở Bosnia, 30-50 nghìn ở Chechnya, 100 nghìn ở Tây Tạng và 200 nghìn ở Đông Timor. Rõ ràng tất cả những cuộc xung đột này đã tạo ra con số những người tị nạn lớn hơn rất nhiều so với các cuộc chiến tranh khác.

Nhiều trong số các cuộc chiến tranh tạm thời này chỉ đơn giản là chu trình mới nhất trong một lịch sử kéo dài của các cuộc chiến tranh đẫm máu, và bạo lực cuối thế kỷ XX đã kháng cự lại

những nỗ lực ngăn chặn nó vĩnh viễn. Ví dụ, cuộc chiến ở Sudan nổ ra vào năm 1956, tiếp tục leo thang và kéo dài đến tận năm 1972, khi một thỏa thuận được ký kết mang lại chút quyền tự trị cho miền Nam Sudan, nhưng lại tái diễn vào năm 1983. Phong trào Những con hổ Giải phóng Tamil ở Sri Lanka bắt đầu từ năm 1983; các cuộc đàm phán hòa bình để chấm dứt chiến tranh đã bị thất bại năm 1991 và mãi đến năm 1994 mới được nối lại với một thỏa thuận đạt được trên hiệp định ngừng bắn tháng 1/1995. Tuy nhiên, bốn tháng sau đó những Con hổ nổi dậy đã phá vỡ hiệp định ngừng bắn và rút khỏi các cuộc đàm phán hòa bình, và cuộc chiến tranh lại bùng phát trở lại với cường độ bạo lực ngày một mạnh mẽ hơn. Phong trào giải phóng Moro ở Philippines bắt đầu từ đầu những năm 70 và lắng dịu xuống vào năm 1976 sau khi một thỏa thuận được ký kết cho phép một số vùng của Mindanao có quyền tự trị. Tuy nhiên, đến năm 1993 các vụ bạo lực mới lại bùng phát ngày một thường xuyên hơn và trên quy mô ngày một lớn hơn, khi các nhóm nổi loạn bất đồng chính kiến đã khước từ những nỗ lực hòa bình. Các nhà lãnh đạo Nga và Chechnya đã đạt được một thỏa thuận phi quân sự hóa tháng 7/1995 với mục tiêu ngăn chặn bạo lực đã bắt đầu từ tháng 12/1994. Chiến tranh tạm lắng xuống một thời gian nhưng rồi lại bùng phát trở lại với các cuộc tấn công của người Chechnya vào người Nga hoặc các nhà lãnh đạo thân Nga ngày một tăng lên, đồng thời Nga cũng tiến hành trả đũa người Chechnya và các vụ xâm nhập của họ vào khu vực Dagestan tháng 1/1996, và hàng loạt các cuộc tổng tiến công ở các vùng của Nga đã nổ ra đầu năm 1996.

Trong khi các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý đều có thời gian kéo dài, mức độ bạo lực cao và tác động tư tưởng mạnh mẽ như các cuộc chiến tranh giữa các cộng đồng, thì chúng còn khác các cuộc chiến tranh giữa các cộng đồng ở hai điểm. Thứ nhất, các cuộc chiến tranh giữa các cộng đồng có thể xảy ra giữa các nhóm dân tộc, tôn giáo, chủng tộc hoặc ngôn ngữ. Tuy nhiên, bởi vì tôn giáo là bản sắc căn bản và chủ đạo của các nền văn minh, các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý gần như luôn luôn diễn ra giữa các dân tộc đi theo các tôn giáo khác nhau. Một số nhà phân tích đánh giá thấp tầm quan trọng của nhân tố này. Ví dụ, họ đã nhấn mạnh tính dân tộc và ngôn ngữ giống nhau, việc họ cùng chung sống hòa bình trong quá khứ, và hôn nhân giữa hai tộc người Serbia và người Hồi giáo ở Bosnia với số lượng rất lớn, đồng thời loại bỏ nhân tố tôn giáo như “tính vị kỉ ít khác biệt” của Freud. Tuy nhiên, kết luận đó bắt nguồn từ nhận thức thiên cận thể tục. Nhiều thiên niên kỉ của lịch sử nhân loại đã chỉ ra rằng tôn giáo không phải là một “sự khác biệt nhỏ” mà có thể đó là sự khác biệt sâu sắc nhất tồn tại giữa các dân tộc. Cường độ, trường độ và bạo lực của các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý tăng lên đáng kể bởi những niềm tin vào những vị chúa khác nhau.

Thứ hai, các cuộc chiến tranh khác giữa các cộng đồng có xu hướng trở nên đặc thù, chính vì vậy chúng ít lan rộng hay lôi kéo thêm nhiều thành viên. Trái lại, các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý theo định nghĩa là giữa các nhóm thuộc một phần của các thực thể văn hóa lớn hơn. Trong cuộc xung đột giữa các cộng đồng thông thường, Nhóm A sẽ chiến đấu chống lại Nhóm B; và Nhóm C, D hoặc E không có lý do gì để dính líu vào trừ phi bên A hoặc bên B trực tiếp tấn công lợi ích của C, D hoặc E. Trái lại trong một cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý. Nhóm A1 chiến đấu chống lại nhóm B1 và mỗi bên sẽ cố hết sức để mở rộng cuộc chiến đồng thời huy động mọi sự hỗ trợ từ các nhóm trong cùng một nền văn minh, A2, A3, A4 và B2, B3, B4 và những nhóm này sẽ xác định với những người anh em cùng chiến hào của mình. Sự mở rộng của giao thông vận tải và thông tin liên lạc trong thế giới hiện đại đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc thiết lập các kết nối, chính vì vậy mới có việc “quốc tế hóa” các cuộc xung đột do phân giới văn minh bất hợp lý. Sự di trú đã tạo ra những khu định cư Do Thái trong các nền văn minh thứ ba. Thông tin liên lạc đã tạo điều kiện thuận lợi cho các đảng tranh cử kêu gọi sự giúp đỡ và cho các nhóm có chung nguồn gốc nhận ra ngay lập tức số phận của các đảng phái. Thế giới như nhỏ lại, vì thế đã làm cho các nhóm có cùng dòng họ có thể dễ dàng hỗ trợ về mặt tinh thần, ngoại giao, tài chính và vật chất cho các đảng tranh cử - và thật khó có thể không làm vậy. Các mạng lưới quốc tế phát triển nhằm hỗ trợ như vậy, và đôi lại, sự hỗ trợ đó cứu sống những người tham gia đồng thời kéo dài cuộc xung đột. “Hội chứng quốc gia anh em” này, trong thuật ngữ của Greenway, là một đặc điểm trung tâm của các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý cuối thế kỉ XX. Tổng quát hơn nữa, thậm chí số lượng nhỏ các vụ bạo lực giữa những người thuộc các nền văn minh khác nhau có những chi

tiết phức tạp và những hậu quả mà các vụ bạo loạn trong một nền văn minh không có. Khi các tay súng Hồi giáo dòng Sunni bắn chết 18 vị giáo sĩ dòng Shi'ite trong một thánh đường Hồi giáo ở Karachi hồi tháng 2/1995, họ đã phá vỡ tiến trình hòa bình cho thành phố này và gây rắc rối cho Pakistan. Khi đúng một năm trước đó, một người định cư Do Thái đã giết chết 29 người Hồi giáo đang cầu nguyện tại Động của các Giáo trưởng ở Hebron, tên này đã làm gián đoạn thêm tiến trình hòa bình Trung Đông và tạo ra một vấn đề cho cả thế giới.

Sự biến: Những đường biên giới đẫm máu của người Hồi giáo

Các cuộc xung đột giữa các cộng đồng và các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý là một phần của lịch sử, và theo một con số ước tính có khoảng 32 cuộc xung đột sắc tộc xảy ra trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, bao gồm cả các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý giữa người Ả-rập và người Israel, Ấn Độ và Pakistan, giữa những người Hồi giáo Sudan và người Thiên chúa giáo Sudan, những người theo đạo Phật và Tamil Sri Lanka, và giữa những người Shi'ite và Maronite Li-băng. Các cuộc chiến tranh bản sắc chiếm khoảng một nửa trong tổng số các cuộc nội chiến trong thập kỷ 40 và 50 nhưng khoảng 3/4 trong tổng số các cuộc nội chiến trong các thập kỷ kế tiếp sau đó, và cường độ của các cuộc nổi loạn với sự tham gia của các nhóm sắc tộc đã tăng gấp ba lần từ giữa những năm 50 đến cuối những năm 80. Tuy nhiên, do sự kinh dị giữa các siêu cường tăng lên, các cuộc xung đột này, với một vài trường hợp ngoại lệ đặc biệt, đã thu hút được rất ít sự chú ý và thường được nhìn nhận qua lăng kính của Chiến tranh Lạnh. Khi Chiến tranh Lạnh dần lắng dịu đi, các cuộc xung đột giữa các cộng đồng trở nên dữ dội hơn, và nhiều người cho là xảy ra nhiều hơn trước. Trên thực tế đã xảy ra điều gì đó rất giống với một “sự nổi dậy” trong cuộc xung đột sắc tộc.

Các cuộc xung đột sắc tộc và các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý này không được phân bố một cách đồng đều trong các nền văn minh. Cuộc chiến tranh do phân giới văn minh lớn đã xảy ra giữa người Serbia và người Croatia ở Nam Tư trước đây và giữa những người theo đạo Phật và người Hindu ở Sri Lanka, trong khi các cuộc xung đột ít bạo lực hơn đã diễn ra giữa các nhóm phi Hồi giáo ở một vài địa điểm khác. Tuy nhiên, tuyệt đại đa số các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý đã xảy ra dọc theo biên giới chạy qua vùng Á - Âu và châu Phi, đây là đường biên giới phân chia người Hồi giáo với những người phi Hồi giáo. Trong khi ở mức độ vĩ mô hay toàn cầu của nền chính trị thế giới thì lớn nhất là sự chạm giữa các nền văn minh phương Tây và phần còn lại, ở mức độ vi mô hay mức độ khu vực đó là sự va chạm giữa người đạo Hồi và các dân tộc khác.

Những thù địch căng thẳng và các cuộc xung đột bạo lực xảy ra khắp mọi nơi giữa những người Hồi giáo và phi Hồi giáo địa phương. Tại Bosnia, người Hồi giáo đã chiến đấu trong một cuộc chiến tranh đẫm máu và thảm khốc với người Serbia theo Chính thống giáo và đã can dự vào những vụ bạo lực khác với những người theo đạo Thiên Chúa Croatia. Tại Kosovo, người Hồi giáo Anbani đã phải gánh chịu một cách bất hạnh đạo luật của người Serbia và duy trì chính quyền song song ngầm của chính họ, với nhiều khả năng xảy ra bạo lực giữa hai nhóm. Chính phủ Anbani và Hy Lạp đã có bất hòa với nhau về quyền của các dân tộc thiểu số ở mỗi quốc gia. Người Thổ Nhĩ Kỳ và người Hy Lạp trong lịch sử đã từng thù hận lẫn nhau. Về vấn đề đảo Síp, những người Hồi giáo Thổ Nhĩ Kỳ và những người Hy Lạp theo Chính thống giáo vẫn là những quốc gia láng giềng hận thù với nhau. Ở vùng Caucasus, Thổ Nhĩ Kỳ và người Armenia là những kẻ thù truyền kiếp, và những người Azerbaijan và người Armenia đã từng đánh nhau để giành quyền kiểm soát Nagorno-Karabakh. Ở miền Bắc Caucasus, trong vòng 200 năm, người Chechnya, Ingushetia và những dân tộc Hồi giáo khác đã từng chiến đấu, tạm ngừng rồi lại chiến đấu tiếp, để giành độc lập từ Nga, một cuộc đấu tranh đẫm máu giữa Nga và Chechnya đã diễn ra vào năm 1994. Chiến tranh cũng đã nổ ra giữa những người Ingushetia và Ossetia theo Chính thống giáo. Ở lưu vực sông Volga, những người Hồi giáo Tatar đã chiến đấu với người Nga trong quá khứ và đầu những năm 90 đã đạt được một thỏa hiệp không thoải mái với Nga về phần lãnh thổ bị hạn chế.

Trong suốt thế kỷ XIX, Nga đã dần dần mở rộng quyền kiểm soát những người Hồi giáo ở Trung Á. Trong suốt những năm 80, Afghanistan và Nga đã tiến hành một cuộc chiến tranh lớn, và sau khi Nga rút quân, hậu quả của nó vẫn còn tiếp tục ở Tajikistan giữa các lực lượng Nga

ủng hộ chính phủ đương thời và chủ yếu là những người nổi dậy Hồi giáo. Ở Xinjiang, người Ngô Duy Nhĩ và các nhóm Hồi giáo khác đấu tranh chống lại quá trình Hán hóa và đang phát triển những mối quan hệ với họ hàng dân tộc và tôn giáo của họ trong các nước cộng hòa Xô Viết trước đây. Ở tiểu lục địa Ấn Độ, Pakistan và Ấn Độ đã tiến hành ba cuộc chiến tranh, sự nổi dậy của người Hồi giáo chống lại đạo luật của Ấn Độ ở Kashmir, những người di cư Hồi giáo đã chiến đấu chống lại những dân tộc miền núi ở Assam, và những người Hồi giáo và Hindu đã thường xuyên có những cuộc nổi loạn và bạo lực trên đất nước Ấn Độ, những vụ bùng nổ này được châm ngòi bởi sự nổi dậy của các phong trào theo trào lưu chính thống ở cả hai cộng đồng tôn giáo. Ở Bangladesh, những người theo đạo Phật đã tuần hành biểu tình chống lại sự phân biệt đối xử của những người Hồi giáo chiếm đại đa số. Ở Malaysia và Indonesia, những người Hồi giáo thỉnh thoảng nổi dậy chống lại người Hoa, phản đối sự chi phối về kinh tế của họ. Ở miền Nam Thái Lan, các nhóm Hồi giáo đã tham gia vào cuộc nổi dậy không liên tục chống lại chính quyền Phật giáo, trong khi ở miền Nam Philippines một cuộc nổi dậy của người Hồi giáo đã diễn ra, đấu tranh giành độc lập từ một quốc gia và chính quyền Cơ đốc giáo. Mặt khác, ở Indonesia, những người Cơ đốc giáo Đông Timor đã đấu tranh chống lại sự đàn áp của một chính phủ Hồi giáo.

Ở Trung Đông, cuộc xung đột giữa người Ả-rập và người Do Thái ở Palestin có lịch sử từ việc thành lập nhà nước Do Thái. Bốn cuộc chiến tranh lớn đã xảy ra giữa Israel và các quốc gia Ả-rập, và những người Palestin đã tham gia vào phong trào *intifada* chống lại sự cai trị của Israel. Ở Li-băng, những người Thiên chúa giáo Maronite đã bị thua trận trong cuộc chiến đấu chống lại người Shi'ite và những người Hồi giáo khác. Ở Ethiopia, những người Amharas theo Chính thống giáo trong lịch sử đã từng đàn áp các nhóm dân tộc thiểu số Hồi giáo và đã từng phải đương đầu với một cuộc nổi dậy của người Oromos Hồi giáo. Dọc theo chỗ phình ra của châu Phi, một loạt các cuộc xung đột đã nổ ra giữa những người Ả-rập và người Hồi giáo ở miền Bắc với những người Thiên chúa giáo da đen ở miền Nam. Cuộc chiến tranh đẫm máu nhất giữa người Hồi giáo và người Thiên chúa giáo đã nổ ra ở Sudan, cuộc chiến tranh này đã kéo dài nhiều thập kỷ và làm hàng trăm nghìn người bị thương. Nền chính trị Nigeria đã bị chi phối bởi cuộc xung đột giữa những người Hồi giáo - Fulani-Hausa ở miền Bắc và những bộ tộc Thiên chúa giáo ở miền Nam, với các cuộc bạo loạn và đảo chính thường xuyên diễn ra và một cuộc chiến tranh đẫm máu đã diễn ra. Ở Chad, Kenya và Tanzania, các cuộc đấu tranh tương tự đã diễn ra giữa các nhóm người Hồi giáo và Thiên chúa giáo.

Trong tất cả những địa điểm nói trên, mối quan hệ giữa những người Hồi giáo và những người thuộc các nền văn minh khác - Thiên Chúa, Tin Lành, Chính thống, Hindu, Trung Hoa, Phật giáo, Do Thái - nhìn chung đều có những thái độ thù nghịch với nhau; hầu hết những mối quan hệ này đều rất bạo lực ở nhiều thời điểm khác nhau trong quá khứ; rất nhiều mối quan hệ có tính chất rất bạo lực trong những năm 90. Dù người ta nhìn vào ranh giới của người theo đạo Hồi ở bất cứ nơi đâu, cũng đều thấy người Hồi giáo gặp phải khá nhiều phức tạp trong việc chung sống một cách hòa bình với những người láng giềng của mình. Một câu hỏi phát sinh một cách tự nhiên về việc liệu phạm trù của các cuộc xung đột cuối thế kỷ XX giữa người Hồi giáo và những người phi Hồi giáo cũng y hệt như mối quan hệ giữa các nhóm người thuộc các nền văn minh khác nhau? Trên thực tế, người Hồi giáo chiếm chưa đầy khoảng 1/5 dân số thế giới nhưng trong những năm 90 họ đã tham gia vào các vụ bạo lực giữa các nhóm nhiều hơn các dân tộc thuộc bất cứ một nền văn minh nào. Bằng chứng này là quá rõ ràng.

1. Người Hồi giáo là những người tham gia vào 26 trong tổng số 50 cuộc xung đột chính trị sắc tộc trong năm 1993-1994 được Ted Robert Gurr phân tích rất tỉ mỉ. 20 trong số những cuộc xung đột này là giữa các nhóm thuộc các nền văn minh khác nhau, trong đó 15 cuộc xung đột là giữa những người Hồi giáo và những người phi Hồi giáo. Tóm lại, số lượng các cuộc xung đột của các nền văn minh với sự can dự của những người Hồi giáo cao gấp ba lần số lượng các cuộc xung đột giữa các nền văn minh phi Hồi giáo. Các cuộc xung đột giữa những người đạo Hồi với nhau cũng nhiều hơn rất nhiều so với các cuộc xung đột trong bất cứ nền văn minh nào, trong đó có cả các cuộc xung đột bộ tộc ở châu Phi. Ngược lại với những người theo đạo Hồi, phương Tây chỉ can dự vào hai cuộc xung đột bên trong nền văn minh và hai cuộc xung đột liên văn minh. Các cuộc xung đột có sự tham gia của người Hồi giáo cũng có xu hướng gây

hiều thương vong. Trong tổng số sáu cuộc chiến tranh mà Gurr ước tính, 200 nghìn người hoặc thậm chí còn hơn thế đã bị thiệt mạng, ba cuộc xung đột (Sudan, Bosnia, Đông Timor) là giữa những người Hồi giáo và những người phi Hồi giáo, hai cuộc xung đột (Somalia, Iraq-Kurd) là giữa những người Hồi giáo, và chỉ một cuộc xung đột (Angola) chỉ liên can đến những người phi Hồi giáo.

2. *Tờ Thời báo New York* xác định có 48 địa điểm với khoảng 59 cuộc xung đột đã xảy ra trong năm 1993. Tại một nửa số địa điểm nói trên, người Hồi giáo và chạm với những người Hồi giáo khác và với những người phi Hồi giáo. 31 trong tổng số 59 cuộc xung đột nói trên là giữa các nhóm thuộc các nền văn minh khác nhau, song song với số liệu của Gurr, 2/3 (tương đương 21) cuộc xung đột giữa các nền văn minh là giữa những người Hồi giáo và những dân tộc khác.

3. Nhưng trong một phân tích khác, Ruth Leger Sivard xác định có 29 cuộc chiến tranh (được coi là các cuộc xung đột làm cho 1000 người hoặc hơn bị thiệt mạng mỗi năm) đã diễn ra năm 1992. Chín trong tổng số mười hai cuộc xung đột giữa các nền văn minh đã xảy ra giữa những người Hồi giáo và phi Hồi giáo, và người Hồi giáo một lần nữa lại tham gia vào nhiều cuộc chiến tranh hơn các dân tộc thuộc bất cứ nền văn minh nào khác.

Ba tài liệu biên soạn số liệu khác nhau cùng đi đến một kết luận: Trong thập kỷ 90 người Hồi giáo can dự vào các vụ bạo lực giữa các nhóm người nhiều hơn những người phi Hồi giáo, và 2/3 đến 3/4 các cuộc chiến tranh giữa các nền văn minh là giữa những người Hồi giáo và phi Hồi giáo. Những biên giới của người Hồi giáo đều đầm máu và cả những phần lãnh thổ bên trong thế giới Hồi giáo cũng vậy.[\[31\]](#)

Xu hướng dẫn đến xung đột bạo lực của người Hồi giáo cũng được thể hiện ở mức độ các xã hội Hồi giáo được quân sự hóa. Trong thập kỷ 80 các quốc gia Hồi giáo có tỉ lệ lực lượng quân sự (cụ thể là số nhân viên quân sự trên 1000 dân) cao hơn rất nhiều so với các quốc gia khác. Trái lại, các quốc gia của người Cơ đốc giáo có tỉ lệ lực lượng quân sự và chỉ số hoạt động quân sự thấp hơn rất nhiều so với các quốc gia khác. Tỉ lệ lực lượng quân sự và chỉ số hoạt động quân sự trung bình của các quốc gia Hồi giáo cao xấp xỉ gấp hai lần của các quốc gia theo đạo Cơ đốc. James Payne kết luận: “Rõ ràng có mối liên hệ giữa Hồi giáo và chủ nghĩa quân sự”.

Các quốc gia Hồi giáo rất ưa sử dụng vũ lực trong các cuộc khủng hoảng quốc tế, cụ thể là họ đã dùng đến vũ lực để giải quyết 76 cuộc khủng hoảng trong tổng số 142 cuộc mà người Hồi giáo đã can dự từ năm 1928 đến năm 1979. Trong 25 trường hợp, bạo lực là công cụ chủ yếu để giải quyết khủng hoảng; trong 51 cuộc khủng hoảng, các quốc gia Hồi giáo đã sử dụng bạo lực cùng với các phương tiện khác. Khi sử dụng bạo lực, các quốc gia Hồi giáo đã sử dụng bạo lực ở cường độ cao, dẫn tới chiến tranh toàn cục trong 41% các vụ có sử dụng bạo lực và can dự vào các vụ va chạm lớn trong 38% các vụ bạo lực khác. Tính hiếu chiến và máu bạo lực của người Hồi giáo là những thực tế mà cả những người Hồi giáo và những người phi Hồi giáo không thể phủ nhận được vào cuối thế kỷ XX.

Các nguyên nhân: lịch sử, dân số, chính trị

Đâu là nguyên nhân dẫn tới sự gia tăng đột ngột các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý cuối thế kỷ XX và vai trò trung tâm của người Hồi giáo trong các cuộc xung đột đó? Đầu tiên, các cuộc chiến tranh này đều có bắt nguồn từ trong lịch sử. Bạo lực phân giới văn minh bất hợp lý nổ ra ở từng thời điểm giữa các nhóm người thuộc các nền văn minh khác nhau đã từng xảy ra trong quá khứ và tồn tại trong những ký ức hiện tại về quá khứ, mà đến lượt nó tạo ra những nỗi sợ và những bất an cho cả hai phía. Người Hồi giáo và người Hindu ở Tiểu Lục địa, người Nga và người Caucasus ở miền Bắc Caucasus, người Armenia và người Thổ Nhĩ Kỳ ở giáp ranh Caucasus, người Ả-rập và người Do Thái ở Palestin, người Thiên chúa, Hồi giáo và Chính thống giáo ở Ban-căng, người Nga và người Thổ Nhĩ Kỳ từ Ban-căng đến Trung Á, Sinhale và Tamil ở Sri Lanka và người da đen trên toàn châu Phi: những mối quan hệ này đã có nhiều biến đổi giữa việc cùng chung sống trong hoà nghi và bạo lực mạnh mẽ. Hậu quả lịch sử của cuộc xung đột còn tồn tại, bị khai thác và sử dụng bởi những người rất muốn dùng đến bạo lực. Trong những mối quan hệ này, lịch sử là một bằng chứng sống, rõ ràng và đáng sợ.

Tuy nhiên, chính lịch sử của các cuộc tàn sát thường xuyên xảy ra cũng không giải thích được tại sao bạo lực lại bùng phát trở lại vào cuối thế kỉ XX. Suy cho cùng, như nhiều người đã chỉ ra, người Serbia, Croatia và người Hồi giáo trong nhiều thập kỉ đã cùng nhau chung sống một cách hòa bình ở Nam Tư. Người Hồi giáo và Hindu cũng đã từng chung sống với nhau một cách hòa bình ở Ấn Độ. Nhiều nhóm người dân tộc và tôn giáo ở Liên Xô cũng đã từng chung sống. Những người Tamil và Sinhale cũng đã từng cùng nhau chung sống hòa bình trên một hòn đảo được nhiều người mô tả như một thiên đường nhiệt đới. Lịch sử không ngăn chặn những mối quan hệ tương đối hòa bình này vốn tồn tại trong rất nhiều thời khắc khác nhau của lịch sử, chính vì thế lịch sử không thể giải thích sự suy sụp của nền hòa bình. Các nhân tố khác chắc hẳn đã không mời mà đến trong những thập kỉ cuối cùng của thế kỉ XX.

Những thay đổi trong cân bằng địa lý là một nguyên nhân. Sự mở rộng về số lượng của một nhóm tạo ra những sức ép về chính trị kinh tế và xã hội lên các nhóm người khác và gây ra các phản ứng đáp trả. Quan trọng hơn nữa, nó tạo ra những áp lực về quân sự lên các nhóm năng động về mặt địa lý. Sự sụp đổ trong những năm đầu thập kỉ 70 của luật hiến pháp 30 năm ở Li-băng phần lớn là do hậu quả của sự tăng vọt dân số của người Shi'ite so với những người Thiên chúa giáo Maronite. Tại Sri Lanka, Gary Fuller đã chỉ ra, việc đạt tới đỉnh sự nổi dậy của chủ nghĩa dân tộc ở người Sinhale năm 1970 và sự nổi dậy của người Tamil cuối những năm 80 trùng hợp một cách chính xác với những năm “bùng nổ dân số trẻ” khi mà thanh, thiếu niên từ 15 đến 20 tuổi trong những nhóm này vượt quá 20% tổng số dân của nhóm. Những phần tử nổi dậy người Sinhale, một nhà ngoại giao Mỹ ở Sri Lanka đã cho biết, hầu như tất cả ở tuổi 24. Những con Hồ Giải phóng Tamil là lực lượng “độc nhất vô nhị tận dụng lực lượng này để xây dựng đội quân trẻ con”, đã tuyển mộ “những cậu bé và những cô bé mới chỉ khoảng 11 tuổi”. Có những đứa thiệt mạng trong chiến đấu “vẫn còn ở tuổi vị thành niên, rất ít đứa quá 18 tuổi”. *Tờ Thời báo Kinh tế* nhận định: “Những con Hồ đang tiến hành một cuộc chiến tranh vị thành niên”. Tương tự như vậy, các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý giữa người Nga và các dân tộc Hồi giáo ở miền Nam của họ được châm ngòi bởi những khác biệt về sự gia tăng dân số. Đầu những năm 90 tỉ lệ sinh của phụ nữ Liên bang Nga là 1,5, trong khi ở các nước cộng hòa Xô Viết trước đây chủ yếu là thuộc Trung Á Hồi giáo tỉ lệ sinh là khoảng 4,4 và tỉ lệ tăng dân số thực (tỉ lệ sinh thô âm so với tỉ lệ tử thô) cuối thập kỉ 80 ở các nước cộng hòa này là cao hơn ở Nga 5-6 lần. Dân số Chechnya tăng 26% vào những năm 80 và Chechnya là một trong những nơi đông dân số nhất ở Nga, tỉ lệ sinh cao tạo ra làn sóng người di cư và những chiến binh. Tương tự như vậy, tỉ lệ sinh cao của người Hồi giáo và sự di cư sang Kashmir từ Pakistan đã kích thích sự chống đối đạo luật của Ấn Độ.

Những quá trình phức tạp dẫn tới các cuộc chiến tranh giữa các nền văn minh ở Nam Tư trước đây có rất nhiều nguyên nhân và xuất phát điểm. Tuy nhiên, có lẽ nhân tố quan trọng bậc nhất dẫn tới các cuộc xung đột là sự thay đổi dân số ở Kosovo. Kosovo là một tỉnh tự trị bên trong nước cộng hòa Serbia với các thể lực phổ biến của sáu nước cộng hòa Nam Tư ngoại trừ quyền ly khai. Năm 1961 dân số của tỉnh này bao gồm 67% người Hồi giáo Anbani và 24% người Chính thống giáo Serbia. Tuy nhiên, Anbani có tỉ lệ sinh cao nhất ở châu Âu, và Kosovo trở thành khu vực đông dân nhất ở Nam Tư. Đến thập kỉ 80 gần 50% dân số Anbani dưới 20 tuổi. Đối mặt với những con số trên, người Serbia di cư ra khỏi Kosovo để tìm kiếm những cơ hội kinh tế ở Belgrade và những nơi khác. Kết quả là, năm 1991 Kosovo có 90% người Hồi giáo và 10% người Serbia. Tuy nhiên, người Serbia coi Kosovo là “thánh địa” của họ hay “Jerusalem”, nơi chứng kiến trận chiến lớn diễn ra ngày 28/6/1389, khi họ bị đánh bại bởi những người Thổ Nhĩ Kỳ của đế chế Ottoman và kết quả là, gánh chịu luật lệ Ottoman trong gần năm thế kỉ.

Cuối thập kỉ 80, việc thay đổi sự cân bằng dân số đã dẫn tới việc người Anbani đòi hỏi Kosovo phải được nâng lên vị thế của một nước cộng hòa Nam Tư. Người Serbia và chính phủ Nam Tư đã kháng cự lại, sợ rằng một khi Kosovo có quyền ly khai, tỉnh này sẽ tiến hành làm ngay và có thể hợp nhất với Anbani. Tháng 3/1981, các cuộc biểu tình và nổi loạn của người Anbani đã nổ ra để tiếp thêm sức mạnh cho yêu cầu được thành lập nhà nước cộng hòa của họ. Theo người Serbia, sự phân biệt đối xử, ngược đãi và bạo lực chống lại người Serbia ngày một tăng lên. Một người theo đạo Tin lành Croatia đã nhận xét rằng: “Tại Kosovo từ cuối thập kỉ 70

trở đi... vô số các vụ xô xát bạo lực đã xảy ra, gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản, tình trạng mất việc làm, cướp bóc, hiếp dâm, các vụ ẩu đả và chém giết lẫn nhau". Kết quả là, "người Serbia tuyên bố rằng mối đe dọa lớn nhất đối với họ là nguy cơ bị diệt chủng và họ không thể chịu đựng được điều đó". Số phận của người Serbia ở Kosovo đã tạo ra tiếng vang lớn ở khắp nơi thuộc Serbia và năm 1986 đã đưa ra một tuyên bố của 200 trí thức, các nhân vật chính trị, các nhà lãnh đạo tôn giáo và các viên chức quân sự nổi tiếng của Serbia, trong đó có các biên tập viên của tạp chí đối lập tự do Praxis, đòi hỏi chính phủ phải có các biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn nạn diệt chủng chống lại người Serbia ở Kosovo. Dù bằng bất cứ định nghĩa hợp lý nào về diệt chủng, lời tố cáo này đã bị phóng đại, mặc dù theo một nhà quan sát nước ngoài thông cảm với người Anbani, "trong suốt thập kỷ những người theo chủ nghĩa dân tộc, Anbani đã gây ra một số vụ hành hung bạo lực đối với người Serbia, và phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại tài sản của người Serbia".

Tất cả đều xuất phát từ chủ nghĩa dân tộc của người Serbia và thế là Slobodan Milosevic đã thấy cơ hội của mình. Năm 1987, ông có bài phát biểu trước dân chúng Kosovo kêu gọi người Serbia hãy tuyên bố phần lãnh thổ và lịch sử của mình. "Ngay lập tức rất nhiều người Serbia - những người cộng sản, không phải cộng sản, thậm chí những người chống đối cộng sản - bắt đầu tập hợp quanh ông ta, quyết tâm không chỉ bảo vệ cộng đồng dân tộc thiểu số Serbia ở Kosovo, mà còn đàn áp người Anbani và biến họ thành những công dân hạng hai. Milosevic ngay lập tức được coi là một nhà lãnh đạo quốc gia". Hai năm sau, ngày 28/6/1989, Milosevic trở lại Kosovo cùng với 1-2 triệu người Serbia tham dự lễ kỷ niệm 600 năm cuộc đại chiến được coi là biểu tượng của cuộc chiến tranh đang diễn ra của họ chống lại người Hồi giáo.

Những nỗi sợ hãi và chủ nghĩa dân tộc của người Serbia gây ra bởi số người Anbani và quyền lực ngày một lớn mạnh của họ càng tăng lên bởi những thay đổi về yếu tố dân số ở Bosnia. Năm 1961, người Serbia chiếm 43% và người Hồi giáo chiếm 26% dân số của Bosnia-Herzegovina. Năm 1991, tỉ lệ hoàn toàn ngược lại: người Serbia giảm 31% và người Hồi giáo tăng lên 44%. Trong suốt 30 năm này, người Croatia giảm từ 22% xuống còn 17%. Sự bành trướng sắc tộc của một nhóm người đã dẫn tới sự thanh lọc sắc tộc đối với dân tộc khác. "Tại sao chúng ta lại sát hại trẻ em?" một chiến binh người Serbia đã đặt câu hỏi này năm 1992 và trả lời rằng: "Bởi một ngày kia chúng sẽ lớn lên và đến lúc đó chúng ta cũng sẽ giết chúng". Các nhà chức trách Croatia Bosnia đã hành động ít tàn bạo hơn để ngăn chặn cho quê hương họ khỏi bị "xâm lược bằng dân số" bởi người Hồi giáo.

Những thay đổi trong cán cân dân số và sự gia tăng về giới trẻ lên đến 20% hoặc hơn giải thích cho rất nhiều nguyên nhân dẫn tới các cuộc xung đột giữa các nền văn minh cuối thế kỷ XX. Tuy nhiên, chúng không giải thích được tất cả. Ví dụ, cuộc chiến giữa người Serbia và người Croatia không thể quy cho dân số, và vì vậy, do lịch sử một phần. Hai dân tộc này đã từng chung sống một cách hòa bình với nhau đến tận khi người Croat Ustashe tàn sát người Serbia trong cuộc Thế chiến thứ hai. Ở đây và một số nơi khác, nền chính trị cũng là một nguyên nhân dẫn đến sự xung đột. Sự sụp đổ của các thể chế Áo - Hungary, Ottoman và Nga sau khi kết thúc Thế chiến thứ nhất đã khuấy động các cuộc xung đột sắc tộc và văn minh giữa những dân tộc và các nhà nước kế vị. Sự chấm hết của các đế chế Anh, Pháp, Hà Lan cũng gây ra những hậu quả tương tự sau khi kết thúc Thế chiến thứ hai. Sự sụp đổ của các chế độ cộng sản ở Liên Xô và Nam Tư cũng để lại những hậu quả tương tự sau khi kết thúc Chiến tranh Lạnh. Rất nhiều người bây giờ không thể xác định mình là những người cộng sản, những công dân Xô Viết hay những người Nam Tư được nữa và rất cần tìm một bản sắc mới. Họ đã tìm thấy những bản sắc ấy trong những điều có sẵn cũ xưa mang tính sắc tộc và tôn giáo. Trật tự hà khắc nhưng hòa bình của các quốc gia cho rằng chẳng có chúa trời nào được thay thế bằng bạo lực của các dân tộc tôn thờ các vị chúa khác nhau.

Quá trình này ngày càng được tăng lên bởi nhu cầu cho các thực thể chính trị đang nổi lên áp dụng những quy chế của một nền dân chủ. Khi Liên Xô và Nam Tư bắt đầu tan rã, các nhân vật trong cơ quan quyền lực đã không tổ chức bầu cử quốc gia. Nếu họ đã làm được như vậy, các nhà lãnh đạo chính trị đã tranh cử ở trung ương và có thể sẽ nỗ lực thỏa mãn những nhu cầu đa sắc tộc và đa nền văn minh, đồng thời sẽ đưa các liên minh ngồi lại với nhau trong cùng một quốc hội. Thay vào đó, ở cả Liên Xô và Nam Tư các cuộc bầu cử được tổ chức trước hết trên cơ

sở của nền cộng hòa, chính điều này đã tạo ra động cơ bất khả kháng cho các nhà lãnh đạo chính trị tiến hành vận động các chiến dịch chống lại trung ương, và kêu gọi chủ nghĩa dân tộc sắc tộc, thúc đẩy nền độc lập của các nước cộng hòa. Ngay cả bên trong phạm vi Bosnia, quần chúng đã bỏ phiếu ủng hộ các đường lối dân tộc trong các cuộc bầu cử năm 1990. Đảng Đối mới đa sắc tộc và đảng Cộng sản trước đây chỉ đạt chưa đầy 10% số phiếu bầu cho mỗi đảng. Số phiếu bầu cho Đảng Hành động Dân chủ Hồi giáo (34%), Đảng Dân chủ Serbia (30%) và Đảng Đoàn kết Croatia (18%) gần xấp xỉ với tỉ lệ dân số của người Hồi giáo, Serbia và Croatia. Những cuộc bầu cử công bằng đầu tiên trên hầu khắp các nước cộng hòa thuộc Liên Xô và Nam Tư cũ nghiêng phần thắng về các nhà lãnh đạo chính trị có khả năng thu hút được tình cảm của những người theo đường lối dân tộc chủ nghĩa đồng thời cam kết những hành động cụ thể và dũng cảm để bảo vệ tính dân tộc của họ chống lại các dân tộc khác. Các cuộc tranh cử đã khuyến khích sự tham gia của khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa và vì thế đẩy các cuộc xung đột phân giới văn minh bất hợp lý thành các cuộc chiến tranh. Theo cách nói của Bogdan Denitch: “Khi ethnos trở nên demos, kết quả đầu tiên sẽ là polemos”.[\[32\]](#)

Câu hỏi vẫn còn là tại sao, khi thế kỉ XX chấm hết, người Hồi giáo lại can dự vào các vụ bạo lực giữa các nhóm người sâu hơn những người thuộc các nền văn minh khác. Có phải trường hợp này luôn đúng? Trong quá khứ, người Cơ đốc giáo đã giết hàng loạt những người Cơ đốc giáo đồng loại của mình và những người thuộc các dân tộc khác. Để đánh giá những xu hướng sử dụng bạo lực của các nền văn minh trong suốt chiều dài lịch sử nhân loại cần phải có thời gian và nỗ lực nghiên cứu kỹ càng. Tuy nhiên, những gì có thể được xác định là những nguyên nhân có thể dẫn tới các vụ bạo lực của nhóm Hồi giáo hiện nay, cả các vụ bạo lực bên trong Hồi giáo và bên ngoài Hồi giáo, và để phân biệt những nguyên nhân dẫn đến xung đột nhóm trong suốt lịch sử, nếu xu hướng đó tồn tại, với những nguyên nhân chỉ giải thích được một xu hướng cuối thế kỉ XX. Họ đưa ra sáu nguyên nhân. Ba nguyên nhân chỉ giải thích bạo lực giữa những người Hồi giáo với những người phi Hồi giáo và ba nguyên nhân giải thích cả tình trạng trên cùng bạo lực trong lòng Hồi giáo. Ba nguyên nhân này cũng chỉ giải thích xu hướng bạo lực của người Hồi giáo đương thời, nếu nó tồn tại. Tuy nhiên, nếu xu hướng lịch sử đó không tồn tại, thì những nguyên nhân được giả định mà không thể giải thích xu hướng lịch sử không tồn tại có lẽ cũng không giải thích được xu thế bạo lực nhóm của người Hồi giáo đương thời đã được chứng minh. Xu hướng sau chỉ có thể được giải thích bằng những nguyên nhân của thế kỉ XX, những nguyên nhân này không tồn tại ở những thế kỉ trước (Bảng 10.4).

Bảng 10.4 Những nguyên nhân có khả năng dẫn tới xu hướng xung đột của người Hồi giáo

	Xung đột bên ngoài thế giới Hồi giáo	Xung đột bên trong và bên ngoài thế giới Hồi giáo
Xung đột lịch sử và đương thời	Trạng thái ở gần Không chấp nhận được	Chủ nghĩa quân phiệt
Xung đột đương thời	Vị thế nạn nhân	Bùng nổ dân số Không có nhà nước chủ chốt

Đầu tiên, lập luận này cho rằng đạo Hồi ngay từ ban đầu đã là một tôn giáo của đao kiếm và rằng nó ca ngợi những giá trị quân sự. Hồi giáo bắt nguồn từ trong số “các bộ tộc du mục Bedouin đánh nhau liên miên” và “nguồn gốc bạo lực này gắn chặt với sự hình thành đạo Hồi. Chính Muhammad được tôn thờ như một chiến binh anh dũng và một nhà chỉ huy quân sự tài ba”. (Cơ đốc giáo và Phật giáo không có nhân vật nào như vậy). Người ta lập luận rằng những học thuyết của đạo Hồi bức chế chiến tranh chống lại những kẻ bất tín, và khi sự mở rộng ban đầu của đạo Hồi bị co lại, các nhóm Hồi giáo, ngược lại với học thuyết, đã chiến đấu chống lại nhau. Tỉ lệ của *fitna* hay các cuộc xung đột nội bộ Hồi giáo cao hơn nhiều các cuộc thánh chiến Hồi giáo. Kinh Koran và các tuyên ngôn khác của tín ngưỡng Hồi giáo có ít điều cấm bạo lực, và khái niệm về phi bạo lực không có trong học thuyết và tập quán của Hồi giáo.

Thứ hai, từ nguồn gốc của nó ở bán đảo Ả rập, sự lan tràn của đạo Hồi tỏa ra toàn bắc Phi và hầu khắp vùng Trung Đông, sau đó lan sang cả Châu Á, Tiểu Lục địa và vùng Ban-căng, đã đưa

người Hồi giáo tiếp xúc trực tiếp với rất nhiều các dân tộc khác nhau, nhiều dân tộc bị chinh phục và phải đổi tôn giáo, và hậu quả của tiến trình này nay vẫn còn đó. Sau các cuộc xâm chiếm của người Ottoman ở khu vực Ban-căng những người dân sinh sống vùng ngoại ô Nam Slavs thường chuyển sang theo đạo Hồi trong khi những người nông dân không làm vậy, chính điều này đã sản sinh ra sự phân biệt giữa người Bosnia Hồi giáo và người Serbia Chính thống giáo. Ngược lại, sự bành trướng của Đế chế Nga đến khu vực Biển Đen, Caucasus, và Trung Á đã làm cho cuộc xung đột tiếp tục kéo dài vài thế kỉ với rất nhiều dân tộc Hồi giáo. Tài trợ của phương Tây, vào lúc đỉnh cao của quyền lực phương Tây so với đạo Hồi, cho một nhà nước Do Thái ở Trung Đông đặt nền móng cho sự thù địch giữa Ả-rập và Israel đang diễn ra. Sự bành trướng đất đai của người Hồi giáo và phi Hồi giáo đã dẫn tới việc người Hồi giáo và phi Hồi giáo chung sống cùng nhau trong ranh giới tự nhiên gần gũi trên toàn khu vực Á - Âu. Trái lại, sự bành trướng của phương Tây bằng đường biển thường không dẫn tới việc những dân tộc phương Tây chung sống gần gũi lẫn nhau về với những dân tộc phi phương Tây: những dân tộc này chịu sự cai trị từ châu Âu hoặc, ngoại trừ ở Nam Phi, bị giết hại bởi những người định cư phương Tây.

Một nguyên nhân thứ ba có thể dẫn tới cuộc xung đột giữa người Hồi giáo và phi Hồi giáo liên quan đến những gì mà một chính trị gia, khi về nước mình, được gọi là “không thể tiêu hóa được” của người Hồi giáo. Tuy nhiên, cái không thể tiêu hóa được ấy đã có hiệu quả hai mặt: Các quốc gia Hồi giáo hay gây chuyện với các cộng đồng thiểu số phi Hồi giáo, còn những nước phi Hồi giáo thì lại hay gây chuyện với người Hồi giáo thiểu số. Thậm chí còn hơn cả Cơ đốc giáo, đạo Hồi là một niềm tin tuyệt đối. Nó sáp nhập tôn giáo với chính trị đồng thời vạch ra một đường biên rõ ràng giữa những người ở Dar Al-Islam và những người ở Dar Al-harb. Kết quả là, những người theo đạo Khổng, Phật giáo, Hindu, Cơ đốc giáo phương Tây và Chính thống giáo gặp ít khó khăn hơn để làm quen và sống với nhau hơn bất cứ dân tộc nào muốn làm quen và sống với người Hồi giáo. Ví dụ, người Hoa là một nhóm người dân tộc thiểu số chi phối về mặt kinh tế ở hầu hết các nước châu Á. Họ đã đồng hóa thành công vào những xã hội của Phật giáo Thái Lan và Thiên Chúa Philippines; rõ ràng không có một bằng chứng rõ ràng nào về bạo lực chống lại người Hoa bởi các nhóm người chiếm đa số ở các quốc gia này. Trái lại, các cuộc bạo loạn chống lại người Hoa và/hoặc bạo lực đã xảy ra ở Indonesia và Malaysia Hồi giáo, và vai trò của người Hoa ở các xã hội này vẫn còn là một vấn đề nhạy cảm và dễ gây bùng nổ, nhưng ở Thái Lan và Philippines thì không như vậy.

Chủ nghĩa quân sự, khả năng khó thích nghi và gần gũi với các nhóm phi Hồi giáo vẫn tiếp tục là những đặc điểm của đạo Hồi, và những đặc điểm đó có thể giải thích xu hướng xung đột Hồi giáo trong suốt lịch sử, nếu đúng như vậy. Ba nhân tố hạn chế tạm thời khác có thể góp phần vào xu thế này cuối thế kỉ XX. Một giải thích, được người Hồi giáo đưa ra, cho rằng chủ nghĩa đế quốc phương Tây và sự khuất phục của các xã hội Hồi giáo vào thế kỉ XIX và XX đã tạo ra một hình ảnh của quân đội Hồi giáo và sự yếu kém về kinh tế và vì thế khuyến khích các nhóm phi Hồi giáo coi những người Hồi giáo là một mục tiêu hấp dẫn. Theo lập luận này, người Hồi giáo là những nạn nhân của một thành kiến chống lại người Hồi giáo rộng rãi có thể sánh với thành kiến chống chủ nghĩa Semit đã lan tỏa khắp các xã hội phương Tây trong lịch sử nhân loại. Akbar Ahmed lập luận rằng các nhóm Hồi giáo chẳng hạn như người Palestin, Bosnia, Kashmir và Chechnya là giống “những người da đỏ, các nhóm bị thất thế, bị tước mất phẩm giá, giam cầm trong những khu bảo tồn biệt lập trên đất đai của tổ tiên họ”. Tuy nhiên, lập luận rằng người Hồi giáo chỉ là những nạn nhân đã không giải thích được các cuộc xung đột giữa các cộng đồng đa số Hồi giáo với các cộng đồng thiểu số phi Hồi giáo ở các quốc gia chẳng hạn như Sudan, Ai Cập, Iran và Indonesia.

Một nhân tố thuyết phục hơn có khả năng giải thích cuộc xung đột cả bên trong và bên ngoài thế giới Hồi giáo là sự vắng mặt của một hoặc nhiều hơn một các quốc gia nòng cốt trong thế giới Hồi giáo. Những người bảo vệ đạo Hồi thường lập luận rằng các nhà bình luận phương Tây tin rằng có một lực lượng trung ương, bí mật với vai trò chỉ huy trong thế giới Hồi giáo huy động nó và phối hợp các hành động của nó chống lại phương Tây và các thế lực khác. Nếu các nhà bình luận tin điều này, họ hẳn đã lầm. Đạo Hồi là một nguyên nhân gây ra sự bất ổn trên thế giới bởi vì nó thiếu một trung tâm chi phối. Các quốc gia mong muốn trở thành các nhà

lãnh đạo của đạo Hồi, chẳng hạn như Ả-rập Xê-út, Iran, Pakistan, Thổ Nhĩ Kỳ và có thể là Indonesia, cạnh tranh nhau để giành được ảnh hưởng trong thế giới Hồi giáo; không ai trong số họ có thái độ chống đối mạnh mẽ để làm trung gian hòa giải các cuộc xung đột bên trong thế giới Hồi giáo; và không ai trong số họ có khả năng hành động quyết đoán thay mặt người Hồi giáo trong việc giải quyết các cuộc xung đột giữa những nhóm Hồi giáo với phi Hồi giáo.

Cuối cùng, và cũng là quan trọng nhất, sự bùng nổ về dân số trong các xã hội Hồi giáo và sự sẵn có của một số lượng lớn nam giới thất nghiệp từ 15 đến 30 tuổi là một nguyên nhân tự nhiên gây ra sự bất ổn và bạo lực bên trong cộng đồng người Hồi giáo và chống lại những người Hồi giáo. Dù lập luận thế nào đi nữa, chỉ một nhân tố này cũng phải mất một chặng đường dài để tìm ra lời giải thích cho tính bạo lực của người Hồi giáo trong những thập kỷ 80 và 90. Sự già đi của thế hệ bảo thủ cứng đầu vào thập kỷ thứ ba của thế kỷ XXI này và sự phát triển kinh tế trong các xã hội Hồi giáo, nếu và khi điều đó xảy ra, có thể làm giảm đáng kể những xu hướng bạo lực của người Hồi giáo và vì thế dẫn tới sự giảm chung về tần số và cường độ của các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý trên toàn thế giới.

Chương 11 - Động cơ các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh

Bản sắc: sự trỗi dậy của ý thức văn minh

Các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh sai lệch đã trải qua những quá trình leo thang dữ dội, mở rộng, kiềm chế nhưng hiếm khi tiêu tan. Những quá trình này thường kế tiếp nhau, nhưng chúng cũng thường chông chéo lên nhau và lặp lại. Một khi đã được khai chiến, các cuộc chiến tranh này, cũng giống như bao cuộc xung đột mang tính cộng đồng khác, có xu hướng tự nó nuôi nó và phát triển thành một mô hình hành động - phản ứng. Những đặc điểm trước đây vốn đã rất nhiều và thông thường nay trở nên tập trung và nổi bật; cuộc xung đột mang tính cộng đồng được đặt tên một cách hợp lý là “những cuộc chiến tranh bản sắc”. Khi bạo lực ngày một gia tăng, các vấn đề ban đầu đang trong tình trạng lâm nguy có xu hướng được đánh giá lại một cách riêng biệt như “chúng ta” chống lại “bọn chúng” và sự liên kết cũng như cam kết trong nhóm được tăng cường. Các nhà lãnh đạo chính trị kêu gọi thống thiết hơn lòng trung thành của các nhóm dân tộc và tôn giáo, ý thức về nền văn minh được củng cố tương xứng với các đặc điểm khác. Một “sự thù ghét động” nổi lên, có thể sánh được với “sự tiến thoái lưỡng nan về an ninh” trong các mối quan hệ quốc tế, mà trong đó nỗi sợ hãi, sự hoài nghi và lòng hận thù luôn đổ lên nhau. Mỗi bên đều làm cho to chuyện và phóng đại sự khác biệt giữa các lực lượng của thiện với lực lượng của ác và cuối cùng đều cố chuyển hóa sự khác biệt này thành sự khác biệt căn bản giữa những người nhanh nhạy và những người đã chết.

Khi các cuộc cách mạng nổ ra, những người theo đường lối ôn hòa như Girondins và Men-sê-vích đã bị thua cuộc trước những người cấp tiến như Jacobins và Bôn-sê-vích. Một quá trình tương tự có xu hướng xảy ra trong các cuộc chiến tranh phân giới văn minh bất hợp lý. Những người theo đường lối ôn hòa với những mục tiêu hạn chế hơn, chẳng hạn họ muốn giành được quyền tự trị chứ không cần quyền độc lập, đã không đạt được những mục tiêu đó thông qua đàm phán, mà gần như luôn luôn thất bại ngay từ ban đầu và thường phải thay đổi hoặc bị hất cẳng bởi những người của phe cấp tiến rất muốn đạt được những mục tiêu cực đoan hơn bằng bạo lực. Trong cuộc xung đột Moro-Philippines, nhóm nổi loạn đứng đầu, Mặt trận Giải phóng Dân tộc Moro đầu tiên bị bổ sung bởi Mặt trận Giải phóng Hồi giáo Moro, mặt trận có một vị trí cực đoan hơn và rồi bởi phong trào Abu Sayyaf, mà vẫn tỏ ra cực đoan hơn và không chấp nhận các hiệp định ngừng bắn mà các nhóm khác đã đàm phán với chính phủ Philippines. Ở Sudan trong những năm của thập kỷ 80, chính phủ đã chấp nhận những vị thế Hồi giáo ngày càng cực đoan hơn và đến đầu những năm 90 sự nổi dậy của người Cơ đốc giáo đã bị chia rẽ, với một nhóm mới, thì Phong trào giành Độc lập Nam Sudan, chủ trương đòi độc lập chứ không phải chỉ quyền tự trị đơn thuần. Trong cuộc xung đột đang diễn ra giữa người Israel và người Ả-rập, khi Tổ chức Giải phóng Palestine tiến đến các cuộc đàm phán với chính quyền Israel, Phong trào Hồi giáo Anh em Hamas đã thách thức đức tin của người Palestine. Đồng thời, sự can dự của chính phủ Israel trong các cuộc đàm phán đã làm nảy sinh các cuộc biểu tình phản đối và bạo lực từ các nhóm tôn giáo cực đoan ở Israel. Khi cuộc xung đột giữa Chechnya và Nga ngày một leo thang và bị đẩy lên đến đỉnh điểm của bạo lực vào năm 1992-93, chính quyền Dudayev trở nên bị chi phối bởi “các phe phái cấp tiến nhất của những người theo đường lối dân tộc chủ nghĩa người Chechnya phản đối bất cứ sự hòa giải nào với chính quyền Mátxcova, và thế là các lực lượng ôn hòa hơn bị đẩy vào thế chống đối”. Ở Tajikistan, một cuộc xung đột tương tự đã xảy ra. “Khi cuộc xung đột leo thang vào năm 1992, các nhóm dân tộc dân chủ dần dần nhường ảnh hưởng cho các nhóm Hồi giáo thành công hơn trong việc huy động người nghèo ở khu vực nông thôn và giới trẻ thành thị bất mãn. Thông điệp của người Hồi giáo cũng ngày một trở nên cấp tiến hơn khi các nhà lãnh đạo trẻ tuổi hơn nổi lên để thách thức tôn ti truyền thống và tôn giáo thực dụng hơn”. Một nhà lãnh đạo của Tajikistan nói: “Tôi sẽ khép lại cuốn từ điển của nền dân chủ. Tôi sẽ bắt đầu dùng ngôn ngữ của chiến trường, đó là thứ ngôn ngữ thích hợp nhất để nói về tình hình do Nga tạo ra ở tổ quốc của tôi”. Ở Bosnia bên trong nội bộ Đảng Hành động Dân chủ Hồi giáo (SDA), phe dân tộc cực đoan hơn do Alija Izetbegovic lãnh đạo trở nên

có uy tín và ảnh hưởng hơn phe chủ trương đa sắc tộc, khoan dung hơn dưới sự lãnh đạo của Haris Silajdzic.

Chiến thắng của phe cực hữu không nhất thiết phải mang tính vĩnh cửu. Tính bạo lực của phe cực hữu ít hơn khả năng thỏa hiệp ôn hòa để chấm dứt một cuộc chiến tranh phân giới văn minh bất hợp lý. Khi những thiệt hại về sinh mạng và sự tàn phá của cải vật chất ngày một gia tăng ở mỗi phía, thì những người theo đường lối ôn hòa rất có khả năng tái xuất hiện để một lần nữa chỉ ra “sự vô nghĩa” của chiến tranh và hối thúc phe kia có những nỗ lực nhằm chấm dứt chiến tranh thông qua các cuộc đàm phán hòa bình.

Trong quá trình diễn ra chiến tranh, các đặc điểm đa dạng dần lui đi và đặc điểm có ý nghĩa nhất liên quan đến cuộc xung đột trở nên chiếm ưu thế. Đặc điểm đó gần như luôn luôn được xác định bởi tôn giáo. Về mặt tâm lý, tôn giáo mang lại sự bình yên trong tâm linh và khích lệ nhất cho cuộc đấu tranh chống lại các lực lượng “vô thần” được coi là có tính đe dọa. Trên thực tế, cộng đồng tôn giáo hoặc văn minh của tôn giáo là cộng đồng rộng lớn nhất mà nhóm địa phương liên quan đến cuộc xung đột có thể kêu gọi sự giúp đỡ. Nếu trong một cuộc chiến tranh địa phương giữa hai bộ tộc người châu Phi, một bộ tộc có thể tự coi mình là những người Hồi giáo và bộ tộc khác là người Cơ đốc giáo, bộ tộc thứ nhất có thể hy vọng được tài trợ bằng tiền của Ả-rập Xê-út, Mujahedeen^[33] của Afghanistan, vũ khí và các cố vấn quân sự của Iran, trong khi bộ tộc thứ hai có thể trông chờ sự hỗ trợ về kinh tế, nhân đạo của phương Tây và hỗ trợ về mặt chính trị và ngoại giao từ các chính phủ phương Tây. Trừ phi một nhóm có thể làm được như những người Hồi giáo Bosnia đã làm và tự chứng tỏ một cách thuyết phục rằng mình là một nạn nhân của nạn diệt chủng và vì thế đánh thức được sự cảm thông của phương Tây, thì nhóm này chỉ có thể hy vọng sẽ nhận được sự hỗ trợ lớn từ nền văn minh anh em của mình và tách ra khỏi những người Hồi giáo Bosnia, và thực tế đã chứng minh điều này. Các cuộc chiến tranh của phân giới văn minh bất hợp lý theo định nghĩa là các cuộc chiến tranh địa phương giữa các nhóm người dân địa phương với những mối liên kết rộng lớn hơn và vì thế thúc đẩy những đặc điểm thuộc nền văn minh trong số những người tham gia.

Sự tăng cường các bản sắc văn minh đã xảy ra giữa những bên tham gia vào các cuộc chiến tranh của phân giới văn minh bất hợp lý từ các nền văn minh khác nhau nhưng đặc biệt phổ biến trong thế giới Hồi giáo. Một cuộc chiến tranh phân giới văn minh có thể bắt nguồn từ những cuộc xung đột gia đình, thị tộc hay bộ tộc, nhưng bởi vì những bản sắc trong thế giới có xu hướng tạo thành hình chữ U, khi cuộc đấu tranh diễn tiến, những người Hồi giáo tham cuộc đã nhanh chóng mở rộng bản sắc của họ và thu hút sự chú ý của cả thế giới Hồi giáo, như trường hợp với một người theo chủ nghĩa thế tục chống trào lưu chính thống là Saddam Hussein. Tương tự như vậy, chính quyền Azerbaijan, như một người phương Tây nhận xét, đã chơi “quân bài Hồi giáo”. Ở Tajikistan, trong một cuộc chiến tranh bắt nguồn từ một cuộc xung đột địa phương bên trong Tajikistan, những người nổi dậy ngày càng tin rằng sự nghiệp của họ là sự nghiệp của người Hồi giáo. Trong các cuộc chiến tranh ở thế kỷ XIX giữa những dân tộc miền Bắc Caucasus và người Nga, nhà lãnh đạo Hồi giáo Shamil tự coi mình là một chiến sĩ Hồi giáo đã thống nhất rất nhiều các nhóm dân tộc và ngôn ngữ khác nhau “trên cơ sở của đạo Hồi và chống lại sự xâm lược của Nga”. Trong thập kỷ 90, Dudayev đã lợi dụng sự nổi dậy của người Hồi giáo xảy ra ở Caucasus trong thập kỷ 80 để theo đuổi một chiến lược tương tự. Ông ta được sự hậu thuẫn của các giáo sĩ Hồi giáo và các đảng phái Hồi giáo, đã tuyên thệ nhậm chức trên kinh Koran (còn Yeltsin được Giáo trưởng Chính thống giáo rửa tội), và năm 1994 đề xuất rằng Chechnya nên trở thành một quốc gia Hồi giáo được cai trị bởi luật shari'a. Các lực lượng Chechnya đeo khăn quàng màu xanh lá cây “in chữ ‘Gavazat’, thánh chiến ở Chechnya”, và hô vang “Allahu Akbar” khi họ hành quân ra chiến trận. Tương tự như vậy, sự tự định nghĩa của những người Hồi giáo Kashmir chuyển từ một bản sắc khu vực, bao gồm những người Hồi giáo, Hindu và Phật giáo hoặc sự gắn bó chặt chẽ của chủ nghĩa thế tục Ấn Độ với một bản sắc thứ ba được phản ánh trong “sự nổi dậy của chủ nghĩa dân tộc Hồi giáo ở Kashmir và sự phổ biến của những giá trị theo trào lưu Hồi giáo chính thống xuyên quốc gia, mà làm cho những người Hồi giáo Kashmir cảm thấy họ vừa là một phần của đất nước Pakistan Hồi giáo vừa là một phần thế giới Hồi giáo”. Cuộc nổi dậy năm 1989 chống lại Ấn Độ ban đầu được lãnh đạo bởi một tổ chức “tương đối phi tôn giáo”, dưới sự hậu thuẫn của chính phủ Pakistan. Hỗ trợ

của Pakistan sau đó chuyển sang các nhóm theo trào lưu chính thống Hồi giáo, đã trở nên chiếm ưu thế. Các nhóm này bao gồm “những người nổi dậy nông cốt”, những người dường như “cam kết tiếp tục theo đuổi cuộc thánh chiến Hồi giáo của họ vì lợi ích của chính cuộc thánh chiến đó dù niềm hy vọng và kết quả của nó thế nào đi nữa”. Một nhà quan sát khác cho biết: “Những tình cảm dân tộc chủ nghĩa đã được tăng cường bởi những khác biệt về tôn giáo; sự nổi lên toàn cầu của tính chiến đấu Hồi giáo đã mang lại lòng dũng cảm cho những quân nổi dậy Kashmir và làm xói mòn truyền thống khoan dung, chịu đựng Hindu - Hồi giáo của người dân ở Kashmir”.

Sự nổi lên đáng chú ý của những bản sắc văn minh xảy ra ở Bosnia, đặc biệt là trong cộng đồng Hồi giáo của nước này. Về mặt lịch sử, những bản sắc mang tính cộng đồng ở Bosnia đã không mạnh mẽ; người Serbia, Croatia và Hồi giáo đã từng cùng nhau chung sống một cách hòa bình như những người láng giềng; việc kết hôn giữa các nhóm người đã rất phổ biến; những nét dễ nhận dạng tôn giáo là rất mờ nhạt. Nhiều người cho rằng người Hồi giáo là những người Bosnia không đi nhà thờ Hồi giáo, những người Croatia là những người Bosnia không đi nhà thờ Cơ đốc và những người Serbia là những người Bosnia không đi nhà thờ Chính thống giáo. Tuy nhiên, một khi bản sắc Nam Tư rộng lớn hơn sụp đổ, những bản sắc tôn giáo tự nhiên này bắt đầu chuyển biến và một khi cuộc chiến bắt đầu chúng sẽ rất dữ dội. Chủ nghĩa đa cộng đồng đã tan biến và mỗi nhóm ngày càng gắn bó chặt chẽ với tính cộng đồng văn hóa rộng lớn hơn và tự khẳng định mình bằng tôn giáo. Những người Serbia gốc Bosnia^[34] trở thành những người theo đường lối dân tộc chủ nghĩa Serbia cực đoan, gắn bó chặt chẽ với Serbia vĩ đại hơn, Giáo hội Chính thống Serbia và cộng đồng Chính thống phổ biến hơn. Những người Croatia gốc Bosnia là những người theo đường lối dân tộc chủ nghĩa Croatia nhiệt thành nhất, tự coi mình là những công dân của Croatia, nhấn mạnh đạo Thiên chúa của họ và cùng với những người Croatia gốc Croatia nhấn mạnh bản sắc của họ với những người phương Tây Thiên chúa giáo.

Sự chuyển biến của người Hồi giáo hướng đến ý thức về yếu tố văn minh ngày càng trở nên rõ ràng. Đến tận khi chiến tranh nổ ra, những người Hồi giáo Bosnia có vẻ rất thể tục trong cách nhìn của họ, họ tự cho mình là những người châu Âu và là những người ủng hộ mạnh mẽ nhất cho một nhà nước và xã hội Bosnia đa văn hóa. Tuy nhiên điều này đã bắt đầu thay đổi khi Liên bang Nam Tư bị tan vỡ. Cũng như người Croatia và Serbia, trong cuộc bầu cử năm 1990 người Hồi giáo đã phản đối các đảng phái đa cộng đồng, với số phiếu áp đảo ủng hộ Đảng Hành động Dân chủ Hồi giáo (SDA) dưới sự lãnh đạo của Izetbegovic. Ông ta là một người Hồi giáo mộ đạo, bị chính quyền cộng sản bỏ tù vì tội tích cực tuyên truyền cho đạo Hồi, và trong một cuốn sách, *Tuyên ngôn đạo Hồi* xuất bản năm 1970, đã biện luận ủng hộ “tính xung khắc của hệ thống đạo Hồi với hệ thống phi đạo Hồi và không thể có hòa bình hay chung sống giữa các thể chế chính trị và xã hội Hồi giáo và phi Hồi giáo”. Khi phong trào Hồi giáo đủ mạnh, nó cần phải chiếm được quyền lực đồng thời tạo ra một nước cộng hòa Hồi giáo. Trong giai đoạn mới này, điều vô cùng quan trọng là nền giáo dục và các phương tiện truyền thông đại chúng “nên nằm trong tay của những người dân mà nhân đức Hồi giáo và uy tín về trí tuệ của họ là không phải bàn cãi”.

Khi Bosnia trở thành quốc gia độc lập, Izetbegovic đã cổ vũ một nhà nước đa sắc tộc, trong đó những người Hồi giáo sẽ là nhóm người chiếm ưu thế mặc dù không chiếm đại đa số. Tuy nhiên, ông ta không phải là người phản đối chủ trương Hồi giáo hóa đất nước của mình được thiết lập nhờ chiến tranh. Sự chần chừ của ông ta trong việc bác bỏ *Tuyên ngôn đạo Hồi* một cách công khai và dứt khoát, đã gây ra nỗi sợ hãi trong số những người phi Hồi giáo. Khi cuộc chiến tiếp tục, những người Serbia và Croatia gốc Bosnia đã di dời khỏi những vùng đất bị kiểm soát bởi chính quyền Bosnia. “Đạo Hồi ngày càng giành được vị thế và tầm quan trọng bên trong các cộng đồng quốc gia Hồi giáo, và... một bản sắc dân tộc Hồi giáo rõ nét trở thành một phần của nền chính trị và tôn giáo”. Chủ nghĩa dân tộc Hồi giáo, đối nghịch với chủ nghĩa dân tộc đa văn hóa, ngày càng được nhắc đến nhiều trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Việc giáo dục tôn giáo được mở rộng trong các trường học, các cuốn sách giáo khoa mới nhấn mạnh đến những lợi ích của đạo luật Ottoman. Tiếng Bosnia được phát triển, khác biệt hẳn với tiếng của người Croatia gốc Serbia và ngày càng có nhiều từ ngữ của tiếng Thổ

Nhĩ Kỳ và Ả-rập xâm nhập vào tiếng của người Bosnia. Các quan chức chính phủ công kích việc kết hôn giữa hai chủng tộc và việc phát thanh âm nhạc của “kẻ xâm lược” hay âm nhạc của người Serbia. Chính phủ khuyến khích tôn giáo Hồi giáo và ưu tiên những người Hồi giáo trong công ăn việc làm và thăng quan tiến chức. Quan trọng hơn cả, quân đội Bosnia được Hồi giáo hóa, với người Hồi giáo chiếm trên 90% tổng số quân vào năm 1995. Càng ngày càng có nhiều đơn vị quân đội gắn bó chặt chẽ với đạo Hồi, đi hành lễ và lợi dụng triệt để những biểu tượng Hồi giáo, với những đơn vị tinh nhuệ nhất là những đơn vị được Hồi giáo hóa triệt để nhất và mở rộng về số lượng. Xu hướng này dẫn đến việc phản đối của năm thành viên (trong đó có hai người Croatia và hai người Serbia) thuộc phủ tổng thống Bosnia đối với Izetbegovic, nhưng ông này đã bác bỏ, và việc từ chức vào năm 1995 của vị thủ tướng chủ trương đi theo đường lối đa văn hóa Haris Silajdzic.

Về mặt chính trị, đảng Hồi giáo của Izetbegovic, hay còn gọi SDA, đã mở rộng quyền kiểm soát của mình đến nhà nước và xã hội Bosnia. Vào năm 1995 đảng này chi phối “quân đội, an sinh xã hội và các xí nghiệp quốc doanh”. Các báo cáo cho biết: “Những người Hồi giáo không phải là đảng viên, chưa nói gì đến những người phi Hồi giáo, nhận thấy thật khó để có thể tìm được một công việc chính đáng, đảng hoàng”. Những người chỉ trích cho biết: “Đảng này đã trở thành công cụ cho một chủ nghĩa độc đoán Hồi giáo”. Tự chung lại, một nhà quan sát khác nhận định:

Chủ nghĩa dân tộc Hồi giáo ngày càng trở nên cực đoan hơn. Nay nó không có chút gì của những tinh thần dân tộc khác; đó chính là thuộc tính, uy tín và công cụ chính trị của dân tộc theo Hồi giáo mới chiếm ưu thế...

Kết quả chính của chủ nghĩa dân tộc Hồi giáo mới này là một phong trào hướng đến sự đồng nhất hóa quốc gia...

Càng ngày trào lưu Hồi giáo chính thống càng chiếm được nhiều ưu thế, chi phối những lợi ích quốc gia của người Hồi giáo.

Sự tăng cường và sâu sắc thêm của bản sắc tôn giáo được tạo ra bởi chiến tranh và thanh lọc sắc tộc, những thiên vị của các nhà lãnh đạo và sự ủng hộ, sức ép từ các quốc gia Hồi giáo khác đang chậm chạp nhưng chắc chắn và rõ ràng biến Bosnia từ Thụy Sĩ của vùng Ban-căng thành Iran của vùng này.

Trong các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý, mỗi bên đều có những động cơ không chỉ để nhấn mạnh bản sắc văn minh của chính mình mà còn để nhấn mạnh bản sắc văn minh của bên kia. Trong cuộc chiến tranh địa phương của nền văn minh đó, mỗi bên tự coi mình không chỉ chiến đấu chống lại một nhóm người dân tộc địa phương kia mà còn chống lại một nền văn minh khác. Mối đe dọa này vì thế thường được phóng đại và tăng cường bởi các nguồn lực của một nền văn minh lớn, và thất bại cũng để lại những hậu quả không chỉ cho chính nó mà còn cho cả nền văn minh lớn của nó. Chính vì thế nhu cầu cấp bách cho chính nền văn minh của nó là phải tập hợp lại các lực lượng trong cuộc xung đột này. Chiến tranh địa phương dần được xác định lại như một cuộc chiến tranh của các tôn giáo, một sự va chạm của các nền văn minh, đầy rẫy những hậu quả cho những chia rẽ lớn của nhân loại. Trong những năm 90 khi Chính thống giáo và Giáo hội Chính thống một lần nữa trở thành các lực lượng trung tâm trong bản sắc dân tộc Nga, thì những tín ngưỡng khác của người Nga, trong đó đạo Hồi là quan trọng nhất cũng đã kịp chen chân vào. Nhiều người Nga nhận thấy điều đó trong mỗi quan tâm của mình để xác định chiến tranh giữa các bè phái, thị tộc và khu vực ở Tajikistan và cuộc chiến tranh ở Chechnya là một phần của một sự va chạm rộng lớn hơn có lịch sử nhiều thế kỷ giữa Chính thống giáo và đạo Hồi, với các thành phần chống đối địa phương của nó nay cam kết nguyện hết mình cho trào lưu Hồi giáo chính thống, thánh chiến Hồi giáo và những gửi gắm vào Islamabad, Teheran, Riyadh và Ankara. Ở Nam Tư trước đây, người Croatia tự coi mình là những người bảo vệ biên giới dũng cảm của phương Tây chống lại sự công kích dữ dội của Chính thống giáo và đạo Hồi. Người Serbia cho rằng kẻ thù của họ không chỉ là những người Croatia và Hồi giáo gốc Bosnia mà còn cả “tòa thánh Vatican” và “những người theo trào lưu Hồi giáo chính thống” và “những người Thổ Nhĩ Kỳ khét tiếng” mà những người này đã đe dọa đạo Cơ đốc trong nhiều thế kỷ. Một nhà ngoại giao phương Tây nói

về một nhà lãnh đạo người Serbia gốc Bosnia: “Karadzic coi đây là cuộc chiến tranh chống lại chủ nghĩa đế quốc ở châu Âu. Ông ta nói về sứ mệnh phải diệt trừ tận gốc những dấu tích cuối cùng của đế chế Thổ Nhĩ Kỳ Ottoman ở châu Âu”. Đáp lại, những người Hồi giáo Bosnia tự coi mình là những nạn nhân của nạn diệt chủng, bị phương Tây lừa đi vì tôn giáo của họ, và vì thế đáng nhận được sự ủng hộ từ thế giới Hồi giáo. Tất cả các đảng phái vào cuộc, còn hầu hết những nhà quan sát đứng ngoài, các cuộc chiến tranh ở Nam Tư vì thế cũng coi chúng là những cuộc chiến tranh tôn giáo và tôn giáo sắc tộc. Misha Glenny đã chỉ ra rằng cuộc xung đột này “ngày càng làm đồng hóa các đặc trưng của một cuộc đấu tranh tôn giáo, được xác định bởi ba tôn giáo lớn ở châu Âu - Thiên Chúa giáo La Mã, Chính thống giáo Đông Âu và đạo Hồi, tàn dư tín điều của các đế quốc có đường biên giới gặp nhau ở Bosnia”.

Nhận thức về các cuộc chiến tranh phân giới văn minh sai lệch như là những va chạm giữa các nền văn minh cũng đem lại luồng sinh khí mới cho lý thuyết hiệu ứng domino đã tồn tại trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Tuy nhiên, giờ đây chính các quốc gia quan trọng thuộc các nền văn minh cảm thấy cần phải ngăn chặn thất bại trong một cuộc xung đột địa phương, thứ có thể gây ra hậu quả của những tổn thất ngày một gia tăng dẫn tới thảm họa. Lập trường cứng rắn của chính phủ Ấn Độ về vấn đề Kashmir bắt nguồn chủ yếu từ nỗi sợ rằng sự thất bại của nước này sẽ kích thích các cộng đồng dân tộc và tôn giáo khác theo đuổi quyền độc lập, dẫn tới sự tan rã của Ấn Độ. Ngoại trưởng Tajikistan Kozyrev cảnh báo nếu Nga không chấm dứt những hành động bạo lực chính trị của mình ở Tajikistan, rất có thể nó sẽ lan rộng sang Kyrgyzstan và Uzbekistan. Có lập luận cho rằng hành động này có thể rồi sẽ cổ vũ các phong trào ly khai ở các nước cộng hòa Hồi giáo thuộc Liên bang Nga, và một số người cho rằng kết quả cuối cùng có thể là trào lưu Hồi giáo chính thống xuất hiện ở Quảng trường Đỏ. Chính vì vậy đường biên giới Afghanistan - Tajikistan, như Yeltsin đã từng nói, “trên thực tế là biên giới của Nga”. Đáp lại, người châu Âu bày tỏ mối quan ngại rằng việc thành lập một nhà nước Hồi giáo ở Liên bang Nam Tư trước đây sẽ tạo điều kiện cho sự lan rộng của những người di cư Hồi giáo và trào lưu Hồi giáo chính thống, củng cố cái mà báo chí Pháp, dẫn lời Tổng thống Pháp Jacques Chirac, gọi là “*les odeurs d'Islam*” (sắc mùi Hồi giáo) ở châu Âu. Biên giới của Croatia, trên thực tế, lại là biên giới của châu Âu.

Khi một cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý gia tăng cường độ, mỗi bên khi muốn bồi nhọ địch thủ của mình thường bêu riếu họ là những kẻ không giống người và vì thế hợp pháp hóa việc giết chết những kẻ chưa thành người này. “Cần phải bắn chết hết những con chó điên dại”, Yeltsin đã tuyên bố như vậy để ám chỉ quân du kích Chechnya. Còn Tướng Try Sutrisno của Indonesia đã ám chỉ cuộc tàn sát những người dân Đông Timor năm 1991: “Những kẻ vô giáo dục này phải bị bắn chết ngay tại chỗ... và chúng ta sẽ bắn chúng”. Những con quỷ ác độc của quá khứ lại đầu thai: những người Croatia trở thành “người Ustashe”, người Hồi giáo trở thành “người Thổ” và người Serbia trở thành “người Chetniks”. Giết người, tra tấn, cưỡng hiếp tập thể và trục xuất tàn bạo con người ở những xứ sở này, tất cả bỗng trở nên chính đáng, hợp pháp bởi vì lòng hận thù mang tính cộng đồng. Những biểu tượng và các linh vật trung tâm của nền văn hóa đối lập trở thành những mục tiêu bị tiêu diệt. Người Serbia đã phá hủy một cách có hệ thống các nhà thờ Hồi giáo và các tu viện của dòng thánh Francis trong khi người Croatia lại đập phá các tu viện Chính thống giáo. Được coi là những nơi bảo tồn, cất giấu của nền văn hóa, các viện bảo tàng và thư viện là những nơi dễ bị tấn công, với việc các lực lượng an ninh Sinhale đốt cháy thư viện công cộng Jaffna, phá hủy “những tài liệu văn học và lịch sử độc nhất vô nhị, không thể thay thế được” liên quan đến nền văn hóa của người Tamil, rồi các tay súng Serbia nã pháo vào và phá hủy Thư viện Quốc gia ở Sarajevo. Người Serbia thanh lọc thị trấn Zvornik của người Bosnia với 40 nghìn người Hồi giáo và chôn một cây thánh giá tại vị trí của tháp Ottoman bị họ phá hủy, tháp này để thay thế nhà thờ của Chính thống giáo vốn đã bị người Thổ Nhĩ Kỳ san phẳng vào năm 1463. Trong các cuộc chiến tranh giữa các nền văn hóa thì văn hóa bao giờ cũng là kẻ chiến bại.

Tập hợp theo nền văn minh: các quốc gia anh em và những cộng đồng người Do Thái^[35]

Trong suốt 40 năm của cuộc Chiến tranh Lạnh, xung đột có chiều hướng giảm đi khi các siêu cường nỗ lực tăng thêm đồng minh và đối tác để đồng thời lật đổ, chuyển hóa hoặc trung lập

các đồng minh và các đối tác của các siêu cường khác. Tất nhiên, cuộc cạnh tranh này chỉ diễn ra khốc liệt nhất ở các nước thuộc Thế giới thứ ba, gồm các quốc gia mới và yếu bị kích động hoặc chịu sức ép tham gia vào cuộc cạnh tranh toàn cầu bởi các siêu cường. Trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh, rất nhiều cuộc xung đột mang tính cộng đồng đã thế chỗ cho cuộc xung đột siêu cường đơn thuần. Khi các cuộc xung đột mang tính cộng đồng này thu hút được sự quan tâm và các nhóm thuộc các nền văn minh khác nhau, chúng có xu hướng mở rộng và leo thang. Khi cuộc xung đột này trở nên ngày một căng thẳng hơn, mỗi bên đều nỗ lực thu hút sự ủng hộ từ các quốc gia và các nhóm trong nền văn minh của mình. Sự hỗ trợ ở dạng này dạng hay dạng khác, chính thức hoặc không chính thức, công khai hoặc giấu diếm, vật chất, con người, ngoại giao, tài chính hay quân sự, là luôn luôn sẵn có từ một hoặc nhiều quốc gia hay các nhóm anh em. Một cuộc xung đột phân giới văn minh càng kéo dài bao nhiêu, sẽ càng có nhiều quốc gia anh em sẵn sàng tham gia vào các vai trò hỗ trợ, kiềm chế và trung gian hòa giải. Là hậu quả của “hội chứng quốc gia anh em” này, cuộc xung đột phân giới văn minh có tiềm năng dẫn tới sự leo thang lớn hơn rất nhiều so với các cuộc xung đột bên trong nền văn minh và thường cần đến sự hợp tác liên văn minh để kiềm chế và chấm dứt các cuộc xung đột này. Khác Chiến tranh Lạnh, xung đột này không chảy từ trên xuống dưới, mà nó lại sủi bong bóng từ dưới lên trên.

Các quốc gia và các nhóm can dự ở mức độ khác nhau vào các cuộc xung đột phân giới văn minh sai lệch, ở mức độ cấp một là những bên trực tiếp chiến đấu và giết lẫn nhau. Đây cũng có thể là giữa những nhà nước, như trong các cuộc chiến tranh giữa Ấn Độ với Pakistan và giữa Israel với những nước láng giềng, nhưng chúng cũng có thể là các nhóm địa phương, mà không phải là các quốc gia hoặc là các quốc gia nhược tiểu, như ở Bosnia hay với những người Armenia gốc Nagorno-Karabakh. Những cuộc xung đột này dễ cuốn hút những thành viên cấp hai, thường thường các quốc gia liên quan trực tiếp với các thành viên cấp một, chẳng hạn như các chính phủ của Serbia và Croatia ở Liên bang Nam Tư trước đây, và các chính phủ của Armenia và Azerbaijan ở Caucasus. Gần đây vẫn tham gia một cách mờ nhạt hơn vào những cuộc xung đột là các quốc gia cấp ba, cách xa hơn cuộc chiến thực nhưng lại có mối quan hệ chung nền văn minh với những bên tham gia, chẳng hạn như Đức, Nga và các quốc gia Hồi giáo đối với Liên bang Nam Tư trước đây; hay Nga, Thổ Nhĩ Kỳ và Iran trong cuộc tranh chấp Armenia - Azeri. Những thành viên tham gia ở cấp thứ ba này thường là các quốc gia chủ chốt trong nền văn minh của họ. Ở đâu có cộng đồng định cư người Do Thái, họ đóng vai trò thành viên cấp một trong các cuộc chiến tranh phân giới văn minh bất hợp lý. Do chỉ có số lượng nhỏ người và vũ khí can dự ở cấp một, số lượng viện trợ từ bên ngoài cho dù khiêm tốn, ở dạng tiền, vũ khí hoặc quân tình nguyện, cũng có thể có ảnh hưởng rất quan trọng đến kết quả của cuộc chiến tranh.

Rủi ro của các thành viên khác trong cuộc xung đột không giống với rủi ro của các thành viên tham chiến cấp một. Sự ủng hộ tận tình nhất và hết lòng cho các bên ở cấp một thường bắt nguồn từ các cộng đồng định cư Do Thái - những người rất muốn gắn bó chặt chẽ với sự nghiệp của những người anh em và trở nên Thiên chúa hơn cả đức Giáo hoàng. Những lợi ích của các chính phủ ở cấp hai và cấp ba có tính chất phức tạp hơn. Các chính phủ này cũng thường xuyên hỗ trợ các thành viên tham chiến cấp một, và thậm chí nếu họ không làm vậy, họ cũng vẫn bị các nhóm chống đối nghi ngờ là đã làm vậy, điều này biện minh cho các nhóm chống đối ủng hộ những người anh em của mình. Tuy nhiên, thêm vào đó, các chính phủ tham gia cấp hai và ba sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc kiềm chế cuộc chiến vì họ không trực tiếp can dự vào cuộc chiến đó. Chính vì vậy, trong khi ủng hộ các thành viên tham gia ở cấp một, họ cũng nỗ lực để kiềm chế các thành viên này và bắt họ làm cho những mục tiêu của mình trở nên ôn hòa. Các chính phủ này cũng thường xuyên nỗ lực đàm phán với các đối tác cấp hai và cấp ba của họ ở phía bên kia của phân giới văn minh và vì thế ngăn chặn được cuộc chiến tranh địa phương leo thang thành cuộc chiến tranh có quy mô rộng lớn hơn với sự can dự của nhiều quốc gia nòng cốt. Không phải tất cả các cuộc chiến tranh đó đều mang đầy đủ các đặc điểm như vậy, mà chỉ vài cuộc chiến tranh là như vậy, trong đó có cuộc chiến tranh đã từng xảy ra ở Liên bang Nam Tư trước đây hay ở toàn Caucasus, và hầu hết các cuộc chiến tranh ranh giới văn minh đều có khả năng lan rộng ra và thu hút sự can dự của các thành viên ở mọi cấp độ.

Bằng cách này hay cách khác, những khu định cư người Do Thái và các quốc gia anh em đã can dự vào bất cứ cuộc chiến tranh ranh giới văn minh nào xảy ra trong thập kỷ 90. Do vai trò chủ chốt rộng rãi của các nhóm Hồi giáo trong các cuộc chiến tranh như vậy, các chính phủ và các tổ chức Hồi giáo là những thành viên tham gia cấp hai và ba với mức độ thường xuyên nhất. Tích cực nhất trong số những thành viên tham gia là Ả-rập Xê-út, Pakistan, Iran, Thổ Nhĩ Kỳ và Libya, những quốc gia này đã cùng nhau, đôi lúc với cả các quốc gia Hồi giáo, đóng góp ở những mức độ khác nhau sự ủng hộ cho những người Hồi giáo chiến đấu chống lại những người phi Hồi giáo ở Palestin, Li-băng, Bosnia, Chechnya, toàn Caucasus, Tajikistan, Kashmir, Sudan và Philippines. Ngoài sự giúp đỡ của chính phủ, nhiều nhóm Hồi giáo tham gia cấp một đã được tăng cường bởi việc thả nổi phong trào Hồi quốc quá khích quốc tế gồm các chiến binh từ cuộc chiến tranh Afghanistan chống sự chiếm đóng Xô Viết, những người này đã tham gia các cuộc xung đột trải dài từ nội chiến ở Angiêri đến Chechnya rồi đến Philippines. Quốc tế Hồi giáo quá khích này can dự vào, như một nhà phân tích đã nhận xét, “việc gửi quân tình nguyện nhằm thiết lập sự cai trị của Hồi giáo quá khích ở Afghanistan, Kashmir và Bosnia; tham gia vào các cuộc chiến tranh tuyên truyền chống lại các chính phủ chống đối người Hồi giáo quá khích ở quốc gia này hay quốc gia khác; tham gia việc thiết lập các trung tâm Hồi giáo ở khu định cư Do Thái đồng thời làm các trụ sở chính trị cho tất cả các đảng phái đó”. Liên đoàn Ả-rập và Tổ chức Hội nghị Hồi giáo còn hỗ trợ và phối hợp các nỗ lực của các thành viên trong việc tăng cường, củng cố các nhóm Hồi giáo trong các cuộc xung đột liên văn minh.

Liên Xô là thành viên tham chiến cấp một (trực tiếp) trong cuộc chiến tranh ở Afghanistan, và những năm tháng hậu Chiến tranh Lạnh, Nga là thành viên tham chiến cấp một trong cuộc Chiến tranh Chechnya, và là người tham gia cấp ba trong các cuộc chiến tranh ở Liên bang Nam Tư trước đây. Ấn Độ đã can dự ở cấp một vào Kashmir và cấp hai ở Sri Lanka. Các quốc gia phương Tây chính đã từng đóng vai trò là các thành viên tham gia cấp một trong các cuộc tranh chấp ở Nam Tư. Những cộng đồng định cư Do Thái đã đóng vai trò thành viên tham gia cấp một cho cả hai phía của các cuộc đấu tranh kéo dài giữa người Israel và người Palestin, cũng như trong việc hỗ trợ người Armenia, Croatia và Chechnya trong các cuộc xung đột của họ. Thông qua truyền hình, fax và thư điện tử, “những cam kết của các cộng đồng định cư Do Thái được tiếp thêm sinh lực và đôi lúc bị phân cực bởi tiếp xúc thường xuyên với những ngôi nhà trước đây của họ; ‘trước đây’ không còn có nghĩa là những gì họ đã làm”.

“Trong cuộc chiến tranh Kashmir, Pakistan đã hậu thuẫn dứt khoát về mặt chính trị và ngoại giao cho phe quân nổi loạn, và theo các nguồn tin quân sự Pakistan, vô số tiền bạc và vũ khí cũng như việc huấn luyện quân, công tác hậu cần và cả nơi ẩn náu. Pakistan còn vận động hành lang các chính phủ Hồi giáo khác thay mặt họ. Vào năm 1995 những phe quân nổi loạn đã được bổ sung ít nhất 1.200 chiến binh mujahedeen đến từ Afghanistan, Tajikistan và Sudan được trang bị bằng tên lửa Stinger và các loại vũ khí khác còn lại trong cuộc chiến tranh chống lại sự chiếm đóng của Liên Xô ở Afghanistan”. Sự nổi loạn của người Moro ở Philippines nhận được hỗ trợ về tài chính và trang thiết bị từ Malaysia; các chính phủ Ả-rập cung cấp những nguồn tài chính bổ sung; vài nghìn quân nổi loạn được huấn luyện tại Libya; và nhóm nổi loạn cực đoan Abu Sayyaf được tổ chức bởi những người theo trào lưu chính thống Pakistan và Afghanistan”. Ở châu Phi, Sudan thường xuyên giúp đỡ các phe quân nổi loạn Hồi giáo Eritrea chiến đấu chống lại Ethiopia, và để trả đũa Ethiopia cung cấp “hậu cần và nơi trú ẩn” cho “những phe quân nổi loạn Cơ đốc giáo” chiến đấu chống lại người Sudan. Trường hợp của các phe quân nổi loạn Cơ đốc giáo còn nhận được khá nhiều viện trợ như vậy từ Uganda, phản ánh một phần “mối quan hệ chặt chẽ tôn giáo, chủng tộc và sắc tộc của nước này đối với những phe quân nổi loạn Sudan”. Mặt khác, chính phủ Sudan còn nhận được số vũ khí Trung Quốc trị giá 300 triệu đô-la từ Iran và sự huấn luyện từ các cố vấn quân sự Iran, tạo điều kiện thuận lợi để chính phủ nước này có thể tiến hành một cuộc tổng tiến công lớn chống lại những phe quân nổi loạn năm 1992. Rất nhiều các tổ chức Cơ đốc giáo phương Tây đã cung cấp lương thực, thuốc men, nhu yếu phẩm, và theo nguồn tin của chính phủ Sudan, cả vũ khí cho quân nổi loạn Cơ đốc giáo.

Trong cuộc chiến tranh giữa quân nổi loạn Tamil Hindu và chính phủ Sinhale Phật giáo ở Sri Lanka, chính phủ Ấn Độ ban đầu đã cung cấp những hỗ trợ quan trọng cho quân nổi loạn, huấn

luyện họ ở miền Nam Ấn Độ đồng thời cung cấp cho họ vũ khí và tài chính. Năm 1987 khi các lực lượng của chính phủ Sri Lanka sắp đánh bại những con hổ Giải phóng Tamil, công luận Ấn Độ bị kích động chống lại “nạn diệt chủng này” và chính phủ Ấn Độ đã vận chuyển lương thực bằng máy bay cho quân Tamil “trên thực tế là báo cho [Tổng thống] Jayewardene rằng Ấn Độ có ý định ngăn cản không cho phép ông ta đè bẹp những Con hổ Giải phóng Tamil bằng vũ lực”. Sau đó chính phủ Ấn Độ và Sri Lanka đạt được thỏa thuận rằng Sri Lanka sẽ trao quyền tự trị đáng kể cho các khu vực của người Tamil và quân nổi loạn sẽ giao nộp vũ khí cho quân đội Ấn Độ. Ấn Độ đã triển khai 50 nghìn quân đến hòn đảo này để bảo đảm việc thực thi hiệp ước này, nhưng những Con hổ Giải phóng Tamil đã từ chối giao nộp vũ khí và quân đội Ấn Độ ngay lập tức đã can dự vào một cuộc chiến tranh nhằm tiêu diệt những quân du kích mà trước đó họ đã hậu thuẫn. Đến đầu năm 1988 các lực lượng của Ấn Độ bắt đầu phải rút quân. Năm 1991 thủ tướng Ấn Độ, Rajiv Gandhi, bị ám sát, theo những người Ấn Độ, bởi một người ủng hộ những phiến quân nổi loạn Tamil và chính phủ Ấn Độ ngày càng có thái độ thù địch hơn với cuộc nổi loạn này. Thế nhưng chính phủ Ấn Độ không thể ngăn cản được sự cảm thông và ủng hộ cho những phiến quân nổi loạn trong số 50 triệu người Tamil ở miền Nam Ấn Độ. Phản ứng trước quan điểm này, các quan chức chính quyền Tamil Nadu, bắt chước New Delhi, vẫn cho phép những Con hổ hoạt động trong quốc gia của mình bằng việc cho phép “hoàn toàn tự do đi lại” trên bờ biển dài 500 dặm và gửi nhu yếu phẩm và vũ khí qua Eo biển Palk đến cho những quân nổi loạn ở Sri Lanka.

Đầu năm 1979, người Xô Viết, rồi người Nga đã can dự vào ba cuộc chiến tranh phân giới văn minh lớn với những người láng giềng Hồi giáo ở miền nam: Chiến tranh Afghanistan từ năm 1979 đến năm 1989, hậu quả của nó là cuộc chiến tranh Tajikistan nổ ra vào năm 1992 và cuộc chiến tranh ở Chechnya nổ ra vào năm 1994. Sau sự sụp đổ của Liên Xô, một chính phủ cộng sản kế nhiệm đã lên nắm quyền ở Tajikistan. Chính phủ này đã bị thách thức vào mùa xuân năm 1992, bởi một sự chống đối của các nhóm sắc tộc và địa phương đối địch, bao gồm cả những người theo chủ nghĩa thế tục và những người Hồi giáo. Sự đối lập này, được tăng cường bởi vũ khí từ Afghanistan, đã đẩy chính quyền thân Nga ra khỏi thủ phủ Dushanbe vào tháng 9/1992. Chính phủ Nga và chính phủ Uzbekistan đã phản ứng một cách dữ dội, cảnh báo về sự tràn lan của trào lưu Hồi giáo chính thống. Sư đoàn Súng trường Cơ giới hóa 201 của Nga, từng có mặt tại Tajikistan, cung cấp vũ khí cho các lực lượng thân chính quyền và Nga đã điều thêm quân bổ sung để bảo vệ biên giới giáp Afghanistan. Tháng 11/1992, Nga, Uzbekistan, Kazakhstan và Kyrgyzstan đã đồng ý để Nga và Uzbekistan can thiệp bằng quân sự có vẻ là để gìn giữ hòa bình nhưng trên thực tế là để tham gia vào cuộc chiến tranh. Với sự hậu thuẫn này cộng với vũ khí và tài chính của Nga, các lực lượng của chính quyền trước đây có thể tái chiếm Dushanbe đồng thời thiết lập quyền kiểm soát trên hầu như khắp đất nước này. Một quá trình thanh lọc sắc tộc đã diễn ra sau đó, và những người tị nạn cùng các lực lượng chống đối đã tháo chạy sang Afghanistan.

Các chính quyền Hồi giáo Trung Đông đã phản đối sự can thiệp của quân đội Nga. Iran, Pakistan và Afghanistan đã ủng hộ ngày càng mạnh mẽ phe Hồi giáo về tài chính, vũ khí và huấn luyện quân. Năm 1993, hàng nghìn chiến binh được huấn luyện bởi lực lượng mujahedeen Afghanistan, và vào mùa xuân năm 1993, những phiến quân nổi loạn Tajikistan tiến hành một vài vụ tấn công qua biên giới từ Afghanistan làm thiệt mạng một số lính biên phòng Nga. Nga đã phản ứng bằng việc triển khai thêm lực lượng đến Tajikistan và dựng lên một hàng rào “pháo và súng cối quy mô lớn” đồng thời tiến hành không kích ở các mục tiêu ở Afghanistan. Tuy nhiên, các chính phủ Ảrập đã cung cấp tiền cho quân nổi loạn để mua tên lửa Stinger nhằm đối phó với không quân. Vào năm 1995, Nga đã có khoảng 25 nghìn quân triển khai ở Tajikistan và cung cấp trên một nửa số ngân sách cần thiết để hậu thuẫn chính quyền của nước này. Mặt khác, quân nổi loạn lại được hậu thuẫn một cách tích cực bởi chính quyền Afghanistan và các chính phủ Hồi giáo khác. Như Barnett Rubin đã chỉ ra, việc các cơ quan quốc tế hay phương Tây không cung cấp viện trợ cần thiết cho Tajikistan hoặc Afghanistan đã làm cho Tajikistan phụ thuộc hoàn toàn vào Nga. Và để tái thiết sau chiến tranh, Afghanistan phụ thuộc vào mối quan hệ anh em trong cùng một nền văn minh Hồi giáo của họ. “Bất kỳ người chỉ huy Afghanistan nào hy vọng nhận được viện trợ của nước ngoài ngày nay cũng phải hoặc phục vụ cho những ước nguyện của những nhà tài trợ Ảrập và

Pakistan - những người mong muốn truyền bá *jihad* đến Trung Á hoặc phải tham gia vào việc buôn lậu ma túy”.

Cuộc chiến tranh chống Hồi giáo lần ba của Nga, ở miền Bắc Caucasus với người Chechnya, có phần đạo đầu trong cuộc chiến năm 1992-1993 giữa người Ossetia Chính thống giáo và người Ingushetia Hồi giáo, vốn dĩ là láng giềng của nhau. Người Ingushetia Hồi giáo cùng với người Chechnya và các dân tộc Hồi giáo khác đã bị trục xuất đến Trung Á trong thời kỳ Thế chiến thứ hai. Người Ossetia vẫn còn ở lại và tiếp quản mọi tài sản của người Ingushetia. Năm 1956-1957 những dân tộc bị trục xuất được phép hồi hương và những tranh chấp về quyền sở hữu tài sản và quyền kiểm soát lãnh thổ bắt đầu xuất hiện. Tháng 11/1992 người Ingushetia tiến hành các vụ tấn công từ nước cộng hòa của họ để giành lại vùng Prigorodny, mà chính quyền Xô Viết đã phân cho người Ossetia. Nga đã phản ứng bằng sự can thiệp ở ạt bao gồm cả các đơn vị người Côđắc để ủng hộ những người Ossetia Chính thống giáo. Như một nhà bình luận ngoài cuộc đã mô tả: “Tháng 11/1992, những ngôi làng của người Ingushetia ở Ossetia bị bao vây và bị nã pháo bởi nhiều xe tăng của Nga. Những người nào còn sót lại đều bị bom giết chết hoặc bị bắt đi. Vụ thảm sát này được tiến hành bởi những đội cảnh sát đặc nhiệm OMON người Ossetia, quân Nga được điều tới khu vực này ‘để giữ gìn nền hòa bình’ nhưng đã che giấu lực lượng sát nhân này”. Từ *Thời báo Kinh tế* đưa tin: “Thật khó có thể hiểu được một sự thật rằng quá nhiều thứ đã bị tàn phá chỉ trong chưa đầy một tuần”. Đây là “hoạt động thanh lọc sắc tộc đầu tiên ở Liên bang Nga”. Nga lúc đó đã dùng cuộc xung đột này để đe dọa các đồng minh của Chechnya và Ingushetia, mà đến lượt nó, đã “dẫn tới sự huy động trung gian của Chechnya và Liên đoàn [đại đa số là người Hồi giáo] các dân tộc vùng Caucasus (KNK). KNK đe dọa gửi 500 nghìn quân tình nguyện nhằm chống lại các lực lượng Nga nếu họ không rút quân ra khỏi lãnh thổ Chechnya. Sau một lần hòa giải căng thẳng, Matxcova thoái lui để tránh sự leo thang của cuộc xung đột Ossetia - Ingushetia biến thành một cuộc xung đột lớn lan rộng ra toàn vùng”.

Một cuộc xung đột lớn toàn diện và căng thẳng hơn đã nổ ra vào tháng 12/1994 khi Nga tiến hành tấn công quân sự toàn diện vào Chechnya. Các nhà lãnh đạo của hai nước cộng hòa Chính thống giáo, Georgia và Armenia, đã ủng hộ hành động của Nga, trong khi Tổng thống Ukraine tỏ ra “mềm mỏng về mặt ngoại giao, chỉ kêu gọi giải quyết cuộc khủng hoảng bằng con đường hòa bình”. Hành động của Nga cũng được tán đồng bởi chính quyền Chính thống giáo miền Bắc Ossetia và 55-60% người dân miền Bắc Ossetia. Trái lại, người Hồi giáo bên trong và bên ngoài Liên bang Nga đã ủng hộ người Chechnya một cách áp đảo. Quốc tế Hồi giáo ngay lập tức đóng góp chiến binh từ Azerbaijan, Afghanistan, Pakistan, Sudan và một số nơi khác. Các quốc gia Hồi giáo tán thành sự nghiệp của người Chechnya, đồng thời Thổ Nhĩ Kỳ và Iran đã hỗ trợ về mặt vật chất, và khích lệ Nga hòa giải với Iran. Hàng loạt các loại vũ khí cho người Chechnya bắt đầu ồ ạt tuồn vào Liên bang Nga từ Azerbaijan, dẫn tới việc Nga đóng cửa biên giới với quốc gia này, chính vì thế đã ngăn chặn được những cung cấp y tế và các nhu yếu phẩm khác vào Chechnya.

Người Hồi giáo ở Liên bang Nga đã tập hợp lại và ủng hộ người Chechnya. Trong khi những lời kêu gọi ủng hộ cuộc thánh chiến trên toàn Caucasus chống lại Nga đã không mang lại kết quả như mong đợi, các nhà lãnh đạo của sáu nước cộng hòa vùng Volga - Ural yêu cầu Nga dừng ngay hành động quân sự của nước này, và những đại diện của những nước cộng hòa Hồi giáo Caucasus đã vận động một chiến dịch bất tuân thủ dân sự chống lại ách thống trị của Nga. Tổng thống của nước cộng hòa Chuvash đã ra lệnh miễn quân dịch cho người Chuvash không phải phục vụ trong quân ngũ chống lại những người Hồi giáo đồng hương của mình. “Các cuộc biểu tình dữ dội nhất chống lại cuộc chiến tranh này” đã nổ ra ở hai nước cộng hòa láng giềng của Chechnya: Ingushetia và Dagestan. Người Ingushetia đã tấn công vào các lực lượng của Nga khi họ đang trên đường hành quân đến Chechnya, dẫn tới việc Bộ trưởng Quốc phòng Nga ra tuyên bố rằng chính phủ Ingushetia “rõ ràng đã tuyên chiến với Nga”, và các cuộc tấn công vào các lực lượng của Nga cũng đã nổ ra ở Dagestan. Nga đã đáp trả bằng việc nã pháo vào các ngôi làng của Ingushetia và Dagestan. Việc Nga hủy diệt và san bằng toàn bộ ngôi làng Pervomaiskoye sau vụ tấn công của Chechnya vào thành phố Kizlyar vào tháng 1/1996 đã khuấy động lòng hận thù của người Dagestan đối với người Nga.

Sự nghiệp của Chechnya còn nhận được sự hậu thuẫn của những người định cư Do Thái ở Chechnya, mà phần lớn được hình thành từ làn xâm lược của người Nga ở thế kỉ XIX chống lại những dân tộc miền núi Caucasus. Những người định cư Do Thái đã gây quỹ, mua vũ khí và cung cấp khá nhiều quân tình nguyện cho quân đội Chechnya. Đặc biệt nhiều là ở Jordan và Thổ Nhĩ Kỳ, điều này đã dẫn Jordan tới một lập trường cứng rắn chống lại Nga và củng cố thiện chí của Thổ Nhĩ Kỳ trong việc hậu thuẫn người Chechnya. Tháng 1/1996 khi cuộc chiến tranh lan rộng sang Thổ Nhĩ Kỳ, công luận Thổ Nhĩ Kỳ đã đồng cảm với việc những người định cư Do Thái bắt giữ một chiếc phà và các con tin người Nga. Với sự giúp đỡ của các nhà lãnh đạo Chechnya, chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ đã đàm phán về giải pháp cho cuộc khủng hoảng này theo chiều hướng làm xấu đi mối quan hệ vốn đã căng thẳng giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Nga.

Cuộc tấn công bất ngờ của Chechnya vào Dagestan, phản ứng của Nga và vụ bắt giữ một chiếc phà đầu năm 1996 đã thổi bùng khả năng mở rộng cuộc xung đột này thành một cuộc xung đột toàn diện giữa Nga và các dân tộc miền núi, dọc theo các giới tuyến của cuộc đấu tranh đã diễn ra suốt nhiều thập kỉ của thế kỉ XIX. Năm 1995, Fiona Hill cảnh báo: “Bắc Caucasus là một hộp mồi dễ bắt lửa, là nơi mà một cuộc xung đột ở một nước cộng hòa có tiềm năng châm ngòi cho một cuộc xung đột lớn trong khu vực và sẽ lan rộng, vượt qua biên giới của nước này vào các vùng còn lại của Liên bang Nga, đồng thời sẽ mời gọi sự can thiệp của Georgia, Azerbaijan, Thổ Nhĩ Kỳ, Iran và những người định cư Do Thái miền Bắc Caucasus của họ. Khi cuộc chiến tranh ở Chechnya nổ ra, xung đột trong khu vực không thể bị chặn lại một cách dễ dàng... và cuộc chiến đấu đã lan rộng sang các nước cộng hòa và các vùng lãnh thổ tiếp giáp với Chechnya”. Một nhà phân tích người Nga đã đồng ý với lập luận rằng “những liên minh không chính thức” đang phát triển dọc theo các đường biên thuộc nền văn minh. “Người Cơ đốc giáo ở Georgia, Armenia, Nagorno-Karabakh và miền Bắc Ossetia đang tập hợp nhau chống lại người Hồi giáo ở Azerbaijan, Abkhazia, Chechnya và Ingushetia”. Đã từng chiến đấu ở Tajikistan, Nga “đang vấp phải nguy cơ bị lún sâu vào một cuộc xung đột lớn kéo dài với thế giới Hồi giáo”.

Trong một cuộc chiến tranh phân chia ranh giới văn minh khác giữa người Chính thống giáo và Hồi giáo, các thành viên cấp một là những người Armenia của vùng Nagorno-Karabakh và chính phủ cùng nhân dân Azerbaijan, nhưng trước đây, người Armenia chiến đấu giành độc lập khỏi Azerbaijan. Chính phủ của Armenia là thành viên thứ cấp, còn Nga, Thổ Nhĩ Kỳ và Iran đã tham gia ở cấp thứ ba. Ngoài ra, những cộng đồng định cư Do Thái Armenia cũng đóng một vai trò vô cùng quan trọng ở Tây Âu và Bắc Mỹ. Cuộc chiến bắt đầu từ năm 1988 trước khi Liên Xô tan rã, càng trở nên trầm trọng trong thời kỳ 1992-1993, và dịu xuống sau khi có đàm phán về một thỏa thuận ngừng bắn đạt được vào năm 1994. Người Thổ Nhĩ Kỳ và những người Hồi giáo khác đã hậu thuẫn Azerbaijan, trong khi Nga hậu thuẫn người Armenia nhưng rồi sử dụng ảnh hưởng của mình với họ để cạnh tranh với ảnh hưởng của Thổ Nhĩ Kỳ ở Azerbaijan. Cuộc chiến tranh này là hồi mới nhất trong cả cuộc đấu tranh từ nhiều thế kỉ trước đến các cuộc đấu tranh giữa Đế chế Nga và Đế chế Ottoman để giành quyền kiểm soát khu vực Biển Đen và vùng Caucasus. Sự thù địch căng thẳng giữa người Armenia và người Thổ Nhĩ Kỳ có nguồn gốc từ các vụ thảm sát người Armenia đầu thế kỉ XX bởi người Thổ Nhĩ Kỳ.

Trong cuộc chiến tranh này, Thổ Nhĩ Kỳ là quốc gia ủng hộ liên tục và mạnh mẽ cho Azerbaijan và là kẻ thù của người Armenia. Nếu có một quốc gia đầu tiên công nhận quyền độc lập của một quốc gia cộng hòa Xô Viết không thuộc vùng Baltic thì đó là sự công nhận của Thổ Nhĩ Kỳ đối với nền độc lập của Azerbaijan. Trong suốt cuộc xung đột, Thổ Nhĩ Kỳ đã hỗ trợ tài chính và vật chất cho Azerbaijan và huấn luyện binh lính Azerbaijan. Khi bạo lực ngày một tăng lên vào giữa năm 1991-1992 và người Armenia đã tiến vào lãnh thổ của Azerbaijan, công luận Thổ Nhĩ Kỳ như được khuấy động và chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ đã phải chịu sức ép ủng hộ những người anh em sắc tộc - tôn giáo. Thổ Nhĩ Kỳ còn quan ngại rằng việc này sẽ dẫn tới sự chia rẽ sâu sắc giữa người Hồi giáo và Cơ đốc giáo, tạo ra một làn sóng ủng hộ cho Armenia, và chống lại các đồng minh NATO của mình. Thổ Nhĩ Kỳ vì thế đã phải đối mặt với sức ép chéo cổ điển của một thành viên cấp hai trong một cuộc chiến tranh ranh giới văn minh. Tuy nhiên, chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ lại cảm thấy rất quan tâm đến việc hậu thuẫn Azerbaijan và đương đầu với Armenia. Một quan chức Thổ Nhĩ Kỳ cho rằng: “Thật không thể không thấy xót xa khi những

người anh em của mình bị giết hại. Chúng ta đang bị sức ép. Các tờ báo của chúng ta đầy hình ảnh của những hành động tàn bạo... Có lẽ chúng ta nên chứng tỏ cho Armenia thấy rằng có một nước Thổ Nhĩ Kỳ vĩ đại ở vùng này". Tổng thống Turgut Özal đã đồng ý như vậy, nói rằng Thổ Nhĩ Kỳ "nên làm cho người Armenia cảm thấy sợ hãi một chút". Thổ Nhĩ Kỳ, cùng với Iran, đã cảnh báo người Armenia rằng nước này sẽ không ủng hộ bất cứ sự thay đổi nào ở các đường biên giới. Özal đã ngăn chặn lương thực và nhu yếu phẩm khác vận chuyển vào Armenia qua Thổ Nhĩ Kỳ, kết quả là người dân của Armenia có nguy cơ phải đói mặt vào mùa đông 1992-1993. Cũng từ đó dẫn tới hậu quả là, nguyên soái Nga Yevgeny Shaposhnikov cảnh báo rằng: "Nếu bên kia [tức là Thổ Nhĩ Kỳ] can dự vào cuộc chiến tranh, chúng ta sẽ có nguy cơ rơi vào Thế chiến thứ ba". Một năm sau đó Özal vẫn còn tham chiến. Ông chế nhạo: "Người Armenia có thể làm được gì nếu những viên đạn vẫn bắn ra... Tiến quân vào Thổ Nhĩ Kỳ? Thổ Nhĩ Kỳ sẽ cho kẻ thù thấy nọc độc của mình".

Mùa hè và mùa thu năm 1993, cuộc tiến công của người Armenia tiến sát biên giới Iran, tạo ra các phản ứng bổ sung từ phía Thổ Nhĩ Kỳ và Iran, trong khi hai nước này đang cạnh tranh để giành ảnh hưởng của mình đối với các quốc gia Hồi giáo ở Trung Á và Azerbaijan. Thổ Nhĩ Kỳ tuyên bố rằng cuộc tổng tiến công này đã đe dọa nền an ninh của họ, yêu cầu các lực lượng của Armenia phải rút quân "ngay lập tức và vô điều kiện" ra khỏi lãnh thổ của Azerbaijan, và phái các lực lượng tăng viện của mình đến vùng biên giới giáp với Armenia. Các lực lượng Nga và Thổ Nhĩ Kỳ đã có các cuộc đổ sủng qua biên giới, Thủ tướng Thổ Nhĩ Kỳ Tansu Ciller tuyên bố bà sẽ yêu cầu tuyên chiến nếu các lực lượng Armenia tiến sâu vào vùng đất Nakhichevan của Azerbaijan tiếp giáp với phần đất của Thổ Nhĩ Kỳ. Iran còn cho các lực lượng tiến vào Azerbaijan, để thiết lập các trại tị nạn do các cuộc tiến đánh của người Armenia. Hành động của Iran đã làm cho người Thổ Nhĩ Kỳ tin rằng họ không cần tham khảo các đối sách của Nga và còn tạo cho họ động cơ để cạnh tranh với Iran trong việc bảo vệ Azerbaijan. Cuộc khủng hoảng cuối cùng được chặn lại thông qua các cuộc đàm phán ở Matxcova bởi các nhà lãnh đạo của Thổ Nhĩ Kỳ, Armenia và Azerbaijan, bởi sức ép của Hoa Kỳ lên chính phủ Armenia, và bởi sức ép của chính phủ Armenia lên người Armenia gốc Nagorno-Karabakh.

Là một đất nước nhỏ không có bờ biển với các nguồn tài nguyên nghèo nàn, lại bị vây quanh bởi những dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ thù địch, người Armenia từ trong lịch sử đã luôn tìm kiếm sự bảo vệ từ những người Chính thống giáo anh em, người Georgia và Nga. Đặc biệt, Nga được xem là người anh cả (vĩ đại) của họ. Tuy nhiên khi Liên Xô sụp đổ và người Armenia gốc Nagorno-Karabakh bắt đầu có những nỗ lực đòi độc lập, chính quyền Gorbachev đã bác bỏ yêu cầu của họ đồng thời phái quân đội đến khu vực này nhằm hỗ trợ cái mà Nga coi là một chính phủ cộng sản trung thành ở Baku. Sau khi Liên Xô tan rã, những tính toán này đã nhường đường cho những toan tính văn hóa và lịch sử lâu dài, với việc Azerbaijan cáo buộc "chính phủ Nga vì tội quay ngoắt 180 độ" và đã tích cực ủng hộ người Cơ đốc giáo Armenia. Sự hỗ trợ quân sự của Nga cho người Armenia trên thực tế đã bắt đầu rất sớm, ngay từ thời còn quân đội Liên Xô, nhờ đó mà người Armenia được thăng cấp nhanh hơn và được giao nhiệm vụ chiến đấu thường xuyên hơn người Hồi giáo. Sau khi chiến tranh bắt đầu nổ ra, Trung đoàn Súng trường Cơ giới 366 của quân đội Nga, đóng quân ở Nagorno-Karabakh, đóng vai trò chỉ huy trong cuộc tấn công vào thành phố Khodjali của Armenia, trong vụ tấn công này hàng nghìn người Azerbaijan đã bị thảm sát. Tiếp sau đó, các lực lượng spetsnaz của Nga cũng tham gia vào cuộc chiến đấu này. Mùa đông năm 1992-1993, khi Armenia bị Thổ Nhĩ Kỳ cấm vận, nước này "đã được cứu thoát khỏi sự sụp đổ kinh tế hoàn toàn nhờ vào hàng tỉ rúp mà Nga cho vay tín dụng". Mùa xuân năm đó các lực lượng Nga đã cùng các lực lượng chính quy của Armenia mở một hành lang nối Armenia đến Nagorno-Karabakh. Một đơn vị bọc thép của Nga với 40 xe tăng đã tham gia vào cuộc tổng tiến công Karabakh mùa hè năm 1993. Lần này đến lượt Armenia, như Hill và Jewett đã nhận xét, "chẳng còn sự lựa chọn nào khác ngoài việc phải liên minh chặt chẽ với Nga". Armenia phụ thuộc vào Nga về nguồn cung cấp nguyên liệu thô, năng lượng và lương thực, thực phẩm, và quốc phòng chống lại những kẻ thù lịch sử trên các tuyến biên giới của nước này, chẳng hạn như Azerbaijan và Thổ Nhĩ Kỳ. Armenia đã ký tất cả các hiệp ước kinh tế và quân sự của Cộng đồng các Quốc gia Độc lập, đồng ý để các lực lượng Nga đóng quân trên lãnh thổ của mình và rút lại tất cả những yêu sách của mình đối với những tài sản của Liên Xô trước đây theo hướng có lợi cho Nga.

Hậu thuẫn của Nga cho người Armenia đã làm tăng ảnh hưởng của Nga với Azerbaijan. Tháng 6/1993 nhà lãnh đạo theo đường lối dân tộc chủ nghĩa của Azerbaijan là Abulfaz Elchibey đã bị lật đổ trong một cuộc đảo chính và được thay thế bằng Gaidar Aliyev - nguyên là người cộng sản và thân Nga. Ông ta đã đảo ngược lời khước từ của Azerbaijan để gia nhập Cộng đồng các Quốc gia Độc lập và cho phép các lực lượng của Nga đóng quân trên lãnh thổ của mình. Ông ta còn mở đường cho Nga tham gia vào một consortium quốc tế để phát triển tiềm năng dầu mỏ của Azerbaijan. Để đáp lại, Nga bắt đầu huấn luyện các lực lượng Azerbaijan và gây sức ép buộc Armenia phải ngừng ngay việc hậu thuẫn của nước này cho các lực lượng Karabakh và phải rút quân ra khỏi lãnh thổ của Azerbaijan. Bằng việc ném quả cân của mình từ bên này qua bên kia, Nga đã có thể mang thêm trọng lượng cho Azerbaijan và chống lại được ảnh hưởng của Iran và Thổ Nhĩ Kỳ ở quốc gia này. Sự hỗ trợ của Nga cho Armenia vì thế không chỉ tăng cường được đồng minh gần gũi nhất của mình ở vùng Caucasus mà còn làm suy yếu được các đối thủ Hồi giáo quan trọng trong khu vực này.

Ngoài Nga ra, các nguồn hỗ trợ quan trọng khác cho Armenia chính là những cộng đồng người định cư Do Thái rộng lớn, giàu có và có ảnh hưởng ở Tây Âu và Bắc Mỹ, trong đó bao gồm cả gần một triệu người Armenia đang sống ở Hoa Kỳ và 450 nghìn ở Pháp. Những nguồn hỗ trợ quan trọng này cung cấp tiền bạc và các nhu yếu phẩm để giúp Armenia thoát được sự phong tỏa của Thổ Nhĩ Kỳ, giúp các quan chức chính phủ Armenia và bổ sung quân tình nguyện cho lực lượng vũ trang Armenia. Những viện trợ giúp Armenia phục hồi đến từ cộng đồng người Armenia hải ngoại đã tăng lên từ 50 triệu đô-la đến 75 triệu đô-la một năm vào giữa thập kỉ 90. Những người định cư Do Thái còn có ảnh hưởng chính trị đáng kể đến các chính phủ nước sở tại. Những cộng đồng người Armenia lớn nhất ở Hoa Kỳ hiện đang sinh sống ở những bang lớn như California, Massachusetts và New Jersey. Kết quả là, Quốc hội Mỹ đã ngăn cấm bất cứ sự trợ giúp nào của nước ngoài cho Azerbaijan và chính điều đó đã làm cho Armenia trở thành nước nhận được viện trợ của Hoa Kỳ nhiều thứ ba tính theo đầu người. Sự hậu thuẫn từ bên ngoài có ý nghĩa sống còn đối với sự tồn vong của Armenia và vì thế nước này có biệt danh là "Israel của vùng Caucasus". Nếu như các cuộc tấn công của Nga hồi thế kỉ XIX vào Bắc Caucasus đã sản sinh ra những khu định cư Do Thái giúp người Chechnya kháng cự lại Nga, thì những vụ thảm sát người Armenia của Thổ Nhĩ Kỳ hồi đầu thế kỉ XX đã sản sinh ra một khu định cư Do Thái làm cho Armenia có khả năng chống lại Thổ Nhĩ Kỳ và đánh bại được Azerbaijan.

Liên bang Nam Tư trước đây chứng kiến hàng loạt cuộc chiến tranh ranh giới văn minh phức tạp nhất, bối rối nhất và toàn diện nhất của thời kỳ đầu thập kỉ 90. Ở mức độ chính yếu, tại Croatia chính quyền nước này và người Croatia đã chiến đấu chống lại người Serbia gốc Croatia, và ở Bosnia-Herzegovina chính phủ Bosnia đã đánh người Serbia gốc Bosnia và người Croatia gốc Bosnia, trong khi những dân tộc này đang đánh lộn lẫn nhau. Ở mức độ thứ cấp, chính phủ Serbia đã cố vũ một "nhà nước Serbia rộng lớn hơn" bằng cách giúp đỡ người Serbia gốc Bosnia và Croatia, còn chính phủ Croatia mong mỏi có được một "nhà nước Croatia rộng lớn hơn" và đã ủng hộ người Croatia gốc Bosnia. Ở cấp độ thứ ba, nền văn minh có quy mô lớn tập trung nhau lại gồm có: Đức, Áo, Tòa thánh Vatican, các quốc gia, các nhóm Thiên chúa khác ở châu Âu, và sau này Là Hoa Kỳ thay mặt Croatia; Nga, Hy Lạp, và các quốc gia, các nhóm Chính thống giáo khác đằng sau Serbia; và Iran, Ả-rập Xêút, Thổ Nhĩ Kỳ, Libya, quốc tế Hồi giáo quá khích, và các quốc gia Hồi giáo thay mặt cho người Hồi giáo ở Bosnia.^[36] Những người định cư Do Thái gốc Croatia ở Đức và người định cư Do Thái gốc Bosnia ở Thổ Nhĩ Kỳ đã quay sang ủng hộ tổ quốc của họ. Nhà thờ và các nhóm tôn giáo đều rất tích cực trên cả ba phía. Những hành động của các chính phủ Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga và Mỹ bị ảnh hưởng đáng kể bởi các nhóm sức ép và công luận trong các xã hội của họ.

Sự ủng hộ của các thành viên tham gia ở cấp thứ hai và thứ ba có ý nghĩa sống còn để tiến hành cuộc chiến tranh đồng thời cũng là những cường chế cần thiết để ngăn chặn cuộc chiến tranh này. Các chính phủ Croatia và Serbia cung cấp vũ khí, nhu yếu phẩm, tài chính, nơi trú ẩn, có lúc cung cấp cả lực lượng quân đội cho nhân dân của họ đang chiến đấu ở các nước cộng hòa khác. Serbia, Croatia và Hồi giáo đều nhận được những trợ giúp quan trọng từ các quốc gia anh em bên ngoài Liên bang Nam Tư trước đây dưới dạng tiền, vũ khí, nhu yếu phẩm, quân tình

nguyên, huấn luyện quân sự và cả những nỗ lực chính trị và ngoại giao. Những người Serbia và Croatia tham gia ở cấp quan trọng phi chính phủ thường là những người cực đoan nhất trong khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa của họ, không ngại yêu sách, và hiểu chiến theo đuổi những mục tiêu của họ. Các chính phủ Serbia và Croatia tham gia ở cấp hai ban đầu đã ủng hộ mạnh mẽ các nước anh em tham gia ở cấp một nhưng những lợi ích đa dạng hơn của chính họ đã buộc họ đóng những vai trò trung gian và kiềm chế hơn. Tương tự như vậy, các chính phủ tham gia ở cấp ba như Nga, Đức, và Mỹ đã thúc bách các chính phủ cấp hai trước đó từng hậu thuẫn việc đi đến kiềm chế và thỏa hiệp.

Sự tan rã của Nam Tư bắt đầu năm 1991 khi Slovenia và Croatia tuyên bố độc lập và cầu xin sự ủng hộ của các cường quốc Tây Âu. Phản ứng của phương Tây được minh chứng bởi Đức và phản ứng của Đức được minh chứng chủ yếu bởi mối quan hệ Thiên chúa giáo. Chính quyền Bonn buộc phải hành động do sức ép của hệ thống cấp bậc Thiên chúa ở Đức, đối tác liên minh của chính phủ này là Đảng Xã hội Thống nhất Cơ đốc giáo ở Bavaria, Tạp chí *Frankfurter Allgemeine* và các phương tiện truyền thông khác. Đặc biệt, các phương tiện truyền thông Bavaria đóng một vai trò tối quan trọng tạo ra thái độ của công luận Đức. Flora Lewis nhấn mạnh: “Đài truyền hình Bavaria, bị đè nặng bởi một chính phủ Bavaria cực kỳ bảo thủ, cộng với giáo hội Thiên chúa Bavaria mạnh mẽ và quyết đoán từng có mối quan hệ gần gũi với giáo hội ở Croatia, đã phát đi các bản tin truyền hình tới tất cả người dân Đức khi cuộc chiến tranh [với người Serbia] bắt đầu nổ ra. Các bản tin được phát đi chỉ thiên về một phía”. Chính phủ Đức chần chừ về việc công nhận, nhưng do những sức ép trong xã hội Đức nước này không còn sự lựa chọn nào khác. “Sự ủng hộ cho việc công nhận Croatia ở Đức là do sức ép của công luận, chứ không phải do sự lôi kéo của chính phủ”. Đức đã gây sức ép buộc Liên hiệp châu Âu phải thừa nhận quyền độc lập của Slovenia và Croatia, và rồi, khi đã chắc chắn điều đó, thúc ép chính phủ của mình phải công nhận hai nước này trước khi Liên hiệp châu Âu công nhận vào tháng 12/1991. Một học giả người Đức nhận xét năm 1995 rằng: “Trong suốt thời kỳ diễn ra cuộc xung đột, Bonn coi Croatia và nhà lãnh đạo của nước này Franjo Tudjman là một người bảo trợ cho chính sách đối ngoại của Đức, mặc dù tính khí và hành vi thất thường nhưng người này vẫn phải phụ thuộc vào sự hỗ trợ chắc chắn của người Đức”.

Áo và Ý đã tiến đến việc công nhận hai nhà nước này, và rất nhanh chóng các quốc gia phương Tây khác, trong đó có cả Hoa Kỳ, cũng công nhận hai nhà nước này. Tòa thánh Vatican cũng đóng một vai trò trung tâm. Đức giáo hoàng đã tuyên bố Croatia là “sự trỗi dậy của Cơ đốc giáo”, và vội vã mở rộng sự công nhận về mặt ngoại giao cho hai quốc gia này trước khi Liên hiệp châu Âu công nhận. Chính vì thế Tòa thánh Vatican đã trở thành đối tác trong cuộc xung đột này, mà hậu quả của nó đã xảy ra vào năm 1994 khi Đức giáo hoàng có ý định viếng thăm ba nước cộng hòa này. Sự chống đối quyết liệt của Giáo hội Chính thống Serbia đã ngăn cản chuyến đi của ông đến Belgrade, và việc Serbia không muốn bảo đảm an ninh cho ông đã dẫn tới việc trì hoãn chuyến thăm của ông đến Sarajevo. Tuy nhiên, ông đã không đến Zagreb, nơi ông tôn vinh hồng y Giáo chủ Alojzije Stepinac, người từng có quan hệ chặt chẽ với chế độ phát-xít Croatia trong cuộc Thế chiến thứ hai, đã ngược đãi và tàn sát người Serbia, người Digan và người Do Thái.

Khi đã chắc chắn được phương Tây công nhận nền độc lập, Croatia bắt đầu phát triển sức mạnh quân sự bất chấp lệnh cấm vận vũ khí của Liên Hợp Quốc áp đặt lên tất cả các nước cộng hòa thuộc Liên bang Nam Tư trước đây vào tháng 9/1991. Vũ khí chạy vào Croatia từ các quốc gia Thiên chúa châu Âu chẳng hạn như Đức, Ba Lan và Hungary, và cả từ các quốc gia Mỹ Latinh như Panama, Chile và Bolivia. Khi cuộc chiến tranh leo thang vào năm 1991, kim ngạch xuất khẩu vũ khí của Tây Ban Nha, mà người ta đồn rằng “chủ yếu bị kiểm soát bởi Opus Dei”, đã tăng lên sáu lần chỉ trong một thời gian ngắn, và hầu hết số vũ khí này đều được phát hiện trên đường đến Ljubljana và Zagreb. Năm 1993, Croatia đã mua được một số máy bay chiến đấu Mig-21 của Đức và Ba Lan và chính phủ của cả hai nước này đều thừa nhận điều đó. Lực lượng quốc phòng Croatia được bổ sung hàng trăm mà có lẽ là hàng nghìn quân tình nguyện “từ Tây Âu, người định cư Do Thái Croatia, và các quốc gia Thiên chúa giáo của Đông Âu” mà những người này lại rất muốn được chiến đấu trong “một cuộc thập tự chinh Cơ đốc giáo chống lại cả chủ nghĩa cộng sản và trào lưu Hồi giáo chính thống ở Serbia”. Các chuyên gia

quân sự từ các nước phương Tây đã hỗ trợ về mặt kỹ thuật. Nhờ một phần vào sự giúp đỡ của quốc gia anh em này, người Croatia đã có thể củng cố các lực lượng quân đội của mình chống lại quân đội Nam Tư bị người Serbia chi phối.

Sự giúp đỡ của phương Tây cho Croatia còn bao gồm cả việc bỏ qua hành động thanh lọc sắc tộc những vi phạm nhân quyền và luật chiến tranh, điều mà người Serbia thường xuyên bị tố cáo. Phương Tây vẫn giữ thái độ im lặng khi năm 1995 quân đội đã được chỉnh đốn lại của Croatia tiến hành một vụ tấn công vào người Serbia ở Krajina, dù những người Serbia này đã sinh sống ở đó nhiều thế kỷ, và đã buộc hàng trăm nghìn người trong số họ phải sống lưu vong ở Bosnia và Serbia. Croatia còn được hưởng lợi từ cộng đồng định cư người Do Thái khá lớn ở nước này. Những người Croatia giàu có ở Tây Âu và Bắc Mỹ đã đóng góp ngân quỹ để mua vũ khí và các trang thiết bị. Những hiệp hội của người Croatia ở Hoa Kỳ đã vận động hành lang Quốc hội và Tổng thống thay mặt đất mẹ của họ. Đặc biệt quan trọng và có ảnh hưởng là 600 nghìn người Croatia ở Đức. Cung cấp hàng trăm quân tình nguyện cho quân đội Croatia, “các cộng đồng người Croatia ở Canada, Hoa Kỳ, Úc và Đức được huy động để bảo vệ tổ quốc mới giành được độc lập của họ”.

Năm 1994, Hoa Kỳ giúp đỡ xây dựng quân đội Croatia. Lờ đi rất nhiều những vi phạm lệnh cấm vận vũ khí của Liên Hợp Quốc, Hoa Kỳ hỗ trợ huấn luyện quân sự cho Croatia và ủy quyền cho các tướng lĩnh quân sự cấp cao của mình đã nghỉ hưu làm cố vấn cho họ. Chính phủ Hoa Kỳ và Đức còn bật đèn xanh cho cuộc tiến công của Croatia vào Krajina năm 1995. Các cố vấn quân sự của Mỹ đã tham gia vào việc hoạch định kế hoạch tấn công kiểu Mỹ này, mà theo người Croatia là được hưởng lợi từ tin tức tình báo nhờ vào các vệ tinh thám báo của Mỹ. Croatia đã trở thành “đồng minh mặc nhiên của chúng tôi”, một viên chức Bộ Ngoại giao đã tuyên bố như vậy. Diễn biến này, được nhiều người lập luận, phản ánh “một toan tính dài hạn, mà cuối cùng, hai thế lực địa phương sẽ chi phối vùng đất này của thế giới - một ở Zagreb, một ở Belgrade; một thân với Washington, còn một bị trói chặt vào khối Xlavor mở rộng đến tận Matxcova”.

Các cuộc chiến tranh của Nam Tư còn tạo ra một liên minh rất đồng thuận của thế giới Chính thống giáo đằng sau Serbia. Những người theo đường lối dân tộc chủ nghĩa, các quan chức quân đội, các đại biểu quốc hội và các nhà lãnh đạo Giáo hội Chính thống Nga đã lên tiếng bênh vực Serbia, làm mất uy tín “người Thổ Nhĩ Kỳ” gốc Bosnia, và chỉ trích chủ nghĩa đế quốc của phương Tây và NATO. Những người theo đường lối dân tộc chủ nghĩa Nga và Serbia đã phối hợp cùng nhau để đánh thức cả hai quốc gia chống lại “trật tự thế giới mới” của phương Tây. Ở mức độ đáng kể, những thái độ này được phần đông dân số Nga đồng tình ủng hộ, ví dụ: có hơn 60% dân Nga phản đối các cuộc không kích của NATO mùa hè năm 1995. Các nhóm dân tộc chủ nghĩa ở Nga đã tuyển mộ một cách thành công những thanh niên Nga ở một vài thành phố lớn tham gia vào “sự nghiệp của người Slavơ anh em”. Theo như đưa tin, một nghìn người Nga hoặc hơn, cùng với quân tình nguyện đến từ Romania và Hy Lạp, đã gia nhập các lực lượng Serbia để chiến đấu chống lại cái mà họ mô tả là “những tên phát-xít Thiên chúa” và “những kẻ hiếu chiến Hồi giáo”. Năm 1992, một đơn vị của Nga “mặc quân phục Côđắc” được thông báo đang hoạt động tại Bosnia. Năm 1995, khá nhiều người Nga phục vụ trong các đơn vị quân đội chủ lực của Serbia, và theo một bản báo cáo của Liên Hợp Quốc, các chiến binh Nga và Hy Lạp đã tham gia trong cuộc tấn công của Serbia vào Zepa - khu an toàn của Liên Hợp Quốc.

Bất chấp lệnh cấm vận vũ khí, các chiến hữu Chính thống giáo cung cấp vũ khí và trang thiết bị cần thiết cho Serbia. Đầu năm 1993, Nga đã bán được nhiều xe tăng T-55, tên lửa chống tên lửa, và tên lửa chống máy bay trị giá 300 triệu đô-la cho Serbia. Các chuyên viên kỹ thuật quân sự của Nga theo nguồn tin đáng tin cậy đã đến Serbia để điều khiển và huấn luyện người Serbia vận hành các thiết bị này. Serbia còn mua vũ khí từ các quốc gia Chính thống giáo khác, với Rumania và Bungaria là những nhà cung cấp “tích cực nhất”, và Ukraine cũng là một nguồn cung cấp. Thêm vào đó, các lực lượng gìn giữ hòa bình của Nga ở miền đông Slovenia đã tuần đồ cứu trợ của Liên Hợp Quốc cho người Serbia, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động quân sự của Serbia, đồng thời giúp đỡ các lực lượng Serbia mua thêm vũ khí.

Bất chấp những lệnh cấm vận về kinh tế, Serbia vẫn duy trì được tốc độ phát triển của mình

một cách bền vững nhờ vào các vụ buôn lậu nhiên liệu các loại hàng hóa khác từ Timisoara được bảo trợ bởi các quan chức chính phủ Rumania, và từ Anbani được tổ chức bởi những công ty đầu tiên của Ý và Hy Lạp với sự đồng lõa của chính phủ Hy Lạp. Những chuyến tàu chuyên chở lương thực, hóa chất, máy tính và những loại hàng hóa khác từ Hy Lạp cập cảng Serbia qua Macedonia, và lượng hàng xuất khẩu nhiều tương tự như vậy của Serbia cũng đã được xuất đi. Sự kết hợp giữa mời gọi hấp dẫn của những đồng đô-la với sự cảm thông vì có cùng chung nền văn hóa đã khinh nhờn lệnh cấm vận kinh tế của Liên Hợp Quốc đối với Serbia bởi vì họ cũng làm như vậy đối với lệnh cấm vận vũ khí của lực lượng chống lại tất cả các nước cộng hòa thuộc Liên bang Nam Tư.

Trong suốt các cuộc chiến tranh ở Nam Tư, chính phủ Hy Lạp đã không tán thành với các biện pháp được các thành viên của NATO thông qua, phản đối hành động quân sự của NATO ở Bosnia, ủng hộ người Serbia ở Liên Hợp Quốc, và vận động hành lang chính phủ Mỹ bãi bỏ các lệnh trừng phạt kinh tế đối với Serbia. Năm 1994, thủ tướng Hy Lạp Andreas Papandreou, nhấn mạnh tầm quan trọng của mối liên kết Cơ đốc giáo với Serbia, đã chỉ trích một cách công khai Tòa thánh Vatican, Đức và Liên hợp châu Âu vì họ vội vã công nhận ngoại giao với Slovenia và Croatia cuối năm 1991.

Với tư cách là nhà lãnh đạo của thành viên cấp ba, Boris Yeltsin bị áp lực chéo bởi tham vọng, một mặt duy trì, mở rộng và hưởng lợi từ những mối quan hệ hữu hảo với phương Tây, mặt khác giúp người Serbia và xoa dịu đối thủ chính trị của ông ta thường xuyên cáo buộc ông ta vì tội nhượng bộ phương Tây. Trên tổng thể, đối thủ của Yeltsin đã thắng thế, và sự ủng hộ ngoại giao của Nga cho người Serbia lại trở nên thường xuyên và liên tục. Năm 1993 và 1995 Chính phủ Nga đã phản đối kịch liệt việc áp đặt thêm các lệnh trừng phạt kinh tế lên Serbia và Quốc hội Nga đã bỏ phiếu với gần như tuyệt đại đa số ủng hộ việc bãi bỏ lệnh cấm vận hiện thời chống lại người Serbia. Nga còn hối thúc việc thắt chặt lệnh cấm vận vũ khí đối với người Hồi giáo và việc áp dụng những lệnh trừng phạt kinh tế chống lại Croatia. Tháng 12/1993, Nga kêu gọi nói lỏng những lệnh trừng phạt kinh tế để Nga được phép bán khí tự nhiên cho Serbia trong mùa đông. Đề xuất này đã vấp phải sự phản đối của Anh và Mỹ. Năm 1994 và một lần nữa vào năm 1995, Nga cực lực phản đối các cuộc không kích của NATO vào người Serbia gốc Bosnia. Năm 1995, Duma quốc gia Nga tố cáo các cuộc dội bom này với số phiếu tán đồng gần như tuyệt đối, đồng thời yêu cầu Ngoại trưởng Andrei Korzyrev phải từ chức vì sự bất lực của ông trong việc bảo vệ những lợi ích của Nga ở khu vực Ban-căng. Cũng trong năm 1995, Nga cáo buộc NATO vì tội diệt chủng chống lại người Serbia, và Tổng thống Yeltsin đã cảnh báo rằng các cuộc dội bom kéo dài sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến sự hợp tác của Nga với phương Tây bao gồm cả sự tham gia của nước này vào chương trình Đối tác gìn giữ Hòa bình của NATO. Ông đặt câu hỏi: "Sao chúng ta có thể đi đến một thỏa thuận với NATO trong khi NATO lại dội bom vào người Serbia?" Phương Tây rõ ràng đã áp dụng tiêu chuẩn kép: "Thế nghĩa là như thế nào khi người Hồi giáo tấn công thì không một hành động nào được đưa ra để chống lại họ? Hoặc khi người Croatia tấn công thì không ai nói gì?" Nga còn phản đối một cách kiên quyết những nỗ lực nhằm tạm hoãn lệnh cấm vận vũ khí chống lại các nước cộng hòa thuộc Liên bang Nam Tư trước đây, điều có ảnh hưởng quan trọng đối với người Hồi giáo Bosnia, và thường xuyên có ý muốn thắt chặt lệnh cấm vận này.

Bằng nhiều cách khác nhau, Nga đã tận dụng vị trí của mình ở Liên Hợp Quốc và những diễn đàn khác để bảo vệ lợi ích của người Serbia. Tháng 12/1994, Nga dùng quyền phủ quyết của mình để bác bỏ một nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, được đề xuất bởi các quốc gia Hồi giáo, ngăn cấm hoạt động vận chuyển nhiên liệu từ Serbia cho người Serbia gốc Bosnia và Croatia. Tháng 4/1994 Nga đã phản đối một nghị quyết của Liên Hợp Quốc tố cáo người Croatia vì tội thanh lọc sắc tộc. Nga còn ngăn cản việc bổ nhiệm bất cứ người nào từ một quốc gia thành viên NATO làm công tố viên tội phạm chiến tranh Liên Hợp Quốc bởi thành kiến chống lại người Croatia, phản đối việc truy tố viên chỉ huy quân đội người Serbia gốc Bosnia Ratko Mladic của Tòa án Tội phạm Chiến tranh Quốc tế, và cho phép Mladic được quyền tị nạn chính trị ở Nga. Tháng 9/1993, Nga phản đối việc gia hạn quyền hạn của Liên Hợp Quốc cho 22 nghìn lính gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc và chỉ trích mạnh mẽ cuộc tiến công của Croatia vào người Serbia ở Krajina cũng như sự thất bại của các chính phủ phương Tây trong

việc đưa ra hành động chống lại cuộc tiến công đó.

Tập hợp theo nền văn minh lớn nhất và hiệu quả nhất là của thế giới Hồi giáo thay mặt người Hồi giáo ở Bosnia. Sự nghiệp của người Bosnia đều được các quốc gia Hồi giáo theo dõi; viện trợ cho người Bosnia đến từ rất nhiều nguồn khác nhau, cả cộng đồng và cá nhân; các chính phủ Hồi giáo, đáng kể nhất là các chính phủ của Iran và Ả-rập Xêút, đưa nhau cung cấp viện trợ và gây ảnh hưởng bằng những hoạt động này. Các xã hội Sunni và Shi'ite, trào lưu chính thống và thế tục, Ả-rập và phi Ả-rập từ Maroc đến Malaysia, tất cả đều tham gia vào. Những biểu hiện của sự ủng hộ của người Hồi giáo cho người Bosnia bao gồm từ viện trợ nhân đạo (bao gồm cả 90 triệu đô-la gây quỹ được năm 1995 ở Ả-rập Xêút) thông qua những hỗ trợ ngoại giao và hỗ trợ quân sự trên quy mô lớn đến những hành động bạo lực, chẳng hạn như vụ tàn sát 12 người Croatia năm 1993 ở Angiêri bởi phần tử Hồi giáo cực đoan “để đáp lại vụ thảm sát những người đồng đạo Hồi giáo của chúng ta đã bị cắt cổ ở Bosnia”. Liên minh này đã có ảnh hưởng to lớn đến quá trình diễn ra chiến tranh. Đó là điều tối cần thiết cho sự tồn tại của nhà nước Bosnia và thành công của nhà nước này trong việc giành lại phần lãnh thổ sau những chiến thắng quyết định ban đầu của người Serbia. Nó đã khích lệ đạo Hồi của xã hội Bosnia và sự gắn bó chặt chẽ của người Hồi giáo Bosnia với cộng đồng Hồi giáo quốc tế. Nó cũng tạo ra một cái cớ để Hoa Kỳ cảm thông với những nhu cầu của Bosnia.

Một cách riêng rẽ và tập thể, các chính phủ Hồi giáo đã liên tục bày tỏ tình đoàn kết của họ với những người đồng đạo Bosnia. Iran là nước đi đầu năm 1992, mô tả cuộc chiến tranh này là một cuộc xung đột tôn giáo với người Serbia Cơ đốc giáo dính líu vào tội diệt chủng chống lại người Hồi giáo Bosnia. Là nước đi đầu, Fouad Ajami nhận xét, Iran đã “đáp lại lòng biết ơn của nhà nước Bosnia” và là tấm gương cho các thế lực Hồi giáo chẳng hạn như Thổ Nhĩ Kỳ và Ả-rập Xêút noi theo. Trước sự kích động của Iran, Tổ chức Hội nghị Hồi giáo đề cập đến vấn đề này và thành lập một nhóm để vận động hành lang cho sự nghiệp của Bosnia ở Liên Hợp Quốc. Tháng 8/1992, đại diện Hồi giáo đã tố cáo tội diệt chủng ở Đại hội đồng Liên Hợp Quốc, và thay mặt Tổ chức Hội nghị Hồi giáo, Thổ Nhĩ Kỳ đã đề xuất một nghị quyết kêu gọi sự can thiệp quân sự chiếu theo điều 7 của hiến chương Liên Hợp Quốc. Các quốc gia Hồi giáo đặt ra hạn chót vào đầu năm 1993 cho phương Tây phải có hành động bảo vệ người Bosnia để sau đó họ sẽ rảnh tay cung cấp vũ khí cho Bosnia. Tháng 5/1993, Tổ chức Hội nghị Hồi giáo đã tố cáo kế hoạch của các quốc gia phương Tây và Nga nhằm cung cấp những thiên đường an toàn cho người Hồi giáo và để giám sát đường biên giới chung với Serbia nhưng chỉ là để hứa hão can thiệp quân sự. Tổ chức Hội nghị Hồi giáo yêu cầu chấm dứt ngay lệnh cấm vận vũ khí, việc sử dụng vũ lực chống lại các loại vũ khí hạng nặng của Serbia, tăng cường tuần tra dọc theo biên giới Serbia và sự có mặt của các lực lượng từ các quốc gia Hồi giáo trong các lực lượng gìn giữ hòa bình. Tháng sáu đó, Tổ chức Hội nghị Hồi giáo, trước sự phản đối của phương Tây và Nga, đã thuyết phục được Hội nghị về Nhân quyền của Liên Hợp Quốc thông qua một nghị quyết tố cáo sự xâm lược của Serbia và Croatia và kêu gọi chấm dứt ngay lệnh cấm vận vũ khí. Tháng 7/1993, trước sự bối rối của phương Tây, Tổ chức Hội nghị Hồi giáo đã cam kết cung cấp 18 nghìn lính gìn giữ hòa bình cho Liên Hợp Quốc, số quân lính này sẽ được phái đến từ Iran, Thổ Nhĩ Kỳ, Malaysia, Tunisia, Pakistan và Bangladesh. Hoa Kỳ đã phủ quyết Iran, còn người Serbia phản đối quyết liệt quân lính của Thổ Nhĩ Kỳ. Tuy nhiên các lực lượng của Thổ Nhĩ Kỳ vẫn đến Bosnia vào mùa hè năm 1994, và đến năm 1995 Lực lượng Bảo vệ của Liên Hợp Quốc bao gồm 25 nghìn quân trong đó có 7000 quân của Thổ Nhĩ Kỳ, Pakistan, Malaysia, Indonesia và Bangladesh. Tháng 8/1993 một đoàn đại biểu của Tổ chức Hội nghị Hồi giáo, dẫn đầu là Ngoại trưởng Thổ Nhĩ Kỳ, đã vận động hành lang Boutros Boutros-Ghali và Warren Christopher để hậu thuẫn các cuộc không kích của NATO ngay lập tức nhằm bảo vệ người Bosnia chống lại các cuộc tấn công của người Serbia. Sự thất bại của phương Tây không đưa ra được hành động này đã tạo ra những căng thẳng nghiêm trọng giữa Thổ Nhĩ Kỳ và các đồng minh NATO của nước này.

Tiếp theo đó, các thủ tướng của Thổ Nhĩ Kỳ và Pakistan đã có một cuộc viếng thăm Sarajevo được công bố rộng rãi để kích thích hóa mối quan ngại của người Hồi giáo và một lần nữa Tổ chức Hội nghị Hồi giáo lại nhắc lại yêu cầu của mình về sự hỗ trợ quân sự cho người Bosnia. Mùa hè năm 1995, thất bại của phương Tây trong việc không bảo vệ được các khu vực an toàn

chống lại các cuộc tấn công của người Serbia đã khiến Thổ Nhĩ Kỳ phát động hỗ trợ quân sự cho Bosnia và huấn luyện các lực lượng của Bosnia; Malaysia cam kết sẽ bán vũ khí cho quân đội Bosnia bất chấp vi phạm lệnh cấm vận của Liên Hợp Quốc, và Các tiểu vương quốc Ảrập Thống nhất cũng đồng ý cung cấp ngân quỹ cho các mục đích quân sự và nhân đạo. Tháng 8/1995 các ngoại trưởng của chín nước thành viên Tổ chức Hội nghị Hồi giáo đã tuyên bố lệnh cấm vận vũ khí của Liên Hợp Quốc không có hiệu lực và đến tháng 9, 52 thành viên của Tổ chức Hội nghị Hồi giáo đã nhất trí viện trợ kinh tế và vũ khí cho Bosnia.

Trong khi không một vấn đề nào có được sự ủng hộ đồng thuận trong toàn thể giới Hồi giáo, thì số phận của người Hồi giáo Bosnia lại có tầm quan trọng đặc biệt ở Thổ Nhĩ Kỳ. Bosnia đã từng là một phần của Đế chế Ottoman đến tận năm 1878 trên thực tế và đến năm 1908 trên lý thuyết, và những người di cư và tị nạn Bosnia chiếm xấp xỉ 5% dân số của Thổ Nhĩ Kỳ. Cảm thông với sự nghiệp và sự phẫn nộ của người Bosnia trước thất bại cay đắng của phương Tây trong việc bảo vệ người Bosnia đã lan rộng đến mọi người dân Thổ Nhĩ Kỳ và Đảng An sinh Hồi giáo đối lập đã tận dụng vấn đề này để chống lại chính phủ. Đáp lại, các quan chức chính phủ nhấn mạnh trách nhiệm đặc biệt của Thổ Nhĩ Kỳ là tôn trọng tất cả những người Hồi giáo, và chính phủ thường xuyên kêu gọi sự can thiệp quân sự của Liên Hợp Quốc để bảo vệ những người Hồi giáo Bosnia.

Cho đến nay sự ủng hộ quan trọng nhất mà *ummah* mang lại cho người Hồi giáo Bosnia chính là sự hỗ trợ về quân sự: vũ khí, tiền để mua vũ khí, huấn luyện quân sự và quân tình nguyện. Ngay sau khi cuộc chiến tranh bắt đầu nổ ra, chính quyền Bosnia đã mời du kích quân mujahedeen, và tổng số quân tình nguyện được thông báo đã lên đến khoảng 4000, nhiều hơn số chiến binh ngoại quốc chiến đấu cho Serbia hoặc Croatia. Lực lượng này bao gồm các đơn vị đến từ Quân đội nước Cộng hòa Iran và nhiều người đã từng chiến đấu ở Afghanistan. Trong số đó có người mang quốc tịch Pakistan, Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, Angiêri, Ảrập Xêút, Ai Cập và Sudan cộng với những công nhân di cư làm việc tạm thời người Thổ Nhĩ Kỳ và Pakistan từ Đức, Áo và Thụy Sĩ. Các tổ chức tôn giáo Ảrập tài trợ rất nhiều quân tình nguyện; 24 người Ảrập đã bị thiệt mạng ngay sau khi cuộc chiến bắt đầu vào năm 1992; và Đại hội Thanh niên Hồi giáo Thế giới đã chuyên chở các chiến binh bị thương trở lại Jiddah để chữa trị. Mùa thu năm 1992 quân du kích Shi'ite Hécbôla của Li-băng đã đến để huấn luyện quân đội Bosnia, sau đó phần lớn công tác huấn luyện được đảm nhiệm bởi Quân đội Cộng hòa Iran. Mùa xuân năm 1994 tình báo phương Tây thông báo rằng một đơn vị Quân đội Cộng hòa Iran gồm 400 binh sĩ đang tổ chức, tập hợp quân du kích cực đoan và các đơn vị khủng bố. Một quan chức của Hoa Kỳ cho hay "Iran coi đây là một phương cách đánh vào điểm yếu của châu Âu". Theo Liên Hợp Quốc, lực lượng mujahedeen đã huấn luyện từ 3-5 nghìn người Bosnia cho các lữ đoàn Hồi giáo đặc nhiệm. Chính phủ Bosnia đã sử dụng mujahedeen cho "các hoạt động khủng bố, bất hợp pháp và các đội quân xung kích", mặc dù các đơn vị này cũng thường xuyên quấy rối cư dân địa phương và gây ra nhiều vấn đề khác cho chính quyền. Các hiệp định hòa bình Dayton yêu cầu tất cả các bên tham chiến ngoại quốc rời khỏi Bosnia, nhưng chính phủ Bosnia lại giúp đỡ một số chiến binh ở lại bằng cách cho họ nhập quốc tịch Bosnia và cho gia nhập Quân đội Cộng hòa Iran với tư cách là những nhân viên cứu viện. Đầu năm 1996, một quan chức Hoa Kỳ đã cảnh báo: "Chính phủ Bosnia mang ơn các nhóm này, và đặc biệt là người Iran. Chính phủ đã chứng tỏ là không có khả năng đương đầu với họ. Trong vòng 12 tháng chúng tôi sẽ rút lui, nhưng lực lượng mujahedeen có ý định ở lại".

Các quốc gia phần thịnh của *ummah*, cầm đầu là Ảrập Xêút, đã đóng góp khối lượng lớn tiền của để phát triển sức mạnh quân sự của Bosnia. Trong những tháng đầu của cuộc chiến năm 1992, các nguồn tài chính của chính phủ Ảrập và tư nhân đã viện trợ 150 triệu đô-la cho Bosnia, bên ngoài là cho các mục đích nhân đạo, nhưng mọi người đều biết rất rõ rằng số tiền đó chủ yếu được dùng vào các mục đích quân sự. Bosnia đã nhận được số vũ khí trị giá 160 triệu trong vòng hai năm xảy ra chiến tranh. Trong thời kỳ từ năm 1993-1995 Bosnia đã nhận được khoản viện trợ bổ sung số vũ khí trị giá 300 triệu đô-la từ Ảrập cộng với 500 triệu đô-la viện trợ nhân đạo. Iran cũng là một nguồn viện trợ quân sự quan trọng, và theo các quan chức Hoa Kỳ, đã chi hàng trăm triệu đô-la mỗi năm vào vũ khí cho Bosnia. Theo một bản báo cáo khác, 80-90% trong tổng số hai tỉ đô-la mua vũ khí đã chảy vào Bosnia trong những năm đầu

của cuộc chiến dành cho người Hồi giáo. Nhờ vào khoản viện trợ tài chính này, Bosnia đã có thể mua hàng nghìn tấn vũ khí. Số hàng chất lên tàu bị chặn lại bao gồm lần một 4000 khẩu súng trường và một triệu viên đạn, lần hai 11 nghìn khẩu súng trường, 30 súng cối, và 750 nghìn viên đạn, và lần ba với rocket đất đối đất, đạn dược, xe bọc thép và súng ngắn. Tất cả số hàng này đều bắt nguồn từ Iran, đó là nguồn cung cấp vũ khí chính, nhưng Thổ Nhĩ Kỳ và Malaysia còn là những nước cung cấp vũ khí hết sức quan trọng. Một số vũ khí được chuyển bằng đường không thẳng đến Bosnia, nhưng hầu hết số vũ khí ấy bắt nguồn từ Croatia, được chuyển bằng đường không đến Zagreb rồi được chuyển vào đất liền hoặc bằng đường biển đến Split hoặc các cảng của Croatia rồi vào đất liền. Để bù lại việc cho phép này, Croatia đã chiếm giữ một phần, mà theo thông báo là 1/3, số vũ khí này và lưu tâm rằng họ có thể rất sẵn sàng chiến đấu chống lại người Bosnia trong tương lai, ngăn cấm việc vận chuyển xe tăng và pháo hạng nặng qua lãnh thổ của họ.

Tiền, nhân lực, huấn luyện và vũ khí từ Iran, Ả-rập Xê-út, Thổ Nhĩ Kỳ và các quốc gia Hồi giáo khác đã tạo điều kiện thuận lợi để Bosnia có thể chuyển cái mà mọi người gọi là một quân đội “khổ rách áo ôm” thành một lực lượng quân sự được trang bị đầy đủ vũ khí, có khả năng chiến đấu cao. Mùa đông năm 1994, các quan sát viên từ bên ngoài đã thông báo sự gia tăng đáng kể về tính tổ chức và tính hiệu quả về mặt quân sự của quân đội nước này. Đưa sức mạnh quân sự mới vào hoạt động, Bosnia đã phá vỡ hiệp định ngừng bắn và thực hiện thành công các cuộc tổng tiến công đầu tiên là chống lại lực lượng dân quân Croatia, sau đó đến mùa xuân sẽ chống lại người Serbia. Mùa thu năm 1994, Quân đoàn 5 Bosnia đã vượt ra khỏi khu vực an toàn Bihać của Liên Hợp Quốc và đẩy lùi các lực lượng Serbia, mang lại chiến thắng vĩ đại nhất cho người Bosnia đến thời điểm đó và giành lại phần lãnh thổ đáng kể từ người Serbia, những người đã bị đánh bại vì lệnh cấm vận của Tổng thống Milosevic. Tháng 3/1995, quân đội Bosnia lại một lần nữa phá vỡ hiệp định ngừng bắn và bắt đầu một cuộc tiến quân lớn đến giáp Tuzla, sau đó đến tháng 6 tiến hành một cuộc tổng tiến công vào Sarajevo. Sự ủng hộ của các quốc gia Hồi giáo anh em là một nhân tố hết sức cần thiết và có tính chất quyết định tạo điều kiện thuận lợi để chính quyền Bosnia có thể tạo ra cân bằng quân sự ở Bosnia.

Cuộc chiến tranh ở Bosnia là một cuộc chiến tranh của các nền văn minh. Ba thành viên tham chiến chính xuất phát từ ba nền văn minh khác nhau và đều đi theo những tôn giáo khác nhau, với sự ngoại trừ nhỏ, thì sự tham gia của các thành viên cấp hai và ba đi theo đúng mô hình thuộc về nền văn minh. Các quốc gia và các tổ chức Hồi giáo đã liên minh nhau lại một cách rộng rãi đằng sau người Hồi giáo Bosnia phản đối người Croatia và Serbia. Các quốc gia và các tổ chức Chính thống giáo đã ủng hộ rộng rãi người Serbia, phản đối người Croatia và người Hồi giáo. Các chính phủ và các tầng lớp chớp bu phương Tây đã hậu thuẫn người Croatia, trừng phạt người Serbia và nhìn chung là thờ ơ với hoặc sợ hãi người Hồi giáo. Khi cuộc chiến tranh vẫn tiếp tục diễn ra, lòng hận thù và sự chia rẽ giữa các nhóm ngày một sâu thêm và những bản sắc tôn giáo và văn minh ngày càng hiện rõ, nổi bật nhất là trong giới Hồi giáo. Nhìn chung những bài học về cuộc chiến tranh ở Bosnia, đầu tiên, là những thành viên cấp một trong các cuộc chiến tranh phân giới văn minh có thể phụ thuộc vào sự giúp đỡ, mà có thể là rất quan trọng, từ các quốc gia có chung nền văn minh; thứ hai, những sự giúp đỡ như thế có thể có ảnh hưởng vô cùng quan trọng đến diễn biến của cuộc chiến tranh; và thứ ba, các chính phủ và nhân dân của một nền văn minh sẽ không sể mảy và tiền của để giúp đỡ nhân dân của một nền văn minh khác trong một cuộc chiến tranh do ranh giới văn minh sai lệch.

Một ngoại lệ duy nhất là Hoa Kỳ, các nhà lãnh đạo của nước này đã bằng lời lẽ khéo léo ủng hộ người Hồi giáo. Tuy nhiên, trên thực tế, sự ủng hộ của người Mỹ lại có hạn. Chính quyền Clinton đã thông qua việc sử dụng không lực Hoa Kỳ chứ không phải bộ binh để bảo vệ các khu vực an toàn của Liên Hợp Quốc và chủ trương đề xuất bãi bỏ lệnh cấm vận vũ khí. Hoa Kỳ không thực sự gây sức ép lên các đồng minh của mình nhằm ủng hộ các lực lượng bộ binh, nhưng Hoa Kỳ đã không bỏ qua cả việc vận chuyển vũ khí đến Bosnia lẫn việc Ả-rập tài trợ cho Bosnia mua vũ khí, và năm 1994 Hoa Kỳ đã ngừng việc thực thi lệnh cấm vận. Bằng những việc làm như vậy, Hoa Kỳ đã phản lại các đồng minh của mình và làm nảy sinh ra cái mà nhiều người coi là một cuộc khủng hoảng lớn ở NATO. Sau khi các điều khoản Dayton được ký kết, Hoa Kỳ đã đồng ý hợp tác với Ả-rập Xê-út và các quốc gia Hồi giáo khác trong việc huấn luyện và

trang bị cho các lực lượng Bosnia. Câu hỏi ở đây là: Tại sao trong suốt thời kỳ chiến tranh và sau khi kết thúc chiến tranh Hoa Kỳ lại là quốc gia duy nhất không theo khuôn khổ nền văn minh và trở thành quốc gia phi Hồi giáo duy nhất hậu thuẫn lợi ích của người Hồi giáo Bosnia đồng thời hợp tác với các quốc gia Hồi giáo thay mặt họ? Cái gì có thể giải thích cho sự bất thường này của Mỹ?

Đó không thực sự là một chuyện bất thường, mà là một chính sách thực dụng thuộc về nền văn minh được tính toán kỹ càng. Bằng việc ủng hộ Bosnia và đề xuất, một cách không thành công, chấm dứt lệnh cấm vận, Hoa Kỳ đang nỗ lực nhằm làm giảm ảnh hưởng của các quốc gia Hồi giáo theo trào lưu chính thống như Iran và Ảrập Xêút với những người Bosnia trước đây thế tục và hướng về châu Âu. Tuy nhiên, nếu đây là động cơ, tại sao Hoa Kỳ lại đồng ý viện trợ cho Iran và Ảrập Xêút và tại sao Hoa Kỳ lại không hối thúc mạnh mẽ hơn nữa để chấm dứt lệnh cấm vận mà sẽ hợp pháp hóa viện trợ của phương Tây? Tại sao các quan chức Hoa Kỳ không cảnh báo một cách công khai về những nguy cơ của khuynh hướng Hồi giáo chính thống ở vùng Ban-căng? Một sự giải thích khác cho cách ứng xử của Hoa Kỳ là chính phủ Hoa Kỳ đang chịu sức ép từ các đồng minh của mình trong thế giới Hồi giáo, nổi bật nhất là Thổ Nhĩ Kỳ và Ảrập Xêút, và tán đồng những ước nguyện của họ nhằm duy trì mối bang giao hữu hảo với họ. Thêm vào đó, giải thích này sẽ không lý giải được tại sao Hoa Kỳ lại ngầm ủng hộ khối lượng lớn vũ khí của Iran chuyển vào Bosnia đúng vào lúc Mỹ đang thường xuyên thách thức Iran trên các mặt trận khác, và Ảrập Xêút và Iran đang tranh giành ảnh hưởng của mình ở Bosnia.

Trong khi những cân nhắc về những chính sách thực dụng theo nền văn minh có thể đã đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành những thái độ của Hoa Kỳ, các nhân tố khác dường như có ảnh hưởng hơn. Hoa Kỳ muốn xác định xem các lực lượng của phe tốt và các lực lượng của phe xấu trong bất cứ cuộc xung đột ngoại quốc nào và hướng đường ngắm vào các lực lượng của phe xấu. Những hành động tàn ác của người Serbia hồi đầu chiến tranh đã đẩy họ tới cảnh bị mô tả như “những kẻ tồi tệ” giết hại người vô tội và có dính líu đến tội diệt chủng, trong khi người Bosnia lại có khả năng tạo ra một hình ảnh của chính họ như những nạn nhân tuyệt vọng. Trong suốt cuộc chiến tranh, báo chí Mỹ đã rất ít quan tâm đến nạn thanh lọc sắc tộc người Hồi giáo, người Croatia và các tội phạm chiến tranh hay những vi phạm đến các khu vực an toàn của Liên Hợp Quốc và các hiệp định ngừng bắn của các lực lượng Bosnia. Đối với người Mỹ, người Bosnia trở thành, theo lời lẽ của Rebecca West, “những người Ban-căng yêu quý mà trong thâm tâm họ bị coi là những người vô tội phải gánh chịu đau khổ, vĩnh viễn là những người bị tàn sát và không bao giờ là những kẻ tàn sát”.

Các nhà lãnh đạo cao cấp của Mỹ cũng có thiện ý với những người Bosnia bởi vì họ quan tâm đến ý tưởng của một quốc gia đa văn hóa giống như Hoa Kỳ, và trong những giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh, chính phủ Bosnia đã thành công trong việc tạo dựng hình ảnh này. Trong suốt cuộc chiến tranh này, chính sách của Hoa Kỳ vẫn tiếp tục ủng hộ kiên quyết một nước Bosnia đa sắc tộc bất chấp một thực tế là người Serbia gốc Bosnia và người Croatia gốc Bosnia đã phản đối một cách mạnh mẽ chính sách này. Mặc dù sự hình thành một nhà nước đa sắc tộc rõ ràng là không thể, như họ đã tin tưởng, nếu một nhóm sắc tộc tiến hành diệt chủng chống lại một sắc tộc khác, các giới chức Hoa Kỳ đã kết hợp những hình ảnh đối kháng này lại trong tâm trí của họ để tạo ra sự thông cảm với sự nghiệp của người Bosnia. Chủ nghĩa lý tưởng, đạo đức, những bản năng nhân đạo, sự ngây thơ và sự thiếu hiểu biết của người Mỹ về người Ban-căng đã vô tình đưa họ trở thành những người thân Bosnia và chống Serbia. Đồng thời, Hoa Kỳ không có lợi ích an ninh ở Bosnia và bất cứ mối liên quan văn hóa nào. Dù vậy, Hoa Kỳ không có lý do gì để ra tay giúp đỡ người Bosnia ngoại trừ việc để mặc người Iran và người Ảrập trang bị vũ khí cho họ. Bằng cách không công nhận cuộc chiến tranh, Chính phủ Mỹ đã loại các đồng minh của mình, kéo dài cuộc chiến, và hình thành ra ở bán đảo Ban-căng một nhà nước Hồi giáo chịu ảnh hưởng nặng nề của Iran. Cuối cùng người Bosnia cảm thấy vô cùng cay đắng và căm ghét Hoa Kỳ, rằng quốc gia này nói thì hay nhưng chẳng có hành động gì, và vô cùng biết ơn những người Hồi giáo anh em của họ, những người đã đến trợ giúp bằng tiền và những vũ khí cần thiết để họ tồn tại và lập nên những chiến công quân sự.

“Bosnia là Tây Ban Nha của chúng ta”, Bernard-Henri Lévy nhận định và một nhà biên tập người Ảrập cũng đã đồng ý rằng: “Chiến tranh ở Bosnia và Herzegovina đã trở thành sự tương

quan tình cảm của cuộc chiến chống lại chủ nghĩa phát-xít trong cuộc Nội chiến Tây Ban Nha. Những người đã từng hi sinh trong cuộc chiến tranh đó đều được tôn vinh là những liệt sĩ, những người đã hi sinh xương máu của mình để bảo vệ những người Hồi giáo đồng hương". Sự so sánh này thật đúng mực. Trong một thời đại của các nền văn minh, Bosnia là Tây Ban Nha của mọi người. Cuộc Nội chiến ở Tây Ban Nha là một cuộc chiến tranh giữa các hệ thống chính trị và hệ tư tưởng, chiến tranh Bosnia là một cuộc chiến giữa các nền văn minh và các tôn giáo. Những người thuộc phe dân chủ, cộng sản và phát-xít đã đến Tây Ban Nha để chiến đấu sát cánh cùng những người anh em đồng hệ tư tưởng của họ, và các chính phủ thì cung cấp viện trợ. Các cuộc chiến tranh của Nam Tư cũng huy động rộng khắp những hỗ trợ từ bên ngoài bởi những người theo đạo Cơ đốc phương Tây, những người theo đạo Cơ đốc giáo Chính thống và những người Hồi giáo thay mặt những người anh em trong nền văn minh của họ. Những cường quốc lớn trong thế giới Chính thống giáo, Hồi giáo và phương Tây đều can dự rất sâu vào các cuộc chiến tranh này. Sau bốn năm, cuộc Nội chiến Tây Ban Nha đã đi đến hồi kết thúc với chiến thắng nghiêng về các lực lượng Franco. Các cuộc chiến tranh giữa các cộng đồng tôn giáo này ở Ban-căng có thể lắng xuống và thậm chí còn tạm thời dừng lại nhưng không một ai có khả năng giành được chiến thắng quyết định và không một chiến thắng nào chấm dứt được cuộc chiến tranh. Cuộc Nội chiến Tây Ban Nha là khúc dạo đầu cho Thế chiến thứ hai. Chiến tranh Bosnia là một cảnh tượng đẫm máu hơn trong một cuộc va chạm đang diễn ra giữa các nền văn minh.

Ngăn chặn các cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý

"Cuộc chiến tranh nào rồi cũng đi tới hồi kết thúc". Ai cũng biết điều đó. Liệu nó có đúng với các cuộc chiến tranh phân giới văn minh bất hợp lý? Có và không. Bạo lực phân chia ranh giới văn minh bất hợp lý có thể ngăn chặn được hoàn toàn một thời gian, nhưng hiếm khi có thể chấm dứt được chiến tranh vĩnh viễn. Các cuộc chiến tranh này được đánh dấu bởi các lần đình chiến, các hiệp định ngừng bắn, các cuộc đình chiến ngắn thường xuyên diễn ra, chứ không bởi các hiệp ước hòa bình toàn diện có thể giải quyết các vấn đề chính trị trọng tâm. Chúng tắt rồi lại bùng phát trở lại bởi vì chúng bắt nguồn từ các cuộc xung đột sâu sắc do phân chia ranh giới văn minh sai lệch trong đó có liên quan đến những mối quan hệ hiềm khích kéo dài giữa các nhóm thuộc các nền văn minh khác nhau. Cuộc xung đột này bắt nguồn từ sự tiếp giáp địa lý, sự khác biệt về tôn giáo và văn hóa, cấu trúc xã hội, và những ký ức lịch sử của hai xã hội. Trong vài thế kỷ, các cuộc xung đột này có thể chuyển hóa và cuộc xung đột ngầm ngầm có thể bùng phát. Hoặc cuộc xung đột này có thể biến mất một cách nhanh chóng và tàn bạo nếu một nhóm này tiêu diệt nhóm kia. Tuy nhiên, nếu cả hai điều này đều không xảy ra thì cuộc xung đột vẫn tiếp tục và thời kỳ tái bùng phát của bạo lực cũng sẽ diễn ra. Các cuộc chiến tranh phân chia ranh giới văn minh thường xảy ra theo từng cơn, lúc tạnh lúc bùng phát; các cuộc xung đột này thì vô cùng tận và không bao giờ có kết thúc.

Sự đình hoãn tạm thời một cuộc chiến tranh phân chia ranh giới văn minh thường phụ thuộc vào hai diễn biến. Đầu tiên là sự kiệt sức của các thành viên cấp một. Tại một thời điểm nào đó khi số người bị thương lên tới hàng chục nghìn người, số người tị nạn lên tới hàng trăm nghìn người và các thành phố - như Beirut, Grozny, Vukovar - biến thành những đồng gạch vụn, và mọi người gào lên "thật điên rồ, thật điên rồ, như thế đã là quá đủ", những thành phần cấp tiến của cả hai phe hết khả năng kích động sự tức giận của dân chúng, các cuộc đàm phán trong nhiều năm bắt đầu sống lại, và những người trung gian đánh giá lại chính mình và đạt được một số thỏa thuận để tạm ngưng cuộc tàn sát. Mùa xuân năm 1994 cuộc chiến tranh kéo dài sáu năm giữa Nagorno và Karabakh đã "làm kiệt sức" cả người Armenia và Azerbaijan, vì thế họ đã đồng ý tiến tới một thỏa thuận ngừng chiến. Mùa thu năm 1995, người ta cũng tuyên bố tương tự rằng ở Bosnia "tất cả các bên đã kiệt sức", và các hiệp ước Dayton đã được cụ thể hóa. Tuy nhiên, những lần tạm hoãn như thế cũng rất hạn chế. Chúng giúp hai bên có điều kiện nghỉ ngơi và bổ sung các nguồn lực của mình. Rồi khi một bên thấy có cơ hội chiến thắng, cuộc chiến lại tiếp tục tái diễn.

Để đạt được một sự ngừng chiến tạm thời cũng đòi hỏi một nhân tố thứ hai: sự can dự của các thành viên thứ cấp với lợi ích và nguyên có để đưa các chiến binh xích lại gần nhau. Các cuộc chiến tranh ranh giới văn minh gần như không bao giờ có thể ngừng lại thông qua các

cuộc đàm phán trực tiếp giữa các bên tham gia nhiều nhất, và rất hiếm được chặn lại tạm thời thông qua trung gian hòa giải của các bên không liên quan. Khoảng cách về văn hóa, những hận thù tốt độ và sự xung đột mà các bên đổ lên nhau đã làm cho các bên liên quan cấp một khó lòng có thể ngồi lại với nhau bên bàn đàm phán và tham gia vào các cuộc thảo luận mang tính xây dựng và hiệu quả nhằm tìm ra một dạng thỏa thuận ngừng bắn. Các vấn đề chính trị ẩn chứa phía sau, ai kiểm soát phần lãnh thổ và con người trong điều kiện nào, tiếp tục nổi lên và ngăn cản thỏa thuận trên các vấn đề cụ thể hơn.

Cuộc xung đột giữa các quốc gia hoặc các nhóm có chung một nền văn hóa đôi khi có thể được giải quyết thông qua trung gian hòa giải bởi một bên thứ ba không liên quan nhưng có chung nền văn hóa đã ghi nhận tính chính đáng bên trong nền văn hóa đó, và vì thế có thể được cả hai phía ủy thác để tìm ra một giải pháp trên cơ sở những giá trị của nền văn hóa đó. Đức Giáo Hoàng có thể đã làm trung gian hòa giải thành công cuộc xung đột biên giới giữa Achentina và Chilê. Tuy nhiên, trong cuộc xung đột giữa các nhóm thuộc các nền văn minh khác nhau, thì tìm ra một cá nhân, một thể chế hay một quốc gia mà cả hai bên đều tin tưởng là điều vô cùng khó. Bất cứ một nhà trung gian hòa giải có triển vọng nào cũng thuộc về một trong số những nền văn minh có xung đột hoặc thuộc về một nền văn minh thứ ba có nền văn hóa khác và những lợi ích khác, nhưng nền văn minh thứ ba này lại không tạo ra được sự tin tưởng cho cả hai bên đang có xung đột kia. Đức Giáo Hoàng cũng không được người Chechnya và người Nga hoặc người Tamil và người Sinhale mời đến. Các tổ chức quốc tế cũng thường xuyên gặp thất bại bởi vì họ không thể áp đặt những cái giá hai bên phải trả hoặc mang lại những lợi ích đáng kể cho các bên.

Các cuộc chiến tranh ranh giới văn minh chấm dứt không phải thông qua các cá nhân, các nhóm hay các tổ chức mà thông qua các bên tham gia cấp hai và cấp ba, mà những nhóm này đã tập hợp nhau lại ủng hộ những người anh em của mình và một mặt có khả năng đàm phán với đối tác của họ, mặt khác có thể đề nghị những người anh em của họ chấp nhận những thỏa thuận này. Trong khi việc tập hợp đồng minh càng tăng cường và kéo dài các cuộc chiến tranh, hành động này cũng là một việc làm hết sức cần thiết mặc dù không phải là một điều kiện đủ để hạn chế và ngăn chặn cuộc chiến. Các đồng minh cấp hai và ba thường không muốn bị biến thành các chiến binh cấp một và vì thế cố gắng duy trì cuộc chiến ở mức độ có thể kiểm soát được. Các thành viên ở mức này còn có những lợi ích đa dạng hơn các thành viên cấp một mà những thành viên này chủ yếu tập trung vào chiến tranh và họ quan tâm đến các vấn đề khác trong mối quan hệ của họ với nhau. Chính vì thế đôi lúc họ có thể nhìn thấy lợi ích của mình trong việc ngăn chặn cuộc chiến. Bởi vì họ đã tập hợp sau lưng những người anh em của mình, họ có ảnh hưởng đối với những người anh em của mình. Những người đồng minh chính vì thế cũng là những người kiềm chế và ngăn chặn.

Các cuộc chiến tranh không có các thành viên cấp hai và ba tham gia ít có khả năng leo thang hơn các cuộc chiến tranh khác nhưng lại khó bị chặn đứng hơn, cũng như các cuộc chiến tranh giữa các nhóm thuộc nền văn minh không có các quốc gia chủ chốt. Các cuộc chiến tranh phân giới văn minh liên quan đến sự nổi dậy bên trong một quốc gia đã định hình, thiếu sự liên minh cần thiết cũng sẽ đặt ra những vấn đề đặc biệt. Nếu cuộc chiến tranh kéo dài đến thời điểm nào đó thì yêu cầu của những quân nổi dậy có xu hướng leo thang từ đòi hỏi tự trị đến độc lập hoàn toàn, mà chính phủ luôn phản đối. Chính phủ thường yêu cầu quân nổi dậy từ bỏ vũ khí như là bước đi đầu tiên tiến đến ngừng chiến, điều mà quân nổi dậy bác bỏ. Một cách cũng rất tự nhiên, chính phủ phản đối sự can dự của người ngoài cuộc trong cái mà chính phủ coi là vấn đề nội bộ thuần túy liên quan đến "các phần tử phạm tội". Việc coi đó là vấn đề nội bộ còn tạo ra cơ để các quốc gia khác không can dự vào, như trong trường hợp Chechnya.

Những vấn đề này sẽ bị hòa lẫn khi các nền văn minh liên quan thiếu quốc gia chủ chốt. Ví dụ, cuộc chiến ở Sudan, bắt đầu nổ ra năm 1956 và chấm dứt vào năm 1972, khi các bên tham gia đều đã kiệt sức và Hội đồng Giáo hội Quốc tế và Hội đồng Giáo hội Toàn châu Phi, trong một thành tích gần như là độc nhất vô nhị của các tổ chức phi chính phủ quốc tế, đã đàm phán thành công hiệp ước Addis Ababa mang lại quyền tự trị cho miền Nam Sudan. Tuy nhiên một thập kỷ sau đó chính phủ đã hủy bỏ hiệp ước này, cuộc chiến lại nổ ra, những mục tiêu của quân nổi dậy leo thang, thái độ của chính phủ rất cứng rắn và những nỗ lực nhằm đàm phán sự

đình chiến khác đã thất bại. Cả thế giới Ả-rập và châu Phi đều không có các quốc gia chủ chốt với lợi ích và khả năng để gây sức ép lên các thành viên tham gia. Những nỗ lực trung gian hòa giải của Jimmy Carter và rất nhiều nhà lãnh đạo Phi châu đã không thành công hoặc cũng không có những nỗ lực của một ủy ban của các quốc gia Đông Phi bao gồm Kenya, Eritrea, Uganda và Ethiopia. Hoa Kỳ, vốn là quốc gia có mối quan hệ thù địch với Sudan, không thể hành động trực tiếp; Hoa Kỳ cũng không thể đề nghị Iran, Iraq hay Libya, các quốc gia này lại có mối quan hệ gần gũi với Sudan, để đóng những vai trò hữu ích; chính vì vậy Hoa Kỳ đã phải tranh thủ sự ủng hộ của Ả-rập Xêút, nhưng ảnh hưởng của Ả-rập Xêút đối với Sudan lại bị hạn chế.

Nhìn chung, các cuộc đàm phán ngừng bắn được mở rộng tới mức có sự can dự song song và đồng đều của các thành viên tham gia cấp hai và ba từ cả hai phía. Tuy nhiên, trong một số tình huống, một quốc gia chủ chốt đơn lẻ cũng có thể đủ sức mạnh để chấm dứt cuộc chiến. Năm 1992, Hội nghị về An ninh và Hợp tác châu Âu (CSCE) đã nỗ lực hòa giải cuộc chiến tranh giữa Armenia và Azerbaijan. Một ủy ban, Nhóm Minsk, được thành lập, bao gồm các thành viên tham gia cấp một, hai và ba trong cuộc xung đột (người Armenia gốc Nagorno-Karabakh, Armenia, Azerbaijan, Nga, Thổ Nhĩ Kỳ) cộng với Pháp, Đức, Ý, Thụy Điển, Cộng hòa Séc, Belarus và Hoa Kỳ. Trừ Hoa Kỳ và Pháp, các cộng đồng người Do Thái lớn là người Armenia, các quốc gia phía sau quan tâm rất ít đến biện pháp đình hoãn cuộc chiến tranh. Khi hai thành viên cấp ba, Nga và Thổ Nhĩ Kỳ, cộng với Hoa Kỳ đã nhất trí về một kế hoạch, kế hoạch này vấp phải sự phản đối của người Armenia gốc Nagorno-Karabakh. Tuy nhiên, Nga đã tài trợ một cách độc lập cho hàng loạt các cuộc đàm phán ở Matxcova giữa Armenia và Azerbaijan và “đã tạo ra một biện pháp thay thế cho Nhóm Minsk và vì thế làm giảm đi nỗ lực của cộng đồng quốc tế”. Cuối cùng, sau khi những bên tranh chấp cấp một trở nên kiệt quệ và người Nga được Iran hậu thuẫn cho các cuộc đàm phán, nỗ lực của Nga đã mang lại một thỏa thuận ngừng bắn. Với tư cách là những thành viên tham gia cấp hai, Nga và Iran cũng đã hợp tác với nhau trong những nỗ lực thành công nhằm dàn xếp một thỏa thuận ngừng bắn ở Tajikistan.

Nga sẽ liên tục có mặt tại vùng Caucasus và sẽ có khả năng thúc đẩy hiệp định ngừng bắn mà nước này bảo trợ với điều kiện là Nga thật sự mong muốn. Điều này tương phản với hoàn cảnh của Hoa Kỳ liên quan đến Bosnia. Hiệp ước Dayton được xây dựng trên những đề xuất của Nhóm Tiếp xúc gồm các quốc gia chủ chốt có liên quan (Đức, Anh, Pháp, Nga và Hoa Kỳ), nhưng không một bên tham gia cấp ba nào can dự ngay từ ban đầu để đưa ra thỏa thuận cuối cùng, và hai trong số ba thành viên cấp một trong cuộc chiến tranh đang ở bên lề của các cuộc đàm phán. Việc thực thi thỏa thuận trên phụ thuộc vào một lực lượng của NATO với Hoa Kỳ cầm đầu. Nếu Hoa Kỳ rút quân của mình ra khỏi Bosnia thì tất cả các cường quốc châu Âu cũng như Nga đều không còn động cơ để tiếp tục thực thi hiệp ước này, chính phủ Bosnia, người Serbia và người Croatia sẽ có mọi lý do để mở lại cuộc chiến một khi họ đã thức tỉnh, và chính phủ Serbia cũng như Croatia sẽ toan tính và tìm thời cơ để thực hiện những mơ ước của mình về một nhà nước Serbia Vĩ đại hơn và một nhà nước Croatia Vĩ đại hơn.

Robert Putnam đã nhấn mạnh phạm vi mà các cuộc đàm phán giữa các quốc gia là “những trò chơi hai cấp độ” trong đó các nhà ngoại giao đàm phán đồng thời với cử tri trong quốc gia của mình và với các đối tác của họ ở quốc gia khác. Cũng với phân tích tương tự như vậy, Huntington đã chỉ ra những nhà cải cách trong một chính phủ chuyên chế đàm phán về sự quá độ sang nền dân chủ với những người ôn hòa trong chính phủ đối lập cũng phải đàm phán với hoặc đối phó những người theo đường lối bảo thủ bên trong chính phủ trong khi những người theo đường lối ôn hòa phải làm tương tự với những người cấp tiến trong chính phủ đối lập. Những trò chơi hai cấp độ này có sự tham gia tối thiểu là bốn bên và ít nhất ba và thường là bốn mối quan hệ giữa họ. Tuy nhiên, một cuộc chiến tranh ranh giới văn minh phức tạp lại là một trò chơi ba cấp độ với ít nhất sáu bên tham gia và tối thiểu có bảy mối quan hệ giữa họ. Việc đạt được một sự đình chiến trong một cuộc chiến trong “mô hình đầy đủ” vì thế rất có thể cần đến:

- Sự tham gia tích cực của các bên tham gia cấp hai và ba;
- Sự đàm phán giữa các bên cấp ba trên các điều khoản chung về việc ngừng chiến;

- Việc sử dụng chính sách “cây gậy và củ cà rốt” của các bên cấp ba nhằm ép các bên cấp hai chấp nhận những điều kiện đó và để ép các bên tham gia cấp một chấp nhận chúng;
- Ngừng hỗ trợ, và trên thực tế, sự phản bội của các bên tham gia cấp hai đối với các bên tham gia cấp một; và
- Từ kết quả của sự thúc ép này, sự chấp nhận các điều kiện trên bởi các bên tham gia cấp một, mà tất nhiên, họ sẽ phá vỡ khi họ thấy rằng họ có lợi khi làm vậy.

Tiến trình hòa bình ở Bosnia cần đến tất cả những nhân tố trên. Những nỗ lực của các cá nhân, Hoa Kỳ, Nga, Liên hiệp châu Âu, nhằm đưa ra một hiệp định rõ ràng đã không thành công. Các cường quốc phương Tây lại tỏ ra chần chừ trong việc thu nạp Nga thành một đối tác chính trong tiến trình hòa bình này. Người Nga đã cực lực phản đối việc họ bị gạt ra rìa, lập luận rằng họ có mối quan hệ lịch sử với người Serbia và còn có nhiều lợi ích trực tiếp ở khu vực Ban-căng hơn bất cứ cường quốc nào khác. Nga khẳng định rằng nước này là một thành viên chính thức trong những nỗ lực nhằm giải quyết các cuộc xung đột và tố cáo mạnh mẽ xu hướng Hoa Kỳ “tự đặt ra các điều kiện”. Tháng 2/1994 sự cần thiết phải có sự tham gia của người Nga ngày càng trở nên rõ ràng. Không tham khảo ý kiến của Nga, NATO đã đưa ra một tối hậu thư đối với người Serbia gốc Bosnia, yêu cầu họ phải tháo bỏ những loại vũ khí hạng nặng ra khỏi Sarajevo, nếu không sẽ phải đối mặt với các cuộc không kích. Người Serbia đã phản kháng lại yêu cầu này, và một cuộc đối đầu đầy bạo lực với NATO dường như rất có thể sẽ xảy ra. Yeltsin cảnh báo rằng: “Một số kẻ đang toan tính giải quyết vấn đề Bosnia mà không có sự tham gia của Nga” và “Chúng ta sẽ không cho phép điều đó xảy ra”. Chính phủ Nga lúc đó đã nắm được thế chủ động và thuyết phục người Serbia tháo dỡ vũ khí của họ nếu Nga triển khai lực lượng gìn giữ hòa bình tới khu vực Sarajevo. Sự táo bạo ngoại giao này đã ngăn chặn được tình trạng bạo lực leo thang, chứng tỏ cho phương Tây thấy rằng Nga gắn kết với người Serbia, và triển khai quân của Nga tới trung tâm của khu vực tranh chấp giữa những người Hồi giáo Bosnia và người Serbia. Thông qua động thái này, Nga đã đạt được những yêu cầu của mình là một “đối tác bình đẳng” với phương Tây trong quan hệ với Bosnia.

Tuy nhiên, tháng 4/1994 NATO lại một lần nữa đánh bom vào các mục tiêu của người Serbia mà không tham khảo ý kiến của Nga. Hành động này đã tạo ra một phản ứng tiêu cực dữ dội trên lĩnh vực chính trị của Nga và càng làm cho phe đối lập theo đường lối dân tộc chủ nghĩa chống lại Yeltsin và Kozyrev. Ngay sau đó, các cường quốc cấp ba có liên quan - Anh, Pháp, Đức, Nga và Hoa Kỳ - đã thành lập một Nhóm Tiếp xúc để tìm ra cách giải quyết. Tháng 6/1994, nhóm này đã thảo ra một kế hoạch trao 51% Bosnia cho một liên đoàn Hồi giáo - Croatia và 49% cho người Serbia gốc Bosnia và đó là nền móng cho hiệp định hòa bình Dayton sau này. Năm sau đó, người ta thấy cần thiết phải giải quyết những dàn xếp cho sự tham gia của các lực lượng Nga trong việc thực thi hiệp định Dayton.

Những hiệp định giữa các bên tham gia cấp ba phải được bán cho các bên tham gia cấp hai và cấp một. Người Mỹ, như nhà ngoại giao Nga Vitaly Churkin cho rằng, phải dựa vào người Bosnia, người Đức phải dựa vào người Croatia và người Nga phải dựa vào người Serbia. Trong những giai đoạn đầu của các cuộc chiến tranh ở Nam Tư, Nga đã có một nhượng bộ quan trọng đồng ý với những trừng phạt kinh tế chống lại người Serbia. Như một quốc gia anh em mà người Serbia có thể tin tưởng, Nga đôi lúc còn có thể áp đặt những hạn chế lên người Serbia và gây sức ép buộc họ phải chấp nhận những thỏa hiệp nếu không họ sẽ phản đối. Ví dụ, năm 1995, Nga cùng với Hy Lạp làm trung gian hòa giải cho người Serbia gốc Bosnia nhằm bảo đảm an toàn cho việc giải cứu những nhân viên gìn giữ hòa bình Hà Lan mà họ đang bắt giữ. Tuy nhiên, nhân dịp này người Serbia gốc Bosnia đã bội ước phá bỏ những hiệp ước mà họ đã ký kết dưới sức ép của Nga và vì thế làm Nga bối rối vì không thể kiểm soát người anh em của mình. Ví dụ, tháng 4/1994, Nga đã bảo đảm hiệp ước từ người Serbia gốc Bosnia để chấm dứt cuộc tấn công của họ vào Gorazde, nhưng người Serbia lúc đó đã phá vỡ hiệp ước. Người Nga rất tức giận: người Serbia gốc Bosnia đã “trở nên cuồng chiến tranh”, theo lời của một nhà ngoại giao Nga, Yeltsin khẳng định rằng: “Giới lãnh đạo Serbia phải hoàn thành bốn phần trước Nga”, và Nga rút lại những phản đối của mình trước các cuộc không kích của NATO.

Trong khi ủng hộ và củng cố Croatia, Đức và các quốc gia phương Tây khác cũng có thể kiểm

chế hành vi của Croatia. Tổng thống Tudjman vô cùng khát khao việc quốc gia Cơ đốc của mình được công nhận là một quốc gia châu Âu và được chấp nhận vào các tổ chức của châu Âu. Các cường quốc phương Tây tận dụng triệt để cả sự ủng hộ về mặt ngoại giao, kinh tế và quân sự cho Croatia và khát vọng của người Croatia được chấp nhận vào “câu lạc bộ này” buộc Tudjman phải nhượng bộ trên nhiều vấn đề. Tháng 3/1995, Tudjman đã được thông báo rõ ràng rằng nếu muốn trở thành thành viên của phương Tây thì ông phải cho phép Lực lượng Bảo vệ Liên Hợp Quốc đóng quân ở Krajina. Một nhà ngoại giao châu Âu cho rằng: “Gia nhập liên minh phương Tây là điều rất quan trọng đối với Tudjman. Ông ta không muốn bị bỏ lại một mình với người Serbia và người Nga”. Ông cũng được cảnh báo là phải hạn chế nạn thanh lọc sắc tộc khi quân lính của ông chiếm được phần lãnh thổ ở Krajina và bất cứ đâu có người Serbia cư trú, đồng thời phải kiềm chế việc mở rộng các cuộc tiến công vào Tây Slovenia. Về một vấn đề khác, người Croatia được thông báo rằng nếu họ không gia nhập liên bang với người Hồi giáo, “cánh cửa đến phương Tây sẽ đóng lại với họ vĩnh viễn”, như một quan chức cấp cao của Hoa Kỳ đã nhận định. Là quốc gia chính cung cấp nguồn hỗ trợ tài chính từ bên ngoài cho Croatia, Đức hoàn toàn có khả năng gây ảnh hưởng đến hành vi cư xử của Croatia. Mỗi quan hệ gần gũi mà Hoa Kỳ đã phát triển với Croatia cũng đã góp phần vào việc ngăn cản, ít nhất trong năm 1995, Tudjman trong việc thực thi khát vọng cháy bỏng của ông ta trong việc chia rẽ Bosnia-Herzegovina giữa Croatia và Serbia.

Không giống như Nga và Đức, Hoa Kỳ không có sự tương đồng về văn hóa với người Bosnia và vì thế không có khả năng gây sức ép buộc người Hồi giáo phải thỏa hiệp. Thêm vào đó, ngoài những lời lẽ tốt đẹp, Hoa Kỳ còn giúp người Bosnia bằng cách nhắm mắt làm ngơ trước những vi phạm lệnh cấm vận vũ khí của Iran và các quốc gia Hồi giáo khác. Kết quả là người Bosnia ngày càng cảm thấy biết ơn và đồng cảm với cộng đồng Hồi giáo rộng lớn hơn. Đồng thời họ còn tố cáo Hoa Kỳ trong việc theo đuổi một “tiêu chuẩn kép” và không đẩy lùi sự xâm lược chống lại họ như đã từng chống lại Cô-oét. Việc họ tự đội lốt nạn nhân làm cho Hoa Kỳ càng gặp nhiều khó khăn hơn trong việc gây sức ép buộc họ phải để dải. Chính vì vậy họ có khả năng bác bỏ các đề xuất hòa bình, củng cố sức mạnh quân sự với sự trợ giúp của những quốc gia Hồi giáo anh em, cuối cùng nắm thế chủ động và giành lại một phần đáng kể phần lãnh thổ mà họ đã để mất.

Kháng cự lại thỏa hiệp ngày càng tăng lên trong số những thành viên tham gia cấp một. Trong cuộc chiến tranh ở vùng Caucasus, Liên đoàn Cách mạng Armenia của những người theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan (Dashnak), là một tổ chức rất mạnh trong cộng đồng định cư Do Thái Armenia, chiếm ưu thế trong sự tồn tại của cộng đồng người ở Nagorno-Karabakh, đã bác bỏ đề xuất hòa bình Thổ Nhĩ Kỳ - Nga - Armenia tháng 5/1993, mặc dù đã được các chính phủ của Armenia và Azerbaijan chấp nhận. Tổ chức này đã tiến hành các cuộc tiến công quân sự gây ra những lời buộc tội thanh lọc sắc tộc, châm ngòi cho một cuộc chiến rộng lớn hơn, và làm xấu đi mối bang giao với chính quyền Armenia ôn hòa hơn. Thành công của cuộc tiến công vào Nagorno-Karabakh đã gây ra nhiều vấn đề cho Armenia, một quốc gia rất muốn cải thiện mối quan hệ với Thổ Nhĩ Kỳ và Iran để ngăn chặn nạn thiếu lương thực và năng lượng do chiến tranh và sự phong tỏa của Thổ Nhĩ Kỳ gây ra. “Mỗi việc ở Karabakh diễn ra tốt đẹp bao nhiêu, thì tình hình lại càng khó khăn bấy nhiêu cho Yerevan”, một nhà ngoại giao phương Tây bình luận. Tổng thống Levon Ter-Petrossian của Armenia, giống như Tổng thống Yeltsin, đã phải cân bằng những sức ép từ những người theo đường lối dân tộc trong quốc hội của ông ta chống lại những lợi ích chính sách đối ngoại rộng lớn hơn trong việc hòa giải với các quốc gia khác, và cuối năm 1994 chính phủ của ông này đã cấm đảng Dashnak hoạt động ở Armenia.

Giống như người Armenia gốc Nagorno-Karabakh, người Serbia và Croatia gốc Bosnia đi theo đường lối bảo thủ. Kết quả là, khi các chính phủ của Croatia và Serbia bị gây sức ép buộc phải ủng hộ trong tiến trình hòa bình, các vấn đề đã nảy sinh trong mối quan hệ của họ với người anh em Bosnia. Với người Croatia những vấn đề này ít nghiêm trọng hơn, bởi vì người Croatia gốc Bosnia đã đồng ý trên nguyên tắc nếu không muốn nói là trên thực tế việc gia nhập liên bang với người Hồi giáo. Trái lại, bị kích động bởi sự thù địch cá nhân, cuộc xung đột giữa Tổng thống Milosevic và nhà lãnh đạo Serbia gốc Bosnia, Radovan Karadzic ngày càng trở nên căng thẳng và công khai. Tháng 8/1994, Karadzic bác bỏ kế hoạch hòa bình do Milosevic đề

xuất. Chính quyền Serbia, rất muốn được bãi bỏ những lệnh trừng phạt, công bố rằng quốc gia này sẽ cắt đứt mọi quan hệ thương mại với người Serbia gốc Bosnia ngoại trừ lương thực và thuốc men. Đáp lại, Liên Hợp Quốc đã bãi bỏ lệnh trừng phạt đối với Serbia. Ngay trong năm sau đó, Milosevic đã cho phép quân đội Croatia trục xuất người Serbia ra khỏi Krajina và cho phép các lực lượng Croatia và Hồi giáo đẩy họ về phía tây bắc Bosnia. Ông cũng đồng ý với Tudjman cho phép trả lại dần dần phần đất thuộc miền đông Slovenia do người Serbia chiếm đóng cho người Croatia kiểm soát. Được sự tán đồng của các cường quốc, ông đã “đưa” người Serbia gốc Bosnia đến bàn đàm phán ở Dayton, nhưng sáp nhập họ vào đoàn đại biểu của ông ta.

Những hành động của Milosevic đã buộc Liên Hợp Quốc phải bãi bỏ những lệnh trừng phạt Serbia. Chúng còn giúp ông ta có được sự tán đồng cần trọng từ một cộng đồng quốc tế đang bị ngỡ ngàng. Kẻ gây chiến theo đường lối dân tộc chủ nghĩa, hung hăng, thanh lọc sắc tộc, là người Serbia Vĩ đại hơn trong năm 1992 đã trở thành nhà kiến tạo hòa bình vào năm 1995. Tuy nhiên, đối với nhiều người Serbia, ông ta đã trở thành một kẻ phản bội. Ông ta bị những người theo đường lối dân tộc Serbia và những nhà lãnh đạo Chính thống giáo tổ cáo ở Belgrade và bị những người Serbia gốc Krajina và Bosnia buộc tội mưu phản. Tất nhiên, trong vụ này, họ sao chụp lại những lời cáo buộc mà những người định cư ở khu Bờ Tây nhắm vào chính quyền Israel vì đã có một thỏa thuận với Tổ chức Giải phóng Palestin (PLO). Sự phản bội của người anh em là cái giá của hòa bình trong một cuộc chiến tranh phân chia ranh giới văn minh bất hợp lý.

Kiệt lực vì chiến tranh và sức ép của các bên tham chiến cấp ba dẫn đến sự thay đổi trong hàng ngũ cấp hai và một. Hoặc những người theo đường lối ôn hòa thay thế những người theo đường lối cực đoan lên nắm quyền hoặc những người theo đường lối cực đoan, như Milosevic, cảm thấy muốn trở nên ôn hòa. Tuy nhiên, họ đã làm vậy trước những rủi ro có thể xảy ra. Những người bị coi là những kẻ phản bội khuấy động lòng hận thù sâu sắc hơn cả những kẻ thù. Các nhà lãnh đạo của người Hồi giáo Kashmir, Chechnya và Sinhale Sri Lanka cũng chịu chung số phận với Sadat và Rabin vì đã phản bội sự nghiệp và có ý định tiến hành những giải pháp thỏa hiệp với “kẻ thù không đội trời chung”. Người ta còn nhớ năm 1914, một người theo đường lối dân tộc chủ nghĩa Serbia đã ám sát một hoàng tử nước Áo. Sau khi có hiệp định Dayton, mục tiêu có khả năng nhất của ông ta có lẽ là Slobodan Milosevic.

Một thỏa thuận nhằm ngăn chặn một cuộc chiến tranh phân chia ranh giới văn minh sẽ thành công, thậm chí dù chỉ là tạm thời, ở mức nó phản ánh cán cân quyền lực khu vực giữa những thành viên tham gia cấp một và những lợi ích của các bên tham gia cấp hai và ba. Sự phân chia 51-49% của Bosnia là không khả thi trong năm 1994 khi người Serbia kiểm soát 70% đất nước; nó trở nên khả thi khi các cuộc tiến công của người Croatia và Hồi giáo làm giảm được quyền kiểm soát của người Serbia xuống còn nửa. Tiến trình hòa bình còn được bổ sung bằng nạn thanh lọc sắc tộc, kết quả là người Serbia giảm xuống còn chưa đầy 3% dân số của Croatia và các thành viên của cả ba nhóm bị chia cắt bằng bạo lực hoặc tự nguyện ở Bosnia. Thêm vào đó, các bên tham gia cấp hai và ba thường là các quốc gia đứng đầu của các nền văn minh, cần phải có nền an ninh thực sự hoặc những lợi ích mang tính cộng đồng trong một cuộc chiến tranh để tài trợ cho một giải pháp khả thi. Nếu đơn độc, các thành viên tham gia cấp một không thể ngăn chặn được các cuộc chiến tranh phân chia ranh giới văn minh. Việc tạm dừng và ngăn chặn không để chúng leo thang thành các cuộc chiến tranh toàn cầu chủ yếu phụ thuộc vào những lợi ích và những hành động của các quốc gia đứng đầu của các nền văn minh lớn trên thế giới. Các cuộc chiến tranh phân chia ranh giới văn minh bất hợp lý thường sôi sục từ bên dưới lên, trong khi đó những nền hòa bình ở những phân chia ranh giới văn minh bất hợp lý lại chảy thành dòng từ trên xuống dưới.

Chương 12 - Phương Tây: Các nền văn minh và văn minh

Phương Tây cách tân?

Lịch sử đến hồi kết ít nhất một lần và đôi khi vài lần trong lịch sử của mỗi nền văn minh. Khi quốc gia mang tính đại diện của nền văn minh nổi lên, nhân dân của quốc gia đó bị lóa mắt bởi cái mà Toynbee gọi là “ảo ảnh của tính bất tử” và tin rằng quốc gia của họ là dạng thức hoàn hảo của xã hội loài người. Đó chính là những gì đã xảy ra với Đế chế La Mã, chế độ Abbasid của các Caliph,^[37] Đế chế Mughal và Đế chế Ottoman. Công dân của các quốc gia mang tính đại diện như vậy “bất chấp những thực tế đã hết sức rõ ràng... có xu hướng coi nó không phải là một nơi trú ngụ qua đêm trong một khu rừng hoang vắng mà là miền Đất Hứa, cái đích của những nỗ lực của con người”. Trường hợp của Pax Britannica^[38] cũng tương tự như vậy. Đối với giới trung lưu Anh quốc năm 1897, “họ cho rằng đối với họ lịch sử đã chấm hết... Và họ có đầy đủ mọi lý do để tự chúc mừng mình về quốc gia vĩnh cửu hạnh phúc mà sự chấm hết của lịch sử lần này đã ban tặng cho họ”. Tuy nhiên, những xã hội khẳng định chắc chắn rằng lịch sử của chúng đã chấm hết thường là những xã hội mà lịch sử của chúng có xu hướng đi xuống.

Liệu phương Tây có phải là một ngoại lệ trong khuôn mẫu này không? Hai câu hỏi quan trọng đã được Melko xây dựng rất tỉ mỉ:

Thứ nhất, có phải nền văn minh phương Tây là một hình thái mới, một đẳng cấp tự thân, hoàn toàn khác biệt so với tất cả các nền văn minh khác đã từng tồn tại?

Thứ hai, liệu sự bành trướng toàn cầu của phương Tây có đe dọa đến (hay hứa hẹn) việc chấm hết khả năng phát triển của tất cả các nền văn minh khác hay không?

Một cách khá tự nhiên, thiên hướng của gần như mọi người dân phương Tây là họ muốn cả hai trả lời đều ở dạng khẳng định. Và có lẽ họ đã đúng. Tuy nhiên, trong quá khứ, những dân tộc thuộc các nền văn minh khác đã có những suy nghĩ giống nhau và đều nghĩ sai.

Rõ ràng phương Tây khác xa các nền văn minh đã từng tồn tại và nó cũng đã có ảnh hưởng áp đảo tất cả các nền văn minh khác đã từng tồn tại từ năm 1500. Phương Tây còn là nền văn minh khởi xướng các quá trình hiện đại hóa và công nghiệp hóa đã lan rộng trên toàn thế giới, kết quả là các xã hội trong các nền văn minh khác đã nỗ lực hết mình để bắt kịp với sự phồn thịnh và hiện đại của phương Tây. Tuy nhiên, liệu những đặc điểm này của phương Tây có nghĩa rằng sự tiến hóa và động lực của nó như một nền văn minh lại khác một cách căn bản các khuôn mẫu vốn đã từng tồn tại và phổ biến trong tất cả các nền văn minh khác hay chăng? Bằng chứng của lịch sử và những nhận định của các học giả về lịch sử so sánh của các nền văn minh lại cho thấy những điều ngược lại. Cho đến nay, sự phát triển của phương Tây vẫn không đi chệch đường lối đáng kể so với những khuôn mẫu tiến hóa phổ biến trong các nền văn minh theo suốt chiều dài lịch sử nhân loại. Phong trào Phục sinh Hồi giáo và sự năng động kinh tế của châu Á đã chứng tỏ rằng các nền văn minh khác vẫn còn tồn tại và phát triển và ít nhất có tiềm năng đe dọa phương Tây. Một cuộc chiến tranh lớn với sự can dự của các quốc gia phương Tây và các quốc gia đứng đầu các nền văn minh không phải là không thể tránh được, nhưng nó vẫn có thể xảy ra. Hoặc sự thoái trào dần dần và không đều đặn của phương Tây bắt đầu xảy ra ở đầu thế kỷ XX có thể tiếp tục kéo dài nhiều thập kỷ và có lẽ nhiều thế kỷ sắp tới. Hoặc phương Tây có thể trải qua thời kỳ hồi phục, đảo ngược được ảnh hưởng đang ngày một suy giảm của mình trong các vấn đề quốc tế và tái khẳng định vị thế của mình với tư cách là nhà lãnh đạo mà các nền văn minh khác phải tuân theo và bắt chước.

Trong cái được coi là chu kỳ hóa hữu hiệu nhất của sự tiến hóa của các nền văn minh trong lịch sử, Carroll Quigley đã phát hiện ra một khuôn mẫu chung gồm bảy giai đoạn. Ông lập luận rằng, nền văn minh phương Tây dần dần bắt đầu định hình từ năm 370 đến 750 sau CN qua quá trình hòa trộn của các thành tố thuộc các nền văn hóa cổ điển (Hy Lạp và La Mã cổ), Semitic, Ả-rập và người Hồi giáo thời Thập tự Chinh của những người man rợ. Thời kỳ thai

nguyên của nó kéo dài từ giữa thế kỉ VIII đến cuối thế kỉ X tiếp theo sự di chuyển bất thường giữa các nền văn minh, tiến lên và lùi lại giữa các thời kỳ bành trướng và những thời kỳ có xung đột. Theo nhận định của Carroll Quigley, cũng như nhận định của các học giả thuộc các nền văn minh khác, phương Tây giờ đây dường như đang bước chân ra khỏi thời kỳ có xung đột. Nền văn minh phương Tây trở thành một khu vực an ninh; các cuộc chiến tranh bên trong phương Tây rõ ràng là không thể xảy ra. Phương Tây đang phát triển, như đã lập luận ở chương 2, mức độ tương xứng của mình trở thành một đế quốc toàn cầu dưới dạng một hệ thống phức tạp các liên đoàn, liên bang, thể chế, và các dạng khác của các định chế hợp tác là hiện thân, ở cấp độ nền văn minh, của cam kết của phương Tây đối với nền chính trị dân chủ và đa nguyên. Tóm lại, phương Tây đã trở thành một xã hội trưởng thành bước vào cái mà những thế hệ tương lai, trong khuôn mẫu có tính tuần hoàn của các nền văn minh, sẽ nhìn lại như một “thời kỳ vàng son”, một thời đại của hòa bình, theo ngôn ngữ của Carroll Quigley, có được là do “không có bất kỳ đối thủ cạnh tranh nào trong phạm vi của chính nền văn minh đó, và do sự xa xôi, cách biệt hoặc thậm chí do không có các cuộc đấu tranh với những xã hội khác bên ngoài”. Đó cũng là một thời kỳ của sự phồn thịnh nảy sinh từ “việc chấm dứt tàn phá lẫn nhau của các bên tham chiến, sự cắt giảm các hàng rào thương mại nội bộ, sự thiết lập một hệ thống chung về các đơn vị đo khối lượng, độ dài và hệ thống tiền tệ, và do hệ thống chỉ tiêu chung rộng rãi liên quan đến sự thiết lập một đế chế chung”.

Trong các nền văn minh trước đây, giai đoạn của thời kỳ vàng son hạnh phúc này với những viễn ảnh về tính bất tử của nó đã chấm hết một cách đột ngột và nhanh chóng bằng chiến thắng của một xã hội bên ngoài hoặc chấm hết một cách từ từ và khá đau đớn bởi sự tan rã bên trong. Những gì xảy ra bên trong một nền văn minh cũng đều hết sức quan trọng đối với khả năng của nó chống lại sự tàn phá của các thế lực bên ngoài cũng như phải ngăn chặn sự tan rã từ bên trong. Năm 1961, Carroll Quigley lập luận rằng các nền văn minh phát triển bởi vì chúng có một “công cụ bành trướng”, cụ thể là, một tổ chức quân sự, tôn giáo, chính trị hoặc kinh tế đã tích lũy được thặng dư và đầu tư số thặng dư này vào những đối mới có năng suất và hiệu quả. Các nền văn minh sẽ thoái trào khi chúng ngăn cản “sử dụng thặng dư vào những phương thức lao động mới. Theo thuật ngữ hiện đại, chúng ta nói rằng tỉ lệ đầu tư tụt giảm”. Điều này xảy ra bởi vì các nhóm xã hội kiểm soát thặng dư có quyền lợi được pháp luật bảo đảm muốn sử dụng nguồn thặng dư đó vào “những mục đích không sinh lời và chỉ để thỏa mãn những mục đích ích kỉ... tức là sử dụng thặng dư này cho tiêu dùng mà không tạo ra được những phương thức sản xuất có hiệu quả”. Người dân sống quá mức tài chính của mình và nền văn minh chuyển từ giai đoạn của một quốc gia đứng đầu sang giai đoạn suy vong. Đây là một thời kỳ của sự suy thoái kinh tế trầm trọng, mức sống suy giảm nghiêm trọng, nội chiến giữa nhiều bên có quyền lợi được pháp luật bảo vệ, và nạn mù chữ ngày càng gia tăng. Xã hội càng ngày càng yếu đi. Các cơ quan luật pháp đã nỗ lực một cách vô vọng trong việc ngăn chặn tình trạng lãng phí. Nhưng sự suy thoái vẫn tiếp tục diễn ra. Các cấp tôn giáo, trí thức, xã hội và chính trị của xã hội bắt đầu buông lỏng bốn phần và nghĩa vụ của quần chúng nhân dân trên quy mô lớn. Các phong trào tôn giáo mới bắt đầu tràn qua xã hội. Người dân ngày càng cảm thấy miễn cưỡng chiến đấu vì xã hội hoặc thậm chí ủng hộ xã hội thông qua việc đóng thuế.

Sự suy tàn rồi sẽ dẫn tới giai đoạn xâm lược “khi nền văn minh không còn có thể bảo vệ chính mình bởi vì nó không tự nguyện bảo vệ chính mình nữa, bỏ ngỏ cho ‘những tên xâm lược man rợ’”, những kẻ thường đến từ “một nền văn minh khác, trẻ hơn và hùng mạnh hơn”.

Tuy nhiên, bài học quan trọng nhất từ lịch sử của các nền văn minh là cái gì cũng có thể xảy ra nhưng không gì là không thể tránh được. Các nền văn minh có thể và đã cải cách cũng như đổi mới chính mình. Vấn đề trọng tâm đối với phương Tây là ở chỗ, ngoài bất cứ thách thức bên ngoài nào, liệu nó có thể ngăn chặn và đảo ngược lại các quá trình suy tàn bên trong hay không. Liệu phương Tây có thể đổi mới chính mình hay không hoặc liệu sự thối rữa bên trong diễn ra liên tục có đẩy nhanh sự chấm hết hoặc lệ thuộc của nó đối với các nền văn minh khác năng động hơn về mặt kinh tế và dân số?[\[39\]](#)

Vào giữa thập kỉ 90, phương Tây có rất nhiều đặc trưng mà Quigley xác định đó là những đặc trưng của một nền văn minh trưởng thành đang đứng bên bờ của sự suy tàn. Về mặt kinh tế, phương Tây phồn thịnh hơn bất cứ nền văn minh nào, nhưng phương Tây lại có tỉ lệ tăng

trường kinh tế, tỉ lệ tiết kiệm và tỉ lệ đầu tư thấp, đặc biệt là so với các xã hội Á Đông. Tiêu dùng cá nhân và tập thể được ưu tiên hơn sự tạo ra các tiềm năng cho cường quốc kinh tế và quân sự trong tương lai. Sự gia tăng dân số tự nhiên có tỉ lệ thấp, đặc biệt so với tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của các quốc gia Hồi giáo. Tuy nhiên cả hai vấn đề này đều không thể tránh khỏi để lại những hậu quả thảm khốc. Các nền kinh tế phương Tây vẫn đang phát triển; nhìn chung các dân tộc phương Tây đang ngày càng trở nên phồn thịnh hơn; phương Tây vẫn là người đi đầu trong nghiên cứu khoa học, giáo dục và phát minh công nghệ. Các chính phủ không thể ngăn chặn được tỉ lệ sinh thấp (những nỗ lực ngăn chặn tỉ lệ sinh thấp của các chính phủ thường ít thành công hơn nỗ lực ngăn chặn sự gia tăng dân số của họ?) Tuy nhiên, vấn đề nhập cư luôn là nguồn tiềm năng của sức mạnh mới và nguồn vốn nhân lực nếu hai điều kiện được thỏa mãn: thứ nhất, nếu ưu tiên được dành cho những người có khả năng, đủ phẩm chất và năng lực với những tài năng và kiến thức chuyên môn cần thiết cho bất cứ quốc gia chủ nhà nào; thứ hai, nếu những người di cư mới và con cháu của họ bị đồng hóa vào các nền văn hóa của quốc gia đó và phương Tây. Hoa Kỳ rất có thể sẽ gặp rắc rối trong việc thỏa mãn điều kiện đầu tiên và các quốc gia phương Tây gặp phải khó khăn trong việc thỏa mãn điều kiện thứ hai. Thế nhưng, việc đề ra những chính sách liên quan đến các cấp độ, nguồn lực, đặc điểm và sự đồng hóa của những người nhập cư là hoàn toàn nằm trong kinh nghiệm và khả năng của các chính phủ phương Tây.

Quan trọng hơn cả các vấn đề kinh tế học và dân số học là các vấn đề suy giảm đạo đức, tự sát văn hóa và sự chia rẽ chính trị trong liên minh phương Tây. Những biểu hiện của sự suy giảm đạo đức thường xuyên được nhắc tới bao gồm:

1. Sự gia tăng về thái độ chống đối xã hội, chẳng hạn như tội phạm, ma túy và bạo lực nói chung;
2. Sự suy yếu nền tảng gia đình, bao gồm tỉ lệ ngày càng gia tăng về ly hôn, vi phạm pháp luật, có thai ở tuổi vị thành niên và các gia đình chỉ có bố hoặc mẹ;
3. Ít nhất ở Hoa Kỳ, một sự suy giảm trong “vốn đầu tư xã hội”, có nghĩa là ngày càng có ít người tham gia các tổ chức tình nguyện và sự tin tưởng giữa những cá nhân hội viên cũng suy giảm;
4. Sự yếu kém toàn diện của “đạo đức nghề nghiệp” và sự gia tăng về sự sùng bái ham muốn cá nhân;
5. Sự suy giảm về tính ham học và các hoạt động tri thức, được thể hiện ở các mức độ thành tích học tập thấp, ít nhất là ở Hoa Kỳ.

Sự phồn thịnh trong tương lai của phương Tây và ảnh hưởng của nó lên các xã hội khác phụ thuộc rất lớn vào thành công của phương Tây trong việc đương đầu với các xu hướng trên, mà những xu hướng này, tất nhiên, lại tạo điều kiện cho những quyết đoán về tính ưu việt đạo đức của người Hồi giáo và người châu Á.

Nền văn hóa phương Tây bị thách thức bởi các nhóm bên trong các xã hội phương Tây. Một trong những thách thức như vậy bắt nguồn từ những người nhập cư từ các nền văn minh khác, những người này phản đối sự đồng hóa và tiếp tục tôn thờ và phổ biến những giá trị, phong tục tập quán và nền văn hóa gốc của họ. Hiện tượng này rõ nét nhất trong giới Hồi giáo ở châu Âu, tuy nhiên họ lại chỉ chiếm thiểu số. Hiện tượng này cũng có thể thấy, ở cấp độ ít rõ nét hơn, ở người gốc Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha hiện đang sinh sống ở Hoa Kỳ, số người này cũng có con số khá đông nhưng chỉ chiếm phần thiểu số. Nếu trong trường hợp sự đồng hóa thất bại, Hoa Kỳ sẽ trở thành một quốc gia bị chia rẽ, với tất cả những tiềm năng cho sự xung đột, bất hòa và sự chia rẽ từ bên trong sẽ diễn ra theo sau đó. Tại châu Âu, nền văn minh phương Tây cũng có thể bị hủy hoại bởi sự suy yếu của thành tố trung tâm, đó chính là đạo Cơ đốc. Tỉ lệ người châu Âu đi theo niềm tin tôn giáo, tuân thủ những hành lễ tôn giáo và tham gia vào những hoạt động tôn giáo có xu hướng suy giảm. Tuy nhiên, những khái niệm, giá trị và những tập tục Cơ đốc giáo lại rất phổ biến ở nền văn minh phương Tây. “Những người Thụy Điển có lẽ là những người ít tin vào tôn giáo nhất ở châu Âu”, một trong số họ bình luận, “nhưng bạn chẳng hiểu tí gì về đất nước này trừ phi bạn nhận ra rằng những định chế, tập tục xã hội, gia đình, chính trị

và cách sống của chúng tôi được định hình một cách căn bản bởi di sản Lu-ti”. Đối lập với người châu Âu, người Mỹ tin tưởng tuyệt đối vào Chúa, tự cho mình là những người mộ đạo, và đại đa số người dân Mỹ đều đi nhà thờ cầu nguyện. Trong khi bằng chứng về sự hồi sinh của tôn giáo ở Hoa Kỳ đang dần mất đi từ giữa thập kỉ 80 thì thập kỉ 90 dường như lại chứng kiến hoạt động tôn giáo ngày càng gia tăng mạnh mẽ. Sự xói mòn của đạo Cơ đốc trong lòng người dân phương Tây rất có thể chỉ là mối đe dọa dài hạn lớn nhất đối với sự phồn thịnh của nền văn minh phương Tây.

Một thách thức nguy hiểm và cấp thiết hơn vẫn tồn tại ở Hoa Kỳ. Dưới góc độ lịch sử, bản sắc dân tộc của người Mỹ về mặt văn hóa là di sản của nền văn minh phương Tây và về mặt chính trị thông qua những nguyên tắc của Niềm tin Mỹ mà người Mỹ đã tán thành nhiệt liệt: đó là tự do, dân chủ, chủ nghĩa cá nhân, bình đẳng trước pháp luật, chủ nghĩa hợp hiến, quyền cá nhân. Cuối thế kỉ XX, cả hai thành tố của bản sắc Mỹ đã đứng trước sự công kích tập trung và dai dẳng của một số nhỏ nhưng có ảnh hưởng gồm các nhà trí thức và hoạt động xã hội. Nhân danh chủ nghĩa đa văn hóa, họ đã tấn công sự gắn bó của Hoa Kỳ với nền văn minh phương Tây, phủ nhận sự tồn tại của một nền văn hóa Mỹ chung cho toàn bộ Hoa Kỳ và nhấn mạnh sự tồn tại của những bản sắc văn hóa hay những nhóm văn hóa chủng tộc, sắc tộc và các hiệp hội bán quốc gia khác. Họ đã tố cáo “khuyh hướng thiên lệch có hệ thống về nền văn hóa phương Tây hoặc những biến thể của nó” trong giáo dục và “sự thống trị của viễn cảnh đơn văn hóa Âu - Mỹ”. Những người chủ trương đa văn hóa, theo Arthur M. Schlesinger, Jr., “là những người vị chủng muốn li khai (khỏi nền văn minh phương Tây) thấy rất ít điều tốt đẹp trong di sản phương Tây mà chỉ nhìn thấy tội lỗi ở đó”. “Thái độ của họ là muốn người Mỹ thoát khỏi di sản châu Âu đầy tội lỗi và tìm kiếm những gì có thể bù đắp cho di sản đầy tội lỗi đó từ các nền văn hóa phi phương Tây”.

Xu hướng đa văn hóa cũng được phản ánh trong rất nhiều văn bản pháp luật theo sau đạo luật dân quyền thập kỉ 60, và đến thập kỉ 90 chính quyền Clinton đã coi khuyến khích tính đa dạng là một trong những mục tiêu chính của chính quyền. Sự tương phản với quá khứ đã hiển hiện. Những người Sáng lập đã coi tính đa dạng như một thực tế và như một vấn đề: chính vì thế *e pluribus unum*^[40] đã được một ủy ban của Quốc hội Toàn Châu lục bao gồm Benjamin Franklin, Thomas Jefferson và John Adams chọn làm khẩu hiệu quốc gia. Sau đó các nhà lãnh đạo chính trị quan ngại về những nguy cơ của đa dạng chủng tộc, cục bộ địa phương, sắc tộc, kinh tế và văn hóa (mà trên thực tế đã gây ra cuộc chiến tranh lớn nhất thế kỉ từ năm 1815 đến năm 1914), đã đáp lại lời kêu gọi “hãy đưa chúng tôi lại cùng nhau”, và coi việc thúc đẩy tình đoàn kết dân tộc thành trách nhiệm chính của họ. Theodore Roosevelt cảnh báo: “Con đường duy nhất tuyệt đối chắc chắn đưa quốc gia này đến lụi tàn, tước bỏ mọi khả năng của nó tiếp tục tồn tại như một quốc gia thống nhất là biến nó thành một mớ bòng bong tranh chấp sắc tộc”. Thế nhưng trong thập kỉ 90, các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ không những chỉ cho phép điều đó xảy ra mà còn thúc đẩy mạnh mẽ tính đa dạng chứ không phải là sự đoàn kết của nhân dân mà họ cai quản.

Các nhà lãnh đạo của các quốc gia này, như chúng ta đã biết, đôi khi kiên quyết chối bỏ di sản văn hóa của mình và chuyển bản sắc của quốc gia mình từ nền văn minh này sang nền văn minh khác. Cho đến nay chưa một quốc gia nào thành công trong nỗ lực đó và thay vào đó họ đã tạo ra các quốc gia bị tàn phá và cư xử một cách kỳ cục. Những người theo chủ trương đa văn hóa của Mỹ cũng bác bỏ một cách tương tự di sản văn hóa của đất nước mình. Tuy nhiên, thay vì nỗ lực phân biệt bản sắc văn hóa Mỹ với các nền văn minh khác, họ lại muốn tạo ra một đất nước của nhiều nền văn minh, hay nói đúng hơn là một quốc gia không thuộc về bất cứ nền văn minh cụ thể nào và thiếu một hạt nhân văn hóa. Lịch sử đã chứng tỏ rằng không một quốc gia nào như vậy lại có thể đứng vững lâu dài bằng một xã hội gắn kết chặt chẽ. Một Hợp chủng quốc Hoa Kỳ đa văn hóa sẽ không phải là một Hợp chủng quốc Hoa Kỳ thực sự; đó sẽ là Liên Hợp Quốc.

Những người theo chủ trương đa văn hóa còn thách thức một thành tố trung tâm của niềm tin Mỹ, bằng cách thay thế quyền cá nhân để đổi lấy quyền của các nhóm, được xác định chủ yếu về mặt chủng tộc, sắc tộc, giới tính và thiên vị giới tính. Niềm tin ấy, Gunnar Myrdal phát biểu vào những năm của thập kỉ 40, củng cố những lời bình luận của các nhà quan sát nước

ngoài từ thời Hector St. John de Crèvecoeur và Alexis de Tocqueville, là “mối liên kết chặt chẽ trong cấu trúc của quốc gia vĩ đại và tạp nham này”. Richard Hofstadter đã nhất trí rằng: “Đó là số mệnh của chúng ta với tư cách là một quốc gia không có nhiều mà chỉ có một hệ tư tưởng”. Điều gì sẽ xảy ra với Hoa Kỳ nếu hệ tư tưởng đó bị bác bỏ bởi một tỉ lệ đáng kể công dân của mình? Số mệnh của Liên Xô, một quốc gia lớn khác mà tính thống nhất của nó, thậm chí còn chặt chẽ hơn cả Hoa Kỳ, được xác định thông qua hệ tư tưởng là một tấm gương sáng cho người Mỹ. Nhà triết học người Nhật Bản Takeshi Umehara đã gợi ý rằng: “Sự sụp đổ hoàn toàn của Liên Xô chỉ là điểm báo trước cho sự sụp đổ của chủ nghĩa tự do phương Tây, xu hướng chủ đạo của tính hiện đại. Không những là sự lựa chọn thay thế cho chủ nghĩa Mác và hệ tư tưởng thống trị ở đoạn cuối của lịch sử, chủ nghĩa tự do sẽ là quân domino sụp đổ tiếp theo”. Trong một thời đại mà ở đó nhiều dân tộc trên thế giới tự xác định mình qua văn hóa thì nơi đó sẽ là gì cho một xã hội không có hạt nhân văn hóa và chỉ xác định qua một tín ngưỡng chính trị? Các nguyên tắc chính trị không thể là một cơ sở ổn định để xây dựng một cộng đồng bền vững. Trong một thế giới đa văn hóa nơi mà nền văn hóa đóng vai trò vô cùng quan trọng, Hoa Kỳ có thể chỉ là người lưu nhiệm bất thường cuối cùng từ một thế giới phương Tây đang lụi tàn nơi mà hệ tư tưởng đóng vai trò quan trọng.

Sự chối bỏ của Niềm tin Mỹ và nền văn minh phương Tây có nghĩa là sự chấm hết của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ trong tiềm thức mọi người. Nó cũng có nghĩa là sự chấm hết của nền văn minh phương Tây. Nếu Hoa Kỳ bị phi phương Tây hóa, thì phương Tây sẽ chỉ còn là châu Âu và một vài quốc gia châu Âu định cư nước ngoài thừa dân. Không có Hoa Kỳ, phương Tây trở thành một phần nhỏ bé và teo tóp dần của dân số thế giới trên một bán đảo nhỏ và không quan trọng ở điểm nút của mảnh đất Âu - Á.

Sự va chạm giữa những người theo đường lối đa văn hóa và những người bảo vệ nền văn minh phương Tây và tín ngưỡng Mỹ, theo thuật ngữ của James Kurth, là “sự va chạm thực sự” bên trong thành tố Mỹ của nền văn minh phương Tây. Người Mỹ không thể tránh khỏi vấn đề: Có phải chúng ta là một dân tộc phương Tây hay chúng ta là cái gì đó? Tương lai của Hoa Kỳ và của phương Tây phụ thuộc vào những người Mỹ tái khẳng định cam kết của họ đối với nền văn minh phương Tây. Về mặt đối nội, điều này có nghĩa là phản bác những lời kêu gọi báo động có tính chia rẽ của chủ nghĩa đa văn hóa. Về mặt đối ngoại, điều này có nghĩa là phản đối những lời kêu gọi có tính chất lảng tránh, hão huyền để gắn kết Hoa Kỳ với châu Á. Cho dù giữa họ có những mối liên kết về kinh tế như thế nào đi nữa, thì khoảng cách văn hóa căn bản và sâu sắc giữa các xã hội châu Á và Mỹ sẽ ngăn cản họ liên kết lại với nhau trong một ngôi nhà chung. Người Mỹ về mặt văn hóa là một phần của gia đình phương Tây; những người theo đường lối đa văn hóa có thể làm hỏng, thậm chí còn phá hủy mối bang giao đó nhưng họ không thể thay thế nó. Khi người Mỹ đi tìm những bản sắc văn hóa của mình, họ tìm thấy chúng ở châu Âu.

Vào giữa thập kỉ 90 đã nổ ra một cuộc tranh luận mới về bản chất và tương lai của phương Tây, người ta lại ghi nhận rằng một sự thực như thế đã tồn tại và đề cao những gì sẽ bảo đảm cho sự tồn tại liên tục của nó. Điều này một phần xuất phát từ nhu cầu thiết yếu của việc mở rộng định chế phương Tây hàng đầu, đó chính là NATO, để đưa các quốc gia phương Tây đến phía Đông, phần khác là từ những bất đồng nghiêm trọng trong nội bộ phương Tây về phản ứng như thế nào trước sự sụp đổ của Nam Tư. Nó còn phản ánh một cách rộng rãi hơn mối lo lắng về sự thống nhất trong tương lai của phương Tây khi không còn mối đe dọa Xô Viết và đặc biệt điều này có ý nghĩa như thế nào đối với cam kết của Hoa Kỳ đối với châu Âu. Khi các quốc gia phương Tây ngày càng tương tác nhiều hơn với các xã hội phi phương Tây hùng mạnh, họ lại ngày càng nhận thức rõ hơn về hạt nhân văn hóa phương Tây tương đồng của mình, điều đã gắn kết họ lại với nhau. Các nhà lãnh đạo từ cả hai bờ của Đại Tây Dương đã nhấn mạnh đến sự cần thiết làm trẻ hóa cộng đồng Đại Tây Dương. Cuối năm 1994 và 1995 Bộ trưởng Quốc phòng Đức và Anh, Ngoại trưởng Pháp và Mỹ, Henry Kissinger và nhiều nhân vật lãnh đạo khác đều tán thành sự nghiệp này. Trường hợp của họ được Bộ trưởng Quốc phòng Anh Malcolm Rifkind, người vào tháng 11/1994 đã tóm tắt lại bằng lập luận về sự cần thiết cho “một Cộng đồng Đại Tây Dương” phụ thuộc vào bốn trụ cột: quốc phòng và an ninh thể hiện trong NATO; “niềm tin chung vào chế độ pháp quyền và nền dân chủ nghị viện”; “chủ nghĩa tư bản tự do và thương mại tự do”; và “di sản văn hóa châu Âu chung bắt nguồn từ Hy Lạp và La Mã qua thời

kỳ Phục Hưng đến những giá trị, niềm tin và nền văn minh chung của thế kỷ chúng ta". Năm 1995, Ủy ban châu Âu đã tiến hành một dự án "đổi mới" mối quan hệ xuyên đại dương, dẫn tới dấu hiệu của một hiệp định quan trọng giữa Liên hiệp châu Âu và Hoa Kỳ. Đồng thời nhiều nhà lãnh đạo trong giới chính trị và kinh doanh châu Âu đã thông qua việc hình thành một khu vực mậu dịch tự do xuyên Đại Tây Dương. Mặc dù AFL-CIO phản đối NAFTA và các biện pháp tự do hóa mậu dịch khác, cái đầu của nó vẫn ngoảnh lại hậu thuẫn một cách nồng nhiệt một hiệp định tự do mậu dịch như thế mà sẽ không đe dọa công ăn việc làm của người Mỹ với sự cạnh tranh so với các quốc gia có mức tiền công lao động thấp. Hiệp định này còn nhận được sự ủng hộ của các thành viên phe bảo thủ ở cả châu Âu (Margaret Thatcher) và ở Mỹ (Newt Gingrich), cũng như các nhà lãnh đạo Canada và Anh.

Như đã thảo luận trong chương 2, phương Tây đã trải qua giai đoạn phát triển và bành trướng đầu tiên ở châu Âu kéo dài vài thế kỷ và tiếp đến là giai đoạn phát triển và bành trướng thứ hai ở Hoa Kỳ trong thế kỷ XX. Nếu Bắc Mỹ và châu Âu đổi mới cuộc sống đạo đức của mình, xây dựng trên tính cộng đồng văn hóa của mình, và phát triển các dạng thức gần gũi của sự hội nhập kinh tế và chính trị ngoài sự hợp tác an ninh, thì họ có thể tạo ra một giai đoạn Âu - Mỹ thứ ba của sự phồn thịnh về kinh tế và ảnh hưởng về chính trị phương Tây. Ở một mức độ nào đó, sự hội nhập chính trị có ý nghĩa là phương Tây phải ngăn chặn tình trạng tỉ lệ dân số của mình thấp trong dân số thế giới, sự sụt giảm sản phẩm kinh tế cũng như tiềm lực quân sự và phải hồi phục sức mạnh của phương Tây trong con mắt của các nhà lãnh đạo thuộc các nền văn minh khác. Thủ tướng Mahathir cảnh báo với người châu Á rằng: "Dưới chiêu bài thương mại, liên đoàn EU-NAFTA có thể đưa ra những điều kiện đối với các quốc gia còn lại trên thế giới". Tuy nhiên, liệu phương Tây có hợp nhất với nhau về mặt kinh tế và chính trị hay không còn tùy thuộc rất lớn vào việc Hoa Kỳ có tái khẳng định bản sắc của mình là một quốc gia phương Tây và xác định rõ vai trò toàn cầu của mình với tư cách là một quốc gia đứng đầu của nền văn minh phương Tây hay không.

Phương Tây trên thế giới

Một thế giới mà trong đó những bản sắc văn hóa - sắc tộc, quốc gia, tôn giáo, văn minh - và những tương đồng, khác biệt văn hóa trọng tâm hình thành nên các liên minh, những xung khắc và chính sách của các quốc gia mang ba ý nghĩa quan trọng đối với phương Tây nói chung và đối với Hoa Kỳ nói riêng.

Thứ nhất, các chính trị gia có thể thay đổi thực tế mang tính xây dựng chỉ khi nào họ công nhận và hiểu được thực tế đó. Nền chính trị của văn hóa đang nổi lên, quyền lực đang trỗi dậy của các nền văn minh phi phương Tây và sự hiểu biết về văn hóa ngày càng tăng lên của các xã hội này đã được ghi nhận rộng rãi ở thế giới phi phương Tây. Các nhà lãnh đạo châu Âu đã chỉ ra rằng chính các lực lượng văn hóa đã tập hợp con người lại với nhau đồng thời cũng chính các lực lượng đó đã đẩy họ ra xa nhau. Trái lại, những nhà lãnh đạo Hoa Kỳ đã rất chậm chạp trong việc chấp nhận và nắm bắt được những thực tế đang nổi lên này. Chính quyền Bush và Clinton đã ủng hộ tình đoàn kết thống nhất của một nước Nam Tư, Bosnia và Nga đa văn minh, với nỗ lực vô ích định ngăn chặn các lực lượng văn hóa và sắc tộc hùng mạnh đang đòi giải tán. Họ khuyến khích các kế hoạch hội nhập kinh tế đa văn minh mà hoặc là vô nghĩa, như với APEC, hoặc phải trả giá rất lớn không thể lường trước được về mặt kinh tế và chính trị, như với NAFTA và Mêhicô. Họ đã rất muốn phát triển những mối quan hệ gần gũi với các quốc gia đứng đầu của các nền văn minh khác dưới dạng "đối tác toàn cầu" với Nga hoặc "can dự có tính xây dựng" với Trung Quốc, bất chấp những xung đột ngẫu nhiên về lợi ích giữa Hoa Kỳ và các quốc gia đó. Đồng thời, chính quyền Clinton đã không thuyết phục được Nga tham gia hết mình trong công cuộc tìm kiếm hòa bình ở Bosnia, bất chấp lợi ích quan trọng của Nga trong cuộc chiến đó với tư cách là một quốc gia đứng đầu của Chính thống giáo. Theo đuổi một ảo tưởng về một quốc gia đa văn minh, chính quyền Clinton đã từ chối quyền tự quyết của người dân tộc thiểu số Serbia và Croatia đồng thời giúp đỡ việc hình thành một đối tác Hồi giáo cực đoan độc đảng của Iran ở vùng Ban-căng. Tương tự như vậy chính quyền Mỹ còn ủng hộ việc bắt người Hồi giáo phải tuân thủ luật Chính thống giáo, khẳng định rằng: "Không còn nghi ngờ gì nữa, Chechnya là một phần lãnh thổ của Liên bang Nga".

Mặc dù người châu Âu nhìn chung hiểu được ý nghĩa căn bản của đường phân tuyến, một mặt, giữa những người theo đạo Cơ đốc phương Tây, mặt khác, giữa Chính thống giáo và Hồi giáo, nhưng Ngoại trưởng Mỹ cho rằng Hoa Kỳ sẽ “không công nhận bất cứ sự phân chia căn bản nào giữa những phần đất thuộc Thiên Chúa giáo, Chính thống giáo và Hồi giáo của châu Âu”. Tuy nhiên, những ai không công nhận những phân chia căn bản này ắt sẽ bị họ làm cho thất vọng. Chính quyền Clinton ban đầu dường như lơ đi sự thay đổi cân bằng lực lượng giữa Hoa Kỳ và các xã hội Á Đông và vì thế đôi lúc lại rêu rao những mục tiêu liên quan đến thương mại, nhân quyền, phổ biến vũ khí hạt nhân và các vấn đề khác mà Hoa Kỳ không có khả năng hiện thực hóa. Tự chung lại, chính phủ Mỹ đã vấp phải khó khăn vô cùng lớn trong việc làm quen với và chấp nhận bước vào một kỉ nguyên mà trong đó nền chính trị toàn cầu được hình thành bởi những cơn thủy triều văn hóa và văn minh.

Thứ hai, tư duy chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ đang phải trải qua giai đoạn miễn cưỡng từ bỏ, thay đổi hoặc thậm chí đôi khi cân nhắc các chính sách đã áp dụng để thỏa mãn những đòi hỏi của Chiến tranh Lạnh. Với một số người, điều này cần phải có một dạng Liên Xô hiện hình như một mối đe dọa tiềm tàng. Chung hơn, ngày càng có nhiều người có xu hướng biện hộ cho các liên minh Chiến tranh Lạnh và các hiệp định kiểm soát vũ khí. NATO phải được duy trì như nó đã từng tồn tại trong Chiến tranh Lạnh. Hiệp ước An ninh Mỹ Nhật là trung tâm cho nền an ninh Đông Á. Hiệp ước ABM là hiệp ước bất khả xâm phạm. Hiệp ước CFE cần phải được tuân thủ. Rõ ràng không nên bãi bỏ hay xem nhẹ bất cứ một hiệp ước nào hay một di sản Chiến tranh Lạnh nào khác. Tuy nhiên, cả Hoa Kỳ và phương Tây đều không nên duy trì đường lối, chính sách và quan điểm như trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Những sự thực của một thế giới đa văn minh cho thấy rằng NATO cần phải được mở rộng ra cả các xã hội phương Tây khác mong muốn gia nhập NATO và NATO cũng nên công nhận sự vô nghĩa cần thiết của việc có hai quốc gia thành viên mà quốc gia này lại là kẻ thù không đội trời chung của quốc gia kia và cả hai đều không có sự tương đồng về văn hóa với các thành viên khác. Một hiệp ước ABM nhằm đáp ứng đòi hỏi của Chiến tranh Lạnh vì tính dễ bị tổn thương của các xã hội Xô Viết và Hoa Kỳ đồng thời có thể ngăn cản được một cuộc chiến tranh hạt nhân giữa Hoa Kỳ và Liên Xô, rất có thể ngăn cản được khả năng của Hoa Kỳ và các xã hội khác tự bảo vệ mình trước những mối đe dọa hạt nhân không thể lường trước hoặc những cuộc tấn công của các phong trào khủng bố và của những kẻ độc tài không có lý trí. Hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật góp phần ngăn cản Liên Xô xâm lược Nhật Bản. Mục tiêu của hiệp ước đó là gì khi nó phục vụ trong kỉ nguyên hậu Chiến tranh Lạnh? Để kiềm chế hay ngăn chặn Trung Quốc? Để kìm chân sự thích nghi của Nhật Bản với một Trung Quốc đang nổi lên? Để ngăn cản Nhật Bản quân sự hóa triệt để hơn? Càng ngày càng có nhiều nghi ngờ nảy sinh ở Nhật Bản về sự có mặt quân sự của Mỹ ở nước này và ngày càng có nhiều nghi ngờ ở Mỹ về sự cần thiết phải có một cam kết không được đền đáp để bảo vệ Nhật Bản. Các lực lượng Quy ước trong Hiệp ước châu Âu được thành lập nhằm dung hòa sự đối đầu của Hiệp ước NATO-Vác-xô-vi ở Trung Âu, mà khu vực này đã bị xóa tên trên bản đồ. Giờ đây ảnh hưởng quan trọng của hiệp ước này gây ra những khó khăn cho Nga trong việc đối phó với cái mà Nga coi là những mối đe dọa an ninh từ các dân tộc Hồi giáo ở miền Nam nước Nga.

Thứ ba, sự đa dạng về văn hóa và văn minh thách thức phương Tây và đặc biệt là Niềm tin của nước Mỹ về một sự tương đồng chung của nền văn minh phương Tây. Niềm tin này được thể hiện một cách sống động và có tính quy phạm. Sống động ở chỗ, nó khẳng định rằng các dân tộc trong mọi xã hội muốn chấp nhận những giá trị, thể chế và những tập tục của phương Tây. Nếu họ không có khát vọng đó và không bám chặt vào những nền văn hóa truyền thống của chính họ, thì họ sẽ là những nạn nhân của “sự ngộ nhận” không khác gì sự ngộ nhận mà những người theo chủ nghĩa Mác đã phát hiện thấy ở những người vô sản ủng hộ chủ nghĩa tư bản. Tính quy phạm ở chỗ, niềm tin của những người theo thuyết phổ cập phương Tây đã thừa nhận rằng người dân trên toàn thế giới nên theo đuổi và tuân theo những giá trị, những định chế của nền văn hóa phương Tây bởi vì chúng là hiện thân của một tư duy cao cấp nhất, được làm sáng tỏ nhất, tự do nhất, công bằng nhất, hiện đại nhất và văn minh nhất của nhân loại.

Trong một thế giới của xung đột sắc tộc và va chạm văn minh, niềm tin phương Tây vào tính phổ cập của văn hóa phương Tây phải đối mặt với ba vấn đề: đó là giả tạo, phi đạo đức và nguy

hiếm. Trọng tâm của cuốn sách này đề cập đến luận thuyết Giả tạo, một luận thuyết được Michael Howard tóm lược ngắn gọn: “Phương Tây thường giả thiết rằng sự đa dạng về văn hóa là một sự tò mò lịch sử bị xói mòn nhanh chóng bởi sự phát triển của một nền văn hóa thế giới chung, hướng theo phương Tây, và đang hình thành những giá trị căn bản của chúng ta... là không hoàn toàn đúng”.

Niềm tin rằng các dân tộc phi phương Tây nên thích nghi các giá trị, thể chế và văn hóa phương Tây là hoàn toàn phi đạo đức bởi vì chính những gì sinh ra nó. Tầm vóc sâu rộng của sức mạnh châu Âu cuối thế kỷ XIX và sự thống trị toàn cầu của Hoa Kỳ cuối thế kỷ XX đã phổ biến khá nhiều nền văn minh phương Tây ra toàn thế giới. Tuy nhiên, chủ nghĩa toàn cầu châu Âu không còn nữa. Chủ nghĩa bá quyền của Hoa Kỳ sẽ giảm đi bởi vì nó sẽ không còn cần đến nữa để bảo vệ nước Mỹ chống lại mối đe dọa quân sự của Liên Xô theo kiểu Chiến tranh Lạnh. Văn hóa, như chúng ta lập luận, sẽ đến cùng với sức mạnh. Nếu các xã hội phi phương Tây lại một lần nữa được hình thành bởi nền văn hóa phương Tây, thì nó sẽ xảy ra chỉ như là kết quả của sự bành trướng, triển khai lực lượng và ảnh hưởng của sức mạnh phương Tây. Chủ nghĩa đế quốc là hậu quả lô-gíc tất yếu của chủ nghĩa phổ cập toàn cầu. Thêm vào đó, như một nền văn minh đã trưởng thành, phương Tây không còn động lực về kinh tế hay dân số cần thiết để áp đặt ý muốn của mình lên các xã hội khác và bất kỳ nỗ lực áp đặt nào như vậy cũng sẽ chỉ đi ngược lại với những giá trị phương Tây về quyền tự quyết và dân chủ. Khi các nền văn minh châu Á và Hồi giáo bắt đầu đòi hỏi ngày càng muốn khẳng định các nền văn hóa của họ, người phương Tây sẽ đi đến đánh giá ngày một cao mối liên hệ giữa chủ nghĩa phổ cập toàn cầu và chủ nghĩa đế quốc.

Chủ nghĩa phổ cập toàn cầu phương Tây là hết sức nguy hiểm đối với thế giới bởi vì nó có thể dẫn tới một cuộc chiến tranh giữa các nền văn minh giữa các quốc gia chủ chốt và nguy hiểm đối với phương Tây bởi vì nó có thể dẫn tới sự thất bại của phương Tây. Với sự sụp đổ của Liên Xô, người phương Tây cho rằng nền văn minh của họ ở vào thế nổi trội vô song, trong khi đó các xã hội yếu hơn của châu Á, Hồi giáo và các xã hội khác lại bắt đầu lấy lại sức mạnh của mình. Chính vì vậy, họ có thể lại áp dụng cái lô-gíc quen thuộc và hùng mạnh của Brutus:

[41]

Sức mạnh đã tràn trề, sự nghiệp đã chín.
Kẻ thù ngày mỗi đông;
Trên đỉnh cao, hãy sẵn sàng lao xuống.
Sóng bạc đầu trong sự nghiệp,
Mưa sa và bão táp, sẽ mang lại vinh quang;
Ở ngoài cuộc, hành trình cuộc đời
Chỉ quanh quẩn vũng nước nông thâm hại.
Giờ ta trên biển cả mệnh mông,
Hãy nắm lấy dòng khi thời cơ đến,
Hoặc sẽ để nước cuốn trôi.

Tuy nhiên, lô-gíc này đã đem sự thất bại cho Brutus ở Philippi,[42] phương Tây đã thật khôn ngoan không ngăn chặn sự thay đổi quyền lực mà lại tìm cách chèo lái qua những vũng nước nông, chịu đựng và dung hòa những cơ hội mạo hiểm để bảo vệ nền văn hóa của mình.

Tất cả các nền văn minh đều phải trải qua các giai đoạn như nhau: hình thành, phát triển và suy thoái, phương Tây khác xa so với các nền văn minh khác không chỉ ở cách nó đã phát triển mà còn ở cả trong bản sắc đặc thù của giá trị và những định chế của nó. Những giá trị và định chế nào bao gồm chủ yếu đạo Cơ đốc, chủ nghĩa đa nguyên, chủ nghĩa cá nhân và chế độ pháp quyền, cái đã làm cho phương Tây có thể phát minh ra tính hiện đại, bành trướng ra toàn thế giới, và trở thành đối tượng đố kỵ của các xã hội khác. Trong khúc đồng diễn của họ, những đặc điểm này là rất đặc biệt đối với phương Tây. Arthur M. Schlesinger, Jr., cho rằng châu Âu là “cội nguồn - cội nguồn duy nhất” của “những lý tưởng về quyền tự do cá nhân, dân chủ chính trị,

chế độ pháp quyền, nhân quyền và tự do văn học... Đây là những lý tưởng thuần túy châu Âu, không phải là những lý tưởng của châu Á, càng không phải của châu Phi, hay Trung Đông, ngoại trừ trường hợp thích nghi hóa”. Chúng làm cho nền văn minh phương Tây trở thành độc nhất vô nhị, và nền văn minh phương Tây là vô giá không phải bởi vì nó phổ biến rộng rãi mà là vì nó là độc nhất. Kết quả là, trách nhiệm chính của các nhà lãnh đạo phương Tây, không phải là định hình lại các nền văn minh trong hình ảnh của phương Tây đang vượt ra ngoài quyền lực đang suy yếu của họ, mà để bảo tồn, bảo vệ và đổi mới những phẩm chất độc nhất của nền văn minh phương Tây. Bởi vì Hoa Kỳ là quốc gia phương Tây hùng mạnh nhất, nên trách nhiệm đè nặng lên vai của quốc gia này.

Bảo tồn nền văn minh phương Tây trước sự suy thoái của quyền lực phương Tây chính là vì lợi ích của Hoa Kỳ và các quốc gia châu Âu, cần:

- Vươn đến hội nhập chính trị, kinh tế, và quân sự ngày một lớn mạnh hơn đồng thời phối hợp các chính sách nhằm ngăn ngừa các quốc gia thuộc các nền văn minh khác khai thác và lợi dụng những khác biệt;
- Gắn kết chặt chẽ vào Liên hiệp châu Âu và NATO, cụ thể là các quốc gia phương Tây Trung Âu, các nước cộng hòa vùng Baltic, Slovenia và Croatia;
- Khuyến khích “phương Tây hóa” châu Mỹ Latinh càng nhiều càng tốt, và khuyến khích liên minh thân thiết của các quốc gia châu Mỹ Latinh với phương Tây;
- Kiểm chế sự phát triển sức mạnh quân sự thông thường và phi thông thường của các quốc gia Hồi giáo và Trung Quốc;
- Làm chậm lại quá trình tách ra khỏi phương Tây và tiến tới thân thiện với Trung Quốc của Nhật Bản;
- Chấp nhận Nga với tư cách là quốc gia đứng đầu Chính thống giáo và là một cường quốc khu vực với những lợi ích chính đáng về an ninh của các vùng biên giới miền nam nước này;
- Duy trì tính ưu việt về công nghệ và quân sự trước các nền văn minh khác;
- Và quan trọng nhất, công nhận rằng sự can thiệp của phương Tây vào các vấn đề của các nền văn minh khác có thể là nguyên nhân nguy hiểm nhất dẫn tới sự mất ổn định và xung đột tiềm tàng trong một thế giới đa văn minh.

Sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, Hoa Kỳ trở nên mòn mỏi vì các cuộc tranh luận dai dẳng về đường lối thích hợp cho chính sách ngoại giao của mình. Tuy nhiên, trong thời kỳ này, Hoa Kỳ không thể giữ vai trò thống trị hoặc thoát ra khỏi thế giới được. Cả chủ nghĩa quốc tế và chủ nghĩa tự cô lập, cả chủ nghĩa đa phương và chủ nghĩa đơn phương đều không phục vụ tối đa cho lợi ích của Hoa Kỳ. Những khuynh hướng này sẽ được đưa ra bằng cách tránh đối lập cực đoan và thay vào đó chấp nhận một chính sách theo Khuynh hướng Đại Tây Dương hợp tác chặt chẽ với các đối tác châu Âu để bảo vệ những lợi ích và những giá trị của nền văn minh độc nhất vô nhị mà họ cùng chia sẻ.

Chiến tranh và trật tự văn minh

Một cuộc chiến tranh toàn cầu với sự tham gia của các quốc gia chủ chốt thuộc các nền văn minh lớn của thế giới là hoàn toàn không chắc chắn nhưng không có nghĩa là không thể xảy ra. Một cuộc chiến tranh như thế có thể xuất phát từ sự leo thang của một cuộc chiến tranh do phân giới văn minh bất hợp lý giữa các nhóm thuộc các nền văn minh khác nhau, chủ yếu liên quan đến một bên là người Hồi giáo và một bên là những người phi Hồi giáo. Tình trạng leo thang có nhiều khả năng diễn ra nếu các quốc gia Hồi giáo chủ chốt đầy tham vọng giành đua nhau để hỗ trợ cho những người đồng đạo đang tham chiến của họ. Nếu căn cứ vào lợi ích mà các quốc gia anh em cấp hai và cấp ba có trong đó thì rất ít có khả năng các quốc gia này can dự sâu vào chiến tranh. Một nguyên nhân nguy hiểm hơn dẫn tới một cuộc chiến tranh giữa các nền văn minh toàn cầu đó là sự thay đổi cán cân sức mạnh giữa các nền văn minh và các quốc gia chủ chốt của các nền văn minh đó. Nếu sự thay đổi cán cân sức mạnh tiếp tục diễn ra, sự nổi lên của Trung Quốc và sự hiểu biết, ý thức ngày càng gia tăng của “tay chơi nặng ký nhất trong lịch sử nhân loại này” sẽ gây áp lực rất lớn lên sự ổn định quốc tế đầu thế kỷ XXI. Sự nổi

lên của Trung Quốc như một siêu cường có ảnh hưởng áp đảo ở khu vực Đông Nam Á sẽ đi ngược lại những lợi ích của Hoa Kỳ như chúng đã được phân tích về mặt lịch sử.

Như vậy, trong kỉ nguyên sắp tới, để tránh khỏi các cuộc chiến tranh giữa các nền văn minh lớn đòi hỏi các quốc gia chủ chốt phải kiềm chế can thiệp vào các cuộc xung đột bên trong các nền văn minh khác. Đây là một chân lý mà một vài quốc gia, đặc biệt là Hoa Kỳ, chắc chắn sẽ thấy khó có thể chấp nhận được. *Luật không tham gia* khiến các quốc gia chủ chốt không can thiệp vào các cuộc xung đột trong các nền văn minh khác là đòi hỏi đầu tiên của một nền hòa bình trong một thế giới đa văn minh, đa cực. Yêu cầu thứ hai là *Luật cùng hòa giải* mà các quốc gia chủ chốt sẽ đàm phán với nhau để kiềm chế hoặc ngăn chặn các cuộc chiến tranh phân giới văn minh bất hợp lý giữa các quốc gia hoặc giữa các nhóm bên trong các nền văn minh của họ.

Chấp nhận những luật lệ này và chấp nhận một thế giới có sự bình đẳng hơn giữa các nền văn minh sẽ không dễ dàng chút nào đối với phương Tây hoặc đối với các nền văn minh khác có ý định bổ sung hoặc hắt cẳng phương Tây để chiếm giữ và khẳng định vai trò nổi bật của mình. Ví dụ, trong một thế giới như thế các quốc gia chủ chốt sẽ cho rằng họ có đặc quyền được sở hữu vũ khí hạt nhân và từ chối không cho các thành viên khác trong nền văn minh của họ được phép sở hữu những loại vũ khí như vậy. Nhìn lại những nỗ lực của mình trong việc phát triển một “kho vũ khí hạt nhân đầy ắp” cho Pakistan, Zulfikar Ali Bhutto đã xác nhận: “Chúng ta biết rằng Israel và Nam Phi có một kho vũ khí hạt nhân đầy ắp. Các nền văn minh Cơ đốc giáo, Do Thái và Hindu cũng có kho vũ khí này. Chỉ có nền văn minh Hồi giáo là không có, nhưng vị trí đó sắp thay đổi”. Sự ganh đua vị trí lãnh đạo bên trong các nền văn minh thiếu một quốc gia chủ chốt có thể cũng kích thích sự cạnh tranh vũ khí hạt nhân. Mặc dù có mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với Pakistan, nhưng Iran rõ ràng vẫn cảm thấy rằng mình cần phải có nhiều vũ khí hạt nhân như Pakistan. Mặt khác, Brazil và Argentina đã từ bỏ chương trình đi theo hướng này, và Nam Phi đã triển khai vũ khí hạt nhân của mình, mặc dù Nam Phi có thể rất muốn có các loại vũ khí đó nếu Nigeria bắt đầu phát triển khả năng vũ khí hạt nhân. Trong khi phổ biến vũ khí hạt nhân hiển nhiên kèm theo nhiều rủi ro, như Scott Sagan và nhiều người khác đã chỉ ra, một thế giới trong đó một hoặc hai cường quốc đứng đầu trong mỗi nền văn minh lớn có vũ khí hạt nhân và các quốc gia khác thì không, có thể là một thế giới tương đối ổn định.

Hầu hết các định chế quốc tế quan trọng ra đời ngay sau Thế chiến thứ hai và được hình thành theo những lợi ích, giá trị và các thông lệ của phương Tây. Khi quyền lực của phương Tây suy yếu xuống còn ở mức tương đương với các nền văn minh khác, sức ép sẽ ngày một tăng lên nhằm tái hình thành những định chế này phù hợp với những lợi ích của các nền văn minh đó. Vấn đề rõ ràng nhất, quan trọng nhất, và có lẽ gây nhiều tranh cãi nhất chính là vấn đề vị trí thành viên thường trực trong Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Vị trí thành viên đó bao gồm các cường quốc lớn chiến thắng vẻ vang trong Thế chiến thứ hai và có mối quan hệ ngày một suy yếu với thực tế quyền lực trên thế giới. Trong suốt một chặng đường dài hoặc phải có những thay đổi trong vị trí thành viên hoặc các thủ tục khác ít chính thức hơn rất có khả năng phát triển để đối phó với các vấn đề về an ninh, thậm chí còn giống như các hội nghị G-7 đã phải đối phó với các vấn đề kinh tế toàn cầu. Trong một thế giới đa văn minh theo lý tưởng, mỗi nền văn minh nên có ít nhất một ghế thường trực trong Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Hiện tại chỉ có ba nền văn minh là có chiếc ghế này. Hoa Kỳ đã công nhận vị trí thành viên của Nhật Bản và Đức nhưng rõ ràng rằng họ chỉ trở thành thành viên thường trực khi nào các quốc gia khác cũng trở thành thành viên thường trực. Brazil đã gợi ý năm thành viên thường trực, mặc dù không có quyền phủ quyết, Đức, Nhật Bản, Ấn Độ, Nigeria và chính Brazil. Tuy nhiên, điều đó sẽ đẩy thế giới của người Hồi giáo với dân số khoảng 1 tỉ người lâm vào cảnh không có đại diện, ngoại trừ khi Nigeria có thể đảm nhận trách nhiệm đó. Xét trên quan điểm của một nền văn minh, rõ ràng Nhật Bản và Ấn Độ nên là những thành viên thường trực, và châu Phi, châu Mỹ Latinh và thế giới Hồi giáo lẽ ra phải có vị trí thường trực, vị trí thành viên thường trực này có thể luân phiên với nhau giữa các quốc gia chủ chốt của các nền văn minh đó, chọn quốc gia nào là do Tổ chức Liên đoàn Hồi giáo, Tổ chức Thống nhất châu Phi và Tổ chức Các quốc gia châu Mỹ (Hoa Kỳ không có mặt). Hợp nhất vị trí của Anh và Pháp vào thành một vị trí của Liên hiệp châu Âu cũng là một việc làm hết sức đúng đắn, và Liên hiệp châu Âu sẽ là người

lựa chọn các thành viên thay phiên nhau nắm giữ vị trí này. Mỗi trong số bảy nền văn minh vì thế sẽ có một ghế thường trực và phương Tây sẽ có hai, một sự phân bố có đại diện rộng rãi về sự phân bố con người, vật chất và quyền lực trên thế giới.

Những đặc điểm tương đồng của văn minh

Một số người Mỹ đã khuyến khích chủ nghĩa đa văn hóa ở trong nước; một số khác lại khuyến khích chủ nghĩa phổ cập toàn cầu ở nước ngoài; và một số khuyến khích cả hai. Chủ nghĩa đa văn hóa ở trong nước đe dọa Hoa Kỳ và phương Tây; chủ nghĩa phổ cập toàn cầu ở nước ngoài lại đe dọa phương Tây và thế giới. Cả hai trường phái này đều muốn khước từ tính độc nhất vô nhị của nền văn hóa phương Tây. Những người ủng hộ đường lối đơn văn hóa toàn cầu muốn làm cho thế giới giống Hoa Kỳ. Các nhà đa văn hóa trong nước lại muốn biến Hoa Kỳ giống thế giới. Một nước Mỹ đa văn hóa là không thể bởi vì một nước Mỹ phi phương Tây sẽ không còn là một nước Mỹ. Một thế giới đa văn hóa là không thể tránh được bởi vì một đế chế toàn cầu là không thể. Sự duy trì của Hoa Kỳ và phương Tây đòi hỏi phải có sự đổi mới về bản sắc của phương Tây. Nền an ninh của thế giới đòi hỏi phải có sự chấp nhận tính đa văn hóa toàn cầu.

Liệu sự thiếu vắng của chủ nghĩa toàn cầu phương Tây và thực tế của sự đa dạng văn hóa toàn cầu có chắc chắn dẫn tới và không thể thay đổi được một chủ nghĩa tương đối về văn hóa và đạo đức? Nếu chủ nghĩa toàn cầu hợp pháp hóa chủ nghĩa đế quốc, thì liệu chủ nghĩa tương đối có hợp pháp hóa sự đàn áp? Một lần nữa, câu trả lời cho câu hỏi này là vừa có và không. Các nền văn hóa mang tính tương đối; đạo đức mang tính tuyệt đối. Như Michael Walzer đã lập luận, các nền văn hóa là “có bề dày”; chúng ra lệnh cho các định chế và các khuôn mẫu hành vi cư xử phải dẫn dắt loài người trên những con đường đúng đắn trong một xã hội cụ thể. Tuy nhiên, ở bên trên, vượt xa hơn và thoát ra khỏi giá trị đạo đức của những người theo phe đa số lại là một giá trị đạo đức của những người theo phe thiểu số “mỏng” mà là hiện thân cho những “đặc điểm đã được khẳng định của các giá trị đạo đức đặc biệt hoặc có bề dày”. Những khái niệm đạo đức tối thiểu của chân lý và công lý được tìm thấy trong tất cả những giá trị đạo đức có bề dày và không thể tách rời khỏi chúng. Ngoài ra còn có đạo đức tối thiểu cho “các mệnh lệnh, thường là các luật lệ chống lại tội giết người, lừa dối, tra tấn, đàn áp và áp chế”. Những gì mà con người thường thấy có điểm chung nhiều khả năng chỉ là “kẻ thù chung hơn là nền văn hóa chung”. Xã hội loài người là “chung bởi vì nó mang tính nhân văn, đặc biệt bởi nó là một xã hội”. Đôi lúc chúng ta hành tiến cùng người khác; nhưng chủ yếu là chúng ta đi một mình. Thế nhưng một giá trị đạo đức “mỏng” tối thiểu lại bắt nguồn từ điều kiện con người chung, và “đặc điểm cơ bản chung nhất” đều có trong tất cả các nền văn hóa. Thay vì thúc đẩy những đặc điểm chung của một nền văn minh, để cùng tồn tại về văn hóa, con người cần tìm ra cái gì là chung nhất cho hầu hết các nền văn minh. Trong một thế giới đa văn minh, tiến trình mang tính xây dựng nhằm từ bỏ khuynh hướng phổ cập một nền văn minh, chấp nhận tính đa dạng và tìm kiếm những đặc điểm chung.

Một nỗ lực thích đáng nhằm xác định các đặc điểm chung đó trong một vị trí rất nhỏ đã xảy ra ở Singapore trong những năm đầu của thập kỷ 90. Dân số Singapore bao gồm gần 76% người Hoa, 15% người Malaysia và người Hồi giáo, 6% người Hindu và Sikh Ấn Độ. Trong quá khứ, chính phủ đã khuyến khích “những giá trị Khổng giáo” trong nhân dân nhưng chính phủ cũng quyết tâm bắt mọi người phải được giáo dục bằng tiếng Anh và phải thông thạo tiếng Anh. Tháng 1/1989, Tổng thống Wee Kim Wee trong bài phát biểu khai mạc Quốc hội đã chỉ rằng 2,7 triệu người Singapore đang chịu ảnh hưởng văn hóa phương Tây, thứ văn hóa đã “làm cho họ tiếp cận với những quan niệm và công nghệ mới của nước ngoài” nhưng cũng khiến họ “xa lánh những lối sống và giá trị truyền thống”. “Những quan niệm truyền thống của châu Á về đạo đức, bốn phân và xã hội đã giúp chúng ta tồn tại trong quá khứ”, ông cảnh báo, “đang nhường chỗ cho một nhân sinh quan bị phương Tây hóa hơn, cá nhân hơn, và tự cho mình là trung tâm”. Ông lập luận, cần phải xác định các giá trị cốt lõi mà các cộng đồng sắc tộc và tôn giáo khác nhau của Singapore có những điểm tương đồng và “nắm bắt được bản chất của việc trở thành một người Singapore”.

Tổng thống Wee đã gợi ý bốn giá trị như vậy: “Đặt xã hội lên trên cá nhân, giữ gìn gia đình

như một thành tố xây dựng căn bản của xã hội, giải quyết các vấn đề lớn thông qua sự đồng tâm nhất trí thay vì sự bất hòa, nhấn mạnh sự khoan dung và đồng thuận chủng tộc cũng như tôn giáo”. Bài phát biểu của ông đã dẫn tới rất nhiều cuộc thảo luận về những giá trị của Singapore và hai năm sau đó Sách Trắng công bố lập trường của chính phủ. Sách Trắng này đã xác nhận cả bốn giá trị đã được gợi ý của chính phủ nhưng bổ sung thêm giá trị thứ năm về việc ủng hộ quyền cá nhân, chủ yếu là vì sự cần thiết phải nhấn mạnh ưu tiên giá trị cá nhân trong xã hội Singapore như là để chống lại những giá trị Khổng Tử về tôn ti trật tự và gia đình, điều có thể dẫn tới chủ nghĩa gia đình trị. Sách Trắng định nghĩa “Những giá trị Chung” của Singapore là:

Dân tộc trước cộng đồng [sắc tộc], xã hội trước cái tôi;

Gia đình là đơn vị căn bản của xã hội;

Cộng đồng quan tâm và ủng hộ cho cá nhân;

Đồng thuận thay vì bất hòa;

Hòa thuận chủng tộc và tôn giáo.

Trong khi trích dẫn cam kết của Singapore với nền dân chủ nghị viện và sự xuất sắc trong quản lý, rõ ràng tuyên bố của “Những giá trị Chung” đã loại bỏ những giá trị chính trị ra khỏi tầm ảnh hưởng của nó. Chính phủ đã nhấn mạnh rằng Singapore “trong những khía cạnh cốt yếu là một xã hội châu Á” và phải duy trì là một xã hội châu Á. “Người Singapore không phải là người Mỹ hoặc người Anglo-Saxon, mặc dù chúng ta nói tiếng Anh và mặc quần áo phương Tây. Nếu về lâu dài người Singapore chẳng có đặc điểm gì để phân biệt với người Mỹ, người Anh hay người Úc, hay tồi tệ hơn cả là trở thành một dạng sao chép nghèo nàn của họ [tức là, một quốc gia bị xói mòn, tan nát], chúng ta sẽ đánh mất lợi thế của mình trước các xã hội phương Tây này, tức là mất những gì làm cho chúng ta có thể giữ vững vị trí của chính mình trên trường quốc tế”.

Dự án Singapore là một nỗ lực đầy tham vọng và có tác dụng khai sáng để xác định một bản sắc văn hóa Singapore đã được hình thành bởi những giá trị chung giữa các cộng đồng sắc tộc, tôn giáo và được phân biệt với phương Tây. Chắc chắn một tuyên bố về những giá trị phương Tây và đặc biệt là Hoa Kỳ sẽ nhấn mạnh các quyền cá nhân hơn là quyền của cộng đồng, coi trọng quyền tự do bày tỏ ý kiến cá nhân và coi trọng chân lý rút ra từ việc cọ xát ý kiến, quyền tham gia và cạnh tranh chính trị, coi trọng chế độ pháp quyền hơn là luật lệ của những nhà quản lý thông thái và có trách nhiệm. Thế nhưng ngay cả như thế, trong khi vẫn có thể bổ sung và chưa đánh giá cao những giá trị Singapore, ít người phương Tây dám bác bỏ những giá trị này. Ít nhất ở mức giá trị đạo đức “mỏng” căn bản, châu Á và phương Tây vẫn có một số điểm tương đồng. Thêm vào đó, như nhiều người đã chỉ ra, dù mức độ chia rẽ loài người của chúng đến đâu, thì các tôn giáo chính trên thế giới: Cơ đốc giáo phương Tây, Chính thống giáo, Hindu, Phật giáo, Hồi giáo, Khổng giáo, Lão giáo, Do Thái giáo - cũng chia sẻ những giá trị chung. Nếu loài người muốn phát triển một nền văn minh chung, thì nền văn minh này sẽ nổi lên dần thông qua sự khám phá và mở rộng của những đặc điểm chung này. Vì vậy, ngoài luật không tham gia và luật cùng hòa giải, luật thứ ba cho hòa bình trong một thế giới đa văn minh là *luật các đặc điểm tương đồng*: các dân tộc trong tất cả các nền văn minh nên tìm kiếm và nỗ lực mở rộng những giá trị, định chế và thông lệ mà họ cùng chung với các dân tộc thuộc các nền văn minh khác.

Nỗ lực này sẽ không chỉ góp phần hạn chế sự va chạm giữa các nền văn minh mà còn củng cố Văn minh (từ đây, Văn minh được viết hoa là để phân biệt được rõ ràng). Văn minh có thể là một sự hòa trộn phức tạp các mức cao của đạo đức, tôn giáo, học vấn, nghệ thuật, triết học, công nghệ, phồn thịnh, và có thể còn nhiều tổ chất khác. Những nhân tố này không nhất thiết biến đổi cùng nhau. Các học giả có thể dễ dàng xác định được những bước thăng, trầm trong mức độ Văn minh của các thời kỳ lịch sử các nền văn minh. Do vậy, câu hỏi ở đây là: làm sao người ta có thể mô tả được những thăng, trầm của Văn minh loài người? Liệu có một xu hướng chung và muôn thuở, xuyên suốt mọi nền văn minh, hướng đến trình độ Văn minh cao hơn? Nếu tồn tại một xu hướng như thế, liệu nó có phải là sản phẩm của các quá trình hiện đại hóa

khiến con người kiểm soát ngày một tốt hơn môi trường của mình và vì thế tạo ra phồn vinh? Trong thời đại ngày nay, có phải mức độ hiện đại cao hơn là tiền đề cho trình độ Văn minh cao hơn? Hay trình độ Văn minh trước hết biến thiên ngay bên trong lịch sử của mỗi nền văn minh?

Vấn đề này cũng là một biểu hiện khác của cuộc tranh luận về bản chất của lịch sử là đường thẳng hay tuần hoàn. Có thể nhận thấy rằng có hiện đại hóa và sự phát triển đạo đức của con người nhờ được giáo dục nhiều hơn, ý thức sâu hơn và hiểu biết nhiều hơn về xã hội loài người và môi trường tự nhiên của mình đã tạo ra sự tiến bộ vững chắc đáng kể hướng đến trình độ Văn minh ngày càng cao. Nhưng nhìn nhận theo hướng khác, trình độ Văn minh có thể chỉ đơn giản là phản ánh các giai đoạn trong quá trình tiến hóa của các nền văn minh. Khi các nền văn minh lần đầu tiên xuất hiện, người dân của các nền văn minh đó thường rất hăng hái, năng động, tàn bạo, nhanh nhẹn và có tư tưởng bành trướng. Họ là những người tương đối thiếu Văn minh. Khi nền văn minh đó tiến hóa, nó trở nên ổn định hơn đồng thời phát triển nhiều phương pháp và kỹ năng làm cho nó trở nên Văn minh hơn. Khi sự cạnh tranh giữa các nhân tố cấu thành nền văn minh đó phai nhạt dần và một quốc gia chung nổi lên, nền văn minh đạt đến cấp cao nhất của Văn minh, đó là “Thời kỳ Hoàng kim” của nó, với sự nở rộ về giá trị đạo đức, nghệ thuật, văn học, triết học, công nghệ và khả năng vật chất, kinh tế và chính trị. Khi nền văn minh đó đi vào suy thoái, cấp độ Văn minh của nó cũng sẽ suy thoái theo đến tận khi nó biến mất trước sự tấn công dữ dội của một nền văn minh khác đang nổi lên với trình độ Văn minh thấp hơn.

Hiện đại hóa nhìn chung đã nâng cao được mức Văn minh vật chất trên toàn thế giới. Nhưng liệu nó có nâng cao được những mức độ đạo đức và văn hóa của Văn minh? Trên một phương diện nào đó, đây vẫn là một câu hỏi. Nô lệ, tra tấn, xâm phạm cá nhân, ngày càng trở nên khó có thể được chấp nhận trong thế giới đương đại. Tuy nhiên, liệu điều này có phải chỉ đơn giản là kết quả từ ảnh hưởng của nền văn minh phương Tây lên các nền văn hóa khác và vì thế liệu các tiêu chuẩn đạo đức có đảo ngược khi quyền lực phương Tây suy giảm hay không? Nhiều bằng chứng trong thập kỷ 90 đã minh chứng cho khái niệm “đại hỗn loạn” trong các vấn đề quốc tế: luật pháp bị phá vỡ khắp toàn cầu, các quốc gia thua trận và tình trạng vô chính phủ ngày càng gia tăng ở nhiều nơi trên thế giới; làn sóng bạo lực toàn cầu, các băng đảng mafia xuyên quốc gia và các đường dây buôn lậu ma túy lớn, số người nghiện ma túy trong các xã hội ngày càng gia tăng, những giá trị gia đình ngày một bị xói mòn trên tổng thể, lòng tin và tình đoàn kết ngày một suy giảm ở nhiều quốc gia, bạo lực và luật lệ sắc tộc, tôn giáo và văn minh bằng súng ống hoành hành ở hầu khắp mọi nơi trên thế giới. Từ thành phố này đến thành phố khác - Matxcova, Rio de Janeiro, Bangkok, Thượng Hải, London, Rome, Warsaw, Tokyo, Johannesburg, Delhi, Karachi, Cairo, Bogota, Washington - số tội phạm dường như tăng vọt và những thành tố cơ bản của Văn minh dần lui tàn. Mọi người đều đề cập đến một cuộc khủng hoảng toàn cầu về vấn đề quản lý. Sự gia tăng về số lượng các tổng công ty xuyên quốc gia song hành với sự gia tăng của các băng đảng tội phạm mafia xuyên quốc gia, các đường dây buôn lậu ma túy lớn, và các băng nhóm khủng bố đang tấn công Văn minh một cách tàn bạo. Luật pháp và trật tự là điều kiện tiên quyết của Văn minh và ở hầu khắp mọi nơi trên thế giới - châu Phi, châu Mỹ Latinh, Liên Xô, Nam Á, Trung Đông - nhưng giờ đây cũng dường như bị lu mờ và đang bị tấn công dữ dội ở Trung Quốc, Nhật Bản và phương Tây. Xét trên toàn thế giới, trên nhiều khía cạnh, dường như Văn minh đang phải nhượng bộ trước man rợ, tạo ra hình ảnh của một hiện tượng vô tiền khoáng hậu, đó là một Kỷ Nguyên Đen Toàn cầu có thể đang giáng xuống đầu nhân loại.

Vào thập kỷ 50, Lester Pearson đã cảnh báo rằng con người sắp chuyển đến “một kỷ nguyên khi mà các nền văn minh khác nhau sẽ phải học cách sống cùng nhau trong hòa bình, học hỏi lẫn nhau, nghiên cứu lịch sử và tư tưởng, nghệ thuật và văn hóa của nhau, cùng làm phong phú cuộc sống của các nền văn minh khác. Ngược lại như vậy, trong thế giới nhỏ bé chật chội này chỉ còn sự hiểu lầm, căng thẳng, va chạm và thảm họa”. Tương lai của cả hòa bình và Văn minh đều phụ thuộc vào sự hiểu biết và hợp tác giữa các nhà lãnh đạo chính trị, tinh thần và trí thức của các nền văn minh lớn trên thế giới. Trong sự va chạm giữa các nền văn minh, châu Âu và Mỹ sẽ gắn kết với nhau hoặc đứng riêng rẽ. Trong sự va chạm lớn hơn, sự “va chạm thực sự”

toàn cầu, giữa Văn minh và thế lực man rợ, các nền văn minh lớn của thế giới, với những thành tựu phong phú của mình về tôn giáo, nghệ thuật, văn học, triết học, khoa học, công nghệ, đạo đức và nhiệt huyết, cũng sẽ gắn kết với nhau hoặc đứng độc lập. Trong kỉ nguyên sắp tới, những va chạm giữa các nền văn minh là mối đe dọa lớn nhất cho nền hòa bình thế giới, và một trật tự quốc tế dựa trên các nền văn minh là một đảm bảo an toàn chắc chắn nhất để chống lại chiến tranh thế giới.

MỘT SỐ BÀI ĐIỂM SÁCH/BÌNH LUẬN

BÀI 1

Samuel Huntington không phải là người đầu tiên nói về sự va chạm của các nền văn minh. Ý tưởng và sự cảnh báo về sự va chạm giữa các nền văn minh đã xuất hiện ngay từ giữa thế kỉ XX, do nhà sử học nổi tiếng người Anh Arnold Toynbee đề xướng.

Năm 1993, Huntington, khi đó là Viện trưởng Viện nghiên cứu chiến lược thuộc Đại học Harvard, đã có bài viết mang tính dự báo: “Sự va chạm của các nền văn minh?” Tiêu đề đó cho thấy tác giả của nó có phần hoài nghi: liệu có khả năng xảy ra sự va chạm giữa các nền văn minh trong thế kỉ XXI hay không? Và thực tế, nội dung của bài viết đã nói lên rằng sự đụng độ là điều khó tránh khỏi. Năm 1996, Huntington tiếp tục phát triển dự báo của mình thành cuốn sách “Sự va chạm của các nền văn minh và việc thiết lập lại trật tự thế giới”.

Một thế giới của các nền văn minh khác biệt

Trong cuốn sách của mình, Huntington đã vẽ lại bức tranh chung về các nền văn minh khác nhau trên thế giới. Về cơ bản, ông phân chia nhân loại thành 2 bộ phận là văn minh phương Tây và văn minh ngoài phương Tây, trong đó văn minh phương Tây đóng vai trò trung tâm trong các phân tích của ông, là điểm tham chiếu để xem xét các nền văn minh khác ngoài phương Tây.

Trên cơ sở xác định các nền văn minh chủ yếu của thế giới, Huntington tiếp tục làm sáng tỏ những thay đổi về cán cân giữa các nền văn minh, giải thích sự thoái trào của văn minh phương Tây và quá trình phục sinh các nền văn minh ngoài phương Tây. Ông cũng chỉ ra một trật tự mới của các nền văn minh cùng với sự tái định hình nền chính trị toàn cầu thông qua văn hoá.

Một trong những phát hiện của Huntington là sự nhìn nhận vai trò của nhà nước chủ chốt trong sự hình thành và phát triển của một nền văn minh nhất định. Đó là nhà nước dẫn đầu của khối các nhà nước đồng văn, đồng chủng và đồng ngôn (ngôn ngữ). Huntington đã có những phân tích đáng ngạc nhiên về 2 trường hợp của nước Nga (với các nước láng giềng) và Trung Hoa đại lục (với các nước Đông Á) nhằm minh chứng cho luận điểm này.

Sự va chạm giữa các nền văn minh

Quan điểm này xuất phát từ chỗ cho rằng, trong thế giới mới đang hình thành, nguồn gốc của các xung đột sẽ không còn là hệ tư tưởng và kinh tế nữa, mà là văn hoá, hay nói chính xác hơn, sự khác biệt giữa các nền văn hoá là cơ sở của các nền văn minh khác nhau.

Huntington định nghĩa văn minh như là một cộng đồng văn hoá bậc cao, là mức độ rộng nhất của tính đồng nhất văn hoá của con người. Ông khẳng định, những khác biệt giữa các nền văn minh có ý nghĩa căn bản hơn so với những khác biệt giữa các hệ tư tưởng chính trị và các chế độ chính trị. Theo Huntington, trong thế kỉ XXI, sự xung đột giữa các nền văn minh sẽ là nhân tố chủ đạo của nền chính trị thế giới, đặc biệt là giữa văn minh phương Tây và văn minh không phải phương Tây.

Huntington đã phân tích các nhân tố cơ bản đẩy loài người đi tới sự xung đột giữa các nền văn minh. Qua đó, ông kết luận: sự va chạm của các nền văn minh được triển khai theo 2 cấp độ là vi mô và vĩ mô.

Ở cấp vi mô, những nhóm người sống dọc theo các tuyến đứt gãy giữa các nền văn minh đang tiến hành đấu tranh, thường là có đổ máu, để giành giật đất đai và quyền lực đối với nhau. Ở cấp vĩ mô, các nước thuộc các nền văn minh khác nhau đang cạnh tranh giành ảnh hưởng trong lĩnh vực quân sự và kinh tế, tranh giành quyền kiểm soát các tổ chức quốc tế và các nước thứ ba, cố gắng khẳng định các giá trị chính trị và tôn giáo của mình.

Huntington dự báo, sự va chạm giữa các nền văn minh sẽ đưa lại 2 hệ quả quan trọng: một

là, các trục chủ yếu của nền chính trị thế giới sẽ là quan hệ giữa phương Tây và phần còn lại của thế giới; hai là, trong tương lai, lò lửa xung đột cơ bản sẽ là mối quan hệ qua lại giữa phương Tây và một loạt các nước Hồi giáo - Khổng giáo.

Tương lai của các nền văn minh hay tương lai của thế giới

Những tư tưởng của Huntington trong cuốn sách này đã mở ra hướng đi mới cho cộng đồng thế giới trong việc tìm kiếm giải pháp để hạn chế những xung đột quốc gia, khu vực và toàn cầu do sự khác biệt của các nền văn minh gây ra. Xu hướng khả thi và tích cực nhất có lẽ là hướng tới cuộc đối thoại giữa các nền văn minh, để đưa nhân loại xích lại gần nhau hơn.

Ngày 2/11/2001, ngay sau sự kiện khủng bố ngày 11/9 làm xấu đi mối quan hệ giữa phương Tây và thế giới Hồi giáo, UNESCO đã lập tức thông qua “Tuyên bố chung về sự đa dạng văn hóa” - một văn kiện được đánh giá là quan trọng không kém so với “Tuyên bố chung về quyền con người”. Tuyên bố này đã phát triển những luận giải của Huntington thành một kết luận mang ý nghĩa toàn cầu: đối thoại giữa các nền văn hoá là sự bảo đảm tốt nhất cho hòa bình thế giới.

UNESCO cũng đã xác định chủ đề đối thoại giữa các nền văn minh là mục tiêu chiến lược của mình trong giai đoạn 2002-2007. Ngày 9/11/2001, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc cũng đã thông qua nghị quyết “Chương trình nghị sự chủ yếu để đối thoại giữa các nền văn minh” với một chương trình hành động cụ thể đề ra cho tương lai.

Có thể nói, những động thái đó của tổ chức quốc tế lớn nhất thế giới đã cho thấy nỗ lực to lớn của cộng đồng quốc tế nhằm kiến tạo một nền hòa bình vĩnh cửu cho nhân loại, trong đó cuộc đối thoại giữa các nền văn minh được xem là mục tiêu lớn nhất cần đạt tới. Và theo một nghĩa nào đó, những kết quả nghiên cứu của S.Huntington đã không chỉ dừng lại ở giá trị lý luận, mà còn góp phần hướng nhân loại vào những hành động thực tế cấp thiết để duy trì và phát triển thế giới này trong sự tồn tại hòa bình và bền vững.

(Nguồn: sachhay.org)

BÀI 2 - Về quan điểm của Samuel P. Huntington: Đối thoại văn hóa hay đụng độ văn minh

I.

1. Tháng 10/2004, Hội nghị thượng đỉnh Á - Âu (ASEM5) được tổ chức long trọng và hoành tráng tại Hà Nội. Các vị đứng đầu nhà nước và chính phủ của 13 nước châu Á và 25 nước châu Âu đã ký Tuyên bố về đối thoại giữa các nền văn hóa và văn minh. Tuyên bố “công nhận rằng, ASEM là tổng hòa các nền văn hóa và văn minh phương Đông và phương Tây”. Và, “đa dạng văn hóa là di sản chung của nhân loại, là nguồn sáng tạo, cổ vũ và là động lực quan trọng của phát triển kinh tế và tiến bộ của xã hội loài người. Đa dạng văn hóa là cơ hội to lớn để xây dựng một thế giới hòa bình và ổn định hơn bởi đa dạng văn hóa không loại bỏ mà đem lại sự hòa hợp, khoan dung, đối thoại và hợp tác”.

Hàm ý của Tuyên bố này khá rõ. Đa dạng văn hóa không dẫn đến đụng độ hay đối đầu mà đem lại sự hòa hợp, khoan dung, đối thoại và hợp tác. Cái gọi là “sự đụng độ của các nền văn minh”, trong bối cảnh biến động của nền chính trị thế giới mấy năm gần đây, đã vô tình (và không loại trừ, có cả cố ý) làm nảy sinh những suy diễn nguy hiểm. Đã đến lúc loài người cần phải bày tỏ định hướng giá trị sáng suốt của mình đối với thái độ kỳ thị, chia rẽ, đối đầu và xung đột giữa các nền văn hoá, văn minh - thái độ mới chỉ công khai lộ diện khoảng mười năm nay.

Cũng với tinh thần như vậy nhưng gay gắt hơn, tại cuộc họp Đại hội đồng Liên hợp quốc ngày 27/9/2004, Abdullah Badawi, Thủ tướng Malaysia tuyên bố, cuộc chiến Iraq và tình hình nóng bỏng ở Trung Đông đã làm nảy sinh tâm lý chống Hồi giáo “một cách mù quáng”. “Yêu cầu khẩn thiết lúc này là phải chấm dứt bôi nhọ thế giới Hồi giáo. Đã đến lúc phải vạch trần học

thuyết cho rằng có sự đụng độ của các nền văn minh” .

Có thể dễ dàng nhận ra tính hợp lý chứa đựng trong những lo lắng của Malaysia và 38 quốc gia thành viên cộng đồng ASEM5. Cuộc chiến tranh Iraq sau hai năm diễn ra khốc liệt với không ít những hành động tàn bạo và phi nhân tính đã thổi bùng lên ngọn lửa của sự thù hận. Không biết tương lai nhân loại sẽ đi về đâu nếu loài người không sớm chặn lại dòng tư duy gần chiến tranh với sự khác biệt về văn hóa, văn minh.

2. Quan điểm không tán thành luận thuyết xung đột văn hoá, văn minh và tư duy kích động kỳ thị dẫn đến chiến tranh không chỉ diễn ra bên ngoài nước Mỹ. Đã có một vài quan chức trong chính giới Mỹ và một số học giả tỏ thái độ bất bình với chính phủ vì tin rằng học thuyết xung đột văn minh đang dẫn nhân loại đến một tương lai mù mịt. Một quan chức sau 22 năm làm việc cho CIA đã giấu tên để viết cuốn “Sự ngạo mạn của Đế chế” phân tích rằng, loài người, gồm cả những trí thức uyên bác, các chức sắc tôn giáo xa lánh trần tục, giới thượng lưu chính trị sáng suốt, và cả các vị đang ngự trong Nhà trắng... đã rơi vào cái bẫy của chủ nghĩa khủng bố. Chiến tranh, hận thù, chia rẽ... ngày càng sâu sắc - Bin Laden và Al Qaeda chỉ mong có thể . Nhận xét này cũng không quá cường điệu nếu nhớ rằng, ngay cả Elie Wiesel, nhà khoa học nổi tiếng người Mỹ gốc Romania, từng là nạn nhân của Phát xít Đức, giải Nobel 1986 cũng tán thành việc Mỹ tiến hành chiến tranh ở Iraq: “Tôi tin cuộc chiến này là cần thiết” .

Rất tiếc là tình huống lại xảy ra như vậy, mặc dù, chính Tổng thống George Bush đã hơn một lần nói rằng “Không hề có xung đột giữa các nền văn minh” , và mặc dù, Samuel P. Huntington với học thuyết của mình, trong nguyên bản tác phẩm “Sự đụng độ của các nền văn minh”, công bằng mà nói, không chủ tâm kích động các nền văn hoá hay văn minh xung đột với nhau.

Vậy, Samuel P. Huntington là ai và học thuyết của ông có nội dung thế nào mà tình huống lại phức tạp đến vậy?

Samuel P. Huntington, lấy bằng tiến sĩ tại Đại học Harvard năm 1951, hiện là Giáo sư của trường Đại học Weatherhead III (Mỹ), Chủ tịch Viện Hàn lâm Harvard nghiên cứu về quốc tế và khu vực, Giám đốc Trung tâm Quan hệ quốc tế và Chủ tịch Khoa nghiên cứu về chính phủ .

3. Những năm 1977 và 1978 Huntington làm việc ở Nhà trắng với tư cách là điều phối viên của Dự án an ninh cho Hội đồng An ninh Quốc gia. Trong hai năm 1986-1987 ông là Chủ tịch Hội Khoa học Chính trị Mỹ. Ông còn là người sáng lập và là Tổng biên tập trong bảy năm liên của tờ Tạp chí Foreign Policy. Là nhà nghiên cứu chính trị và chiến lược, Huntington quan tâm nhiều đến các lĩnh vực an ninh quốc gia, dân chủ và sự phát triển ở những nước kém phát triển, văn hoá trong chính trị và bản sắc dân tộc của nước Mỹ...

Samuel P. Huntington viết khá nhiều. Ngoài các bài đăng trên tạp chí, những cuốn sách của ông thường được nhắc tới là: *Quân nhân và nhà nước: Lý thuyết và quan điểm chính trị của quan hệ dân sự - quân đội* (1957), *Phòng thủ chung: Chương trình chiến lược trong chính trị quốc gia* (1961), *Trật tự chính trị trong xã hội thay đổi* (1968), *Chính trị Mỹ: hứa hẹn sự không hòa hợp* (1981), *Làn sóng thứ ba: Dân chủ hoá cuối thế kỉ XX* (1991), *Sự đụng độ của các nền văn minh và trật tự thế giới* (1996), *Chúng ta là ai? Những thách thức đối với bản sắc dân tộc của nước Mỹ* (2004)...

4. Trong số những cuốn sách vừa kể, *Sự đụng độ của các nền văn minh và trật tự thế giới* là chuyên luận được nhắc tới nhiều nhất và chính cuốn sách này đã mang lại tiếng tăm cho Huntington đồng thời đang gây ra những suy diễn phức tạp trên khắp thế giới. Cuốn sách được xuất bản năm 1996. Nhưng tư tưởng cốt lõi của nó thì đã được công bố trước đó ba năm trên tờ Tạp chí *Foreign Affairs*, số 3 năm 1993, dưới tiêu đề “Sự đụng độ của các nền văn minh”.

Ở Việt Nam, cuốn sách của Huntignton được Nhà xuất bản Lao động dịch ra tiếng Việt và ấn hành năm 2003 dưới cái tên *Sự va chạm của các nền văn minh*. Trước đó, đầu năm 1995, bài tạp chí của Huntignton cũng đã được dịch dưới dạng tài liệu tham khảo. Nghĩa là nhiều độc giả Việt Nam đã đọc nguyên bản và bản dịch của Huntignton, và do vậy hiểu khá rõ giá trị thực của bài báo trước khi sự kiện 11/9/2001 làm cho tư tưởng của Huntington trở thành “hiện tượng”. Việc các dịch giả chuyển thuật ngữ clash thành “va chạm” để thay cho chữ “đụng độ” đã quen dùng trước đó cũng là một sự cân nhắc có ý nghĩa. Đúng là trong tiếng Việt, chữ “đụng độ” có

thể gây cho người đọc ấn tượng tiêu cực. Tuy vậy, thuật ngữ không thay được nội dung. Những gì Huntington định truyền đạt thì đều được thể hiện khá tường minh trên “giấy trắng mực đen”.

5. Trên thực tế, sau khi được công bố, bài báo không gây dư luận ồn ào như sau này. Bình luận của những người quan tâm tới vấn đề ở Mỹ cũng như ở các nước khác cho thấy, Huntington được ghi nhận ở cách trình bày giản lược và tương đối dễ hiểu về những điều tế nhị trong các nền văn hóa (ở đoạn sau chúng tôi sẽ trình bày những nét chính trong quan điểm của Huntington). Thông điệp cốt lõi của bài báo có lẽ là nhằm đến mặt tích cực của vấn đề : cần phải cảnh giác với những nét đặc thù và khác biệt về mặt văn hóa trong quan hệ quốc tế, đừng để cho sự cách biệt văn hóa giữa các nền văn minh dẫn loài người đến xung đột và chiến tranh. Nhưng điều cảnh báo của Huntington đã làm cho những người sáng suốt cảm thấy lo ngại khi bài báo gắn sự khác biệt về văn hóa với chiến tranh, với tương lai của loài người.

Sự phản hồi đã khiến Huntington phải trình bày chi tiết quan điểm của mình thành cuốn sách in năm 1996. Cách nói trong cuốn sách đôi chỗ có mềm đi so với bài báo năm 1993. Nhưng tư tưởng thì vẫn thế, thậm chí cay nghiệt hơn khi viết về thế giới Hồi giáo. Dư luận nghi ngờ, tại sao các chính khách và các nhà ngoại giao chịu ảnh hưởng Huntington nhiều đến thế, phải chăng ông cố tình muốn hướng nhân loại đi theo định kiến sai lầm của ai đó? Nhưng ý kiến phản bác thì lại cho rằng, Huntington thành tâm với lý lẽ của mình: sự không hiểu nhau giữa các cộng đồng văn hoá và văn minh có thể là nguyên nhân thật sự của xung đột và chiến tranh.

II.

1. Ngay từ những dòng đầu trong bài báo của mình “Sự đụng độ của các nền văn minh”, Huntington đã khẳng định, nguồn gốc cơ bản của các xung đột trên thế giới này, từ khi chiến tranh lạnh kết thúc, sẽ không còn là hệ tư tưởng hay kinh tế nữa. Ranh giới quan trọng nhất chia rẽ loài người và là nguồn gốc của các xung đột sẽ là văn hoá. “Sự đụng độ giữa các nền văn minh sẽ trở thành nhân tố chi phối chính trị thế giới. Ranh giới giữa các nền văn minh sẽ là chiến tuyến tương lai”. Theo Huntington, trước Cách mạng Pháp 1789, thực chất xung đột thế giới là xung đột giữa “những ông Vua”, tức là giữa những người cầm quyền. Từ năm 1789 đến hết Thế chiến thứ nhất, xung đột thế giới diễn ra giữa các dân tộc. Sau Cách mạng tháng Mười Nga 1917 và trong suốt thời kỳ chiến tranh lạnh, hệ tư tưởng là nguồn gốc của các mâu thuẫn. Chiến tranh Lạnh kết thúc, xung đột thế giới bắt đầu diễn ra giữa phương Tây và các nền văn minh phi phương Tây.

Cách phân chia lịch sử của Huntington lạ và có vẻ quá đơn giản. Một số học giả đã phê phán lối phân chia này là võ đoán vì nó lược bỏ tất cả những nét phức tạp và phong phú khác của lịch sử thế giới. Tuy nhiên, điều trớ trêu là ở chỗ, ai đã đọc Huntington thì ngay sau đó đều ghi vào trong đầu mấy giai đoạn lịch sử thế giới theo cách phân loại của ông.

2. Văn minh, Huntington định nghĩa: “Là cộng đồng văn hoá cao nhất, là trình độ cao nhất của tính đồng nhất văn hoá của con người... Các nền văn minh được xác định bởi sự hiện hữu những nhân tố chung khách quan như ngôn ngữ, lịch sử, tôn giáo, phong tục, thể chế và cả bởi những đặc tính chủ thể của con người”. Huntington lấy thí dụ, Phương Tây, Arap hoặc Trung Hoa, đó không phải là những bộ phận của một nền văn hóa nào lớn hơn. Đó là các nền văn minh. Cấp độ tiếp theo sẽ là những gì phân biệt loài người với các loài động vật khác. Huntington xác định, hiện nhân loại có khoảng bảy hoặc tám nền văn minh lớn: phương Tây, Khổng giáo, Nhật Bản, Hồi giáo, Ấn Độ giáo, Slave Đông chính giáo, Mỹ latin và có thể cả Phi châu nữa. “Những xung đột quan trọng nhất trong tương lai sẽ nổ ra dọc theo các đường ranh giới phân cách các nền văn minh này”.

Vậy là một khái niệm mới về văn minh xuất hiện. Theo chúng tôi, trước đây chưa ai hiểu văn minh theo kiểu này. Huntington có quyền quy ước khái niệm làm việc, thao tác dành riêng cho công trình của mình. Nhưng rất tiếc từ sau bài báo 1993 của mình, nói đến văn minh, người ta buộc phải phân biệt văn minh theo cách hiểu của ông với văn minh theo cách hiểu được định nghĩa trong các từ điển. Thực ra, khái niệm văn minh của Huntington chính là khái niệm văn hóa - nền văn hóa, những nền văn hóa lớn nhất của nhân loại.

3. Tại sao các nền văn minh không tránh khỏi sẽ xung đột với nhau, Huntington giải thích bằng 6 lý do:

Thứ nhất, sự khác biệt giữa các nền văn minh không những hiện thực mà còn cơ bản.

Thứ hai, thế giới ngày càng nhỏ bé đi, làm sâu thêm ý thức về những khác biệt cũng như những điểm tương đồng giữa các nền văn minh.

Thứ ba, quá trình hiện đại hoá kinh tế và biến đổi xã hội trên toàn thế giới đang phá vỡ tính đồng nhất truyền thống của con người, đồng thời làm suy giảm vai trò của nhà nước dân tộc. Những khoảng trống như vậy được lấp đầy bởi tôn giáo.

Thứ tư, tự ý thức văn minh trong giới thượng lưu ở nhiều nước phi phương Tây tăng lên, họ quay trở về với cội nguồn văn hoá riêng của mình, dù rằng họ thường là những người được đào tạo ở phương Tây.

Thứ năm, sự khác biệt văn hoá ít thay đổi hơn so với khác biệt về kinh tế và chính trị. Tôn giáo chia rẽ con người còn khắt khe hơn cả tính dân tộc.

Thứ sáu, chủ nghĩa khu vực trong kinh tế đang tăng lên. Với sự kết thúc của Chiến tranh lạnh, tính cộng đồng văn hoá lẫn át những bất đồng về hệ tư tưởng. Trung Hoa Lục địa và Đài Loan đang ngày càng xích lại gần nhau.

Huntington gần như không chứng minh gì mà chỉ nêu một cách áp đặt các nhận định trên. Sau đó ông kết luận: “Bởi vậy, sự đụng độ giữa các nền văn minh diễn ra ở hai cấp độ. ở cấp vĩ mô, các nhóm nước lân cận dọc đường ranh giới giữa các nền văn minh đấu tranh, thường là đổ máu, để giành quyền kiểm soát đất đai và kiểm soát lẫn nhau. ở cấp vĩ mô, các nước thuộc những nền văn minh khác nhau cạnh tranh giành ảnh hưởng trong lĩnh vực kinh tế và quân sự, tranh giành quyền kiểm soát các thể chế quốc tế và các nước thứ ba, đồng thời ra sức khẳng định các giá trị tôn giáo và chính trị của mình”.

Khi bị phê phán là không chỉ ra nguyên nhân của sự mâu thuẫn giữa các nền văn minh, Huntington viện dẫn rằng trong bài báo, ông có hẳn một phần mang tiêu đề tại sao các nền văn minh lại không tránh khỏi đụng độ với nhau. Đúng vậy, song trong phần đó ông chỉ đưa ra các phán đoán thậm xưng (tuyên bố rất áp đặt) với 6 nguyên nhân vừa nêu. Chẳng hạn, khi Huntington định ninh rằng, “tôn giáo chia rẽ con người còn khắt khe hơn cả tính chất dân tộc” thì ông lại không lý giải, tại sao lợi ích dân tộc đã từng và đang cố kết rất mạnh mẽ các tôn giáo với nhau, trong khi đó các dân tộc khác nhau lại rất khó chia sẻ quyền lợi vì lý do tôn giáo. Điều này đúng cho mọi trường hợp, nhất là trong lĩnh vực kinh tế.

4. Về ranh giới hiện thời giữa các nền văn minh, Huntington xác định:

1/ Giữa Kito giáo phương Tây với Đông chính giáo và Hồi giáo.

2/ Giữa các nền văn minh phương Tây với Hồi giáo.

3/ Giữa người Hồi giáo với người Hindu ở Tiểu lục địa Ấn Độ.

4/ Giữa Mỹ với Trung Quốc: khía cạnh văn hóa trong các lĩnh vực như nhân quyền, thương mại và phổ biến vũ khí giết người hàng loạt.

5/ Giữa Nhật Bản với Mỹ: hai xã hội cách xa nhau về các giá trị.

6/ Giữa Mỹ với châu Âu: những bất đồng nghiêm trọng về kinh tế, nhưng văn hoá Mỹ và văn hoá châu Âu không mâu thuẫn gay gắt như giữa Nhật Bản với Mỹ.

Huntington kết luận: “Các đường biên giới của thế giới Hồi giáo khắp nơi đều đầm máu... Trong tương lai gần, các cuộc xung đột địa phương, giống như các cuộc xung đột ở Bosnia và Kavkaz, xảy ra dọc theo ranh giới giữa các nền văn minh sẽ có nhiều nguy cơ gay gắt chuyển thành các cuộc chiến tranh quy mô lớn. Cuộc chiến tranh thế giới tới đây, nếu nó xảy ra, sẽ là cuộc chiến tranh giữa các nền văn minh”.

Huntington viết những dòng này năm 1993. Ba năm sau, ông tự nhận xét, không một tuyên bố nào của ông bị chỉ trích nhiều bằng nhận định trên. Tuy thế, chẳng những vẫn giữ nguyên quan điểm của mình “các đường biên giới của thế giới Hồi giáo khắp nơi đều đầm máu”, mà

ông còn viết thêm: “cả những phần bên trong lãnh thổ thế giới Hồi giáo cũng vậy”. Khi viết những câu đó, Huntington chưa thể tưởng tượng ra tình huống đối với ông và đối với thế giới lại bị đẩy đến mức: bước sang đầu thế kỷ XXI, tháp đôi Mahattan bị tấn công và sau đó là chiến tranh. Dĩ nhiên, chiến tranh thế giới thì chưa xảy ra, nhưng chiến tranh ở Afghanistan và Iraq thì lại do chính người Mỹ đã chủ động “thánh chiến”. Đến nay, đầu năm 2005, cái gọi là giá trị Mỹ, rõ ràng, đang bị chôn vùi ở Iraq.

5. Loài người tiến bộ đang cố gắng tìm mọi cách để ngăn ngừa một cuộc chiến tranh thế giới theo hình dung của Huntington, mà trước mắt là lấy lại hòa bình và yên ổn cho Iraq. Chắc là, từ trong tâm tưởng của mình, bản thân Huntington cũng nghĩ như vậy, vì quả thực, trong một vài bài báo ông đã trực diện chỉ trích thái độ của nhà cầm quyền nước Mỹ. Nhưng nếu thế thì tư tưởng của Huntington đã sai lầm ở chỗ nào.

Thực ra các học giả Nga, Trung Quốc, Đài Loan, châu Âu và các nước phương Tây khác đã nhiều lần chỉ ra những bất hợp lý và tâm lý tiêu cực trong cách hiểu của Huntington. Nhưng một bộ phận dân chúng Mỹ, và cả ở những nước khác, chẳng những không chú ý đến lời phê phán đó, mà ngược lại, còn thấy sự kiện 11/9/2001 như một xác nhận cho “tiên đoán” của Huntington. Tại Hội thảo Toàn cầu hóa và sự đối thoại giữa các nền văn hóa ở Mátxcova tháng 6/2002, William L. McBryde, Giáo sư Đại học Perdu, Mỹ, thành viên Đoàn chủ tịch Liên đoàn quốc tế các hội triết học (FISP) đã phê phán, cách cảm thụ thế giới của Huntington là “dung tục và kém tinh tế”. Ông nhận xét: “Rất tiếc là Huntington, một nhà tư tưởng theo nghĩa xấu của từ này, như người ta đã nói, lại có ảnh hưởng lớn như thế đến lối suy nghĩ của các nhà ngoại giao và những người tham gia vào tương tác toàn cầu. Tác phẩm của ông ta là thí dụ điển hình cho sự thu hút của lối suy nghĩ giản đơn (hay tầm thường), nhưng bề ngoài có vẻ như sáng sủa”. Ở Việt Nam, ngoài dư luận xã hội phổ thông ít nhiều lên tiếng trên báo chí, hầu như giới học thuật và các nhà bình luận chính trị - xã hội không đả động gì đến Huntington. Lý do? Theo chúng tôi, có lẽ giới lý luận Việt Nam không quen và không thích tranh cãi với các học giả nước ngoài, mặc dù, với Huntington, cái hay cái dở của ông nhiều người hiểu khá rõ.

III.

Là người theo dõi khá sát những luận bàn về văn hóa và về Huntington, chúng tôi cảm thấy mình không có quyền lảng tránh vấn đề. Bởi vậy xin được có ý kiến không ngoài “đất mùa vỡ” (phạm vi chuyên môn) của chúng tôi - triết học giá trị. Những gì không thuộc lĩnh vực này, xin được nhường lời để học hỏi các học giả khác có thẩm quyền hơn.

1. Theo chúng tôi, điều đáng nói nhất về Huntington chính là thế giới quan của ông. Thế giới quan của Huntington có những điểm rất khó chấp nhận sau đây:

Nhìn vào bức tranh sinh động và đa dạng của văn hóa thế giới đương đại, Huntington quá chú ý tới những nét khác biệt và mâu thuẫn, thói phồng ý nghĩa và vai trò tiêu cực của chúng, lãng quên hay cố tình lãng quên những giá trị khác của văn hóa và văn minh.

Không ai phủ nhận, các nền (và các types) văn hóa thế giới hiện đang có những điểm khác biệt, đặc thù và mâu thuẫn. Xưa nay văn hóa vẫn thế. Mà sự khác biệt và đặc thù trong văn hóa là khác biệt về mặt giá trị nên trong nhiều trường hợp không thể nói nét văn hóa nào tốt hơn hay ưu việt hơn, trưởng thành hơn hay non nớt hơn. Bảng giá trị của Kito giáo, Slave Đông chính giáo, hay Tin lành... về đại thể, là bình đẳng với bảng giá trị của Nho giáo, Hồi giáo hay Phật giáo... Điều thiêng liêng đối với cộng đồng văn hóa này, mặc dù có thể không phải là thiêng liêng đối với cộng đồng văn hóa khác, nhưng là bình đẳng đối với điều thiêng liêng của cộng đồng văn hóa khác. Điều đó xưa nay vẫn là bình thường (và trên thực tế còn là sự quyến rũ đối với ngành công nghiệp du lịch). Nghĩa là, tuyệt nhiên sự khác biệt văn hóa không tất yếu dẫn đến chia rẽ, xung đột hay mâu thuẫn. Văn hóa đi theo logic khác, căn bản hơn, phổ biến hơn và tất yếu hơn (đến mức ngay cả những mưu đồ chiến tranh tội lỗi nhất cũng phải mượn nó làm nước sơn nhân đạo để che giấu tâm địa thật của mình) - đó là sự đa dạng, đối thoại, tiếp biến và bao dung (Pluralism, Dialogue, Acculturation, Tolerance). Đây cũng là con đường chủ đạo để phát triển văn hóa, văn minh nhân loại. Về điều này, từ các nhà tư tưởng của những thế kỷ trước như J. Herder, J. Rousseau, I. Kant, C. Marx... đến các học giả của thế kỷ XX và XXI như J. Nerhu, Teilhard de Chardin, J. Sartre, J. Habermas... đều đã từng nói rất hay và rất thuyết phục

nên không cần thiết phải nhắc lại ở đây. Vượt lên trên tất cả những tàn bạo của chiến tranh và thù hận, văn hóa theo dòng chảy của nó từ Ai cập, Hy Lạp, La Mã thời Cổ đại đến Phục Hưng, Khai sáng và Hiện đại - tất cả đều đi theo logic của sự nhân nhượng, tiếp thu, hòa hợp, và học hỏi lẫn nhau. Không phải vì bản tính của con người là tử tế hay nhân đạo (vì đến nay vẫn có những học thuyết không thừa nhận bản tính nhân đạo của con người). Mà logic của văn hóa là thế. Nói đơn giản, bánh bao Trung Hoa, phở Việt Nam và bánh Hamburger của Đức... không phải là nguyên nhân của xung đột; cũng khó nói loại nào kém ngon hơn loại nào; còn người dùng bữa với mấy món đó, nếu có mâu thuẫn với nhau thì nguyên nhân là ở chỗ khác. Văn hóa không phải là động lực của chia rẽ. Văn hóa là động lực của thân thiện và bao dung.

2. Nhưng Huntington nghĩ khác. Ông lý giải sự khác biệt văn hóa sẽ là nguyên nhân của xung đột và chiến tranh như sau: Nếu trước kia người ta hỏi nhau, anh là người theo lập trường nào, hay thuộc dân tộc nào? thì ngày nay người ta hỏi, anh là ai, người Hồi giáo, Kitô giáo hay Phật giáo? Theo lập trường nào, cũng có thể thay đổi. Là người thuộc dân tộc nào cũng chưa thật quan trọng vì có thể mang hai hay ba quốc tịch. Nhưng anh là ai thì không thay đổi được và bất hạnh nảy sinh từ đây. Có lẽ cần phải trích nguyên văn Huntington để tránh suy diễn. Ông viết: “Ở Liên Xô trước đây, những người cộng sản có thể trở thành người giàu, nhưng người Nga dù muốn bao nhiêu cũng không thể trở thành người Estonia, và người Azerbaizan cũng không thể trở thành người Armenia. Trong những cuộc xung đột về giai cấp và hệ tư tưởng, câu hỏi mấu chốt là “Anh theo phe phái nào?” và người ta có thể lựa chọn đứng về phe nào, hoặc thay đổi lập trường đã chọn. Trong xung đột giữa các nền văn minh, câu hỏi đặt ra theo nhiều cách khác nhau: “Anh là ai?” Đây là điều đã định và không ai có thể thay đổi. Như chúng ta đã trải qua kinh nghiệm Bosnia, Kavkaz, Sudan, nếu trả lời sai câu hỏi này, anh có thể lập tức ăn một viên đạn vào đầu. Tôn giáo chia rẽ con người còn khắt khe hơn cả tính quy thuộc dân tộc. Một con người có thể lai nửa Pháp, nửa Ả rập và thậm chí có thể là công dân của cả hai dân tộc này, nhưng sẽ phức tạp hơn nhiều nếu một nửa là tín đồ Thiên chúa giáo, một nửa là tín đồ Hồi giáo”. Chúng tôi xin trích thêm đoạn Huntington viết về chính tư tưởng này trong cuốn sách năm 1996 của ông để bạn đọc tiện so sánh: “Các dân tộc và quốc gia đang cố trả lời câu hỏi cơ bản nhất của nhân loại: Chúng ta là ai? Và họ đã trả lời câu hỏi đó theo cách mà nhân loại từng trả lời - bằng sự liên hệ với những gì ý nghĩa nhất đối với họ. Con người tự xác định mình bằng dòng dõi tổ tiên, tôn giáo, ngôn ngữ, lịch sử, hệ giá trị, phong tục và giáo thuyết. Họ xác định danh phận mình bằng cộng đồng văn hóa: bộ lạc, bộ tộc, cộng đồng tôn giáo, quốc gia và ở mức độ rộng rãi nhất là nền văn minh. Con người không sử dụng chính trị chỉ để tăng cường lợi ích mà còn để xác định danh phận mình. Chúng ta chỉ biết mình là ai khi chúng ta xác định được mình không phải là ai và nhất là khi chúng ta biết mình chống lại ai”.

Xin không phân tích thêm điều Huntington đã viết. Vì những gì sai, đúng đã thể hiện khá rõ trên mặt giấy. Thực ra, lối viết của Huntington cho người đọc cảm giác có vẻ như là đúng, gần giống với sự thật, chứ chưa hẳn đã đúng. Tuy nhiên, vấn đề là ở chỗ, thế giới quan của Huntington bị che khuất sau câu chữ mới là điều đáng nói. Thế giới quan của ông lạ lùng đến mức, bất cứ kết luận nào hoặc định hướng nào được rút ra từ đó cũng hàm chứa những nguy cơ. Ngay cả khi điều ông viết là hoàn toàn đúng, thì hệ quả được đúc kết cũng vẫn cứ dẫn đến điều bất an. Rõ ràng, tiền đề xuất phát cho mọi suy luận của ông ngay từ đầu đã có vấn đề: thế giới này phân biệt với nhau bằng văn hóa; văn hóa là “ranh giới quan trọng nhất chia rẽ loài người và là nguồn gốc bao trùm của các xung đột”; sự khác biệt này là cơ bản, là tuyệt đối và không thể nhân nhượng được.

3. Không phải chúng tôi muốn bênh vực thói nhắm mắt làm ngơ trước sự thật. Hiện tượng đặc thù, khác biệt dẫn đến đổ ụp, kỳ thị trong văn hóa và văn minh là có thật và lịch sử loài người từ rất sớm đã không lạ gì với hiểm họa này. Song đó không phải là toàn bộ sự thật như Huntington hình dung mà chỉ là một trong muôn vàn sự thật tồn tại trong đời sống văn hóa. Cái cơ bản trong văn hóa là đối thoại, hòa hợp, đoàn kết và thân thiện, trên cơ sở các giá trị chân - thiện - mỹ, chứ không phải là chia rẽ, đổ ụp và hận thù. Điều này không phải chỉ là lời hoa mỹ hay là sản phẩm của sự tưởng tượng. Như mọi người đều biết, xưa nay chân lý này luôn là động lực của mọi đối thoại và giao lưu; nó cũng hiển nhiên đến mức, đã được viết đủ nhiều và đủ thuyết phục trong hầu như mọi sách giáo khoa về văn hóa.

“Người cộng sản có thể trở thành người giàu, nhưng người Nga dù muốn bao nhiêu cũng không thể trở thành người Estonia, và người Azerbaizan cũng không thể trở thành người Armenia” - lời Huntington, và “Chúng ta chỉ biết mình là ai khi chúng ta xác định được mình không phải là ai và nhất là khi chúng ta biết mình chống lại ai”. Với những chữ in nghiêng nhấn mạnh này, chúng tôi muốn nói rằng, cách phân tích của Huntington rất tai ác. Nó chọc vào tâm lý đồ kỵ của con người như những lời xúc xiểm. Trong giao tiếp quốc tế hiện đại nếu ai cũng nghĩ như Huntington, luôn chăm chăm phân biệt mình là người Hồi giáo, Khổng giáo hay Kito giáo..., mình là ai và đang chống lại ai... thì thói kỳ thị sẽ mỗi ngày một lớn, và xung đột, hận thù dẫu không tất yếu cũng sẽ xảy ra.

Sẽ nguy hiểm biết bao nhiêu nếu các chính khách có vai trò dẫn dắt các quốc gia và dư luận quốc tế suy nghĩ theo kiểu này.

4. Xuất phát từ tiền đề đã nói ở trên, Huntington gán những khác biệt và đặc thù về văn hóa với chiến tranh. Ông cho rằng từ sau Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 đến kết thúc Chiến tranh Lạnh là thời kỳ xung đột giữa các hệ tư tưởng. Chiến tranh xảy ra ở giai đoạn đó là chiến tranh giữa các hệ tư tưởng. Còn từ nay, Huntington viết trong cuốn sách năm 1996: “Trong thế giới mới này, các cuộc xung đột dữ dội, quan trọng và nguy hiểm nhất không phải là giữa các tầng lớp xã hội, giữa giàu và nghèo mà giữa các dân tộc thuộc về các chính thể văn hóa khác nhau... Trong thế giới mới này, chính trị địa phương là chính trị của sắc tộc, chính trị thế giới là chính trị của các nền văn minh. Tình trạng đối địch giữa các siêu cường sẽ được thay thế bằng sự va chạm (clash) của các nền văn minh”.

Chỉ cần ngẫm nghĩ đôi chút, cũng có thể thấy rất khó chấp nhận, các cuộc chiến tranh đã xảy ra trong thế kỷ XX là chiến tranh giữa các hệ tư tưởng như Huntington áp đặt. Thế chiến thứ hai 1939-1945 là sự đối đầu sống còn giữa chủ nghĩa Phátxít với Liên Xô và phe đồng minh vì hòa bình và tiến bộ xã hội (không thể gọi bằng thuật ngữ nào khác chính xác hơn). Chiến tranh ở Việt Nam cả hai thời kỳ 1946-1954 và 1954-1975, trước hết và về bản chất, là chiến tranh giải phóng dân tộc theo đúng nghĩa của nó; đó cũng chính là lý do để toàn thế giới tin tưởng và đứng về phía Việt Nam. (Dĩ nhiên, yếu tố hệ tư tưởng trong chiến tranh Việt Nam là rõ hơn cả so với các cuộc chiến khác ở thế kỷ XX, nhưng còn xa mới là sự đối đầu giữa hai hệ tư tưởng). Chiến tranh ở Campuchia 1975-1979 là cuộc diệt chủng của Polpot - một thể lực chính trị cực đoan đội lốt cộng sản. Chiến tranh ở Afghanistan 1974-1990 là cuộc nội chiến giành quyền lực có sự can thiệp của nhân tố bên ngoài (đến nay, tài liệu được công bố từ phía Mỹ đã chứng tỏ rằng, sự can thiệp của Mỹ không ít hơn, không kém trực tiếp hơn so với sự can thiệp của Liên Xô). Chiến tranh ở Malvinas (Falkland) 1974 là cuộc chiến phân định lãnh thổ giữa Anh và Argentina... Tất cả đều không phải là cuộc đối đầu giữa hệ tư tưởng cộng sản và hệ tư tưởng tư bản chủ nghĩa, mặc dù yếu tố hệ tư tưởng có ảnh hưởng, chi phối hoặc tìm cách tham gia để khẳng định vai trò của mình.

Còn “trong thế giới mới” ngày nay (chữ dùng của Huntington), nếu tính từ đầu thập niên 90 (thế kỷ XX), khi bóng ma của Chiến tranh Lạnh đã mờ nhạt, thì cuộc chiến ở Nam Tư cũ, ở Nagorno - Karabak (Azerbaizan - Armenia), ở Bắc Kavkaz, ở Chesnia, ở Kasmia (Ấn Độ - Pakistan), ở Afghanistan, hay ở Iraq 1991 và mới đây 2003, v.v... tất cả, liệu có phải là cuộc chiến “giữa các nền văn minh”? “giữa các dân tộc thuộc về các chính thể văn hóa khác nhau” như Huntington đã viết? Chẳng những với các nhà chính trị, mà ngay cả với những người bình thường, không quá khó để nhận biết ở những nơi đó người ta “đánh nhau” vì cái gì. Thanh trừng sắc tộc, đúng là có thật. Kỳ thị với người Hồi giáo, cũng đúng là có thật. Nhưng thanh trừng sắc tộc đâu phải vì văn hóa, và kỳ thị người Hồi giáo cũng đâu phải vì văn hóa.

Cần nói thêm rằng, phân tích quan hệ nhân - quả để cắt nghĩa nguyên nhân thực sự của chiến tranh khác xa với cảm nhận giản đơn về nó. Thông thường, bất kỳ cuộc chiến tranh nào cũng xuất hiện bởi nhiều nguyên nhân. Có nguyên nhân trực tiếp, có nguyên nhân gián tiếp và có cả những cái giống như nguyên nhân nhưng không phải là nguyên nhân (điều kiện, nguyên cơ...). Mahathir Mohamad, nguyên Thủ tướng Malaysia khi bàn về chủ nghĩa khủng bố tại Hội nghị Châu á - Thái Bình Dương, Kuala Lumpur, 13/1/2003 đã thẳng thắn khẳng định, động cơ của khủng bố chắc chắn không phải là tôn giáo; mà có thể là lãnh thổ. Tình hình thế giới hiện

không quá xấu, nhưng thế giới đã xử lý sai tình hình. Các nhà khoa học lịch sử về chiến tranh bao giờ cũng thận trọng. Nhưng Huntington, nếu có thẩm quyền trong lĩnh vực khoa học về chiến tranh, thì có lẽ là ngoại lệ.

Quả thực, W. McBryde nói không quá, trong thời đại của toàn cầu hóa, các nhà tư tưởng sáng suốt và vị tha có lẽ vì quá khiêm tốn nên đã không lên tiếng. Người có tiếng nói khả dĩ làm thay đổi được thế giới như Habermas thì lại “duy tâm thái quá đến mức đề ra một thứ đạo đức vừa không thể có được lại vừa đi quá xa khỏi thế giới hiện thực sang thế giới trừu tượng”. Những lý thuyết “dung tục” vì thế có cơ hội để nảy nở.

IV.

1. Rốt cuộc cái mà chúng tôi muốn bàn đến ở Huntington chính là thế giới quan của ông. Trong cuốn sách viết năm 1996, Huntington đã vô tình để lộ ra giá trị định hướng đối với toàn bộ suy nghĩ của mình mà ông thích gọi bằng một thuật ngữ tiếng Đức là Weltanschauung, nghĩa là thế giới quan về văn minh, vũ trụ và các mối quan hệ của con người. Khi nói về chủ đề cuốn sách (năm 1996) của mình là “văn hóa, bản sắc văn hóa mà ở mức độ rộng nhất là bản sắc văn minh”, Huntington viết: “Một Weltanschauung ám đạm cho kỉ nguyên hiện đại này được thể hiện sinh động bằng triết lý của nhân vật theo chủ nghĩa dân tộc người Venesie trong tiểu thuyết Vững biển chết của Michael Dibdin: Người ta chẳng bao giờ có bạn mà lại không có kẻ thù, người ta ghét cái không giống mình, nghĩa là người ta yêu cái giống mình. đây chỉ là những chân lý cũ mà chúng ta đang cố gắng khám phá lại sau một thế kỉ loanh quanh lảng tránh. Cái chân lý đáng buồn trong những chân lý cổ xưa này, các chính khách và học giả không thể bỏ qua. Đối với những dân tộc đang tìm lại bản sắc của mình và đang tái sáng tạo sắc tộc, thì xác định bạn thù là vấn đề quan trọng. Và kẻ thù tiềm tàng nguy hiểm nhất nằm ở những đường phân chia ranh giới không hợp lý giữa các nền văn minh thế giới”.

Chúng tôi có cảm giác giật mình và đáng sợ khi thấy Huntington tâm đắc trích Michael Dibdin và coi tư tưởng đó là thế giới quan chỉ đạo toàn bộ lý thuyết về chính trị thế giới của ông. “Người ta chẳng bao giờ có bạn mà lại không có kẻ thù, người ta ghét cái không giống mình, nghĩa là người ta yêu cái giống mình”. Có đúng là nhân loại cư xử với nhau như vậy hay không? Thật khó tin. Những cá nhân cụ thể thì có thể cư xử với nhau như vậy. Thậm chí, có thể có những chính khách nào đó vì đầu óc cuồng tín mà cũng cư xử như vậy. Nhưng chẳng lẽ các dân tộc và toàn nhân loại lại cũng thiếu sáng suốt như thế. Thật điên rồ nếu sự dụng độ thực tế của các nền văn minh lại bắt đầu từ đây (Ai dám bảo rằng những kẻ cướp máy bay trên bầu trời nước Mỹ ngày 11/9/2001 lại chưa đọc sách của Huntington).

2. Huân tước Bertrand Russel, một vĩ nhân với gần trọn thế kỉ có mặt trên đời và đấu tranh không mệt mỏi cho tự do của nhân loại, đã viết về chủ nghĩa cuồng tín (điều mà ông hiểu rất rõ qua thực tế chống lại những kẻ chủ chiến phi nghĩa trong tất cả các cuộc chiến tranh lớn ở thế kỉ XX) như sau: “Khi một người nào coi một cái gì đó là quan trọng cực kỳ, hơn hẳn những cái khác, còn mọi cái khác đều không đáng kể, thì người đó là cuồng tín. Người lương thiện nào cũng chê thái độ tàn nhẫn với loài chó. Nhưng khi ta coi sự tàn nhẫn với loài chó là thái độ hung ác nhất trần đời thì ta rơi vào thái độ cuồng tín... Chẳng hạn chủ nghĩa bài Do Thái. Trường hợp đó đặc biệt ghê tởm; ghê tởm đến nỗi chỉ nghĩ tới nó thôi người ta cũng khó mà chịu nổi. Tiếc rằng, tôi biết điều tôi sắp nói đây không nên nói ra, hoặc ít nhất cũng là điều không ai muốn nghe: sự bài xích Do Thái xuất hiện cùng với Kito giáo. Trước đó không có. Từ ngày quyền hành ở Lamã thuộc về Kito giáo thì quyền hành đó sinh ra bài xích Do Thái. Người ta bảo rằng, người Do Thái đã giết Chúa Kito, thế là có lý do để căm thù. Thực ra thì lý do là kinh tế, chắc chắn vậy. Nhưng người ta cứ viện ra cái lẽ đó”. Trích dẫn B. Russel, chúng tôi muốn gợi ý cho sự liên hệ với việc coi ranh giới giữa các nền văn hóa là nguồn gốc của xung đột và chiến tranh. Nói theo cách nói của B. Russel, có lẽ tất cả những người lương thiện trên trái đất này đều không tán thành thái độ kỳ thị với những dị biệt về mặt văn hóa, mặc dù bất kỳ ai cũng có thể không ưa một vài nét khác biệt nào đấy của các nền văn hóa khác; ghét cái không giống mình, yêu cái giống mình (Michael Dibdin). Nhưng coi thái độ kỳ thị với những dị biệt về mặt văn hóa là nguồn gốc của mọi xung đột, là nguyên nhân cơ bản của chiến tranh thì chỉ có Michael Dibdin và Samuel P. Huntington, hay trước hết là Michael Dibdin và Samuel P.

Huntington. Điều khẳng định này không phải là kết quả của sự suy diễn, mà như vừa nêu, chính Huntington đã tự thừa nhận.

3. Dễ thấy là, những người như Huntington không nhiều. Số đông các nhà văn hóa đều khẳng định ngược lại: xã hội loài người đi lên nhờ đối thoại chứ không phải đối đầu. Và ngay cả trường hợp đã xảy ra đối đầu thì cái còn lại vẫn là sản phẩm của sự đối thoại, học hỏi và bao dung.

Blaga Dimitrova, nguyên Phó Chủ tịch nước Cộng hòa Bulgaria, nữ văn sĩ có mặt ở Việt Nam trong những ngày gian khổ nhất của chiến tranh và nổi tiếng với tác phẩm “Ngày phán xử cuối cùng” được dịch ra hơn 20 thứ tiếng, đã phát hiện một “ẩn dụ” rất hay về đối thoại văn hóa ở Việt Nam và ở Bulgaria. Blaga Dimitrova nhận ra rằng, trong lịch sử, Đế quốc Ottoman đã xâm lược Bulgaria và Thực dân Pháp đã đưa lính viễn chinh mang theo bom đạn đến Việt Nam. Có biết bao hành vi đáng phải ghi nhớ và thù hận. Nhưng ý thức con người không đi theo hướng đó. Bài học lịch sử thì vẫn còn, nhưng ở Việt Nam, người nghiện cà phê lại thích uống cà phê phin theo kiểu Pháp, còn ở Bulgaria, người ta cũng thích uống cà phê trong túi vải lọc theo kiểu Thổ Nhĩ Kỳ. Nghĩa là, người Bulgaria cư xử với người Thổ Nhĩ Kỳ, cũng như người Việt Nam cư xử với người Pháp, trước hết, là đại diện của những nền văn hóa đã từng đối thoại và giao lưu. Blaga nhận xét, dầu không còn gì dễ chịu hơn, thì lối uống cà phê phin chí ít cũng là “điều duy nhất tốt lành mà bọn thống trị Thổ Nhĩ Kỳ và Pháp đã để lại cho hai dân tộc này”.

Dĩ nhiên, có thể chê Blaga Dimitrova là hơi cường điệu. Nhưng qua con mắt nhà văn, sự cường điệu này đâu phải chỉ là bịa đặt. Điều bà chiêm nghiệm thuộc về linh hồn của sự đối thoại giữa các nền văn hóa.

Kết luận

Ngay từ các thế kỉ trước con người đã tin rằng đời sống xã hội có quy luật của nó và vì thế bất chấp các lý thuyết cực đoan, bất chấp các hành vi vô nhân tính, xã hội vẫn đi về phía trước theo hướng sáng suốt hơn, tiến bộ hơn và nhân đạo hơn, mặc dù trên con đường này đôi khi nhân loại vẫn gặp phải những tình huống dường như phi đạo đức hơn hoặc tàn nhẫn hơn. Tiến bộ xã hội là một lộ trình khúc khuỷu, quanh co chứ không bằng phẳng hay êm ái. Buộc phải chấp nhận, trong xã hội hiện đại, cái hợp lý vẫn có thể phải chịu thiệt thòi, giá trị chân - thiện - mỹ vẫn có thể sẽ bị đối xử bất công. Trong cuộc đấu tranh phức tạp giữa cái thiện - nhân đạo với cái ác - phi nhân đạo, giữa tâm lý hận thù với thái độ bao dung, giữa bạo lực cuồng tín với lòng vị tha nhân ái... rất cuộc, xã hội trong xu thế khách quan của nó vẫn đi theo logic của sự đối thoại giữa các nền văn hóa chứ không lạc lối vì sự mách bảo tai ác của sự kỳ thị giữa các nền văn minh. Lúc này, xã hội loài người có thể rơi vào những bước thụt lùi, thậm chí, hôm nay những lực lượng đại diện cho tiến bộ có thể bị hiểu lầm, ngã ngựa hoặc thất bại. Nhưng may thay, tiến bộ xã hội vẫn là điều có thật và càng đi về tương lai, con người càng cảm thấy quá khứ dù tốt đẹp đến mấy vẫn là cái cần phải vượt qua.

Sự đối thoại giữa các nền văn hóa là phương thức tối ưu cho sự lựa chọn của con người, là quy luật khách quan của sự phát triển bền vững.

Sự đối thoại giữa các nền văn hóa là giá trị định hướng an toàn đối với tiến bộ xã hội.

PGS. TS. Hồ Sĩ Quý

BÀI 3 - Một cách giải thích về xung đột Hồi giáo - phương Tây

Xung đột giữa thế giới Hồi giáo và phương Tây tiếp tục bùng nổ khi mà nhóm khủng bố ISIS liên tiếp tuyên bố chống lại phương Tây đến cùng và khi mà sự kiện tuần báo biếm Charlie Hebdo vẫn đang khiến toàn bộ châu Âu đặt trong tình trạng báo động với khủng bố. Trong nhiều bài viết liên quan, người ta lại nhắc đến khái niệm sự va chạm của các nền văn minh của Giáo sư Đại học Harvard Samuel P. Huntington. Lập luận Huntington có thể không hoàn toàn đúng nhưng giải thích phần nào nguyên nhân hiện tượng xung đột giữa Hồi giáo và phương

Tây...

Va chạm, như thế nào và tại sao?

Giáo sư Samuel Huntington cho rằng nguồn gốc cơ bản cho các cuộc xung đột thế giới thời sau Chiến tranh lạnh không phải là ý thức hệ hay kinh tế mà chính là nền văn minh. Ranh giới khác biệt giữa các nền văn minh là ranh giới chiến tuyến trong các cuộc giao tranh. Xung đột không còn là cuộc chiến giữa các vị vua hay cuộc đối đầu trong thế giới lưỡng cực như thời Chiến tranh lạnh mà bước sang giai đoạn mới trong đó cọ xát bắt đầu từ mâu thuẫn giữa các nền văn minh phương Tây và không phương Tây (non-Western civilizations). Trong khi đó, đặc thù văn hóa dân tộc và văn minh ngày càng chiếm vị trí quan trọng. Thế giới trong ngôi làng toàn cầu sẽ được định dạng bằng sự tương tác giữa các nền văn minh chính trong đó có phương Tây, Khổng giáo, Hồi giáo, Hindu, Chính thống giáo Slavic, Mỹ Latinh... Tại sao sự va chạm giữa các nền văn minh là nguồn gốc của chiến tranh? Huntington đưa ra sáu lý do.

Thứ nhất, sự khác biệt giữa các nền văn minh không chỉ tồn tại như một sự thật mà còn rất cơ bản. Các nền văn minh được phân định bằng lịch sử, ngôn ngữ, văn hóa, truyền thống và quan trọng nhất là tôn giáo. Dân tộc thuộc các nền văn minh khác nhau có quan điểm khác nhau về tương quan giữa thượng đế và con người, tương quan giữa cá thể và tập thể, giữa công dân và nhà nước, giữa cha mẹ và con cái, giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa tự do và quyền lực... Sự khác biệt chưa hẳn dẫn đến mâu thuẫn và mâu thuẫn chưa chắc đồng nghĩa với bạo lực. Tuy nhiên, trong chiều dài lịch sử văn minh nhân loại, khác biệt giữa các nền văn minh thường là nguyên nhân tạo ra các cuộc xung đột kéo dài và dữ dội nhất.

Thứ hai, thế giới đang ngày càng nhỏ hơn. Sự tương tác giữa các dân tộc có nền văn minh khác nhau đang tăng dần và chính điều này đã làm nổi bật ý thức về văn minh và nhận thức về sự khác biệt giữa các nền văn minh. Một người di cư gốc Bắc Phi luôn gây khó chịu cho dân Pháp. Người Mỹ sẽ phản ứng tiêu cực hơn trước cơn lốc đầu tư của người Nhật vào nước mình, so với phản ứng trước sự đầu tư của Canada hay châu Âu. Người Ibo là người Ibo ở Nigeria. Tuy nhiên, sang London, anh ta sẽ được gọi là “người Nigeria” và ở New York anh được biết như một “người châu Phi”.

Thứ ba, tiến trình hiện đại hóa nền kinh tế và thay đổi xã hội trên khắp thế giới đang tách người ta ra khỏi sự nhận dạng địa phương từng tồn tại trong thời gian dài. Tình trạng này tạo nên hiện tượng ra đời hàng loạt xu hướng “chính thống” hay “nguyên thủy” có thể thấy trong Công giáo, Do Thái giáo, Phật giáo, Hindu giáo và nhất là Hồi giáo.

Thứ tư, sự phát triển nhận thức văn minh sẽ được tăng lên, nhằm khống chế vai trò bao trùm của phương Tây mà sức mạnh kinh tế lẫn quân sự đang nghiêng về họ. Người ta ngày càng nghe nói nhiều hơn về xu hướng quay về cội nguồn và “châu Á hóa” ở Nhật, “Hindu hóa” ở Ấn và “tái - Hồi giáo hóa” (re-Islamization) ở Trung Đông. Cách đây vài mươi năm, các xã hội không thuộc phương Tây thường tự hào về sự phương Tây hóa của mình, tự hào về việc tốt nghiệp Đại học Oxford, Sorbonne hay Sandhurst. Tuy nhiên, sự chuyển hướng ngược lại đang xảy ra. Một hiện tượng giảm thiểu ảnh hưởng phương Tây (de-Westernization) đang bùng nổ.

Thứ năm, người ta đang tránh để các đặc tính văn hóa bị ảnh hưởng nhiều của chính trị và kinh tế. Trong các xã hội thay đổi nhanh như Nga chẳng hạn, người giàu có thể biến thành kẻ nghèo và người nghèo phút chốc thành kẻ giàu nhưng người Nga sẽ không thể thành người Estonia và người Azeris không thể thành Armenia. Trong những cuộc xung đột giai cấp và tư tưởng hệ, câu hỏi quan trọng nhất luôn là “Bạn đang ở phe nào?” và người ta có thể ở phe này hôm nay hay nhảy sang phe kia vào ngày mai. Trong xung đột văn minh, câu hỏi quan trọng nhất sẽ là “Bạn là gì?” và điều này không thể thay đổi. Ở Bosnia, Caucasus hay Sudan, việc trả lời sai câu hỏi này đồng nghĩa với một phát đạn vào đầu. Chúng ta dễ dàng bắt gặp một người vừa là Pháp vừa là Ả-rập và có thể mang quốc tịch hai nước, nhưng hiếm khi thấy một người vừa theo Công giáo vừa theo đạo Hồi.

Cuối cùng, hiện tượng kinh tế khu vực đang hình thành cũng là vấn đề đáng để ý. Sự thành công của một nền kinh tế khu vực sẽ củng cố và tăng sức mạnh cho ý thức hệ văn minh. Chính nền văn hóa chung chứ không phải gì khác là cơ sở cho sự tăng cường mối quan hệ kinh tế giữa

Trung Quốc với Hongkong, Đài Loan, Singapore và các cộng đồng Hoa kiều ở các nước châu Á. Bức tranh tương tự cũng có thể thấy trong cộng đồng các nước Hồi giáo không thuộc Arập: Iran, Pakistan, Thổ Nhĩ Kỳ, Azerbaijan, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Turkmenistan, Tadjikistan, Uzbekistan và Afghanistan. Khi định nghĩa về dân tộc bao hàm sự nhận dạng cụ thể về sắc tộc và tôn giáo thì người ta bắt đầu có khuynh hướng tạo ra một quan hệ “chúng ta - bọn họ” tồn tại giữa cộng đồng mình và các cộng đồng khác sắc tộc và tôn giáo. Hơn nữa, sự khác biệt văn hóa và tôn giáo cũng tạo ra khác biệt về các vấn đề chính sách cụ thể, từ chuyện nhập cư cho đến thương mại và cả môi trường.

Phương Tây và Hồi giáo

Trong thực tế, mâu thuẫn dọc theo ranh giới phân định văn minh phương Tây và văn minh Hồi giáo đã tồn tại hàng nghìn năm qua và thể hiện không chỉ ở các cuộc thập tự chinh Công giáo tấn công Hồi giáo mà còn thể hiện ở sự hiện diện của Anh, Pháp, Italia tại Bắc Phi và Trung Đông sau khi đế quốc Ottoman sụp đổ vào đầu thế kỉ XX; còn là các cuộc chiến giữa Arập và Israel (lãnh thổ do phương Tây tạo nên); hàng loạt cuộc xâm chiếm của phương Tây (thực dân Pháp tại Algeria vào thập niên 50 của thế kỉ trước, Anh và Pháp xâm lăng Ai Cập năm 1956, Mỹ đổ bộ Lebanon năm 1958...), còn là cuộc chiến của phương Tây do Mỹ cầm chịch tại vùng Vịnh đầu thập niên 90; hay cuộc xung đột sắc tộc và tôn giáo ở Bosnia đầu thập niên 90... Trong bối cảnh chính trị mới, sự va chạm giữa các nền văn minh, hiểu rộng hơn, là xung đột giữa phương Tây và phần còn lại của thế giới - Huntington nhấn mạnh.

Xung đột quân sự giữa các cường quốc phương Tây là điều khó xảy ra mà chỉ có thể là cuộc chiến giữa phương Tây và phần còn lại của thế giới, khi phương Tây thống trị thế giới bằng các công cụ như Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ quốc tế hay thậm chí Liên Hiệp Quốc. Trong xu hướng toàn cầu, có khi người ta nghe nói đến khái niệm “nền văn minh phổ quát” (universal civilization) mang tính toàn cầu nhưng khái niệm này do phương Tây đặt ra và không thể áp dụng rộng khắp và không bao giờ thành hiện thực. Giáo sư Samuel P. Huntington cho biết ông đã thực hiện cuộc khảo sát 100 nghiên cứu về chuẩn mực giá trị ở các xã hội khác nhau và nhận thấy giá trị được xem là quan trọng nhất ở phương Tây lại kém quan trọng nhất ở các nước không thuộc phương Tây...

Samuel P. Huntington nhấn mạnh, ông không có ý nói rằng các đặc tính văn minh sẽ thay thế tất cả đặc tính khác và mỗi nền văn minh sẽ trở thành một thực thể chính trị độc lập, mà chỉ dự báo rằng, sự khác biệt giữa các nền văn minh là một sự thật đang tồn tại và quan trọng, rằng sự nhận thức văn minh đang tăng, va chạm giữa các nền văn minh sẽ thay thế các hình thức xung đột khác (chẳng hạn tư tưởng hệ) và mâu thuẫn gay gắt giữa các nhóm thuộc nền văn minh khác nhau dễ có khả năng xảy ra nhất với mức nguy hiểm có thể dẫn đến chiến tranh toàn cầu. Quan trọng hơn, Samuel P. Huntington muốn dùng luận thuyết mình làm cơ sở để nhấn mạnh ý kiến rằng các nước phương Tây nên xem xét lại chính sách đối ngoại của họ, cần “hiểu thấu đáo hơn các tính chất tôn giáo và chính trị cơ bản nằm bên dưới các nền văn minh khác (không thuộc phương Tây) và cách mà những dân tộc sống trong các nền văn minh này đánh giá về chuẩn mực riêng của họ”. Và cả chính sách đối nội cũng cần được xem lại. Câu chuyện nước Pháp được kể dưới đây cũng là câu chuyện chung của châu Âu.

France Walid sinh tại Pháp, học trung học Pháp, có bằng lái xe Pháp và căn cước Pháp. Nói cách khác, France Walid là công dân Pháp chính cống. Tuy nhiên, căn cước France Walid bắt đầu từ hai chữ số “93”, có nghĩa đối tượng thuộc khu vực ngoại ô Đông Bắc Paris, nơi tập trung dân thất nghiệp kinh niên và quanh năm đụng độ chính quyền về chính sách nhà ở cũng như phúc lợi xã hội. “93” cũng là “ký hiệu” chung cho thấy thành phần đối tượng có khả năng thuộc dân bụi đời, lẩn lộn vỉa hè, ban ngày nghiền ngậm, ban đêm “nhập nha” và sẵn sàng vác mã tấu giải quyết xung đột bằng nhóm. Vấn đề nằm sâu xa ở chính sách đối với người di cư. Hầu hết cư dân Clichy-sous-Bois và các vùng lân cận là thế hệ thứ nhất hoặc thứ hai của thành phần di dân từ các thuộc địa cũ của Pháp. Khu Seine-Saint-Denis có mức độ tập trung dân gốc Arập nhiều nhất Pháp (khoảng 30%). Tỷ lệ thất nghiệp tại những khu ổ chuột này cũng ở mức độ cao nhất Pháp (30% ở La Courneuve, 23% tại Clichy-sous-Bois...). Thập niên 60, theo sau sự cai trị Pháp ở Algeria, khoảng một triệu người Arập và dân Berber từ Bắc Phi (chủ yếu Hồi giáo) đã di

cư đến Pháp và sống tập trung tại ngoại ô Paris. Do vậy, bị kịch nước Pháp, tương tự một số nước châu Âu, đang đối mặt thật ra là một vấn đề kép: Thành phần di cư nghèo khổ thuộc đối tượng Hồi giáo (Pháp là quốc gia có tỉ lệ Hồi giáo cao nhất châu Âu, 5-10% dân số, với số tín đồ khoảng 3-6 triệu).

Cao Minh

Ebook được làm dựa theo bản in của cuốn sách sau:

SỰ VA CHẠM CỦA CÁC NỀN VĂN MINH

SAMUEL P. HUNTINGTON

Chịu trách nhiệm xuất bản: Phan Đào Nguyên

Chịu trách nhiệm bản thảo: Trần Dũng

Biên tập và sửa bản in: Hà Anh Thư

Trình bày và bìa: Minhtri Design Co.

NXB Lao động - 175 Giảng Võ, HN

Liên kết xuất bản: Cty văn hóa Minh Trí- NS. Văn Lang – 25 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1,
TpHCM

In 1000 cuốn. In xong và nộp lưu chiểu quý 2/2005.

Chú thích

- [1] Tiếng Đức, có nghĩa là thế giới quan về văn minh, vũ trụ và mối quan hệ với con người. (ND)
- [2] Là một thành phố trên biển, một điểm du lịch nổi tiếng thế giới của Ý. (ND)
- [3] Thuộc Nam Mỹ. (ND)
- [4] Iberia là một bán đảo nằm ở Tây Nam châu Âu, bao gồm Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. (ND)
- [5] Nhà lập pháp và chính khách người Hà Lan, thế kỉ XVII. (ND)
- [6] Một tỉnh trước đây của nước Đức. (ND)
- [7] Giới tinh hoa. (Chú thích của người làm ebook)
- [8] Còn gọi là *Magna Charta* có xuất xứ từ bộ luật về các quyền tự do được vua John của nước Anh ban bố năm 1215 hàm chỉ các bộ luật cơ bản bảo đảm quyền con người, còn Mac là chữ để ám chỉ M(a)cDonald, biểu tượng của văn hóa tiêu dùng (ND).
- [9] Đây là tên một thành phố cổ trong Kinh Thánh, nơi con người xây một cái tháp với ý định cao đến tận trời, lấy tên là Tháp Babel. Để trừng phạt ý muốn ngông cuồng và ảo tưởng đó, Chúa đã tước bỏ khả năng ăn nói rành rọt của những người này, làm cho họ chỉ biết bập bẹ, ấp úng không nói thành lời. Tháp Babel cũng có ý nghĩa là một công trình, kế hoạch đồ sộ đến mức ảo tưởng. (ND)
- [10] Tiếng Latinh, có nghĩa là: “Không có sức mạnh con người nào có thể khuất phục được Chúa và quy luật”.
- [11] Hellen: Nền văn minh có nguồn gốc Hy Lạp trước thời Alexander Đại đế. (ND)
- [12] Tổng lãnh thổ trên thế giới ước tính khoảng 52,5 triệu dặm vuông không bao gồm Nam Cực.
- [13] Trong bảng này có một số dòng dữ liệu (năm) có tổng % không bằng 100, mặc dù đã có cột thể hiện số liệu % “khu vực khác”.
- [14] Ước tính dân số thế giới (tỉ người).
- [15] Mối liên hệ giữa sức mạnh và văn hóa hầu như đều bị những người tin vào một nền văn minh phổ cập và những người cho rằng phương Tây hóa là điều kiện tiên quyết để hiện đại hóa. Họ không chịu nhận thấy rằng cái lô-gic của họ đã ủng hộ và củng cố sự thống trị thế giới của phương Tây và như vậy, nếu có xã hội nào đó được tự do định đoạt số phận của mình, hồi sinh những đức tin, thói quen và tập quán của mình thì sẽ bị những người theo khuynh hướng phổ cập coi là cản trở tiến bộ.
- [16] Joseph Nye hiện là Hiệu trưởng trường Kennedy School of Government, Đại học Harvard. Ông đã từng là thứ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ.
- [17] Một số học giả có thể sẽ hỏi “Tại sao từ Phục sinh lại viết hoa trong cụm từ Sự phục sinh của Hồi giáo. Lí do là ở chỗ từ này liên tưởng đến một sự kiện lịch sử vô cùng quan trọng ảnh hưởng đến hơn 1/5 nhân loại, ít nhất cũng quan trọng như Cách mạng Mỹ, Cách mạng Nga... thường có chữ C viết hoa.
- [18] Theo wikipedia, Hanseatic hay Liên minh Hanse là tên của các liên minh tồn tại từ giữa thế kỉ 12 đến giữa thế kỉ 17 với mục đích cùng nhau bảo đảm sự an ninh giao thông của các con thuyền đi buôn và đại diện quyền lợi kinh tế chung, đặc biệt là đối với nước ngoài. Liên minh thương gia này đã phát triển thành một liên minh thành phố vào giữa thế kỉ 14. Trong thời gian mở rộng nhất đã có gần 200 thành phố có cảng biển và cảng nội địa ở vùng phía bắc châu Âu tham gia liên minh này. Trong vùng Bắc Âu, Hanse đã là một yếu tố quan trọng không

những trong lĩnh vực kinh tế mà còn trong các lĩnh vực chính trị và văn hóa. (chú thích của người làm ebook)

[19] Mitteleuropa: tiếng Đức, có nghĩa là Trung Âu. (ND)

[20] Zhirinovsky là 1 chính khách Nga, chưa bao giờ là tổng thống nước láng giềng Belarus. Vị tổng thống được bầu năm 94 có lẽ là ông Lukashenko. hxx cho rằng có thể trong đoạn văn ở nguyên tác, có 1 câu nào đó nhắc đến Zhirinovsky, nhưng dịch giả hoặc người biên tập đã lược đi, rồi râu câu nọ cắm vào cắm câu kia. (Nguồn: topic “Vài hạt sạn trong cuốn *Sự va chạm của các nền văn minh* – bản tiếng Việt”, bài viết của thành viên hxx, tnxm.net).

[21] Quần đảo Liu-chiu: là quần đảo Okinawa, gồm nhiều đảo nhỏ, đảo san hô trải dài từ Bắc xuống Nam, cách bờ biển Kyushu về hướng Tây Nam 685km nằm trong miền cận nhiệt đới. Quần đảo còn được gọi đảo Ryukyu - vì từ thế kỉ XV thuộc quyền cai trị của một tiểu vương người Trung Hoa, đảo mang tên Liu-chiu phát âm tiếng Nhật là Ryukyu. (Chú thích của người làm ebook)

[22] Có thể Ali Mazrui đang chơi chữ từ cụm “Fertile Crescent” (Vùng Lưỡi liềm Phì nhiêu) kéo dài từ Vịnh Péc-xích qua miền Nam Iraq, Syria, Lebanon, Jordan, Israel và dải đất cực Bắc châu Phi giáp Địa Trung Hải. Vùng này được cho là nơi đầu tiên phát sinh nền nông nghiệp, cũng là nơi khởi phát nền văn minh loài người.

[23] Chức vụ của Helmut Kohn, trong nguyên tác tiếng Anh là “Chancellor”, thường được dịch là “Thủ tướng”. (Nguồn: topic “Vài hạt sạn trong cuốn *Sự va chạm của các nền văn minh* – bản tiếng Việt”, bài viết của thành viên hxx, tnxm.net)

[24] Tiểu thuyết *Le Camp des Saints* của Raspail được xuất bản lần đầu tiên năm 1973 (Paris, Editions Robert Laffont) và được tái bản vào năm 1985 do sự lo ngại về vấn đề nhập cư gia tăng ở Pháp. Cuốn tiểu thuyết đã thực sự thu hút sự chú ý của người Mỹ do sự lo ngại về vấn đề nhập cư tăng lên ở Hoa Kỳ năm 1994 từ bài báo của Matthew Connelly và Paul Kennedy: “Phải chăng phần còn lại của thế giới đang chống lại phương Tây?” đăng trên tạp chí *Atlantic Monthly*, số 274 (12/1994), tr.61, và trong lời nói đầu của Raspail trong lần xuất bản năm 1985 ở Pháp cuốn sách *The Social Contract* bằng tiếng Anh, tr.4 (mùa đông 1993-94), tr.115-117.

[25] Những trụ đá hai bên Eo biển Gibraltar, theo thần thoại Hy Lạp, do Héc-quyn dựng lên. (ND)

[26] Cần chú ý là ít nhất ở Hoa Kỳ, đã có sự lẫn lộn về mặt thuật ngữ trong mối quan hệ giữa các nước này. Các mối quan hệ “tốt” (good) được coi là các mối quan hệ thân thiện, hợp tác; các mối quan hệ “xấu” (bad) là những mối quan hệ thù địch, mâu thuẫn. Việc dùng từ này kết hợp hai đường hướng rất khác nhau: thân thiện đối lại với thù địch, và mong muốn đối lại với không mong muốn. Nó thể hiện một giả thiết không bình thường của Hoa Kỳ rằng sự hòa đồng trong các mối quan hệ quốc tế là luôn luôn tốt và xung đột là luôn luôn xấu. Tuy nhiên, việc đồng nhất các mối quan hệ tốt với các mối quan hệ thân thiện chỉ có giá trị xung đột không bao giờ là mong muốn cả. Phần đông người Mỹ cho là “tốt” khi chính quyền Bush làm cho mối quan hệ của Hoa Kỳ với Iraq “xấu” đi vì đã tham gia vào cuộc chiến tranh ở Cô-oét. Để tránh sự lẫn lộn rằng “tốt” có nghĩa là mong muốn và hòa đồng và “xấu” có nghĩa là không mong muốn và thù địch, tôi sẽ chỉ sử dụng “tốt” và “xấu” với nghĩa là *mong muốn* và *không mong muốn*. Điều thú vị là nếu có sự lẫn lộn này, người Mỹ đã thừa nhận sự cạnh tranh trong xã hội Mỹ giữa các quan điểm, nhóm, đảng, các ban ngành của chính phủ và giới kinh doanh. Tại sao người Mỹ lại tin rằng xung đột là tốt bên trong bản thân xã hội họ, song lại là xấu giữa các xã hội là một vấn đề rất hay, và theo sự hiểu biết của tôi, vấn đề này chưa được ai nghiên cứu một cách kỹ lưỡng.

[27] Có nghĩa là cuộc chiến tranh về văn minh đầu tiên. (ND)

[28] Ba’athists: người theo Đảng Xã hội của một số nước Ả rập. (ND)

[29] Maghreb: tiếng Anh, chỉ khu vực bao gồm các nước Maroc, Algérie và Tunisia.

[30] Trong bản sách in là Iran. Trong nguyên tác tiếng Anh là Iraq. (chú thích của người làm

ebook)

[31] Không một tuyên bố đơn lẻ nào trong bài báo của tôi trên tạp chí *Foreign Affairs* nhận được những lời bình luận chỉ trích nhiều hơn. “Đạo Hồi thật sự có đường biên giới đậm máu”. Tôi đưa ra kết luận đó trên cơ sở của một cuộc điều tra ngẫu nhiên về các cuộc xung đột giữa các nền văn minh. Những bằng chứng định lượng từ mọi nguồn tin trung lập đã chứng tỏ một cách thuyết phục tính đúng đắn và giá trị của nó.

[32] Tiếng Hy Lạp, tạm dịch là “Khi ai cũng bàn đến cốt cách văn hóa, kết quả đầu tiên sẽ là chiến tranh”. (ND)

[33] Mujahedeen: du kích quân Hồi giáo tham gia thánh chiến. (chú thích của người làm ebook)

[34] Trong đoạn sắp tới, dịch giả có dùng các cụm “người Croatia gốc Bosnia”, “người Serbia gốc Bosnia” hay “người Hồi giáo gốc Bosnia”, “người Armenia gốc Nagorno-Karabakh”... để chỉ nhiều dân tộc cùng sống trên một mảnh đất. Đoạn sau đây là bình luận của thành viên hxx về cách dịch này, người làm ebook xin chép lại để bạn đọc tiện tham khảo. (Nguồn: topic “Vài hạt sạn trong cuốn Sự va chạm của các nền văn minh – bản tiếng Việt”, bài viết của thành viên hxx, tnxm.net) Chúng ta thường nói, người Việt gốc Hoa, người Mỹ gốc Việt để gọi ai? Để gọi những người sống trên đất nước Việt Nam nhưng về mặt dân tộc, họ có gốc Hoa. Để gọi những người sống ở Mỹ, có quốc tịch Mỹ, nhưng là đồng bào với chúng ta về chủng tộc. Vì thế, với những người sống ở Bosnia, có nguồn gốc về chủng tộc là người Serbia hay Croatia, phải gọi là “người Bosnia gốc Serbia”, “người Bosnia gốc Croatia” mới phải. Tương tự, phải gọi là “người Nagorny-Karabakh gốc Armenia”.

[35] Nguyên tác tiếng Anh là “diasporas”, từ này có 2 nghĩa: (1) hiện tượng một dân tộc thuần chủng, một ngôn ngữ hoặc một nền văn hóa đồng nhất bị phân tán, ví dụ: có thể dùng từ này để chỉ “cộng đồng người Việt ở nước ngoài”, “cộng đồng Việt kiều” như bài viết ở link này (http://www.bbc.com/vietnamese/vietnam/story/2006/05/060526_viet_diaspora.shtml); (2) tình trạng người Do Thái phải bỏ xứ phiêu bạt, cộng đồng Do Thái phiêu bạt. Ở mục này, có vài đoạn đọc tối nghĩa có thể do người dịch chọn sai nghĩa, vì có thể là nội dung đoạn đó tác giả gần như không nói về người Do Thái, mà nói về các cộng đồng bị phân tán nói chung. Tuy nhiên, cũng có đoạn nói về Cộng đồng Do Thái ở Armenia là có thật. Vì không nắm rõ bối cảnh chính trị các khu vực này nên người làm ebook không hiểu ý tác giả, nên ghi chú ở đây, mong được bạn đọc giúp đỡ.

[36] Ở đoạn này người dịch đã nhầm lẫn ba chỗ màu đỏ. Người làm ebook đã đối chiếu với nguyên tác tiếng Anh và sửa lại theo đó. Riêng phần “định cư Do Thái”, vui lòng xem lại chú thích về “diasporas”.

[37] Chế độ của các Hoàng đế trị vì Baghdad những năm 750-1258 sau CN. (ND)

[38] Hòa bình dưới sự cai trị của người Anh. (ND)

[39] Trong một phỏng đoán mà có thể là đúng nhưng không được những phân tích lý thuyết và kinh nghiệm ủng hộ thực sự, Quigley kết luận: “Nền văn minh phương Tây không tồn tại trong khoảng năm 500 sau CN; nó chỉ thực sự tồn tại và phát triển vào khoảng năm 1500 sau CN, và chắc chắn nó sẽ chấm dứt sự tồn tại của mình vào một thời điểm nào đó trong tương lai, có lẽ trước năm 2500 sau CN”. Các nền văn minh mới ở Trung Quốc và Ấn Độ, thay thế các nền văn minh bị phương Tây tàn phá, như ông nói, sẽ bành trướng và đe dọa cả nền văn minh phương Tây và Chính thống giáo. Trong cuốn *Sự tiến hóa của các nền văn minh: Giới thiệu về Phân tích Lịch sử* (Indianapolis: Liberty Press, 1979; do NXB MacMillan ấn hành lần đầu tiên năm 1961), tr. 127, 164-66.

[40] Tiếng Latinh có nghĩa là “đa dạng trong một thực thể” (ND).

[41] Brutus (khoảng năm 42 tCN) là một trong những kẻ đã ám sát Jullius Caesar. (ND)

[42] Một thành phố đã bị hủy diệt, nằm ở Đông Bắc Hy Lạp, thuộc Macedonia. (ND)